

THỂ NGUYÊN NHÂN VÀ CHƠN NGÃ
(THE CAUSAL BODY AND THE EGO)

Tác giả: Arthur E. POWELL

Nhà xuất bản Thông Thiên Học

KÍNH TẶNG

Quyển sách này cũng như ba quyển sách trước kia được kính dâng với lòng biết ơn và cảm kích cho những vị mà công trình nghiên cứu và lao động vất vả đã cung ứng tài liệu để định hình nên quyển sách này.

MỤC LỤC

DẪN NHẬP

1. MÔ TẢ TỔNG QUÁT
2. DIỄN TRƯỜNG TIẾN HÓA
3. SỰ GIẢNG LÂM CỦA CÁC CHƠN THẦN
4. SỰ TẠO LẬP NĂM CÔI
5. CÁC GIỚI SINH HOẠT TRONG THIÊN NHIÊN
6. SỰ GẮN KẾT CÁC NGUYÊN TỬ: TAM NGUYÊN THƯỢNG
7. SỰ GẮN KẾT CÁC NGUYÊN TỬ THẤP: TAM NGUYÊN HẠ
8. CÁC HUYỀN GIAI SÁNG TẠO
9. CÁC HỒN KHÓM
10. HỒN KHÓM KHOÁNG VẬT
11. HỒN KHÓM THỰC VẬT
12. HỒN KHÓM ĐỘNG VẬT
13. SỰ BIỆT LẬP NGÃ TÍNH: CƠ CHẾ VÀ MỤC ĐÍCH CỦA NÓ
14. SỰ BIỆT LẬP NGÃ TÍNH: PHƯƠNG PHÁP VÀ MỨC ĐỘ
15. CHỨC NĂNG CỦA THỂ NGUYÊN NHÂN
16. CẤU TẠO VÀ CẤU TRÚC CỦA THỂ NGUYÊN NHÂN
17. TƯ TƯỞNG TRÊN CÔI NGUYÊN NHÂN
18. SỰ PHÁT TRIỂN VÀ CÁC NĂNG LỰC CỦA THỂ NGUYÊN NHÂN
19. SINH HOẠT SAU KHI CHẾT: CÔI TRỜI THỨ NĂM
20. CÔI TRỜI THỨ SÁU
21. CÔI TRỜI THỨ BẢY
22. ÁI DỤC - TRISHNA: NGUYÊN NHÂN CỦA LUÂN HỒI
23. CÁC NGUYÊN TỬ TRƯỜNG TỒN VÀ CƠ CHẾ LUÂN HỒI
24. CHƠN NGÃ VÀ SỰ LUÂN HỒI
25. CHƠN NGÃ VÀ VIỆC “ĐẦU TƯ”
26. CHƠN NGÃ VÀ PHẠM NGÃ
27. CHƠN NGÃ SINH HOẠT TRONG PHẠM NGÃ
28. CHƠN NGÃ VÀ PHẠM NGÃ: NHỮNG SỰ TRỢ GIÚP CỦA PHÉP BÍ TÍCH
29. NHỚ LẠI CÁC KIẾP QUÁ KHỨ
30. CHƠN NGÃ TRÊN CÔI CỦA RIÊNG MÌNH
31. ĐIỂM ĐẠO
32. TÂM THỨC BỒ ĐỀ
33. CHƠN NGÃ VÀ CHƠN THẦN
34. CUỘC ĐIỂM ĐẠO THỨ NHÌ VÀ NHỮNG CUỘC ĐIỂM ĐẠO CAO HƠN
35. KẾT LUẬN.

DẪN NHẬP

Quyển sách này tạo thành quyển thứ tư và là quyển cuối cùng trong loạt sách biên soạn bàn về các thể của con người. Xuyên suốt loạt sách này, người ta đã chọn theo cùng một kế hoạch. Vào khoảng 40 bộ sách hầu hết do bà Annie Besant và ông C. W. Leadbeater viết ra đã được lục tìm kỹ lưỡng; tài liệu được tìm trong đó đã được lọc lựa, bố trí và phân loại thành ra những bộ môn thích hợp để trình bày cho học viên Thông Thiên Học hiện đại một bản tường trình mạch lạc và có thứ tự về các thể tinh vi của con người.

Hơn nữa, người ta còn du nhập vào đó một số lớn thông tin liên quan tới các cõi hoặc các thể giới dính dáng đến bốn thể của con người. Vì vậy, có lẽ gần đúng với sự thật khi ta bảo rằng cốt tủy của hầu hết mọi thứ đã được xuất bản bởi hai nhà tiên phong chính yếu có liên quan tới những điều bí nhiệm và phức tạp của Minh triết Cổ truyền – ngoại trừ một vài chuyên đề chuyên biệt rõ rệt (chẳng hạn như Hóa học Huyền bí) – đều có mặt trong bốn quyển sách này.

Nhờ vậy, người biên soạn hi vọng rằng sự lao động cật lực khiến mình tốn mất khoảng ba năm rưỡi trời sẽ khiến cho con đường được dọn sẵn, dễ dàng hơn một chút đối với những ai muốn có được việc lĩnh hội bao quát về điều có thể gọi là những khía cạnh chuyên môn của Thông Thiên Học hiện đại.

Xét vì sự kiện kiến thức huyền bí của ta về các cõi tinh vi hơn cõi trần rất có thể sẽ gia tăng ghê gớm trong tương lai gần, vì vậy có lẽ ta nên đảm nhiệm công trình đáng kể là sắp xếp sách dưới dạng sách giáo khoa những dữ kiện mà ta đã có rồi trước khi toàn khối này trở nên công kênh đến nỗi không thể xử lý theo kiểu này được. Và lại khi sắp xếp thứ tự tài liệu của mình, chúng tôi cũng tạo ra cho chính mình một bản phác họa hoặc cái khung để có thể xây dựng thêm vào đó thông tin khi ta sẵn có nó.

Cũng giống như vậy trong những quyển sách trước, phần tham chiếu về nguồn thông tin đã được trình bày xuyên suốt ở ngoài lề (khi ta sử dụng quyển sách) sao cho bất kỳ học viên nào nếu muốn cũng có thể kiểm chứng lại mọi phát biểu truy nguyên đến tận cội nguồn. Trong một vài trường hợp mà người biên soạn phát biểu quan điểm của mình không dựa trên nguồn thông tin của người khác thì trên lề có in những chữ đầu tiên A. E. P. Vào khoảng 2/3 sơ đồ là mới mẻ độc đáo, phần còn lại đã được rút ra (đôi khi hơi thay đổi một chút) từ những tác phẩm của ông C. W. Leadbeater và một vài sơ đồ trong quyển *Nghiên cứu về Tâm thức* của bà Annie Besant.

Còn một bộ môn nữa về tri thức Thông Thiên Học, trong một chừng mực lớn lao mang tính tự lập và vì vậy đã được chuyên biệt hóa, đó là bộ môn Hệ thống Tiến hóa mà con người tiến hóa trong đó; phần này bao gồm các Bầu hành tinh (chẳng hạn như Trái đất), các Cuộc tuần hoàn, các Dây hành tinh, các Giống dân chính, Giống dân phụ v.v. . . Tác giả hi vọng sẽ biên soạn một quyển sách bàn về Tiết này của Thông Thiên Học chuyên môn trong tương lai gần.

A. E. POWELL

CHƯƠNG I MÔ TẢ TỔNG QUÁT

Trong ba quyển trước kia của loạt sách này, nghĩa là quyển *Thế Phách*, *Thế Vía* và *Thế Trí*, người ta đã nghiên cứu đời sinh hoạt của mỗi một trong ba thể này đúng như khi ta thấy nó thật sự tồn tại nơi con người, rồi khảo sát phương pháp vận hành của nó, luật tăng trưởng của nó, việc nó chết đi rồi lại được tạo thành từ hạt nhân do các nguyên tử trường tồn và đơn vị trí tuệ cung cấp, tạo ra các thể mới cùng loại để có thể tiếp tục sự tiến hóa của con người nơi ba cõi thấp.

Khi bước vào nghiên cứu thể nguyên nhân của con người, ta đang nhập vào một giai đoạn mới của công trình và phải có một tầm nhìn xa trông rộng hơn đối với cơ tiến hóa của con người. Lý do của việc này là ở chỗ trong khi *Thế Phách*, *Thế Vía* và *Thế Trí* chỉ tồn tại cho mỗi kiếp người thôi, nghĩa là rõ rệt mang tính “hữu hoại”; thể nguyên nhân lại trường tồn xuyên suốt trọn cả cơ tiến hóa của con người trải qua nhiều kiếp, vì vậy tương đối có tính *bất tử*. Chúng tôi cố tình nói *tương đối* bất tử bởi vì đến đúng lúc ta ắt thấy rằng có một thời điểm mà con người sau khi hoàn tất cơ tiến hóa thuần túy *bình thường* của loài người, sẽ bắt đầu tiến hóa theo kiểu siêu bình thường đối với loài người, để rồi mất đi thể nguyên nhân mà mình đã sinh hoạt và tiến hóa trong đó suốt bao nhiêu thời đại quá khứ.

Vì thế cho nên khi bàn tới thể nguyên nhân của con người, chúng ta không còn trụ ở bên trong phạm ngã, xem xét bất kỳ hiện thể nào của phạm ngã ấy để từ quan điểm của phạm ngã xét xem nó đang phục vụ như thế nào cho cơ tiến hóa của Chơn Nhơn sử dụng nó. Thay vào đó chúng ta phải đứng về phía chính Chơn Nhơn xét theo quan điểm vượt trên các hiện thể của phạm ngã, coi chúng chỉ là nhiều công cụ tạm bợ được thành hình để cho Chơn Nhơn sử dụng rồi lại bị vứt bỏ (giống như một vật dụng bị hư hỏng cho nên phế thải) khi chúng ta phục vụ xong mục đích của mình.

Hơn nữa để khiến cho việc nghiên cứu của mình mang tính bao quát và hoàn tất nó một cách thỏa đáng về mặt trí thức, ta cũng phải khám phá và nghiên cứu nguồn gốc và sự ra đời của thể nguyên nhân, nghĩa là nó được tạo lập lần đầu tiên ra sao. Khi thấy rằng nó có lúc bắt đầu thì ngay tức khắc ta phải hiểu rằng nó có lúc kết thúc mà còn phải có một dạng tâm thức khác sử dụng được thể nguyên nhân, cũng như Chơn ngã trong thể nguyên nhân sử dụng các hiện thể của phạm ngã. Dĩ nhiên dạng tâm thức này chính là Chơn thần của con người. Vì thế cho nên để ta có thể hiểu trọn vẹn được vai trò của thể nguyên nhân trong lịch sử hào hùng của cơ tiến hóa nhân loại, ta cũng phải nghiên cứu về Chơn thần của con người.

Trở lại việc khai sinh hoặc tạo lập ra thể nguyên nhân, ta lại ngay tức khắc đắm chìm vào việc cứu xét đề tài khá nhiều khê về Hồn khóm mà ta sẽ phải bàn tới. Khi truy nguyên nguồn cội của Hồn khóm, ta lại từng bước trở về với Ba Luồng Lưu Xuất lớn của Sự Sống Thượng Đế mà mọi dạng sinh hoạt biểu lộ đều bắt nguồn từ đó. Trong khi nghiên cứu Ba Luồng Lưu Xuất, tất nhiên ta phải xét tới trong một chừng mực nào đó sự tạo lập ra thế giới vật chất mà các Luồng Lưu Xuất được phóng chiếu vào đấy.

Như vậy để cho việc nghiên cứu thể nguyên nhân mang tính bao quát, ta phải miêu tả - mặc dù chỉ phác họa ngắn gọn thôi - việc tạo lập diễn trường tiến hóa, sự du nhập các dòng sinh hoạt lớn vào trong diễn trường ấy, sự giáng lâm của các Chơn thần, sự xây dựng nhiều giới trong sinh hoạt thiên nhiên và sự đắm chìm của các Chơn thần nhờ vào các nguyên tử trường tồn mà nhập vào được vũ trụ vật chất và sự phát triển dần dần của sinh hoạt trong

Hồn khóm cho đến khi rốt cuộc sau a tăng kỳ kiếp tồn tại mới đạt tới mức Biệt lập ngã tính khi thể nguyên nhân lần đầu tiên xuất hiện.

Từ đó trở đi, việc nghiên cứu của ta cũng đi theo đường lối giống như trong những quyển sách trước của loạt sách này. Đến lượt ta sẽ phải bàn tới chức năng của thể nguyên nhân, cấu tạo và cấu trúc của nó, bản chất của tư tưởng trên cõi nguyên nhân; sự phát triển và những năng lượng của thể nguyên nhân; bộ phận sinh hoạt sau khi chết mà người ta trải qua trong thể nguyên nhân nơi các cõi trời thượng thiên.

Thế rồi ta phải chuyển sang khảo sát đầy đủ hơn nữa Chơn ngã, nghĩa là thực thể cư ngụ bên trong và sử dụng thể nguyên nhân, từ đó phóng chiếu ra hết phàm ngã này tới phàm ngã khác nhập vào chu kỳ luân hồi. Ta phải khảo sát cái gọi là Trishna tức “ái dục”, vốn là nguyên nhân thật sự của luân hồi; các nguyên tử trường tồn và cơ chế của luân hồi, thái độ của Chơn ngã đối với toàn bộ tiến trình luân hồi cũng như đối với các phàm ngã mà nó phóng chiếu vào trong các hạ giới.

Ta phải khảo sát tỉ mỉ toàn bộ mối quan hệ của Chơn ngã với phàm ngã, nó liên kết với phàm ngã ra sao, rồi sử dụng phàm ngã như thế nào. Có một chương đặc biệt dành cho một vài sự trợ giúp của phép Bí tích nhằm củng cố và cải thiện mối liên kết giữa Chơn ngã với phàm ngã, cũng như một chương khác dành cho cơ sở lý luận về việc nhớ được các kiếp quá khứ.

Thế rồi ta chuyển sang việc miêu tả càng nhiều càng tốt sinh hoạt của Chơn ngã trên cõi của riêng mình. Điều này đưa ta tới việc được Điểm đạo và Quân tiên hội khi thể nguyên nhân nhất thời biến mất đi. Ta phải toan tính miêu tả về Tâm thức Bồ đề cũng như tóm tắt ngắn gọn những sự kiện mà ta đã biết về cuộc Điểm đạo thứ Hai và những cuộc Điểm đạo cao hơn.

Cuối cùng ta kết luận câu chuyện dài dòng của mình bằng mối quan hệ của Chơn ngã với “Cha trên Trời” tức là Chơn thần.

Như vậy ta đã từng nói rằng phạm vi mà quyển sách này toan tính bao quát ắt rộng lớn hơn hẳn so với phạm vi bao quát của bất kỳ một trong ba quyển sách nào trước kia thuộc loạt sách này. Hi vọng rằng quyển sách này sẽ giúp cho học viên Thông Thiên Học có được một sự lĩnh hội tổng quát về toàn cảnh mầu nhiệm của cơ tiến hóa nhân loại để thấy được phối cảnh chân thực vai trò của mỗi một trong bốn thể tinh vi của con người: Thể Phách, Thể Vía, Thể Trí và Thể Nguyên nhân.

CHƯƠNG II

DIỄN TRƯỜNG TIẾN HÓA

Chúng tôi dùng thuật ngữ “diễn trường tiến hóa” với ngụ ý thể giới vật chất mà Cơ tiến hóa phải diễn ra trong đó. Nói cho thật nghiêm xác thì sự sống tức Tinh thần, và Vật chất thật ra không phải là những dạng tồn tại riêng biệt và tách biệt; nói cho đúng hơn thì đó là các đối cực của một thực tượng duy nhất. Thế nhưng để nghiên cứu và phân tích bằng trí năng, ta nên xét hai khía cạnh hoặc hai cực này dường như thể chúng riêng biệt và tách biệt, cũng giống hệt như một người thợ xây chẳng hạn xem xét ít nhiều tách biệt với nhau các mặt cắt ngang và mặt cắt dọc của tòa nhà, mặc dù các mặt cắt ngang và mặt cắt dọc này chỉ là những điều trừu xuất của một thực thể duy nhất là chính tòa nhà.

Diễn trường tiến hóa trong Thái dương hệ của ta bao gồm bảy cõi hoặc bảy thế giới. Ta có thể coi chúng tạo thành ba nhóm:

- (1)- Diễn trường chỉ của sự biểu lộ Thượng Đế thôi,
- (2)- Diễn trường cả sự tiến hóa siêu bình thường,

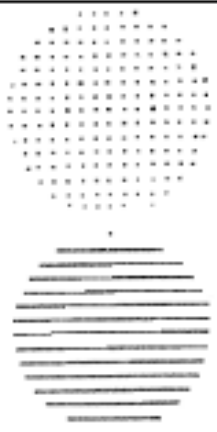
Diễn trường tiến hóa (Sơ đồ 1)				
		Tên gọi		Diễn trường tiến hóa
Nhóm	Số thứ tự	Tiếng Phạn	Tiếng Việt	
Nhóm I	1	Adi	(a)	Của Thượng Đế
	2	Anupadaka	(b)	
Nhóm II	3	Atma	Tinh thần	Siêu bình thường của loài người, nghĩa là “Điểm đạo đồ”
	4	Buddhi	Trực giác	
Nhóm III	5	Manas	Cái Trí	Bình thường của loài người, động vật, thực vật, khoáng vật và các thực thể tinh hoa ngũ hành
	6	Kama	Xúc động	
	7	Sthula	Hoạt động Thể chất	
Chú thích:				
(a) Không có tiếng Việt tương đương: Adi nghĩa đen là “bản sơ” (Tối Đại Niết Bàn)				
(b) Không có tiếng Việt tương đương: Anupadaka nghĩa đen là “vô y” – không có lớp vỏ (Đại Niết Bàn)				

(3)- Diễn trường của sự tiến hóa bình thường thuộc giới nhân loại, động vật, thực vật, khoáng vật và tinh hoa ngũ hành.

Ta có thể lập thành bảng biểu những sự kiện này như sau:

Ta có thể coi các cõi Adi và Anupadaka là tồn tại trước khi tạo lập Thái dương hệ. Ta có thể tưởng tượng cõi Adi bao gồm biết bao nhiêu vật chất của hư không được tượng trưng bằng những điểm khi Thượng Đế phân định ranh giới để tạo ra cơ sở vật chất cho Thái dương hệ mà Ngài sắp tạo dựng.

Cõi Anupadaka được tượng trưng bằng những đường kẻ thì ta có thể tưởng tượng là bao gồm cũng vật chất ấy do sự sống cá biệt của Ngài, tức toàn thể tâm thức làm linh hoạt của Ngài biến đổi hoặc nhuộm màu cho nó, như vậy làm cho nó khác về phương diện nào đó với cõi tương ứng thuộc một Thái dương hệ khác. Những ý tưởng này đại khái có thể tượng trưng như sau:

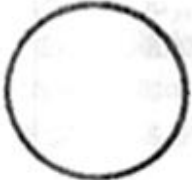
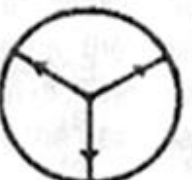
Giai đoạn thứ nhất	Thượng Đế phân định vũ trụ trên cõi Adi	
Giai đoạn thứ hai	Thượng Đế làm biến đổi vật chất bằng sự sống cá biệt của chính mình trên cõi Anupadaka	

SƠ ĐỒ I

Công tác chuẩn bị này có thể được minh họa theo kiểu khác qua hai tập hợp biểu tượng, một tập hợp cho thấy biểu lộ tam bội của tâm thức Thượng Đế, còn tập hợp kia cho thấy sự thay đổi tam bội nơi vật chất tương ứng với sự thay đổi nơi tâm thức.

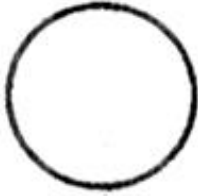
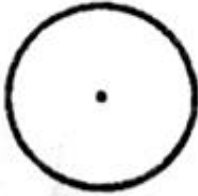
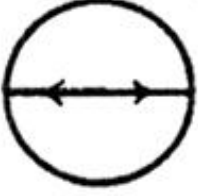
Trước hết ta hãy xét sự biểu lộ của tâm thức, vị trí của vũ trụ đã được phân định rồi (xem sơ đồ thứ hai): (1)- Bản thân Thượng Đế xuất hiện thành một điểm bên trong hình cầu; (2)- Thượng Đế từ điểm đó ra theo ba hướng tới tận ngoại vi của hình cầu hoặc vòng tròn vật chất; (3)- tâm thức của Thượng Đế trở lại chính mình.

Sơ đồ II biểu thị ở mỗi điểm tiếp xúc với vòng tròn có một trong ba khía cạnh căn bản của tâm thức, mà ta gọi là Ý chí, Minh triết và Hoạt động, cũng như bằng những thuật ngữ khác. Sự nối liền ba khía cạnh hoặc ba giai kỳ biểu lộ ở điểm tiếp xúc bên ngoài với vòng tròn, cho ta tam giác căn bản tiếp xúc với vật chất. Tam giác này cùng với ba tam giác được tạo thành do các đường kẻ từ điểm đó nối liền ra ba điểm ngoại biên, cho ta “tứ linh thiêng liêng” đôi khi được gọi là Tứ nguyên Vũ trụ.

Địa điểm đã được phân định	Thượng Đế xuất hiện thành một chấm	Thượng Đế phóng ra theo ba hướng	Tâm thức trở về chính mình
			

SƠ ĐỒ II

Bây giờ ta hãy xét tới sự thay đổi được lập nên trong vật chất của Vũ trụ, tương ứng với những sự biểu lộ của tâm thức thì trong hình cầu chất liệu nguyên thủy, ta có vật chất trình nguyên của không gian (Xem sơ đồ III).

Vật chất trình nguyên của không gian	Thượng Đế xuất hiện thành một điểm trong hình cầu vật chất	Điểm rung động giữa tâm điểm và ngoại biên	Điểm và đường kẻ rung động vuông góc với nhau để tạo ra chấn động
			

SƠ ĐỒ III – Sự đáp ứng của Vật chất

Thượng Đế xuất hiện [1] thành một điểm chiếu sáng hình cầu vật chất; [2] Điểm rung động giữa tâm điểm và ngoại biên, vậy là tạo thành đường kẻ đánh dấu đường ranh giới ngăn cách tinh thần với vật chất. [3] Điểm với đường kẻ xoay vòng xung quanh điểm rung động vuông góc với chấn động trước kia, và tạo thành Thập tự giá nguyên thủy bên trong Hình tròn.

Như vậy ta bảo rằng Thập tự giá “bắt nguồn” từ Ngôi Cha (điểm) và Ngôi Con (đường kính) và nó biểu diễn Thượng Đế Ngôi Ba, trí tuệ sáng tạo, hoạt động của Thượng Đế sẵn sàng biểu lộ thành Đấng Sáng Tạo.

CHƯƠNG III SỰ GIẢNG LÂM CỦA CÁC CHƠN THẦN

Trước khi xét tới hoạt động sáng tạo của Thượng Đế Ngôi Ba và sự chuẩn bị chỉnh chu diễn trường tiến hóa, ta phải lưu ý tới các nguồn gốc của Chơn thần, tức các đơn vị tâm thức mà diễn trường vũ trụ được khai quang để cho nó tiến hóa trong vật chất. Ta sẽ trở lại xem xét chúng đầy đủ hơn ở một chương sau.

Hàng hà sa số các đơn vị này vốn phải được phát triển trong vũ trụ vị lại đều được sản sinh ra bên trong sự sống của Thượng Đế, trước khi diễn trường tiến hóa của chúng được hình thành. Khi bàn về sự phát sinh này *Chhandopanishat* đã viết như sau ở Chương VI, Tiết II.3: “Cái đó muốn rằng ta sẽ sinh sôi nảy nở và sinh ra”; thế là nhờ hành vi ý chí Nhất bản đã tán Vạn thù. Hành vi ý chí này vốn của Ngôi Một, đấng Chủ quản không bị phân chia, Ngôi Cha.

Các Chơn thần được mô tả là các đốm lửa của Lửa Tối Cao, là Điểm linh quang. Trong *Giáo Lý Bí Truyền* quyển I, trang 145 có trích dẫn Vắn Đáp *Giáo Lý Bí Truyền* dạy rằng: “Hồi đệ tử, con hãy ngược đầu lên, con có thấy chẳng một hoặc vô số ánh sáng bên trên con, cháy bùng trong bầu trời nửa đêm? Thừa đấng Gurudeva, con cảm thấy Ngọn lửa Duy nhất; con thấy vô số ngọn lửa không tách rời, chói sáng bên trong nó”. Ngọn lửa là Ishvara biểu lộ thành Thượng Đế Ngôi Một, các đốm lửa không tách rời là Chơn thần của loài người và phi nhân loại. Từ ngữ “không tách rời” nên được chú ý đặc biệt vì nó có nghĩa Chơn thần cũng chính là Thượng Đế.

Như vậy ta có thể mô tả Chơn thần là một mảnh sự sống của Thượng Đế, được ngăn cách thành một thực thể cá biệt bởi lớp màn vật chất tinh xảo nhất. Vật chất này tinh xảo đến nỗi trong khi nó ban cho mỗi Chơn thần một hình dạng riêng biệt thì nó lại không gây trở ngại nào cho sự giao lưu với những sự sống tương tự ở xung quanh.

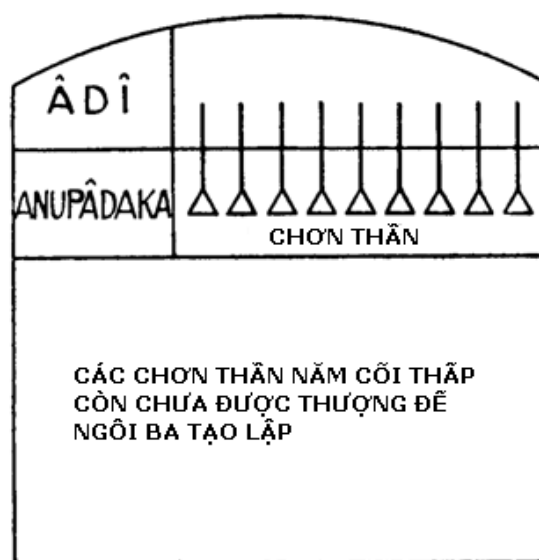
Do đó, Chơn thần không phải là tâm thức thuần túy, Tự ngã thuần túy, *samvit*. Đó là một điều trừu xuất (an abstraction). Trong vũ trụ cụ thể bao giờ cũng có Tự ngã và các lớp vỏ, dù lớp vỏ ấy có mảnh mai đến đâu đi nữa sao cho một đơn vị tâm thức không thể tách rời khỏi vật chất. Vì thế cho nên Chơn thần là tâm thức *cộng với* vật chất.

Chơn thần của Thông Thiên Học chính là Jivatma trong triết lý Ấn Độ, là Purusha trong phái Số luận, là Biệt ngã trong phái Vedanta.

Như vậy sự sống của Chơn thần vốn thuộc Thượng Đế Ngôi Một, Chơn thần có thể được mô tả là Con của Cha, cũng giống như chính Thượng Đế Ngôi Hai là Con của Cha; nhưng Chơn thần chỉ là những đứa Con non trẻ chưa có được quyền năng thiêng liêng, không thể tác động nơi vật chất thô trược hơn vật chất thuộc cõi của riêng mình, tức cõi Anupādaka (Đại Niết Bàn); trong khi đó Thượng Đế Ngôi Hai với a tăng kỳ kiếp tiến hóa trong quá khứ đã sẵn sàng hiển lộ được quyền năng thiêng liêng, xứng danh là “đứa con cả” trong số nhiều anh em.

Trong khi cội rễ sự sống của mình ở trên cõi Ādī (Tối Đại Niết Bàn) thì bản thân các Chơn thần lại ngự trên cõi Anupādaka; cho đến nay chúng chưa có hiện thể để bản thân mình biểu hiện ra được và đang chờ ngày “biểu lộ” của Con Thượng Đế. Chúng vẫn ở lại nơi đó trong khi Thượng Đế Ngôi Ba bắt đầu công trình biểu lộ nơi ngoại giới. Ta sẽ mô tả công trình này ở Chương kế tiếp.

Các đơn vị tâm thức mà ta gọi là Chơn thần, ngay từ lúc bắt đầu một thời kỳ sáng tạo đều được mô tả là các Con ở trong “lòng Cha” và “chưa được hoàn hảo do đau khổ”. Mỗi một Chơn thần quả thật là “bằng Cha khi xét về Thiên tính nhưng kém hơn Cha khi xét về nhân tính” (theo lời của Tín điều Athanas). Mỗi một Chơn thần nhập vào vật chất để “chinh phục mọi thứ” (Thư gửi tín hữu Corinth xv, 28). Chơn thần được “giao trồng trong sự yếu ớt” để nó có thể “vươn lên trong sự hùng mạnh” (như trên xv. 43). Từ một tình trạng tĩnh tại phôi bày mọi tiềm năng thiêng liêng, Chơn thần phải trở nên năng động hiển lộ mọi quyền năng thiêng liêng.



SƠ ĐỒ IV: Sự giáng lâm của các Chơn thần

Trong khi toàn tri và toàn hiện trên cõi của riêng mình tức cõi Anupādaka thì Chơn thần lại vô ý thức tức vô tri “vô giác” trên mọi cõi khác; nó phải che giấu sự vinh quang của mình trong vật chất vốn làm nó mù quáng để cho nó có thể trở nên toàn tri, toàn hiện trên mọi cõi, có khả năng đáp ứng với mọi rung động thiêng liêng trong vũ trụ thay vì chỉ đáp ứng với những rung động của các cảnh cao nhất.

Vì Chơn thần bắt nguồn từ Thượng Đế Ngôi Một, cho nên Ý chí của Ngài cũng phải biểu lộ ý chí của các Chơn thần. Vì thế cho nên toàn bộ diễn trình tiến hóa của “Tự ngã” cá thể là một hoạt động mà chính các Chơn thần chọn lựa. Chúng ta ở đây trong thể giới vật chất bởi vì trên cương vị tinh thần chúng ta muốn sống, động cơ thúc đẩy của ta là Tự ngã, Tự quyết.

Cái lực thôi thúc thiêng liêng này bao giờ cũng phấn đấu theo đuổi biểu lộ sự sống viên mãn hơn, bộc lộ ở khắp mọi nơi trong thiên nhiên và thường được gọi là Ý chí hằng sống. Nó xuất hiện trong hạt giống thúc đẩy cho nó tăng trưởng hướng về ánh sáng mặt trời. Nó chính là thiên tài sáng tạo nơi nhà họa sĩ, nhà điêu khắc, thi sĩ, nhạc sĩ, nghệ nhân. Vui sướng tinh tế nhất, thị hiếu sâu sắc nhất và kỳ diệu nhất, sự hoan hỉ đều bắt nguồn từ lực thôi thúc này vốn sáng tạo từ bên trong. Vạn vật đều cảm thấy mình linh hoạt nhất khi sinh sôi nảy nở qua sự sáng tạo. Bành trướng để gia tăng vốn bắt nguồn từ Ý chí hằng sống: kết quả là Cực lạc trong sinh hoạt, niềm vui khi sinh hoạt.

CHƯƠNG IV **SỰ TẠO LẬP NĂM CÔI**

Bây giờ ta tiếp tục với quá trình sáng tạo, Thượng Đế Ngôi Ba, tức Trí tuệ Vũ trụ tác động lên Vật chất trong không gian, tức Mulaprakriti, Đức Mẹ Đồng Trinh Thiên Giới Marie phóng ra ba thuộc tính Tamas (ù lì), Rajas (náo động) và Sattva (nhịp nhàng) chuyển từ sự cân bằng ổn định sang sự quân bình không ổn định, và vì vậy trở nên chuyển động liên tiếp đối với nhau.

Vậy là Thượng Đế Ngôi Ba đã tạo ra nguyên tử của năm cõi thấp: Ātmā, Buddhi, Manas, Kāma và Sthūla: “Fohat điện hóa để trở thành sự sống và phân ly vật liệu nguyên thủy tức vật chất tiền sinh thành ra các nguyên tử”.

Xin mở ngoặc chú thích thêm rằng trong việc tạo ra các nguyên tử này có ba giai đoạn.

(1) Ấn định giới hạn mà sự sống của Thượng Đế rung động bên trong đó, giới hạn này được gọi là “số đo thiêng liêng” tức “Tanmatra”, nghĩa đen là “số đo của Cái Đó”, Cái Đó là Tinh thần thiêng liêng.

(2) Phân định các trục tăng trưởng của nguyên tử, là những đường xác định hình thể của nó, những đường này tương ứng với trục của tinh thể.

(3) Xác định bề mặt tức vách ngăn của nguyên tử căn cứ vào số đo của rung động và hệ thức góc giữa các trục với nhau.

Do hoạt động chỉ đạo của Thượng Đế Ngôi Ba, các nguyên tử của mỗi cõi được khơi hoạt với những quyền năng và khả năng mới để hút và đẩy sao cho chúng tụ tập lại thành các phân tử và các phân tử đơn giản kết tập lại thành các phân tử phức hợp cho đến khi mỗi một trên năm cõi đều tạo thành sáu cảnh thấp hơn, vị chi mỗi cõi có bảy cảnh.

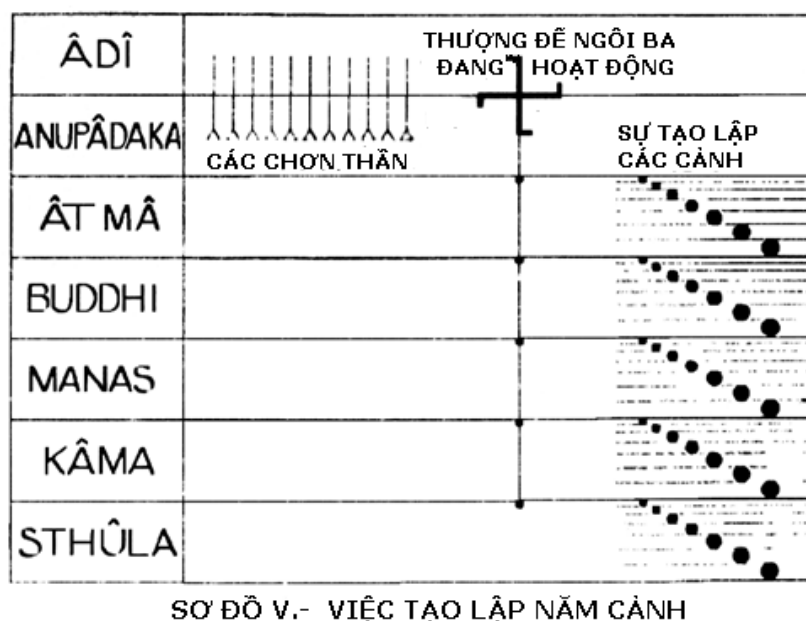
Vật chất của các cảnh tuy được tạo thành như thế nhưng chưa tồn tại như hiện nay; chính năng lượng mạnh mẽ hơn mang tính hút hoặc cố kết của Thượng Đế Ngôi Hai tức

Ngôi Minh triết Bác ái mới tạo ra những sự tích hợp hơn nữa của vật chất thành ra các hình tướng mà chúng ta quen thuộc.

Và lại, những dòng xoáy tròn trong các nguyên tử mà ta gọi là loa tuyến *không phải* do Thượng Đế Ngôi Ba tạo ra mà do các Chơn thần; bây giờ ta sẽ bàn tới chúng. Các loa tuyến được phát triển để hoạt động trọn vẹn trong quá trình tiến hóa, bình thường thì mỗi Cuộc tuần hoàn là một loa tuyến. Nhiều phép thực hành Yoga nhằm mục đích phát triển các loa tuyến này nhanh chóng hơn.

Như vậy, trong mỗi nguyên tử đều tiềm tàng hằng hà sa số khả năng đáp ứng với ba khía cạnh của tâm thức, và những khả năng này được phát triển nơi nguyên tử trong quá trình tiến hóa.

Công trình này của Thượng Đế Ngôi Ba thường được gọi là Làn Sóng Sinh Hoạt Thứ Nhất, tức Luồng Lưu Xuất Thứ Nhất. Trong Chương kế tiếp và các Chương sau này, sau khi đã bàn tới Luồng Lưu Xuất Thứ Nhì thì ta sẽ xét tới vấn đề này thêm một chút nữa cùng với *sự thăng lên* của Luồng Lưu Xuất Thứ Nhất.



CHƯƠNG V CÁC GIỚI SINH HOẠT TRONG THIÊN NHIÊN

Làn sóng lớn thứ nhì của sự sống Thượng Đế xuất phát từ Thượng Đế Ngôi Hai trong Tam vị Nhất thể giáng xuống vật chất đã được Thượng Đế Ngôi Ba làm cho sinh hoạt, ta thường gọi điều này là Luồng Lưu Xuất Thứ Nhì. Như thế, Ngôi Hai trong Tam vị Nhất thể tạo ra hình tướng không phải từ vật chất “trình nguyên” chưa sinh sôi nảy nở mà là vật chất đã thấm nhuần sự sống của Ngôi Ba, sao cho xung quanh Ngài có cả sự sống lẫn vật chất được khoác lấy làm một lớp vỏ. Như vậy phát biểu chính xác cho rằng Ngài là “hiện thân nhập thể của Chúa Thánh Thần và Đức Mẹ Đồng Trinh Marie” đã diễn tả chính xác cái đoạn nổi bật này trong Tín điều Ki Tô giáo. Cái làn sóng sự sống vô định này dần dần và từ từ tuôn đổ xuống qua đủ thứ cõi và các giới, phải trải qua trong mỗi cõi và mỗi giới một thời kỳ kéo dài bằng trọn cả kiếp nhập thể của một Dây hành tinh bao gồm nhiều triệu năm.

[CHÚ THÍCH: Một Dây hành tinh gồm có bảy Bầu vật chất ở nhiều cấp độ khác nhau mà luồng sự sống tiến hóa chạy vòng vòng qua đó tất cả bảy lần]. Trong nhiều giai đoạn giáng thế khác nhau, sự sống thuộc Luồng Lưu Xuất Thứ Nhì được gọi bằng nhiều tên khác nhau. Nói chung thì nó thường được gọi là Tinh hoa Chơn thần, mặc dù thuật ngữ này tốt hơn nên dành cho một bộ phận của nó chỉ khoắc lấy vật chất *nguyên tử* của các cõi khác nhau. Thoạt tiên người ta gọi nó như vậy vì nó trở nên thích hợp để cung ứng các nguyên tử trường tồn cho các Chơn thần.

Khi nó làm linh hoạt vật chất thuộc các cõi thấp hơn của mỗi cõi (nghĩa là mọi cảnh dưới cảnh nguyên tử, bao gồm vật chất phân tử) thì ta gọi nó là Tinh hoa Ngũ hành. Tên gọi này được vay mượn từ tác phẩm của các nhà huyền bí học trung cổ, họ dùng nó để gọi loại vật chất cấu thành cơ thể của các tinh linh thiên nhiên vì họ gọi chúng là “Tinh linh” và chia chúng thành từng lớp thuộc về tứ đại là Đất, Nước, Gió, Lửa.

Khi Luồng Lưu Xuất tức làn sóng Sự Sống Thiêng Liêng – trong một kiếp xa xưa trước kia, nó đã hoàn tất sự tiến hóa đi xuống qua cõi Bồ đề - tuôn đổ vào cảnh cao nhất của cõi trí tuệ thì nó làm linh hoạt một khối lớn vật chất nguyên tử của cõi trí tuệ. Ở trạng thái đơn giản nhất này, nó không tổ hợp các nguyên tử lại thành ra các phân tử để tạo thành một cơ thể cho chính mình mà chỉ dùng lực hút để gây một sức ép không lồ lên các nguyên tử. Ta có thể tưởng tượng lực này khi lần đầu tiên sà xuống đạt tới cõi này ắt hoàn toàn không quen thuộc với những rung động của nó và thoạt tiên không thể hưởng ứng với những rung động ấy. Trong a tăng kỳ kiếp mà nó trải qua ở cảnh này, sự tiến hóa của nó chỉ cốt ở việc làm quen với đủ thứ nhịp độ rung động khả hữu ở đây sao cho bất cứ lúc nào nó cũng có thể làm linh hoạt và vận dụng bất kỳ tổ hợp vật chất nào thuộc cõi này. Trong thời kỳ tiến hóa dài dằng dặc ấy, nó sẽ khoắc lấy mọi tổ hợp khả hữu của vật chất thuộc ba cảnh vô sắc giới tức cảnh nguyên nhân, nhưng rốt cuộc khi nó trở lại cảnh nguyên tử thì dĩ nhiên nó không hề giống như trước mà mang theo tiềm tàng mọi khả năng đã thu thập được.

Bây giờ Làn Sóng Sinh Hoạt sau khi đã thu hút vật chất thuộc Cõi Nguyên Nhân bèn tổ hợp nó lại thành ra cái tương ứng với chất liệu ở cảnh ấy và những chất liệu này tạo thành những hình tướng để nó ở trong đó. Ta gọi điều này là Giới Tinh hoa Ngũ hành thứ Nhất.

Bởi vì ở đây ta đang bàn tới tinh hoa Chơn thần trên vòng cung *đi xuống*, cho nên đối với nó tiến bộ có nghĩa là giáng xuống vật chất thay vì là thăng lên các cõi cao như trường hợp của ta. Vì thế cho nên mặc dù ở trên cõi nguyên nhân, tinh hoa này không tiến bộ bằng ta, không hẳn vậy; nhưng có lẽ nói cho chính xác hơn thì nó chưa thâm nhập vào vật chất được như ta, bởi vì theo nghĩa nghiêm xác nhất của tiến hóa (nghĩa là từ vật chất thăng lên) thì nó chưa hề bắt đầu tiến hóa.

Trong Giới Tinh hoa Ngũ hành thứ Nhất có bảy phân bộ: phân bộ cao nhất tương ứng với cảnh thứ nhất; phân bộ thứ nhì, thứ ba và thứ tư tương ứng với cảnh thứ nhì; phân bộ thứ năm, thứ sáu, thứ bảy tương ứng với cảnh thứ ba.

Sau khi đã trải qua trọn cả một chu kỳ Dây hành tinh tiến hóa qua các hình tướng khác nhau ở cõi nguyên nhân, làn sóng sinh hoạt lúc nào cũng đều đều chúi mũi xuống đến mức đồng nhất hóa hoàn toàn với những hình tướng này thì thay vì chiếm hữu lấy chúng rồi rút bỏ khỏi chúng một cách tuần hoàn, nó đã có thể chiếm hữu được chúng đời đời và biến chúng thành một bộ phận của mình. Đến khi đạt tới trình độ này thì nó mới có thể tiến lên tạm thời chiếm hữu những hình tướng ở một cảnh còn thấp hơn nữa. Thế là nó bèn khoắc lấy hình tướng trên cõi hạ trí tức sắc giới của cõi trí tuệ để rồi được gọi là Giới Tinh hoa Ngũ hành thứ Nhì. Học viên nên để ý rằng sự sống làm linh hoạt vẫn đồn trú trên cõi thượng

trí tức cội nguyên nhân trong khi các hiện thể mà nó biểu lộ thông qua đó lại ở trên cội hạ trí.

Giới Tinh hoa Ngũ hành thứ Nhì cũng được chia làm bảy phân bộ: phân bộ cao nhất tương ứng với cảnh thứ tư; phân bộ thứ nhì và thứ ba tương ứng với cảnh thứ năm; phân bộ thứ tư và thứ năm tương ứng với cảnh thứ sáu; còn phân bộ thứ sáu và thứ bảy tương ứng với cảnh thứ bảy. Để tiện cho việc tham khảo các phân bộ của Giới Tinh hoa Ngũ hành thứ Nhất và thứ Nhì được lập thành bảng biểu như sau:

Sau khi đã trải qua trọn cả một chu kỳ Dãy hành tinh, ở trình độ này áp lực liên tục đi xuống đã gây ra việc lập lại quá trình ấy. Một lần nữa sự sống lại đồng nhất hóa với hình tượng và từ bỏ nơi cư trú trên cội hạ trí. Bây giờ nó khoác lấy hình tượng bằng vật chất trung giới để trở thành Giới Tinh hoa Ngũ hành thứ Ba.

Trong quyển *Thế Vía* và *Thế Trí*, ta đã thấy rằng các Tinh hoa Ngũ hành trí tuệ lần Tinh hoa Ngũ hành trung giới đều có liên hệ rất mật thiết với con người, gia nhập phần lớn vào việc cấu thành các hiện thể của y.

Sau khi trải qua trọn cả một chu kỳ Dãy hành tinh trong Giới Tinh hoa Ngũ hành thứ Ba, sự sống lại đồng nhất hóa với những hình tượng này và thế là có thể làm linh hoạt bộ phận dĩ thái của giới khoáng vật để trở thành sự sống làm linh hoạt giới khoáng vật.

Trong quá trình tiến hóa nơi giới khoáng vật, áp lực đi xuống lại khiến cho sự sống đồng nhất hóa với các hình tượng dĩ thái và những hình tượng này lại làm linh hoạt vật chất thô hơn của các khoáng vật mà giác quan của ta cảm nhận được.

Dĩ nhiên cái ta gọi là giới khoáng vật không chỉ bao gồm điều mà ta thường gọi là loài kim thạch mà còn là các chất lỏng, chất hơi và nhiều chất dĩ thái mà khoa học chính thống của Âu Tây cho đến nay chưa biết được.

Khi sinh hoạt trong giới khoáng vật, sự sống ấy đôi khi được gọi là “Chơn thần khoáng vật” cũng như vào những giai đoạn sau này nó được gọi là “Chơn thần thực vật” và “Chơn thần động vật”. Song le, những tên gọi này dễ gây hiểu lầm, vì chúng dường như gợi ý rằng

có một thần nhất vĩ làm hoạt thể ấy; không như	CỘI	CẢNH	TINH HOA NGŨ HÀNH		Chơn duy đại linh toàn giới thật ra phải vậy,
			Phân bộ	Giới	
	Thượng Trí	1	1	Thứ Nhất	
		2	2:3:4		
		3	5:6:7		
	Hạ Trí	4	1	Thứ Nhì	
		5	2:3		
		6	4:5		
7		6:7			

bởi vì ngay cả khi tinh hoa Chơn thần lần đầu tiên xuất hiện thành Giới Tinh hoa Ngũ hành thứ Nhất thì đã không phải chỉ có một Chơn thần mà có rất nhiều Chơn thần; không phải chỉ có một luồng sinh hoạt lớn duy nhất mà có nhiều luồng sinh hoạt song song, mỗi luồng đều có những đặc trưng riêng của mình.

Khi Luồng Lưu Xuất đạt tới điểm trung tâm của giới khoáng vật thì áp lực đi xuống không còn nữa và thay vào đó là khuynh hướng đi lên. “Sự thở ra” đã chấm dứt và “sự hít vào” bắt đầu.

Ta nên để ý rằng nếu chỉ có một Luồng Lưu Xuất sự sống duy nhất đi từ giới này sang giới kế tiếp thì vào một lúc cho sẵn nào đó ắt chỉ có tồn tại một giới duy nhất thôi. Thế nhưng, ta biết rằng điều này không đúng: lý do là vì Thượng Đế thường xuyên phóng ra liên tiếp các luồng sống sinh hoạt, sao cho vào bất cứ lúc cho sẵn nào ta cũng thấy một số làn sóng đang hoạt động. Như vậy bản thân ta tiêu biểu cho một làn sóng như thế; làn sóng ngay kế tiếp chúng ta hiện nay đang làm linh hoạt giới động vật; làn sóng sau đó nữa hiện nay làm linh hoạt giới thực vật; làn sóng thứ tư làm linh hoạt giới khoáng vật; trong khi các làn sóng thứ năm, thứ sáu và thứ bảy được biểu diễn bằng ba Giới Tinh hoa Ngũ hành. Tất cả đều là những gợn sóng nối tiếp nhau của cùng một Luồng Lưu Xuất vĩ đại bắt nguồn từ Thượng Đế Ngôi Hai.

Toàn thể hệ thống ấy càng ngày càng có khuynh hướng biến dị, khi giáng xuống từ giới này qua giới kia, luồng sinh hoạt càng ngày càng phân chia và chia nhỏ ra thêm nữa. Có thể là trước khi mọi công trình tiến hóa diễn ra thì có một mức mà ta có thể nghĩ rằng Luồng Lưu Xuất ấy đồng chất, nhưng ta chẳng biết gì về điều ấy.

Quá trình chia nhỏ ra mãi tiếp tục cho tới khi vào lúc kết thúc giai đoạn tiến hóa lớn thứ nhất thì rốt cuộc nó được phân chia thành các cá thể, nghĩa là những con người, mỗi người là một linh hồn riêng biệt mặc dù dĩ nhiên thoát đầu đó chỉ là một linh hồn chưa tiến hóa.

Khi xem xét công trình của Làn Sóng Sinh Hoạt thứ Nhì tức Luồng Lưu Xuất thứ Nhì, nói chung ta có thể coi nó cần quét đi xuống là liên quan tới việc tạo ra tám vải sơ cấp, từ đó đến đúng lúc sẽ tạo thành các thể tinh vi và thô trực. Trong một vài thánh kinh cổ truyền thì quá trình này được gọi rất hay là “dệt”.

Vật liệu mà Thượng Đế Ngôi Ba điều chế được Thượng Đế Ngôi Hai dệt thành sợi và vải để từ đó sẽ làm thành các bộ quần áo tương lai nghĩa là các thể.

Ta có thể coi Thượng Đế Ngôi Ba là một nhà Hóa học làm việc chẳng hạn trong một phòng thí nghiệm; còn Thượng Đế Ngôi Hai là người Dệt vải làm việc chẳng hạn như trong xưởng dệt, cho dù những phép so sánh này mang tính duy vật, thì chúng cũng hữu ích với vai trò là những cái nạng chống đỡ sự hiểu biết của ta.

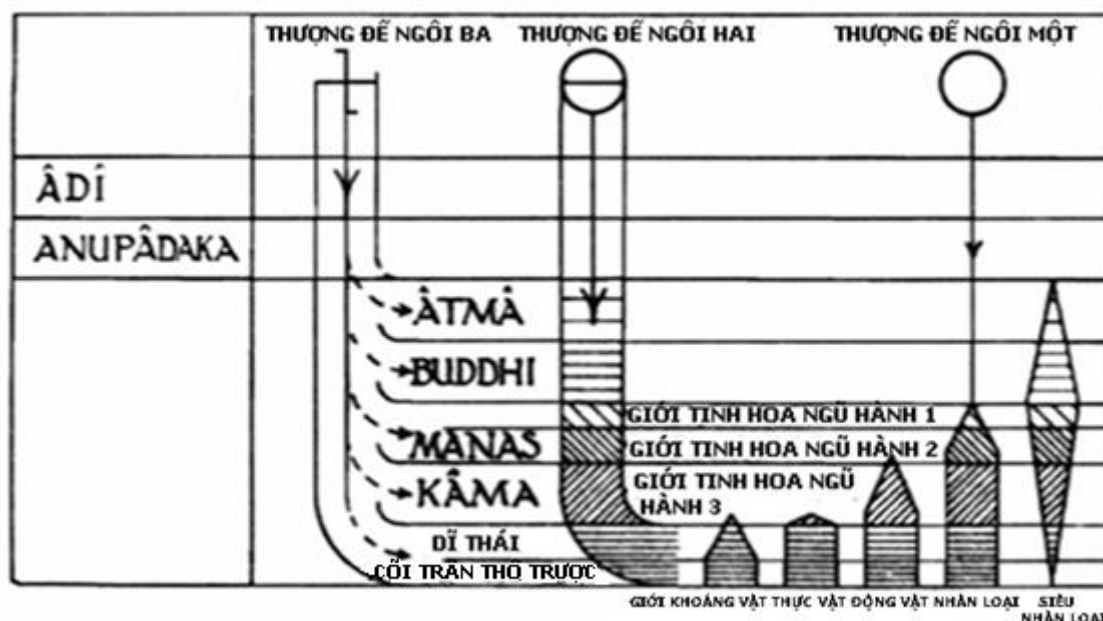
Vậy là Thượng Đế Ngôi Hai “dệt” đủ thứ vải, nghĩa là vật liệu để rồi từ đó tạo thành các thể nguyên nhân, thể hạ trí sau này của con người; từ lớp vải bằng vật liệu trung giới tức vật liệu dục vọng sau này sẽ tạo ra thể vía con người.

Vậy là vật liệu của cơ chế tâm thức đã được định hình như vậy, đặc trưng của mỗi lớp vật liệu được xác định bởi bản chất kết tụ của các hạt: kết cấu, màu sắc, mật độ v.v. . .

Mọi việc cần quét đi xuống của làn sóng sinh hoạt quét qua mọi cõi đều cung cấp các phẩm tính cho nhiều cấp độ vật chất, đó chính là việc dọn đường cho sự tiến hóa thăng lên, cho nên ta thường gọi nó một cách chính đáng hơn là sự giáng nhập vật chất.

Sau khi đã đạt được mức độ thâm nhập thấp nhất xuống vật chất thì cả Luồng Lưu Xuất thứ Nhất lẫn Luồng Lưu Xuất thứ Nhì đều quay ngoắc lên để bắt đầu hành trình thăng thượng dài dằng dặc qua các cõi: ở đây mới là sự tiến hóa đi lên theo đúng nghĩa.

Sơ Đồ VI là toan tính minh họa bằng hình ảnh Luồng Lưu Xuất thứ Nhất bắt đầu từ Thượng Đế Ngôi Ba tạo nên vật chất thuộc năm cõi thấp, còn Luồng Lưu Xuất thứ Nhì tiếp thu vật chất đã được Thượng Đế Ngôi Ba làm linh hoạt, uốn nắn nó và làm linh hoạt nó để tạo ra ba Giới Tinh hoa Ngũ hành cùng với Giới Khoáng vật, rồi tiếp theo sau đó là Giới Thực vật và Giới Động vật.



SƠ ĐỒ VI - CÁC GIỚI SINH HOẠT TRONG THIÊN NHIÊN

Trên sơ đồ này ta cũng biểu thị Luồng Lưu Xuất thứ Ba bắt nguồn từ Thượng Đế Ngôi Một, Luồng Lưu Xuất này có kết quả là việc tạo thành các thực thể cá biệt tức con người. Tuy nhiên ta sẽ bàn tới điều đó đầy đủ hơn trong giai đoạn nghiên cứu sau này.

Học viên nên cẩn thận để ý vị trí chính xác của các hình trong Sơ Đồ VI biểu diễn mỗi giới trong thiên nhiên. Vậy là giới khoáng vật trình bày có bề ngang đầy đủ ở phần thô trước của cõi trần cho thấy rằng sinh hoạt ở đó vốn dĩ kiểm soát hoàn toàn được vật chất thô trước của cõi trần. Nhưng cái dải ấy càng ngày càng thu hẹp lại khi nó leo lên vượt qua các cảnh của dĩ thái biểu thị rằng chưa hoàn toàn phát triển được việc kiểm soát chất dĩ thái.

Mũi nhọn nhỏ xíu xuyên thấu vào cõi trung giới biểu thị rằng có một chút ý thức hoạt động thông qua chất trung giới. Ý thức này là mầm mống của ham muốn biểu lộ nơi giới khoáng vật thành ái lực hóa học v.v. . . Ta sẽ nhắc lại điều này khi ta xét tới Hồn khóm Khoáng vật.

Dải biểu diễn giới thực vật có bề rộng đầy đủ trên toàn bộ cõi trần thô trước cũng như cõi dĩ thái. Bộ phận biểu diễn ý thức trên cõi trung giới dĩ nhiên là rộng lớn hơn bởi vì giới thực vật đã phát triển được ham muốn nhiều hơn giới khoáng vật. Người nào có học về sinh lý thực vật ắt biết rằng nhiều thành viên của giới thực vật phô bày khả năng rất khéo léo và sáng suốt để đạt mục tiêu của mình, mặc dù đối với chúng, ta xét theo quan điểm của mình thì mục tiêu ấy có vẻ là hạn hẹp. Vấn đề này tôi khuyên học viên nên tham chiếu những quyển sách như “Sự Sáng suốt và Đạo đức của loài Cây cỏ” tác giả J. E. Taylor.

Trong giới động vật, cái dải cho thấy có sự phát triển trọn vẹn ở các cảnh thấp nhất của cõi trung giới, chứng tỏ rằng loài thú có thể trải nghiệm đến mức trọn vẹn tối đa những ham muốn thấp hèn; nhưng dải băng ấy thu hẹp lại khi đi lên qua các cảnh cao cho thấy rằng

năng lực của nó về ham muốn cao thượng bị hạn chế hơn nhiều. Tuy nhiên vẫn có trường hợp xảy ra ngoại lệ khi nó có thể biểu lộ một phẩm tính cực kỳ cao về luyến ái và tận tụy.

Dải băng biểu diễn loài thú cũng cho thấy rằng đã có một sự phát triển trí thông minh vốn cần vật chất trí tuệ để biểu diễn. Hiện nay người ta thường công nhận rằng một số loài thú kể cả loài gia súc lẫn thú hoang đều chắc chắn vận dụng được khả năng lý luận từ nguyên nhân tới hậu quả, mặc dù những đường lối lý luận để vận hành theo đó dĩ nhiên chỉ ít thôi và hạn chế, vì năng lực này còn chưa phát triển mạnh mẽ.

Bởi vì ta dự tính chỉ dùng dải băng để biểu diễn loài thú bình thường cho nên mũi nhọn chỉ xuyên thấu vào cảnh thấp nhất của cõi hạ trí; đối với loài gia súc đã phát triển cao hơn thì mũi nhọn này có thể dễ dàng kéo dài lên tới tận cảnh cao nhất trong bốn cảnh thấp, mặc dù dĩ nhiên nó vẫn chỉ là một mũi nhọn chứ tuyệt nhiên không phải là trọn cả bề rộng của dải băng.

Vì ở đây chúng ta đang xét tới trình độ tâm thức tương đối của đủ thứ giới trong thiên nhiên, cho nên ta cũng có thể tiên liệu đôi chút và nêu rõ trình độ mà con người đã đạt tới. Dải băng biểu diễn giới nhân loại cho thấy nó có bề rộng đầy đủ lên mãi tới mức thấp nhất của cõi trí tuệ biểu thị là cho mãi tới mức ấy thì khả năng lý luận của y đã phát triển đầy đủ. Ở những phần cao hơn của cõi hạ trí thì khả năng lý luận còn chưa được phát triển đầy đủ và được biểu thị bằng dải băng thu hẹp dần.

Tuy nhiên một yếu tố hoàn toàn mới được du nhập vào qua mũi nhọn ở cõi thượng trí tức cõi nguyên nhân, bởi vì con người có được một thể nguyên nhân và một Chơn ngã luân hồi thường trụ.

Trong trường hợp đại đa số mọi người thì tâm thức không hề vươn lên vượt quá mức cảnh thứ ba của cõi trí tuệ. Chỉ dần dần khi đã tiến bộ thì Chơn ngã mới có thể nâng tâm thức lên tới cảnh thứ nhì hoặc cảnh thứ nhất của cõi trí tuệ.

Dải băng ở phía cực hữu biểu diễn một con người tiến bộ hơn nhiều so với phàm phu. Ở đây chúng ta có tâm thức của một người có trình độ tâm linh cao, tâm thức của ngài đã tiến hóa vượt mức tâm thức của thể thượng trí sao cho ngài có thể hoạt động tự do trên cõi Bồ đề, và cũng có tâm thức ở trên cõi Atma ít ra khi ở ngoài cơ thể.

Ta ắt nhận thấy rằng trọng tâm ý thức của ngài (biểu thị bởi phần rộng nhất trong dải băng) không ở trên cõi hồng trần và cõi trung giới như trường hợp đại đa số mọi người mà ở giữa cõi thượng trí và cõi niết bàn. Phần thượng trí và phần cao của thể vía phát triển hơn nhiều so với phần thấp, và mặc dù ngài vẫn còn giữ xác phàm, thế nhưng điều này chỉ được biểu thị bởi một điểm, giải thích rằng ngài giữ xác phàm chỉ để thuận tiện cho việc công tác trong đó, chứ tuyệt nhiên không phải vì tư tưởng và ham muốn của ngài bám víu vào đó. Một người như vậy đã siêu việt được mọi nghiệp báo có thể ràng buộc ngài vào sự nhập thể, vì vậy ngài khoát lầy những hạ thể chỉ để cho thông qua đó ngài có thể làm việc vì ích lợi của nhân loại và tuôn đổ ra ở những mức độ này các thần lực mà cho đến nay không thể giáng xuống đó bằng cách nào khác.

Sau khi ta đã lạc đề một cách cần thiết như vậy, để giải thích trình độ tương đối của tâm thức mà mỗi giới trong thiên nhiên đã đạt được thì ta cần phải để ý rằng diễn trình tiến hóa cho tâm thức hữu quan biểu hiện ra được phải bắt đầu bằng sự tiếp xúc tiếp nhận được qua hiện thể ở *ngoài cùng*, nghĩa là nó phải bắt đầu trên cõi trần. Tâm thức chỉ có thể biết được ngoại giới do ngoại giới tác động lên hiện thể của chính mình. Trong khi điều đó chưa xảy ra thì nó vẫn mơ mộng trong nội bộ cũng giống như những sự xao huyền trong nội giới bao giờ cũng trào dâng từ Chơn thần gây một chút áp lực lên Jivatma (Atma-Buddhi-Manas) giống như một suối nước dưới đất tìm cách trào lên.

Đến đúng lúc ở những chương sau này, ta sẽ bàn tới quá trình thăng lên cùng với Luồng Lưu Xuất thứ Ba có kết quả là việc tạo nên thể nguyên nhân của con người.

Trở lại với Luồng Lưu Xuất thứ Nhì, ta phải để ý rằng nó chẳng những phân chia hầu như với mức độ vô hạn mà còn có vẻ biến dị sao cho nó đi xuyên qua hàng triệu kênh dẫn trên mỗi cõi và mỗi cảnh. Vậy là trên cõi Bồ đề nó xuất hiện thành Nguyên khí Ki Tô nơi con người; ở trong thể Trí và thể Vía của con người nó làm linh hoạt đủ thứ lớp vật chất, xuất hiện ở phần cao của cõi trung giới dưới dạng một xúc động cao thượng và ở phần thấp của cõi trung giới dưới dạng chỉ là một đợt sinh lực cấp năng lượng cho vật chất của thể vía. Khi hiện thể thấp nhất, nó từ thể vía ủa qua các luân xa dĩ thái nơi mà nó gặp Kundalini trào dâng lên từ bên trong cơ thể con người.

Ở đây chúng ta cũng có thể mở ngoặc để chú thích rằng Kundalini tức hỏa xà, trào dâng từ bên trong cơ thể con người thuộc về Luồng Lưu Xuất thứ Nhất và tồn tại trên mọi cõi mà ta chẳng biết điều gì. Dĩ nhiên lực Kundalini này hoàn toàn riêng biệt với Prana tức Sinh khí vốn thuộc về Luồng Lưu Xuất thứ Nhì, cũng như khác với Fohat nghĩa là mọi dạng năng lượng vật lý chẳng hạn như điện, ánh sáng, nhiệt v.v. . . (Xem quyển thể Phách, thể Vía và thể Trí đã xuất bản).

Kundalini trong cơ thể con người xuất phát từ “phòng thí nghiệm của Chúa Thánh Thần” sâu thẳm trong lòng đất, nơi mà các nguyên tố hóa học mới vẫn còn được chế biến ra cho thấy hình tướng càng ngày càng phức tạp; sự sống và hoạt động bên trong càng ngày càng năng động.

Nhưng Kundalini *không phải* là cái bộ phận của Luồng Lưu Xuất thứ Nhất dẫn thân vào việc xây dựng các nguyên tố hóa học. Đúng ra nó có bản chất là một sự phát triển thêm nữa của thần lực vốn ở tận trung tâm sống động của những nguyên tố phóng xạ, chẳng hạn như radium. Kundalini là một phần của Luồng Lưu Xuất thứ Nhất *sau khi* nó đã đạt tới mức chìm sâu nhất vào trong vật chất, và một lần nữa lại thăng lên hướng về những đỉnh cao vốn là cội nguồn của mình.

Người ta đã bảo rằng, nói chung thì Làn Sóng Sinh Hoạt giáng xuống qua các cõi vật chất, trên đường càn quét đi xuống ắt gây ra việc càng ngày càng biến dị; tuy nhiên trên đường thăng thượng qui nguyên, nó tạo ra sự tái tổ hợp, nhất nguyên.

CHƯƠNG VI SỰ GẮN KẾT CÁC NGUYÊN TỬ

I. TAM NGUYÊN THƯỢNG

Như ta đã thấy ở chương trước, Luồng Lưu Xuất thứ Nhì chẳng những tuôn đổ vào năm cõi, do đó khiến cho giới tinh hoa ngũ hành và các giới khác trong thiên nhiên bước vào tồn tại, mà nó còn mang theo các Chơn thần bước vào hoạt động, trong khi đã sẵn sàng bắt đầu tiến hóa thì các Chơn thần vẫn chờ đợi trên cõi Anupadaka cho đến khi vật chất của các cõi thấp đã chuẩn bị sẵn cho Chơn thần.

Bảo rằng Chơn thần “xuất ngoại” e rằng không được chính xác lắm. Nói cho đúng hơn thì nó phóng ngoại, phóng ra những tia của mình. Bản thân Chơn thần bao giờ vẫn cứ “ở trong lòng Cha” trong khi những tia sinh hoạt của nó phóng ra vào trong biến vật chất chiếm hữu (mà bây giờ ta sẽ thấy đầy đủ chi tiết) vật liệu ở đó cần thiết để tiến hóa nơi các cõi thấp.

Sự phân thân phóng ngoại của Chơn thần đã được bà H. P. Blavatsky miêu tả một cách thi vị như sau: “Tam giác nguyên thủy (nghĩa là Chơn thần tam diện gồm Ý chí, Minh triết

và Hoạt động) ngay khi phản chiếu xuống “Thiên Nhân” (nghĩa là Atma-Buddhi-Manas) thì phần cao nhất trong bảy phần thấp bèn biến mất, trở thành Tịch lặng và U minh”.

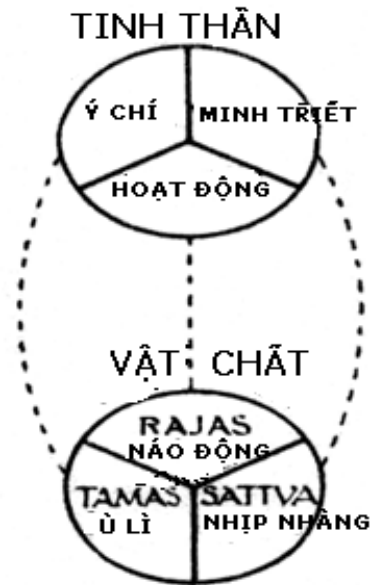
Vì vậy bản thân Chơn thần vẫn còn mãi mãi vượt ngoài tầm vũ trụ ngũ bội và theo ý nghĩa ấy vẫn là kẻ bàng quan. Chơn thần vượt ngoài tầm năm cõi vật chất. Chơn thần là Tự ngã đời đời Tự Ý thức và Tự quyết. Chơn thần an hưởng sự thái bình thường trụ và sống trong vĩnh hằng. Nhưng ta lại thấy Chơn thần chiếm hữu vật chất, thu tóm các nguyên tử của nhiều cõi khác nhau.

Chơn thần gồm bảy loại hình hoặc “bảy Cung” cũng giống như vật chất có bảy loại hình hoặc bảy Cung. Quá trình khiến cho bảy loại hình này xuất hiện là như sau: Ba Ngôi tâm thức của Thượng Đế tức Tự ngã Vũ trụ chính là Ý chí (Ichchha), Minh triết (Jnanam) và Hoạt động (Kriya), Ba phẩm tính tương ứng nơi vật chất là Ò lì (Tamas), Náo động (Rajas) và Nhịp nhàng (Sattva). Những thứ này liên hệ với nhau như sau:

Ngôi Ý chí áp đặt lên vật chất phẩm tính Ò lì tức Tamas, khả năng đối kháng, ổn định, tĩnh tại.

Ngôi Hoạt động ban cho vật chất tính đáp ứng với tác động tức là Náo động, tức Rajas.

Ngôi Minh triết ban cho vật chất tính nhịp nhàng tức Sattva, tức hài hòa. Sơ đồ VII biểu thị tính tương ứng này.



SƠ ĐỒ VII- các Ngôi
Tâm thức và các
Phẩm tính Vật chất

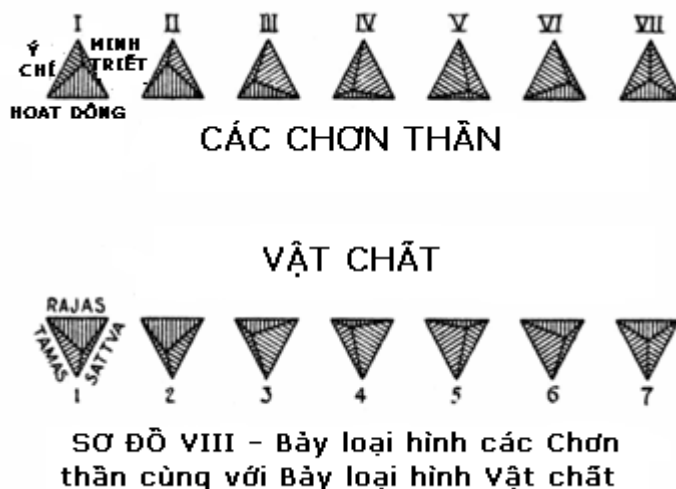
Thế mà mọi Chơn thần đều có cả Ba Ngôi Tâm thức này, tỉ lệ của chúng biến thiên theo bảy cách nơi các Chơn thần khác nhau như sau:

Khía cạnh Sơ phát (chiếm ưu thế)	Khía cạnh Thứ phát	Khía cạnh Tam phát
Ý chí	Minh triết	Hoạt động
Ý chí	Hoạt động	Minh triết
Minh triết	Ý chí	Hoạt động
Minh triết	Hoạt động	Ý chí
Hoạt động	Ý chí	Minh triết
Hoạt động	Minh triết	Ý chí

Loại biến thiên thứ bảy, tức biến thể thứ bảy là loại mà ba khía cạnh này tương đương với nhau.

Bảy loại hình vật chất cũng được tạo lập giống như vậy qua những tỉ lệ biến thiên của ba phẩm tính Tamas, Rajas và Sattva. Thật ra Luồng Sóng Sinh Hoạt mà ta gọi là Luồng Lưu Xuất thứ Nhì bao gồm bảy luồng, và ta thấy trong mỗi một của bảy luồng đều có một trong bảy loại hình tổ hợp vật chất.

Sơ Đồ VIII là một toan tính trình bày bảy loại hình Chơn thần cùng với bảy loại hình vật chất tương ứng.



Còn một cách khác để diễn tả cũng sự thật ấy, nghĩa là mỗi Chơn thần thuộc về một trong bảy Cung, đó là việc phát biểu rằng Chơn thần thoát thai qua một trong bảy Hành tinh Thượng Đế mà ta có thể coi là các trung tâm lực bên trong Thái dương Thượng Đế, các kênh dẫn mà thần lực của Thái dương Thượng Đế tuôn ra thông qua đó.

Mặc dù ta đã bảo rằng, mỗi Chơn thần về căn bản thuộc về *một* Cung duy nhất, song le nó lại có trong nội bộ bản thân một thứ gì đó thuộc đủ *mọi* Cung. Ở Chơn thần không có một chút thần lực nào, một tí vật chất nào mà không thật sự là bộ phận của một trong bảy Hành tinh Thượng Đế. Theo sát nghĩa, Chơn thần được cấu tạo từ chính chất liệu của Hành tinh Thượng Đế, không phải chỉ của một mà của tất cả bảy, mặc dù bao giờ thì một loại cũng chiếm ưu thế. Vì vậy nhất cử nhất động của bất kỳ Tinh quân nào nêu trên đều không thể xảy ra mà không ảnh hưởng tới mọi Chơn thần trong một chừng mực nào đó, bởi vì Chơn thần có xương làm bằng xương của các Tinh quân, thịt làm bằng thịt của các Tinh quân, Thần khí làm bằng Thần khí của các Tinh quân. Dĩ nhiên sự kiện này là cơ sở chân thực của khoa Chiêm tinh học.

Hơn nữa, những hiện thể của các Chơn thần vốn nguyên thủy xuất phát từ một Hành tinh Thượng Đế cho sẵn nào đó sẽ tiếp tục trong suốt cơ tiến hóa của mình chiếm hữu nhiều hạt thuộc vị Thượng Đế này hơn bất kỳ Thượng Đế nào khác, và bằng cách này ta có thể phân biệt con người chủ yếu thuộc về Cung hoặc Hành tinh Thượng Đế nào trong bảy Cung.

Trong khi thông lệ qui định rằng một Chơn thần vẫn thuộc về cùng một Cung suốt cơ tiến hóa của mình sao cho rốt cuộc nó lại trở về thông qua cũng chính đấng Tinh quân phát nguyên ra nó, thế nhưng vẫn có những ngoại lệ tương đối hiếm hoi. Đó là vì một Chơn thần cũng có thể chuyển Cung sao cho nó sẽ trở về thông qua một Tinh quân khác với Tinh quân phát nguyên ra nó. Việc chuyển Cung thường nhắm vào Cung Một và Cung Hai, bởi vì ở mức tiến hóa thấp thì có ít người thuộc hai Cung này.

Trước khi ta có thể xúc tiến việc miêu tả phương pháp gắn nguyên tử vào Chơn thần thì vẫn còn một yếu tố khác mà ta phải xét tới trước tiên.

Ngoài việc tạo ra Giới Tinh hoa Ngũ hành và các giới khác, Luồng Lưu Xuất thứ Nhì còn mang theo mình các thực thể tiến hóa ở đủ cấp phát triển vốn tạo thành những cư dân tiêu biểu bình thường của ba Giới Tinh hoa Ngũ hành. Những thực thể này được Thượng Đế

mang theo từ một cơ tiến hóa trước kia. Giờ đây họ được biệt phái ở nơi cõi thích hợp với sự phát triển của mình; họ hợp tác với công trình của Thượng Đế và sau này hợp tác với con người trong cơ tiến hóa nói chung. Con người tiếp thu của họ những hiện thể hữu hoại của mình.

Trong một số tôn giáo họ được gọi là Thiên thần, còn tín đồ Ấn giáo gọi họ là Chur thiên – theo sát nghĩa là những Đấng Quang Huy. Plato gọi họ là các “vị Thần thứ yếu”. Chính việc dịch thuật ngữ “Devas” tức “Chur thiên” bằng thuật ngữ “Gods” tức thần đã gây ra nhiều sự hiểu lầm về tư tưởng Đông phương. “33 crores” tức “330 triệu thần” không phải là Thần theo nghĩa Tây phương của thuật ngữ này mà là Chur thiên tức Đấng Quang Huy.

Trong số đó có nhiều cấp bậc bao gồm cả những đại biểu trên mỗi một trong năm cõi thấp nghĩa là đại biểu cho Atma, Buddhi, Manas, Kama và một phần dĩ thái cõi trần.

Cơ thể của họ được tạo ra từ Tinh hoa Ngũ hành của Giới mà họ thuộc về, nó lóe sáng với nhiều sắc thái và biến dạng theo ý muốn của thực thể này. Họ tạo thành một tập đoàn luôn luôn làm việc tích cực, lao động vất vả với Tinh hoa Ngũ hành để cải tiến phẩm chất của nó, rút nó vào tạo ra cơ thể của chính mình, lại thải nó ra để rút vào những bộ phận khác hầu làm cho nó nhạy cảm hơn.

Trong Giới Tinh hoa Ngũ hành thứ Nhất trên cõi thượng trí tức cõi nguyên nhân, họ chế ra vật liệu sẵn sàng khoác lấy những tư tưởng trừu tượng. Trong Giới Tinh hoa Ngũ hành thứ Nhì trên cõi hạ trí, họ chế biến ra vật liệu sẵn sàng khoác lấy những tư tưởng cụ thể. Trong Giới Tinh hoa Ngũ hành thứ Ba trên cõi trung giới, họ chế biến vật liệu để khoác lấy các ham muốn.

Ở giai đoạn mà chúng ta đang xét hiện nay, công việc cải tiến Tinh hoa Ngũ hành là công việc duy nhất mà họ đang làm. Mãi về sau họ còn thường xuyên bận rộn định hình cho các hình tượng, giúp cho các Chơn ngã con người xây dựng các hiện thể mới trên đường nhập thể, mang lại đủ thứ vật liệu cần thiết và giúp vào việc bố trí vật liệu. Chơn ngã càng kém tiến hóa thì công việc chỉ đạo của Chur thiên lại càng nặng nề. Đối với loài thú thì họ làm hầu hết mọi việc, còn đối với loài thực vật và khoáng vật thì thực tế là họ làm hết. Họ là các tác nhân hoạt động của Thượng Đế, thực thi mọi chi tiết trong thiên cơ của ngài và giúp cho hằng hà sa số sinh linh đang tiến hóa tìm ra được loại vật liệu cần thiết để khoác lấy và sử dụng. Bao gồm trong nhóm này có một số lớn sinh linh thuộc giới thần tiên mà ta gọi là tinh linh thiên nhiên, tiên Bắc Âu, thần lùn và vô số tên gọi khác.

Trong quyển *Thế Vía* và *Thế Trí* ta cũng mô tả một phần nào về tập đoàn tinh linh này cho nên ở đây ta không cần mô tả thêm nữa. Trong lúc này ta thật sự chỉ cần quan tâm tới nguồn gốc của họ và vai trò của họ trong việc trợ giúp cho Chơn thần khi bắt đầu tiến hóa nơi các cõi thấp.

Nói cho thật nghiêm xác thì thuật ngữ Chur thiên vẫn không đủ bao quát để gói ghém mọi tác nhân sống động vốn được huy động vào công tác có dính dáng tới các Chơn thần thực hiện cuộc hành hương dài đằng đẳng qua các cõi thấp. Công trình này được thực thi bởi tối thiểu cũng là bảy cấp sinh linh mà ta gọi tập thể là Huyền giai Sáng tạo; kỳ diệu thay bản thân các Chơn thần cũng là một trong bảy Huyền giai Sáng tạo.

Tuy nhiên xét theo mục đích hiện nay, để cho việc không quá phức tạp và nhiều khê, ta sẽ chỉ gọi tất cả các tác nhân này bằng thuật ngữ đơn sơ là Chur thiên. Trong một Chương riêng biệt sau này, trong một chừng mực nào đó ta sẽ trở lại vấn đề này với đầy đủ chi tiết hơn, trình bày tên gọi và chức năng (theo như ta biết cho đến nay) của bảy Huyền giai Sáng tạo.

Như vậy, ngoại trừ tâm thức của Thượng Đế và các Huyền giai Sáng tạo thì ta thấy rằng trước khi bất kỳ tâm thức hiện thể nào muốn xuất hiện hoặc làm bất cứ chuyện gì thì ta phải hoàn tất một công trình bao la dọn đường, chuẩn bị cho “khía cạnh hình tướng” trên diễn trường tiến hóa.

Bây giờ thì ta có ba yếu tố cần thiết giúp ta có thể xét tới việc gắn kết các nguyên tử vào các Chơn thần; ba yếu tố này là (1) nguyên tử của đủ thứ cõi khác nhau; (2) bản thân các Chơn thần trên cõi Anupadaka đã sẵn sàng; (3) có Chư thiên trợ giúp bằng không thì bản thân Chơn thần bất lực không thực thi cơ tiến hóa được.

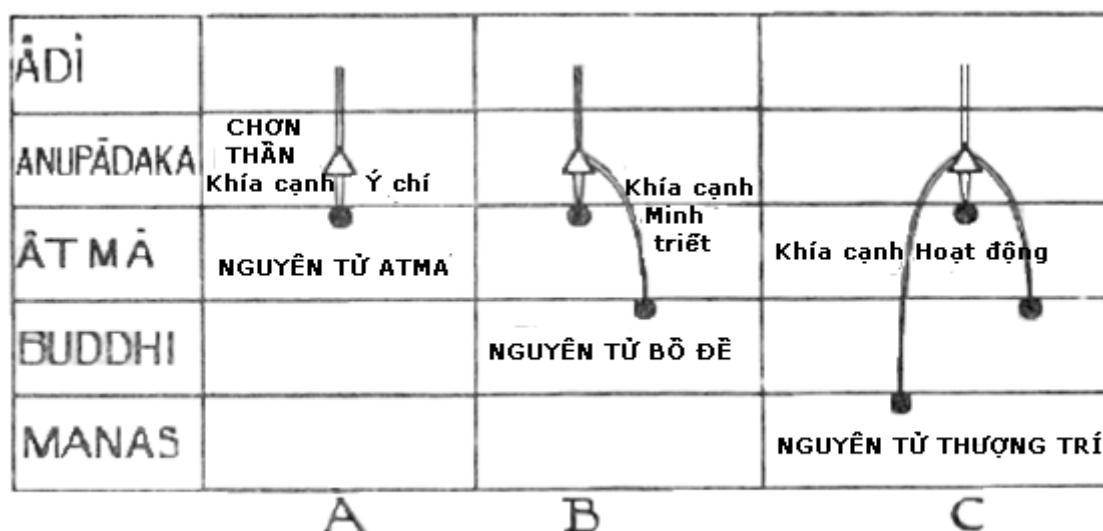
Như ta đã thấy, một Chơn thần có ba khía cạnh tâm thức; khi đến lúc đã bắt đầu diễn trình tiến hóa thì mỗi khía cạnh tâm thức phát khởi cái có thể gọi là sóng rung động, thế thì khiến cho vật chất nguyên tử của các cõi Atma, Buddhi và Manas ở xung quanh mình rung động theo.

Chư thiên thuộc một vũ trụ trước kia, vì trước đó bản thân đã trải qua một kinh nghiệm tương tự cho nên dẫn dắt làn sóng rung động từ khía cạnh Ý chí của Chơn thần nối vào nguyên tử Atma (thế là nguyên tử này bèn “gắn kết” vào Chơn thần để trở thành cái gọi là nguyên tử trường tồn Atma, bởi vì nó vẫn ở lại với Chơn thần trong suốt quá trình tiến hóa.

Tương tự như vậy, làn sóng rung động từ khía cạnh Minh triết của Chơn thần được Chư thiên dẫn dắt tới một nguyên tử Buddhi để trở thành nguyên tử trường tồn Bồ đề.

Cũng giống như vậy, làn sóng rung động từ khía cạnh Hoạt động của Chơn thần được Chư thiên dẫn dắt rồi gắn kết vào một nguyên tử Manas để trở thành nguyên tử trường tồn thứ ba Thượng trí. Atma-Buddhi-Manas được tạo ra như vậy thường gọi là một Tia của Chơn thần.

Sơ Đồ IX minh họa quá trình mà ta vừa miêu tả.



SƠ ĐỒ IX - Sự gắn kết các Nguyên tử trường tồn Atma, Buddhi và Thượng trí

Sau đây là một sự mô tả thi vị về quá trình này: từ đại dương sáng ngời Atma, một tuyến ánh sáng nhỏ xíu được tách rời khỏi phần còn lại bằng một màng mỏng bằng chất Bồ đề, từ đây có treo lơ lửng một điểm linh quang vốn được bao trùm trong một lớp vỏ vật chất giống hình quả trứng thuộc về các cảnh vô sắc giới của cõi trí tuệ. “Điểm linh quang được treo lơ lửng từ ngọn lửa bằng tuyến Fohat mảnh mai nhất”. (*Thiền kinh VII*, 5).

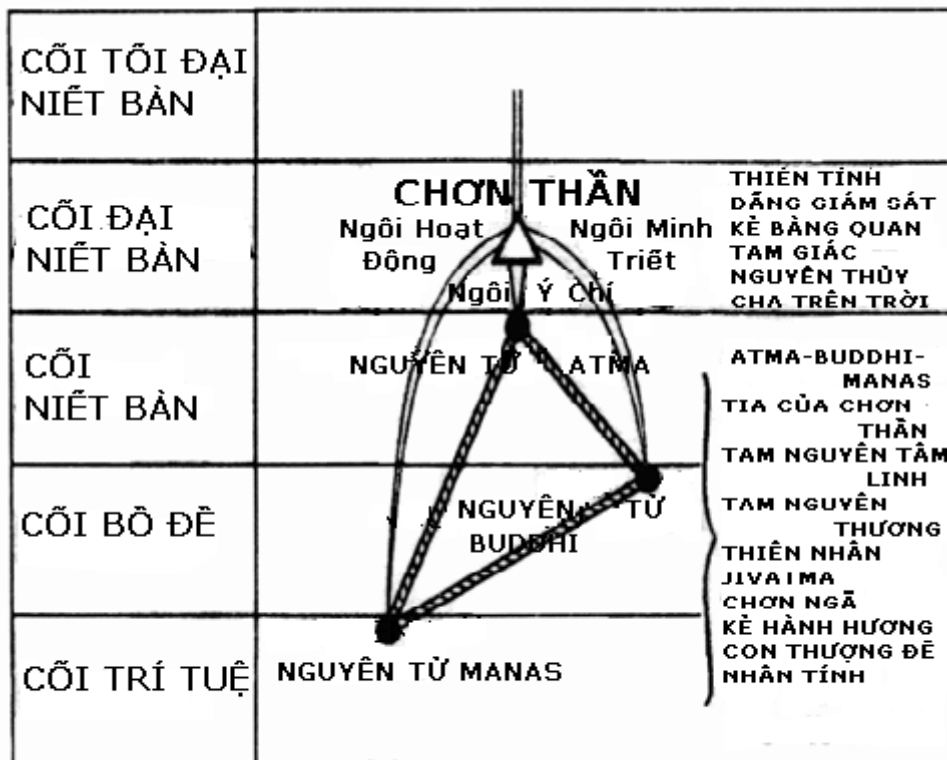
Như ta có nói những nguyên tử vốn gắn liền với các Chơn thần trở thành cái gọi là “nguyên tử trường tồn”; H. P. Blavatsky gọi chúng là “nguyên tử hằng sống” (*Giáo Lý Bí*

Truyền II, 709). Các nguyên tử còn lại thuộc đủ mọi cõi vốn *không* gắn kết với các Chơn thần vẫn còn tiếp tục được gọi là Tinh hoa Chơn thần của mỗi cõi. Thuật ngữ này có lẽ cũng gây hiểu lầm một chút, nhưng nó đã được trình bày trước tiên, bởi vì (nơi chương V đã có nói) tinh hoa ở giai đoạn này *thích hợp* cho việc gắn kết vào các Chơn thần để trở thành các nguyên tử trường tồn, mặc dù tuyệt nhiên không phải là tất cả đều thật sự được gắn kết.

Atma, Buddhi, Manas tức Tia của Chơn thần cũng được gọi bằng nhiều danh xưng khác; chẳng hạn như Thiên Nhân, Tam nguyên Tinh thần tức Tam nguyên Thượng, Chơn ngã, Biệt ngã v.v. . . Đôi khi thuật ngữ Jivatma cũng được áp dụng cho nó mặc dù Jivatma được dịch theo sát nghĩa là Tự ngã Hằng sống; cố nhiên cũng được áp dụng cho Chơn thần. Ta biết rằng nó là “nhân tính” của Con Thiêng Liêng thuộc Thượng Đế Ngôi Một, do “Thiên tính” (tức Chơn thần) làm linh hoạt. Ta có thể coi nó là một bình chứa để cho Chơn thần tuôn đổ sự sống của mình vào đó.

Ở đây ta có điều bí nhiệm về Đấng Giám Sát, kẻ Bàng quan, Atma vô vi, nghĩa là Chơn thần mãi mãi ngự nơi bản chất cao siêu nhất trên cõi của riêng mình, chỉ sống trên thế giới qua một Tia (Atma-Buddhi-Manas) đến lượt Atma-Buddhi-Manas lại làm linh hoạt các “hình bóng”, các kiếp sống tức các kiếp nhập thể của phàm ngã trên trần thế.

Sơ Đồ X, minh họa Chơn thần và Tam nguyên Thượng.



SƠ ĐỒ X - CHƠN THẦN VÀ TAM NGUYÊN THƯỢNG

Ta nên nhớ kỹ rằng Atma-Buddhi-Manas tức Tam nguyên Thượng đồng bản chất với Chơn thần, thật ra chính là Chơn thần mặc dù bị yếu sức đi do có bức màn vật chất vây quanh. Sự yếu sức đi này không thể làm cho ta mù quáng không nhận ra tính đồng nhất về bản chất ấy, bởi vì ta phải luôn luôn nhớ rằng tâm thức của con người chỉ là một đơn vị, mặc dù sự biểu lộ của nó biến thiên tùy theo sự chiếm ưu thế của một trong các khía cạnh và

tùy theo mật độ tương đối của vật liệu mà khía cạnh ấy đang hoạt động trong đó vào bất kỳ lúc nào cho sẵn.

Như vậy Chơn thần đã chiếm hữu để cho mình sử dụng ba nguyên tử bèn bắt đầu công việc. Bản thân nó với bản chất riêng không thể giáng xuống dưới cỗi Anupadaka (Đại Niết Bàn); vì thế cho nên ta bảo rằng nó ở trong sự “Tịch lặng và U minh”, nghĩa là vô hiện. Nhưng nó sinh hoạt và tác động bên trong cũng như nhờ vào các nguyên tử mà nó đã chiếm hữu.

Mặc dù *trên cỗi của riêng mình* tức Anupadaka, xét về sinh hoạt *nội tại*, Chơn thần vốn đại hùng, có ý thức, có năng lực; thế nhưng ở các cỗi thấp khi bị giới hạn trong thời gian và không gian thì nó chỉ là một mầm mống, một phôi thai bất lực, vô tri vô giác bơ vơ lạc lõng. Mặc dù, thoát đầu bị nô lệ cho vật chất của các cỗi thấp, nhưng chắc chắn là nó sẽ từ từ uốn nắn vật chất để biểu hiện Tự ngã. Trong công trình này, nó được trợ giúp và giám sát bởi sự sống bảo tồn và bảo dưỡng vạn vật của Thượng Đế Ngôi Hai; cho đến khi rốt cuộc nó có thể sinh hoạt nơi các cỗi thấp cũng hoàn toàn như sinh hoạt trên các cỗi cao; rồi đến lượt nó trở thành một Thượng Đế Sáng tạo và tự mình sinh ra một vũ trụ. Bởi vì Thượng Đế không sáng tạo ra từ hư vô mà chỉ triển khai tất cả mọi thứ có sẵn bên trong mình.

Sự biểu lộ trọn vẹn của ba khía cạnh tâm thức do Chơn thần biểu diễn cũng diễn ra theo thứ tự giống hệt như sự biểu lộ của Thượng Đế Ba Ngôi trong vũ trụ. Ngôi Ba Hoạt động xuất hiện thành cái Trí sáng tạo chuyên thu gom kiến thức, đó là Ngôi đầu tiên sẽ hoàn thiện được những hiện thể. Ngôi Hai Minh triết bộc lộ thành Lý trí Thuần túy, Từ bi tức Trực giác, là khía cạnh thứ nhì tỏa sáng: đây chính là Krishna, Ki Tô nơi con người. Ngôi Ba Ý chí, Quyền năng Thiêng liêng của Tự ngã, Atma, là khía cạnh cuối cùng bộc lộ ra.

CHƯƠNG VII SỰ GẮN KẾT CÁC NGUYÊN TỬ THẤP

II. TAM NGUYÊN HẠ

Sau khi Tam nguyên Tinh thần, Atma-Buddhi-Manas, đã được tạo thành, thì hơi ấm của Thượng Đế khơi dậy bên trong nó những sự xao xuyến rộn ràng của sự sống đang đáp ứng. Sau một thời kỳ chuẩn bị lâu dài, một tuyến nhỏ xíu giống như cái rế con tí ti, một sinh mệnh tuyến màu hoàng kim khoác lấy lớp vỏ bằng vật chất bở dề bèn nhú ra từ Tam nguyên.

Tuyến này đôi khi được gọi là Sutratma, nghĩa đen là Ngã tuyến, bởi vì các hạt trường tồn bị xuyên xỏ trên đó giống như một chuỗi hạt. Tuy nhiên thuật ngữ này được dùng theo nhiều cách khác nhau, dù sao bao giờ nó cũng biểu thị ý niệm về một sợi chỉ nối liền những hạt rời rạc. Vậy là nó được áp dụng cho Chơn ngã luân hồi theo nghĩa tuyến mà nhiều kiếp sống riêng rẽ được xuyên xỏ trên đó; còn đối với Thượng Đế Ngôi Hai thì đó là tuyến mà các sinh linh trong Vũ trụ của Ngài được xuyên xỏ v.v. . . Như vậy nó biểu thị một chức năng chứ không phải là một thực thể đặc biệt hoặc một lớp thực thể.

Từ mỗi Tam nguyên tinh thần có một trong những tuyến này xuất hiện ra, thoát tiên nó chỉ ba động xao xuyến thành bảy luồng sinh hoạt lớn. Thế rồi mỗi tuyến được neo đậu (chẳng hạn như trong trường hợp Tam nguyên Thượng) vào một phân tử trí tuệ (nó thường

được gọi là đơn vị trí tuệ) do tác nhân của Chư thiên; phân tử này là một hạt thuộc cảnh thứ tư của cõi trí tuệ, nghĩa là cảnh cao nhất của cõi hạ trí.

Xung quanh đơn vị trí tuệ này có tụ tập những tổ hợp tạm bợ tinh hoa ngũ hành thuộc Giới Tinh hoa Ngũ hành thứ Nhì, chúng tản mát ra rồi tùm tùm lại, cứ thế mãi. Các rung động của tinh hoa ngũ hành dần dần khơi hoạt đơn vị trí tuệ hưởng ứng chút ít; những sự hưởng ứng này lại được xao xuyên chuyển tiếp lên hạt giống tâm thức của Tam nguyên Thượng, tạo ra trong đó những chuyển động nội tại mơ hồ nhất.

Ta không thể bảo rằng đơn vị trí tuệ luôn luôn có xung quanh mình một hình tướng của riêng mình, bởi vì có thể nhiều đơn vị trí tuệ lặn hụp vào trong một tổ hợp tinh hoa ngũ hành cho sẵn, trong khi nhiều tổ hợp tinh hoa ngũ hành khác lại chỉ có thể có bên trong mình một đơn vị trí tuệ duy nhất.

Như vậy thật chậm chạp không thể nào tưởng tượng nổi, các đơn vị trí tuệ mới chiếm hữu được một vài phẩm tính, nghĩa là chúng có khả năng rung động theo một kiểu nào đó mà nếu ta liên kết với việc suy nghĩ thì mãi sau này khả năng ấy mới giúp ta có thể tư duy được.

Về việc này chúng được trợ giúp bởi Chư thiên của Giới Tinh hoa Ngũ hành thứ Nhì, họ điều động tới cho chúng những rung động mà chúng dần dần bắt đầu hưởng ứng rồi bao xung quanh chúng bằng tinh hoa ngũ hành mà chính Chư thiên thả ra từ cơ thể của mình.

Hơn nữa, mỗi một trong bảy nhóm tiêu biểu đều được tách rời với những nhóm kia bằng một bức vách mảnh mai tinh hoa Chơn thần (nghĩa là vật chất nguyên tử được sự sống của Thượng Đế Ngôi Hai làm cho linh hoạt), đây là sự mở đầu của bức vách Hồn khóm tương lai. Sơ Đồ XI. A minh họa quá trình mà ta vừa mô tả.

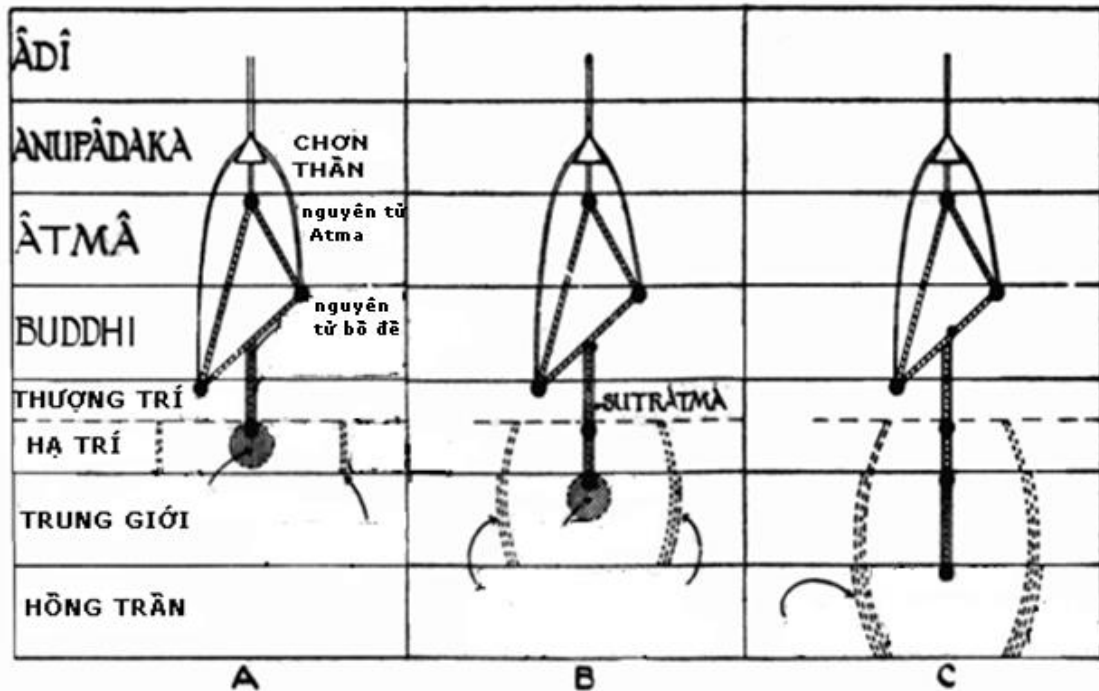
Thế rồi toàn bộ quá trình này được lập lại ở mức thấp hơn kế tiếp (Xem Sơ đồ XI. B). Sinh mệnh tuyến được bao bọc bằng vật chất bò đê có gắn kết với một đơn vị trí tuệ lại ủa xuống cõi trung giới; nơi đây nó gắn kết với một nguyên tử trung giới bằng những phương tiện giống hệt như nêu trên.

Cũng giống như trước, xung quanh nguyên tử trường tồn trung giới này có tụ tập những tổ hợp tạm bợ tinh hoa ngũ hành thuộc Giới Tinh hoa Ngũ hành thứ Ba, hết tản mát ra rồi tùm tùm lại.

Những kết quả tương tự tiếp diễn như vậy khiến cho các nguyên tử trung giới dần dần được khơi hoạt để có những hưởng ứng yếu ớt, những hưởng ứng này lại được truyền lên trên tới tận chủng tử tâm thức để một lần nữa tạo ra trong đó những chuyển động nội tại mơ hồ nhất. Thế là nguyên tử trường tồn trung giới có được khả năng rung động theo một kiểu nào đó liên quan tới cảm giác, nhờ vậy mãi sau này nó mới khiến cho có cảm giác được. Cũng giống như trên, công trình này được trợ giúp do tác động của Chư thiên thuộc Giới Tinh hoa Ngũ hành thứ Ba.

Bức vách ngăn cách mỗi một trong bảy nhóm giờ đây có thêm một lớp thứ nhì, được tạo thành từ tinh hoa Chơn thần của cõi trung giới, vậy là tiến gần hơn một giai đoạn nữa tới bức vách của Hồn khóm tương lai.

Thế rồi một lần nữa quá trình ấy được lập lại (Xem sơ đồ XI. C) khi làn sóng sinh hoạt lớn ủa vào xuống cõi hồng trần. Sinh mệnh tuyến khoác lấy vật chất bò đê có gắn kết nguyên tử trường tồn trung giới và đơn vị trí tuệ lại lú ra sáp nhập một nguyên tử trường tồn hồng trần. Vật chất cũng tụ tập xung quanh nguyên tử này giống như trước. Tuy nhiên, vật chất hồng trần vốn nặng trọc hơn cho nên có kết nhiều hơn vật chất tinh vi của các cõi cao, cho nên vì vậy ta quan sát thấy nó hưởng thọ lâu dài hơn nhiều.



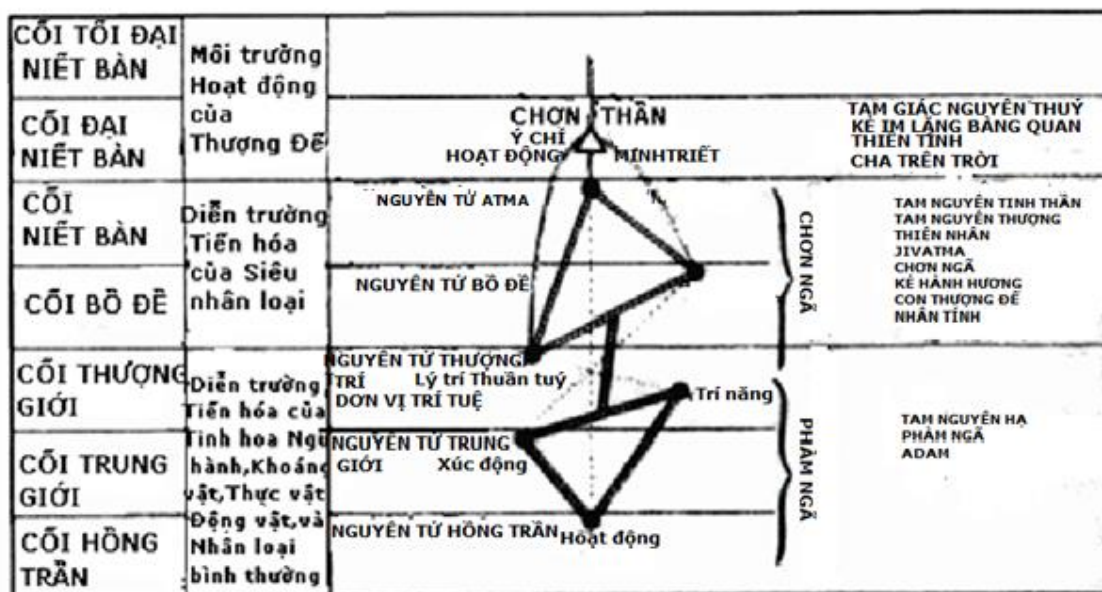
**SƠ ĐỒ XI - Sự gắn kết Đơn vị Trí tuệ,
Nguyên tử Trường tồn Trung giới và Nguyên tử Trường tồn Hồng
trần**

Thế rồi khi các loại hình dĩ thái của các tiền-kim loại, rồi tới các tiền-kim loại sau này, kim loại, phi kim loại và khoáng thạch đã được tạo lập thì Chư thiên thuộc các cảnh dĩ thái bèn nhán chìm các nguyên tử trường tồn hồng trần vào một trong bảy loại hình dĩ thái mà chúng thuộc về. Thế là bắt đầu cuộc tiến hóa lâu dài trên cõi hồng trần của nguyên tử trường tồn.

Lại nữa, trên cảnh nguyên tử của cõi hồng trần, một lớp thứ ba được thêm vào bức vách ngăn cách để tạo ra lớp vỏ của Hồn khóm tương lai.

Bằng cách này ta đã tạo ra cái thường được gọi là Tam nguyên Hạ, bao gồm một đơn vị trí tuệ, một nguyên tử trường tồn trung giới và một nguyên tử trường tồn hồng trần.

Sơ Đồ XII cho ta thấy giai đoạn mà giờ đây ta đã đạt được, tức là Chơn thần có ba Ngôi được cung ứng một Tam nguyên Thượng, Atma-Buddhi-Manas và đến lượt Tam nguyên Thượng lại được cung cấp một Tam nguyên Hạ là Hạ trí-Kama-Sthula.



SƠ ĐỒ XII. – Chơn thần và các Nguyên tử

Ta nên nhớ rằng vật chất của mỗi cối đều thuộc bảy loại hình căn bản tùy theo sự nổi trội của một trong ba thuộc tính lớn của vật chất là Tamas, Rajas và Sattva. Vì thế cho nên ta có thể chọn lựa nguyên tử trường tồn thuộc một trong bất kỳ loại hình này. Tuy nhiên mỗi Chơn thần đều chọn lựa nguyên tử trường tồn hết thảy đều thuộc cùng một loại hình vật chất. Sự chọn lựa này do Chơn thần thực hiện mặc dù ta đã thấy rằng việc gắn kết thực sự do Chư thiên đảm nhiệm.

Có nhiên bản thân Chơn thần cũng thuộc về một trong bảy loại hình Chơn thần căn bản, và đây chính là đặc trưng xác định lớn nhất trước tiên của nó, “sắc thái”, “nốt chủ âm” tức “tính khí” căn bản của nó.

Chơn thần có thể chọn dùng cho cuộc hành hương mới mẻ của mình để củng cố và gia tăng cái đặc tính chuyên biệt ấy, trong trường hợp này Chư thiên sẽ gắn vào Sutratma của nó những nguyên tử trường tồn thuộc về nhóm hoặc loại hình vật chất tương ứng với loại hình của Chơn thần. Chọn lựa như vậy ắt tạo ra một sắc thái chủ yếu của các nguyên tử trường tồn vẫn nhấn mạnh và củng cố sắc thái đầu tiên: quá trình tiến hóa sau này khiến cho sở trường và sở đoản của tính khí kép ấy lại bộc lộ ra mãnh liệt hơn nữa.

Mặt khác, Chơn thần có thể chọn dùng cuộc hành hương mới mẻ để bộc lộ một khía cạnh khác trong bản chất của mình. Bấy giờ Chư thiên sẽ gắn vào Sutratma của nó những nguyên tử thuộc về một nhóm vật chất khác có nổi trội khía cạnh mà Chơn thần muốn phát triển. Chọn lựa như vậy ắt tạo ra “nốt chủ âm” hoặc “tính khí” thứ cấp làm biến đổi chủ âm sơ cấp mà quá trình tiến hóa sau này tạo ra những kết quả tương ứng. Cho đến nay sự chọn lựa khác đi rõ rệt là thường xảy ra hơn và nó có khuynh hướng làm cho đặc trưng ấy càng phức tạp hơn, nhất là trong giai đoạn cuối của cơ tiến hóa nhân loại khi ảnh hưởng của Chơn thần bộc lộ ra mạnh mẽ hơn.

Trong khi nguyên tử trường tồn của cả Tam nguyên Thượng lẫn Tam nguyên Hạ đều thuộc về cùng một loại hình thì các thể của Tam nguyên Thượng một khi đã tạo lập rồi ắt

tương đối thường tồn, dứt khoát mô phỏng lại cái nốt chủ âm của các nguyên tử trường tồn. Nhưng trong trường hợp các thể của Tam nguyên Hạ thì có nhiều yếu tố khác nhau và những nguyên nhân khác nhau tác động vào việc xác định và chọn lựa vật liệu cho các thể này.

Chơn thần không thể tác động *trực tiếp* lên các nguyên tử trường tồn và sự tác động trực tiếp như vậy chỉ có thể xảy ra cho Tam nguyên Thượng khi đã đạt được một trình độ tiến hóa cao. Nhưng Chơn thần có thể và dứt khoát gây ảnh hưởng lên Tam nguyên Thượng, và thông qua đó liên tục tác động *gián tiếp* lên các nguyên tử trường tồn.

Tam nguyên Thượng thu hút phần lớn năng lượng của mình và mọi năng lượng chỉ đạo của mình, từ Thượng Đế Ngôi Hai. Nhưng hoạt động đặc biệt và riêng biệt của nó lại không dính dáng tới công trình xây dựng và định hình của Thượng Đế Ngôi Hai, mà nói cho đúng hơn lại nhằm vào sự tiến hóa của chính các nguyên tử qua việc liên kết với Thượng Đế Ngôi Ba. Năng lượng ấy xuất phát từ Tam nguyên Thượng chỉ hạn chế vào các cảnh nguyên tử và mãi cho tới Cuộc tuần hoàn thứ Tư thì mới xuất hiện để chủ yếu xả ra qua các nguyên tử trường tồn. Dĩ nhiên các nguyên tử trường tồn có công dụng là bảo tồn bên trong mình thành quả của mọi kinh nghiệm mà mình đã trải qua dưới dạng các khả năng rung động. Ta thử xét nguyên tử trường tồn hồng trần để minh họa cho quá trình này.

Một tác động trên cõi trần thuộc một loại nào đó sẽ lập nên những rung động tương ứng với tác động ấy nơi thể xác mà nó tấn công vào. Những rung động này sẽ được truyền do chấn động trực tiếp (nếu chúng thật dữ dội) nhờ sinh vãng bỏ đề truyền sang cho nguyên tử trường tồn hồng trần trong mọi trường hợp. Một rung động như vậy bị ngoại giới cưỡng chế lên nguyên tử sẽ trở thành một khả năng rung động của nguyên tử với khuynh hướng lập lại rung động ấy. Như vậy suốt đời của thể xác, mọi tác động đều để lại một ấn tượng lên nguyên tử trường tồn hồng trần. Bằng cách này đến cuối đời của thể xác, nguyên tử trường tồn hồng trần đã tích lũy được vô số khả năng rung động. Cũng tiến trình ấy diễn ra trong trường hợp nguyên tử trường tồn tức bộ phận trong mỗi một của các thể khác nhau thuộc con người (nghĩa là thể vía hoặc thể trí). Hơn nữa đến đây học viên ắt quen thuộc với sự kiện các nguyên tử trường tồn (tên gọi của chúng đã hàm ý như vậy rồi) vẫn còn tồn tại mãi mãi cùng với thực thể nhân loại qua suốt cả nhiều kiếp; thật vậy, đây chính là bộ phận *duy nhất* trong nhiều thể của y vẫn còn sống sót và trường tồn cùng với Chơn ngã đang tiến hóa trong thể nguyên nhân. Cái xoáy lức, vốn là nguyên tử ấy thuộc sự sống của Thượng Đế Ngôi Ba; bức vách của nguyên tử khi được tạo lập dần dần trên bề mặt của xoáy lức ấy được tạo ra do sự sống của Thượng Đế Ngôi Hai giáng hạ. Nhưng Thượng Đế Ngôi Hai chỉ phác họa mờ mờ đường nét đại khái của các loa tuyến dưới dạng các kênh dẫn mảnh mai như lớp màng phim chứ Ngài không làm linh hoạt những loa tuyến này.

Chính sự sống của Chơn thần khi tràn xuống mới làm linh hoạt loa tuyến thứ nhất, biến nó thành một bộ phận hoạt động của nguyên tử. Điều này diễn ra trong Cuộc tuần hoàn thứ Nhất. Tương tự như vậy, trong mỗi Cuộc tuần hoàn tiếp sau đó một loa tuyến khác lại được làm linh hoạt để bước vào hoạt động.

Tập hợp loa tuyến thứ nhất được prana sử dụng để gây ảnh hưởng lên xác phàm, tập hợp loa tuyến thứ nhì được prana sử dụng để gây ảnh hưởng lên thể phách; tập hợp loa tuyến thứ ba được prana sử dụng để gây ảnh hưởng lên thể vía; nhờ vậy phát triển được khả năng cảm giác; tập hợp loa tuyến thứ tư được prana sử dụng để gây ảnh hưởng lên kama-manas, nhằm xây dựng bộ óc thành một công cụ của tư tưởng.

Vì hiện nay ta đang ở vào Cuộc tuần hoàn thứ Tư cho nên số loa tuyến bình thường đang hoạt động gồm bốn, cả nơi các nguyên tử trường tồn lẫn các nguyên tử bình thường

không gắn kết vào Chơn thần. Nhưng trong trường hợp một người tiến hóa cao thì nguyên tử trường tồn có thể có năm hoặc thậm chí sáu loa tuyến đang hoạt động. Theo lộ trình bình thường thì tập hợp loa tuyến thứ năm chỉ được phát triển trong Cuộc tuần hoàn thứ Năm, nhưng như ta đã nói, những người tiến hóa có thể dùng một số phép thực hành Yoga để triển khai ngay từ bây giờ cả tập hợp loa tuyến thứ năm lẫn loa tuyến thứ sáu.

Ngoài bản thân các nguyên tử trường tồn ra, còn có những nguyên tử khác được thu hút về xung quanh nguyên tử trường tồn cũng được Chơn thần bắt đầu tác động lên đó theo kiểu tương tự. Tuy nhiên việc làm linh hoạt như vậy chỉ tạm bợ thôi bởi vì khi thể xác phân rã thì những nguyên tử này lại trở về kho chứa chung của vật chất nguyên tử. Bây giờ một Chơn thần nào khác có thể tiếp thu và sử dụng chúng, dĩ nhiên lúc này nó dễ được làm linh hoạt trở lại hơn vì trước kia đã từng có kinh nghiệm.

Công trình này diễn ra với mọi nguyên tử trường tồn gắn vào Chơn thần; những nguyên tử như thế, nếu không bằng cách đó thì chúng không thể tiến hóa nhanh hơn do là liên kết với Chơn thần.

CHƯƠNG VIII **CÁC HUYỀN GIAI SÁNG TẠO**

Đúng như đã hứa hẹn ở Chương VI, bây giờ ta xét tới việc miêu tả tỉ mỉ hơn các huyền giai thực thể thuộc đủ mọi cấp quyền năng và trí tuệ vốn xây dựng vũ trụ và giúp cho các Chơn thần thực hiện cuộc hành hương vĩ đại qua các thế giới vật chất. Thông tin mà ta sẵn có hiện nay khá manh mún và không xác định, trong khi công nhận điều này chúng tôi phải cố gắng làm hết sức mình để vận dụng một ít sự kiện như thế.

Chúng ta đã thấy rằng Đấng Tự Tại Nhất Như, Đấng Tối Cao khai sinh ra mọi sự sống biểu lộ vốn biểu hiện theo kiểu tam bội thành Tam vị Nhất thể. Điều này dĩ nhiên được mọi tôn giáo hầu như công nhận với nhiều hồng danh khác nhau chẳng hạn như Sat, Chit, Ananda; Brahma, Vishnu, Shiva; Ichahha, Jnana, Kriya; Cochma, Binah, Kepher; Chúa Cha, Chúa Con, Chúa Thánh thần; Quyền năng, Minh triết, Bác ái; Ý chí, Minh triết, Hoạt động v.v. . .

Xung quanh Tam vị Nhất thể bản sơ này qua ánh sáng xuất lộ từ Ba Ngôi, ta thấy có những Đấng gọi là Thất hiền. Người Ấn Độ gọi các ngài là bảy Con của Aditti (Tiên thiên Huyền nữ), các ngài được gọi là Thất Chơn linh nơi Mặt trời; ở Ai Cập người ta gọi các ngài là bảy Thần linh Bí nhiệm; trong Bái Hỏa giáo các ngài được gọi là bảy Amshaspendis; trong Do Thái giáo các ngài là bảy Sephiroth; Ki Tô hữu và tín đồ Hồi giáo gọi các ngài là bảy Thiên thần, bảy Chơn linh trước Ngai Thượng Đế; Thông Thiên Học thường gọi các ngài là bảy Hành tinh Thượng Đế, mỗi vị quản trị bộ môn của mình trong Thái dương hệ. Các ngài bao giờ cũng được đồng nhất hóa với bảy Hành tinh thánh thiện vì các hành tinh này là thể xác của các ngài.

Xung quanh bảy Đấng này, trên một vòng tròn rộng lớn hơn ta có các Huyền giai Sáng tạo và các ngài được gọi là 12 Cấp Sáng tạo của vũ trụ. Đứng đầu mỗi Huyền giai này là 12 vị Đại Thần linh xuất hiện trong chuyện cổ tích và được trình bày biểu tượng dưới dạng các Cung Hoàng đạo quen thuộc. Đó là vì Hoàng đạo là một quan niệm biểu tượng rất xa xưa mà mặt phẳng chuyển động của Thái dương hệ trên đó được khắc vào đấy.

Khi ta bảo rằng hành tinh là Tinh quân của một trong các Cung Hoàng đạo thì điều này có nghĩa là Chơn linh Hành tinh tức Hành tinh Thượng Đế chương quản một trong 12

Huyền giai Sáng tạo; dưới sự kiểm soát và điều động của ngài, Huyền giai này xây dựng giới thiên nhiên và trợ giúp cho các Chơn thần tiến hóa.

Như vậy, 12 Huyền giai Sáng tạo có liên quan mật thiết tới việc xây dựng vũ trụ. Trong các kiếp hoặc vũ trụ quá khứ, các Huyền gia Thông tuệ này đã hoàn tất cơ tiến hóa của chính mình, do đó trở thành những cộng tác viên của Ý chí Nhất như, tức Ishvara để tạo hình cho một vũ trụ mới tức Brahmanda. Các ngài là các Kiến trúc sư, người Xây dựng các Thái dương hệ. Các ngài tràn ngập Thái dương hệ và loài người chúng ta chịu ơn các ngài về cơ tiến hóa tâm linh, trí tuệ và thể chất. Chính các ngài đã khơi hoạt tâm thức của Chơn thần và Cung Chơn thần để có được “ý thức mơ hồ về tha nhân” cũng như về “bản thân”; cùng với một xao xuyến trông mong có được một ý thức xác định hơn về “bản ngã” và “tha nhân” thì đây là “Ý chí hằng sống cá thể” thúc đẩy các Chơn thần nhập vào các thể giới trọng trược mà chỉ trong đó chúng mới có thể có được sự xác định tinh tế hơn.

Trong giai đoạn tiến hóa hiện nay, trong số 12 Huyền giai Sáng tạo, thì có bốn Huyền giai đã được giải thoát, còn một Huyền giai đang mấp mé ở ngưỡng giải thoát. Vậy là 5 Huyền giai đã vượt ngoài tầm hiểu biết của ngay cả các Huấn sư cao cả nhất, tiên tiến nhất trên thế gian. Vì vậy chỉ còn bảy Huyền giai mà chúng ta sẽ bàn tới.

Một phần công tác của một số các ngài (chẳng hạn như gắn kết các nguyên tử trường tồn) đã được mô tả rồi ở Chương VI và VII. Bây giờ ta sẽ lập lại điều đó để cho được đầy đủ cùng với một vài chi tiết đặc biệt thêm nữa để cho toàn bộ công tác ấy được phân loại thành các bộ môn mà mỗi một trong bảy Huyền giai còn lại phải chịu trách nhiệm.

A. CÁC CẤP SÁNG TẠO VÔ SẮC GIỚI

1. Cấp Sáng tạo Vô sắc giới đầu tiên được miêu tả bằng những từ ngữ liên quan tới Lửa. Người ta gọi các ngài là Thần khí Lửa Vô sắc giới, Tinh quân Lửa, Ngọn Lửa Thiêng liêng, Lửa Thiêng, Sư tử Lửa, Sư tử Hằng sống. Người ta cũng mô tả các ngài là Sự Sống và Trái tim của Vũ trụ, Atma tức Ý chí Vũ trụ.

Thông qua các ngài có Tia thiêng liêng của Paramatma xuất hiện để khơi hoạt Atma nơi các Chơn thần.

2. Cấp thứ nhì có bản chất lưỡng bội được gọi là các “đơn vị lưỡng bội” biểu diễn Lửa và Dĩ thái. Các ngài tiêu biểu cho Bồ đề Vũ trụ, Minh triết của Thái dương hệ, biểu lộ thành Lý trí. Chức năng của các ngài là khơi hoạt Bồ đề nơi các Chơn thần.

3. Cấp thứ ba được gọi là các “Tam nguyên” biểu diễn Lửa, Dĩ thái và Nước, các ngài tiêu biểu cho Mahat, tức Manas hoặc Hoạt động Vũ trụ.

Các ngài có chức năng khơi hoạt Manas nơi các Chơn thần.

B. CÁC CẤP SÁNG TẠO SẮC GIỚI

4. Huyền giai Sáng tạo thứ Tư bao gồm chính các Chơn thần.

Thoạt nhìn dường như có vẻ kỳ lạ khi bản thân của các Chơn thần cũng được xếp loại cùng với các Cấp khác, nhưng chỉ cần suy nghĩ một chút cũng thấy rõ rằng việc phân loại này là đúng đắn; các Chơn thần rõ ràng có nhiều chuyện liên quan tới cơ tiến hóa của chính mình. Tuy nhiên không có một tác nhân ngoại lai nào quyết định xâm nhập vào vật chất rồi tiến hóa đi lên của chúng. Ta hãy ôn lại một cách ngắn gọn một số yếu tố do bản chất các Chơn thần.

a) . Vốn là Thượng Đế Ngôi Một cho nên ý chí của Chơn thần cũng chính là ý chí biểu lộ của ngài; Chơn thần tự mình phát động.

b) . Chính các Chơn thần “tỏa sáng ra”, phóng đi sự sống để xây dựng Tia của mình tức Tam nguyên Thượng, rồi hoạt động thông qua đó.

c) . Chính các Chơn thần chọn lựa loại hình nguyên tử trường tồn phải được gắn kết vào mình.

d) . Luồng Lưu Xuất thứ Ba tạo nên thể Nguyên nhân vốn giáng lâm xuyên qua chính các Chơn thần.

e) . Bản thân các Chơn thần tuân sự sống của mình xuống nhập vào làm linh hoạt các loa tuyến của các nguyên tử, cả nguyên tử trường tồn lẫn nguyên tử bình thường.

f) . Khi cơ tiến hóa được triển khai thì các Chơn thần đều đều tuân xuống càng ngày càng nhiều sự sống của mình để dần dần tiếp xúc mật thiết hơn với các Tia, tức Chơn ngã, rồi thông qua Chơn ngã cũng tiếp xúc với Phạm ngã.

5. Huyền giai Sáng tạo thứ Năm được gọi là Makara và có biểu tượng là ngôi sao năm cánh. Nơi Huyền giai này các khía cạnh lưỡng tính của tinh thần và các khía cạnh lưỡng tính của thể chất trong thiên nhiên đều xuất hiện thành dương và âm, giao chiến với nhau. Đây là kẻ “nổi loạn” trong nhiều thần thoại và huyền thoại. Một số vị trong Huyền giai này được gọi là Asuras (A tu la) và là thành quả của Dãy hành tinh thứ Nhất. Đây là các thực thể có quyền năng và tri thức tâm linh lớn lao. Sâu thẳm nên trong mình các ngài che giấu mầm mống Ngã thức Ahamkara, năng lực chấp ngã vốn cần thiết cho cơ tiến hóa của nhân loại.

Huyền giai thứ Năm tiếp diễn làn sóng rung động từ khía cạnh Atma của Chơn thần tới nguyên tử Atma rồi gắn kết nó thành một nguyên tử trường tồn.

6. Huyền giai Sáng tạo thứ Sáu bao hàm một số Đấng được gọi là Agnishvatta và cũng được gọi là các đấng “Thiên na Lục bội”. Các ngài là thành quả của Dãy hành tinh thứ Nhì.

Huyền giai này cũng bao gồm Tập đoàn lớn các Thiên thần.

Các ngài tiếp dẫn làn sóng rung động từ khía cạnh Minh triết của Chơn thần tới nguyên tử trường tồn Bồ đề.

Hơn nữa các ngài còn ban cho con người *mọi* thứ ngoại trừ Atma và thể xác, vì vậy các ngài được gọi là “những đấng ban cấp năm nguyên khí trung gian”. Các ngài tiếp dẫn Chơn thần thu lượm những nguyên tử trường tồn (dĩ nhiên kể cả đơn vị trí tuệ) có liên quan tới các nguyên khí này, nghĩa là Bồ đề, Thượng trí, Hạ trí, thể Vía và thể Phách.

Các ngài đặc biệt có liên quan tới cơ tiến hóa trí tuệ của con người.

7. Huyền giai Sáng tạo thứ Bảy bao hàm các Đấng được gọi là Thái âm Tỏ phụ tức Bharhishad Pitris, các ngài là thành quả của Dãy hành tinh thứ Ba.

Các ngài có liên quan tới cơ tiến hóa của thể chất con người.

Huyền giai Sáng tạo thứ Bảy còn bao gồm Tập đoàn lớn lao các Thiên thần, các Tinh linh Thiên nhiên cấp thấp, vốn dính dáng tới việc thật sự xây dựng cơ thể con người.

Để tiện cho học viên tham khảo, chúng tôi xin đính kèm phát biểu này dưới dạng bảng biểu về các Huyền giai Sáng tạo.

BẢY HUYỀN GIAI SÁNG TẠO				
Lớp	Số thứ tự	Hồng danh	Chức năng trong cơ tiến hóa của các Chơn thần	Chú thích
VÔ SẮC TƯỚNG	1	Các Thần khí Lửa	Khởi hoạt Chơn thần	
	2	Các đơn vị lưỡng bội	Khởi hoạt Bồ đề	
	3	Các Tam nguyên	Khởi hoạt Manas	
SẮC TƯỚNG	4	Các Chơn thần	Ý chí biểu lộ tỏa sáng và dựng nên Tia của mình. Chọn lựa loại hình nguyên tử trường tồn. Kênh dẫn tiếp nhận Luồng Lưu Xuất thứ Ba. Làm linh hoạt loa tuyên của các nguyên tử Ảnh hưởng tới Chơn ngã và Phàm ngã	
	5	Makara (bao gồm cả các Asuras)	Gắn kết nguyên tử Atma	A tu la là thành quả của Dây hành tinh thứ Nhất
	6	Agnishvattas	Cung cấp năm “nguyên khí trung gian”. Gắn kết bốn nguyên tử trường tồn và đơn vị trí tuệ. Có liên quan tới cơ tiến hóa trí tuệ của con người	Thành quả của Dây hành tinh thứ Nhì
	7	Barishshads	Có liên quan tới cơ tiến hóa thể chất con người	Thành quả của Dây hành tinh thứ Ba

CHƯƠNG IX CÁC HỒN KHÓM

Bây giờ ta xét tới giai đoạn mà mỗi Chơn thần được cung ứng một Tam nguyên Thượng bao gồm nguyên tử trường tồn của các cõi Atma, Buddhi và Manas, rồi lại được cung cấp một Tam Nguyên Hạ bao gồm đơn vị trí tuệ, nguyên tử trường tồn trung giới và nguyên tử trường tồn cõi trần. Cố nhiên các hạt vật chất này chỉ là những hạt nhân giúp cho Chơn thần thông qua “Tia” của mình mà tiếp xúc được với đủ mọi cõi, xây dựng các hiện thể để thông qua đó thu thập được kinh nghiệm từ các cõi hiện tồn và học cách biểu hiện mình nơi các cõi ấy.

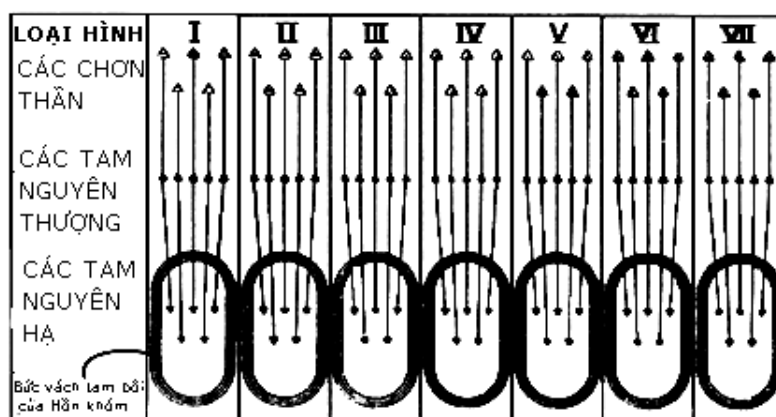
Để hiểu được cơ chế nhằm thành tựu được các kết quả này, tiếp theo đây ta phải nghiên cứu hiện tượng được gọi là Hồn khóm.

Ta đã thấy rằng vì các nguyên tử của Tam nguyên Hạ được gắn kết vào Sutratma tức sinh mệnh tuyến cho nên mới có những màng mỏng vật chất ngăn cách bảy loại hình chính các Tam nguyên. Thế là ta đã tạo ra bảy nhóm bản sơ tức bảy “Cung” Tam nguyên mà khi lập đi lập lại sự phân chia rồi tế phân này, ta sẽ làm sinh ra một số lớn các Hồn khóm trong đủ mọi giới sinh hoạt thiên nhiên.

Bảy loại hình hoặc bảy “Cung” Hồn khóm này vẫn riêng biệt với nhau trong suốt mọi thăng trầm của cơ tiến hóa: điều này có nghĩa là bảy loại hình tiến hóa theo những luồng song song, luồng này không bao giờ hợp nhất hoặc hòa lẫn với luồng kia. Bảy loại hình được phân biệt rõ rệt trong mọi giới, có thể xảy ra trường hợp bất kỳ hình tướng nào liên tiếp được chúng khoắc lấy đều tạo thành một chuỗi liên thông các tinh linh khoáng vật, thực vật hoặc động vật.

Bảy Hồn khóm Bản sơ này xuất hiện dưới các dạng lò mờ mảnh mai như màng phim, trôi nổi trên đại dương vật chất, giống như những quả bong bóng dật dờ ngoài biển. Ta thấy chúng trước hết trên cõi trí tuệ, được định hình rõ rệt hơn trên cõi trung giới và càng định hình rõ rệt hơn nữa trên cõi hồng trần.

Chúng trôi nổi từng loại hình một trong mỗi một của bảy luồng chính thuộc Làn Sóng Sinh Hoạt thứ Nhì. Trong nội bộ mỗi Hồn khóm Bản sơ dĩ nhiên có vô số Tam nguyên Hạ, mỗi Tam nguyên liên kết bằng một sợi Kim quang tuyến với Tam nguyên Thượng của mình, các Tam nguyên Thượng lại phụ thuộc vào Chơn thần lơ lửng bên trên. Cho đến nay chưa có một sinh vồng màu hoàng kim nào xuất hiện xung quanh các Tam nguyên; điều này chỉ xảy ra khi ta đạt tới giới Khoáng vật.



SƠ ĐỒ XIII - Bảy Hồn khóm Bản sơ

Sơ đồ XIII minh họa đại khái giai đoạn mà ta đã đạt tới vào lúc này. Con số rất nhỏ các Tam nguyên mà vì không đủ chỗ cho nên ta chỉ trình bày thành bảy Hồn khóm, phải được coi là biểu diễn những con số lớn hơn nhiều, dĩ nhiên các Tam nguyên Thượng đều liên thông với các Chơn thần.

Giai đoạn được trình bày trong Sơ đồ là giai đoạn mà lớp màng mỏng ngăn cách bảy Hồn khóm Bản sơ đã nhận được ba lớp: ba lớp này bao gồm tinh hoa ngũ hành trí tuệ, tinh hoa Chơn thần trung giới và vật chất nguyên tử của cõi trần. Như ta đã nêu rõ, ba lớp màng này rốt cuộc tạo thành những bức vách hoặc lớp vỏ chứa đựng Hồn khóm chính hiệu.

Ta nên để ý rằng những lớp vỏ này được tạo thành bằng vật chất của cùng một nhóm Vật chất mà bản thân các Tam nguyên thuộc về.

Như ta đã thấy kế hoạch chung của diễn trình tiến hóa – nói nghiêm xác hơn là diễn trình thâm nhập vào vật chất – là dần dần làm biến dị luồng sống thiêng liêng vĩ đại cho đến sau khi lập đi lập lại việc phân chia rồi tế phân thì ta đạt được việc biệt lập ngã tính nhất định thành ra một con người, sau đó tế phân thêm nữa vì một thực thể con người là một đơn vị phân chia được tức “hồn cá thể”.

Hồn khóm tồn tại qua các giới khoáng vật, thực vật và động vật, như vậy biểu diễn giai đoạn trung gian dẫn tới việc hoàn toàn biến dị thành ra các đơn vị tức thực thể nhân loại riêng biệt. Vì thế cho nên ở ba giới nêu trên, ta chẳng bao giờ tìm thấy được hồn riêng rẽ trong một khối khoáng vật hoặc thực vật hay một con thú. Thay vào đó ta thấy có một khối sự sống duy nhất (tạm dùng một thuật ngữ như thế) làm linh hoạt một số lượng lớn khoáng chất, một số lớn cây cỏ hoặc một số con thú. Sau này ta sẽ xem xét chi tiết những điều ấy, trong lúc này ta hạn chế vào việc cứu xét chức năng chung và mục đích của Hồn khóm.

Điều tương tự hay nhất trên cõi trần của một Hồn khóm có lẽ là chuyện thuộc Đông phương về nước trong một cái xô. Nếu ta lấy ra khỏi xô nước một ly nước thì nó tiêu biểu cho hồn hoặc một phần hồn của chẳng hạn như một cái cây hoặc một con thú đơn lẻ. Nước trong ly nhất thời hoàn toàn riêng biệt với nước trong xô, và lại nó còn khoắc lấy hình dạng của cái ly chứa đựng nó.

Cũng vậy, một bộ phận của Hồn khóm có thể chiếm dụng và làm linh hoạt một hình tướng thực vật hoặc động vật.

Một con thú trong khi sinh hoạt trên cõi trần và trong một thời gian nào đó sinh hoạt sau đó trên cõi trung giới ắt có một phần hồn cũng riêng rẽ như hồn người; nhưng khi con thú chấm dứt sinh hoạt trên cõi trung giới thì phần hồn ấy không luân hồi sang một cơ thể riêng rẽ khác mà lại trở về với Hồn khóm vốn là một loại kho chứa chất liệu hồn.

Như vậy trong chuyện tương tự của ta, việc con thú chết được biểu diễn bằng việc đổ nước từ cái ly trở lại vào trong cái xô. Cũng giống như nước trong cái ly hoàn toàn hòa lẫn và hợp nhất với nước trong cái xô; cũng vậy bộ phận của phần hồn thuộc con thú đặc thù được hòa lẫn và hợp nhất với phần hồn tổng thể trong Hồn khóm. Và cũng giống như ta không thể rút ra trở lại từ cái xô một ly nước khác bao gồm cũng những phân tử nước cũ; cũng vậy cùng một phần hồn trong hồn tổng thể của Hồn khóm không thể ngự trong một hình thù đặc thù nào khác.

Tiếp tục phép tương tự này thêm nữa, ta thấy rõ rằng mình có thể cùng một lúc rót nước từ xô sang nhiều ly nước; cũng vậy nhiều hình tướng thú có thể được làm linh hoạt bởi cùng một Hồn khóm.

Và lại, nếu ta giả sử bắt kỳ ly nước cho sẵn nào khác cũng nhuộm một sắc thái riêng biệt của mình thì khi nước được trút trở lại vào cái xô, chất màu ấy sẽ được phân phối trong

trộn cả nước của cái xô, vì vậy màu của tất cả nước trong cái xô đều bị biến đổi đi trong một chừng mực nào đó.

Nếu ta coi chất nhuộm màu biểu diễn những kinh nghiệm hoặc phẩm tính mà một con thú đặc thù thu lượm được thì khi bộ phận phần hồn làm linh hoạt con thú ấy trở về với Hồn khóm tổ phụ của mình thì những kinh nghiệm hoặc phẩm tính ấy ắt trở thành một phần của kho tích lũy chung thuộc trọn cả Hồn khóm và được chia xẻ đồng đều cho mọi bộ phận khác của Hồn khóm, mặc dù ở một mức độ kém hơn mức độ được trải nghiệm trong con thú đặc thù đã kinh qua sự trải nghiệm ấy; điều này có nghĩa là chúng ta có thể nói rằng những kinh nghiệm tập trung nơi một con thú đặc thù được phân tán ra dưới dạng pha loãng cho trọn cả Hồn khóm có liên kết với con thú ấy.

Có một sự giống nhau chính xác giữa Hồn khóm nơi Giới Khoáng vật, Thực vật và Động vật, giống như một đứa trẻ trong sinh hoạt trước khi chào đời. Cũng giống như đứa trẻ được nuôi dưỡng bằng sinh mệnh tuyến của người mẹ, cũng vậy lớp vỏ che chở của Hồn khóm nuôi dưỡng sinh linh bên trong nó, tiếp nhận và phân bố những kinh nghiệm thu thập được trong đó.

Sự sống chu lưu vốn của cha mẹ; những cây hoặc con thú còn non chưa sẵn sàng để sinh hoạt cá thể, mà phải tùy thuộc vào cha mẹ nuôi dưỡng. Vậy là những sự sống đang nẩy mầm của loài khoáng vật, thực vật và động vật được nuôi dưỡng bằng lớp vỏ tinh hoa ngũ hành và tinh hoa Chơn thần xao xuyến với sự sống của Thượng Đế.

Sự tiến hóa của các sinh linh trong giai đoạn sơ khai này nơi Hồn khóm còn tùy thuộc vào ba yếu tố:

(a)- một là chủ yếu sự sống của Thượng Đế đang vun bồi cho nó.

(b)- sự tiếp dẫn và hợp tác của Chư thiên.

(c)- áp lực mù quáng của chính nó tác động lên phần giới hạn của hình tướng đang bị bao bọc.

Sau đây là cơ chế tổng quát của quá trình mà nhờ vào ba tác nhân nêu trên, khơi hoạt được khả năng rung động của các nguyên tử trong Tam nguyên Hạ.

Thượng Đế Ngôi Hai tác động vào lớp vỏ của Hồn khóm, cấp năng lượng cho các nguyên tử trường tồn trên cõi trần. Do tác động của Chư thiên, những nguyên tử này được cài đặt vào đủ thứ tình huống được giới khoáng vật cung cấp sao cho mỗi nguyên tử liên kết với nhiều hạt của khoáng vật. Những trải nghiệm - bao gồm nóng, lạnh, bị đập phá, bị đè ép, bị rung chuyển v.v. . . mà chất khoáng vật phải trải qua được truyền tới cho các nguyên tử trường tồn liên kết với nó trên cõi trần; vậy là khơi dậy những đáp ứng mơ hồ với rung động đồng cảm xuất phát từ ý thức đang thiu thiu ngủ bên trong.

Khi bất kỳ nguyên tử trường tồn nào đã đạt được một mức đáp ứng nào đó hoặc là khi một hình tướng khoáng vật (nghĩa là những hạt có gắn kết với nguyên tử trường tồn) bị phá hủy thì Hồn khóm triệt thoái nguyên tử ấy vào trong bản thân mình.

Những kinh nghiệm mà nguyên tử ấy thu lượm được – nghĩa là những rung động mà nó bắt buộc phải nếm trải – vẫn còn lại nơi nó dưới dạng khả năng rung động theo những phương thức đặc thù, nói tóm lại là khả năng rung động. Thế là nguyên tử trường tồn sau khi không hiện thân nơi một hình tướng khoáng vật có thể nói là trần trụi ở trong Hồn khóm; ở đây nó tiếp tục lập lại rung động mà mình đã học được, lập lại những kinh nghiệm sống, và thế là lập nên những xung chạy qua lớp vỏ của Hồn khóm, nhờ vậy truyền tới cho các nguyên tử trường tồn khác được chứa đựng bên trong Hồn khóm ấy. Vậy là mỗi nguyên tử trường tồn đều ảnh hưởng tới và trợ giúp mọi nguyên tử khác.

Bây giờ có một hiện tượng quan trọng xuất hiện. Rõ ràng là những nguyên tử trường tồn nào có kinh nghiệm giống nhau ít chịu ảnh hưởng của nhau mạnh mẽ hơn so với những nguyên tử khác có kinh nghiệm khác nó. Thế là một sự phân ly nào đó bèn diễn ra trong nội bộ Hòn khóm, và bây giờ một bức vách mỏng như màng phim sẽ tăng trưởng bên trong lớp vỏ, phân chia các nhóm bị phân ly này ra với nhau.

Trở lại với phép tương tự về nước ở trong xô nước, ta có thể quan niệm ra một lớp màng mỏng khó lòng nhận biết được hình thành ngang qua cái xô. Thoạt tiên nước thấm qua lớp hàng rào này trong một chừng mực nào đó; tuy nhiên những ly nước lấy ra từ một phía của hàng rào này luôn luôn được đổ trở lại vào phía ấy sao cho từng bước nước ở mỗi bên càng ngày càng khác với nước ở phía bên kia. Thế rồi hàng rào dần dần trở nên cứng hơn và trở nên không thấm qua được, sao cho rốt cuộc có hai phần riêng rẽ của nước thay vì một phần. Cũng giống như vậy, sau một thời gian Hòn khóm lại phân chia ra qua sự phân ly để tạo thành hai Hòn khóm. Quá trình này được lập đi lập lại, tạo ra ngày càng nhiều Hòn khóm với hàm lượng cho thấy một sự phân biệt càng ngày càng gia tăng tương ứng về mặt ý thức; trong khi dĩ nhiên chúng vẫn còn chia xẻ một vài đặc tính căn bản.

Những định luật theo đó các nguyên tử trường tồn trong một Hòn khóm được cài đặt vào các giới trong thiên nhiên, cho đến nay tuyệt nhiên vẫn chưa rõ rệt. Có những chỉ dẫn cho thấy sự tiến hóa của giới khoáng vật, thực vật và bộ phận cấp thấp của giới động vật đúng ra thuộc về sự tiến hóa của chính trái đất hơn là của các Tam nguyên tiêu biểu cho các Chơn thần đang tiến hóa trong Thái dương hệ, và đến đúng lúc mới giáng lâm xuống trái đất để theo đuổi cơ tiến hóa của mình bằng cách sử dụng những tình huống mà trái đất cung cấp.

Như vậy loài cỏ và mọi loại cây nhỏ dường như có liên quan tới chính trái đất, cũng như tóc con người có liên quan tới cơ thể con người chứ nó không liên quan tới các Chơn thần và Tam nguyên. Sự sống trong loài cỏ v.v. . . có lẽ là sự sống của Thượng Đế Ngôi Hai vốn ghi chặt chúng lại với nhau dưới dạng các hình tướng, trong khi sự sống nơi các nguyên tử và phân tử cấu thành loại cỏ, dĩ nhiên là sự sống của Thượng Đế Ngôi Ba bị biến thể đi chẳng những bởi Hành tinh Thượng Đế của hệ thống tiến hóa Dây trái đất ta mà còn bị biến dạng bởi một thực thể ta hiểu khá lơ mơ và gọi là Tinh linh Trái đất. Như vậy các giới này trong khi cung ứng một môi trường tiến hóa cho các Chơn thần và Tam nguyên, dường như không tồn tại chỉ vì mỗi một mục đích ấy thôi.

Bởi thế cho nên ta thấy các nguyên tử trường tồn rải rác qua giới thực vật và khoáng vật, mặc dù cho đến nay ta chưa hiểu được lý do sự phân bố các nguyên tử trường tồn. Chẳng hạn như ta có thể tìm thấy một nguyên tử trường tồn trong một viên ngọc trai, hồng ngọc hoặc kim cương; ta ít tìm thấy nhiều nguyên tử trường tồn rải rác trong những mạch quặng mỏ v.v. . . Nhưng mặt khác có nhiều chất khoáng vật dường như không chứa bất kỳ nguyên tử trường tồn nào.

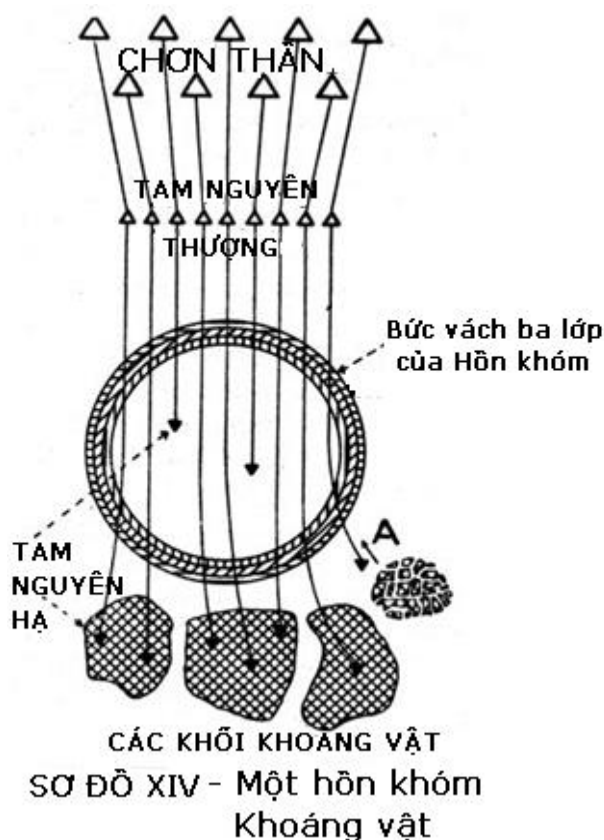
Tương tự như vậy, đối với loài cây sống ngắn hạn. Nhưng nơi loài cây sống dài hạn, chẳng hạn như những cây cổ thụ thì ta luôn luôn tìm thấy các nguyên tử trường tồn. Nhưng ở đây cũng vậy, sự sống của cây ấy dường như có liên quan mật thiết với dòng tiến hóa Thiên thần hơn là với sự tiến hóa ý thức mà nguyên tử trường tồn gắn kết vào đấy.

Vì vậy, dường như là thuận lợi khi ta xét cơ tiến hóa về sự sống và tâm thức nơi cái cây có ích lợi cho nguyên tử trường tồn. Như thế ta có thể bảo rằng nguyên tử trường tồn giống như một loài ký sinh, lợi dụng sinh linh tiến hóa cao hơn hẳn mình mà nó đắm mình trong đó. Học viên phải thừa nhận rằng trong lúc này kiến thức của ta về những vấn đề ấy cực kỳ manh mún.

Giờ đây sau khi nghiên cứu bản chất và chức năng tổng quát của Hồn khóm, ta có thể chuyển sang cứu xét tỉ mỉ hơn Hồn khóm Khoáng vật, Thực vật và Động vật; bắt đầu từ Hồn khóm Khoáng vật vậy.

CHƯƠNG X HỒN KHÓM KHOÁNG VẬT

Sơ đồ XIV là một toan tính nhằm minh họa một Hồn khóm Khoáng vật.



Ta ắt thấy bức vách hoặc lớp vỏ của Hồn khóm có ba lớp: lớp ngoài cùng có cấu tạo bằng vật chất nguyên tử hồng trần, lớp ở giữa cấu tạo bằng tinh hoa Chơn thần cõi trung giới, lớp trong cùng cấu tạo bằng tinh hoa ngũ hành hạ trí, nghĩa là vật chất thuộc cảnh thứ tư của cõi trí tuệ.

Như vậy ta có thể định nghĩa Hồn khóm Khoáng vật là một tập hợp các Tam nguyên được bao bọc trong một lớp vỏ tam bội cấu tạo bằng tinh hoa ngũ hành hạ trí, tinh hoa Chơn thần trung giới và vật chất nguyên tử hồng trần.

Trong nội bộ Hồn khóm có trình bày một số Tam nguyên Hạ, dĩ nhiên liên kết với Tam nguyên Thượng tương ứng, Tam nguyên Thượng lại liên kết với Chơn thần hộ trì. Những Tam nguyên này trong nội bộ Hồn khóm vào lúc ấy chưa được cài đặt vào bất kỳ khoáng chất nào. Bên dưới Hồn khóm ta trình bày một số hình dạng không đều được dự tính để biểu diễn các nhóm hoặc khối khoáng chất. Trong nội bộ một số khối này ta thấy có một số Tam nguyên Hạ, những đường bốc lên trên từ các Tam nguyên Hạ biểu thị chúng thuộc về Hồn khóm tổ tiên lơ lửng bên trên chúng. Ở điểm A cuối bên phải của sơ đồ, ta trình bày một khối khoáng chất được giả định là đã bị vỡ nát theo một cách nào đó thành ra từng mảnh vụn. Tam nguyên Hạ trước kia chìm sâu trong đó được trình bày qua hành vi triệt

thoái hướng về Hồn khóm tổ phụ (được trình bày ở trang 49 của quyển sách này). Ta có thể nói rằng Hồn khóm Khoáng vật cư trú ở nơi lớp vỏ thô trực nhất, nghĩa là nói cách khác, đó là cõi hồng trần. Hồn khóm Khoáng vật hoạt động tích cực nhất trên cõi hồng trần.

Mọi Tam nguyên Hạ phải trải qua giới khoáng vật, đây là nơi mà vật chất đạt được hình tướng thô thiển nhất, nơi mà Làn Sóng Sinh Hoạt vĩ đại đạt tới mức giới hạn đi xuống rồi chuyển hướng bắt đầu leo lên cao.

Hơn nữa, chính ý thức trên cõi hồng trần là ý thức đầu tiên cần phải được khơi hoạt; chính trên cõi trần mà sự sống mới dứt khoát hướng ra bên ngoài, nhận thức được những sự tiếp xúc với ngoại giới. Tâm thức dần dần học cách nhận ra những tác động từ ngoại giới, gán cho chúng thể giới bên ngoài và ngộ ra được chính mình có những thay đổi mà mình phải trải qua do kết quả của những tác động ấy. Nói cách khác, chính trên cõi trần mà tâm thức lần đầu tiên mới trở thành Ngã thức.

Do kinh nghiệm kéo dài, ý thức cảm thấy được có xuất hiện vui sướng hoặc đau khổ do những tác động ấy; nó bèn đồng nhất hóa mình với vui sướng và đau khổ, và bắt đầu coi những gì tiếp xúc với bề mặt bên ngoài của mình là không phải mình. Vậy là đã hình thành được sự phân biệt thô thiển đầu tiên giữa “Phi ngã” và “Ngã”.

Khi kinh nghiệm càng tích lũy thì “bản ngã” càng triệt thoái vào bên trong; suốt cả cơ tiến hóa tương lai hết bức màn vật chất này tới bức màn vật chất khác được đùn ra ngoài coi như thuộc về “Phi ngã”. Nhưng trong khi hàm ý của lớp màng đều đều thay đổi thì sự phân biệt căn bản giữa chủ thể và khách thể vẫn còn mãi. “Ngã” là cái ý thức biết muốn, suy nghĩ, cảm nhận, hành động; “Phi ngã” là những gì mà ý thức ấy muốn, suy nghĩ, cảm nhận hoặc hành động đối với nó.

Vì vậy, như ta đã nói, ý thức được thức tỉnh trên cõi hồng trần và biểu hiện của nó thông qua nguyên tử trường tồn hồng trần. Nó thiu thiu ngủ bên trong nguyên tử này; theo một ngôn ngữ nổi tiếng thì “Nó thiu thiu ngủ trong Khoáng vật”, và trong đó phải xảy ra một mức độ tỉnh thức nào đó cho nó có thể được đánh thức ra khỏi giấc ngủ không mơ mộng, và trở nên chủ động đúng mức thì mới chuyển sang giai đoạn kế tiếp được – đó là giai đoạn thuộc giới thực vật mà nó được thiết kế để “ngủ mơ” trong ấy.

Những đáp ứng của ý thức với kích thích ngoại giới nơi giới khoáng vật ắt vượt xa nhiều đáp ứng mà ta có thể hoàn toàn nhận thức được, một số đáp ứng này biểu thị là thậm chí ý thức của nguyên tử trường tồn trung giới đã lộ dạng. Thế là các nguyên tố hóa học phô bày ra những sức hút riêng biệt đối với nhau và các hợp chất hóa học liên tục bị phá vỡ khi có một nguyên tố khác xen vào. Chẳng hạn như hai nguyên tố tạo thành một muối bạc ắt đột ngột chia tay nhau khi có mặt acit clorhydric: bạc hóa hợp với clor trong acit bỏ lại hydro trong acit tạo thành một hợp chất mới với nguyên tố bị bỏ rơi trước kia đã từng gắn bó với bạc.

Khi những sự biến đổi chủ động như vậy xảy ra thì trong nguyên tử trung giới có một sự xao xuyến do hậu quả của những rung động mãnh liệt trên cõi trần lập nên qua việc tạo thành hợp chất mới và giằng xé các liên kết mật thiết cũ bị toạc ra.

Thế là ý thức trên cõi trung giới dần dần càng được khơi hoạt xuất phát từ cõi trần do có những xao xuyến này, nguyên tử trường tồn trung giới thu hút về xung quanh mình một đám mây nhỏ chất trung giới. Tuy nhiên chất trung giới này được bảo tồn rất lỏng lẻo và dường như hoàn toàn không có tổ chức.

Vào giai đoạn này dường như không có bất kỳ rung động nào nơi đơn vị trí tuệ.

Cho đến nay chưa có một danh sách tỉ mỉ nào về các loài khoáng vật, thực vật và động vật
bảy
hoặc
loại

thuộc
Cung
bảy
hình;

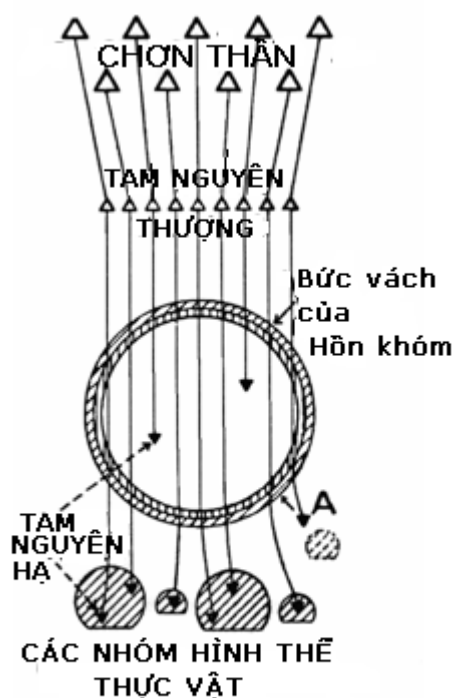
CUNG	Ngọc quý đứng đầu Cung	Các ngọc quý khác thuộc cùng Cung
1	Kim cương	Tinh thể của đá
2	Đá Sapphire	Đá Lapis Lazuli, Lam ngọc, đá Soladite
3	Lục ngọc	Ngọc màu xanh lá cây, Ngọc thạch, đá Malachite
4	Ngọc thạch anh	Đá Chalcedony, Mão nảo, đá Xà vân
5	Hoàng ngọc	Đá Citrine, đá Steatite
6	Hồng tím	Đá nhiệt điện, Ngọc thạch lục, đá Carmelian, Ngọc Granat đỏ, đá Thulite, đá Rhodonite
7	Ngọc tím	Đá Porphyry, đá Violane

nhưng danh sách sau đây, các ngọc quý và khoáng vật là phần mở đầu của phép phân loại mà chắc chắn một ngày nào đó sẽ thực hiện.

1

CHƯƠNG XI HỒN KHÓM THỰC VẬT

Một Hồn khóm Thực vật được minh họa nơi Sơ đồ XV.



HÌNH XV- Một Hồn khóm
Thực vật

Ta ắt nhận xét rằng bức vách của Hồn khóm giờ đây chỉ còn hai lớp thôi; lớp ngoài bao gồm tinh hoa Chơn thần (đơn tử) trung giới, nghĩa là vật chất nguyên tử cõi trung giới; lớp trong bao gồm tinh hoa ngũ hành hạ trí, tức vật chất của cảnh thứ tư cõi trí tuệ. Vậy là lớp vỏ hồng trần có trong phần bao bọc Hồn khóm Khoáng vật đã biến mất dường như thể nó bị hấp thụ bởi những gì chứa bên trong Hồn khóm nhằm củng cố thể phách của chính mình. Bên trong Hồn khóm ta thấy có một số Tam nguyên Hạ gắn liền với các Tam nguyên Thượng riêng của mình, các Tam nguyên Thượng lại liên kết với Chơn thần hộ trì. Vào lúc này Tam nguyên Hạ bên trong Hồn khóm không liên kết với bất kỳ sự sống nào trong loài cây cỏ.

Bên dưới Hồn khóm ta trình bày một số hình tượng được dự trữ để biểu thị nhóm sinh linh cây cỏ hoặc thực vật. Bên trong một số nhóm này ta thấy có một số Tam nguyên Hạ, những đường nối liền Tam nguyên Hạ và Hồn khóm biểu thị chúng thuộc về Hồn khóm tổ phụ lơ lửng bên trên.

Cũng giống như trong trường hợp Hồn khóm Khoáng vật ở điểm A cuối bên phải Sơ đồ ta có trình bày một hình tượng thực vật được giả định là đã bị hủy diệt dưới dạng một cơ thể; Tam nguyên Hạ bị cài đặt vào đó được giải thoát khi hình tượng bị tiêu diệt, lúc bấy giờ Hồn khóm triệt thoái về bản thân được biểu thị bằng một mũi tên trong Sơ đồ.

Hoạt động của Hồn khóm giờ đây chuyển từ cõi hồng trần lên tới cõi trung giới. Công việc của nó là nuôi dưỡng thể vía của cái sinh linh mà nó bao hàm. Cũng giống hệt như trong trường hợp Hồn khóm Khoáng vật, ta có thể lập lại rằng không được giả định là mọi cọng cỏ, mọi cây nhỏ, cây cỏ thụ đều có một nguyên tử trường tồn bên trong mình tiến hóa lên tới tận loài người trong chu kỳ sống của Thái dương hệ. Nói cho đúng hơn thì giới thực vật tồn tại dựa trên cơ sở của chính mình và vì những mục đích khác nữa, nó cũng cung ứng diễn trường tiến hóa cho các nguyên tử trường tồn; Chư thiên tiếp dẫn các nguyên tử trường tồn từ hình tượng cây cỏ này sang hình tượng cây cỏ khác sao cho chúng có thể trải nghiệm

những rung động nào ảnh hưởng tới giới thực vật rồi lại tích lũy những rung động này thành khả năng rung động nơi bản thân trong khi chúng còn được cài đặt nơi giới khoáng vật.

Phương pháp trao đổi rung động rồi sau đó cách ly ra vẫn tiếp tục như trước. Vì vậy Hồn khóm thường xuyên chia ra và rồi chia nhỏ nữa; như thế chẳng những nó trở nên đông đảo hơn mà còn khác nhau nhiều hơn về mặt đặc tính nổi trội.

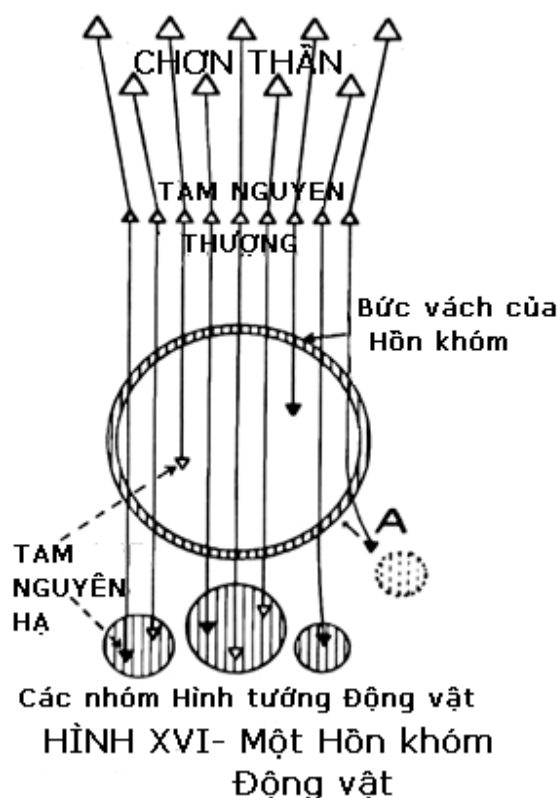
Trong thời gian trải qua giới khoáng vật, nguyên tử trường tồn trung giới có được nhiều hoạt động dễ nhận thấy hơn so với trường hợp trong thời gian trải qua giới khoáng vật. Vì vậy, nguyên tử trường tồn trung giới thu hút về xung quanh mình vật chất trung giới được Chư thiên bố trí theo một cách thức xác định hơn. Suốt kiếp sống lâu dài của một cây cỏ thụ trong rừng già, tổ hợp chất trung giới cứ tăng trưởng rồi phát triển theo mọi hướng thành ra thể vĩa của cái cây. Thể vĩa này trải nghiệm những rung động gây ra vui sướng hoặc khó chịu “chung toàn khối” mà nắng, bão, gió, mưa, nóng, lạnh v.v. . . đã gây ra cho cái cây thể chất trên cõi trần; trong một chừng mực nào đó những trải nghiệm này được truyền sang cho nguyên tử trường tồn được cài đặt vào cái cây đặc thù ấy. Như ta đã nêu rõ trước kia, khi hình tướng cái cây chết đi không còn là cây cỏ nữa thì nguyên tử trường tồn bèn triệt thoái vào bên trong Hồn khóm mang theo kho chứa kinh nghiệm phong phú mà nó chia sẻ với các Tam nguyên khác trong Hồn khóm theo cách thức mà ta đã mô tả trước kia.

Hơn nữa khi tâm thức trở nên đáp ứng nhiều hơn trên cõi trung giới thì nó gửi xuống hồng trần những sự xao xuyên nho nhỏ, những xao xuyên này sinh ra xúc cảm vốn mặc dù thật sự bắt nguồn từ cõi trung giới, thế nhưng lại được cảm nhận dường như thể ở trên cõi hồng trần. Khi đã có một cuộc sống riêng biệt lâu dài, chẳng hạn như nơi một cây cỏ thụ thì ắt có một sự thức tỉnh chút ít đơn vị trí tuệ vốn tụ tập vào xung quanh nó một đám mây nhỏ chất trí tuệ; dựa vào đó sự trở lại của mùa v.v. . . sẽ dần dần gây ấn tượng thành ra một ký ức thoáng qua vốn trở thành một sự tiên liệu mơ hồ.

Thật vậy, theo thông lệ, dường như mỗi Tam nguyên Hạ trong những giai đoạn sau này của cơ tiến hóa trong giới thực vật, nó sẽ có một kinh nghiệm lâu dài dưới một hình thức đơn giản để nó có thể trải nghiệm được một số xao xuyên của sinh hoạt trí tuệ, thế là Tam nguyên Hạ được chuẩn bị để đúng lúc có thể lợi dụng được cách sinh hoạt du mục của một con thú. Tuy nhiên qui tắc này không phổ biến, vì dường như trong một số trường hợp cũng có việc chuyển vào giới động vật ở một giai đoạn sớm hơn sao cho sự xao xuyên đầu tiên trong đơn vị trí tuệ diễn ra dưới một số dạng tĩnh tại của sinh hoạt động vật, và nơi những cơ thể động vật thuộc loại rất thấp. Đó là vì những tình huống tương tự như tình huống mà ta miêu tả có tồn tại trong giới khoáng vật và thực vật, thì dường như cũng chiếm ưu thế nơi các loại hình thấp nhất của giới động vật. Nói cách khác, các giới có vẻ chồng lấn lên nhau trong một chừng mực nào đó.

CHƯƠNG XII **HỒN KHÓM ĐỘNG VẬT**

Sơ đồ XVI minh họa một Hồn khóm động vật.



Như ta thấy trong sơ đồ, lớp vỏ của Hồn khóm bây giờ chỉ còn mỗi một lớp bao gồm tinh hoa ngũ hành của cảnh hạ trí thứ tư. Lớp bằng chất trung giới mà Hồn khóm Thực vật có được đã bị hấp thu để củng cố những thể vía mơ hồ của Tam nguyên bên trong Hồn khóm.

Bây giờ hoạt động của Hồn khóm được chuyển dời lên một cõi cao hơn tức là cõi hạ trí và nó nuôi dưỡng những thể hạ trí mới sinh ra chứa Tam nguyên bên trong, như vậy dần dần củng cố được những Tam nguyên này thành ra những đường nét phác họa ít mơ hồ hơn.

Sơ đồ XVI cũng có đường nét giống hệt như trong Sơ đồ XIV và XV. Ở điểm A là một hình tướng động vật đã bị hủy diệt trên cương vị là hình tướng. Vì vậy Tam nguyên Hạ trong đó được rút ra để trở về Hồn khóm mà ta biểu thị bằng mũi tên trong Sơ đồ.

Cũng giống như nơi các giới trước kia, Chư thiên tiếp dẫn các Tam nguyên nhập vào các hình tướng động vật. Cũng vậy, giống như nơi giới khoáng vật và thực vật, các hình tướng hạ đẳng của sự sống động vật, chẳng hạn như loài vi trùng, a míp, thủy tức v.v. . . chỉ cho ta thấy có một nguyên tử trường tồn thỉnh thoảng mới đến tham quan và rõ rệt là chúng tuyệt nhiên không tùy thuộc vào nó về mặt sinh hoạt và tăng trưởng của riêng mình, chúng cũng chẳng bị phân hủy khi nguyên tử trường tồn được rút ra. Như vậy, những hình tướng động vật này chỉ là những người chủ thỉnh thoảng tiếp đón các nguyên tử trường tồn là khách ghé thăm; tuyệt nhiên cơ thể của chúng không hề được tạo ra xung quanh một nguyên tử trường tồn.

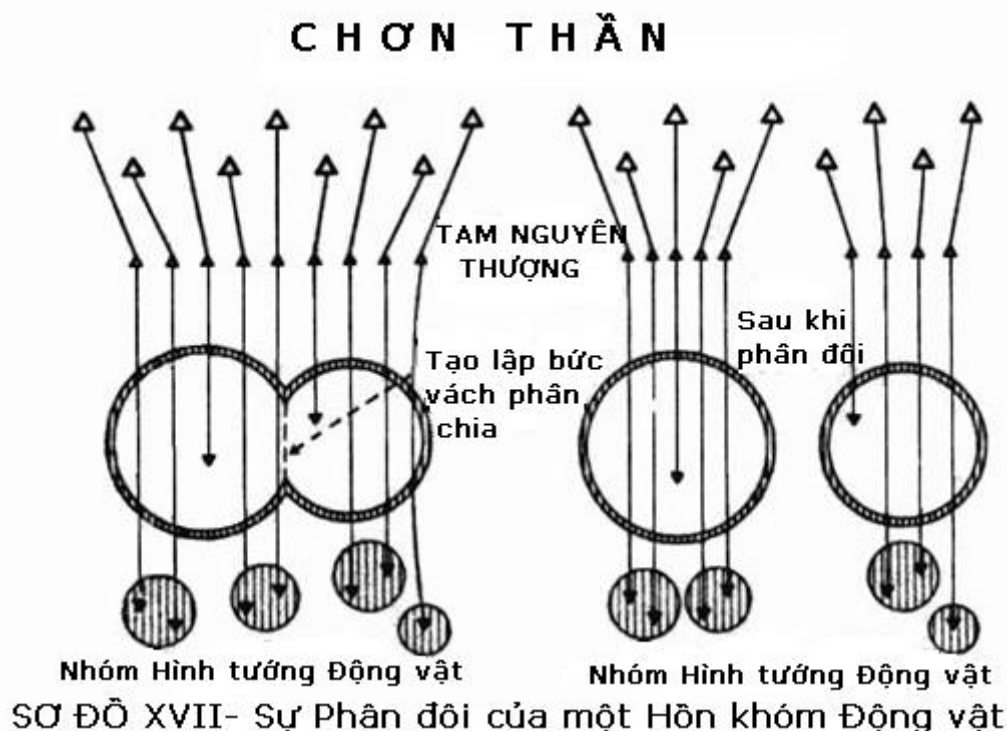
Thật vậy, trước khi Chư thiên vào một giai đoạn mãi sau này, xây dựng các hình tướng xung quanh những nguyên tử trường tồn thì những nguyên tử trong giới động vật ắt đã phải tiếp nhận và tích lũy được nhiều kinh nghiệm.

Hơn nữa, ở giai đoạn này, thật đáng chú ý khi màng lưới sinh tồn (sinh vãng) màu hoàng kim tuyệt nhiên không biểu diễn tổ chức cơ thể của *người chủ*. Sinh vãng nói cho

đúng hơn có vẻ đóng vai trò của những rễ con mọc trong đất, gắn liền vào những hạt đất và bòn rút từ những hạt đất chất dinh dưỡng chúng cần thiết cho cơ thể mà chúng phục vụ.

Khỏi cần phải nói là trong giới động vật, các nguyên tử trưởng tồn nhận được nhiều rung động khác nhau hơn so với các giới thấp hơn; vì vậy chúng biến dị nhanh hơn. Khi sự biến dị này tiếp diễn thì việc sinh sôi nảy nở Hồn khóm tiếp tục gia tăng nhanh chóng, số Tam nguyên Hạ trong bất kỳ Hồn khóm nào dĩ nhiên là từ từ giảm đi.

Sơ đồ XVII sự phân đôi của một Hồn khóm Động vật.



Như ta đã từng mô tả, Hồn khóm Khoáng vật và Thực vật cũng chia nhỏ ra bằng một quá trình phân đôi tương tự.

Hồn khóm cứ chia nhỏ ra, lập đi lập lại cho đến khi rốt cuộc mỗi Tam nguyên Hạ đều có lớp vỏ riêng biệt của mình. Tam nguyên vẫn còn ở bên trong lớp vỏ bao bọc làm bằng tinh hoa ngũ hành, lớp này che chở và nuôi dưỡng nó. Nó đang tiến gần tới sự “biệt lập ngã tính” và thuật ngữ Hồn khóm nói cho nghiêm xác không còn áp dụng được cho nó, bởi vì một Tam nguyên Hạ duy nhất rõ rệt là không phải một “nhóm”. Đó là một Tam nguyên Hạ đơn lẻ đã tách rời khỏi “nhóm” mà nó thuộc về trước kia.

Sơ đồ XVIII A cho ta thấy giai đoạn trong đó mà ta đã được cho đến nay trong Hồn khóm được bao bọc bằng lớp vỏ chỉ còn mỗi một Tam nguyên Hạ nhưng vẫn còn có nhiều hình tướng động vật gắn bó với Hồn khóm.



Giai đoạn kế tiếp mà ta đạt được là khi chỉ có *một* hình tượng động vật duy nhất gắn bó với Hồn khóm. Điều này được biểu thị trong Sơ đồ XVIII B. Một số lớn những loài thú cao cấp thuộc loại gia súc đã tới giai đoạn này và thật sự trở thành những thực thể riêng biệt, liên tiếp nhập thể trong các cơ thể động vật; mặc dù dĩ nhiên chúng chưa đạt được tới mức có một thể nguyên nhân vốn là dấu hiệu chân chính của sự biệt lập ngã tính.

Trước khi tiến sang miêu tả tiến trình rất thú vị là biệt lập ngã tính, ở đây ta có thể lưu ý tới một sự tương tự giữa con thú khi nó gần tới mức biệt lập ngã tính và sự sống của con người trước khi chào đời. Ở giai đoạn này, con thú tương ứng với hai tháng cuối cùng của bào thai người.

Thế mà ta biết rằng một đứa trẻ được bảy tháng tuổi có thể chào đời và sống sót, nhưng nó sẽ mạnh mẽ hơn, khỏe mạnh hơn, tràn đầy nhựa sống hơn nếu nó lợi dụng thêm hai tháng nữa được mẹ che chở và nuôi dưỡng. Đối với sự phát triển bình thường của bản ngã thì cũng thế, nó không nên bật ra quá sớm khỏi lớp vỏ của Hồn khóm mà tốt hơn nên ở lại bên trong lớp vỏ ấy, vẫn còn hấp thụ sự sống qua lớp vỏ và củng cố những bộ phận tinh vi nhất của thể trí của mình bằng thành phần cấu tạo của lớp vỏ. Khi thể trí ấy đã đạt tới mức giới hạn tăng trưởng, trong tình huống được lớp vỏ che chắn thì đã đến lúc chín muồi để cho xảy ra việc biệt lập ngã tính.

Việc biết được những sự kiện này đôi khi khiến cho các huyền bí gia cảnh báo những người rất yêu thích thú vật là đừng quá luyến ái chúng hoặc biểu lộ tính luyến ái ấy một cách thiếu khôn ngoan. Đó là vì sự tăng trưởng của con thú có thể được cưỡng chế một cách không lành mạnh – cũng giống như ta biết rằng sự phát triển của một đứa trẻ có thể bị hối thúc không lành mạnh – và như vậy sự biệt lập ngã tính của con thú đâm ra dục tốc bất đạt. Rõ ràng tốt hơn là nên để cho con thú phát triển tự nhiên cho đến khi nó hoàn toàn sẵn sàng biệt lập ngã tính, hơn là cưỡng chế nó một cách nhân tạo và khiến cho nó trở thành một cá thể trước khi nó thật sự sẵn sàng độc lập và sống trên thế gian với vai trò một thực thể nhân loại riêng rẽ.

Phải nhớ rằng hiện nay ta chỉ mới vượt quá một nửa chặn đường chút xíu trong Cuộc tuần hoàn thứ Tư của Dãy hành tinh thứ Tư, nghĩa là hơi quá nửa đường đối với cơ tiến hóa của Dãy hành tinh này và chỉ cuối cơ tiến hóa thì giới động vật mới được trông mong là sẽ đạt tới giai đoạn làm người. Vì thế cho nên bất kỳ con thú nào hiện nay đang đạt được, hoặc

thậm chí là gần đạt được mức biệt lập ngã tính, ắt phải tiến bộ rất đáng kể hơn hẳn những con thú khác; vì vậy số trường hợp này rất nhỏ. Tuy nhiên, thỉnh thoảng chúng vẫn xảy ra. Việc liên kết mật thiết với con người là cần thiết để tạo ra kết quả ấy.

Chúng ta có thể để ý hai yếu tố đang tác động.

1. xúc cảm và tư tưởng của con người thường xuyên tác động lên con thú và có khuynh hướng nâng nó lên một mức cao hơn cả về mặt xúc động lẫn trí năng.

2. nếu được đối xử tử tế, con thú sẽ phát triển lòng luyến ái tận tụy đối với người bạn nhân loại của mình và cũng khai mở khả năng trí tuệ để tìm hiểu người bạn và tiên liệu những mong ước của y. Người ta đã phát hiện rằng sự biệt lập ngã tính (vốn nâng một thực thể dứt khoát ra khỏi giới động vật để nhập vào giới nhân loài) chỉ có thể diễn ra đối với một vài loài thú – một con thú đối với mỗi một trong bảy loại hình hoặc “cung” lớn. Thật vậy, chỉ trong đám gia súc chứ tuyệt nhiên không phải trong mọi lớp mới xảy ra sự biệt lập ngã tính. Trong các lớp này ta đã biết chắc chắn có con voi, con khỉ, con chó và con mèo. Con ngựa có thể là con thú thứ năm.

Đứng đầu mỗi loại hình là con thú với một dọc các loài thú hoang xếp bên dưới mà đã khảo cứu chưa đầy đủ. Tuy nhiên ta biết rằng chó sói, chồn cáo, lang và mọi tạo vật giống như vậy đạt đỉnh cao nơi con chó; sư tử, cọp, beo, báo đốm, báo Nam Mỹ đạt đỉnh cao nơi con mèo gia súc.

Ta cũng để ý thấy rằng bất kỳ loại hình thú vật nào biệt lập ngã tính thành người đều sẽ trở thành một người thuộc cùng loại hình với nó chứ không thuộc loại hình khác.

Cả loài ong và loài kiến [Chúng được các Hỏa Đức Tinh Quân mang theo cùng với lúa mì từ Kim tinh du nhập xuống trái đất] đều sinh hoạt theo một cách khác hẳn những tạo vật hoàn toàn thuộc trái đất; điều này là ở chỗ nơi chúng một Hồn khóm làm linh hoạt toàn thể cộng đồng ong hay kiến sao cho cộng đồng hành động với một ý chí riêng lẻ và các đơn vị khác nhau của nó quả thật là thành viên tay chân của một cơ thể, theo nghĩa tay chân là tứ chi của thân người. Quả thật ta có thể nói rằng chẳng những chúng có một Hồn khóm mà còn có một cơ thể tập thể.

Công trình khảo cứu của ông M. Maeterlink dường như xác nhận hoàn toàn điều nêu trên. Ông viết:

“Dân số trong một tổ ong, tổ kiến và gò mối, dường như chỉ là một cá thể duy nhất, một sinh vật đơn lẻ có các cơ quan bao gồm vô số tế bào, chúng chỉ có vẻ tỏa nhánh ra nhưng vẫn luôn luôn tuân chịu cùng một năng lượng hoặc chủ thể sinh lực và cùng một định luật trung tâm. Nhờ có tính bất tử tập thể này, hàng trăm con mối chết đi thì lại được nối tiếp ngay tức khắc bằng hàng trăm con mối khác, việc này không ảnh hưởng hoặc dính dáng gì tới chủ thể trung tâm. Trong hàng triệu năm cũng con côn trùng ấy tiếp tục sống với kết quả là không một kinh nghiệm nào của nó bị mất đi. Không hề có sự ngắt quãng sinh tồn hoặc ký ức biến mất; vẫn còn lại một trí nhớ cá thể và điều này chưa từng bao giờ ngưng hoạt động hoặc tập trung mọi sự thụ đắc của hồn tập thể. Chúng tắm mình trong cùng một luồng lưu chất sinh lực giống như các tế bào của cơ thể ta, nhưng trong trường hợp của chúng lưu chất này có vẻ tản mát hơn nhiều, mềm dẻo hơn, tinh vi hơn, mang tính thông linh hơn hoặc tinh anh hơn so với cái thực sự là hồn thể giới”. (Trích quyển “Sinh hoạt của loài kiến trắng” của Maurice Maeterlink, trang 199-207).

Đối với đa số những tạo vật riêng lẻ gắn liền với một Hồn khóm thì loài ruồi và muỗi có thể tới hàng triệu tỉ tỉ con; loài thỏ hoặc chim sẻ hàng trăm và hàng ngàn con; những loài thú như sư tử, cọp, beo, nai, chó sói và heo rừng là vài ngàn con. Trong đám gia súc như cừu, trâu bò thì số này còn ít hơn nữa. Trong trường hợp bảy con thú có thể biệt lập ngã tính

thông thường chỉ có một vài trăm con gắn liền với mỗi Hòn khóm và khi sự phát triển của chúng tiếp tục thì Hòn khóm phân ly nhanh chóng. Trong khi có thể có một ngàn con chó thường dân gắn liền với một Hòn khóm, thì trường hợp một con chó cưng, một con mèo cưng thật sự thông minh, có thể có không tới 10 hoặc 12 cơ thể mà Hòn khóm lơ lửng bên trên.

Hòn khóm động vật thường chịu ảnh hưởng rất nhiều và được sự giúp đỡ của các Chơn sư Minh triết; các ngài liên tục tuôn đổ ảnh hưởng, gây tác dụng lên chúng trong một chừng mực nào đó về mọi chuyện trong một phạm vi rất rộng.

CHƯƠNG XIII **SỰ BIỆT LẬP NGÃ TÍNH: CƠ CHẾ VÀ MỤC ĐÍCH**

Bây giờ ta đạt tới giai đoạn sắp xảy ra một sự thay đổi rất quan trọng cho sự sống đang tiến hóa, đó là việc con thú biệt lập ngã tính tạo ra thể nguyên nhân để nhập vào giới nhân loại.

Để hiểu được toàn bộ hiện tượng này và nhận ra trọn vẹn ý nghĩa của nó, ta hãy ôn lại một cách ngắn gọn những giai đoạn mà ta đã trải qua rồi. Trước hết là ta thấy các Chơn thần vốn thoát thai từ Thượng Đế Ngõi Một, đột khởi và ngự trên cõi Anupadaka (Đại Niết Bàn) trong mọi thời đại mà ta đã từng liếc mắt nhìn qua. Nhờ có sự trợ giúp của Chư thiên, mỗi Chơn thần đã chiếm hữu cho mình ba nguyên tử trường tồn biểu diễn mình thành một Jivatma trên các cõi Atma, Buddhi và Manas, ba nguyên tử này tạo thành Tam nguyên Thượng. Hơn nữa, mỗi Tam nguyên Thượng cũng lại gắn bó với một Tam nguyên Hạ bao gồm một Đơn vị Trí tuệ, một Nguyên tử trường tồn Trung giới, và một Nguyên tử trường tồn Hồng trần.

Tam nguyên Hạ lần lượt chìm xuống các giới sinh hoạt sơ khai nhờ được Hòn khóm che chắn và nuôi dưỡng. Khi cứ chia nhỏ lặp đi lặp lại mãi do sự biến dịch của kinh nghiệm, mỗi Tam nguyên Hạ giờ đây đã có được một lớp vỏ hoặc một cái túi của riêng mình bắt nguồn từ Hòn khóm nguyên thủy. Sau một loạt liên tiếp các kinh nghiệm trải qua trong một chuỗi các hình tướng động vật đơn lẻ, Tam nguyên Hạ đã được tỉnh thức lâu dài đúng mức để bảo đảm tiến thêm một bước nữa trong cơ tiến hóa, bước này sẽ mang lại cho nó sự cài đặt thêm nữa (tạm gọi như vậy) một khía cạnh của Sự Sống Thiêng Liêng. Cũng giống như bào thai người được bà mẹ nuôi dưỡng trong tử cung cho đến khi đứa trẻ đã đủ cứng cáp để sống cuộc đời độc lập nơi ngoại giới; cũng vậy, Tam nguyên Hạ được Hòn khóm che chắn và nuôi dưỡng, đây là môi trường để cho Thượng Đế Ngõi Hai bảo bọc và bồi dưỡng cho anh nhi của mình đến khi Tam nguyên đủ cứng cáp thì mới phóng nó ra ngoại giới để trở thành một đơn vị sinh hoạt tự túc tự cấp, theo đuổi cơ tiến hóa độc lập của riêng mình.

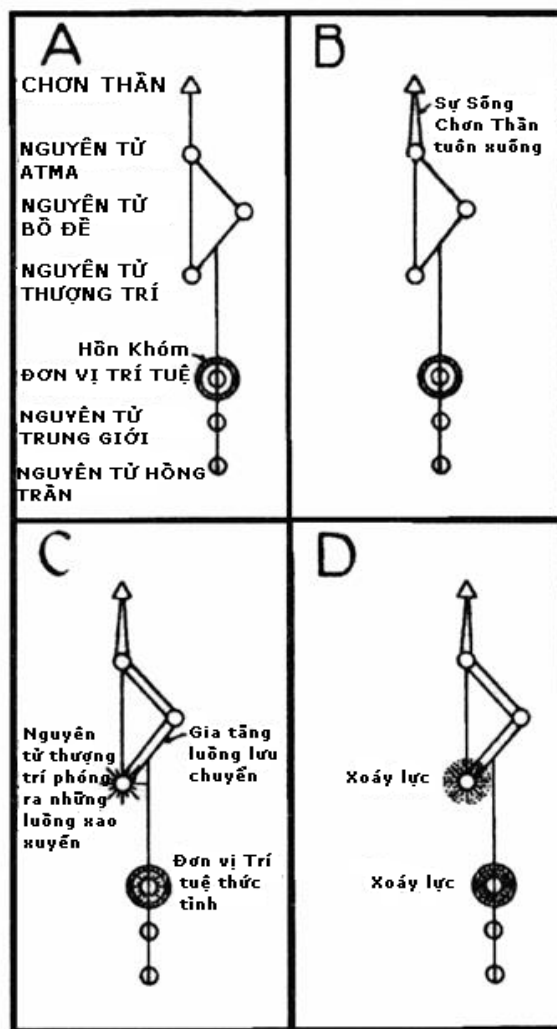
Vậy là giai đoạn sinh hoạt trước lúc chào đời của Jivatma (Tam nguyên Thượng, Atma, Buddhi, Manas) đã đến lúc kết liễu sinh hoạt của Chơn thần và giờ đây đã đến lúc chín muồi để cho nó sinh ra nơi hạ giới. Cuộc sống của người mẹ tức Thượng Đế Ngõi Hai đã xây dựng cho nó những cơ thể để nó có thể sống trong đó nơi thế giới hình tướng với tư cách là một thực thể riêng biệt, và nó phải bước vào chiếm hữu trực tiếp những cơ thể này để tiếp nhận cơ tiến hóa nhân loại.

Mãi cho tới lúc này, mọi sự giao tiếp của Chơn thần với các cõi thấp đều được tiến hành thông qua Sutratma tức ngã tuyến, mà các nguyên tử trường tồn được xỏ xuyên trên đó (Xem sơ đồ XIX A). Nhưng bây giờ đã đến lúc có một sự giao tiếp đầy đủ hơn việc biểu

diễn sợi chỉ mảnh mai này dưới dạng nguyên thủy. Do đó Sutratma mở rộng ra cái Tia xuất phát từ Chơn thần (Xem sơ đồ XIX B), Tia này chói sáng và gia tăng đến mức có vẻ giống như dạng một cái phễu: “Sợi chỉ giữa Đấng Im Lặng Giám Sát và hình bóng của mình trở nên mạnh mẽ hơn và chói sáng hơn” (*Giáo Lý Bí Truyền* quyển I, trang 285).

Việc sự sống Chơn thần tràn xuống có kèm theo một luồng gia tăng rất nhiều giữa nguyên tử trường tồn bồ đề và nguyên tử trường tồn thượng trí (Xem sơ đồ XIX C).

Khi tinh thức, nguyên tử trường tồn thượng trí phóng ra những tia xao xuyên theo mọi hướng. Những nguyên tử trường tồn khác và phân tử trí tuệ tụ tập xung quanh nó (Xem sơ đồ XIX D) và một xoáy lực được tạo ra trên ba cảnh cao của cõi trí tuệ. Một chuyển động xoáy ốc giống như vậy cũng xảy ra nơi đám giống như mây bao xung quanh đơn vị trí tuệ mà ta thấy rằng nó đang là lớp vỏ của Hồn khóm. Bấy giờ lớp vỏ của Hồn khóm bị xé toạc ra rồi bị cuốn hút vào xoáy lực bên trên (Xem sơ đồ XX A). Ở đây nó bị tan rã, bị tan ra thành vật chất thuộc cảnh trí tuệ thứ ba và khi xoáy lực dịu bớt đi thì nó tạo thành một lớp vỏ mảnh mai giống như màng phim. Đây chính là thể nguyên nhân (Xem sơ đồ XX B).



SƠ ĐỒ XIX - SỰ BIỆT LẬP NGÃ TÍNH

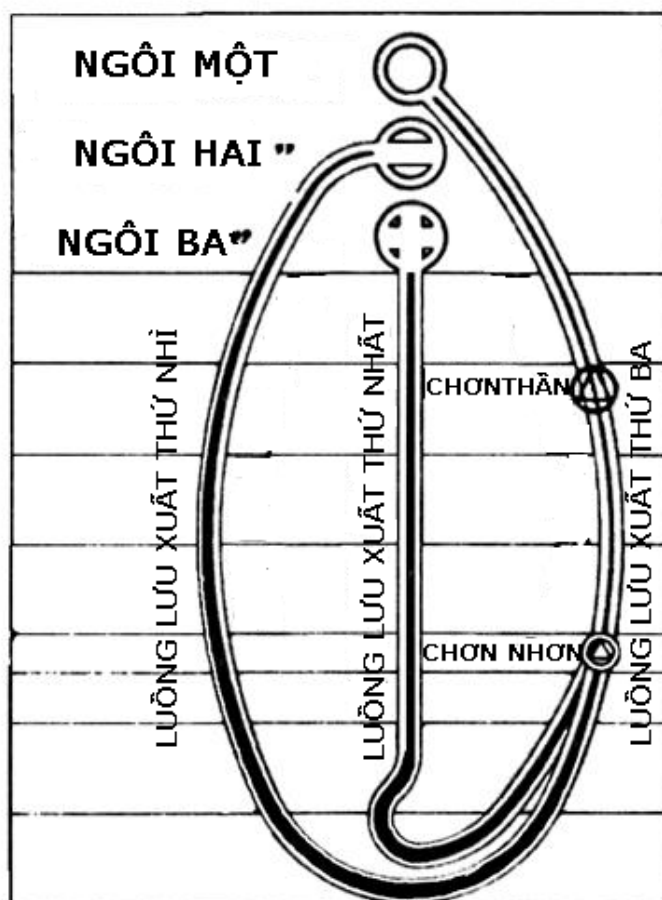
Khi mô tả quá trình này, Đông phương thường đưa ra minh họa trường hợp một vòi rồng. Ở đây ta có một đám mây lớn lơ lửng trên biển, sóng cả thường xuyên được tạo lập và di chuyển trên mặt biển. Bấy giờ từ đám mây kéo dài ra một hình nón úp xuống bao gồm hơi nước chuyển động xoáy ốc mãnh liệt giống như một ngón tay lớn.

Bên dưới có một xoáy lực cũng nhanh chóng tạo ra trên mặt biển; nhưng thay vì là một lỗ trũng trên bề mặt như trong xoáy lực bình thường thì nó lại là một hình nón xoáy ốc vượt lên trên mặt biển. Cả hai hình nón ấy đều đều tiến lại gần nhau cho đến khi chúng tiến gần đến nỗi lực hút đủ mạnh để trùm lên vùng không gian ở giữa và đột nhiên có một cột lớn gồm nước và hơi nước hòa lẫn vào nhau được tạo thành ở nơi mà trước đó không có thứ gì giống như vậy.

Trong trường hợp cũng giống như thế, Hòn khóm động vật thường xuyên biệt phái một bộ phận của mình nhập thể giống như những làn sóng tạm thời trên mặt biển. Cuối cùng sau khi quá trình dị biệt đã tiếp tục tới mức tối đa thì đến một lúc mà một trong những làn sóng vươn lên đủ cao tạo ra tác dụng nối kết với đám mây lơ lửng bên trên. Lúc bấy giờ nó được hút lên thành ra một sự tồn tại mới, không phải trong đám mây cũng không phải trên mặt biển mà lơ lửng giữa cả hai, tham gia vào bản chất của cả hai. Vậy là nó đã tách rời khỏi Hòn khóm mà cho đến nay nó vẫn tạo thành một bộ phận và nó không còn rơi trở lại xuống mặt biển nữa. Diễn tả theo kiểu chuyên môn thì sự sống của con thú hoạt động nơi chất hạ trí được cuốn lên theo hình xoáy ốc để hội ngộ với sự sống Chơn thần tuôn xuống được biểu hiện qua vật chất thượng trí tức vật chất nguyên nhân.

Chúng ta có thể nghĩ là Chơn thần đang chờ đợi trên cõi của riêng mình trong khi các hạ thể được hình thành xung quanh các nguyên tử gắn liền với nó, áp ủ chúng qua hàng thời đại dài tiến hóa chậm chạp. Khi chúng đã đủ tiến hóa thì Chơn thần lóe lên giáng xuống chiếm hữu chúng, sử dụng chúng cho sự tiến hóa của riêng mình. Khi Chơn thần gặp gỡ vật chất trí tuệ đang phát triển tăng trưởng hướng lên thì nó bước vào hiệp nhất với vật chất trí tuệ, làm vật chất này sinh sôi nảy nở để đến lúc hiệp nhất tạo thành thể nguyên nhân tức hiện thể của Chơn ngã.

Sự sống tuôn xuống có kết quả là hình thành thể nguyên nhân, được gọi là Làn Sóng Sinh Hoạt thứ Ba, tức Luồng Lưu Xuất thứ Ba và bắt nguồn từ Thượng Đế Ngôi Một, Từ Phụ Vĩnh Hằng; như ta đã thấy bản thể các Chơn thần trước hết cũng thoát thai từ Ngài. Tác động của ba Luồng Lưu Xuất nhằm tạo ra một cá thể con người được biểu diễn bằng đồ hình qua sơ đồ nổi tiếng đối diện với trang 38 trong quyển *Con người Hữu hình và Vô hình*, cũng như ở trang 16 của quyển *Các Luân Xa*. Chúng tôi mạo muội sửa đổi chút ít sơ đồ này (Xem sơ đồ XXI) căn cứ theo thông tin bổ sung được trình bày trong quyển *Các Luân Xa* và quyển *Chơn sư và Thánh đạo*. (Sơ đồ XX A và XX B không có trong nguyên bản)



SƠ ĐỒ XXI - Ba Luồng Lưu Xuất

Sơ đồ XXI được giải thích như sau:

Làn Sóng Sinh Hoạt thứ Nhất tức Luồng Lưu Xuất thứ Nhất xuất phát từ Thượng Đế Ngôi Ba, chìm thẳng xuống vào vật chất. Đường thẳng đứng trong hình vẽ biểu thị điều này, càng đi xuống nó càng nặng nề u tối cho thấy cách thức mà Chúa Thánh Thần làm linh hoạt vật chất của đủ mọi cõi; trước hết là xây dựng các nguyên tử, thể rồi kết tập các nguyên tử thành nguyên tố (như ta đã mô tả ở Chương V). Làn Sóng Sinh Hoạt thứ Nhì tức Luồng Lưu Xuất thứ Nhì xuất phát từ Thượng Đế Ngôi Hai tức Ngôi Chúa Con, giáng xuống vào vật chất đã được linh hoạt như vậy rồi, trải qua các Giới Tinh hoa Ngũ hành thứ Nhất, thứ Nhì và thứ Ba xuống mãi tới giới khoáng vật, thể rồi nó thăng lên qua các giới thực vật và động vật lên tới giới nhân loại, ở đó nó gặp gỡ quyền năng giáng xuống của Thượng Đế Ngôi Một tức Luồng Lưu xuất thứ Ba xuất phát từ Thượng Đế Ngôi Một.

Trong khi đó thần lực của Thượng Đế Ngôi Ba tức Luồng Lưu Xuất thứ Nhất xuất phát từ Ngôi Ba, sau khi chạm tới điểm thấp nhất cũng lại đi lên. Trên con đường trở về tức thăng lên này nó trở thành Kundalini và nó tác động trong các cơ thể của những sinh vật

đang tiến hóa, tiếp xúc mật thiết với Nguyên Lực tức Sinh Lực; cả hai cùng nhau tác động để đưa tạo vật tới mức nó có thể tiếp nhận Luồng Lưu Xuất của Thượng Đế Ngôi Một, để trở thành một Chơn ngã, Chơn nhơn mà vẫn còn mang theo các hiện thể ngay cả sau khi đó. Như vậy ta có thể bảo rằng ta rút tia quyền năng mạnh mẽ của Thượng Đế từ dưới đất cũng như từ trên trời và ta là con của đất cũng như của mặt trời. Hai lực này hội tụ nơi ta và cùng nhau tác động vì sự tiến hóa của chúng ta. Ta không thể có lực này mà không có lực kia, nhưng nếu một lực vượt trội thoái hóa thì rất nguy hiểm. Nhân tiện xin nói vì thế cho nên bất kỳ sự phát triển nào của các lớp Kundalini nằm ở sâu cũng gây nguy hiểm trước khi sự sống của con người đã được thanh khiết và tinh tế.

Trong khi cả ba Luồng Lưu Xuất đều thật sự là chính Sự Sống của Thượng Đế, thế nhưng vẫn có một sự phân biệt quan trọng mang tầm mức sống còn giữa một đẳng là Luồng Lưu Xuất thứ Nhất và Luồng Lưu Xuất thứ Nhì với một đẳng là Luồng Lưu Xuất thứ Ba. Đó là vì Luồng Lưu Xuất thứ Nhất và thứ Nhì đã từ từ giáng xuống chậm chậm qua mọi cảnh, thu hút xung quanh mình vật chất của mỗi cảnh này và bị vướng mắc vào trong đó hoàn toàn đến nỗi ta khó lòng phân biệt được chúng xét về thực tướng để nhận ra chúng là Sự Sống của Thượng Đế.

Còn Luồng Lưu Xuất thứ Ba lóe lên giáng thẳng từ cội nguồn xuống mà tuyệt nhiên không dính mắc vào vật chất trung gian. Đó là ánh sáng trắng thuần túy không bị ô nhiễm bởi bất cứ điều gì mà nó đi ngang qua.

Hơn nữa trong sơ đồ được xuất bản từ thời nguyên thủy, Luồng Lưu Xuất thứ Ba được trình bày là *giáng thẳng* xuống từ Thượng Đế, thế nhưng thật ra (như ta thấy ở Chương IV) nó đã xuất phát từ Ngài lâu rồi và đang lượn lờ ở một điểm trung gian, nghĩa là trên cõi thứ nhì, Anupadaka (Đại Niết Bàn), nơi ta gọi nó là Chơn thần. Vì vậy chúng tôi mạo muội sửa đổi sơ đồ nguyên thủy bằng cách chèn thêm vào tam giác biểu diễn Chơn thần ở đúng nơi của nó trên Luồng Lưu Xuất thứ Ba.

Chính “sự lưu nhập Chơn thần” này tạo ra sự tiến hóa của Chơn thần từ giới động vật nhập vào giới nhân loại, tiếp tục mãi cho tới giống Atlante thứ Tư; thế là dân số loài người tiếp tục nhận được những đợt tuyên mộ mới. Mức này biểu diễn điểm giữa của hệ thống tiến hóa của Dãy hành tinh chúng ta và sau khi đã trải qua mức này thì rất ít loài thú còn đạt được sự biệt lập ngã tính. Một con thú thành công khi biệt lập ngã tính cũng tiến xa đối với đồng loại của mình giống hệt như một người đã đạt quả vị Chơn sư tiến xa so với kẻ phạm phu. Cả hai đều thực hiện được ở điểm giữa của cơ tiến hóa, mức mà cả hai đều trông mong chỉ có thể đạt được vào lúc cuối cơ tiến hóa. Những người chỉ thành tựu được theo thời gian bình thường vào cuối Cuộc tuần hoàn thứ Bảy, ắt đạt tới mục tiêu chậm chậm đến nỗi họ phải phấn đấu hoặc chẳng phấn đấu bao nhiêu.

Giáo Lý Bí Truyền quyển I, trang 205 đề cập tới vấn đề này khi nó phát biểu rằng sau “điểm bước ngoặt trung tâm” của chu kỳ tiến hóa thì “không còn Chơn thần nào có thể gia nhập vào giới Nhân loại được nữa. Cánh cửa đã khép lại đối với chu kỳ này”.

Học viên ắt nhận thấy rằng Luồng Lưu Xuất thứ Ba khác với những Luồng Lưu Xuất khác ở một phương diện nữa, đó là: trong khi Luồng Lưu Xuất thứ Nhất và thứ Nhì ảnh hưởng tới hàng ngàn hoặc hàng triệu đơn vị cùng một lúc thì Luồng Lưu Xuất thứ Ba đến với mỗi đơn vị theo cá thể, chỉ cá thể nào đã sẵn sàng mới tiếp nhận được nó.

Như ta đã thấy, Luồng Lưu Xuất thứ Ba đã giáng xuống tới tận cõi Bò đề rồi, nhưng nó không thể tiến xa hơn cho đến khi phần hồn của con thú đã từ bên dưới nhảy vọt lên. Bảy giờ cả hai mới chóp lóe lên gặp nhau, và tạo thành Chơn ngã dưới dạng cá thể trường tồn theo cách thức mà ta từng mô tả.

Trong khi ta nói Chơn ngã của con người là trường tồn thì phải hiểu sự trường tồn ấy cũng tương đối thôi, bởi vì mãi đến một giai đoạn sau này trong cơ tiến hóa thì con người mới siêu việt được nó và trở lại với nhất nguyên thiêng liêng mà nó đã xuất phát từ đó. Ta sẽ bàn tới vấn đề này ở một Chương sau.

Ôn lại một cách ngắn gọn thì ta thấy rằng Thượng Đế phóng ra ba Làn Sóng Sinh Hoạt dừng mãi lần lượt qua Ba Ngôi: Làn Sóng Sinh Hoạt thứ Nhất, định hình và làm linh hoạt vật chất; Làn Sóng Sinh Hoạt thứ Hai cung ứng các phẩm tính và kiến tạo hình tướng; Làn Sóng Sinh Hoạt thứ Ba đem Chơn thần con người xuống hiệp nhất với những hình tướng mà Làn Sóng thứ Hai đã chuẩn bị.

Học viên nên để ý rằng trước khi biệt lập ngã tính, một mảnh của Hồn khóm đã đóng vai trò thần lực làm linh hoạt. Tuy nhiên, sau khi biệt lập ngã tính thì cái đã từng là Hồn khóm được chuyển hóa thành thể nguyên nhân, như vậy là trở thành hiện thể được làm cho linh hoạt bởi Điểm Linh Quang đã từ cõi cao giáng xuống vào bên trong nó. Như vậy, điều cho đến nay đã từng là sự sống làm linh hoạt thì đến lượt nó lại trở thành cái được làm linh hoạt, vì nó tự kiến tạo mình thành một hình tướng mà thần thoại thời xưa trình bày biểu tượng qua ý niệm của người Hi Lạp về Miệng núi lửa hoặc cái Ly, còn thần thoại thời trung cổ nói tới Chén thánh. Đó là vì Chén thánh hoặc cái Ly là kết quả hoàn chỉnh của mọi sự tiến hóa thấp hơn để cho sự sống Thượng Đế tức rượu vang được rót vào đó sao cho hồn người có thể được sinh ra. Thế là ta đã từng nói rằng điều trước kia vốn là *hồn* thú thì trong trường hợp con người đã trở thành *thể* nguyên nhân được Chơn ngã tức nhân hồn chiêm dụng. Vậy là mọi thứ đã học hỏi trong cơ tiến hóa đều được chuyển giao cho trung tâm sinh hoạt mới mẻ này.

Giờ đây khi thể nguyên nhân đã được tạo lập thì Tam nguyên Thượng tức Tam nguyên Tâm linh đã có được một hiện thể trường tồn để tiến hóa thêm nữa. Khi đến đúng lúc, tâm thức có thể hoạt động thoải mái trong hiện thể này thì Tam nguyên Thượng ắt có thể kiểm soát và điều động được các hạ thể tiến hóa một cách hữu hiệu hơn trước.

Dĩ nhiên những nỗ lực trước kia nhằm kiểm soát thì chẳng được thông minh lắm cũng giống như những cử động đầu tiên của một đứa trẻ đầu đã được thông minh; mặc dù ta biết rằng có sự thông minh liên quan tới những cử động ấy. Bây giờ Chơn thần đã được sinh ra trên cõi trần theo sát nghĩa, nhưng ở đó nó phải được coi là một đứa trẻ, Chơn ngã, nhưng là Chơn ngã hài đồng và nó phải trải qua một thời gian dài dằng dằng trước khi quyền lực của nó đối với thể xác khác hơn là một thứ gì ấu trĩ.

Ta có thể coi Linh hồn tức Chơn ngã là điều cá biệt hóa Tinh thần Đại đồng, nó tập trung Ánh sáng Đại đồng vào một điểm đơn nhất; có thể nói nó là một vật chứa để cho Tinh thần được rót vào đấy sao cho điều tự thân nó mang tính đại đồng khi được rót vào trong cái vật chứa này đâm ra có vẻ như riêng rẽ: bao giờ cũng đồng bản thể nhưng biểu hiện riêng rẽ. Như ta đã thấy, mục đích của sự riêng rẽ này là để cho cá thể phát triển và tăng trưởng được, để cho có thể có một sự sống cá thể dừng mãi trên mọi cõi của Vũ trụ; để cho nó biết trên cõi trần và các cõi khác cũng giống như đã từng biết trên các cõi tâm linh mà không bị gián đoạn tâm thức; để cho nó có thể tạo ra cho bản thân những hiện thể cần thiết nhằm có được ý thức vượt ngoài tầm cõi của riêng mình, để rồi có thể dần dần tẩy trừ từng hiện thể một cho đến khi chúng không còn kỳ đà cản mũi nữa mà trở thành những phương tiện thuần khiết và trong suốt thông qua đó có thể toàn tri trên mọi cõi.

Song le ta không nên quan niệm quá trình biệt lập ngã tính chỉ là việc tạo ra một hình tướng hoặc một đồ chứa để rồi rót ra một thứ gì đó vào trong đấy sao cho điều được rót vào ngay tức khắc có được hình dáng và đường nét nhất định của vật chứa. Hiện tượng thật sự

lại tương tự nhiều hơn với việc xây dựng một thái dương hệ từ một tinh vân. Xuất phát từ vật chất nguyên thủy trong không gian, một đám sương mù mờ mịt xuất hiện, nó quá tinh tế cho nên hầu như gọi là sương mù cũng quá lời: sương mù dần dần nặng trọc hơn khi các hạt tích tụ lại khăng khít hơn; rốt cuộc các hình tướng được tạo ra bên trong đám sương mù để rồi khi thời gian trôi qua chúng trở nên xác định hơn cho đến khi một thái dương hệ được hình thành với một mặt trời trung ương xung quanh có các hành tinh.

Sự giáng lâm của Tinh thần biệt lập ngã tính cũng giống như vậy. Nó giống như sự xuất hiện mờ mờ của một hình bóng trong hư không vũ trụ; hình bóng (bào ảnh) trở thành sương mù, càng ngày càng rõ rệt và xác định hơn cho đến khi một cá thể bước vào tồn tại. Như vậy Linh hồn tức Chơn ngã không phải là một điều hoàn chỉnh ngay từ đầu, giống như một người thợ lặn lao xuống biển vật chất; nói cho đúng hơn nó từ từ thô trọc lại rồi mới được kiến tạo để đến lúc xuất phát từ điều Đại đồng nó trở thành điều cá thể cứ tăng trưởng mãi khi cơ tiến hóa tiếp diễn.

Vậy là Luồng Lưu Xuất thứ Ba tạo ra bên trong mỗi người cái đặc trưng “tinh thần con người cứ thăng lên mãi”, tương phản với “tinh thần con thú cứ đi xuống mãi”, điều này được thuyết giải có nghĩa là trong khi hồn con thú lúc thể xác chết thì được trả về cho Hồn khóm mà nó trực thuộc, thì tinh thần thiêng liêng nơi con người không thể được trở lại như vậy, mà cứ thăng lên mãi cho tới tận Thiên tính vốn là cội nguồn của nó.

Như ta đã phát biểu, sự sống thiêng liêng được biểu diễn bằng Làn Sóng Sinh Hoạt thứ Ba dường như tự thân nó không thể giáng xuống thấp hơn cõi Bò đề. Trên cõi này nó lượn lờ như một đám mây hùng dũng chờ dịp để tác động, kết nối với Luồng Lưu Xuất thứ Nhì vốn đang vươn lên để hội ngộ với nó. Vậy mà mặc dù đám mây này dường như thường xuyên tạo ra lực hút đối với tinh hoa bên dưới; thế nhưng nỗ lực khiến cho hiệp nhất phải được thực hiện từ bên dưới. Ở Chương kế tiếp, ta sẽ bàn tới bản chất của nỗ lực này. Sự kết nối của Luồng Lưu Xuất thứ Ba với Luồng Lưu Xuất thứ Nhất và thứ Nhì chính là việc bắt đầu cơ tiến hóa trí tuệ, Chơn ngã giáng lâm chiếm hữu đền thờ tạm thể chất rồi liên kết đền thờ này với Tinh thần đã áp ủ bên trên vốn dùng ảnh hưởng tinh vi của mình để uốn nắn và định hình thể chất.

Bà H. P. Blavatsky viết về điều này như sau: “Trong thiên nhiên có một cơ tiến hóa tam bội để tạo ra ba Upadhis (dẫn thể) tuần hoàn hoặc nói cho đúng hơn có ba cơ tiến hóa riêng rẽ mà trong thái dương hệ của ta xen lẫn vào nhau, hòa trộn vào nhau ở mọi mức.

1- Cơ tiến hóa Chơn thần (đúng như cơ tiến hóa này hàm ý) có dính dáng tới sự tăng trưởng và phát triển của các Chơn thần thành ra những giai đoạn hoạt động còn cao hơn nữa; cùng với;

2- Cơ tiến hóa Trí tuệ được biểu diễn bởi các Manasa-Dhyanis [Thái dương Thiên thần tức Agnishvatta Pitris] các ‘đấng cung cấp trí tuệ và tâm thức’ cho con người; và:

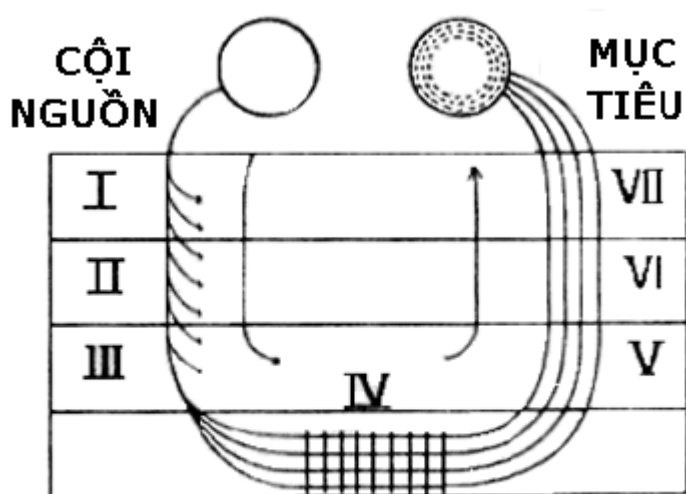
3- Cơ tiến hóa Thể chất được biểu diễn bởi các Chhayas (bào ảnh) của các Thái âm tổ phụ mà Thiên nhiên đã cụ thể hóa xung quanh đó thành ra thể xác hiện nay . . . Chính sự kết hợp của ba luồng tiến hóa này nơi con người đã khiến cho y trở thành một thực thể phức hợp như ngày nay”. (*Giáo Lý Bí Truyền*, quyển I, trang 203-204).

Huyền bí học đã định nghĩa rõ ràng “Con người” là một thực thể trong vũ trụ (hoặc trong bất kỳ bộ phận nào của vũ trụ mà y có thể tồn tại) nơi đó Tinh thần tối cao và Vật chất thấp nhất được *trí tuệ* nối kết lại với nhau, vậy là rốt cuộc tạo ra Thượng Đế biểu lộ, vốn sẽ xông ra chinh phục thế giới trái qua tương lai vô tận mở rộng trước mắt mình.

Tốt hơn ta nên coi bản thân con người tức Chơn ngã luân hồi là *Chủ thể Tư duy* chứ không phải là *cái Trí*; bởi vì từ ngữ Chủ thể Tư duy gợi ý là một Thực thể mang tính cá biệt, còn từ ngữ cái Trí đúng hơn gợi ý là một điều tổng quát mơ hồ, bàng bạc.

Nếu ta coi các giai đoạn thâm nhập xuống vật chất rồi tiến hóa thăng lên trở lại một cách chung chung thì ta có thể nghĩ rằng chúng bao gồm bảy giai đoạn. Trong ba giai đoạn đầu Tinh thần giáng xuống. Khi giáng xuống Tinh thần áp ủ Vật chất, cung cấp các phẩm tính, quyền năng và thuộc tính. Giai đoạn thứ tư độc nhất vô nhị vì trong đó Tinh thần giờ đây đã thấm nhuần đủ thứ quyền năng và thuộc tính, bèn bước vào quan hệ nhiều mặt với Tinh thần làm linh hoạt, giờ đây thâm nhập vào Vật chất. Đây là trận đại chiến trong vũ trụ, xung đột giữa Tinh thần và Vật chất, trận chiến Kurukshetra giữa các tập đoàn những đội quân đối nghịch. Mức thăng bằng chính là ở nơi bộ phận này của diễn trường. Thoạt tiên khi Tinh thần bước vào vô vàn mối quan hệ với Vật chất thì bị đại bại, rồi tới một mức thăng bằng khi hai bên bắt phân thắng bại; thế rồi Tinh thần từ từ bắt đầu chiến thắng được Vật chất, sao cho khi trải qua hết giai đoạn thứ tư thì Tinh thần đã làm chủ được Vật chất và sẵn sàng thăng lên qua ba giai đoạn còn lại để hoàn tất bảy giai kỳ.

Trong giai đoạn này, Tinh thần tổ chức Vật chất mà mình đã làm linh hoạt rồi làm chủ được, biến nó theo mục đích của chính mình, uốn nắn nó để biểu hiện chính mình sao cho Vật chất có thể trở thành phương tiện giúp cho mọi quyền năng của Tinh thần được biểu lộ ra và hoạt động. Như vậy ba giai đoạn cuối mà ta đi theo chính là việc Tinh thần thăng lên. Dưới dạng bảng biểu, ta có thể biểu thị bảy giai đoạn này như sau:



HÌNH XXII - Bảy giai đoạn thâm nhập vào vật chất rồi tiến hóa thăng lên

Bảy giai đoạn thâm nhập xuống vật chất rồi tiến hóa thăng lên.

Trong Giai đoạn I, II và III, Tinh thần giáng xuống, truyền thụ các phẩm tính (biểu thị bởi các mũi tên rẽ nhánh sang một bên) cho Vật chất.

Trong Giai đoạn IV., Tinh thần và Vật chất xung đột, biểu thị bởi hai mũi tên đối nghịch và những đường bắt chéo nhau, tượng trưng cho bãi chiến trường cuộc đời.

Trong các Giai đoạn V, VI và VII, Tinh thần thắng, dần dần làm chủ được Vật chất.

Sơ đồ này cũng toan tính phác họa sự ly khai của đường Tinh thần, như vậy vạn thù đột khởi từ nhất bản và Tinh thần phản bản hoàn nguyên về mức cội nguồn của mình có thêm những kinh nghiệm phong phú sau khi đã làm chủ được Vật chất.

Sơ đồ XXII là toan tính minh họa những ý tưởng như vậy dưới dạng đồ thị.

Nguyên lý mà đây là một ví dụ đặc thù vốn như sau: điều này lập đi lập lại suốt tiến trình thiên nhiên; chẳng hạn như trong chu kỳ con người luân hồi. Vì vậy tác giả khuyên học viên nên lĩnh hội rõ ràng nguyên lý này vì nó ắt giúp cho y hiểu được nhiều bộ phận khác của “Minh triết Cổ truyền”.

Toàn thể diễn trình chuyển động đi xuống nhập vào vật chất được người Ấn Độ gọi là *pravritti marga* tức con đường nhất bản tán vạn thù. Khi đã đạt tới điểm thấp nhất cần thiết thì con người bước vào *nivritti marga* tức con đường phản bản hoàn nguyên. Con người sau khi làm việc biết bao nhiêu ngày trở về mang theo bó lúa của vụ gặt hái dưới dạng tâm thức đã thức tỉnh trọn vẹn, khiến cho y hữu dụng hơn nhiều so với mức có thể được trước khi giáng xuống vật chất.

Trong lộ trình phát triển của con người có một lúc sự tiến hóa về trí tuệ ắt làm lu mờ sự tiến hóa về tâm linh. Tâm linh phải nhường bước khi trí tuệ hưng hăng xông tới, nó tạm thời phải lui vào hậu trường, bỏ mặc cho trí tuệ nắm quyền điều khiển và chỉ đạo những giai đoạn kế tiếp của cơ tiến hóa.

Chơn thần sẽ bắt đầu lặng lẽ và tẻ nhạt làm linh hoạt trí tuệ, gián tiếp hoạt động thông qua trí tuệ, dùng năng lượng của mình kích thích nó, làm cho nó tiến hóa bằng một luồng ảnh hưởng không ngừng từ bên trong; trong khi đó trí tuệ đánh giáp lá cà với các thể, lúc mới đầu bị chúng chế ngự và bắt làm nô lệ, nhưng cuối cùng làm chủ được chúng và thống trị.

Vậy là có một lúc tinh thần bị mờ ám đi, âm thầm trưởng thành, trong khi chiến sĩ trí tuệ thực thi cuộc chiến đấu: cuối cùng cũng đến lúc mà trí tuệ dâng chiến lợi phẩm dưới chân tinh thần và con người trở nên linh thiêng, sẽ cai trị trên “trần thế”, nghĩa là trên các cõi thấp, làm chủ được chúng chứ không còn nô lệ cho chúng nữa.

Trí tuệ cốt yếu là nguyên khí chia rẽ nơi con người, phân biệt “bản ngã” với “phi ngã”, có ý thức về bản thân và coi mọi thứ khác là bên ngoài mình và xa lạ. Đó là nguyên khí chiến đấu, phấn đấu, võ ngực xung tên, và từ cõi trí tuệ trở xuống thế gian bày ra một phong cảnh xung đột, đầy cay đắng tỉ lệ với mức mà trí tuệ hòa lẫn vào trong đó. Ngay cả bản chất đam mê cũng chỉ tự phát chiến đấu khi nó bị kích động bởi xúc cảm ham muốn và thấy một điều gì đó đang kỳ đà cản mũi giữa bản thân nó và đối tượng mà nó ham muốn. Nó trở nên càng ngày càng hung hăng khi cái trí gọi hứng cho hoạt động của nó, bởi vì lúc bấy giờ nó tìm cách cung ứng cho sự thỏa mãn những ham muốn trong tương lai và ra sức chiếm hữu càng ngày càng nhiều những gì có trong kho chứa của thiên nhiên. Nhưng trí tuệ dường như tự phát chiến đấu, bản chất của nó chính là võ ngực xung tên rằng ta đây khác với mọi người. Vì thế cho nên ta thấy trong trí tuệ có gốc rễ của sự chia rẽ, là nguồn cội bao giờ cũng xuất lộ nhằm phân chia mọi người ra.

Mặt khác ta thấy ngay sự đơn nhất khi đã đạt cõi Bồ đề. Nhưng ta sẽ bàn tới điều này trong một chương mãi sau này.

Tuy nhiên học viên không nên có ý cho rằng Chơn nhưn *chỉ* là cái hoạt động dưới dạng cái trí hoặc tư tưởng ở trong thể nguyên nhân. Như ta đã thấy, xét về bản thể, con người là một Đóm Lửa của Lửa Thiêng, nghĩa là Chơn thần, và Chơn thần biểu lộ qua ba khía cạnh của Tinh thần nơi cõi Atma, Trục giác nơi cõi Bồ đề và Trí tuệ nơi cõi Manas. Chính ba khía cạnh này gộp lại làm một mới cấu thành Chơn ngã vốn ngự trong thể nguyên nhân, mà thể nguyên nhân được xây dựng từ một mảnh của Hồn khóm. Như vậy con người theo như ta biết, mặc dù trên thực tướng là Chơn thần ngự nơi cõi Chơn thần, nhưng lại biểu lộ thành Chơn ngã nơi cõi Thượng trí để thể hiện ba khía cạnh của Chơn thần mà ta gọi là Tinh thần, Trục giác và Trí tuệ.

Chơn ngã là con người trong giai đoạn tiến hóa làm người; thật vậy nó là sự tương ứng gần gũi nhất với quan niệm thông thường khá ư phản khoa học về linh hồn. Chơn ngã sinh hoạt bất biến (ngoại trừ việc tăng trưởng) từ lúc biệt lập ngã tính cho tới khi siêu việt được nhân tính để hòa lẫn vào thiên tính. Chơn ngã tuyệt nhiên không chịu ảnh hưởng của cái mà ta gọi là sinh và tử vì cái mà ta thường coi là một kiếp sống thì dĩ nhiên chỉ là một ngày trong sinh hoạt thực của Chơn ngã. Các hạ thể vốn có sinh có diệt, chỉ là tấm áo mà Chơn ngã khoác lấy vì mục đích thực hiện một bộ phận nào đó trong cơ tiến hóa của mình.

Trong trường hợp này có thể được phát biểu một cách ngắn gọn như sau: Con người là một Chơn ngã bất tử vốn có một phàm ngã hữu hoại.

Trong toàn thể kiếp sinh tồn của con người có ba thay đổi dứt khoát hơn hẳn mọi sự thay đổi khác xét về tầm quan trọng và ý nghĩa.

(1). Sự thay đổi thứ nhất là khi con người biệt lập ngã tính và nhập vào giới nhân loại, xuất lộ từ con thú và bắt đầu đời sinh hoạt của mình trên cương vị là Chơn ngã.

(2). Sự thay đổi thứ nhì là việc trải qua cuộc điểm đạo lớn thứ nhất.

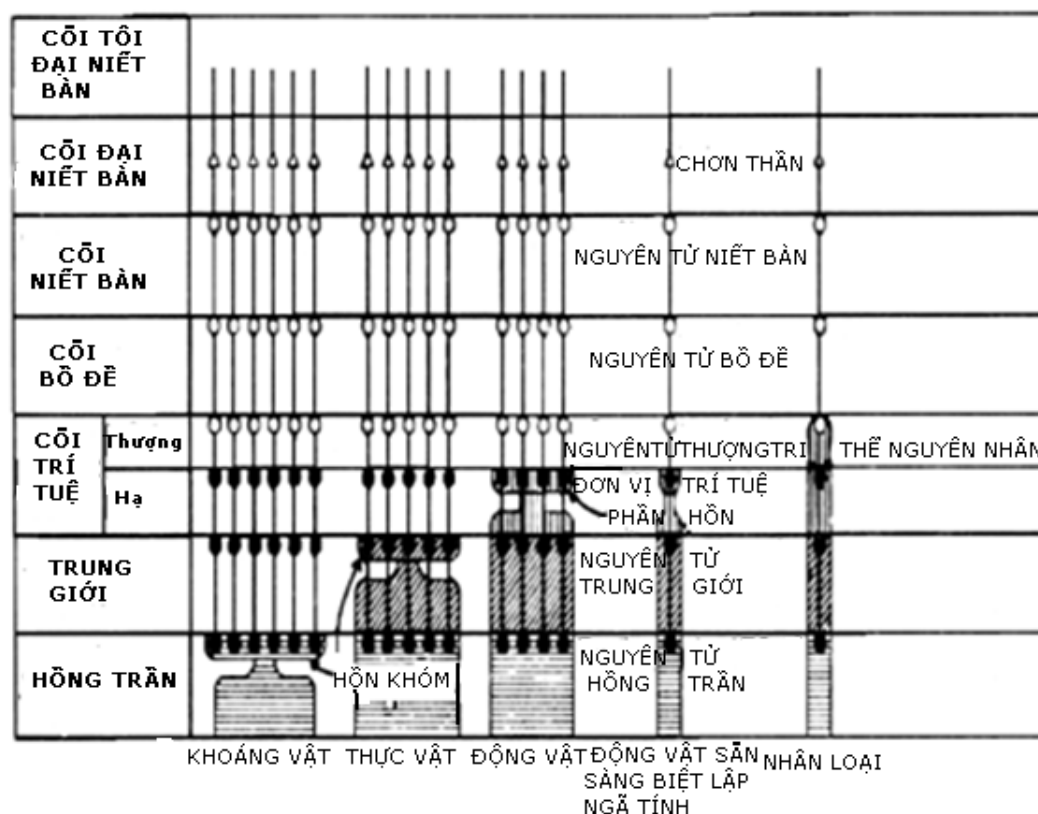
(3). Sự thay đổi thứ ba là đạt quả vị Chơn sư. Ta sẽ bàn tới sự thay đổi (2) và (3) ở các Chương sau này. Nơi đây ta chỉ quan tâm tới sự thay đổi (1) tức là việc đạt được sự biệt lập ngã tính.

Đạt được cá tính này là mục tiêu của cơ tiến hóa động vật, và sự phát triển của nó phục vụ cho một mục đích nhất định. Mục đích ấy là tạo ra một trung tâm cá tính mạnh mẽ thông qua đó thần lực của Thượng Đế rốt cuộc có thể được rót vào đây. Khi một trung tâm như vậy lần đầu tiên được tạo lập thì dĩ nhiên nó chỉ là một Chơn ngã hài đồng yếu đuối và chưa xác định. Để cho nó có thể trở nên cứng cáp và xác định thì nó phải được rào chắn xung quanh bởi *lòng ích kỷ*: người đã man cực kỳ ích kỷ. Trong nhiều kiếp phải duy trì một bức tường kiên cố ích kỷ sao cho bên trong đó trung tâm có thể tăng trưởng càng ngày xác định hơn.

Vì vậy ta có thể coi lòng ích kỷ là một loại dàn giáo vốn hoàn toàn cần thiết để xây dựng một tòa nhà, nhưng phải tháo gỡ đi ngay khi đã hoàn tất việc xây dựng để cho tòa nhà ấy có thể phục vụ mục đích dựng nên mình. Dàn giáo thật xấu xí và nếu không tháo dỡ nó đi thì chẳng ai muốn vào ở trong tòa nhà; thế nhưng nếu không có dàn giáo thì tuyệt nhiên không thể xây dựng được.

Mục tiêu của việc tạo ra trung tâm ấy là để thông qua nó thần lực của Thượng Đế sẽ tỏa ra trên thế gian mà sự tỏa ra ấy hoàn toàn không thể thực hiện được nếu lòng ích kỷ cứ dai dẳng mãi; tuy nhiên nếu vào giai đoạn đầu không có lòng ích kỷ thì chẳng bao giờ xác lập được một trung tâm mạnh mẽ.

Vì thế cho nên, theo sự minh giải của phép tương tự này ta thấy ngay cả những phẩm tính khó thương nhất cũng có vai trò trong cơ tiến hóa – *dĩ nhiên phải đúng lúc*. Tuy nhiên đối với nhiều người, chuyện ấy đã qua rồi và họ phải dẹp bỏ hoàn toàn lòng ích kỷ. Thật là hoài công và điên rồ khi nổi giận với những kẻ đang ích kỷ, bởi vì cách ứng xử của họ hàm ý đó là một đức tính cần thiết cho kẻ đã man nhưng vẫn còn dai dẳng qua mãi chế độ đã văn minh rồi. Đối với lòng ích kỷ thì ta nên chọn theo một thái độ khôn ngoan hơn, coi chúng là đã lỗi thời, là sự sống sót của thói đã man thời tiền sử của những con người lạc hậu.



SƠ ĐỒ XXIII - TỪ KHOÁNG VẬT TỚI CON NGƯỜI

Sơ đồ XXIII tổng kết bốn Chương vừa nêu, cho thấy vị trí tương đối trong cơ tiến hóa của các giai đoạn mà ta gọi là Hồn khóm Khoáng vật, Hồn khóm Thực vật, Hồn khóm Động vật, Động vật sừng biệt lập ngã tính và Con người thú trong Thể nguyên Nhân.

CHƯƠNG XIV SỰ BIỆT LẬP NGÃ TÍNH: CÁC PHƯƠNG PHÁP VÀ MỨC ĐỘ

Trong Chương trước kia, ta có nói rằng nỗ lực tạo ra việc biệt lập ngã tính phải xảy ra từ bên dưới, nghĩa là bởi chính con thú. Nỗ lực này có thể xảy ra theo một trong ba cách riêng biệt, và như vậy nó có tác dụng rất sâu rộng đối với toàn thể sinh hoạt tương lai của thực thể hữu quan.

Khi một Chơn ngã được tạo lập thì cả ba khía cạnh của Tam nguyên Thượng, nghĩa là Atma, Buddhi và Manas phải được hiệu triệu; tuy nhiên mỗi liên kết đầu tiên có thể được thực hiện thông qua bất kỳ khía cạnh nào trong ba khía cạnh này như sau:

- (1). Giữa Hạ trí và Thượng trí,
- (2). Giữa thể Vía và Bồ đề,
- (3). Giữa thể Xác và Atma.

Như vậy, con thú sẽ biệt lập ngã tính thông qua trí tuệ trong trường hợp thứ nhất, thông qua xúc động trong trường hợp thứ nhì và thông qua ý chí trong trường hợp thứ ba. Bây giờ ta sẽ xét ngắn gọn mỗi một trong ba trường hợp này.

(1). *Biệt lập ngã tính thông qua Trí năng*: Nếu một con thú có liên kết với một người chủ yếu không phải loại xúc động mà hoạt động chính yếu lại là bản chất trí tuệ, thì thể trí sơ sinh của con thú sẽ được kích thích qua sự liên kết mật thiết ấy và có nhiều khả năng là

con thú sẽ biệt lập ngã tính qua cái trí do kết quả của việc nó phải động não để tìm hiểu ý của chủ.

(2). *Biệt lập ngã tính do Xúc động*: Mặt khác, nếu người chủ là một người nhiều xúc động, tràn đầy những luyện ái mạnh mẽ thì có nhiều khả năng con thú sẽ phát triển chủ yếu thông qua thể vía và việc rút cuộc cắt đứt mối liên hệ với Hồn khóm ắt là do đột nhiên lòng luyện ái mạnh mẽ trào dâng lên tới tận khía cạnh Bồ đề của Chơn thần trôi nổi thuộc về nó, vậy là gây ra việc tạo lập Chơn ngã.

(3). *Biệt lập ngã tính thông qua Ý chí*: Còn có một trường hợp thứ ba nếu người chủ là một người có nhiều tính linh hoặc ý chí mạnh mẽ ghê gớm, còn con thú phát triển lòng hâm mộ và luyện ái cực kỳ đối với chủ thì chủ yếu là ý chí bên trong con thú sẽ được kích thích. Ý chí này biểu lộ qua thể xác bằng hoạt động kịch liệt và quyết tâm bất khuất nhằm thành tựu được bất cứ điều gì mà tạo vật có thể toan tính, nhất là để phục vụ cho chủ.

Như vậy ta thấy rằng tính tình và loại hình của người chủ sẽ có ảnh hưởng lớn lao tới số phận của con thú. Phần lớn công việc này dĩ nhiên được thực hiện mà cả hai bên đều không trực tiếp mong muốn, chẳng qua chỉ vì tác động không ngừng và không thể tránh khỏi do hai thực thể hữu quan kề kề bên nhau. Các rung động của thể vía và thể trí của con người vốn mạnh mẽ và phức tạp hơn thể vía và thể trí của con thú; do đó chúng không ngừng gây áp lực lên con thú.

Học viên nên tránh sai lầm khi nghĩ rằng “khoảng cách” giữa Atma và thể xác lớn hơn khoảng cách giữa hạ trí và thượng trí hoặc khoảng cách giữa thể vía và nguyên khí bồ đề. Đây tuyệt nhiên không phải là vấn đề khoảng cách trong không gian, mà nói cho đúng hơn là tiếp dẫn một sự rung động đồng cảm từ điều được phản chiếu lên nguyên thể. Khi xem xét vấn đề theo kiểu này thì rõ ràng là mỗi điều phản chiếu phải có liên hệ trực tiếp nào đó với nguyên thể của mình, cho dù “khoảng cách” giữa chúng có là bao nhiêu đi chăng nữa thì mối liên kết ấy vẫn mật thiết hơn so với bất kỳ sự vật nào nằm bên ngoài đường nối trực tiếp, bất chấp sự vật ấy gần hơn bao nhiêu xét về không gian. Con thú có ý muốn vươn lên ắt tạo thành một áp lực thường xuyên hướng thượng dọc theo mọi đường liên kết nêu trên và điểm mà áp lực này cuối cùng đột phá qua những chướng ngại để tạo thành mối liên kết cần thiết giữa Chơn ngã và phàm ngã thì điểm ấy ắt xác định một vài đặc trưng của Chơn ngã mới bước vào tồn tại như vậy.

Việc thật sự tạo ra mối liên kết thường trong chớp mắt, ở trường hợp biệt lập ngã tính do luyện ái hoặc ý chí, nó xảy ra từ từ hơn khi biệt lập ngã tính qua trí tuệ. Điều này cũng tạo ra một sự khác nhau đáng kể trong lộ trình tiến hóa tương lai của thực thể ấy.

Trong khối đại chúng đã biệt lập ngã tính vào một thời điểm nào đó thuộc Dây Nguyệt tinh thì những người biệt lập ngã tính từ từ qua việc phát triển trí tuệ, đã tái sinh luân hồi trên trái đất cách đây vào khoảng một triệu năm, từ đó trở đi trung bình họ mất một thời khoảng 1200 năm giữa hai kiếp sống.

Những người thuộc nhóm biệt lập ngã tính do sự trào dâng trong chớp mắt của luyện ái hoặc ý chí đã bắt đầu tái sinh luân hồi trên trái đất cách đây khoảng 6 triệu năm; trung bình họ tồn tại một thời khoảng 700 năm giữa hai kiếp luân hồi. Tuy nhiên, tình hình của cả hai nhóm hiện nay đều na ná như nhau.

Đường như những người biệt lập ngã tính do luyện ái có thể (nếu có) sản sinh ra thần lực hơi *nhỉnh hơn* một chút so với những người biệt lập ngã tính qua trí tuệ. Nhưng tốt hơn ta nên mô tả sự khác nhau giữa hai lớp người này là họ tạo ra một *loại* thần lực khác nhau. Khoảng cách ngắn hơn giữa hai kiếp sống vốn do sự kiện nhóm này đạt cực lạc dưới một dạng tập trung hơn nhiều, vì vậy họ thanh toán kết quả của việc cùng tiêu tốn một lượng

thần lực như nhau với thời gian ít hơn nhiều. Thật vậy, rất có thể là thời kỳ hai nhóm này lần lượt nhập vào sinh hoạt trên trái đất đã được đặc biệt sắp xếp sao cho sau khi đã trải qua xấp xỉ cùng một số kiếp luân hồi thì họ có thể đạt tới cùng một mức để có thể cùng nhau làm việc. Việc cần phải đưa các nhóm người luân hồi cùng với nhau, chẳng những để cho họ có thể thanh toán những mối tương quan nghiệp quả hồ tương mà còn là để cho họ đều học được cách cùng nhau làm việc hướng về một mục tiêu cao cả, đây rõ ràng là yếu tố chủ đạo trong việc điều tiết nhịp độ tiêu tốn thần lực.

Ngoài sự khác nhau về phương pháp biệt lập ngã tính, cũng còn có sự khác nhau về mức độ biệt lập ngã tính tùy theo nó xảy ra ở giai đoạn nào. Đó là vì sự khác nhau lớn lao còn ở nơi trình độ phát triển của con thú khi xảy ra việc biệt lập ngã tính. Vậy là chẳng hạn như một con chó tiện dân được biệt lập ngã tính (giả sử như vậy) thì đó chỉ có thể là một kiểu biệt lập ngã tính rất thấp kém. Có lẽ cùng lắm nó chỉ được một mảnh rời rạc của Hồn khóm với Chơn thần lượn lơ bên trên, có khả năng chỉ liên kết bằng một hai cọng vật chất tâm linh.

Có một trường hợp thuộc loại này tương ứng với “người thú Nguyệt tinh”: những Chơn ngã đã biệt lập ngã tính từ giai đoạn sơ khai nhất của giới động vật khi có thể biệt lập ngã tính được. Chúng bắt đầu sinh hoạt làm người mà chẳng có điều gì đáng gọi là thể nguyên nhân, ngoại trừ một Chơn thần lượn lơ bên trên một phàm ngã chỉ nối kết với nhau bằng vài cọng vật chất Niết Bàn. Chính đám người này trong Cuộc tuần hoàn thứ Nhất của chu kỳ Trái đất đã nhập vào các hình tượng do các Thái âm Tinh quân tạo ra, vậy là lãnh ấn tiên phuông đối với mọi giới trong thiên nhiên.

Mặt khác, một con chó hoặc mèo cưng thật sự thông minh và đầy luyện ái được chủ nhân chăm sóc đúng mức, lại được kết bạn với chủ nhân thì chắc chắn là khi biệt lập ngã tính nó sẽ có một thể nguyên nhân ít ra thì cũng tương ứng với thể nguyên nhân của nhóm người Nguyệt tinh cấp Một.

Đủ thứ loại hình gia súc trung gian ắt tạo ra thể nguyên nhân “hình cái rổ” giống như thể nguyên nhân mà nhóm người Nguyệt tinh cấp Hai đạt được. Lớp Chơn ngã vừa nêu chưa phát triển trọn vẹn thể nguyên nhân mà chỉ có cái được miêu tả là bộ khung sườn của thể nguyên nhân: một số luồng thần lực đan bện vào nhau biểu thị đường nét sơ bộ của hình quả trứng vẫn còn chưa xuất hiện. Vì vậy họ có một dáng vẻ khá kỳ cục dường như thể bị nhốt vào trong một loại cái rổ làm bằng vật chất thượng trí.

Nguyên nhân xác định tại sao lại có thể nguyên nhân khác nhau này vốn ở giai đoạn xảy ra biệt lập ngã tính. Nếu một con thú (chẳng hạn như con chó) đã được tiếp xúc với người từ lâu rồi và thuộc một nhóm nhỏ gồm 10 tới 20 con thì khi biệt lập ngã tính nó tạo được một thể nguyên nhân hoàn chỉnh. Nếu trong nhóm có chừng 100 con chó – giai đoạn chó thường dân – thì nó sẽ tạo ra thể nguyên nhân hình cái rổ. Nếu có nhiều trăm con chó – giai đoạn chó tiện dân – thì chỉ hình thành một thể nguyên nhân được biểu diễn bằng những đường liên kết.

Số lượng công việc được thực hiện nhằm thành đạt bất kỳ mức tiến hóa cho sẵn nào hầu như là luôn luôn bằng nhau; nhưng trong một số trường hợp, nhiều điều được thực hiện trong giới này và ít điều được thực hiện trong giới khác. Đó là vì đủ thứ giới trong thiên nhiên chồng chéo lên nhau rất nhiều sao cho một con thú đạt được tột đỉnh trí thông minh và lòng luyện ái khả hữu trong giới động vật ắt sẽ vượt trên tình huống hoàn toàn sơ khai của loài người và tỏ ra là một Chơn ngã bậc nhất khi bắt đầu đời sinh hoạt con người. Mặt khác, con thú rời bỏ giới động vật ở một mức thấp hơn ắt phải bắt đầu tương ứng thấp hơn trên bậc thang nhân loại. Khi đề cập tới sự độc ác và sự mê tín dị đoan mà đại đa số nhân loại

biểu hiện, một Chơn sư đã từng có lần giải thích qua nhận xét sau đây: “Họ đã biệt lập ngã tính quá sớm; họ chưa xứng đáng với hình dáng con người”.

Ba phương pháp biệt lập ngã tính thông qua trí tuệ, luyện ái và ý chí là những phương pháp bình thường. Tuy nhiên đạt được biệt lập ngã tính bằng cách khác mà ta có thể gọi là cách bất bình thường hoặc phá qui lệ.

Chẳng hạn như vào lúc bắt đầu Dãy Nguyệt tinh thì một nhóm thực thể nào đó sắp sửa biệt lập ngã tính bị thu hút về phía đó bởi sự liên kết với một số cư dân đã hoàn hảo mà chúng ta gọi là Thái âm Tinh quân. Tuy nhiên một sự méo mó bất hạnh đã xâm nhập vào sự phát triển của họ và họ bắt đầu hiu hiu tự đắc về sự tiến bộ tri thức của mình đến nỗi nó trở thành đặc điểm nổi trội trong tình cảm của họ. Họ làm việc không quá nhiều để được sự tán thành hoặc yêu thương của chủ mà lại tỏ ra hống hách chiếm ưu thế đối với đồng loại thú vật khiến cho chúng đâm ra ganh tị.

Động cơ thúc đẩy vừa nêu khiến cho họ cố gắng để biệt lập ngã tính, thế là thể nguyên nhân được tạo thành hầu như chẳng phô bày ra màu sắc nào khác ngoại trừ màu cam. Họ được phép biệt lập ngã tính xét theo biểu kiến chỉ vì nếu họ tiếp tục thêm nữa trong giới động vật thì họ ắt trở nên tồi tệ hơn thay vì tốt hơn. Sự ly khai này – đôi khi nó còn được gọi là “chuyến tàu vét” – có số lượng vào khoảng hai triệu người. Họ biệt lập ngã tính do ngã mạn và mặc dù họ khéo léo đúng mức theo đường lối ấy nhưng họ chẳng có bao nhiêu đức tính khác nữa.

Các thành viên của chuyến tàu vét màu da cam này xuất phát từ hành tinh A thuộc Dãy Nguyệt tinh, từ chối nhập vào những hiện thể mà Dãy hành tinh Trái đất cung cấp cho họ; trong khi đó những Chơn ngã hào quang màu hoàng kim xuất phát từ bầu hành tinh B và những Chơn ngã hào quang màu hồng xuất phát từ bầu hành tinh C, đều chấp nhận tình cảnh, nhập vào các hiện thể và hoàn thành sứ mạng của mình.

Trong suốt lịch sử các Chơn ngã hào quang màu cam này gây phiền phức cho bản thân cũng như cho những người khác vì họ thật ngạo mạn và vô kỷ luật. Người ta đã mô tả họ là ngỗ nghịch, hung hăng, độc lập, biệt lập, ưa bất mãn và hăm hở thay đổi liên tục. Một số những kẻ khéo léo nhất trong đám ấy trở thành các “Hắc diện Tinh quân” khét tiếng thời châu Atlantis, trong thế giới sau này họ là những nhà chinh phục gây điều tàn chẳng thiết gì mạng sống của hàng ngàn người bị giết chết hoặc bỏ đói để thỏa mãn tham vọng điên cuồng của mình và mãi sau này họ là những triệu phú tán tận lương tâm, được gọi rất hay ho là những nhà “tài phiệt”.

Còn một phương pháp bất bình thường khác để biệt lập ngã tính là thông qua sự sợ hãi. Trong một số trường hợp, những con thú bị con người đối xử độc ác đã phát triển sự quý quyết bằng cách hết sức cố gắng tìm hiểu để tránh bị đối xử độc ác sao cho chúng đã ly khai khỏi Hồn khóm và tạo ra một Chơn ngã chỉ có một loại hình trí thức rất thấp.

Một biến thể của lớp này là loại hình Chơn ngã mà sự độc ác đã gây ra lòng hận thù thay vì sự sợ hãi. Đây là lời giải thích về những kẻ dã man khát máu, ác độc như ma quỷ mà chúng ta thỉnh thoảng có nghe nói tới – những phán quan tòa án tôn giáo thời trung cổ và những kẻ hành hạ trẻ con thời nay.

Thế nhưng còn một biến thể khác nữa là thực thể biệt lập ngã tính do kịch liệt ham muốn quyền lực đối với người khác, chẳng hạn như đôi khi biểu lộ qua con bò trưởng đàn trong một bầy nhóm. Một Chơn ngã phát triển theo kiểu này thường tỏ ra rất độc ác và dường như lấy làm khoái chí với điều ấy, có lẽ vì hành hạ người khác là biểu lộ quyền lực của mình đối với người ta.

Mặt khác, những người đã biệt lập ngã tính ở một mức tương đối thấp theo một trong những đường lối chính qui – chẳng hạn như do luyện ái – cung cấp cho ta một loại hình cũng rất sơ khai, nhưng là những kẻ dã man vui tính tốt bụng. Những kẻ dã man ấy chỉ có trên danh nghĩa vì họ thật tử tế giống như nhiều bộ tộc ở một số hòn đảo Nam hải.

CHƯƠNG XV **CHỨC NĂNG CỦA THỂ NGUYÊN NHÂN**

Thể nguyên nhân được gọi như vậy do sự kiện nó là nơi cư trú của những nguyên nhân vốn sẽ biểu lộ thành hậu quả nơi các cõi thấp.

Đó là vì kinh nghiệm của các kiếp đã qua được tích trữ trong thể nguyên nhân, ắt là *nguyên nhân* của thái độ tổng quát mà ta có được đối với cuộc sống cùng với những tác động mà ta đã đảm nhiệm.

Trong tiếng Bắc phạn thể nguyên nhân được gọi là *Karana Sharira* và *Karana* nghĩa là nguyên nhân.

Nói cho ngắn gọn thì ta có thể bảo rằng thể nguyên nhân có hai chức năng chính yếu.

(1) Đóng vai trò là hiện thể của Chơn ngã: thể nguyên nhân là “thể của *Manas*”, khía cạnh hình tướng của Chơn ngã, Chơn nhơn, tức là Chủ thể Suy tư.

(2) Đóng vai trò vật chứa hoặc kho chứa tinh hoa kinh nghiệm của con người trong nhiều kiếp khác nhau. Thể nguyên nhân là cái mà ta đan dệt vào đó bất cứ thứ gì có thể trường tồn, trong thể nguyên nhân có tích trữ những mầm mống đức tính phải được thể hiện ra trong kiếp tới. Vì thế cho nên ta thấy rằng biểu lộ hạ đẳng của con người, nghĩa là biểu hiện của y qua các thể trí, thể vía và thể xác, rốt cuộc tùy thuộc vào sự tăng trưởng và phát triển của chính Chơn nhơn, đáng “chưa tới lúc tận số”.

Ta đã thấy ở Chương XIII là không có Chơn nhơn chừng nào chưa có thể nguyên nhân. Mọi Chơn nhơn tất yếu phải có thể nguyên nhân. Chính việc sở hữu thể nguyên nhân mới cấu thành Chơn ngã. Khối lượng công việc đồ sộ phải được thực hiện trong a tăng kỳ kiếp trước khi thể nguyên nhân ra đời được dồn hết vào việc phát triển và xây dựng của cõi trần, cõi trung giới và cõi hạ trí, cho đến khi nó trở thành một nơi cư trú thích hợp cho tinh thần thiêng liêng ngự trong đó trên cương vị *Chơn nhơn*.

Thoạt tiên thể nguyên nhân tức khía cạnh hình tướng của Chơn nhơn được mô tả là một màng mỏng tinh vi bằng vật chất tinh anh, chỉ mới có thể nhìn thấy, được đánh dấu mức độ mà Chơn ngã bắt đầu cuộc sống riêng rẽ. Màng vật chất tinh vi nhất vốn tinh tế và hầu như không màu sắc, là cơ thể sẽ tồn tại qua suốt chu kỳ tiến hóa của con người: các kiếp luân hồi trong tương lai đều được xuyên xỏ trên đó giống như trên một sợi chỉ - vì vậy đôi khi nó được gọi là ngã tuyến tức *Sutratma*.

Như ta đã nói, thể nguyên nhân là nơi tiếp nhận mọi điều trường cửu, nghĩa là *chỉ* điều gì cao thượng và hài hòa phù hợp với định luật tinh thần; vì mọi tư tưởng vĩ đại và cao cả, mọi xúc động cao thượng và thuần khiết đều được dâng lên, tinh túy của nó được đào luyện thành ra chất liệu của thể nguyên nhân. Vì thế cho nên, thân phận của thể nguyên nhân là ghi chép trung thực – đáng Nam Tào Bắc Đẩu *chân chính duy nhất* – sự tăng trưởng của con người, trình độ tiến hóa mà y đã đạt được. Ta phải coi đủ thứ hạ thể của con người chỉ là những lớp vỏ hoặc hiện thể giúp cho Chơn ngã có thể hoạt động trong một vùng xác định nào đó của vũ trụ. Cũng giống như con người có thể đi xe ngựa trên mặt đất, đi tàu thủy trên biển, đi khinh khí cầu trong không trung, để di chuyển từ nơi này sang nơi khác, thế nhưng ở bất cứ nơi đâu y vẫn là chính mình; cũng giống như vậy, Chơn ngã tức Chơn nhơn sử dụng đủ thứ hiện thể, mỗi cái có mục đích riêng, thế nhưng Chơn ngã lúc nào cũng vẫn là

Chơn ngã cho dù nó phải hoạt động trong bất cứ hiện thể nào vào bất cứ lúc nào cho sẵn. So với Chơn nhưn thì mọi hiện thể này tương đối đều là phù du; chúng là công cụ hoặc kẻ phục vụ cho Chơn ngã; chúng mòn mỏi đi và thỉnh thoảng lại được đổi mới để thích ứng với nhu cầu biến thiên của Chơn ngã và những quyền năng càng ngày càng tăng trưởng của nó. Bởi vì, đặc biệt cái trí cơ bản là lưỡng tính khi vận hành, cho nên con người cần phải có hai thể trí và được cung ứng cả hai. Như ta thấy trong quyển *Thế Trí* (Hạ trí), thể trí phục vụ cho cái trí cụ thể vốn bàn về những tư tưởng cụ thể; tương tự như vậy, thể nguyên nhân là cơ quan của suy tư trừu tượng.

Chủ thể Suy tư ngự trong thể nguyên nhân nắm giữ toàn bộ quyền năng mà ta gán cho cái Trí, nghĩa là trí nhớ, trực giác và ý chí. Chủ thể Tư duy thu thập mọi kinh nghiệm của các kiếp sống trên trần thế mà mình đã trải qua đó để được chuyển hóa trong bản thể bằng phép luyện kim đan thiêng liêng của chính mình biến thành tinh hoa của kinh nghiệm và tri thức, nghĩa là Minh triết. Ngay chỉ trong một kiếp sống ngắn ngủi trên trần thế ta vẫn phân biệt được giữa kiến thức mà ta thu lượm và minh triết mà ta dần dần – thường là rất hiếm khi – chưng cất được từ kiến thức ấy. Minh triết là thành quả của kinh nghiệm sống, là tài sản tốt đỉnh của người đã lão thành. Theo một ý nghĩa phong phú và đầy đủ hơn thì Minh triết

Nguyên khí nơi Con người	Kosha tức Lóp vỏ	
	<i>Tiếng Bắc phạt</i>	<i>Tiếng Việt</i>
Buddhi	Anandamayakosha	Lóp vỏ Cực lạc
Thượng trí	Vijnamayakosha	Lóp vỏ Phân biệt
Hạ trí và Kama	Manomayakosha	Lóp vỏ Xúc cảm
Prana	Pranamayakosha	Lóp vỏ Sinh lực
Sthula	Annamayakosha	Lóp vỏ Thực phẩm

là

thành quả của nhiều kiếp luân hồi, là sản phẩm của nhiều kinh nghiệm và tri thức. Vậy là Chủ thể Tư duy có tích chứa các kinh nghiệm gặt hái được trong những kiếp đã qua trải qua nhiều kiếp luân hồi. Trong phép phân loại các thể của con người dưới dạng các “lóp vỏ”, thể nguyên nhân được gọi là lóp vỏ phân biệt, căn cứ theo bảng sau đây:

Từ ngữ Vijnamayakosha, phân từ “Vi” hàm ý là phân biệt, chia chẽ và sắp xếp các sự việc, vì đó là chức năng đặc thù của lóp vỏ này. Các kinh nghiệm từ Manomayakosha được phản chiếu vào trong Vijnamayakosha (tức thể nguyên nhân) dưới dạng các khái niệm lý tưởng. Manomayakosha thu lượm và lọc luyện, còn Vijnamayakosha sắp xếp và phân biệt. Các hạ thể tiếp nhận và có dính dáng tới các cảm giác, nhận thức hình thành và lọc lựa các ý tưởng, nhưng chính cái thể nguyên nhân thực hiện việc sắp xếp những thứ ấy, phân biệt chúng với nhau, thực thi công việc lý luận trừu tượng từ chúng, bàn tới các ý niệm thuần túy tách rời khỏi những trình hiện cụ thể.

Như vậy, trong thể nguyên nhân ta có công trình nội giới thuần lý mang tính trừu tượng chứ không cụ thể, không còn bị giác quan làm cho mù mờ, tuyệt nhiên cũng không bị

ngoại giới xen vào. Ở đây ta có trí tuệ thuần túy, tầm nhìn trong sáng, trí tuệ không bị giác quan làm cho nao núng, trí tuệ bình tĩnh, kiên cường, thanh thản.

Trong thể nguyên nhân cũng có quyền năng sáng tạo của tham thiên, các năng lượng tăng trưởng do sự nhập định nhất tâm. Đây là lớp vỏ sáng tạo của con người bởi vì Manas nơi con người tương ứng với Mahat trong Càn khôn; đó là Trí tuệ Vũ trụ, Thiên Ý, lực uốn nắn chỉ đạo vốn là quyền năng sáng tạo mà mọi thứ đều xuất phát từ đó. Trong lớp vỏ này của con người có tồn tại mọi hình tướng có thể xuất lộ được mà quyền năng sáng tạo sẽ cung cấp cho nó thực tại nơi ngoại giới.

Quyển *Giáo Lý Bí Truyền* (I, 312) có dạy: “Kriyashakti là quyền năng bí nhiệm của tư tưởng khiến nó có thể tạo ra những kết quả nhận thức được nơi ngoại giới của hiện tượng nhờ vào năng lượng cố hữu của mình. Cổ nhân chủ trương rằng *bất cứ ý niệm nào cũng đều biểu lộ ra được nơi ngoại giới nếu người ta chú tâm định trí sâu sắc về nó. Tương tự như vậy, một ý chí mãnh liệt sẽ được nối tiếp bằng những kết quả như mong muốn*”. Đây dĩ nhiên là bí quyết của mọi “pháp thuật” chân chính.

Như ta có nói, trí tuệ của con người là phản chiếu của Brahma, tức Trí tuệ Vũ trụ, năng lượng sáng tạo. Quan năng tưởng tượng sáng tạo nơi con người hiện nay đang hoạt động trong vật chất vi tế thì khi con người trở nên toàn bích ắt cũng hoạt động nơi vật chất thô trược hơn, bởi vì như ta có nói, quyền năng tưởng tượng của con người là sự phản chiếu của quyền năng đã sáng tạo ra vũ trụ. Brahma tham thiên và mọi hình tướng đều xuất lộ: vậy là trong quyền năng sáng tạo của cái trí đã có mọi khả năng hiện hữu của hình tướng.

Vì thế cho nên, H. P. Blavatsky đôi khi gọi Manas là Chơn ngã Thiên thần tức thiêng liêng để phân biệt với Phàm ngã. Thượng Manas là thiêng liêng bởi vì nó có tư tưởng tích cực, chủ động, vốn là Kriyashakti, quyền năng làm mọi chuyện. Như vậy, do chính bản chất của mình Manas là *hoạt động*. Mọi công trình thật ra đều do quyền năng tư tưởng thực hiện; bàn tay của điêu khắc gia đâu có làm việc mà chính quyền năng tư tưởng mới điều khiển bàn tay ấy làm việc. Đó là vì có sự thật hiển nhiên bảo rằng tư tưởng có trước hành động. Trong khi có những trường hợp mà ta có thể bảo rằng con người hành động không suy nghĩ, thế nhưng ngay cả khi làm như vậy hành động của y cũng là kết quả của một tư tưởng *trước* đó; y đã tạo dựng thói quen suy nghĩ theo một đường lối nào đó và hành động theo bản năng phù hợp với đường lối suy nghĩ ấy.

Như ta có nói, Thượng Manas vốn thiêng liêng bởi vì đó là một Chủ thể Tư tưởng tích cực sử dụng đức tính mà nguồn sống nơi chính mình tỏa sáng từ bên trong ra ngoài. Đây là ngụ ý của từ ngữ thiêng liêng, ngữ căn là *div* nghĩa là tỏa sáng.

Năng lượng hướng ngoại của Atma khi tác động qua thể nguyên nhân là thần lực khổng chế và uốn nắn mọi sự việc ở bên ngoài mình. Mặt khác, năng lượng hướng ngoại của Atma khi hoạt động thông qua Manomayakosha chính là Dục vọng với đặc trưng bị ngoại vật thu hút và xu hướng bị khổng chế là do ngoại lai. Nhưng Atma khi hoạt động qua thể nguyên nhân lại chính là Ý chí, nó không còn liên quan tới sự chọn lựa do ngoại lai chỉ đạo mà dính dáng tới sự chọn lựa được khởi động từ bên trong, được định hình theo những hình ảnh nội giới qua một quá trình suy tư phân biện. Như vậy, nơi thể nguyên nhân, năng lượng hướng ngoại có xu hướng được *chỉ đạo từ bên trong*; trong khi đó nơi các hạ thể năng lượng hướng ngoại bị *ngoại vật thu hút*. Đây là sự khác nhau cốt lõi giữa Ý chí và Dục vọng. Và lại, Ý chí có bản chất là đức tính của Chơn ngã chứ không phải của Phàm ngã.

Chit, tức khía cạnh trí tuệ của con người là khía cạnh đầu tiên cần được tiến hóa: đây là năng lực phân tích do nhận thức được tính đa dạng và những dị biệt; rồi tới Ananda, tức khía cạnh Minh triết, nó thực chứng được tính đơn nhất của vạn vật và thành tựu được sự

hợp nhất, nhờ vậy nó tìm được niềm hoan hỉ hoặc cực lạc ở nơi thâm tâm của cuộc sống; cuối cùng rồi tới khía cạnh thứ ba tức khía cạnh cao nhất là Sat, tức là Tự tại, Nhất nguyên, vốn thậm chí còn vượt ngoài tầm của hợp nhất.

Trong chu kỳ các Giống dân, Giống dân thứ Năm đang phát triển Chit tức khía cạnh trí tuệ; Giống dân thứ Sáu sẽ phát triển Ananda tức khía cạnh hiệp nhất hoặc cực lạc, “Tĩnh độ, Lạc quốc”; Giống dân thứ Bảy sẽ phát triển Sat, tức khía cạnh Tự tại.

CHƯƠNG XVI **CẤU TẠO VÀ CẤU TRÚC CỦA THỂ NGUYÊN NHÂN**

Thể nguyên nhân bao gồm vật chất thuộc các cảnh thứ nhất, thứ nhì và thứ ba của cõi trí tuệ. Học viên ắt nhớ lại rằng một nguyên tử của vật chất trí tuệ bao gồm 49^4 , tức 5.764.801 (xấp xỉ 5 triệu $\frac{3}{4}$) “bọt hỗn nguyên khí” (koilon). Nơi kẻ phàm phu, thể nguyên nhân còn chưa hoạt động trọn vẹn và do đó chỉ vật chất nào thuộc cảnh thứ ba thì mới được làm linh hoạt. Trong diễn trình tiến hóa dài đằng dặc, khi Chơn ngã triển khai những khả năng tiềm tàng của mình thì vật chất cao dần dần được đưa vào hoạt động; nhưng chỉ nơi những con người toàn bích mà ta gọi là Cao đồ hoặc Chơn sư thì nó mới được phát triển tới mức trọn vẹn nhất.

Thật khó mô tả đầy đủ một thể nguyên nhân vì các giác quan thuộc về cõi nguyên nhân vốn khác hẳn và cao siêu hơn các giác quan mà ta sử dụng ở cõi hồng trần. Theo trí nhớ về dáng vẻ của thể nguyên nhân mà một nhà thần nhãn có thể đưa vào trong óc phàm của mình thì nó được biểu diễn dưới dạng giống hình quả trứng; thật ra đó là hình dạng của mọi thể cao cấp và khi bao xung quanh thể xác của con người thì nó lộ ra một khoảng cách chừng 18 bộ Anh so với bề mặt của thể xác.

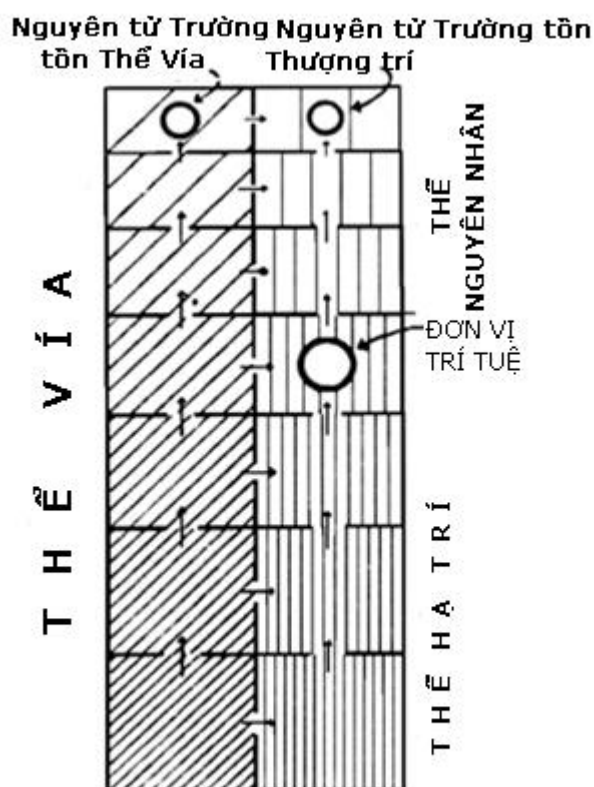
Một người vừa mới biệt lập ngã tính từ giới động vật ắt có thể nguyên nhân với kích thước tối thiểu.

Trong trường hợp người sơ khai, thể nguyên nhân giống như một cái bọt tạo cho ta cảm tưởng nó trống rỗng. Đó chỉ là một màng mỏng không màu sắc, xét theo biểu kiến thì vừa đủ để trụ lại thành một thực thể đang luân hồi chứ không còn gì hơn nữa. Mặc dù nó chứa đầy vật chất thượng trí nhưng chất này còn chưa bước vào hoạt động, vì thế cho nên nó vẫn còn trong suốt và không có màu sắc. Khi con người phát triển thì vật chất này dần dần được khơi hoạt bởi những rung động từ các hạ thể dâng lên tới nó. Điều này chỉ xảy ra từ từ thôi, bởi vì các hoạt động của con người trong giai đoạn tiến hóa sơ khai không có tính cách biểu diễn được qua một loại vật chất tinh vi như vật chất thể nguyên nhân. Nhưng khi một người đạt tới giai đoạn mà y có thể hoặc là tư duy trừu tượng, hoặc là có xúc động vị tha thì vật chất của thể nguyên nhân bèn được khơi hoạt đáp ứng.

Các rung động được khơi hoạt như thế biểu lộ qua thể nguyên nhân thành các màu sắc sao cho thay vì chỉ là một cái bọt trong suốt thì nó dần dần trở thành một hình cầu chứa đầy vật chất có những sắc thái thanh bai và dễ thương nhất, một vật đẹp không thể tưởng tượng nổi.

Học viên ắt đã quen thuộc với ý nghĩa của đủ thứ màu sắc khi y nghiên cứu cũng hiện tượng này nơi thể vía và thể trí. Vậy là màu hồng nhạt biểu diễn tình luyến ái vị tha; màu vàng biểu thị khả năng trí tuệ cao cấp; màu xanh lơ chứng tỏ có lòng sùng tín; màu xanh lục biểu diễn sự đồng cảm, còn màu xanh lơ tím hoa cà chói sáng tiêu biểu cho tính linh cao siêu. Dĩ nhiên cũng những màu sắc ấy nơi các thể thô trực hơn ắt kém thanh bai cũng như ít sống động hơn nhiều.

Mặc dù trong quá trình tiến hóa nơi các cõi thấp, con người thường du nhập vào các hiện thể của mình những phẩm tính không đáng mong muốn và hoàn toàn không thích hợp với sinh hoạt của y trên cương vị một Chơn nhơn – chẳng hạn như lòng kiêu ngạo, ưa cầu kính, ham mê ngũ dục – thế nhưng không một phẩm tính nào như vậy có thể được biểu diễn qua thể nguyên nhân. Sơ đồ XXIV có thể giúp ta hiểu rõ lý do của hiện tượng quan trọng này



Sơ đồ XXIV: Tác dụng của Thể Vía đối với Thể Trí và Thể Nguyên nhân

Mỗi mặt cắt của thể vía tác động mạnh mẽ lên vật chất thuộc cảnh tương ứng trên cõi trí tuệ. Vì thế cho nên các rung động thô của thể vía vốn chỉ biểu hiện nơi các cảnh thấp của cõi trung giới, ắt chỉ ảnh hưởng tới thể hạ trí thôi chứ không ảnh hưởng tới thể nguyên nhân. Vì vậy thể nguyên nhân chỉ chịu ảnh hưởng của ba bộ phận cao thuộc thể vía, thể mà rung động của các bộ phận này chỉ biểu diễn các đức tính.

Tác dụng thực tiễn của điều này là con người chỉ xây dựng vào Chơn ngã của mình chẳng có gì khác hơn là cái đức tính. Xét theo quan điểm của Chơn ngã thì những tính xấu mà y phát triển chỉ mang tính tạm bợ và phải bị vứt bỏ khi con người tiến bộ, bởi vì y không còn có bên trong mình loại vật chất nào có thể biểu diễn được chúng.

CHÚ THÍCH SƠ ĐỒ XXIV:

Các cảnh của cõi trung giới và cõi trí tuệ ở đây được biểu diễn với kích thước thu nhỏ để minh họa sự kiện chúng càng ngày càng tinh vi khi ta vươn lên từ các cảnh thấp tới các cảnh cao.

Những khe hở giữa các cảnh gần kề nhau thuộc mỗi cõi biểu thị là một số “rung động” của một cảnh cho sẵn nào đó có thể được truyền lên cảnh ngay phía trên nó. Những khe hở hoặc cổng đóng mở này càng ngày càng hẹp dần biểu thị rằng chỉ những rung động tinh vi nhất mới có thể được chuyển tiếp lên các cảnh cao. Những khe hở giữa mỗi cảnh và cõi trung giới và cảnh tương ứng của cõi trí tuệ biểu thị thì cũng có khả năng một rung động của cõi trung giới được truyền sang cảnh tương ứng trên cõi trí tuệ ở một bất độ cao hơn. Sơ đồ còn minh họa thêm nữa, rằng thể hạ trí chịu ảnh hưởng trực tiếp của bốn cảnh thấp thuộc cõi trung giới trong khi thể nguyên nhân chịu ảnh hưởng của ba cảnh cao vật chất cõi trung giới.

Đối với minh họa màu sắc của thể nguyên nhân ở đủ thứ mức độ phát triển thì học viên nên tham chiếu quyển *Con người Hữu hình và Vô hình* của ông C. W. Leadbeater như sau đây:

Thể Nguyên nhân của kẻ dã man (kính ảnh số 5, trang 66).

Thể Nguyên nhân của kẻ phạm phu (kính ảnh số 8, trang 91).

Thể Nguyên nhân của người tiến hóa cao (kính ảnh 21, trang 118).

Thể Nguyên nhân của vị La hán (kính ảnh 26, trang 138).

Như ta đã từng nói, thể nguyên nhân của kẻ chậm tiến dã man giống như một bọt xà bông khổng lồ, trong suốt, thể nhưng lỏng lẻo ngũ sắc. Xét theo dáng vẻ bên ngoài, nó hầu như trống rỗng, một chút xíu chứa đựng trong đó biểu diễn một vài phẩm tính có thể đã được triển khai rồi bên trong Hồn khóm mà trước kia nó đã tạo thành một bộ phận. Những biểu thị yếu ớt của các nhịp độ rung động này có thể quan sát được trong nội bộ thể nguyên nhân còn non trẻ dưới dạng các ánh sáng màu chớm nở. Có lẽ ta nghĩ rằng thể nguyên nhân của một người sơ khai thoát đầu rất nhỏ; nhưng không phải như vậy, thể nguyên nhân của y cũng cùng kích thước như bất kỳ thể nguyên nhân nào khác; nó sẽ gia tăng kích thước vào giai đoạn sau này nhưng chỉ mãi khi nó đã lần đầu tiên được vật chất hoạt động lấp đầy và làm cho linh hoạt.

Trong trường hợp kẻ phạm phu, có một sự gia tăng rõ rệt về nội dung của màng mỏng lớn hình quả trứng. Giờ đây một số lượng nào đó màu sắc tinh anh và cực kỳ thanh bai đã tồn tại bên trong nó, mặc dù nó còn chưa được lấp đầy tới một nửa. Ta thấy có một điều gì đó về trí năng cao siêu, một điều gì đó về khả năng sùng tín và yêu thương vị tha. Cũng có một sắc thái yếu ớt của màu tím cực kỳ thanh bai vốn biểu thị khả năng yêu thương và sùng tín hướng về lý tưởng cao siêu nhất, cũng như có một sắc thái yếu ớt về màu xanh lục trong sáng biểu thị sự đồng cảm và lòng từ bi.

Ngay khi người ta bắt đầu phát triển tính linh hoặc thậm chí trí tuệ cao siêu thì đã xảy ra một sự thay đổi. Bấy giờ Chơn Nhơn bắt đầu có tính cách trường tồn của riêng mình, độc lập với điều được uốn nắn lần lượt vào trong mỗi phạm ngã của y do sự rèn luyện và do hoàn cảnh của môi trường xung quanh. Tính cách này biểu lộ qua kích thước, màu sắc, độ chói sáng và mức độ xác định của thể nguyên nhân; cũng như phạm ngã biểu lộ qua thể hạ trí, ngoại trừ việc hiện thể cao siêu hơn dĩ nhiên là tinh vi hơn và đẹp hơn.

Trong trường hợp người đã phát triển về mặt tâm linh thì ta nhận thấy có một sự thay đổi lớn lao. Lớp màng mỏng rực rỡ tỏa màu sắc ngũ sắc giờ đây hoàn toàn được lấp đầy

bằng những màu sắc dễ thương nhất tiêu biểu cho các dạng yêu thương, sùng tín và đồng cảm cao cấp được trợ lực bởi một trí tuệ thanh khiết và nhiều tính linh cũng như đạo tâm vươn lên mãi hướng về đáng thiêng liêng. Một số màu sắc này không có trong quang phổ trên cõi trần.

Vật chất vô cùng tinh vi và thanh bai không thể tưởng tượng nổi của thể nguyên nhân ấy được làm linh hoạt mạnh mẽ và mạch động nhờ lửa sống động, nó tạo thành một bầu chói lọi màu sắc rực rỡ, các rung động cao của nó phóng ra những gợn sóng lẫn tẩn khi có thay đổi màu sắc đối với những sắc thái trên bề mặt mà trần gian chưa hề biết tới - chúng sáng lấp lánh, mềm mại và chói lọi vượt ngoài tầm miêu tả của ngôn ngữ. Một thể nguyên nhân như vậy chứa đầy lửa sống động được rút ra từ một cõi còn cao hơn nữa mà nó dường như liên kết với cõi này qua một sợi ánh sáng chói lọi rung rẩy, tức Sutratma; điều này khiến ta nhớ tới các câu kinh trong Thiên Thư rõ mồn một: “Đốm lửa treo lơ lửng khỏi ngọn lửa bằng một sợi Fohat mảnh mai nhất”. Khi linh hồn tăng trưởng và có thể tiếp nhận càng ngày càng nhiều thứ từ Đại dương Bất tận, Tinh thần Thiêng liêng vốn tuôn xuống qua sợi chỉ được dùng làm kênh dẫn, thì kênh này mở rộng ra để đợt sóng ấy đi ngang qua cho đến khi ở trên cảnh kế tiếp, nó có thể được hình dung là một cái vòi rồng nối liền trời và đất, trên cao hơn nữa có một bầu tròn mà ngọn suối linh hoạt trào dâng qua đó cho đến khi thể nguyên nhân dường như tan chảy vào trong ánh sáng rút xuống. Câu kinh mô tả điều này như sau: “Sợi chỉ giữa người quan sát và hình bóng của mình trở nên mạnh mẽ và rực rỡ hơn theo từng sự biến đổi. Ánh mặt trời buổi sáng đã biến thành ánh nắng chói lọi giữa trưa. Ngọn lửa bảo đốm lửa: Đây là bánh xe hiện nay của ngươi. Ngươi chính là ta, là hình ảnh và hình bóng của ta. Bản thân ta đã khoác lấy ngươi và ngươi là *hiện thể* của ta cho đến ngày “Phán xét”, khi ngươi sẽ lại trở thành chính ta và người khác, chính ngươi và ta”.

Nghe đâu nơi người chưa phát triển thì thể nguyên nhân thoát đầu như trống rỗng, chỉ khi con người phát triển thì hình quả trứng mới dần dần được lấp đầy. Khi nó được lấp đầy hoàn toàn thì chẳng những nó bắt đầu tăng trưởng về kích thước mà ngoài ra các luồng thần lực còn tuôn đổ theo mọi hướng. Đây quả thật là một trong những đặc trưng quan trọng nhất của người đã tiến hóa: y có năng lực phục vụ dưới dạng kênh dẫn cho thần lực cao siêu. Đó là vì thái độ của y ưa giúp đỡ và sẵn sàng cống hiến, khiến cho sức mạnh thiêng liêng có thể giáng xuống y theo một luồng kiên định và thông qua y đạt tới nhiều người còn chưa đủ mạnh để tiếp nhận nó trực tiếp.

Và lại xuất phát từ phần trên của thể nguyên nhân, có một vương miện những đốm lửa chói sáng bốc lên biểu thị hoạt động của đạo tâm và dĩ nhiên gia tăng rất nhiều về đẹp và sự uy nghi trong dáng vẻ của con người. Cho dù phàm nhơn có bận tâm tới điều gì trên cõi hồng trần thì luồng linh quang này vẫn cứ thường xuyên bốc lên. Điều này có lý do là vì một khi linh hồn hoặc Chơn ngã của con người đã được khơi hoạt trên cõi của riêng mình và đang bắt đầu hiểu được một điều gì đó về bản thân cùng với mối quan hệ của nó đối với Đáng thiêng liêng thì nó bao giờ cũng hướng lên trên ngược nhìn về cội nguồn phát sinh ra mình, hoàn toàn bất chấp bất cứ hoạt động nào được gợi hứng trên các cõi thấp.

Ta phải nhớ rằng ngay cả phàm ngã cao thượng nhất chẳng qua cũng chỉ là một biểu hiện rất nhỏ và riêng phần của Chơn ngã; điều này khiến cho ngay khi Chơn ngã bắt đầu ngược mắt nhìn xung quanh mình thì nó thấy mở ra trước mắt mình những khả năng hầu như vô tận mà khi sinh hoạt trên cõi trần đầy câu thúc này thì chúng ta chẳng hề có ý niệm gì về các khả năng ấy.

Chính cái sự vươn lên cao của đạo tâm này tạo ra một vương miện rực rỡ cho người tiến hóa cao, bản thân nó là một kênh dẫn để cho quyền năng thiêng liêng giáng xuống

thông qua đó, sao cho đạo tâm của y càng mạnh mẽ và rõ ràng bao nhiêu thì hồng ân của ơn trên lại càng lớn lao bấy nhiêu.

Trong trường hợp thể nguyên nhân của một vị La hán, nghĩa là một bậc đã trải qua cuộc Điem đạo lớn thứ Tư thì màu sắc có hai đặc trưng vốn không thể dung hòa trên cõi trần. Màu sắc tinh vi và thanh bai hơn hẳn so với bất cứ thứ gì ta đã mô tả trước kia; thế nhưng đồng thời nó lại đầy đủ hơn, rực rỡ hơn và sáng chói hơn. Kích thước của thể nguyên nhân nhiều lần lớn hơn kích thước của thể xác và phô bày ra sự phát triển huy hoàng của những loại hình cao siêu nhất về trí tuệ, tình thương và lòng sùng tín, sự đồng cảm dồi dào và tính linh cao siêu nhất.

Giờ đây các dải băng màu được sắp xếp thành những vành đồng tâm trong khi có những luồng ánh sáng trắng chói lòa tỏa ra từ trung tâm đi xuyên qua các vành này và mở rộng vượt quá khỏi chúng. Như vậy ảnh hưởng thiêng liêng đã ủa ra với mức tăng cường ghê gớm, vì con người đã trở thành một kênh dẫn hầu như là hoàn toàn dành cho sự sống và quyền năng của Thượng Đế. Chẳng những sự vinh quang tỏa ra từ ngài thành ánh sáng trắng mà mọi sắc trong cầu vồng đều vây bủa xung quanh ngài với những đốm sáng lập lờ giống như xà cừ. Vì thế cho nên trong bức xạ này có một điều gì đó củng cố những đức tánh cao siêu nhất dành cho mỗi người nào đến gần ngài, bất chấp đức tính ấy là gì. Chẳng ai có thể đến trong phạm vi ảnh hưởng của ngài mà không được nó ảnh hưởng tốt hơn; ngài tỏa sáng ra tất cả xung quanh mình giống như mặt trời, vì ngài đã trở thành một biểu lộ của Thượng Đế chẳng khác nào tinh cầu ấy.

Thể nguyên nhân của bậc Thánh sư hoặc Chơn sư tăng kích thước ghê gớm với sự chói lọi giống như mặt trời và sự dễ thương vinh diệu không thể tưởng tượng nổi. Ông C. W. Leadbeater có nói rằng không một lời lẽ nào có thể nói lên được vẻ đẹp, hình dạng và màu sắc ở đây, vì ngôn ngữ trần gian không có thuật ngữ nào để mô tả được những quả cầu rực rỡ này. Một hiện thể như vậy ắt là một đề tài nghiên cứu riêng rẽ nhưng hoàn toàn vượt ngoài tầm của bất cứ người nào chưa tiến xa trên Thánh đạo.

Trong trường hợp thể nguyên nhân của một vị La hán màu sắc không còn di chuyển thành những đám mây cuộn cuộn mà được sắp xếp thành những lớp vỏ tròn đồng tâm lớn. Thế nhưng đâu đâu cũng bị xuyên thấu bởi những tia bức xạ ánh sáng sống động, luôn luôn từ trung tâm là bản thân ngài tuôn đổ ra ngoài.

Thứ tự của màu sắc biến thiên tùy theo loại hình của bậc Thánh sư sao cho trong sự vinh diệu ấy có nhiều biến thể đáng chú ý. Một truyền thuyết hoàn toàn chính xác về sự kiện này đã được bảo tồn qua nhiều bức phác họa về Đức Phật, mà ta có thể thấy trên những bức tường thuộc đền thờ ở Tích lan. Trên đó người ta thường biểu diễn bậc Đại Đạo sư được vây xung quanh là một bầu hào quang và mặc dù màu sắc cũng như sự sắp xếp nói chung của môi trường xung quanh này thường không chính xác và thậm chí không thể có được; nếu nhấm vào hào quang của một kẻ phạm phu hoặc thậm chí của một bậc đã chứng quả Chơn sư, thế nhưng nó biểu diễn đại khái loại vật liệu của hiện thể cao cấp nhất đương thời thuộc bậc Thánh sư với một loại hình đặc thù ấy mà Đức Thế Tôn vốn biểu diễn.

Đôi khi thể nguyên nhân còn được gọi là “trứng hào quang”. Nhưng khi bà H. P. Blavatsky nói tới hào quang noãn thiêng liêng thì có lẽ dường như bà ngụ ý bốn nguyên tử trường tồn – nói chính xác hơn là nguyên tử trường tồn hồng trần, nguyên tử trường tồn trung giới, đơn vị trí tuệ và nguyên tử trường tồn thượng trí – bên trong một lớp vỏ bằng vật chất của cõi Atma, tức của cõi Niết Bàn.

Người ta còn gọi thể nguyên nhân là thể Hào quang, là con người vinh danh; đó không phải là hình ảnh của bất kỳ hiện thể nào trong quá khứ, mà nó chứa đựng bên trong bản thân

tinh hoa của mọi thứ tốt đẹp nhất của mọi hiện thể. Vậy là nó biểu thị ít nhiều chính xác và hoàn hảo điều mà Đấng thiêng liêng dự tính cho con người sẽ trở thành khi nó tăng trưởng qua trải nghiệm. Đó là vì ta đã từng biết rằng nhờ quan sát thể nguyên nhân ta có thể thấy được trình độ tiến hóa mà con người đạt được. Chẳng những ta có thể thấy được lịch sử đã qua của y mà trong một chừng mực nào đó khá đáng kể, ta cũng có thể thấy được tương lai mở ra trước mắt y. Hình dáng vinh diệu bên trong thể hào quang là một sự tiếp cận với nguyên mẫu, nó càng gần gũi với nguyên mẫu bao nhiêu khi con người phát triển được bấy nhiêu. Hình dáng của con người có lẽ là mô hình tiến hóa cao nhất trong thái dương hệ đặc thù này. Nó biến thiên chút ít ở các hành tinh khác nhau, nhưng nói chung thì đường nét đại khái giống nhau. Nơi các thái dương hệ khác hình dáng ấy có thể khác hẳn, nhưng chúng tôi không có thông tin về vấn đề này.

Prana tức Sinh lực tồn tại trên mọi cõi và vì vậy phải đóng một vai trò nào đó trong thể nguyên nhân, nhưng hiện nay chúng tôi không sẵn có thông tin nào liên quan tới vấn đề này.

Tuy nhiên, chúng ta có thể để ý thấy rằng sau khi thể nguyên nhân đã được tạo ra từ mức độ phức tạp của prana chu lưu trong thần kinh hệ của thể xác đã gia tăng rất nhiều và nó có vẻ càng được phong phú hơn khi con người tiến hóa thêm. Đó là vì khi tâm thức trở nên hoạt động trên cõi trí tuệ thì prana của cõi ấy hòa lẫn vào prana của cõi thấp hơn khi hoạt động của tâm thức được chuyển lên diễn tiến trên các cõi cao. Trong thể nguyên nhân cũng như mọi hiện thể khác đều có các Luân xa tức Trung tâm lực; ngoài những chức năng khác ra, chúng đóng vai trò các điểm liên kết để cho thần lực tuôn chảy từ hiện thể này sang hiện thể kia. Song le, hiện nay chúng tôi cũng chưa có sẵn thông tin liên quan tới các Luân xa của thể nguyên nhân.

CHƯƠNG XVII

TƯ TƯỞNG TRÊN CỎI NGUYÊN NHÂN

Như ta biết cõi trí tuệ là địa bàn hoạt động của cái mà ta gọi là Manas tức cái trí nơi con người. Ta đã thấy rõ rằng, cõi này được chia thành hai phần: phần cao bao gồm ba cảnh trên và phần thấp bao gồm bốn cảnh dưới. Ta gọi hai phân bộ này là arupa tức vô sắc giới, và rupa tức sắc giới.

Nơi con người trí tuệ có hiện thể là thể nguyên nhân với chức năng là tư tưởng trừu tượng, còn cái Trí có hiện thể là thể Hạ trí với chức năng là tư duy cụ thể. Cái Trí thu thập kiến thức bằng cách sử dụng các giác quan để quan sát: nó tác động lên những gì quan sát được rồi biến nhận thức ấy thành khái niệm. Quyền năng của nó là chú ý, ghi nhớ, lý luận bằng cách qui nạp và suy diễn, tưởng tượng v.v. . .

Người ta đưa ra các tên gọi vô sắc giới và sắc giới để biểu thị một phẩm chất nào đó của cõi trí tuệ. Ở phần thấp, vật chất rất dễ dàng chịu ảnh hưởng của tư tưởng con người uốn nắn nó thành ra những hình hài xác định; ở phân bộ cao điều này không xảy ra, tư tưởng trừu tượng hơn ở mức này biểu hiện trước mắt nhà thần nhãn thành ra những tia chớp lóe hoặc luồng.

Trên cảnh vô sắc giới sự khác nhau của tác dụng tư tưởng rất rõ rệt, nhất là đối với tinh hoa ngũ hành. Sự xáo trộn gây ra trong vật chất chính cống của cõi này vẫn giống như vậy, mặc dù nó được tăng cường nhiều hơn vì đây là dạng vật chất tinh vi hơn nhiều. Nhưng trong tinh hoa ngũ hành bây giờ tuyệt nhiên không có sự tạo ra hình tướng cho nên phương pháp tác động khác hẳn.

Trên các cảnh thấp, một tinh linh nhân tạo tức hình tư tưởng được tạo ra ở đó lượn lờ xung quanh người nghĩ ra nó, và chờ đợi cơ hội thuận tiện để trút năng lượng lên thể trí, thể vía hoặc ngay cả thể xác của y. Nhưng trên ba cảnh cao, kết quả là một loại tia sáng chớp lóe của tinh hoa ngũ hành từ thể nguyên nhân của người suy tư hướng thẳng tới thể nguyên nhân của đối tượng mà y nghĩ đến. Điều này khiến cho trong khi trên cõi thấp, tư tưởng luôn luôn hướng về chỉ có phạm ngã thôi thì trên các cảnh cao chúng ta ảnh hưởng tới Chơn ngã luân hồi, tức chỉ Chơn như thôi. Nếu thông điệp có nhằm nói tới phạm ngã thì nó chỉ đạt tới phạm ngã từ bên trên, thông qua công cụ là thể nguyên nhân.

Thật là một quang cảnh gây ấn tượng khi ta quan sát sự thay đổi từ ý tưởng trừu tượng hoặc vô sắc giới xuống tư tưởng cụ thể tức sắc giới, vì tư tưởng này khoắc lấy vật chất của bốn cảnh thấp.

Ví dụ điển hình là một hình tam giác. Thật khó mô tả nó thành lời vì lời lệ thuộc về cõi hình tướng, còn ý tưởng trừu tượng về tam giác là một thực tại trên cảnh vô sắc giới, có nghĩa là một hình mà thật ra chẳng là hình gì cả. Cái hình này không phải là hình *đặc thù*, nó được bao quanh bởi ba đường thẳng nhưng không phải là một đường thẳng đặc thù; ba góc của nó có đặc tính là hợp lại thành hai góc vuông; nhưng ba góc này không phải là một góc đặc thù nào. Trên cõi vô sắc giới, ý tưởng trừu tượng này về tam giác thật sự tồn tại. Nhờ vào giác quan của thể nguyên nhân người ta nhìn thấy hoặc lĩnh hội được nó. Đó là một sự kiện của tâm thức, ở bên ngoài quan sát viên cho dầu nó không phải là điều mà ta thường ngụ ý là hình tướng. Nếu một tam giác trừu tượng như vậy được vào tiếp xúc với vật chất của cảnh sắc giới thì ngay tức khắc nó trở thành vô số tam giác, mỗi tam giác có một hình thù xác định. Có đủ mọi tam giác với hình dạng mà ta đã biết: tam giác đều, tam giác cân, tam giác không đều, tam giác vuông, tam giác góc nhọn, tam giác góc tù; tất cả đều tồn tại rõ mồn một.

Nếu ý tưởng trừu tượng này được đưa vào thể nguyên nhân thì quan sát viên trở thành một suối nguồn tam giác phóng ra theo mọi hướng cũng giống như một tia nước bung ra thành vô số giọt nước nhỏ li ti. Đây có lẽ là điều tương tự tốt nhất trên cõi trần về quá trình mà ta có thể trình bày.

Trong quyển *Thế Trí* ta đã giải thích đầy đủ rằng tư tưởng cụ thể dĩ nhiên là có hình dạng của những vật mà ta nghĩ tới: đó là những ý tưởng trừu tượng khi nó tuôn xuống các cảnh sắc giới thì thường được biểu diễn bằng đủ loại hình kỷ hà học hoàn hảo và đẹp đẽ nhất. Tuy nhiên ta nên nhớ rằng nhiều tư tưởng xuống tới đây khi ở trên cõi trí tuệ là những sự kiện cụ thể thì thật ra chẳng khác gì những điều trừu tượng.

Vậy là tâm thức trên cõi nguyên nhân chỉ bàn tới *bản thể* của một sự việc trong khi hạ trí lại nghiên cứu những chi tiết của nó. Nhờ có cái trí ta nói loanh quanh về một đề tài hoặc cố gắng giải thích nó; còn nếu sử dụng tâm thức cõi nguyên nhân ta sẽ đi thẳng vào bản thể của ý niệm về đề tài ấy, tác dụng lên nó một cách toàn cục giống như khi ta di chuyển một quân cờ lúc ta chơi cờ. Cõi nguyên nhân là thể giới của thực tại, ta không có dính dáng tới những xúc động, ý tưởng hoặc quan niệm mà bàn về bản thân sự vật.

Ta nên mô tả chi tiết hơn một chút về quá trình đạt tới tư tưởng trên cõi nguyên nhân. Trong khi hạ trí đắm đuối vào những hình tư tưởng thu lượm được qua các giác quan, lý luận dựa trên những sự vật hoàn toàn cụ thể, và có dính dáng tới những thuộc tính phân biệt sự vật này với sự vật kia; thì Chơn ngã khi sử dụng tâm thức nguyên nhân đã học được cách phân biệt rõ ràng mọi sự vật khi chú trọng vào *sự khác nhau* của chúng thì bây giờ lại bắt đầu gom chúng lại thành nhóm theo một thuộc tính nào đó mà thoát tiên nhìn vào các sự vật

khác nhau về những mặt khác nhau thì không thấy được và khiến thuộc tính ấy trở thành mối liên hệ xuyên suốt mọi sự vật.

Y rút ra tính trừu tượng chung này và tách mọi sự vật có chung thuộc tính ấy. Bằng cách này y phát triển được khả năng nhận ra tính đơn nhất trong tính đa dạng, đây là một bước tiến tới việc nhận thức mãi sau này về Nhất bản làm nền tảng cho Vạn thù.

Như vậy, y đã phân loại mọi thứ xung quanh mình bằng cách phát triển năng lực tổng hợp và học cách xây dựng cũng như phân tích. Hiện nay y tiến thêm một bước nữa và quan niệm đặc tính chung ấy là một ý tưởng tách rời mọi sự vật mà nó xuất hiện trong đó; thế là y xây dựng được một loại hình ảnh trí tuệ cao cấp hơn so với hình ảnh của một sự vật cụ thể - ảnh tượng về một ý tưởng này không tồn tại dưới dạng hiện tượng trên cõi hình tướng mà tồn tại trên các cảnh cao của cõi trí tuệ và cung cấp vật liệu cho Chơn ngã; tức Chủ thể tư tưởng hoạt động.

Hạ trí đạt tới ý tưởng trừu tượng bằng cách lý luận và khi làm như thế nó đã bay vươn lên cao nhất đụng tới ngưỡng của thế giới vô sắc và lơ mơ nhìn thấy điều nằm vượt ngoài tầm đó.

Chủ thể suy tư với tâm thức trên cõi nguyên nhân thường xuyên thấy được những ý tưởng này và quen sinh hoạt trong đó. Khi y vận dụng và phát triển khả năng lý luận trừu tượng thì y trở nên hữu hiệu trên thế giới của riêng mình và bắt đầu cuộc đời hoạt động tích cực trong địa hạt của riêng mình. Một người như thế ắt không màng gì mấy tới sinh hoạt của giác quan hoặc nhận xét nơi ngoại giới hoặc dùng hạ trí chăm chú quan sát những hình ảnh của ngoại vật. Quyền năng của y được rút vào bên trong, không còn túa ra ngoài để mưu tìm sự thỏa mãn. Y bình thản an trụ nơi bản thân, bận bịu với những vấn đề Triết học, với những khía cạnh sâu sắc của cuộc sống và tư tưởng, tìm hiểu nguyên nhân thay vì thắc mắc về các hậu quả; y càng ngày càng tiến gần hơn tới việc nhận thức được Đấng Nhất Như làm nền tảng cho mọi sự đa dạng của thiên nhiên nơi ngoại giới.

Phương pháp chuyển từ tâm thức hạ trí sang tâm thức nguyên nhân nhờ vào một tiến trình có thứ tự là định trí, tham thiền và nhập định đã được mô tả tỉ mỉ trong quyển *Thế Trí* và như vậy không cần phải lặp lại ở đây.

Trên các cảnh cao của cõi trí tuệ, tư tưởng tác động một cách mạnh mẽ hơn nhiều so với trên các cảnh thấp: lý do của điều này là vì tương đối ít người cho đến nay có thể suy nghĩ trên những cảnh cao này để sinh ra ở đó bất kỳ tư tưởng nào thuộc địa hạt thực tế là liên quan tới bản thân mình; nghĩa là không có nhiều tư tưởng khác đi ở trên địa hạt ấy cho nên cũng chẳng có gì cạnh tranh với nhau.

Hầu hết tư tưởng của kẻ phàm phu đều bắt đầu trong thế trí trên các cảnh hạ trí; khi chuyển xuống chúng khoắc lấy tinh hoa ngũ hành thích hợp trên cõi trung giới. Nhưng khi một người hoạt động trên cảnh nguyên nhân thì tư tưởng của y bắt đầu ở đó và trước hết khoắc lấy tinh hoa ngũ hành của các cảnh thấp trên cõi trí tuệ; vì vậy nó vô cùng thanh bai hơn, sâu sắc hơn và hữu hiệu hơn về mọi mặt.

Nếu tư tưởng ấy chỉ được hướng độc quyền cho các đối tượng cao siêu thì những rung động của nó có thể có tính cách tinh vi đến nỗi nó tuyệt nhiên không biểu hiện ra được trên cõi trung giới. Nhưng nếu chúng ảnh hưởng tới loại vật chất thấp như vậy thì chúng cũng gây ảnh hưởng có tầm xa rộng hơn nhiều so với những hình tư tưởng được sản sinh ra ở gần xiết bao so với mức vật chất thấp hơn này.

Cứ theo đuổi nguyên tắc này lên thêm một tầng nữa thì ta thấy rằng tư tưởng của một Điểm đạo đồ phát sinh trên cõi Bồ đề, vượt trên cõi trí tuệ hoàn toàn, cho nên nó ắt khoắc lấy tinh hoa ngũ hành của các cảnh nguyên nhân. Cũng giống như vậy, tư tưởng của bậc

Thánh sư từ cõi Atma tuôn xuống sẽ vận dụng quyền năng ghê gớm và hoàn toàn không tính toán nổi của các cõi vượt ngoài tầm nhận thức của kẻ phàm phu.

Vì thế cho nên ngàn ngữ bảo rằng một ngày làm việc trên các cảnh như thế này có hiệu năng vượt xa sự lao động vất vả cả ngàn năm trên cõi trần là đúng sự thật.

Học viên nào chưa quen với tư tưởng trên cõi nguyên nhân, chưa quen suy tư theo nguyên lý thì nên cẩn thận khi cố gắng suy tư trừu tượng mà lần đầu tiên cảm thấy nhưc đầu thì điều đó dĩ nhiên trước hết là vì cơ chế của bộ óc bị căng thẳng. Tham thiền được thực hành đều đặn trong một số năm, ắt lập nên một khuynh hướng nào đó về tâm thức nguyên nhân chịu ảnh hưởng của tâm thức trong thể hạ trí. Khi điều này đã được xác lập thì tư tưởng trừu tượng ở cảnh nguyên nhân mới có thể không gây ra nguy cơ làm căng thẳng cơ chế suy nghĩ.

Khi ta đã thành công cố gắng tạo ra một quan niệm trừu tượng chẳng hạn như về một tam giác thì học viên thoát tiên có thể cảm thấy hơi lóa mắt đi, choáng váng lúc toan tính lĩnh hội một ý tưởng trừu tượng: về sau tâm thức lại đột nhiên thay đổi và trở nên trong sáng. Điều này có nghĩa là trung tâm ý thức đã được chuyển dời từ thể hạ trí lên thể nguyên nhân và học viên ở trong thể nguyên nhân ý thức được một điều gì đó tồn tại riêng biệt bên ngoài bản thân mình. Đó chính là “trực giác” của thể nguyên nhân; nó nhận ra được điều ở bên ngoài mình. Trong một chương sau này ta sẽ thấy rằng “trực giác” của Bồ đề nhận ra được điều ở bên trong mình, khiến cho ta nhìn thấy sự vật từ chính bên trong sự vật ấy. Còn đối với trực giác của trí tuệ thì ta ngộ ra một sự vật ở bên ngoài bản thân mình.

Lại nữa, xin nhắc học viên nhớ cho rằng mặc dù có sự khác nhau bề ngoài trong việc vận hành của thượng trí và hạ trí nhưng chỉ có một Manas duy nhất tức Chủ thể Suy tư, Tự ngã trong thể nguyên nhân. Đó là cội nguồn của vô số năng lượng rung động thuộc không biết cơ man chủng loại nào mà kể. Nó phóng ra, tủa ra mọi thứ này từ bản thân mình, những thứ tinh vi nhất và thanh bai nhất được biểu hiện trong vật chất của thể nguyên nhân mà chỉ một mình nó thôi mới đủ tinh vi đáp ứng với những thứ này. Chúng tạo thành cái đôi khi được gọi là Lý trí Thuần túy với những tư tưởng trừu tượng và phương pháp để có được kiến thức là dùng trực giác. Chính “bản chất của nó là tri thức” cho nên nó nhận ra sự thật tức khắc khi thấy điều gì tương hợp với bản thân mình. Những rung động thô trước hơn từ Chủ thể Suy tư Nhất như tuôn ra ngoài chỉ thu hút được vật chất của cõi hạ trí và trở thành hoạt động của thể hạ trí mà ta đã mô tả rồi.

Có lẽ cũng không được may lắm khi Bồ đề đôi khi cũng được gọi là Lý trí Thuần túy và năng lực của nó cũng được miêu tả là trực giác. Khi khoa tâm lý học đã tiên bộ thêm nữa thì chắc chắn người ta sẽ tuyển lựa được những thuật ngữ thích hợp, ứng dụng nó một cách chuyên môn và chuyên biệt cho những chức năng khác nhau của tâm thức nguyên nhân và năng lực Bồ đề.

Như ta đã nói trên kia, Manas có “bản chất chính là tri thức”. Điều này có nghĩa là bởi vì Manas là phản ánh của khía cạnh nhận biết thuộc Tự ngã xuống vật chất nguyên tử của cõi trí tuệ cho nên nó là Tự ngã trên cương vị Chủ thể nhận biết. Vì vậy nó có thể bộc lộ quyền năng biết được sự thật ngay tức khắc. Quyền năng này chỉ hiện lộ khi ta đã siêu việt được hạ trí với quá trình chậm chạp. Đó là vì bất cứ khi nào “Tự ngã” – biểu hiện của Tự ngã này có “bản chất là tri thức” – bước vào tiếp xúc với sự thật thì nó thấy rung động của sự thật là đều đặn và vì vậy có thể tạo ra một hình ảnh nhất quán nơi bản thân mình; trong khi đó điều sai trái tạo ra một hình ảnh méo mó, không đúng tỉ lệ cho nên chính sự phản chiếu của sự sai trái đã tố cáo bản chất của nó.

Khi hạ trí càng ngày càng cam chịu một địa vị phụ thuộc hơn thì những quyền năng này của Chơn ngã sẽ khẳng định ưu thế của mình và trực giác – vốn tương tự như tầm nhìn trực tiếp trên cõi hồng trần – sẽ thay thế cho lý luận mà ta có thể so sánh rất hay ho với xúc giác trên cõi trần.

Như vậy trực giác được phát triển ra từ lý luận theo một cách liên tục không gián đoạn, không thay đổi về bản chất cốt lõi cũng giống như thị giác được phát triển ra từ xúc giác. Sự thay đổi về “cách thức” tri giác không làm ta mù quáng đi trước sự tiến hóa có thứ tự nối tiếp nhau của năng lực và năng khiếu.

Học viên cố nhiên phải cẩn thận phân biệt giữa trực giác chân chính với trực giác trá ngụy của kẻ thiếu trí, đây chỉ là trực cảm, trực quan sinh ra từ ham muốn, chẳng những không cao hơn mà còn thấp hơn cả lý luận.

Hành vi suy tư giúp phát triển các loa tuyến trong nguyên tử hồng trần: vì thế cho nên những kẻ nào dứt khoát và cẩn thận suy tư hết ngày này sang ngày khác chẳng những cải tiến được khả năng suy tư của chính mình mà còn giúp người khác cải tiến được số lượng vật liệu khả hữu thuộc loại cao cấp như vậy làm cho việc suy tư cao cấp được dễ hơn.

Nơi thể phách của con người, trung tâm lực tức Luân xa giữa chơn mày vốn sử dụng prana màu xanh lơ sẫm có liên kết với nguyên khí thượng trí.

CHƯƠNG XVIII

SỰ PHÁT TRIỂN VÀ CÁC NĂNG LỰC CỦA THỂ NGUYÊN NHÂN

Ở Chương XV, ta thấy rằng chỉ những yếu tố tốt mới được tích lũy trong thể nguyên nhân, điều ác không tìm được biểu hiện nơi thể này. Bây giờ ta có thể xét tới vấn đề này thêm một chút nữa và nghiên cứu những tác dụng được tạo ra ít nhiều gián tiếp trên thể nguyên nhân do thực hành điều ác.

Nơi một người sơ khai thì sự tăng trưởng của thể nguyên nhân tất nhiên là cực kỳ chậm chạp. Như ta đã thấy, chính nhờ phương pháp kích thích những rung động đồng cảm mà các phẩm tính cao siêu được phát triển khi sinh hoạt trên các cõi thấp mới dần dần được kiến tạo vào thể nguyên nhân; nhưng trong cuộc đời của một người chậm tiến thì có rất ít xúc cảm hoặc tư tưởng nào vốn thuộc về cõi cao có thể được dùng làm nguyên liệu cho sự tăng trưởng của Chơn nhơn. Vì thế cho nên sự tăng trưởng thật chậm chạp do mọi thứ còn lại trong cuộc đời cũng chẳng giúp gì được vào điều ấy.

Nhưng ngay cả những người tội tệ nhất thông thường cũng có thể biểu hiện trên cõi nguyên nhân, mặc dù chỉ đóng vai trò một thực thể hoàn toàn chậm tiến. Cho dù được tiếp nối hết kiếp này sang kiếp khác thì những thói xấu của y cũng không thể làm hoen ố thể nguyên nhân. Tuy nhiên chúng có thể khiến cho nó càng ngày càng khó phát triển những đức tính ngược lại. Dù sao đi nữa, sự tồn tại của một tính xấu nơi phàm nhơn cũng ngụ ý là thể nguyên nhân đang thiếu sót đức tính tương ứng. Đó là vì Chơn ngã không thể độc ác, mặc dù nó có thể bất toàn. Những phẩm tính mà Chơn ngã phát triển chẳng thể nào khác hơn là các đức tính, và khi chúng đã được xác lập rõ ràng thì chúng cũng biểu lộ qua mỗi một trong mọi phàm ngã đại diện của nó: vì vậy, những phàm ngã này không bao giờ có thể phạm phải các thói xấu ngược lại với các đức tính ấy.

Song le, một đức tính đang thiếu sót vẫn có thể được gọi là tồn tại nơi Chơn ngã, mặc dù nó chưa được đưa vào hoạt động. Ngay khi nó được đưa vào hoạt động thì những rung động kịch liệt của nó sẽ tác động lên các hạ thể, và như ta có nói, điều ác ngược lại chẳng bao giờ có thể tìm được chỗ đứng trong đó.

Khi trong Chơn ngã có một khoảng trống biểu thị một đức tính còn chưa được phát triển thì không nhất thiết là cần phải có một thói xấu nhất định trong phạm ngã, nhưng trong phạm ngã cũng chẳng có điều gì *tích cực* để ngăn ngừa sự lộng hành của thói xấu đang xét tới. Vì thế cho nên rất có nhiều khả năng là nhiều người khác xung quanh y đã có thói xấu ấy rồi, mà vì con người lại là một con thú hay ưa bắt chước, cho nên rất có thể thói xấu ấy sẽ được phát triển. Tuy nhiên như ta đã thấy, thói xấu chỉ thuộc về các hạ thể chứ không thuộc về Chơn như nơi thể nguyên nhân. Nơi các hạ thể, việc lập lại thói xấu có thể tạo ra một động lực khó lòng chế ngự được; nhưng nếu Chơn ngã phát động việc tạo ra nơi bản thân đức tính ngược lại thì thói xấu ấy ắt bị bứng bật gốc và không còn có thể tồn tại nữa hoặc là trong kiếp này hay là trong mọi kiếp sắp tới.

Như vậy, con đường ngắn nhất để dẹp trừ một thói xấu và ngăn ngừa nó tái xuất hiện là phải lấp đầy khoảng trống trong Chơn ngã sao cho đức tính được phát triển như vậy sẽ biểu lộ thành một bộ phận bất khả phân ly của tính tình con người trải qua mọi kiếp tương lai.

Trong khi điều ác không thể được tích trữ dứt khoát trong thể nguyên nhân, thế nhưng việc thực hành điều ác lại có thể gây ảnh hưởng tới thể nguyên nhân; vì mọi sự tăng cường thói xấu nơi các hạ thể, mọi sự buông thả theo thói xấu nơi các hạ thể đều ít nhiều có khuynh hướng làm lu mờ đi sự sáng chói của các đức tính ngược lại trong thể nguyên nhân.

“Chơn ngã” không thể đồng hóa bất cứ điều gì gian tà vì điều ấy không với tới được mức tâm thức của “Chơn ngã”. Chơn ngã không có ý thức về điều ác; nó chẳng biết gì về điều này khiến cho điều ác không gây ấn tượng gì lên Chơn ngã. Hậu quả tội độ sinh ra nơi thể nguyên nhân do cứ tiếp tục những kiếp sống lâu dài thuộc loại thấp kém chỉ có thể được gọi là không có khả năng tiếp thu ấn tượng tốt ngược lại trong một thời kỳ rất lâu dài sau đó: một loại tê cứng hoặc tê liệt vật chất của thể nguyên nhân. Điều này mang tính cách vô ý thức nhiều hơn là ý thức; một sự sống vô ý thức chống lại các ấn tượng tốt thuộc loại đối nghịch. Đây là giới hạn của sự thiệt hại do điều ác gây ra. Vì thế cho nên khi cuộc sống gian tà đã được kéo dài rất lâu thì cũng phải tốn rất nhiều kiếp sống mới đưa được sự đáp ứng ban đầu lệch sang khía cạnh tốt của hoạt động này.

Ta quan sát thấy kết quả này khi nghiên cứu các kiếp quá khứ để cố gắng tìm hiểu xem thể nguyên nhân đã bị tổn thương ra sao trải qua một số kiếp sống đã man. Trong những trường hợp kéo dài rất lâu khi có một số kiếp bất bình thường như vậy thì tác dụng này của sự tê cứng được nhận thấy do việc điều ác cứ tấn công đi tấn công lại trải qua một thời kỳ rất lâu dài. Lúc bấy giờ có thể nói là phải tốn mất một số kiếp sống mới phục hồi được sinh lực để đáp ứng dành cho bộ phận thuộc thể nguyên nhân. Song le những trường hợp như thế thật bất bình thường.

Chúng ta có thể theo đuổi việc nghiên cứu các tác dụng của điều ác nhiều hơn nữa. Khi điều ác thật là tinh vi và dai dẳng thì nó làm tuột mất (tạm gọi như vậy) một điều gì đó ra khỏi chính Chơn ngã. Nếu ta theo đuổi điều ác liên tục thì thể hạ trí đâm ra móm ngoặt với thể vía nhiều đến nỗi sau khi chết đi nó cũng không thể hoàn toàn tự do; một số chất liệu của chúng nó cũng bị xé toạc ra khỏi nó và khi đến lượt thể vía chết đi rồi tan rã thì vật chất của thể trí vốn đã bị tước đoạt mất cũng chỉ được trả lại cho kho chứa chung của vật chất trí tuệ, như vậy là Chơn ngã cũng bị mất mát. Trong trường hợp bình thường thì sự tác hại đối

với thể nguyên nhân không vượt xa hơn mức này. Ta sẽ bàn tới khía cạnh này của đề tài chúng ta khi xét những chi tiết chuyên môn hơn ở Chương XXV.

Tuy nhiên khi Chơn ngã đã trở nên dừng mãi cả về trí năng lẫn ý chí mà đồng thời không gia tăng được lòng vị tha và tình thương thì nó co rút vào xung quanh trung tâm biệt lập của chính mình thay vì bành trướng ra khi đang tăng trưởng; như vậy nó xây dựng xung quanh mình một bức vách ích kỷ và sử dụng quyền năng phát triển của mình để phục vụ chính mình, thay vì phục vụ người khác. Trong những trường hợp như thế có xuất hiện một khả năng mà nhiều kinh điển trên thế giới ám chỉ là việc Chơn ngã cố tình chống lại “Thiên luật”, cố tình chống lại cơ tiến hóa. Lúc bấy giờ bản thân thể nguyên nhân phô bày ra màu tối sẫm do bị co rút lại và mất đi sự chói lọi làm lóa mắt vốn là đặc trưng của nó. Một Chơn ngã chậm tiến hoặc chỉ có những lỗi lầm thông thường về đam mê hoặc trí tuệ ắt không thể gây hại được như vậy. Muốn gây ra sự tai hại có tầm mức xa rộng như thế thì Chơn ngã phải thuộc loại tiến hóa cao và phải có năng lượng đã được khơi hoạt trên cõi trí tuệ.

Chính vì lý do này mà tham vọng, lòng kiêu ngạo và những quyền năng của lý trí được dùng cho mục đích ích kỷ ắt nguy hiểm và có tác dụng chết người hơn nhiều so với những lỗi lầm rành rành của bản chất thấp hèn. Vì thế cho nên, “kẻ đạo đức giả hình” thường xa rời “thiên quốc” hơn hẳn “quan thu thuế và kẻ phạm tội”. Chính theo đường lối này mà “pháp sư tà đạo” mới phát triển được; đây là người chinh phục đam mê và ham muốn, phát triển ý chí và các quyền năng cao siêu của cái trí, không phải hiến mình vào lực lượng xúc tiến cơ tiến hóa của toàn thể, mà chỉ để vơ vét những gì có thể được cho bản thân mình, ôm khư khư lấy không chịu chia sẻ cho người khác. Những người ấy đã tự mình ngăn cách chống lại sự thống nhất, nỗ lực kiềm hãm cơ tiến hóa thay vì xúc tiến nó. Họ rung động bất hòa với toàn thể thay vì hài hòa, và có nguy cơ xé toạc chính Chơn ngã ra, điều này ngụ ý là mất đi mọi thành quả tiến hóa.

Cho đến nay chúng ta chỉ nói chủ yếu về tác dụng của điều ác đối với sự tăng trưởng của con người. Bây giờ ta hãy nhìn vào mặt khác của chính bức tranh ấy. Tất cả những người nào bắt đầu hiểu được một điều gì đó về thể nguyên nhân đều có thể đặt nó thành mục tiêu nhất định trong cơ tiến hóa của đời mình. Họ có thể phân đầu suy tư, cảm nhận và hành động một cách vị tha, nhờ vậy đóng góp vào sự tăng trưởng và hoạt động của nó. Cơ tiến hóa này của Chơn ngã tiếp diễn hết kiếp này sang kiếp khác và khi trợ giúp cho sự tăng trưởng của nó bằng nỗ lực hữu thức thì ta đang hoạt động hài hòa với ý chí của Thượng Đế, triển khai chủ đích mà ta đang hiện diện nơi đây. Một khi đã được đan dệt vào thể nguyên nhân thì không một điều gì tốt có thể bị mất đi hoặc tan biến, bởi vì Chơn nhơn còn tồn tại thì còn sinh hoạt.

Như vậy ta thấy rằng theo luật tiến hóa thì mọi điều gian tà cho dù nó có vẻ mạnh đến đâu đi chăng nữa cũng tiềm tàng bên trong mình mầm mống hủy diệt chính mình, còn mọi điều thiện đều có tiềm tàng mầm mống bất tử. Bí quyết của điều này vốn ở nơi sự kiện mọi điều gian tà đều thiếu hài hòa, bởi vì nó tự thân chống lại luật vũ trụ. Vì vậy, sớm muộn gì nó cũng bị luật ấy đánh bại và làm nó tan ra từng mảnh một. Mặt khác, mọi điều thiện vốn hài hòa với thiên luật ắt được thiên luật tiếp thu và xúc tiến: nó trở thành một bộ phận của dòng tiến hóa, của điều “tạo ra sự công chính chứ không phải chúng ta làm điều ấy”, và vì vậy nó chẳng bao giờ bị tiêu diệt hoặc tiêu vong.

Ta có thể quan niệm được mọi sự trải nghiệm của con người giống như việc đi qua một cái rây mịn hoặc một cái lưới mịn; chỉ điều gì tốt mới lọt qua được, điều gì xấu bị giữ lại và vớt bỏ. Đây là cơ chế giúp cho thể nguyên nhân tức hiện thể của Chơn nhơn trường tồn, nó chẳng những là niềm hi vọng của con người mà chắc chắn còn là sự khai hoàn tối

hậu của y. Cho dù sự tăng trưởng có chậm chạp đến đâu đi chăng nữa thì nó vẫn còn đó, cho dù đường đi có dài dằng dặc đến đâu đi chăng nữa thì nó cũng phải kết thúc. Chơn ngã vốn chính là Tự ngã đang tiến hóa và hoàn toàn không thể bị tiêu diệt được. Cho dù vì điên rồ chúng ta có thể khiến cho sự tăng trưởng chậm chạp hơn mức lẽ ra được như vậy, song le, mọi thứ mà ta đóng góp cho dù nhỏ nhoi đến đâu đi nữa cũng vẫn đời đời tồn tại trong đó và thuộc quyền sở hữu của ta suốt trọn các thời đại vị lai.

Trong khi chẳng một điều gian tà nào có thể được tồn trữ trong thể nguyên nhân, thì song le ta có thể gọi nó là được tồn trữ trong các hạ thể mà nó vốn thuộc về. Đó là vì theo luật công bằng thì mọi người phải nhận những kết quả hành động của chính mình, dù đó là tốt hay xấu. Nhưng điều ác tất nhiên thể hiện ra trên các cõi thấp bởi vì chỉ vật chất thuộc các cõi này mới có những rung động biểu hiện được điều ác và thậm chí các họa âm bậc cao của nó cũng không thể khơi dậy được một sự hưởng ứng nơi thể nguyên nhân. Vì vậy sức mạnh của nó đều được tiêu tốn ở mức của chính nó và phản tác động hoàn toàn lại lên trên người sáng tạo ra nó trong sinh hoạt trên cõi trung giới và cõi trần, cho dù trong kiếp này hay trong kiếp tương lai.

Nói chính xác hơn thì hậu quả của điều ác được tồn trữ trong đơn vị trí tuệ, nguyên tử trường tồn thể vía và nguyên tử trường tồn thể xác; vì vậy con người cứ phải đối diện đi đối diện lại với nó, nhưng dĩ nhiên đây là vấn đề khác hẳn việc tiếp nhận nó vào trong Chơn ngã và thực sự biến nó thành một bộ phận của chính mình.

Dĩ nhiên những hành động và tư tưởng tốt cũng tạo ra các kết quả trên những cõi thấp, nhưng thêm vào đó chúng còn có một tác dụng vô cùng cao siêu và trường tồn hơn đối với thể nguyên nhân. Vậy là mọi thứ đều tạo ra tác dụng trên các cõi thấp và đều biểu lộ nơi các hạ thể tạm bợ nhưng chỉ các đức tính mới được giữ lại trong thể nguyên nhân để mang lại lợi ích thiết thực hơn cho Chơn nhơn.

Bằng cách này thể nguyên nhân của con người được kiến tạo, thoát tiên chậm chậm thôi rồi những giai đoạn sau này càng ngày càng nhanh hơn. Trong mỗi giai đoạn phát triển, nếu ta nghiên cứu màu sắc và các đường vân trên thể nguyên nhân thì điều này sẽ tiết lộ sự tiến bộ mà Chơn ngã đã thực hiện từ khi thể nguyên nhân được tạo ra lần đầu tiên, khi thực thể xuất lộ từ giới động vật cho đến nay đã đạt được trình độ tiến hóa chính xác ra sao.

Như ta đã thấy trong những giai đoạn tiến hóa sau này, cả thể nguyên nhân lẫn thể hạ trí đều bành trướng ghê gớm, phô bày ra sự chói lọi rực rỡ nhất của ánh sáng nhiều màu, sáng rực khi tương đối yên nghỉ và phóng ra những tia lóng lánh chói mắt khi hoạt động tích cực.

Khi thể nguyên nhân có khả năng biểu hiện Chơn ngã càng ngày càng nhiều hơn thì nó bành trướng thêm nữa ra khỏi trung tâm là thể xác cho đến khi người ta có thể bao trùm hàng trăm và thậm chí hàng ngàn người bên trong mình; vậy là gây được ảnh hưởng tốt rất rộng lớn.

Việc các năng lực mà phàm ngã thụ đắc được tuôn đổ vào thể nguyên nhân thì cũng tương tự như việc rót vào Hồn khóm những trải nghiệm mà một bộ phận của Hồn khóm đã thụ đắc được khi nhập thể.

Vậy là chẳng hạn như, giả sử tính chính xác đã được phát triển nơi một phàm ngã thì khi tính ấy trở về với Chơn ngã ngự trong thể nguyên nhân, cũng số lượng ấy cũng phải được lan tỏa ra khắp cả thể nguyên nhân. Cái số lượng vốn hoàn toàn đủ để khiến cho một phàm ngã trở nên rất chính xác thì khi gia nhập vào Chơn ngã chỉ còn là một phần nhỏ so với nhu cầu của Chơn ngã. Vì vậy phải mất nhiều kiếp mới phát triển được đầy đủ đức tính

ấy để cho nó tiếp tục nổi trội vào kiếp tới cũng cái số lượng ấy mà chỉ đầu tư một phần nhỏ trong toàn khối của mình.

Trong suốt quá trình khảo cứu của mình, học viên phải tâm niệm rằng thể nguyên nhân không phải là Chơn ngã mà chỉ là vật chất của cõi thượng trí đã được làm linh hoạt nhằm biểu hiện những đức tính mà Chơn ngã đã thụ đắc.

Ta không thấy được chính Chơn nhơn tức là tam nguyên thiêng liêng ở bên trong, nhưng tầm nhìn và tri thức của ta càng gia tăng thì ta càng tiến gần hơn tới cái bị che khuất bên trong. Như vậy ta có thể nghĩ rằng thể nguyên nhân là quan niệm gần gũi nhất của Chơn nhơn mà tầm nhìn của ta hiện nay cung cấp được cho ta.

Học viên cũng nên tâm niệm rằng chính kích thước và hình dáng của thể nguyên nhân đã xác định kích thước và hình dáng của thể hạ trí. Thật vậy, hào quang của con người vốn có kích thước nhất định đúng bằng kích thước của một mặt cắt của thể nguyên nhân và khi thể nguyên nhân tăng trưởng thì mặt cắt ấy trở nên rộng lớn hơn và con người có hào quang trở nên rộng lớn hơn.

Hơn nữa, trong trường hợp của một người đã tiến bộ thì thể hạ trí trở thành một phản ảnh của thể nguyên nhân, bởi vì con người đã học cách chỉ tuân theo những thôi thúc của Chơn ngã và dẫn dắt lý trí của mình hoàn toàn theo những thôi thúc của Chơn ngã.

Trong quá trình tham thiền (xem quyển *Thế Trí* trang 160) khi thể trí đã yên tĩnh thì tâm thức thoát ra khỏi nó, nhập vào rồi lại rút ra khỏi “trung tâm laya” tức là điểm trung hòa, nơi tiếp xúc giữa thể hạ trí và thể nguyên nhân. Sự trung chuyển này được kèm theo bởi việc tạm thời ngắt đi hoặc mất ý thức – kết quả tất yếu của việc các đối tượng thuộc ý thức bị biến mất – tiếp theo sau là việc ý thức các đối tượng cao siêu hơn. Như vậy việc các đối tượng của ý thức thuộc về hạ giới có bị tan biến đi thì sau đó các đối tượng của ý thức nơi thượng giới mới xuất hiện được. Lúc bấy giờ, Chơn ngã mới có thể uốn nắn thể hạ trí theo những tư tưởng cao siêu của chính mình, và dùng những rung động của chính mình để thẩm nhuần thể hạ trí. Chơn ngã có thể uốn nắn thể hạ trí theo tầm nhìn cao siêu thuộc các cõi vượt ngoài mức hạ trí mà nó đã thoáng thấy được trong những lúc cao hứng nhất; như vậy những ý tưởng mà thể hạ trí không thể hưởng ứng được theo cách nào khác mới có thể được chuyển tiếp xuống để đưa ra ngoài.

Những ý tưởng ấy là các linh hứng của thiên tài, các tia chớp lóe giáng xuống hạ trí với ánh sáng chói lòa để soi sáng cho thể gian.

Ở đây ta có thể lập lại một cách rất hữu ích cốt lõi của điều đã được nói tới trong quyển *Thế Trí* trang 160 v.v. . . nhưng lần này ta không chú ý nhiều tới ý thức thấp kém trong bộ óc mà là Chơn ngã hoạt động trong thể nguyên nhân. Thiên tài vốn là Chơn ngã *chỉ thấy hiểu* chứ không lập luận. Một trong các năng lực của nó là trực giác chân chính. Manas hạ tức cái trí hoạt động qua công cụ bộ óc, sắp xếp các sự kiện do quan sát thu thập được, bù trừ các sự kiện với nhau để rút ra kết luận từ đó. Qua quá trình lý luận, nó hoạt động bằng cách dùng phương pháp qui nạp và suy diễn.

Mặt khác theo đúng từ nguyên thì trực giác nghĩa là nhìn vào bên trong, đây là một quá trình trực tiếp và cũng nhanh chóng như mắt phàm nhìn thấy. Đó là việc vận dụng mắt trí tuệ, nhận ra sự thật hiển nhiên trên cõi trí tuệ một cách không sai lầm. Không cần phải chứng minh bởi vì nó vượt trên và vượt ngoài tầm lý trí. Dĩ nhiên, ta cần phải hết sức cẩn thận phân biệt trực giác chân chính với chỉ là trực quan, trực cảm của Kama. Chỉ khi những ham muốn và thèm thuồng của phàm ngã do Kama chi phối đã tịch lặng lại và yên nghỉ thì phàm ngã mới nghe được tiếng nói của thượng trí.

Trong quyển *Vén màn bí mật nữ thần Isis* trang 305, 306, bà H. P. Blavatsky giải thích vấn đề này một cách mạnh mẽ và trong sáng như sau. Bà bảo rằng lý trí có liên kết với một nửa thể chất trong bản chất con người; còn lương tâm có liên kết với nửa tâm linh của con người. Lương tâm là việc ngay tức khắc nhận thức được điều nào đúng điều nào sai mà chỉ có tinh thần mới vận dụng được, vì tinh thần vốn là một bộ phận của minh triết thiêng liêng và sự thanh khiết thiêng liêng, cho nên bản thân nó hoàn toàn thanh khiết và minh triết. Những thôi thúc của nó vốn độc lập với lý luận và chỉ có thể biểu lộ rõ ràng khi không bị cản trở bởi những thu hút thấp hèn của bản chất hạ đẳng. Bà nêu rõ lý luận của lý trí vốn hoàn toàn lệ thuộc vào bằng chứng của các giác quan khác cho nên không thể là một phẩm tính trực tiếp thuộc về tinh thần thiêng liêng. Ấy là vì tinh thần vốn *biết* cho nên đâu có mất công lý luận. Vì thế cho nên các nhà Thông thần thời xưa mới khẳng định cho rằng bộ phận thuần lý trong linh hồn con người (tức tinh thần) chẳng bao giờ hoàn toàn chui vào thể xác con người mà chỉ ít nhiều phù hộ cho nó thông qua bộ phận phi lý tức anh hồn; anh hồn đóng vai trò tác nhân hoặc phương tiện trung gian giữa tinh thần và thể xác. Người nào đã chế ngự được vật chất đến mức tiếp nhận trực tiếp được ánh sáng của *thể Hào quang* chói lọi (xem trang 101) thì người ấy cảm nhận được sự thật bằng trực giác. Y không thể phán đoán sai lầm bất chấp mọi sự nguy hiểm do lý trí ám thị, bởi vì y đã *giác ngộ*. Vì thế cho nên sự tiên tri, bói toán và cái gọi là linh hứng đều chỉ là các hiệu quả của sự giác ngộ từ bên trên do tinh thần bất tử của chính ta vốn có.

Nhờ một ngọn lửa ta có thể thắp sáng một cái bắc, màu sắc của ngọn lửa của cái bắc đang cháy bùng ắt tùy thuộc vào bản chất của cái bắc và nhiên liệu mà nó nhúng chìm trong đó; cũng giống hệt như vậy, nơi mỗi con người ngọn lửa manas thắp sáng cho bộ óc và cái bắc kama, màu sắc của ánh sáng tỏa ra từ cái bắc ắt tùy thuộc vào bản chất của kama và sự phát triển của công cụ là bộ óc. Trong bài viết về “Thiên tài”, H. P. Blavatsky giải thích vấn đề này một cách rõ ràng: Điều mà ta gọi là sự biểu lộ của một thiên tài nơi một người chỉ là những nỗ lực ít nhiều thành công của Chơn ngã nhằm khẳng định qua hình tướng bên ngoài nơi ngoại giới. Chơn ngã của Newton, Aeschylus, Shakespeare đều có cùng bản thể và bản chất như Chơn ngã của một kẻ quê mùa, một người dốt nát, một kẻ điên rồ hoặc thậm chí một người đàn độn. Sự tự khẳng định của Chơn ngã làm linh hoạt thiên tài ắt tùy thuộc vào cấu tạo sinh lý và vật chất của con người trên cõi trần. Không Chơn ngã nào khác Chơn ngã kia xét về bản thể nguyên thủy và bản chất nguyên sơ. Như ta đã nói, điều khiến cho một kẻ phàm phu trở thành một vĩ nhân, còn người khác lại là kẻ dung tục, ngốc nghếch, chính là phẩm chất và cấu tạo của lớp vỏ tức phần bao bọc, bộ óc và cơ thể đạt mức thỏa đáng hoặc bất cập khi truyền thụ và biểu hiện ánh sáng của Chơn ngã tức Chơn nhơn.

Nếu dùng một ví dụ quen thuộc tương tự thì con người trên cõi trần là nhạc cụ, còn Chơn ngã là nhạc sĩ biểu diễn. Tiềm năng của bản nhạc du dương toàn bích ắt dựa vào nhạc cụ, và không một tài năng nào của nhạc sĩ có thể tạo ra được bản hòa âm hoàn hảo từ một nhạc cụ đã bị gãy đổ hoặc được chế tạo tồi tệ. Bản hòa âm này tùy thuộc vào độ trung thực của sự truyền thụ qua lời lẽ và hành vi tới tận ngoại giới của tư tưởng thiêng liêng không thốt nên lời nơi tận sâu thẳm trong bản chất nội giới của con người; nói tóm lại đó là Chơn ngã của y.

Năng lực trí tuệ, sức mạnh của trí năng, sự bén nhạy, tinh tế đều là biểu lộ của hạ trí nơi con người; chúng có thể đạt tới mức mà H. P. Blavatsky gọi là “thiên tài nhân tạo” vốn là kết quả của sự trau dồi và hoàn toàn mang tính sắc sảo của trí năng. Bản chất của nó thường được biểu lộ qua sự hiện diện của các yếu tố kama lẫn vào đó, nghĩa là đam mê, hiếu danh, ngạo mạn.

Trong giai đoạn tiến hóa hiện nay của loài người thì thượng trí chỉ biểu lộ rất hiếm hoi. Những tia chớp lóe năm thì mười họa của nó chính là cái mà ta gọi là thiên tài chân chính. “Hỡi con người vật chất hãy nhìn xem trong mọi biểu lộ của thiên tài *khi phối hợp với đức tính* ắt có sự hiện diện không chối cãi được của người thiên giới bị lưu đày, Chơn ngã thiêng liêng mà mi chính là cai ngục”. Những biểu lộ như thế ắt tùy thuộc vào việc Chơn ngã trong những kiếp trước đã tích lũy được bao nhiêu kinh nghiệm cá thể trước kia. Đó là vì mặc dù có bản thể và bản chất toàn tri, thế những Chơn ngã vẫn cần có kinh nghiệm về các sự việc trên trần thế thông qua *phàm ngã* để ứng dụng được thành quả của kinh nghiệm trừu tượng của mình. Và sự trau dồi một số kỹ năng trải suốt một loạt kiếp luân hồi dài đằng đẵng, rốt cuộc ắt phải đạt đỉnh cao trong một kiếp nào đó, dưới dạng *thiên tài* theo hướng này hoặc theo hướng khác. Từ những điều nêu trên, rõ ràng là muốn cho thiên tài chân chính biểu lộ được thì cần phải có cuộc sống thanh khiết.

Ta nên nhận biết vai trò quan trọng của Chơn ngã nơi thể nguyên nhân nhằm tạo ra được quan niệm về ngoại vật. Các rung động của dây thần kinh lên tới tận bộ óc chỉ để nạp các ấn tượng: công việc của Chơn ngã chính là phân loại, tổ hợp và phân loại các ấn tượng ấy. Khả năng phân biệt của Chơn ngã tác động thông qua cái trí được ứng dụng vào mọi sự vật mà các giác quan truyền lên cho bộ óc. Và lại, sự phân biệt này không phải là một bản năng cố hữu của cái trí đã hoàn chỉnh ngay từ đầu mà là kết quả của việc so sánh một số kinh nghiệm trước kia.

Trước khi xét tới khả năng hoạt động hữu thức trên cõi nguyên nhân, ta có thể nhớ lại rằng một người vẫn còn mang xác phàm mà muốn hoạt động với đầy đủ ý thức trên cõi trí tuệ - nghĩa là hoặc hạ trí hoặc thượng trí – thì người ấy phải hoặc là một Thánh sư hoặc là một đệ tử đã được Điểm đạo; bởi vì nếu học viên chưa được Chơn sư dạy cho cách sử dụng cái trí thì y ắt không thể hoạt động thoải mái ngay cả trên những cảnh thấp nhất.

Dĩ nhiên trong khi sinh hoạt trên cõi trần mà có thể sinh hoạt hữu thức trên các cảnh cao ắt còn tiến bộ hơn nữa, vì nó ngụ ý là con người đã thống nhất sao cho dưới đây y không còn chỉ là một phàm ngã, ít nhiều chịu ảnh hưởng của Chơn ngã bên trên, mà bản thân y chính là Chơn ngã ấy. Y chắc chắn vẫn còn bị vướng víu và hạn chế bởi một thể xác, song lẽ y có trong bản thân mình quyền năng và tri thức của một Chơn ngã tiến hóa cao.

Hiện nay hầu hết mọi người chẳng ý thức được bao nhiêu trong thể nguyên nhân: họ chỉ có thể hoạt động qua vật chất của cảnh thứ ba, nghĩa là phần thấp nhất của thể nguyên nhân và thật ra thậm chí là loại vật chất thấp nhất của cảnh thứ ba mới thường tác động. Khi họ bước trên Thánh đạo thì cảnh thứ nhì mở cửa ra. Dĩ nhiên bậc Thánh sư sử dụng được trọn cả thể nguyên nhân, trong khi tâm thức vẫn còn hoạt động trên cõi trần. Ta sẽ xem xét đầy đủ các chi tiết này trong một Chương sau.

Bây giờ ta hãy chuyển sang những quyền năng chuyên biệt và tỉ mỉ hơn của thể nguyên nhân; như ta đã giải thích ở hai quyển sách trước kia thuộc loại sách này, ta nên nhớ lại rằng con người không thể di chuyển sang một hành tinh khác thuộc dãy hành tinh của ta khi ở trong thể vía hoặc là thể trí. Tuy nhiên khi người ấy tiến hóa rất cao và hoạt động trong thể nguyên nhân thì y có thể thành tựu được điều này mặc dù ngay cả lúc ấy y cũng tuyệt nhiên không làm được việc ấy dễ dàng và nhanh chóng như khi ở trên cõi Bỏ đề so với những người đã thành công nâng được tâm thức lên tới mức ấy. Song lẽ, dường như thể nguyên nhân bình thường không có khả năng di chuyển trong khoảng không gian liên tinh tú. Trong không gian ấy các nguyên tử có vẻ nằm cách xa nhau và cách đều nhau, đây có vẻ là tình trạng bình thường của chúng khi không bị nhiễu loạn. Đây là điều được ngụ ý khi ta bảo các nguyên tử “tự do”. Trong nội bộ bầu khí quyển của một hành tinh ta chưa bao giờ

thấy nguyên tử ở trạng thái đó, vì ngay cả khi chúng không kết nhóm trong các hình tượng thì dù sao đi nữa chúng cũng bị lực hấp dẫn nén lại rất nhiều.

Trong khoảng không gian liên hành tinh, tình hình có lẽ không giống hệt như không gian liên tinh tú vì có thể có nhiều sự nhiễu loạn do vật chất sao chổi và vẩn thạch cũng như lực hút ghê gớm của mặt trời tạo ra một sức nén đáng kể bên trong giới hạn của thái dương hệ.

Vì thế cho nên vật chất nguyên tử trong thể nguyên nhân của con người bị lực hấp dẫn đè bẹp lại với nhau thành một hình thù xác định và hoàn toàn thô đặc, cho dầu các nguyên tử tuyệt nhiên không bị biến đổi và không kết nhóm thành các phân tử. Trong khi một cơ thể như vậy có thể tồn tại thoải mái trên cảnh nguyên tử thuộc cõi của mình ở lân cận một hành tinh nơi mà vật chất nguyên tử bị nén lại, thì nó không thể di chuyển hoặc hoạt động ở vùng không gian xa xăm khi các nguyên tử được “tự do” không bị nén lại.

Khả năng phóng đại thuộc về thể nguyên nhân và có liên quan tới luân xa ở giữa chân mày. Từ phần trung tâm của luân xa này mọc ra một cái có thể gọi là một kính hiển vi nhỏ xíu có thấu kính chỉ cỡ bằng một nguyên tử. Bằng cách này người ta tạo ra được một cơ quan dùng để quan sát có kích thước so sánh với những vật nhỏ xíu. Nguyên tử được sử dụng có thể thuộc cõi trần, cõi trung giới hoặc cõi trí tuệ, nhưng dù sao đi nữa nó cũng phải được điều chế một cách đặc biệt. Mọi loa tuyến của nó phải được khai mở sao cho nó giống hệt như vào lúc có Cuộc tuần hoàn thứ Bảy thuộc dãy hành tinh của ta.

Nếu một nguyên tử thuộc mức thấp hơn cõi nguyên nhân được dùng làm vật kính thì ta phải đưa thêm vào một hệ thống các đôi vật phản chiếu. Nguyên tử có thể được điều chỉnh về bất kỳ cảnh nào sao cho ta có thể ứng dụng bất kỳ độ phóng đại nào cần thiết để thích hợp với vật cần được khảo sát. Việc mở rộng thêm nữa quyền năng này khiến cho người thao tác có thể tập trung tâm thức của chính mình vào cái thấu kính mà mình nhìn xuyên qua đó, thế rồi phóng chiếu tâm thức tới những điểm ở xa.

Nếu điều chỉnh theo kiểu khác thì cũng quyền năng ấy có thể được dùng cho mục đích thu nhỏ lại khi người ta muốn xem xét tổng thể của một sự vật quá lớn cho nên mắt thường không thể nhìn thấy ngay một lúc.

Tầm nhìn của thể nguyên nhân giúp cho người ta tiên đoán được tương lai trong một chừng mực nào đó. Ngay cả khi dùng giác quan của thể xác, đôi khi người ta cũng có thể tiên đoán được một vài sự việc. Vậy là chẳng hạn như nếu ta thấy một người sống đời truy lạc thì ta có thể tiên đoán chắc chắn rằng nếu y không chịu thay đổi thì thể nào y cũng bị hao tổn sức khỏe và tài sản. Bằng những phương tiện của thể xác, ta không thể biết chắc được liệu người ấy có chịu thay đổi hay chẳng.

Nhưng một người có tầm nhìn của thể nguyên nhân thường thường có thể nói được điều này, bởi vì y có thể nhìn thấy lực dự trữ của người kia. Y có thể thấy Chơn ngã nghĩ gì về điều đó và liệu Chơn ngã có đủ sức để can thiệp hay chẳng. Chẳng những việc tiên tri trên cõi trần không được chắc chắn chỉ vì biết bao nhiêu nguyên nhân có thể ảnh hưởng tới cuộc đời mà trên hạ giới này ta không thể nhìn thấy được. Ngoài ra khi tâm thức được nâng lên tới cõi cao hơn thì ta còn thấy được nhiều nguyên nhân hơn nữa, do đó có thể tiến gần hơn tới việc tính toán được các hậu quả.

Có nhiên, tương lai của một người chậm tiến ắt dễ tiên đoán hơn so với một người tiên tiến. Đó là vì kẻ phàm phu ít quyền năng ý chí; nghiệp báo đã đặt y vào một hoàn cảnh xung quanh nào đó và y trở thành tạo vật cam chịu hoàn cảnh xung quanh ấy, y chấp nhận số phận đã được an bài cho mình bởi vì y đâu có biết là mình cải số được.

Tuy nhiên một người tiên tiến hơn tiếp thu số phận và uốn nắn nó, y biến tương lai theo ý muốn của mình, hóa giải nghiệp lực của quá khứ bằng cách phát động những lực mới. Vì thế cho nên không dễ gì tiên đoán được tương lai của y. Nhưng chắc chắn là ngay cả trong trường hợp này thì một bậc Thánh sư (vốn có thể thấy được ý chí tiềm tàng) vẫn có thể tính toán được y sẽ sử dụng ý chí ra sao.

Người nào đã nghiên cứu quyển *Thế Trí* ắt nhớ lại rằng trong đó có mô tả về Tiên thiên ký ảnh (Akashic) tức Ký ức của Thiên nhiên (đôi khi nó được gọi như vậy). Khi giải mã Ký ảnh này, công trình đó được thực hiện qua thể nguyên nhân còn thể trí chỉ rung động đáp ứng với rung động của thể nguyên nhân. Chính vì vậy ta không thể giải mã Ký ảnh một cách thỏa đáng hoặc đáng tin cậy, nếu không phát triển được thể nguyên nhân đúng mức.

Ông C. W. Leadbeater có mô tả một trường hợp thú vị bất bình thường khi một người do bất cẩn hoạt động quá nhiều về trí óc đã khơi hoạt những năng lực của thể nguyên nhân đến mức năm thì mười họa y có thể giải mã được Ký ảnh với những chi tiết rất rõ rệt. Hơn nữa, y còn có thể vận dụng quyền năng phóng đại trong một chừng mực nào đó nhất là liên quan tới mùi hương. Kết quả đặc trưng của năng lực này là khứu giác bị *thô đi*, không còn nhạy nữa, có thể nói là đâm ra giống như vải len hoặc cái bồn chứa cát. Lý do là vì năng lực phóng đại vốn thuộc về thể nguyên nhân đã khiến cho các hạt vật lý nhỏ xíu khơi dậy nơi ta khứu giác đâm ra được đánh giá cao quá mức và biệt lập như những hạt cát trên giấy nhám, thế là tạo ra một giác quan thô nhám.

Khỏi cần nói thì ta cũng thấy không nên sử dụng phương pháp khơi hoạt này bằng cách làm việc quá sức để khơi hoạt thể nguyên nhân bởi vì nó có nhiều khả năng khiến cho bộ óc hoặc thần kinh hệ bị suy sụp, chứ ít có khả năng khơi hoạt được năng lực của thể nguyên nhân. Nếu một người nâng tâm thức lên tới cảnh cao nhất của thể nguyên nhân và hoàn toàn tập trung vào vật chất nguyên tử của cõi trí tuệ thì trước mắt y mở ra ba khả năng vận động của tâm thức trong một chừng mực nào đó tương ứng với ba chiều đo trong không gian.

(1) Rõ ràng là có một con đường mở ra cho y di chuyển hoặc là xuống cảnh thứ nhì của cõi trí tuệ hoặc là lên cảnh thấp nhất của cõi Bò đề, miễn là dĩ nhiên y đã phát triển được thể Bò đề đúng mức để có thể sử dụng nó làm một hiện thể.

(2) Hướng chuyển động thứ nhì là con đường tắt đi từ cảnh nguyên tử của cõi này sang cảnh nguyên tử tương ứng của cõi bên trên hoặc bên dưới mà không đụng chạm gì tới bất kỳ cảnh trung gian nào.

(3) Khả năng thứ ba không phải là *chuyển động* theo một con đường khác vuông góc với cả hai đường nêu trên, mà nói cho đúng hơn là khả năng ngược nhìn lên theo con đường ấy, con đường nối liền Chơn ngã với Chơn thần, giống như một người ngồi dưới đáy giếng có thể ngược nhìn lên một ngôi sao ở bầu trời ngay phía trên cái giếng.

Đó là vì có một đường giao tiếp trực tiếp giữa cảnh nguyên tử của cõi trí tuệ thuộc cõi vũ trụ thấp nhất và cảnh nguyên tử tương ứng thuộc cõi *trí tuệ* vũ trụ. Mặc dù chúng ta cho đến nay còn vô cùng xa mức có thể leo lên theo con đường ấy, thế nhưng ông C. W. Leadbeater có nêu rõ rằng ít ra cũng có một lần trải qua kinh nghiệm có thể ngược mắt nhìn lên trên trong một lúc. Ông bảo rằng thật hoài công khi cố gắng miêu tả điều nhìn thấy bởi vì không có một ngôn ngữ trần gian nào có thể giúp ta lĩnh hội được chút ít điều đó. Nhưng ít ra thì điều này cũng đã xuất lộ và chắc chắn là chẳng bao giờ có thể bị lung lay; cái mà cho đến nay ta định ninh rằng đó là tâm thức của mình, trí năng của mình thì té ra chẳng phải của mình chút nào mà là của Ngài. Thậm chí cũng chưa phải là một phản ảnh của Ngài, mà nói theo đúng nghĩa đó là một bộ phận tâm thức của Ngài, một phần trí năng của Ngài.

Ta có thể hiểu được chút ít về điều này qua việc suy diễn từ trí thức cho rằng bản thân Chơn ngã của con người là một biểu lộ thuộc Luồng Lưu Xuất thứ Ba vốn bắt nguồn từ Ngôi Một của Ngài, đấng Từ phụ Vĩnh hằng.

Sự tăng trưởng và phát triển của thể nguyên nhân được trợ giúp rất nhiều qua công trình của các Chơn sư, vì các ngài làm việc với Chơn ngã trong thể nguyên nhân nhiều hơn với các hạ thể của con người. Các ngài tận tụy rót ảnh hưởng tinh thần xuống con người để nó tỏa ra như ánh sáng mặt trời chiếu soi cho các đóa hoa, nhờ vậy khơi dậy từ đó mọi điều gì cao thượng nhất và tốt đẹp nhất để xúc tiến sự tăng trưởng của chúng. Nhiều người thỉnh thoảng cũng có ý thức về ảnh hưởng hỗ trợ này như ta vừa mô tả, nhưng họ hoàn toàn không thể truy nguyên được chúng ở đâu ra. Công trình này sẽ được giải thích tỉ mỉ hơn nữa trong một Chương sau này.

CHƯƠNG XIX

SINH HOẠT SAU KHI CHẾT: CÔI TRỜI THỨ NĂM

Trong quyển *Thế Vía* và quyển *Thế Trí* ta đã bàn tới sinh hoạt của một người sau khi chết ở trung giới cũng như trên cõi hạ trí hoạt động trong thể hạ trí qua các cõi Trời thứ Nhất, thứ Nhì, thứ Ba và thứ Tư, lần lượt ở trên các Cảnh thứ Bảy, thứ Sáu, thứ Năm và thứ Tư. Bây giờ ta phải mô tả sinh hoạt sau khi chết trong thể nguyên nhân trên ba cảnh cao của cõi trí tuệ.

Sự phân biệt giữa hai phân bộ lớn của cõi trí tuệ - phần thấp tức sắc giới (hạ thiên) và phần cao tức vô sắc giới (thượng thiên) rất đáng kể: thật vậy hai phân bộ này khác nhau đến nỗi cần có hai hiện thể khác nhau để hoạt động trong đó.

Trong quyển *Thế Trí* trang 202 đến 204, ta đã giải thích cơ sở lý luận nói chung và mục đích sinh hoạt nơi Devachan, vì vậy ở đây ta không cần lập lại nữa. Trong quyển sách ấy ta cũng đã giải thích tại sao đại đa số mọi người cần có Devachan. Tuy nhiên trong một vài trường hợp ngoại lệ, ta thấy rằng một người tiến hóa đúng mức nếu được phép một bậc có phẩm quyền rất cao thì có thể “xả bỏ Devachan” và trải qua một loạt kiếp luân hồi tốc hành mà thời khoảng giữa hai kiếp không đáng là bao.

Nơi cõi hạ trí thì vật chất chiếm ưu thế; đó là điều đầu tiên đập vào mắt ta; và tâm thức rất khó khăn mới tỏa sáng qua các hình tướng. Nhưng ở cõi cao thì sự sống lại là điều nổi bật nhất, còn hình tướng ở đó chỉ phục vụ cho mục đích sinh hoạt thôi. Khó khăn nơi cõi thấp là giúp cho sự sống biểu hiện được qua hình tướng; nơi cõi cao thì ngược lại, khó khăn ở chỗ phải duy trì và cung cấp hình tướng cho sự sống đang cuộn cuộn trào dâng. Chỉ ở mức vượt trên đường ranh giới cõi hạ trí và cõi thượng trí thì ánh sáng tâm thức mới không còn bị sóng gió và tỏa sáng bằng năng lượng của chính mình. Biểu tượng lửa tâm linh rất thích hợp với tâm thức ở mức ấy để phân biệt với cõi thấp khi biểu tượng lửa do đốt cháy nhiên liệu thích hợp hơn.

Nơi vô sắc giới, vật chất tuân phục sự sống vốn biến thiên từng lúc một. Một thực thể ở đây thay đổi hình tướng mỗi khi tư tưởng thay đổi. Vật chất là công cụ của sự sống chứ không biểu lộ chính mình. Hình tướng chỉ được tạo ra tạm bợ và thay đổi theo mọi sự biến đổi của sự sống. Điều này chẳng những đúng với vô sắc giới của manas mà còn đúng một cách tinh vi hơn nơi cõi Bồ đề, đó mới thật là Chơn ngã tâm linh.

Cho dù sự sống nơi các cõi trời thuộc cõi hạ trí có vinh quang đến đâu đi nữa thì rốt cuộc nó cũng phải kết thúc. Đến lượt thể hạ trí cũng bị buông bỏ giống như những hạ thể

khác và sinh hoạt của con người trong thể nguyên nhân bắt đầu. Trong suốt sinh hoạt nơi cõi trời, Phàm ngã thuộc kiếp sống vừa qua vẫn còn được bảo tồn nguyên vẹn và chỉ khi tâm thức rút cuộc được triệt thoái vào thể nguyên nhân thì cái cảm nghĩ về Phàm ngã này mới hòa nhập vào Chơn ngã và con người lần đầu tiên từ khi giáng thế mới ngộ ra được chính mình là Chơn ngã tương đối trường tồn.

Trong thể nguyên nhân con người không cần “cửa sổ” – học viên ắt nhớ lại rằng cửa sổ được tạo ra nơi các cõi trời thấp do tư tưởng của chính y – bởi vì cõi nguyên nhân này là ngôi nhà thật của mình cho nên mọi bức vách đều đã sụp đổ hết.

Đa số con người cho đến nay có rất ít ý thức ở cao độ này, họ vẫn còn lơ mơ, chẳng quan sát được gì và hiếm khi tỉnh táo. Tuy nhiên tầm nhìn ấy vẫn là chân thực cho dù nó bị hạn chế vì chưa phát triển nhiều.

Cõi trời cao đóng vai trò rất nhỏ trong sinh hoạt của kẻ phàm phu, vì ở trường hợp này Chơn ngã chưa đủ phát triển để tỉnh thức trong thể nguyên nhân. Thật vậy, những Chơn ngã lạc hậu chưa bao giờ đạt tới cõi trời này một cách hoàn toàn *hữu thức*, trong khi một số còn lớn hơn nữa chỉ tương đối chạm sơ tới cõi thấp nhất.

Nhưng trong trường hợp một người đã tiến bộ về tâm linh thì sinh hoạt của y thật là vinh diệu và thỏa đáng trên cương vị Chơn ngã đắc địa.

Song le dù hữu thức hay vô thức, thì mọi người đều phải chạm tới các cảnh cao của cõi trí tuệ trước khi có thể luân hồi trở lại. Nhưng y càng ngày càng tiến hóa thì sự đụng chạm này dĩ nhiên càng ngày càng xác định và có thực hơn. Khi y tiến bộ, chẳng những y có ý thức nhiều hơn trên đó mà thời kỳ y trải qua thế giới thực tại này càng dài hơn vì tâm thức của y đang từ từ, nhưng đều đặn, vươn lên qua các cảnh khác nhau của Thái dương hệ.

Tùy theo trình độ tiến hóa mà thời gian trải qua trên cõi thượng trí có thể biến thiên từ 2-3 ngày vô ý thức (trong trường hợp kẻ phàm phu chậm tiến) cho tới một thời kỳ dài nhiều năm sinh hoạt hữu thức và vinh quang (trong trường hợp người tiến hóa phi thường).

Thời gian trải qua trên cõi trời giữa hai kiếp sống tùy thuộc vào ba yếu tố chính sau đây (1) Chơn ngã thuộc về lớp Chơn ngã nào, (2) Chơn ngã biệt lập ngã tính qua phương thức nào, (3) Tuổi thọ và bản chất của kiếp sống vừa qua. Vì vấn đề này đã được khảo cứu tỉ mỉ trong quyển *Thế Trí*, chương 21, cho nên ở đây ta không cần lập lại điều đã nói trong đó.

Ngay cả khi ta đã nhận thức đầy đủ được kiếp sống trên cõi trần đóng vai trò khiêm tốn xiết bao để ta có thể đánh giá khách quan được tầm cỡ chân thực của nó so với tổng thể thì ta cũng phải luôn luôn tâm niệm sinh hoạt trên các cõi cao có thực hơn nhiều. Đây là một điều mà ta không thể không nhấn mạnh, bởi vì đại đa số mọi người cho đến nay vẫn còn chịu ảnh hưởng nặng nề của các giác quan đến nỗi hạ giới vốn không thực mà đối với họ dường như lại là thực tại duy nhất, còn điều gần với thực tại hơn thì đối với họ lại có vẻ không thực và không thể hiểu nổi.

Vì lý do đã được hiểu đúng mức, cõi trung giới được gọi là thế giới hão huyền; tuy nhiên ít ra nó cũng gần với thực tại hơn một chút: thật vậy, thần nhãn cõi trung giới so với tầm nhìn rõ ràng bao quát của con người trên cõi của riêng mình thì ít ra cũng sắc sảo hơn và đáng tin cậy hơn thị giác trên cõi trần. Và cõi trung giới đối với cõi trần như thế nào thì cõi trí tuệ đối với cõi trung giới cũng như thế, ngoại trừ việc tỉ lệ được nâng lên ở mức lũy thừa cao hơn. Vì thế cho nên, chẳng những thời gian trải qua trên cõi cao này dài hơn nhiều so với sinh hoạt trên cõi trần, mà mỗi lúc nếu được sử dụng đúng mức đều có thể mang lại ích lợi lớn hơn hẳn so với thời khoảng ấy đạt được trên cõi trần.

Khi người ta càng tiến hóa thì nguyên tắc chi phối sinh hoạt sau khi chết là: sinh hoạt trên các cõi thấp thuộc cả cõi trung giới lẫn cõi trí tuệ dần dần ngấm bớt đi; trong khi sinh

hoạt trên các cõi cao càng ngày càng dài và phong phú. Rốt cuộc cũng tới lúc mà tâm thức được thống nhất, nghĩa là khi Chơn ngã và Phàm ngã hiệp nhất khăng khít với nhau thì con người không còn có thể cuộn mình trong đám mây tư tưởng của riêng mình và nhằm lẫn một chút xíu điều mà mình có thể nhìn thấy là toàn thể cõi trời rộng lớn xung quanh mình; lúc bấy giờ y mới ngộ ra được những khả năng sinh hoạt của mình; vậy là lần đầu tiên mới thật sự bắt đầu sống. Nhưng trong khi ấy y đã đạt tới các đỉnh cao, đã bước vào Thánh đạo và đã dứt khoát nắm lấy sự tiến bộ tương lai trong tầm tay của mình.

Chỉ khi tâm thức đã triệt thoái ra khỏi các hạ thể và một lần nữa tập trung vào Chơn ngã thì ta mới có thể biết dứt khoát được kết quả cuối cùng của kiếp vừa qua. Lúc bấy giờ ta mới thấy những phẩm chất mới mà y đã thụ đắc được trong chu kỳ tiến hóa nhỏ nhất đặc thù ấy. Cũng chỉ vào lúc đó thì ta mới thoáng nhìn thấy được cuộc sống nói chung; trong một phút giây ngắn ngủi, Chơn ngã có một chớp lóe tâm thức giác ngộ, trong đó nó thấy kết quả của kiếp vừa chấm dứt và một điều gì đó sẽ nối tiếp theo trong kiếp tới.

Ta hầu như không thể nói sự thoáng thấy này có liên quan tới kiến thức về bản chất kiếp tới, ngoại trừ theo nghĩa mơ hồ và tổng quát nhất. Chắc chắn mục đích chính của kiếp tới đã được nhìn thấy cùng sự tiến bộ chuyên biệt mà y dự tính thực hiện, nhưng tầm nhìn ấy chủ yếu chỉ có giá trị là một bài học về quả báo hành động của y trong quá khứ. Nó hiển cho y một cơ hội mà y ít nhiều có thể lợi dụng được tùy theo giai đoạn phát triển mà y đã đạt tới.

Thoạt tiên y chẳng sử dụng được nó bao nhiêu bởi vì y chỉ có ý thức rất mơ hồ và không thích ứng với sự linh hội các sự kiện cùng với đủ thứ tương quan của chúng; nhưng dần dần y tăng thêm khả năng thẩm định điều mà mình nhìn thấy và sau này còn có khả năng nhớ được những tia chớp lóe vào lúc kết thúc các kiếp trước để so sánh chúng, và như vậy ước lượng được sự tiến bộ mà mình đang thực hiện theo con đường mình đang trải qua; hơn nữa y sẽ dành một số thời giờ cho việc hoạch định kiếp vị lai ngay trước mắt. Ý thức của y dần dần gia tăng cho đến khi y có được một sinh hoạt đáng kể trên các cảnh cao của cõi trí tuệ mỗi khi mà y tiếp xúc được với nó.

CÔI TRỜI THỨ NĂM: cảnh giới thứ ba

Đây dĩ nhiên là cảnh thấp nhất thuộc các cảnh vô sắc giới của cõi trí tuệ. Cõi này có hầu hết cư dân thuộc đủ mọi vùng mà chúng ta quen thuộc, vì ở đây có mặt hầu như 60 ngàn triệu linh hồn nghe đâu đã dần thân vào cơ tiến hóa hiện nay của loài người – thật vậy, ngoại trừ một số tương đối ít những người có thể hoạt động trên cảnh thứ nhì và cảnh thứ nhất thì tất cả đều có mặt ở đây.

Ta đã thấy rằng mỗi linh hồn được biểu diễn bằng một hình giống quả trứng, thoạt tiên chỉ là một lớp màng mỏng không màu sắc, nhưng về sau khi Chơn ngã đã phát triển thì nó bắt đầu sáng lóng lánh ngũ sắc giống như bọt xà phòng, màu sắc hiển lộ trên bề mặt của nó giống như những sắc thái biến đổi của ánh sáng mặt trời tác động vào những tia nước do thác nước phun ra.

Những người có liên hệ với thể xác phân biệt được với những người đã thoát xác bởi một sự khác nhau về các loại hình rung động được lập nên trên bề mặt thể nguyên nhân; vì

vậy trên cõi này, chỉ cần liếc mắt nhìn một chút cũng dễ biết được liệu người này vào lúc ấy có đang nhập thể hay chẳng.

Cho dù đang nhập thể hay đã thoát xác thì đại đa số mọi người đều chỉ mơ màng, mặc dù một số ít hiện nay ở tình trạng chỉ là lớp màng mỏng không có màu sắc. Những người đã thức tỉnh hoàn toàn ắt đã nổi bật lên như những ngoại lệ chói sáng so với đám đông mờ tối hơn giống như những ngôi sao có độ lớn cấp một. Giữa những người này và những người kém tiến hóa nhất là hàng ngũ của đủ loại kích thước vẻ đẹp, như vậy mỗi thứ đều biểu diễn chính xác trình độ tiến hóa mà con người đã đạt được.

Đa số còn chưa đủ xác định, ngay cả về tâm thức mà mình đang sở hữu để hiểu được mục đích của những định luật tiến hóa mình đã dần thân vào. Họ đầu thai theo xung lực của Ý chí Vũ trụ, cũng như của *Tanha* tức là cái sự khao khát mù quáng muốn sinh hoạt biểu lộ, muốn tìm một cõi mà mình có thể cảm xúc và sinh hoạt sống động trong đó. Trong những giai đoạn đầu, các thực thể như thế không thể cảm thấy những rung động cực nhanh và xuyên suốt của vật chất rất tinh vi thuộc cõi này; những chuyển động của vật chất nặng nề hơn của cõi trần, mạnh mẽ và thô trực nhưng tương đối chậm là những gì duy nhất có thể khơi dậy sự đáp ứng của họ. Vì thế cho nên chỉ trên cõi trần thì họ mới cảm thấy mình sống động và điều này giải thích việc họ rất khao khát tái sinh xuống cõi trần.

Vậy là có một giai đoạn ham muốn của họ hoàn toàn không theo luật tiến hóa. Họ chỉ có thể phát triển nhờ vào những tác động từ bên ngoài, khơi hoạt cho họ dần dần đáp ứng và trong giai đoạn sơ khởi thì họ chỉ có thể tiếp nhận được chúng trong sinh hoạt trên cõi trần. Dần dần quyền năng đáp ứng của họ gia tăng rồi được khơi hoạt, trước hết với những rung động cao hơn và tinh vi hơn của cõi trần nhưng vẫn còn chậm chạp hơn so với cõi trung giới. Kế đó thể vía của họ mãi cho đến nay chỉ là cầu nối để truyền thụ cảm giác lên cho Chơn ngã thì dần dần trở thành những hiện thể xác định mà họ có thể sử dụng, và tâm thức của họ bắt đầu tập trung vào các xúc động nhiều hơn chỉ tập trung vào cảm giác trên cõi trần.

Vào giai đoạn sau này nhưng bao giờ cũng là quá trình học cách đáp ứng với những tác động từ bên ngoài, Chơn ngã học cách tập trung tâm thức vào thể trí, sống với và sống theo những hình ảnh trí tuệ mà tự mình đã hình thành, vậy là dùng cái trí để chi phối xúc động.

Thế nhưng dọc theo con đường tiến hóa dài hơn nữa thì trung tâm điểm di chuyển lên tới tận thể nguyên nhân và Chơn ngã thực chứng được sinh hoạt đúng đắn của mình. Tuy nhiên khi đã đạt tới giai đoạn này thì họ ở trên cảnh cao hơn cõi thứ ba, cho nên họ không còn cần tới sự tồn tại nơi trần thế thấp hèn. Nhưng hiện nay, ta đang bàn tới đại đa số những người kém tiến hóa, họ vẫn còn chìa ra những cái vôi ve vấy để mò mẫm trong đại dương trần thế, là những Phạm ngã đang ở trên các cõi thấp để sinh hoạt. Nhưng cho đến nay họ tuyệt nhiên không biết rằng những Phạm ngã này là phương tiện giúp nuôi dưỡng và phát triển họ. Họ chẳng biết gì về quá khứ hoặc tương lai, cũng chẳng có ý thức trên cõi của riêng mình. Song le, khi họ từ từ bắt đầu có kinh nghiệm và đồng hóa được kinh nghiệm thì có một ý thức phát triển cho biết làm điều này là tốt còn làm điều kia là không tốt và nó biểu hiện một cách bất toàn qua Phạm ngã liên kết dưới dạng lương tâm chớm nở, linh cảm được điều gì đúng điều gì sai. Dần dần khi họ tiến hóa, ý thức này càng ngày càng trở nên rõ rệt hơn nơi Phạm ngã để trở thành một yếu tố hữu hiệu hơn nhằm dẫn dắt cách ứng xử.

Nhờ vào những cơ hội do tia chớp lóe tâm thức cung ứng mà chúng ta đã từng nhắc tới trước kia, những Chơn ngã tiên tiến nhất trên cảnh này phát triển tới mức mà họ dần thân vào cuộc nghiên cứu quá khứ, vạch ra những nguyên nhân đã được phát triển trên đó, học

hỏi được nhiều điều qua việc hỏi quang phản chiếu sao cho những xung lực được gửi xuống trở nên rõ ràng và xác định hơn, để được chuyển dịch ra trong tâm thức hạ đẳng thành niềm tin vững chắc và trực giác mang tính áp đặt mệnh lệnh.

Ta không cần nêu rõ rằng các hình tư tưởng thuộc cõi sắc giới không hề được mang lên cõi thượng thiên. Mọi điều hão huyền nay đã qua rồi, mỗi Chơn ngã đều biết được thân bằng quyền thuộc thật sự của mình, đôi bên tay bắt mặt mừng trong thế giới của chính mình vì Chơn nhưn bắt từ chuyển từ kiếp này sang kiếp kia với mọi sự ràng buộc vẫn nguyên vẹn được đan bện vào trong bản thể của mình.

Trên cảnh thứ ba ta cũng thấy có thể nguyên nhân của tương đối ít thành viên thuộc giới động vật nhưng đã biệt lập ngã tính. Như ta đã thấy trước kia, nói cho thật đúng thì chúng không còn là thú nữa. Chúng thực tế là ví dụ điển hình duy nhất mà bây giờ ta thấy được về thể nguyên nhân hoàn toàn nguyên sơ, có kích thước chưa phát triển và cho đến nay chỉ có chút ít màu sắc do những rung động ban đầu của các phẩm chất sơ sinh.

Khi con thú đã biệt lập ngã tính triệt thoái vào trong thể nguyên nhân của mình để chờ khi vòng luân hồi tiến hóa sẽ cung cấp cho nó cơ hội lần đầu tiên nhập thể một con người, thì nó dường như hoàn toàn mất hết ý thức về ngoại giới và suốt thời gian ấy trải qua một loại xuất thần cực lạc với sự bình an và thỏa mãn sâu sắc nhất. Ngay cả lúc bấy giờ thì chắc chắn vẫn có xảy ra một loại phát triển nội giới nào đó mặc dù ta khó lòng hiểu được bản chất của nó. Dù sao đi nữa thì y cũng hưởng được mức cực lạc cao nhất mà y có thể đạt được ở trình độ này.

CHƯƠNG XX **CÔI TRỜI THỨ SÁU: cảnh giới thứ nhì**

Từ Cõi trời thứ Năm đặc nghệt người mà giờ đây ta chuyển sang một thế giới thừa thớt dân cư hơn thì chẳng khác nào chuyển từ một thành phố lớn náo nhiệt sang vùng đồng quê êm ả. Đó là vì trong giai đoạn tiến hóa hiện nay của loài người thì chỉ một thiểu số mới vươn lên được mức cao này nơi mà ngay cả kẻ chậm tiến nhất cũng đã dứt khoát có ngã thức và có ý thức về môi trường xung quanh.

Ít ra trong một chừng mực nào đó, y cũng có thể duyệt lại quá khứ mà mình xuất thân từ đây, biết được chủ đích và phương pháp tiến hóa. Y biết rằng mình đang dần thân vào một công trình tự thân phát triển và nhận ra được các giai đoạn sống trên cõi trần, rồi sinh hoạt sau khi chết là những giai đoạn mà mình trải qua trong các hạ thế.

Y thấy Phàm ngã liên kết với mình là một bộ phận của mình và cố gắng lèo lái nó bằng cách sử dụng kiến thức trong quá khứ dùng làm một kho kinh nghiệm để từ đó đào luyện ra những nguyên tắc ứng xử, những niềm xác tín rõ rệt và bất di bất dịch về điều gì đúng điều gì sai. Y gửi những thứ này cho hạ trí, giám sát và điều khiển những hành động của nó.

Trong giai đoạn đầu tiên khi sinh hoạt trên cảnh này y có thể tiếp tục thất bại, không đủ sức khiến cho hạ trí dùng lý trí của mình để hiểu được nền tảng của những nguyên tắc mà y áp đặt lên nó; song le y vẫn thành công để tạo ra một ấn tượng khiến cho những ý niệm trừu tượng như chân lý, công bình và danh dự trở thành những quan niệm chi phối không bị thách thức trong sinh hoạt của hạ trí.

Những nguyên tắc ấy đã được đan dệt hết sức bền bỉ vào trong từng cơ cấu của chính bản thể y đến nỗi cho dù hoàn cảnh có khắc nghiệt đến đâu hoặc sự cám dỗ có hấp dẫn đến

đâu thì y vẫn không thể hành động ngược lại chúng được. Ấy là vì những nguyên tắc này là sự sống của chính Chơn Nhơn vậy.

Tuy nhiên trong khi đã thành công để dẫn dắt được hạ thể thì sự hiểu biết của y về hạ thể ấy cùng với những hành động của nó thường còn lâu mới chính xác và rõ rệt. Y chỉ lơ mơ thấy được các cảnh thấp, chỉ hiểu được nguyên tắc của chúng chứ không hiểu chi tiết; và một phần tiến hóa của y trên cảnh này cốt ở việc càng ngày càng có ý thức và tiếp xúc trực tiếp hơn được với Phạm ngã, nó vốn chỉ đại diện cho y một cách bất toàn ở cõi thấp.

Chỉ những người đã cố tình nhắm vào việc tăng trưởng tâm linh thì mới sinh hoạt trên cảnh này; do đó phần lớn họ đã tiếp thu được các ảnh hưởng từ những cõi cao hơn. Sự giao tiếp tăng trưởng và mở rộng ra cho một luồng sóng cuộn cuộn tuôn đổ vào. Khi chịu ảnh hưởng như vậy, tư tưởng có được một phẩm chất đặc biệt rõ rệt và thấu suốt ngay cả nơi những kẻ kém phát triển: tác dụng ấy biểu hiện nơi hạ trí qua khuynh hướng suy tư trừu tượng về triết học.

Nơi những người tiến hóa cao hơn thì tầm nhìn mở rộng ra xa: nó có thể vươn tới sự giác ngộ rõ rệt về quá khứ, nhận ra được những nguyên nhân đã phát động, đã được triển khai và những hậu quả còn chưa thanh toán hết.

Chơn ngã sinh hoạt trên cõi này có rất nhiều cơ hội để phát triển khi đã giải thoát ra khỏi xác phàm, vì ở đây họ có thể nhận được giáo huấn của các thực thể tiên tiến hơn, tiếp xúc trực tiếp được với các huân sư. Không còn dùng hình tư tưởng mà dùng một tia chớp lóe sáng ngời khôn tả, chính bản thể của ý niệm bay vút như một ngôi sao từ Chơn ngã này sang Chơn ngã kia; những tương quan của nó biểu hiện thành những làn sóng ánh sáng tuôn ra từ ngôi sao trung tâm cho nên chẳng cần thốt nên lời. Tư tưởng ở đây giống như ánh sáng đặt vào trong một căn phòng, nó soi chiếu cho mọi thứ xung quanh mà đâu cần lời lẽ nào để miêu tả.

Ở đây, trên Cõi Trời thứ Sáu, con người cũng nhìn thấy kho tàng bao la của Trí tuệ Thượng Đế đang hoạt động sáng tạo, y có thể nghiên cứu những nguyên mẫu của mọi hình tướng đang dần dần tiến hóa nơi các cõi thấp. Y có thể khám phá bí mật của các vấn đề, liên kết với việc triển khai các nguyên mẫu, thấy được điều gì đó cũng tốt một phần mà theo tầm nhìn hạn hẹp của con người đang bị nhốt trong xác thịt thì dường như chỉ toàn là xấu xa. Với tầm nhìn rộng mở hơn của cảnh này, các hiện tượng có được tỉ lệ tương đối đúng mức và con người hiểu được những điều biện minh cho phương thức hoạt động của Thượng Đế xét về cơ tiến hóa nơi các hạ giới.

CHƯƠNG XXI

CỐI TRỜI THỨ BẢY: cảnh giới thứ nhất

Cảnh vinh quang nhất thuộc Cõi Trời cho đến nay chỉ có được một ít cư dân thuộc loài người, vì ở đỉnh cao này không có ai khác ngoại trừ các Chơn sư Minh triết và Bác ái cùng với Đệ tử đã được Điểm đạo.

Trong một bức thư thời buổi ban sơ mà người ta nhận được từ một Chơn có nói rằng: Muốn hiểu được tình hình của các Giới Tinh hoa Ngũ hành thứ Nhất và thứ Nhì, (nghĩa là ở trên cõi thượng trí và hạ trí) thì nếu không phải là Điểm đạo đồ ắt không hiểu được; vì thế chúng tôi chẳng mong thành công trong việc toan tính mô tả chúng bằng ngôn ngữ trần gian.

Không một lời lẽ nào diễn tả được vẻ đẹp về hình tướng, màu sắc và âm thanh trên cõi nguyên nhân vì ngôn ngữ phạm tục không có từ để diễn tả sự rực rỡ chói lọi ấy.

Khi tiếp xúc với Cõi trời thứ Bảy, lần đầu tiên ta tiếp xúc với cõi có tâm cỡ vũ trụ, xét vì bộ phận nguyên tử thuộc cõi trí tuệ là cảnh thấp nhất trong thể hạ trí của Hành tinh Thượng Đế.

Vì vậy, ở mức này ta có thể hội ngộ với nhiều thực thể mà ngôn ngữ loài người không biết cách mô tả. Tuy nhiên xét theo mục đích hiện nay tốt hơn ta nên hoàn toàn dẹp sang một bên tập đoàn rộng lớn những thực thể có tâm cỡ vũ trụ mà chỉ hạn chế loanh quanh trong đám cư dân đặc biệt thuộc về cõi trí tuệ của Dây Hành tinh chúng ta thôi.

Những người ở trên cảnh này đã thành tựu được cơ tiến hóa trí tuệ sao cho Thượng Đế nơi họ bao giờ cũng tỏa sáng nơi hạ trí. Theo tầm nhìn của họ thì bức màn vô minh của Phạm ngã đã bị rơi rụng, họ biết và ngộ ra được rằng mình không phải là Phạm ngã mà chỉ sử dụng nó làm một hiện thể để trải nghiệm. Nơi những người kém tiến bộ hơn thì Phạm ngã có thể vẫn còn quyền năng câu thúc và kiềm tỏa, nhưng họ chẳng bao giờ phạm phải lỗi lầm lẫn lộn hiện thể với Chơn ngã ẩn đằng sau. Vì vậy họ đã được giải thoát, bởi lẽ họ mang theo ý thức ấy chẳng những từ ngày này sang ngày kia mà còn từ kiếp này sang kiếp khác, sao cho họ không cần ngoái lại kiểm điểm các kiếp đã qua vì chúng luôn luôn hiện diện trong tâm thức, cho nên Chơn Nhơn cảm thấy chúng chỉ là một kiếp duy nhất chứ không phải là nhiều kiếp quá khứ cộng với hiện tại.

Trên cảnh này, Chơn ngã có ý thức về Cõi trời hạ giới cũng như cõi thượng thiên của chính mình. Nếu nó có một biểu hiện nào đó dưới dạng một hình tư tưởng trong sinh hoạt trên cõi trời của bạn bè thì Chơn ngã có thể lợi dụng đến mức tối đa hình tư tưởng ấy.

Trên cảnh thứ ba và thậm chí ở bộ phận thấp của cảnh thứ nhì, ý thức của y về các cảnh bên dưới vẫn còn mờ mịt và hành động của y qua hình tư tưởng phần lớn là mang tính bản năng và tự động. Nhưng ngay khi y đã sinh hoạt thoải mái trên cảnh thứ nhì thì tầm nhìn của y nhanh chóng rõ rệt ra, y thích thú nhận thấy các hình tư tưởng là những hiện thể mà y có thể biểu hiện nhiều hơn qua đó, xét về một vài phương diện còn thoải mái hơn khi biểu hiện qua Phạm ngã.

Giờ đây, khi y đang hoạt động trong thể nguyên nhân, ngay giữa ánh sáng rực rỡ huy hoàng của cảnh trời cao nhất thì tâm thức của y ngay tức khắc hoạt động hoàn hảo ở bất cứ nơi nào thuộc hạ giới mà y muốn điều động nó đến; vì vậy y có thể cố tình tiếp thêm năng lượng cho hình tư tưởng ấy khi y muốn sử dụng nó để giáo huấn. Từ cảnh cao nhất của cõi trí tuệ có giáng xuống hầu hết những ảnh hưởng do các Chơn sư Minh triết tuôn ra khi các Ngài làm việc cho cơ tiến hóa của loài người, tác động trực tiếp lên linh hồn tức Chơn ngã của con người, ban rải cho các linh hồn ấy những năng lượng; linh hứng vốn kích thích cho sự phát triển tâm linh, soi sáng cho trí năng và tẩy trừ cho các xúc động.

Thiên tài cũng tiếp nhận được sự giác ngộ từ cảnh này; ở đây mọi sự tinh tấn hướng thượng đều được tiếp diễn. Cũng như các tia sáng mặt trời từ một trung tâm điểm duy nhất tuôn xuống khắp mọi nơi và mỗi cơ thể tiếp nhận chúng đều sử dụng chúng theo bản chất của mình; cũng vậy, ánh sáng và sự sống của các bậc Huynh trưởng trong nhân loại tuôn đổ xuống cho mọi người vì chức năng của các Ngài là phải ban ra như vậy. Mỗi người sử dụng đến mức tối đa cái mà mình đồng hóa được để nhờ thế mà tăng trưởng và tiến hóa. Như vậy, cũng như bất cứ nơi nào khác, sự vinh diệu cao quý nhất của cõi trời vốn ở nơi phụng sự là vinh quang, và những người nào đã thành tựu được cơ tiến hóa trí tuệ đều trở thành những suối nguồn từ đó tuôn đổ ra sức mạnh nâng đỡ những kẻ còn đang trèo lên.

Trên ba cảnh cao của cõi trí tuệ, ta thấy có tập đoàn các thiên thần vô sắc giới, các ngài có cơ thể thô trực nhất làm bằng vật chất nguyên nhân. Bản chất sinh hoạt của các Ngài dường như khác hẳn sinh hoạt của chúng ta về cốt lõi cho nên không thể dùng ngôn ngữ trần gian mô tả được.

Các vô sắc giới thiên thần có liên quan tới sự dẫn dắt các thể giới, các giống dân, các quốc gia.

Cũng có một lớp người rất hạn chế có ý thức trên các cảnh vô sắc giới của cõi trí tuệ, trong quá khứ đã từng là “pháp sư”.

Họ đã khơi hoạt được trí năng cao cấp cho nên trí năng ấy nhận ra được tính đơn nhất. Giờ đây họ mới nhận thức được rằng mình đã đi con đường sai lầm, không thể trì kéo thể gian lạc hậu trở lại và ngăn cản nó leo lên vòng cung tiến hóa đi lên. Vì vẫn bị bó tay bởi nghiệp báo mà mình đã tạo ra cho nên họ vẫn phải làm việc ở bên phía tà tức là khía cạnh hủy hoại. Nhưng họ làm việc với một động cơ thúc đẩy đã thay đổi và cố gắng dùng hết sức bình sinh chống lại những kẻ nào đang cần được củng cố để phấn đấu trong sinh hoạt tâm linh. Marie Corelli dường như đã nhận thức được sự thật này khi bà bàn tới điều đó trong tác phẩm *Nỗi Phiền muộn của Sa tăng*. Trong đó bà mô tả Sa tăng luôn luôn lấy làm vui khi bị thất bại: kẻ này dùng hết sức bình sinh để chống đối nhưng lấy làm khoái chí khi có người tỏ ra đủ bản lĩnh tâm linh để đương cự được với mình.

Trong khi kinh Puranas của Ấn Độ cũng công nhận khía cạnh này của cuộc sống. Có những trường hợp mà một người đã tiến hóa tới mức hiểu biết rất nhiều, thế rồi phải tái sinh luân hồi để chuộc tội trong quá khứ dưới dạng phản diện là Ravanna, nhân vật luôn luôn chống đối điều thiện. Do nghiệp báo trong quá khứ, y bắt buộc phải hội tụ nơi bản thân mình mọi tà lực của thể gian để cho chúng có thể bị tiêu diệt thông qua y. Những tôn giáo khác cũng có ý niệm giống như vậy dưới những dạng khác.

CHƯƠNG XXII

ÁI DỤC - TRISHNA: NGUYÊN NHÂN CỦA SINH TỬ LUÂN HỒI

Đến đây, ta đã thực tế hoàn tất việc nghiên cứu bản chất, chức năng, sự tăng trưởng và phát triển của thể nguyên nhân. Như vậy, sau khi đã nghiên cứu cái mà ta có thể gọi là khía cạnh hình tướng của Chơn ngã thì bây giờ ta cần cố gắng hiểu thêm nữa về chính Chơn ngã trên cương vị là một thực thể hữu thức đang hoạt động.

Ở chương này, ta sẽ bắt đầu nghiên cứu Chơn ngã trong mối quan hệ với Phàm ngã, điều này thực tế chính là khía cạnh sinh tử luân hồi. Phần đầu tiên trong đề tài của ta ắt là Trishna: cái “sự khao khát” vốn là nguyên nhân bản sơ khiến cho Chơn ngã tìm cách sinh tử luân hồi. Trong chương kế tiếp, ta sẽ bàn chuyên biệt hơn tới khía cạnh hình tướng của luân hồi, nghĩa là cơ chế của nó.

Thế rồi ta sẽ bàn tới những khía cạnh khác trong thái độ của Chơn ngã đối với Phàm ngã. Sau đó ta sẽ chuyển sang sinh hoạt của Chơn ngã trên cõi của riêng mình. Cuối cùng trong mức độ mà tài liệu cho phép, ta phải nghiên cứu mối quan hệ của Chơn ngã với Chơn thần.

Lý do bản sơ và cốt lõi của luân hồi chính là Ý chí Vũ trụ, nó ghi dấu ấn lên Chơn ngã, xuất hiện nơi Chơn ngã dưới dạng muốn biểu lộ. Tuân theo thiên ý, Chơn ngã sao chép lại hành động của Thượng Đế bằng cách tuân theo mình xuống các cõi thấp.

Đặc biệt lòng ham muốn này được gọi là Trishna trong tiếng Bắc phạn, tiếng Nam phạn là Tanha, đó là sự mù quáng khao khát muốn sinh hoạt biểu lộ, muốn tìm ra một cõi nào đó mà Chơn ngã: (1)- biểu hiện ra; (2)- tiếp nhận những ấn tượng và tác động bên ngoài mà chỉ những thứ này mới khiến cho nó có ý thức là đang sống; cảm thấy mình đang sống.

Đây không phải là lòng ham muốn theo kiểu bình thường của từ ngữ này, mà nói cho đúng hơn là một sự biểu lộ hoàn chỉnh hơn, muốn cảm thấy mình sống động và hoạt động hoàn hảo hơn, muốn có cái tâm thức hoàn chỉnh bao gồm cả khả năng đáp ứng với mọi rung động khả hữu của môi trường xung quanh trên mọi cõi, sao cho Chơn ngã có thể đạt được sự toàn bích về đồng cảm, nghĩa là cảm thấy cùng với.

Sau này ta sẽ thấy rõ hơn Chơn ngã trên cõi của riêng mình cũng còn lâu mới hoàn toàn hữu thức, ngoại trừ cái tâm thức cảm thấy mình được vui sướng hơn và khơi dậy một loại háo hức thực chứng được nhiều hơn về cuộc sống. Thật vậy, chính cái sự háo hức này của Chơn ngã là cơ sở cho những lời đòi hỏi hô hào trên thế giới muốn có một sự sống sung mãn hơn.

Đâu phải vui sướng nơi ngoại giới mới thúc đẩy con người trở lại luân hồi: y nhập thể vì y muốn nhập thể. Nếu Chơn ngã không muốn tái sinh luân hồi thì ắt nó không tái sinh, nhưng chừng nào nó còn ham muốn bất cứ điều gì mà thế gian có thể cung cấp cho nó được thì nó ắt muốn tái sinh luân hồi. Như vậy, Chơn ngã không hề bị thôi thúc ngược lại với ý chí của mình nhằm trở lại với cái thế giới rắc rối này, mà chính sự háo hức mãnh liệt của nó về thế giới ấy mới khiến cho nó tái sinh luân hồi.

Ta có thể xét điều tương tự nơi thể xác. Khi thực phẩm đã được tiếp nhận và hoàn toàn đồng hóa hết thì cơ thể lại muốn thêm thực phẩm nữa, nó lại đói. Chẳng ai bắt ép con người ăn: y đi kiếm thực phẩm và ăn, bởi vì y muốn vậy. Cũng thế chừng nào con người còn bất toàn, chừng nào y còn chưa đồng hóa hết mọi thứ mà thế gian có thể cung ứng được và tận dụng hết những thứ ấy đến nỗi y chẳng còn muốn bất cứ thứ gì của thế gian này, thì chừng đó y vẫn phải cứ tái sinh luân hồi.

Ta có thể quan niệm Trishna là một trong nhiều cách mà luật tuần hoàn của vũ trụ biểu lộ qua đó. Trong Triết lý Bí truyền, luật này được thừa nhận là mở rộng ra tới mức phân thân rồi tái hấp thu vũ trụ, tức Ngày và Đêm của Brahma, Đại Thần Khí thở ra rồi hít vào.

Vì thế cho nên người Ấn Độ đã hình dung Thần Dục Vọng là xung lực biểu lộ. Trong kinh *Rig Phệ đà* (X.129) “Kama . . . là nhân cách hóa của xúc cảm ấy, nó dẫn dắt và thôi thúc sự sáng tạo. Kama là sự *Vận động bản sơ* kích động ĐĂNG NHẤT NHƯ sau khi nó biểu lộ từ Nguyên lý thuần túy trừu tượng để rồi sáng tạo. Ham muốn trước hết nảy sinh trong đó vì vốn là mầm mống ban đầu của cái trí, và những vị thánh hiền khi mưu tìm trí năng của mình đã khám phá ra nó chính là cái xiềng xích nối liền Hữu với Phi Hữu. (*Giáo Lý Bí Truyền*, II, 185). Kama (tức Ham muốn) có bản thể là lòng khao khát muốn tồn tại hoạt động đầy cảm tính, tồn tại với cảm giác sống động, với sự ba chìm bảy nổi của cuộc sống đam mê.

Khi trí tuệ thiêng liêng bước vào tiếp xúc với lòng khao khát cảm giác này thì tác động đầu tiên của nó là tăng cường cảm giác ấy. Câu kinh trong *Thiền Thư* dạy rằng: “Họ lấp đầy (nghĩa là tăng cường) Kama bằng bản thể của chính mình”. (như trên trang 170). Như vậy, Kama đối với cá nhân cũng như đối với Vũ trụ đều trở thành nguyên nhân bản sơ của sự luân hồi và khi lòng Ham muốn biến dị thành những ham muốn lặt vặt thì những thứ này xiềng xích Chủ thể tư duy vào trần thế, hết đời này sang đời khác đưa y trở lại tái sinh luân hồi. Kinh điển Ấn giáo và Phật giáo dĩ nhiên đầy đầy lời phát biểu sự thật này.

Chùng nào chưa thực chứng được Brahma thì chùng đó ắt phải có Ái dục (Trishna). Khi người ta đồng hóa được mọi thứ mà mình thụ đắc và biến nó thành một phần của chính mình thì Ái dục nổi dậy, thúc đẩy y hướng ra ngoài để mưu tìm những kinh nghiệm mới.

Thoạt tiên đây là lòng khao khát muốn có kinh nghiệm nơi *ngoại giới* và Trishna thường được dùng theo nghĩa này. Tuy nhiên có một sự khao khát sắc sảo hơn được diễn tả tuyệt vời qua cụm từ sau đây: “Linh hồn tôi đang khao khát Thượng Đế”, thật vậy đó là “Thượng Đế sống động”. Đây là lòng khao khát của bộ phận mưu tìm tổng thể mà nó là một thành phần. Nếu chúng ta nghĩ rằng bộ phận xuất phát từ tổng thể mà chưa bao giờ mất đi mối liên lạc thì luôn luôn có một lực co rút nào đó ra sức kéo nó trở lại. Tinh thần vốn thiêng liêng, cho nên không thể cảm thấy thỏa mãn đời đời bên ngoài thiên tính: chính sự bất mãn này, cái lòng ham muốn tìm kiếm này mới là gốc rễ của Ái dục và đưa người ta ra khỏi Devachan, hoặc thật vậy, ra khỏi bất kỳ tình huống nào cho đến khi kết liễu sự tìm kiếm.

Con người hoàn toàn có thể đạt được một loại Moksha hạ đẳng nào đó: tạm thời giải thoát sinh tử luân hồi. Vậy là có một vài đạo sĩ Yoga chậm tiến ở Ấn Độ đã có tình diệt dục mọi lòng ham muốn của thế giới đặc thù này. Vì ngộ ra được rằng thế gian là phù du nên chẳng bỏ công để tốn nhiều rắc rối công sức ở mãi trong đó, nhất là khi lại có nhiều đau khổ hoặc thất vọng cho nên người ta đạt tới cái dạng không dính mắc mà thuật ngữ chuyên môn gọi là Vairagya: điều này không giúp ta Giải thoát hoàn toàn mà chỉ có kết quả là giúp ta giải thoát một phần.

Một trong những kinh *Áo nghĩa thư* có nêu rõ là con người sinh ra vào thế giới nào mà ham muốn dắt dẫn y tới đó. Vì thế cho nên sau khi đã diệt hết mọi ham muốn về bất cứ thứ gì thuộc thế gian này, con người bỏ xác mà không tái sinh lại nữa. Bấy giờ y chuyển sang một cõi không thường trụ, nhưng y có thể tồn tại lâu dài ở đó. Có một số thế giới như vậy rất thường liên quan tới tục thờ cúng một Thần linh đặc biệt liên quan đến các loại tham thiên đặc biệt v.v. . . Thế là người ta chuyển sang một trong các thế giới này ở đó trong một thời gian hoàn toàn bất định. Trong trường hợp những người đã hiến thân phần lớn cho việc tham thiên thì ham muốn của họ hoàn toàn hướng về Đối tượng tham thiên: do đó họ ở lại trên cõi trí tuệ bất cứ nơi đâu mà ham muốn của mình dắt dẫn đến.

Trong khi những người như thế đã rút ra khỏi những rắc rối của cuộc đời thì rốt cuộc họ vẫn phải trở lại một thế giới hoặc là thế giới này nếu nó còn tiếp tục tồn tại, hoặc là một thế giới tương tự như nó, nơi đây họ có thể tiếp tục tiến hóa ở mức mà trước kia đã tạm ngưng. Vì thế cho nên rắc rối cũng chỉ được trì hoãn, bởi vậy dường như chọn cái phương cách đi tới cõi vừa nêu xem ra cũng chẳng bỏ công.

Thay vì “diệt” dục thì các bậc huân sư huyền bí lại qui định là chúng ta cần chuyển hóa dục vọng. Cái gì bị đè nén thì thế nào cũng có lúc bật ra, còn cái gì được chuyển hóa thì sẽ thay đổi mãi mãi. Một người có trình độ tiến hóa rất bất toàn mà lại diệt dục thì đồng thời cũng diệt hết mọi khả năng tiến hóa cao hơn, bởi vì y đâu có cái gì để chuyển hóa. Kiếp này mà dục bị diệt hết thì chỉ có nghĩa là mọi sinh hoạt cao siêu của xúc động và trí tuệ cũng nhất thời bị diệt luôn.

Sự không dính mắc giả tạo ấy là *lực xua đuổi* từ bên dưới, nguyên nhân là vì một loại thất vọng, phiền não hoặc mệt mỏi nào đó; còn *sự dừng đứng* với những điều thấp hèn thì thật ra bắt nguồn từ lòng ham muốn một sự sống cao đẹp hơn và tạo ra một kết quả khác hẳn.

Trong quyển *Tiếng Nói Vô Thình* có dạy rằng: Linh hồn muốn “những thứ rút nó lên trên”, nhưng khi diệt dục con người chỉ đẹp đi lòng muốn hưởng thụ cuộc sống một cách tạm bợ, cái ham muốn hưởng thụ ấy sớm muộn gì cũng ngóc đầu dậy.

Nếu một người diệt dục theo cách nêu trên, hoàn toàn là một kẻ phạm phu không có biệt tài gì về trí tuệ hoặc đạo đức thì như trên có nói, y cứ ở trong một tình trạng cảm thấy hoàn toàn hạnh phúc, nhưng như vậy y chẳng có ích lợi đặc biệt nào cho bản thân mình lẫn cho người khác.

Mặt khác, nếu người ấy đã tiến một bước đáng kể trên Thánh đạo thì y ắt đã đạt được giai đoạn chánh định với những quyền năng trí tuệ có giá trị rất lớn lao. Y có thể (mặc dù vẫn còn vô ý thức) ảnh hưởng tới thế gian và đóng góp vào cái kho năng lượng trí tuệ và tâm linh lớn lao được các Chơn sư rút ra để làm việc trên thế gian. Cái kho này chính là cái được năng lượng thiêng liêng của các đấng Nirmanakaya (Ứng hóa thân) làm đầy. (Xem quyển *Thế Trí*, trang 193).

Một người thuộc loại này vốn tràn đầy tinh thần phụng sự ắt chuyển sang một thế giới mà ngài có thể hoạt động theo đường lối đặc thù ấy. Đó ắt là một thế giới vào cỡ ngang hàng với mức của thể nguyên nhân. Ở đây ngài ắt sống theo sát nghĩa cũng phải nhiều thiên kiếp, tuôn ra luồng tư tưởng tập trung để trợ giúp những người khác và nhờ vậy giúp vào việc cung ứng năng lượng thiêng liêng cho kho chứa.

CHƯƠNG XXIII **CÁC NGUYÊN TỬ TRƯỜNG TỒN VÀ CƠ CHẾ LUÂN HỒI**

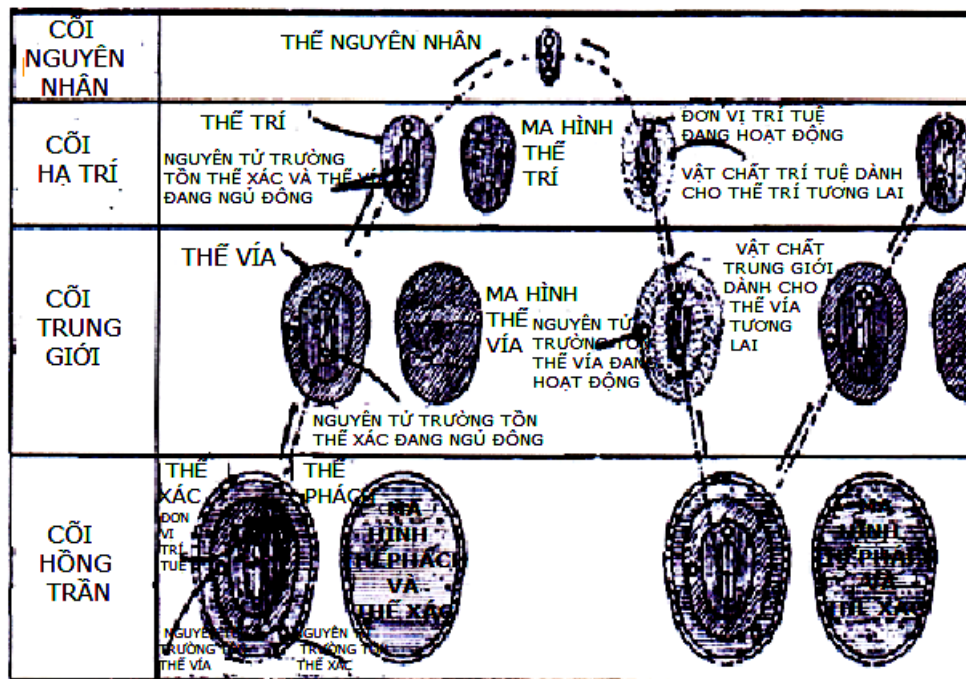
Ở chương này, ta sẽ bàn tới vai trò của các nguyên tử trường tồn trong việc tái sinh cũng như một vài chi tiết thêm nữa về cơ chế tái sinh.

Trong loạt sách này ta đã giải thích rằng sau khi thể xác chết, Chơn ngã đều đều triệt thoái ra khỏi hết cõi này tới cõi kia cho đến khi rốt cuộc nó chỉ còn khoắc lấy thể nguyên nhân. Lúc thể xác chết, sinh võng (the life web) cùng với Prana triệt thoái về tim, bọc quanh nguyên tử trường tồn thể xác. Sau đó nguyên tử trường tồn thể xác bóc lên dọc theo Sushumna-nadi là một kênh dẫn chạy từ tim lên não thất thứ ba bên trong đầu. Thế rồi toàn thể sinh võng bao quanh nguyên tử trường tồn từ từ bóc lên tới điểm giao tiếp của các đường khớp chằm đỉnh và rời bỏ thể xác, lúc này mới chết hẳn. Khi Chơn ngã bỏ trống bất kỳ hiện thể nào thì nguyên tử trường tồn thuộc thể ấy chuyển vào tình trạng ngủ đông và được bảo tồn trong thể nguyên nhân dưới dạng ngủ đông ấy. Trong khi con người chỉ ở trong thể nguyên nhân thôi thì như vậy bên trong thể này vẫn có nguyên tử trường tồn thể xác, nguyên tử trường tồn thể vía và phân tử trường tồn trí tuệ tức đơn vị trí tuệ (nó thường được gọi như vậy). Ba thứ này được sinh võng bọc bọc xung quanh và hiện ra như một hạt chói sáng theo kiểu hạt nhân trong thể nguyên nhân. Dĩ nhiên đó là tất cả những gì còn lại cho đến nay của thể xác, thể vía và thể trí trong những kiếp trước được bảo tồn cho Chơn ngã.

Đủ thứ giai đoạn này được minh họa ở phần bên trái của Sơ đồ XXV. Trong khi con người còn sở hữu mọi hạ thể, thì các nguyên tử trường tồn được biểu thị bằng những tia phóng chiếu ra khỏi chúng, cho thấy chúng đang hoạt động tích cực. Khi mỗi hạ thể chết đi rồi lại bị bỏ rơi, thì nguyên tử trường tồn hữu quan được chuyển sang ngủ đông (được biểu thị bằng một vành bình thường không có tia chiếu ra) và triệt thoái vào bên trong thể nguyên nhân. Khi nguyên tử trường tồn “ngủ đông” như vậy thì luồng chu lưu bình thường của sinh

lực trong loa tuyến cũng giảm đi và trong suốt thời kỳ ngủ đông thì dòng chảy này chậm chạp và chỉ chút xíu thôi. Trong Sơ đồ ta biểu thị thể nguyên nhân trên cõi nguyên nhân với ba hạt trường tồn bên trong đó đều đang ngủ đông.

Học viên nên ngộ ra rằng các nguyên tử trường tồn này nên được chuyển tiếp vì nhu cầu tiến hóa và lý do là vì người đã phát triển cao phải làm chủ được *mọi* cõi và nguyên tử trường tồn tạo thành kênh dẫn trực tiếp duy nhất cho dù còn chưa hoàn hảo giữa tam nguyên thượng tức Chơn ngã với những hình tướng có liên quan tới Chơn ngã. Nếu ta tưởng tượng quan niệm được rằng Chơn ngã có thể phát triển mà không cần tới nguyên tử trường tồn thì nó có thể trở thành một tổng thiên thần vinh quang trên cõi cao, nhưng hoàn toàn vô tích sự nơi cõi thấp vì đã vứt bỏ khả năng cảm xúc và suy nghĩ. Bởi vậy ta không được bỏ các nguyên tử trường tồn: ta chỉ việc tẩy trừ và phát triển chúng.



SƠ ĐỒ XXV.— Chũ kỳ Luân hồi

Ở đây ta có thể để ý thấy rằng các nguyên tử trường tồn đều tiến hóa hơn nhiều so với những nguyên tử khác, vì đó là những nguyên tử của con người đã phát triển đầy đủ nhất trong Cuộc tuần hoàn thứ Bảy đến mức sắp trở thành Thánh sư. Như vậy với vai trò là nguyên tử chúng đã phát triển cao hết mức có thể được và ta ắt thấy rằng chúng tích trữ mọi phẩm tính đã được chuyển giao từ những kiếp trước.

Khi một Đấng đã đạt quả vị Phật thì ngài hoàn toàn không thể kiếm đâu ra các nguyên tử hữu dụng cho mình ngoại trừ những nguyên tử mà loài người đã từng sử dụng làm nguyên tử trường tồn.

Mọi nguyên tử trường tồn của tất cả các vị liên quan tới thế giới này hoặc thậm chí có lẽ liên quan tới dãy hành tinh này mà đã chứng quả Thánh sư rồi thải bỏ chúng đi, thì các nguyên tử trường tồn ấy được thu gom để dùng làm hiện thể của Đức Phật Thích Ca. Vì hoàn toàn không đủ nguyên tử trường tồn để tạo thành trọn cả hiện thể cho nên một số những nguyên tử bình thường tốt nhất sẵn có cũng được sử dụng và được các nguyên tử trường tồn khác kích hoạt. Đến khi có một bậc Thánh sư mới đi con đường Báo thân

(Sambhogakaya) hoặc Pháp thân (Dharmakaya) [xem trang 322] thì các nguyên tử bình thường ấy lại được thay thế bằng các nguyên tử trường tồn của vị Thánh sư đã thải bỏ ra. Tập hợp các hạ thể này là độc nhất vô nhị và không kiếm đâu ra vật liệu để tạo một tập hợp khác. Đức Phật Thích Ca đã sử dụng chúng rồi sau đó chúng lại được bảo tồn.

Thể nguyên nhân, thể trí và thể vía của Đức Phật cũng được Đấng Ki Tô sử dụng, sau đó kèm vào thể xác của Chúa Giê su, Đấng Shankaracharya cũng sử dụng chúng và hiện nay Đức Di Lặc cũng lại sử dụng chúng.

Sau khi lạc đề nói lan man về các nguyên tử trường tồn bây giờ ta quay lại lúc mà sinh hoạt trên các cảnh thượng trí đã kết liễu, ta nhận thấy rằng Trishna, tức lòng ham muốn kinh nghiệm thêm nữa lại tái khẳng định. Chơn ngã một lần nữa xoay chuyển chú tâm ra ngoại giới, bước qua ngưỡng cửa Devachan nhập vào cái được gọi là cõi sinh tử luân hồi, mang theo những thành quả dù lớn hay nhỏ của công trình nơi cõi Devachan.

Khi chú tâm hướng ra bên ngoài như nêu trên, thì Chơn ngã phóng ra một sự sống xao xuyên khơi hoạt đơn vị trí tuệ. Luồng chu lưu trong loa tuyến của đơn vị trí tuệ (và đến lượt các nguyên tử trường tồn khác) – trong thời kỳ ngủ đông, luồng này vốn nhỏ xíu và chậm chạp – giờ đây lại gia tăng và khi đơn vị trí tuệ được kích thích như vậy thì nó bèn bắt đầu rung động mạnh lên. Điều này được biểu thị trong Sơ đồ XXV ở phía bên tay phải qua việc xuất hiện lại các tia phóng ra xung quanh đơn vị trí tuệ.

Sinh vông bắt đầu mở ra trở lại và đơn vị trí tuệ đang rung động tác động giống như một nam châm hút vào xung quanh mình vật chất trí tuệ có khả năng rung động tương tự hoặc thích hợp với mình.

Các Chư thiên thuộc Giới Tinh hoa Ngũ hành thứ Nhì mang vật liệu này vào trong tâm với của đơn vị trí tuệ và trong những giai đoạn tiến hóa ban sơ họ cũng tạo hình vật chất thành ra một đám mây lỏng lẻo xung quanh đơn vị trí tuệ trường tồn: nhưng khi cơ tiến hóa đã tiến triển thì tự thân Chơn ngã vận dụng một ảnh hưởng ngày càng gia tăng đối với việc tạo hình cho vật liệu. Đám mây vật chất này – dĩ nhiên nó còn chưa phải là một hiện thể nói theo đúng nghĩa – được biểu thị trong sơ đồ bằng đường nét chấm chấm.

Đến khi thể trí đã được hình thành một phần thì sự sống xao xuyên xuất phát từ Chơn ngã lại khơi hoạt nguyên tử trường tồn thể vía và một tiến trình tương tự lại xảy ra, một đám mây vật chất trung giới được hút về xung quanh nguyên tử trường tồn thể vía.

Như vậy, ta thấy rằng khi giáng thể để nhập thể, Chơn ngã không hề tiếp nhận được những thể trí và thể vía đã chế tạo sẵn: thay vào đó nó lại tiếp nhận vật liệu để từ đó xây dựng các hiện thể theo lộ trình sinh hoạt tiếp theo. Và lại, vật chất mà nó tiếp nhận có thể cung cấp cho nó những thể trí và thể vía thuộc loại hình giống hệt như lúc nó lần lượt kết thúc sinh hoạt trong thể vía và thể trí.

Phương pháp giúp cho Chơn ngã có được một thể phách mới dùng làm cái khuôn để xây dựng thể xác mới vào trong đó, đã được mô tả đầy đủ trong quyển *Thế Phách* trang 67, và như vậy ta không cần lập lại ở đây. Tuy nhiên ta có thể nói thêm rằng trong thời kỳ sinh hoạt trước khi chào đời, việc kéo dài Sutratma đã được hình thành, bao gồm một tuyến duy nhất dệt thành một mạng lưới sáng lấp lánh đẹp thanh bai và tinh vi không thể tưởng tượng được với những mắt lưới nhỏ xíu nhắc ta nhớ tới một trong những cái kén đã được đan dệt cẩn thận là sản phẩm của con tằm. Bên trong những mắt lưới của mạng lưới này, các hạt thô trước của các hạ thể được xây dựng vào đó. Như vậy nếu ta dùng huệ nhãn (buddhic vision) để nhìn các hạ thể thì chúng đều biến mất mà thay vào đó ta chỉ thấy sinh vông (mạng lưới được gọi như vậy) phù hộ và cấp sinh lực cho mọi hạ thể.

Trong sinh hoạt trước khi chào đời, tuyến này mọc ra từ nguyên tử trường tồn thể xác và tỏa nhánh ra mọi hướng, sự tăng trưởng tiếp tục cho đến khi thể xác đã trưởng thành. Trong kiếp sống trên cõi trần, Prana tức sinh lực chạy dọc theo các nhánh và mắt lưới ấy.

Đường như sự hiện diện của một nguyên tử trường tồn thường làm cho trứng không thụ tinh được để cho nó phát triển thành một cơ thể mới. Tuy nhiên khi một đứa trẻ chết ngay lúc sinh ra thì thường không còn Chon ngã đằng sau đó (và vì vậy giả sử cũng không có nguyên tử trường tồn) và dĩ nhiên không có tâm linh dĩ thái (Xem quyển *Thẻ Phách* trang 67). Mặc dù có tập đoàn lớn lao các Chon ngã muốn nhập thể, nhưng nhiều Chon ngã ở vào một giai đoạn sơ khai đến nỗi hầu như bất kỳ môi trường xung quanh nào cũng đều thích hợp với họ; thế nhưng đôi khi cũng xảy ra việc vào một lúc đã định nào đó, không một Chon ngã nào có thể lợi dụng được cơ hội đặc biệt này; trong trường hợp ấy mặc dù cơ thể đã được tạo lập trong một chừng mực nào đó nhờ tư tưởng của người mẹ, thế nhưng vì không có Chon ngã cho nên nó chẳng bao giờ thật sự sống được.

Dĩ nhiên Chon ngã bình thường tuyệt nhiên không ở vị thế tự chọn cho mình một thể xác được. Nơi sinh của nó thường được xác định qua tác động phối hợp của ba lực sau đây: (1) Luật tiến hóa khiến cho Chon ngã sinh ra trong tình huống tạo cho y cơ hội phát triển chính những phẩm chất mà y thật sự cần nhất; (2) Luật nghiệp quả khiến cho Chon ngã có thể không xứng đáng với cơ hội tốt nhất khả hữu và vì vậy y phải chấp nhận cơ hội tốt thứ nhì hoặc thứ ba. Y thậm chí có thể chẳng xứng đáng chút nào với bất kỳ cơ hội lớn lao nào, vậy là số phận của y có thể là một cuộc đời đầy xáo trộn mà chẳng tiến bộ được bao nhiêu. Lát nữa ta sẽ trở lại vấn đề này tức là nghiệp quả của Chon ngã; (3) Lực ràng buộc cá nhân yêu hay ghét mà Chon ngã có thể đã tạo lập trước kia. Đôi khi người ta có thể bị thu hút vào một tình yêu mà y không thể tự cho rằng mình xứng đáng hơn nếu không phải vì một tình yêu cá nhân mạnh mẽ hơn mà y cảm thấy đối với một người nào đó tiến hóa cao hơn hẳn bản thân mình.

Một người tiến hóa cao đã bước trên Thánh đạo có thể chọn lựa trong một chừng mực nào đó xứ sở và gia đình nơi mình sinh ra đời. Nhưng một người như thế ắt trước hết sẽ đẹp sang một bên hoàn toàn bất kỳ mong muốn nào của phàm ngã theo kiểu ấy mà hoàn toàn cam chịu phó thác cho định luật vĩnh hằng vì tin tưởng rằng bất cứ điều gì xảy đến với mình ắt phải tốt đẹp hơn nhiều so với việc để mình tự ý lựa chọn.

Cha mẹ không thể chọn lựa Chon ngã nào sẽ ngự trong cơ thể mà mình sinh ra đời, nhưng bằng cách sống sao cho thường cung ứng một cơ hội tốt đẹp vì sự tiến bộ của một Chon ngã tiên tiến, thì họ có thể khiến cho Chon ngã ấy rất có khả năng đến với mình.

Chúng ta đã thấy rằng khi Chon ngã giáng thể nhập vào một thể xác mới thì nó phải tiếp quản gánh nặng trong quá khứ, nhiều gánh nặng đã được tích trữ thành những khuynh hướng rung động trong các nguyên tử trường tồn. Phật tử gọi các mầm mống hoặc hạt giống này là Uẩn (Skandhas), một từ ngữ thuận tiện mà dường như cho đến nay trong Anh ngữ chưa có tiếng tương đương chính xác. Chúng bao gồm các phẩm tính vật chất, cảm giác, ý niệm trừu tượng, xu hướng của cái trí, quyền năng trí tuệ mà phần tinh túy của tất cả những thứ này đã được kiến tạo vào trong thể nguyên nhân, phần căn bản còn lại được tích trữ trong những nguyên tử trường tồn và đơn vị trí tuệ như ta đã từng nói.

Bằng một ngôn ngữ sống động, đầy uy lực và không thể bắt chước được, H. P. Blavatsky mô tả như sau đây về việc Chon ngã tái sinh để giáp mặt với Uẩn: “Nghiệp báo với các Uẩn dang tay ra đón chờ ở ngưỡng cửa Devachan khi Chon ngã tái xuất lộ từ đó để có một kiếp luân hồi mới. Chính vào lúc này mà số phận tương lai của Chon ngã giờ đây đang an nghỉ sẽ nhảy múa theo những cán cân thưởng phạt chính xác, vì giờ đây một lần

nữa nó lại chịu tác động của luật Nghiệp quả. Chính trong sự tái sinh này đã dành sẵn cho nó một việc sinh ra trở lại để được tuyển chọn và dọn sẵn cái ĐỊNH LUẬT bất di bất dịch huyền bí không sai lầm với những phán quyết công minh và sáng suốt để xem những tội lỗi trong kiếp trước của Chơn ngã bị trừng phạt ra sao. Chỉ có điều Chơn ngã không bị ném xuống một Địa ngục tương tự với những ngọn lửa đầy kịch tính và đám âm binh đầu trâu mặt ngựa dị hợm, mà thật ra nó bị quăng xuống cõi trần, cái cõi mà chính nó gây ra tội lỗi thì bây giờ nó phải chuộc tội cho mỗi tư tưởng và hành vi xấu xa trong quá khứ của mình. Nó gieo cái gì thì phải gặt cái nấy. Luân hồi sẽ tụ tập lại xung quanh nó mọi Chơn ngã khác nào đã gián tiếp hay trực tiếp chịu khổ dưới bàn tay của nó hoặc là do công cụ vô ý thức của phàm ngã trong quá khứ. Định luật ném nó xuống theo kiểu một con người *mới* đã che lấp đi Chơn ngã Vĩnh hằng xưa như trái đất . . . Phàm ngã mới này không khác gì hơn một bộ quần áo mới mẻ với màu sắc, hình dáng và phẩm chất đặc trưng riêng biệt; nhưng Chơn nhơn khoác lấy bộ quần áo ấy chính là kẻ tội phạm như cũ. (*Chìa khóa Thông Thiên Học*, trang 141-142)

Vì thế cho nên chính luật Nhân Quả đã dẫn dắt con người không sai lầm hướng về cái dân tộc và quốc gia mà ở đây nó sẽ tìm thấy những đặc trưng tổng quát để tạo ra một thể xác và cung ứng một xã hội xung quanh thích hợp cho sự biểu lộ tính tình nói chung mà Chơn ngã đã xây dựng trong những kiếp trước và bây giờ phải gặt hái quả báo của điều mà mình đã gieo trồng. Vậy là Nghiệp báo đã vạch đường đi cho Chơn ngã nhập thể theo con đường mới và Nghiệp này là toàn thể các nguyên nhân mà chính Chơn ngã đã gây ra.

Tuy nhiên khi xét tới sự tương tác của nghiệp lực này có một yếu tố duy nhất mà ta cần cân nhắc thỏa đáng, đó là việc Chơn ngã nhờ có một tầm nhìn trong sáng cho nên sẵn sàng chấp nhận những tình huống dành sẵn cho phàm ngã khác hơn tình huống mà phàm ngã có thể sẵn lòng tự nguyện chọn lựa. Việc đi học kinh nghiệm đâu phải lúc nào cũng dễ chịu và đối với sự hiểu biết hạn hẹp của phàm ngã thì ắt phải có nhiều kinh nghiệm trên trần thế dường như đau khổ một cách vô ích, không cần thiết và bất công. Nhưng trước khi đắm chìm vào trong “Quán cháo lú của cơ thể mới”, Chơn ngã đã thấy được những nguyên nhân gây ra tình huống nhập thể ngày hôm nay mà nó phải chịu cùng với những cơ hội được cung ứng cho sự phát triển của mình: vì thế cho nên ta cũng dễ hiểu trên cân cân thăng bằng ấy, mọi sự phiền não và đau khổ phù du nhỏ nhặt xiết bao và cân nhẹ xiết bao so với tầm nhìn xa trông rộng đứng trước những nỗi vui buồn của cuộc đời.

Đó là vì mỗi kiếp sống chẳng qua chỉ là một bước tiến trong “Sự tiến bộ đời đời dành cho mỗi Chơn ngã nhập thể tức là linh hồn thiêng liêng tiến hóa vạn thù qui nhất bản, từ vật chất hướng về Tinh thần để cuối mỗi giai đoạn đạt được sự hiệp nhất tuyệt đối với Nguyên lý Thiêng liêng. Số phận của mỗi Chơn ngã đều là đi từ sức mạnh này sang sức mạnh khác, từ vẻ đẹp và sự hoàn hảo của cõi này sang vẻ đẹp và sự toàn bích hơn của cõi kia và cứ mỗi chu kỳ lại có thêm sự vinh quang tri thức và quyền năng mới mẻ” (*Chìa khóa Thông Thiên Học*, trang 155).

Và bà Annie Besant có diễn tả một cách thi vị như sau: “Với một số phận như thế thì việc phải chịu đau khổ trong một giây phút phù du hoặc ngay cả sự oằn oại của một kiếp sống tối tăm liệu có nghĩa gì chẳng?”

Khi tiếp tục xem xét ngắn gọn vấn đề Nghiệp quả của Chơn ngã, ta có thể thấy đại khối nghiệp quả đã tích lũy được gọi là *sanchita* tức tức nghiệp, lượn lơ bên trên Chơn ngã. Thường thường thì đó không phải là một cảnh tượng dễ nhìn bởi vì do bản chất của sự việc, nó bao hàm nhiều ác nghiệp hơn thiện nghiệp. Điều này có lý do như sau.

Trong những giai đoạn sơ khai khi phát triển hầu hết mọi người vì vô minh nên đã làm nhiều điều lẽ ra không nên làm, vì vậy họ đã tích lũy cho bản thân một nghiệp quả gây nhiều đau khổ trên cõi trần. Mặt khác, kẻ phàm phu đã được khai hóa đang cố gắng làm nhiều điều thiện hơn làm điều ác, vì vậy xét chung họ rất có thể tạo ra nhiều thiện nghiệp hơn ác nghiệp. Nhưng mọi thiện nghiệp tuyệt nhiên không được gộp vào khối nghiệp báo đã tích lũy, cho nên ta có cảm tưởng khối này ác nghiệp chiếm ưu thế hơn thiện nghiệp.

Điều này lại cần phải được giải thích thêm nữa. Kết quả tự nhiên của những tư tưởng tốt hoặc hành động tốt là cải thiện chính con người, cải thiện phẩm chất các hiện thể của y, mang lại cho y những đức tính can đảm, bác ái, sùng tín v.v. . . Như vậy những quả báo này biểu hiện nơi chính con người và nơi các hiện thể của y chứ *không* thể hiện qua các khối nghiệp báo đã tích lũy đang đón chờ y.

Tuy nhiên nếu y làm một điều tốt với ý nghĩ mong cầu được tưởng thưởng thì nghiệp tốt của hành động ấy đến với y dưới dạng được tích lũy cộng vào phần còn lại đã được tích lũy rồi cho đến khi nó có thể biểu lộ ra thành hành động trên cõi vật chất.

Nghiệp tốt ấy dĩ nhiên cũng ràng buộc con người vào cõi trần cũng hữu hiệu như nghiệp xấu; vì vậy người nào nhắm mục đích thực sự tiến bộ đều học cách làm mọi điều thiện mà hoàn toàn không nghĩ gì đến bản thân hoặc kết quả của hành động ấy. Điều này không có nghĩa là người ta có thể tránh được quả báo của hành động cho dù đó là thiện hay ác, nhưng y có thể làm thay đổi được tính chất của quả báo. Nếu y hoàn toàn quên mình và toàn tâm toàn ý làm điều thiện thì toàn bộ nghiệp lực ấy sẽ được dùng vào việc xây dựng tính tình của y chứ không có cái gì còn lại ràng buộc y vào các cõi thấp. Sự thật là trong bất kỳ trường hợp nào thì con người cũng vớ phải điều mà mình đang muốn; theo lời của Chúa Giê su thì: “Ta bảo các con, quả thật là họ sẽ được tưởng thưởng”.

Chơn ngã đôi khi có thể chọn lựa liệu mình có trả nghiệp này trong kiếp hiện tại hay không mặc dù ý thức của óc phàm có thể chẳng biết gì về sự tự nguyện ấy: chính nghịch cảnh mà con người đang cần nhận có thể đúng là cái Chơn ngã đang cố tình chọn lựa cho mình để tiến hóa thêm nữa.

Một đệ tử của Chơn sư thường có thể không chế và thay đổi phần lớn nghiệp quả của mình vì đã phát động những lực mới theo nhiều chiều hướng, điều này dĩ nhiên làm thay đổi việc thanh toán nghiệp lực cũ.

Tất cả chúng ta đều ít nhiều có nghiệp ác tích lũy đằng sau và chừng nào chưa thanh toán hết ác nghiệp ấy thì nó sẽ còn đòi hỏi ngăn cản ta làm những việc cao siêu. Vì thế cho nên một trong bước sơ khởi nhất theo hướng tiến bộ nghiêm túc là phải thanh toán bất cứ ác nghiệp nào vẫn còn tồn tại cho đến giờ. Điều này khiến cho các Đấng Cầm Cân Nhân Quả tạo cho ta cơ hội trả thêm nhiều món nợ để cho con đường đi tới tương lai của ta trở nên thênh thang hơn; dĩ nhiên điều này có thể và thường gây ra sự gia tăng đáng kể đau khổ theo nhiều chiều hướng khác nhau.

Phần nghiệp báo được chọn ra để thanh toán trong một kiếp đặc thù được gọi là “nghiệp báo chín mùi” (túc nghiệp), tức *parabda karma*. Khi xét tới túc nghiệp ấy thì thể trí, thể vía và thể xác đều được xây dựng với một tuổi thọ đặc thù. Đây là một lý do khiến cho việc tự tử là sai lầm nghiêm trọng: trong đó chính là việc thẳng thừng từ chối thanh toán nghiệp quả đã được dành sẵn cho kiếp đặc thù này chỉ trì hoãn sự rắc rối cũng như gây ra thêm nghiệp mới có bản chất khó chịu.

Còn một lý do khác nữa không nên tự tử là mỗi kiếp nhập thể đều khiến cho Chơn ngã phải mất không biết bao nhiêu công sức để chuẩn bị cũng như phải trải qua thời kỳ thơ ấu đầy mỗi một trong khi nó đang dần dần và hết sức cố gắng phân nào kiểm soát được các

hiện thể mới. Vì vậy rõ ràng bốn phận cũng như quyền lợi của nó khiến cho nó phải tận dụng hết các hiện thể và bảo tồn chúng càng kỹ lưỡng càng tốt. Chắc chắn tuyệt nhiên y không nên buông bỏ chúng cho đến khi Thiên luật bắt buộc như vậy, ngoại trừ trường hợp tuân lệnh một bốn phận cao siêu và bao trùm hơn tất cả nơi ngoại giới, chẳng hạn như bốn phận của chiến sĩ đối với tổ quốc.

Cố nhiên việc chọn lựa nghiệp quả “chín muồi” cho một kiếp đặc thù là một quá trình rất phức tạp: chẳng hạn như nó phải *thích ứng* đầy đủ để thanh toán hết trong một thời kỳ đặc biệt của thế giới, nơi một gia đình đặc thù, một môi trường xung quanh đặc thù gồm con người và hoàn cảnh.

Vì con người có tự do ý chí cho nên có thể xảy ra trường hợp y thanh toán được phần nghiệp quả dành sẵn cho y trong một kiếp đặc thù sớm hơn mức mà các Đấng Cầm Cân Nghiệp Quả trông mong (tạm gọi như vậy). Trong trường hợp ấy các Ngài sẽ nhò quả cho y, điều này giải thích lời phát biểu gây bối rối nếu không hiểu đúng như vậy: “Thương cho roi cho vọt”.

Túc nghiệp (Parabda karma) của một cá nhân được chia thành hai phần. Phần phải được biểu hiện qua thể xác được Tứ đại Thiên vương tạo thành một tinh linh xây dựng thể xác mà ta đã mô tả ở Chương XV của quyển *Thế Phách*. Phần còn lại là một khối lớn hơn nhiều phải được biểu thị số phận của mình qua cuộc sống dưới dạng vận may hoặc rủi sẽ đến với mình; phần này được tạo thành một hình tư tưởng khác không giáng trần. Nó cứ ở trên cõi trí tuệ và lượn lờ bên trên bào thai. Nó bao trùm người ấy từ lúc đó, chỉ chực chờ cơ hội để trút hết năng lượng theo từng chập, phóng xuống một tia chớp lóe chọc vào giống như một ngón tay sờ vào đôi khi xuống mãi tận cõi hồng trần, đôi khi chỉ kéo dài ra tới cõi trung giới, có khi chỉ là một tia chớp lóe nằm ngang hoặc ngón tay chỉ ngang ra tới cõi trí tuệ.

Hình tư tưởng này cứ tiếp tục xả ra năng lượng cho đến khi hoàn toàn trống rỗng thì mới chịu tan rã trả lại cho vật chất cõi ấy. Dĩ nhiên con người có thể thay đổi tác động của nó bằng nghiệp mới mà mình thường xuyên tạo ra. Kẻ phạm phu thường hiếm khi đủ sức mạnh ý chí để tạo ra bất kỳ nguyên nhân mới mạnh mẽ nào; vì vậy tinh linh sẽ xả hết những gì chất chứa bên trong mình theo đúng những thứ đã được mô tả là chương trình nguyên thủy, bằng cách lợi dụng những chu kỳ chiêm tinh thuận lợi và môi trường xung quanh giúp cho công việc của nó được dễ dàng hoặc hữu hiệu hơn. Thế là lá số tử vi của người ấy có thể được thể hiện một cách chính xác đáng kể.

Nhưng nếu người ta đủ tiến hóa để có được một ý chí mạnh mẽ thì tác động của tinh linh rất có thể bị thay đổi đi nhiều và cuộc đời tuyệt nhiên không đi theo đường lối tiền định trong lá số tử vi.

Có khi sự thay đổi được du nhập vào ấy đạt tới mức tinh linh không thể xả hết năng lượng trước khi người ấy qua đời. Trong trường hợp đó, bất cứ thứ gì còn lại đều được hấp thu vào đại khối nghiệp tích lũy và từ đó một tinh linh ít nhiều giống như vậy sẽ được tạo ra sẵn sàng chờ đón kiếp lâm phạm mới của người ấy.

Thời gian và nơi chốn chào đời được xác định bởi “tính khí” (đôi khi được gọi là “sắc thái” hoặc “nốt chủ âm” của người ấy) trong một chừng mực nào đó tính khí này lại được xác định bởi nguyên tử trường tồn. Thể xác phải được chào đời vào lúc mà những ảnh hưởng trên cõi trần của tinh tú thích hợp với “tính khí” ấy: thế là nó sinh ra “dưới” một “Ngôi sao” chiếu mệnh. Khỏi cần phải nói thì ta cũng thấy Ngôi sao không hề áp đặt tính khí mà chính tính khí ấn định thời kỳ sinh ra dưới ảnh hưởng Ngôi sao ấy. Vì thế cho nên mới có những sự tương ứng giữa Ngôi sao chiếu mệnh và tính tình; một lá số tử vi được lập

thành khéo léo và giải đoán chính xác có thể hữu hiệu vì mục đích giáo dục để hướng dẫn tinh khí cá nhân của đứa trẻ. Đường như có lẽ là trong đại đa số trường hợp, thời gian chính xác và cách thức chết của một người *không* được ấn định trước vào lúc y chào đời. Các chiêm tinh gia thường khẳng định rằng họ không tiên đoán được một thân chủ chết ra sao mặc dù họ có thể tính toán được vào một lúc nào đó có nhiều ảnh hưởng ác hại khiến cho người ấy *có thể* chết vào lúc đó; song le nếu y không chết vào lúc đó thì lại tiếp tục sống cho đến khi có một dịp khác mà sự hội tụ của những yếu tố xấu lại đe dọa y v.v. . .

Rất có thể những điều bấp bênh này biểu thị những chuyện còn bỏ ngỏ cho quyết định về sau này tùy thuộc phần lớn vào sự biến đổi được du nhập vào do tác động của con người trong kiếp ấy và việc y lợi dụng mọi cơ hội.

Dù sao đi nữa ta cũng nên tránh sai lầm gán một tầm quan trọng quá đáng cho thời gian và cách thức chết. Chúng tôi có thể tin chắc rằng các đấng chịu trách nhiệm về những vấn đề ấy đánh giá chân thực hơn được các giá trị tương đối liên quan tới sự tiến bộ của Chơn ngã hữu quan cân nhắc nó coi là một vấn đề quan trọng duy nhất.

Trong khi đang bàn về đề tài sự chết thì ta cũng có thể đề cập tới việc căn bản là phản đối sự sát sinh vì nó can thiệp vào cơ tiến hóa. Giết người là tước bỏ cơ hội để cho y ở trong cơ thể ấy nếu sự việc không diễn ra khác đi. Dĩ nhiên sau này y vẫn có thể có được thể xác mới, nhưng y đã bị trì hoãn và các Đấng Cầm Cân Nhân Quả lại phải mất công thêm tìm ra chỗ khác cho y tiến hóa.

Hiển nhiên giết người nghiêm trọng hơn giết thú nhiều, bởi vì con người phải phát triển một phạm ngã hoàn toàn mới, trong khi con thú chỉ trở lại với hồn khóm, rồi từ đó lại có một kiếp nhập thể khác tương đối dễ làm hơn; nhưng ta cũng không nên gây ra một nghiệp báo ít nghiêm trọng hơn này một cách vô tư lự hoặc không cần thiết.

Đối với một Chơn ngã tiến bộ thì mọi giai đoạn buổi ấu thời đều hết sức cực nhọc. Đôi khi một người thật sự tiến bộ muốn tránh mọi điều này bằng cách yêu cầu người khác nhường cho mình một cơ thể đã trưởng thành, một sự hi sinh mà bất cứ đệ tử nào của người ấy bao giờ cũng vui lòng thực hiện.

Tuy nhiên phương pháp này cũng có nhiều điều bất lợi. Mọi cơ thể đều có những điều đặc thù nhỏ nhặt của riêng mình cùng với những thói quen lặt vặt mà không dễ gì thay đổi được khiến cho một Chơn ngã khác ắt phải cảm thấy không thích hợp trong một chừng mực nào đó. Trong trường hợp mà ta đang xét thì Chơn ngã này còn giữ lại các thể trí và thể vía cũ, dĩ nhiên là đối thể của thể xác cũ. Để thích ứng với thể trí cũ và thể vía cũ với thể xác mới do một người khác nuôi dưỡng đến lúc trưởng thành hiển nhiên thường là có thể rất khó khăn. Và lại, nếu thể xác mới là một đứa trẻ sơ sinh thì sự thích ứng này còn có thể được thực hiện dần dần chứ nếu nó là một thể xác đã trưởng thành thì điều này phải được thực hiện ngay tức khắc, nghĩa là cả đồng căng thẳng rõ ràng là khó chịu.

Trong quyển *Thế Phách* trang 67, ta đã giải thích cách thức thể xác mới dần dần được xây dựng vào cái khuôn do thể phách cung cấp, thể phách này đã được tinh linh – vốn là hình tư tưởng của Tứ đại Thiên vương – xây dựng trước cho Chơn ngã lâm phạm.

Tinh linh này chịu trách nhiệm về thể xác ngay từ đầu, nhưng vào một thời điểm nào đó trước khi chào đời thì Chơn ngã cũng đến tiếp xúc với chỗ ở tương lai của mình; từ lúc đó trở đi, hai lực này song hành tác động bên nhau. Có khi những đặc trưng mà tinh linh được lệnh áp đặt chẳng qua cũng chỉ ít thôi, vì thế cho nên nó có thể rút lui vào một thời kỳ tương đối sớm, nhường cho Chơn ngã quyền làm chủ trọn vẹn thể xác. Trong nhiều trường hợp khác, khi có những hạn chế với tính cách mà cần rất nhiều thời gian để triển khai thì nó vẫn duy trì địa vị của mình cho đến khi thể xác đủ bảy tuổi. Song le trong đại đa số trường

hợp công việc thật sự của Chơn ngã thực hiện đối với các hiện thể mới cũng chẳng đáng là bao nhiêu cho đến khi tinh linh đã rút lui. Chơn ngã chắc chắn có liên hệ với thể xác nhưng thường thường nó chẳng chú ý tới thể xác bao nhiêu mà ưa chờ đợi cho đến khi thể xác đã đạt trình độ đáp ứng được nhiều hơn với những nỗ lực của Chơn nhơn.

Trong thời kỳ thai nghén, khi thể xác được xây dựng từ chất liệu của người mẹ thì Chơn ngã lượn lơ bên trên bà mẹ nhưng chẳng làm được bao nhiêu điều để định hình thể xác. Phôi thai đâu có ý niệm gì về tương lai của mình, chỉ mơ hồ ý thức được luồng sự sống của người mẹ mang theo ấn tượng gồm những niềm hi vọng và sợ hãi, tư tưởng và ham muốn của người mẹ. Không một điều gì xuất phát từ Chơn ngã có thể ảnh hưởng tới phôi thai, ngoại trừ một ảnh hưởng yếu ớt xuyên qua nguyên tử trường tồn thể xác mà phôi thai chưa chia xẻ được, bởi vì nó không hưởng ứng được với những tư tưởng nhìn xa trông rộng, những hoài bão xúc cảm của Chơn ngã biểu hiện qua thể nguyên nhân.

Trong khi Chơn ngã dần dần bước vào tiếp xúc trọn vẹn với các hạ thể mới thì trên cõi của riêng mình nó vẫn tiến hành sinh hoạt của riêng mình bao la hơn và phong phú hơn. Việc nó tiếp xúc với thể xác mới được biểu lộ qua sự tăng trưởng của ý thức trong *óc phàm*.

Các Chơn ngã khác nhau rất nhiều về việc quan tâm tới thể xác của mình: một số bản khoản lượn lơ ngay từ đầu và mất rất nhiều công phu lượn quanh thể xác, còn một số Chơn ngã khác hầu như hoàn toàn không màng gì tới vấn đề này.

Trường hợp bậc Thánh sư lại khác hẳn. Vì không phải thanh toán ác nghiệp nào cho nên không có tinh linh nhân tạo nào hoạt động và chính Chơn ngã độc quyền chịu trách nhiệm và sự phát triển của thể xác ngay từ đầu và chính mình chỉ bị hạn chế do di truyền.

Điều này khiến cho có thể tạo ra một công cụ tinh vi và thanh bai hơn nhiều: nhưng nó cũng gây ra thêm rắc rối cho Chơn ngã và trong một số năm làm cho Ngài mất một khoảng thời gian và năng lượng đáng kể. Vì vậy và chắc chắn còn vì những lý do khác nữa, một Thánh sư cũng chẳng muốn lặp lại quá trình này thường xuyên hơn mức bắt buộc phải làm; vì vậy Ngài khiến cho thể xác của mình trường tồn càng lâu càng tốt.

Trong khi cơ thể người ta già yếu đi rồi chết vì đủ thứ lý do: yếu kém về di truyền, bệnh tật, tai nạn, sống buông thả, lo âu và làm việc quá sức thì trong trường hợp bậc Thánh sư không hề có những nguyên nhân này mặc dù dĩ nhiên ta ắt nhớ rằng cơ thể Ngài thích hợp để làm việc và có thể chịu đựng nhiều hơn mức cơ thể kẻ phàm phu.

Trong trường hợp kẻ phàm phu, dường như chẳng bao nhiêu sự liên tục về dáng vẻ của phàm ngã từ kiếp này sang kiếp khác, mặc dù người ta đã tìm thấy những trường hợp khá giống nhau. Vì thể xác là biểu hiện của Chơn ngã trong một chừng mực nào đó và Chơn ngã vẫn cứ y nguyên cho nên phải có một số trường hợp nó biểu hiện thành những hình dáng giống nhau. Nhưng theo thông lệ, các đặc trưng về chủng tộc, gia tộc cũng như những thứ khác ắt vượt trội khuynh hướng này.

Khi một cá nhân đã tiến bộ đến mức phàm ngã và Chơn ngã hiệp nhất, thì phàm ngã có khuynh hướng gây ấn tượng lên thể xác gồm những đặc trưng của hình tướng huy hoàng nơi thể nguyên nhân vốn dĩ nhiên là tương đối trường tồn.

Khi một người là Thánh sư thì mọi nghiệp quả của Ngài đều đã thanh toán hết, thể xác là sự trình hiện gần đúng nhất có thể được của hình tướng huy hoàng ấy. Do đó ta còn có thể nhận ra được các Chơn sư trải qua nhiều kiếp, sao cho ta không trông mong thấy được nhiều sự khác nhau về thể xác của các Ngài, cho dầu các Ngài thuộc về một giống dân khác.

Người ta đã từng nhìn thấy nguyên mẫu của những thể xác mà Giống dân thứ Bảy phải có, người ta mô tả là chúng đẹp siêu phàm.

Người ta thường nhấn mạnh tới thời kỳ bảy năm liên quan tới việc Chơn ngã giáng xuống để chiếm hữu trọn vẹn thể xác. Có một lý do thể chất đối với vấn đề này. Trong phôi thai của con người có một tập hợp nào đó các tế bào không trải qua quá trình tế phân như các tế bào khác. Tập hợp tế bào này tìm đường đi lên phần bên trên của bào thai, nhưng không chia nhỏ ra: khi đứa trẻ chào đời, chúng vẫn còn biệt lập và cứ biệt lập mãi trong một thời kỳ đáng kể sinh hoạt sau lúc chào đời. Tuy nhiên những thay đổi vẫn xảy ra trong nội bộ các tế bào và chúng mọc ra các nhánh. Sau một thời gian, các nhánh này đụng vào các bức vách phân chia ở giữa rồi được hấp thụ sao cho các tế bào hoàn toàn thông thương với nhau; vậy là một kênh liên lạc đã được hình thành. Quá trình này phải mất một số chu kỳ bảy năm, cho đến khi hình thành được một mạng lưới vừa phải rồi trở nên càng ngày càng phức tạp mãi về sau.

Các nhà sinh lý học và tâm lý học nêu rõ rằng chừng nào mạng lưới phức tạp này chưa hình thành thì đứa trẻ chưa thể lý luận được nhiều và không nên dành cho nó bất kỳ qui trình trí tuệ lý luận phức tạp nào kéo sẽ gây rất căng thẳng cho nó. Khoa học duy vật khẳng định rằng nhờ có mạng lưới này tăng trưởng thì khả năng lý luận mới nảy nở. Huyền bí gia giải thích hiện tượng này bằng cách bảo rằng khi cơ chế thể chất đã được hoàn chỉnh thì khả năng lý luận – vốn đã tồn tại nơi Chơn ngã – mới có thể biểu lộ được. Chơn ngã phải chờ đợi cho đến khi bộ óc đã sẵn sàng để cho nó tiếp xúc mật thiết và thâm nhuần bộ óc.

Trên kia ta có nêu rõ rằng, trong khi Chơn ngã giáng xuống tái sinh, vật liệu để xây dựng thể trí và thể vía mới đã được hút vào xung quanh các nguyên tử trường tồn. Nếu ta thả lỏng hoàn toàn cho đứa trẻ tự tung tự tác, thì tác động mang tính tự động của nguyên tử trường tồn thể vía sẽ có khuynh hướng tạo ra cho nó một thể vía giống hệt như cái mà nó đã từng có trong kiếp trước. Tuy nhiên, chẳng có lý do gì mà không thể sử dụng đủ thứ vật liệu và nếu đứa trẻ được đối xử một cách sáng suốt và dẫn dắt một cách hợp lý thì người ta ắt khích lệ nó phát triển đến mức tối đa các mầm mống thiện mà nó đã mang theo từ kiếp trước, còn mầm mống ác được để cho ngủ im. Nếu ta làm như vậy thì những mầm mống ác này sẽ dần dần teo tóp đi và rơi rụng khỏi nó, Chơn ngã sẽ triển khai những đức tính đối lập bên trong bản thân, thế là nó sẽ giải thoát khỏi những phẩm chất xấu mà các mầm mống này sẽ biểu thị mãi mãi trong các kiếp tương lai.

Cha mẹ và thầy cô có thể giúp nó hướng về sự thành tựu đáng mong muốn này, không phải bằng những sự kiện xác định mà họ dạy cho nó, trái lại phải khích lệ nó và đối xử với nó một cách thuận lý và tử tế trước sau như một, nhất là phải tha thiết yêu thương nó.

Trong quyển *Thể Vía* và *Thể Trí* nơi các Chương bàn về tái sinh luân hồi, ta đã nhấn mạnh tới việc phụng sự lớn lao có thể dành cho một Chơn ngã bởi những người chịu trách nhiệm nuôi dạy nó sao cho ở đây ta chẳng cần lập lại những điều đã từng được nói trong những quyển sách nêu trên.

Tuy nhiên, chúng tôi có thể nói thêm rằng thay vì khơi dậy tình thương và những đức tính chịu trách nhiệm cho nó, người nào khơi dậy nơi nó những tính xấu chẳng hạn như sợ sệt, gian ngoa v.v. . . . ắt gây trở ngại cho sự tiến bộ của các Chơn ngã hữu quan và như vậy làm hại nó một cách vô cùng nghiêm trọng. Việc lạm dụng cơ hội như vậy ắt gây ra một sự sa đọa khủng khiếp cho con người. Trong một số trường hợp thì sự độc ác có bản chất như vậy có thể gây ra chẳng hạn như điên rồ, cuồng thần kinh hoặc suy nhược thần kinh. Trong một số trường hợp khác, nó tạo ra sự xuống cấp đầy thảm họa trong giai cấp xã hội chẳng hạn như một người Bà la môn bị tái sinh thành kẻ cùng đinh do hậu quả của việc độc ác đối với trẻ con.

Cũng theo nguyên tắc ấy, một người có địa vị và của cải mà dùng uy thế của mình để đàn áp người giúp việc thì ắt gây ra nghiệp rất xấu. Khía cạnh duy nhất của vấn đề này là liên quan tới các đấng cầm cân nhấc quả, là một người có địa vị như thế đang nắm trong tay một cơ hội có thể gây ảnh hưởng hỗ trợ cho sinh hoạt của một số người. Thế mà y lại lơ là hoặc lạm dụng cơ hội ấy đến nỗi gây nguy hiểm cho bản thân.

CHƯƠNG XXIV CHƠI NGÃ VÀ SỰ LUÂN HỒI

Bây giờ ta bàn chuyên biệt hơn tới thái độ của Chơi ngã đối với việc nhập thể nơi một Phàm ngã.

Vì phương pháp tiến hóa mà người ta chọn theo để triển khai những đức tính tiềm tàng của Chơi ngã là bằng cách chịu tác động của ngoại giới, cho nên rõ ràng là Chơi ngã cần phải giáng xuống đủ thấp để cho nó có thể hội ngộ với những tác động ảnh hưởng đến mình. Như ta biết, phương pháp để thành tựu kết quả này là luân hồi; Chơi ngã phóng ra một phần bản thân nhập vào các cõi thấp với mục đích để tìm kiếm kinh nghiệm trong đó rồi lại triệt thoái về bản thân mang theo những thành quả của nỗ lực ấy.

Tuy nhiên ta không được nghĩ rằng Chơi ngã có một chuyển động nào đó trong không gian. Nói cho đúng hơn thì nó cố gắng tập trung ý thức xuống một mức thấp hơn để biểu hiện qua một biến thể vật chất thô trực hơn.

Người ta thường so sánh với việc phóng một phần bản thân để nhập thể với một sự đầu tư. Chơi ngã trông mong là nếu mọi chuyện đều suôn sẻ thì nó chẳng những thu hồi được mọi vốn liếng đã đầu tư mà còn kiếm được khá nhiều lời lãi, và nó thường kiếm lời được. Nhưng cũng giống như những cuộc đầu tư khác có khi chẳng những không lời mà còn lỗ, bởi vì có thể là một bộ phận mà nó phóng xuống dưới đã bị vướng mắc với vật chất thấp hơn đến nỗi không thể thu hồi lại được hoàn toàn. Ta sẽ bàn tỉ mỉ hơn về khía cạnh “đầu tư” này của sự luân hồi trong một Chương kế tiếp.

Giờ đây ắt học viên đã ngộ ra được hoàn toàn rằng mỗi giai đoạn giáng thế của Chơi ngã để nhập thể đều ngụ ý phải chịu hạn chế; vì vậy không một biểu hiện nào của Chơi ngã nơi các cõi thấp có thể biểu hiện hoàn toàn được nó. Đó chỉ là một chỉ dẫn về những phẩm tính của nó, cũng như một bức tranh là một biểu diễn trên bề mặt hai chiều của một phong cảnh ba chiều. Cũng giống hệt như vậy, đức tính chân chính tồn tại nơi Chơi ngã không thể biểu hiện qua vật chất thuộc bất kỳ cõi nào thấp hơn. Các rung động của vật chất thấp hơn hoàn toàn quá ỳ lì và dờ dẩn cho nên không biểu diễn được nó, sợi dây đàn không được chỉnh cho căng đúng mức nên nó không thể hưởng ứng với nốt nhạc vang vọng từ bên trên. Tuy nhiên nó có thể được tinh chỉnh để tương ứng với nốt nhạc qua một bát độ thấp hơn, giống như giọng người đàn ông đồng ca với trẻ con đều biểu diễn cùng một âm thanh gần ở mức mà khả năng của cơ quan bên dưới có thể đáp ứng được.

Bằng ngôn ngữ trần gian thì không thể diễn tả chính xác được vấn đề giáng thế này của Chơi ngã; nhưng nếu ta chưa thể nâng tâm thức của chính mình lên tới cõi ấy để thấy chính xác được điều gì xảy ra thì ấn tượng tốt nhất mà ta có thể có được có lẽ là ý niệm Chơi ngã phóng một phần bản thân xuống, giống như một lưỡi lửa phóng xuống các cõi vật chất thô trực hơn vật chất của chính mình.

Vì Chơn ngã thuộc về một cõi cao hơn cho nên nó là một điều cao cả và cao quý hơn bất kỳ biểu lộ nào mà nó có thể thực hiện được. Quan hệ của Chơn ngã với Phàm ngã là mối quan hệ giữa chiều đo này với chiều đo kia – giữa một hình vuông với một đường thẳng, hoặc một hình khối vuông với một hình vuông. Hằng hà sa số hình vuông cũng có thể tạo thành khối vuông bởi vì hình vuông chỉ có hai chiều đo còn khối vuông có tới ba chiều đo. Cũng vậy không một số biểu hiện nào nơi các cõi thấp có thể vét cạn được sự viên mãn của Chơn ngã. Cho dầu Chơn ngã có phải trải qua một ngàn Phàm ngã thì nó vẫn không thể nào biểu hiện hết thực chất của mình. Nó chỉ hi vọng tối đa là Phàm ngã đừng có bao hàm thứ gì mà Chơn ngã không dự liệu – nghĩa là Phàm ngã chỉ biểu hiện tối đa những gì Chơn ngã có thể biểu hiện được ở cõi thấp.

Trong khi Chơn ngã chỉ có thể có một thể xác duy nhất (vì đó là định luật mà) thì nó lại có thể làm linh hoạt một số hình tư tưởng mà bạn bè yêu thương nó rồi tương tư tới nó; nó đâm ra thích thú khi có thêm cơ hội để được biểu lộ, thông qua những hình tư tưởng này nó có thể phát triển được những đức tính nơi bản thân.

Cũng giống như trong ý thức trên cõi trần, con người có thể đồng thời ý thức được nhiều sự tiếp xúc với cõi trần kể cả xúc động và tư tưởng mà không hề lẫn lộn; cũng vậy Chơn ngã có thể đồng thời ý thức và có thể hoạt động được thông qua Phàm ngã của chính mình cũng như thông qua bất kỳ hình tư tưởng nào mà bạn bè tưởng nghĩ tới mình. Như vậy, kẻ khôn ngoan ắt công nhận rằng Chơn hơn chính là Chơn ngã chứ không phải Phàm ngã hoặc thể xác, và y hiểu được rằng chỉ có sinh hoạt của Chơn ngã mới thật sự quan trọng và bất cứ điều gì liên quan tới thể xác phải tuân phục quyền lợi cao quý hơn này một cách không ngần ngại. Kẻ minh triết công nhận rằng sinh hoạt trên cõi trần là cơ hội để mình đạt mục đích tiến bộ, và tiến bộ mới là điều quan trọng duy nhất. Mục đích chân thật của cuộc đời là phát triển những quyền năng của Chơn ngã, tu tâm dưỡng tánh. Kẻ minh triết thấy rằng mình đang nắm trong tay sự phát triển ấy và quyền năng ấy càng được hoàn hảo sớm chừng nào thì mình càng hạnh phúc và hữu ích sớm chừng này.

Hơn nữa, chẳng bao lâu sau nhờ kinh nghiệm y cũng học biết được rằng không một điều gì thật sự tốt cho mình trên cương vị là Chơn ngã hoặc tốt cho bất cứ ai (cũng trên cương vị là Chơn ngã) mà lại không tốt cho toàn thể; sớm muộn gì y cũng học được cách hoàn toàn quên mình và chỉ thắc mắc xem điều gì sẽ tốt nhất cho nhân loại nói chung.

Như vậy sự phát triển của Chơn ngã mới là mục tiêu của toàn thể quá trình giáng xuống vật chất; Chơn ngã khoác lấy những bức màn che bằng vật chất chính là vì nhờ vào chúng Chơn ngã có thể tiếp nhận được những rung động mà mình có thể hưởng ứng sao cho những năng lực tiềm tàng của mình nhờ vậy mới có thể triển khai.

Trọn cả mục tiêu của Chơn ngã khi giáng thế là để cho mình có thể được xác định hơn, sao cho mọi cảm xúc mỹ lệ mơ hồ của mình có thể kết tinh thành một quyết tâm dứt khoát hành động. Mọi kiếp nhập thể đều tạo thành một qui trình nhờ đó Chơn ngã có thể đạt được sự chính xác và xác định.

Vì thế cho nên phương thức tiến bộ của Chơn ngã là chuyên biệt hóa. Nó giáng xuống nhập vào từng giống dân chính hoặc giống dân phụ để cho nó có thể thụ đắc được những phẩm chất đến mức hoàn hảo mà giống dân phụ ấy đang thực hiện. Một mảnh của Chơn ngã nhập thể đều được chuyên biệt hóa cao độ. Khi một phẩm tính nào đó được phát triển thì sớm muộn gì Chơn ngã cũng hấp thụ nó vào bản thân, và Chơn ngã cứ làm đi làm lại như thế mãi. Phàm ngã trút hết một điều gì đó mà mình đã đặc biệt thành tựu trao lại cho toàn thể khi nó được triệt thoái vào Chơn ngã để cho Chơn ngã đâm ra ít mơ hồ hơn trước một chút.

Trong quyển *Chìa khóa Thông Thiên Học*, trang 183-184, bà H. P. Blavatsky mô tả mục tiêu của sự luân hồi bằng ngôn ngữ sống động như sau: “Ta hãy rán tưởng tượng ra một ‘Chơn linh’ – một thực thể thiên giới mà ta gọi bằng một danh xưng nào cũng được có bản chất thiêng liêng nhưng chưa đủ thuần khiết để hiệp nhất với TỔNG THỂ; để thành tựu được điều này nó phải tẩy trừ bản chất mình thì rốt cuộc mới đạt tới mục tiêu. Nó có thể làm như vậy bằng cách trải qua trên cương vị *Chơn ngã* và *Phàm ngã*, nghĩa là tâm linh và thể chất. Mọi kinh nghiệm và xúc cảm vốn đang có trong vũ trụ thiên hình vạn trạng tức là đã biến dị. Vì vậy sau khi đạt được kinh nghiệm như thế nơi các giới thấp trong thiên nhiên và đã leo lên càng ngày càng cao qua từng nấc thang hiện tồn, nó phải trải qua mọi kinh nghiệm thuộc bình diện con người. Xét về bản thể nó là Tư tưởng, vì vậy gọi theo số nhiều là ‘Manasaputra’, nghĩa là ‘các Con của Trí tuệ (vũ trụ)’. Cái Tư tưởng đã *biệt lập ngã tính* này chính là cái mà nhà Thông Thiên Học chúng ta gọi là Chơn ngã nhân bản, tức là thực thể biết suy tư bị cầm tù trong lớp vỏ bằng xương bằng thịt. Đây chắc chắn là thực thể tâm linh chứ không phải *vật chất* (không phải vật chất như ta biết tức bình diện vũ trụ ngoại giới), và những thực thể như vậy là các Chơn ngã luân hồi làm linh hoạt cái mớ vật chất đầy thú tính mà ta gọi là nhân loại với danh xưng là *Manasa* tức là những phàm trí”.

Học viên nên để ý thấy rằng thuật ngữ Manasaputra theo nghĩa đen là “các Con của Trí tuệ” được dùng trong đoạn trích dẫn nêu trên theo một ý nghĩa đặc biệt. Thuật ngữ này có phạm vi rất rộng bao quát nhiều cấp sinh linh thông tuệ từ Bản thân ‘các Con của Ngọn Lửa’ (Hỏa đức Tinh quân) xuống mãi tới các hiện thể mới biệt lập ngã tính nơi Dây Nguyệt tinh và lần đầu tiên nhập thể nơi xác người thuần túy ở Dây Hành tinh Trái đất.

Thình thoảng người ta lại dùng nhiều phép so sánh và ẩn dụ để minh họa cho mối quan hệ giữa Chơn ngã và Phàm ngã tức kiếp nhập thể. Vậy là mỗi kiếp nhân quả luân hồi đã được so sánh với một ngày đi học. Vào buổi sáng của mỗi kiếp sống mới, Chơn ngã lại tiếp quản những bài học cũ ở mức mà nó bỏ dở vào đêm hôm trước. Thời gian mà học trò cần có để đủ tư cách tốt nghiệp hoàn toàn là do nghị lực và sự chín chắn của chính nó. Học trò ngoan nhận thức được rằng sinh hoạt ở trường lớp không phải là cứu cánh tự thân mà chỉ là đề chuẩn bị cho một tương lai huy hoàng và thênh thang hơn nữa. Nó hợp tác một cách thông minh với Thầy Cô, nỗ lực học tập đến mức tối đa để ngay khi đến tuổi trưởng thành nhập vào cõi giới của mình trên cương vị là một Chơn ngã đã được vinh danh.

Việc Chơn ngã sà xuống cõi trần trong những giây phút ngắn ngủi sinh hoạt một cách hữu hoại đã được ví như việc một con chim lao xuống biển để đón một con cá. Các Phàm ngã cũng giống như lá mọc trên cây; chúng thu hút vật liệu từ ngoại giới, chế hóa nó thành ra chất dinh dưỡng rồi gửi nó lên cây dưới dạng nhựa cây để nuôi cây. Thế rồi những chiếc lá sau khi qua hết mùa màng lại héo đi rồi rụng xuống để đến đúng lúc lại có một đám lá mới nối tiếp mọc ra.

Cũng giống như người thợ lặn chìm sâu xuống đáy đại dương để mò ngọc trai; cũng vậy Chơn ngã lặn ngụp xuống đáy biển khổ của cuộc đời để mò ngọc trai kinh nghiệm; nhưng nó đâu có ở đó mãi bởi vì nơi đó đâu có nguyên chất của mình. Nó lại vươn lên vào bầu hào quang của chính mình và rũ bỏ hết những yếu tố thô tục hơn. Vì vậy, quả thật khi Linh hồn thoát trần thì nó mới trở về nơi chốn của chính mình, vì “Thiên giới” mới là nơi đắc địa của nó, còn trên trần thế nó chỉ là một kẻ bị lưu đày, một tù nhân.

Ta có thể coi Chơn ngã là nhà nông ra đồng làm việc, dãi nắng dầm mưa, chịu nóng chịu lạnh, rồi khi màn đêm buông xuống lại quay về nhà. Nhưng nhà nông ấy cũng là chủ sở hữu và mọi thành quả lao động của y sẽ làm cho bồ lúa của y tràn đầy và kho chứa của y chật ních. Mỗi Phàm ngã là một bộ phận hữu hiệu ngay trước mắt của Chơn ngã, đại diện

cho nó nơi hạ giới. Không có một sự bất công nào trong số phận mà Phàm ngã phải cam chịu, bởi vì Chơn ngã gieo nhân trong quá khứ thì Chơn ngã phải gặt quả trong hiện tại. Nhà nông gieo hạt giống thì phải gặt lúa mặc dù bộ quần áo mà y mặc khi gieo hạt có thể đã rách nát trong khoảng thời gian từ lúc gieo giống đến lúc gặt lúa. Kẻ gieo giống cũng chính là kẻ gặt lúa và nếu y chỉ gieo ít hạt giống hoặc loại giống lép thì chính y khi gặt lúa sẽ chỉ gặt được một vụ mùa tồi tàn khi trở lại cánh đồng xưa.

Người ta còn mô tả Chơn ngã là chuyển động trong vĩnh hằng giống như một quả lắc dao động giữa thời kỳ sinh hoạt trên cõi trần và sinh hoạt sau khi chết. Đối với người thật sự hiểu biết thì những giờ sinh hoạt sau khi chết mới là thực tại. Vì vậy rất thường khi Chơn ngã chỉ thật sự bắt đầu chu kỳ sinh hoạt Phàm ngã của mình khi nhập vào cõi trời và chỉ chú ý tối thiểu tới Phàm ngã trong thời kỳ Phàm ngã đi thu gom vật liệu.

Như ta đã thấy, trong chu kỳ nhập thể, thời kỳ trải qua nơi Devachan – ngoại trừ đối với kẻ rất sơ khai – đều kéo dài hơn hẳn so với thoáng chốc trải qua trên trần thế, cho nên ta gọi Devachan là trạng thái bình thường của khía cạnh Phàm ngã thuộc Chơn ngã thì cũng đúng thôi. Còn một lý do nữa để coi thời kỳ này là bình thường còn sinh hoạt trên cõi trần là bất bình thường, đó là vì nơi Devachan, con người gần gũi với cội nguồn sự sống Thiên liêng hơn nhiều.

Ta có thể coi Chơn ngã là một diễn viên và nhiều kiếp nhập thể khác nhau là các vai diễn của diễn viên ấy. Giống như một diễn viên Chơn ngã bắt buộc phải đóng nhiều vai mà thường khi rất khó chịu đối với nó: nhưng cũng giống như một con ong chuyên hút mật từ các đóa hoa, Chơn ngã chỉ chuyên thu gom nước cam lồ từ các phẩm tính và tâm thức hữu hoại thuộc mọi Phàm ngã trên trần thế mà bản thân mình phải khoát lầy cho đến khi rốt cuộc Chơn ngã đã hợp nhất mọi phẩm tính này lại để trở thành một thực thể toàn bích đôi khi được gọi là một Dhyana Chohan.

Trong quyển *Tiếng Nói Vô Thình* các Phàm ngã được gọi là những “những bào ảnh” và người ta khuyên khích ứng viên điểm đạo như sau: “Con hãy kiên trì như kẻ đã đòi đòi nhẫn nhục. Các bào ảnh của con sống rồi lại chết; còn cái nơi con sẽ sống đời đời, cái nơi con *biết* hết, đó chính là tri kiến thì không hề sống cuộc sống phù du; đó là Chơn nhơn đã tồn tại, đang tồn tại và sẽ tồn tại mà chẳng bao giờ tận số”.

Vậy là trải qua a tăng kỳ kiếp, Chơn ngã tức là Chủ thể Tư duy bất tử cứ kiên nhẫn làm lụi làm việc dẫn từ con người-thú đi lên cho đến khi đã thích hợp để trở nên hiệp nhất với đấng Thiên liêng. Từ mỗi kiếp sống ấy, nó chỉ có thể thu lượm được một mảnh vụn trong công trình của mình, thế nhưng từ cái mô hình đã được cải tiến thêm chút ít ấy nó lại đào luyện ra con người kế tiếp, mỗi kiếp nhập thể lại cho thấy một tiến bộ nào đấy mặc dù trong những giai đoạn sơ khai, ta có thể hầu như không nhận thấy sự tiến bộ ấy. Nhiệm vụ bớt đi thú tính và tăng thêm nhân tính rồi thì cũng từ từ được hoàn tất. Ở một giai đoạn nào đó trong tiến trình đi lên này Phàm ngã bắt đầu trở nên trong suốt, đáp ứng được với những rung động của Chủ thể Tư duy và lơ mơ cảm thấy rằng có một điều gì đó còn hơn là những kiếp sống rời rạc và gắn liền với một thứ gì đó vốn thường trụ và bất tử. Phàm ngã có thể hoàn toàn không nhận thức được mục tiêu của mình, nhưng nó bắt đầu xao xuyến rộn ràng mỗi khi được Chơn ngã hạ cố tiếp xúc. Từ đó trở về sau, sự tiến bộ đâm ra nhanh chóng hơn, trong những giai đoạn sau này nhịp độ phát triển gia tăng ghê gớm.

Những gì nêu trên chẳng qua chỉ là những so sánh tương tự, có lẽ hữu ích nhưng thô thiển bởi vì muốn diễn tả mối quan hệ của Chơn ngã với Phàm ngã thì là một vấn đề cực kỳ khó. Nói chung, có lẽ cách diễn tả hay nhất là bảo rằng Phàm ngã là một mảnh của Chơn ngã, một bộ phận nhỏ xíu của Chơn ngã biểu hiện với những khó khăn nghiêm trọng. Khi ta

gặp gỡ một người khác trên cõi trần thì có thể là khá gần sự thật khi bảo rằng ta chỉ biết 1/1000 của Chơn Nhơn. Và lại, cái bộ phận mà ta thấy là bộ phận tồi nhất. Cho dầu ta có thể nhìn vào thể nguyên nhân của một người khác thì ta có thể thấy được một biểu lộ của Chơn Ngã trên cõi của riêng mình và còn lâu ta mới thấy được Chơn Nhơn.

Nếu ta coi Chơn Ngã là Chơn Nhơn và quan sát nó trên cõi của riêng mình thì ta thấy nó quả thật là một thực thể vinh diệu. Cách duy nhất mà dưới đây ta có thể quan niệm được thực tướng của nó chính là nghĩ rằng nó giống như một thiên thần rực rỡ nào đấy. Nhưng biểu hiện của thực thể mỹ lệ ấy trên cõi hồng trần có thể bất cập so với mọi thứ ấy; thật vậy nó ắt phải như thế: một là vì nó chỉ là một mảnh nhỏ xíu, và hai là nó bị hoàn cảnh câu thúc xiết bao.

Nếu một người đút ngón tay vào một cái lỗ đục trên vách tường hoặc vào một ống kim loại nhỏ sao cho thậm chí y không thể uốn cong được ngón tay thì rõ ràng là y chỉ có thể biểu hiện rất ít bản thân mình qua ngón tay ấy. Cái mảnh vụn của Chơn Ngã bị mắc kẹt vào trong xác phàm có số phận cũng rất giống như vậy.

Ta có thể đưa ví dụ tương tự này tiến xa hơn một chút nữa bằng cách giả định rằng ngón tay có một mức đáng kể ý thức của riêng mình sao cho khi bị biệt lập với phần còn lại của cơ thể thì nó nhất thời quên mất rằng mình chỉ là một bộ phận của trọn cả cơ thể. Vì đã quên mất tự do của cuộc sống bao la hơn cho nên nó ra sức thích ứng mình với cái lỗ, nó sơn son thếp vàng cho những bề mặt rồi biến đó là một cái lỗ khoáy lạc để thu lượm tiền bạc, tài sản, tiếng tăm v.v. . . mà không nhận thức được rằng mình chỉ thực sự bắt đầu sống khi đã triệt thoái ra khỏi cái lỗ hoàn toàn để nhận thức được rằng mình là một bộ phận của cơ thể. Ảnh hưởng này mặc dù thật vụng về song vẫn có thể gọi ra một loại ý tưởng nào đó về mối quan hệ của Phàm Ngã với Chơn Ngã.

Trong một vài thần thoại cổ truyền người ta còn thấy những ví dụ cổ truyền khác thi vị hơn. Vậy là Narcissus vốn là một thanh niên rất đẹp trai lại si tình hình ảnh của chính mình được phản chiếu dưới mặt nước và vì bị hình ảnh ấy hấp dẫn quá đáng cho nên y ngã xuống nước rồi chết chìm để sau đó được chư thần linh biến thành một đóa hoa đọa lạc dưới trần thế. Điều này dĩ nhiên nhằm nói tới Chơn Ngã nhìn xuống nước là cõi trung giới và hạ giới, phản chiếu mình nơi Phàm Ngã, đồng nhất hóa mình với Phàm Ngã ấy, phải lòng hình ảnh ấy để rồi đọa lạc dưới trần thế.

Proserpine cũng vậy, khi tóm lấy Narcissus đã bị Dục vọng bắt giữ mang xuống âm cung và mặc dù nỗ lực của mẹ nàng cứu được nàng khỏi cảnh hoàn toàn tù đầy, thế nhưng sau đó nàng vẫn phải trải qua cuộc đời một nửa nơi hạ giới và một nửa nơi thượng giới, nghĩa là một phần nhập thể nơi vật chất và một phần ở bên ngoài vật chất.

Còn một giáo huấn bí nhiệm xưa cũ nữa về Minotaur, vốn có nghĩa là bản chất thấp hèn nơi con người – Phàm Ngã vốn nửa người nửa thú. Điều này rất cuộc là do Theseus giết chết vì Theseus tiêu biểu cho Chơn Ngã tức Chơn Nhơn vốn dần dần tăng trưởng và mạnh lên cho đến khi cuối cùng nó có thể vận dụng được cây gươm của Cha Thiên Liêng tức Tinh Thần.

Khi được dẫn dắt qua mê cung vốn cấu thành các hạ giới nhờ vào sợi tơ hồng tri thức huyền bí mà Ariadne trao cho mình (Ariadne tiêu biểu cho trực giác), Chơn Ngã có thể giết chết Phàm Ngã và trốn thoát an toàn ra khỏi mạng lưới hãm huyền. Thế nhưng đối với y vẫn còn có nguy cơ phát triển lòng ngã mạn trí thức, y có thể lơ là trực giác giống như Theseus bỏ rơi Ariadne và như vậy nhất thời không ngộ ra được những khả năng cao siêu nhất của mình.

Ta thấy rất rõ rằng ta chỉ có thể có được một viễn ảnh đúng đắn về tái sinh luân hồi nếu ta xem xét nó theo quan điểm Chơn ngã. Mỗi chuyển động của Chơn ngã hướng về các cõi thấp là một vòng quét rộng lớn dưới dạng hình tròn. Tầm nhìn hạn hẹp của Phàm ngã thường chỉ nhìn thấy một mảnh nhỏ xíu của vòng cung bên dưới của vòng tròn và coi nó là một đường thẳng, quan trọng hóa quá nhiều lúc nó bắt đầu và kết thúc trong khi chính điểm bước ngoặt thật sự của vòng tròn thì lại hoàn toàn bị bỏ lơ là.

Theo quan điểm của Chơn ngã, trong phần sơ khởi của cái mảnh nhỏ xíu tồn tại trên cõi trần mà ta gọi là kiếp sống thì lực hướng ngoại của Chơn ngã vẫn còn mạnh: ở giữa đó trong những trường hợp thông thường thì lực bắt đầu cạn kiệt để mở đường cho vòng càn quét lớn hướng nội.

Tuy nhiên không có sự thay đổi đột ngột hoặc dữ dội vì đó không phải là một góc mà vẫn còn là một bộ phận của đường cong thuộc chính đường tròn ấy – chính xác tương ứng với điểm viễn nhập trong lộ trình quỹ đạo hình tròn của hành tinh. Thế nhưng đó là điểm bước ngoặt thật sự của chu kỳ tiến hóa nhỏ nhoi này, mặc dù đối với chúng ta, nó không hề được đánh dấu bằng bất cứ cách nào. Trong kế hoạch sinh hoạt của người Ấn Độ thời xưa, nó được đánh dấu là thời kỳ chấm dứt *grihasta* tức giai đoạn “gia trưởng” của kiếp sống trần tục nơi con người.

Trong hệ thống cổ truyền ấy, người ta trải qua 21 năm đầu đời để đi học, 21 năm kế tiếp để làm nhiệm vụ gia trưởng và quản gia. Nhưng thế rồi khi đã đến tuổi trung niên, người ta hoàn toàn từ bỏ những quan tâm tới chuyện thế tục, giao phó nhà cửa, tài sản cho con trai, còn hai vợ chồng rút lui vào một túp lều nhỏ kế cận, nơi đây người ta dành hết 21 năm kế tiếp để tĩnh dưỡng, đàm đạo và tham thiền. Sau đó tới giai đoạn thứ tư, hoàn toàn sống biệt lập nhập định trong rừng rậm (nếu muốn). Trong tất cả những thứ này, tuổi trung niên là điểm bước ngoặt thật sự và hiển nhiên nó là điểm quan trọng hơn nhiều so với lúc chào đời hoặc từ trần, vì nó đánh dấu giới hạn của năng lượng hướng ngoại của Chơn ngã, có thể nói là việc thay đổi từ thở ra sang hít vào.

Từ mức này trở đi lẽ ra không còn gì ngoại trừ việc đều đều triệt thoái vào bên trong toàn bộ thần lực của con người, chú tâm của y nên càng ngày càng triệt thoái ra khỏi những chuyện chỉ thuộc về trần tục và định trí vào những chuyện thuộc cõi cao siêu. Những nhận xét như vậy không thể không gây ấn tượng lên ta cho thấy tình hình sinh hoạt của Âu châu hiện đại cực kỳ không khớp với sự tiến bộ thực sự.

Trong vòng cung tiến hóa này, điểm mà con người bỏ lại thể xác không phải là đặc biệt quan trọng; thật vậy nó tuyệt nhiên không quan trọng bằng sự thay đổi kế tiếp khi y chết đi trên cõi trung giới để sinh hoạt vào cõi trời hoặc nói cách khác, y chuyển dời tâm thức từ vật chất trung giới sang vật chất trí tuệ trong lộ trình đều đều triệt thoái như nêu trên.

Ở Chương XIII ta có nêu rõ rằng toàn bộ lộ trình chuyển động nhập xuống vật chất được người Ấn Độ gọi là *pravritti marga*, nghĩa đen là con đường đi ra ngoài tức nhất bản tán vạn thù; *nivritti marga* là con đường phản bản hoàn nguyên triệt thoái xả bỏ. Những thuật ngữ này chỉ tương đối thôi và có thể được áp dụng cho toàn thể lộ trình tiến hóa của Chơn ngã, áp dụng cho một kiếp lâm phạm của Chơn ngã nơi Phàm ngã . v.v. . .

Trên con đường nhất bản tán vạn thù mà đại đa số con người đang theo đuổi thì dục vọng là cần thiết và hữu ích, đây chính là động cơ thúc đẩy y hành động. Trên con đường vạn thù qui nhất bản thì dục vọng phải dứt bật. Cái đã từng là *dục vọng* trên con đường nhất bản tán vạn thù sẽ trở thành *ý chí* trên con đường vạn thù qui nhất bản; tương tự như vậy, *tư tưởng* nhanh nhẩu, lệ làng, ưa thay đổi sẽ biến thành *lý trí*: công trình, hoạt động lẫn xả đến lượt nó sẽ trở thành *sự hi sinh*, thế là lực ràng buộc sẽ bị phá vỡ.

CHƯƠNG XV CHƠI NGÃ VÀ VIỆC “ĐẦU TƯ”

Bây giờ ta xét tới đề tài luân hồi và coi việc Chơi ngã phóng ra một Phàm ngã là một sự “đầu tư” của Chơi ngã. Ví dụ tương tự “đầu tư” này không phải chỉ là phép tu từ mà còn là một khía cạnh xác định về vật chất nữa. Khi Chơi ngã trong thể nguyên nhân kiếm thêm cho mình một thể trí và một thể vía thì thao tác này hàm ý là một phần vật chất của thể nguyên nhân thật sự bị vướng mắc vào vật chất thuộc các loại hình thấp trên cõi trung giới và hạ trí. Vì vậy, việc “phóng xuống” một bộ phận của chính mình tương tự rất gần gũi với một sự đầu tư. Cũng giống như mọi cuộc đầu tư, Chơi ngã hi vọng sẽ thu hồi được nhiều hơn mức mình bỏ ra, tuy nhiên vẫn có nguy cơ thất vọng mất luôn điều mà nó đầu tư: thật vậy trong những tình huống cực kỳ ngoại lệ, thậm chí y có thể mất trắng khiến cho không đến nỗi hoàn toàn phá sản nhưng bị cụt hết vốn.

Trình bày tỉ mỉ hơn về ví dụ tương tự này, ta có thể nhớ lại rằng thể nguyên nhân bao gồm vật chất thuộc các cảnh thứ nhất, thứ nhì và thứ ba thuộc cõi trí tuệ. Cho đến nay, một phần lớn thuộc về cảnh thứ nhất (tính từ trên xuống), một bộ phận nhỏ hơn thuộc về cảnh thứ nhì và còn ít hơn nữa thuộc về cảnh thứ ba. Đối với đại đa số mọi người thì cho đến nay chưa có hoạt động nào vượt ngoài tầm loại hình thấp nhất trong ba loại hình này và thậm chí thường thường hoạt động có một phần. Vì vậy, chỉ có một phần thuộc loại hình thấp nhất của vật chất nguyên nhân mới có thể được phóng xuống các cảnh thấp hơn, và thậm chí cũng chỉ một phần nhỏ của bộ phận này được phép dính mắc với vật chất hạ trí và trung giới. Vì thế cho nên, chỉ một phần rất nhỏ của Chơi ngã đang hoạt động liên quan tới Phàm ngã.

Thật vậy, đối với những người chưa tiến hóa có lẽ chưa đầy 1/100 vật chất của cảnh thứ ba đang hoạt động. Đối với các học viên huyền bí học thì thường thường cũng có một chút vật chất thuộc cảnh thứ hai đang hoạt động. Các học viên cao cấp hơn có phần lớn vật chất thuộc cảnh ấy đang hoạt động và đến trình độ dưới quả vị La hán thì vào khoảng một nửa Chơi ngã đang hoạt động.

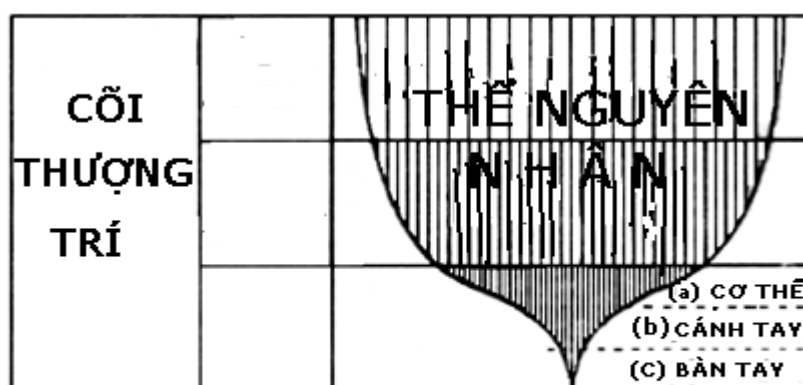
Vì cho đến nay còn đang ngáy ngủ nên Chơi ngã chỉ kiểm soát được bất toàn và rất yếu ớt đối với cái mà mình đã phóng xuống. Nhưng khi thể xác lớn lên, thể vía và thể trí cũng phát triển theo thì vật chất nguyên nhân vướng mắc vào đó mới được khơi hoạt qua những rung động tràn đầy nhựa sống đạt tới mình thông qua các hạ thể. Cái bộ phận của bộ phận ấy khi đã vướng mắc hoàn toàn bèn cung cấp sức sống và nhựa sống (kể cả ý thức về cá thể) cho các hiện tượng này, đến lượt các hiện thể lại phản ứng mãnh liệt với nó, khơi hoạt nó ngộ được sự sống một cách sâu sắc hơn.

Dĩ nhiên cái việc chứng ngộ sâu sắc về sự sống ấy chính là điều mà nó đang cần, là mục tiêu khiến cho nó được phóng xuống; và chính cái lòng khao khát chứng ngộ sâu sắc ấy chính là ái dục (*trishna*) mà ta đã từng đề cập ở Chương trước kia.

Nhưng cũng chính vì cái bộ phận nhỏ nhoi này đã có được những kinh nghiệm ấy và vì vậy tinh táo hơn nhiều so với phần còn lại của Chơi ngã cho nên đến nay nó thường quá trốn khi tự nghĩ mình là toàn thể và nhất thời quên mất rằng nó quan hệ với “Cha trên Trời” ra sao. Nó có thể nhất thời đồng nhất hóa mình với vật chất mà nó lẽ ra hoạt động thông qua đó và có thể chống lại ảnh hưởng của cái bộ phận khác đã được phóng xuống nhưng không

bị *dính mắc* – cái bộ phận này tạo thành mối liên kết với đại khối Chơn ngã trên cõi của riêng mình.

Sơ đồ XXVI có thể giúp cho ta hiểu được vấn đề này rõ rệt hơn một chút. Ở đây ta biểu thị thể nguyên nhân đại khái có hình dạng là mặt cắt ngang của một cái ly. Cái bộ phận của Chơn ngã được khơi hoạt trên cảnh thứ ba của cõi nguyên nhân, bản thân nó được chia thành ba phần mà gọi là [a], [b] và [c]. [a] là một phần rất nhỏ của Chơn ngã vẫn ở lại trên cõi của riêng mình, [b] là một phần nhỏ của [a] được phóng xuống nhưng vẫn không vướng mắc vào vật chất của các cõi thấp; nó đóng vai trò liên kết giữa [a] và [c]; đến lượt [c] là một phần nhỏ của [b] và hoàn toàn vướng mắc với vật chất thấp hơn của các thể hạ trí và thể vía.



SƠ ĐỒ XXVI - THỂ NGUYÊN NHÂN TRÌNH BÀY GIỐNG NHƯ CÁI LY

Ta có thể nghĩ [a] là cơ thể của một người; [b] là cánh tay của y vươn ra; [c] là bàn tay tóm lấy hoặc có lẽ nói cho đúng hơn những đầu mút ngón tay nhúng chìm vào vật chất.

Ở đây ta có một sự bố trí thăng bằng rất tinh vi vốn có thể bị ảnh hưởng theo nhiều cách khác nhau. Chủ đích của ta là bàn tay [c] phải nắm chặt lấy và hướng dẫn được vật chất mà nó bị vướng mắc vào đó, nhưng lúc nào cũng phải chịu sự chỉ đạo đầy đủ của cơ thể [a] thông qua cánh tay [b]. Trong hoàn cảnh thuận lợi thì sức mạnh tiếp viện và thậm chí vật chất viện binh có thể tuôn đổ từ cơ thể [a] thông qua cánh tay [b] xuống bàn tay [c] sao cho việc kiểm soát trở nên càng ngày càng hoàn chỉnh.

Bàn tay [c] có thể tăng trưởng về kích thước cũng như sức mạnh và nó càng như vậy thì càng tốt, chừng nào mà tuyến liên lạc thông qua cánh tay [b] được giữ cho hoàn toàn thông suốt và cơ thể [a] vẫn còn kiểm soát được tình hình. Đó là vì chính sự dính mắc của vật chất nguyên nhân vốn cấu thành cánh tay [c] đã khơi hoạt nó thức tỉnh với một hoạt động sâu sắc hơn và đáp ứng chính xác với sắc thái tinh vi hơn của rung động mà nó không thể nào có được qua phương cách khác; chính điều này khi được truyền qua cánh tay [b] lên tới cơ thể [a] ngụ ý là bản thân Chơn ngã đã phát triển.

Tiểu thay lộ trình của diễn biến đầu phải lúc nào cũng đi theo kế hoạch lý tưởng vận hành suôn sẻ như nêu trên. Khi cơ thể [a] kiểm soát yếu kém thì có khi xảy ra trường hợp bàn tay [c] đâm ra dính mắc hoàn toàn vào vật chất thấp hơn như đã nêu trên đến nỗi nó thật sự đồng nhất hóa mình với vật chất thấp hơn, nhất thời quên mất cái kho báu tài sản cao quý rồi tự nghĩ mình chính là trọn cả Chơn ngã.

Nếu vật chất ấy là của cõi *hạ trí* thì ta sẽ có một người hoàn toàn duy vật. Có lẽ y có trí năng sắc sảo nhưng không mang tính tâm linh; rất có thể y không dung tha cho tính linh và

hoàn toàn không hiểu được hoặc không đánh giá cao được nó. Có lẽ y tự cho là mình thực tế, không ủy mị, thực tiễn, trong khi thực ra y khô khan, cứng rắn như thép làm thành cái đe; và chính vì sự cứng rắn ấy cho nên xét theo quan điểm của Chơn ngã thì kiếp sống ấy là thất bại và y chẳng tiến bộ gì về tâm linh.

Mặt khác, nếu vật chất mà y bị vướng mắc vào đến mức chết người như vậy thuộc cõi *trung giới* thì trên cõi trần y ắt là một kẻ chỉ biết nghĩ tới việc thỏa mãn cho bản thân, hoàn toàn tàn nhẫn khi theo đuổi một mục tiêu nào đó mà mình rất ưa thích, một người không theo nguyên tắc đạo đức nào mà chỉ là một kẻ tàn bạo ích kỷ. Người như vậy chỉ biết sống theo đam mê thị dục cũng giống như người vướng mắc vào vật chất hạ trí sống theo cái trí. Những trường hợp như thế đã bị gọi là “mất linh hồn” mặc dù họ không đến nỗi mất trắng hết.

H. P. Blavatsky có nói về loại người ấy như sau: “Tuy nhiên vẫn còn có hi vọng cho kẻ nào đã đánh mất Linh hồn qua những thói xấu trong khi y vẫn còn đang nhập xác. Y có thể vẫn còn được cứu chuộc và lật ngược tình thế đối với bản chất duy vật. Đó là vì hoặc là một xúc cảm hối hận cực độ hoặc chỉ một sự tha thiết kêu gọi lên Chơn ngã vốn đã bay bổng hoặc tốt hơn nữa, là có một sự tinh tấn tích cực sửa chữa đường lối của mình thì Chơn ngã có thể sẽ quay trở lại. Tuyến liên lạc chưa hoàn toàn bị cắt đứt”. (*Giáo Lý Bí Truyền*, quyển III, trang 527).

Trở lại ví dụ tương tự của ta về sự đầu tư, ta để ý thấy rằng khi đầu tư thì Chơn ngã chẳng trông mong thu hồi được bàn tay [c] mà còn trông mong nó sẽ được cải tiến cả về mặt chất lượng lẫn số lượng. *Chất lượng* của nó sẽ tốt hơn bởi vì nó sẽ tinh thức hơn và có thể ngay tức khắc hưởng ứng chính xác với một giai bậc rung động biến thiên hơn nhiều so với trước kia. Khi được tái hấp thụ năng lực này của bàn tay [c] tất nhiên sẽ được truyền lại cho cơ thể [a], mặc dù dĩ nhiên kho năng lượng tạo ra một lần sóng mạnh mẽ như vậy nơi bàn tay [c] ắt chỉ có thể tạo ra một đợt sóng lần nữa khi được phân bố xuyên suốt toàn thể chất liệu của cơ thể [a].

Ở đây ta cần nhớ lại rằng mặc dù các *hạ thể* có thể đáp ứng với và biểu diễn được những tư tưởng và xúc động gian tà. Mặc dù sự kích động của chúng do những rung động như thế có thể gây nhiều loạn cho vật chất nguyên nhân bị vướng mắc vào chúng [c], thế nhưng [c] hoàn toàn không thể mô phỏng lại những rung động này hoặc truyền chúng cho cánh tay [b] hay là cơ thể [a] chỉ vì vật chất của ba cảnh cao cõi trí tuệ không còn có thể rung động theo nhịp độ của cõi thấp cũng giống như một cây đàn violin khi được tinh chỉnh tới một cao độ nào đó thì không thể tạo ra được một nốt nhạc thấp hơn cao độ ấy.

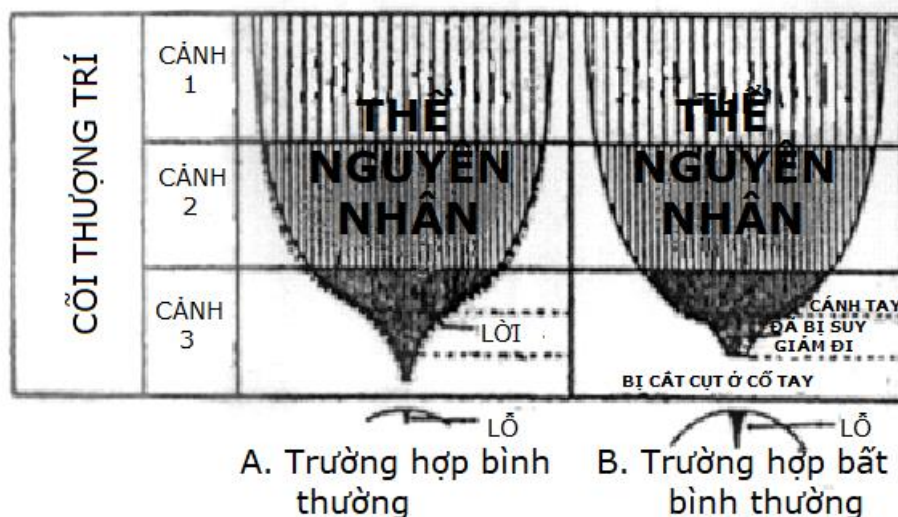
Bàn tay [c] cũng có thể gia tăng về *số lượng* bởi vì thể nguyên nhân cũng giống như mọi hiện thể khác đều thường xuyên thay đổi vật chất và khi có một sự thao dượt đặc biệt nào đó được dành cho một bộ phận nào đó của nó thì bộ phận ấy sẽ tăng trưởng về kích thước và sẽ trở nên mạnh mẽ hơn y hệt như một cơ bắp của thể xác khi được thường xuyên thao luyện.

Mọi sinh hoạt trên cõi trần đều là một cơ hội được tính toán kỹ lưỡng để có sự phát triển về phẩm chất và số lượng mà Chơn ngã cần thiết nhất; việc thất bại không tận dụng được cơ hội ấy có nghĩa là một kiếp khác tương tự ắt gặp rắc rối và trì hoãn, có lẽ đau khổ sẽ chồng chất hơn do đã chuốc thêm nghiệp báo.

Nếu Chơn ngã có quyền trông mong mỗi kiếp sẽ gia tăng thêm vốn liếng thì trong những giai đoạn sơ khai khó lòng mà tránh được một số lượng mất mát lỗ lã nào đó. Để cho được hữu hiệu thì sự vướng mắc vào vật chất thấp hơn phải rất khăng khít, và người ta đã

thấy rằng khi sự vương mắc khăng khít như thế thì thật khó lòng mà thu hồi được mọi hạt, nhất là khi có liên quan tới *thể vía*.

Khi đã đến lúc tách rời khỏi thể vía hầu như bao giờ cũng có một u hồn (shade) chứ không phải chỉ là một ma hình (shell) (Xem quyển *Thế Vía*, trang 170-171) bị bỏ lại trên cõi trung giới; và chính đặc điểm này ngụ ý là một số vật liệu thuộc cõi nguyên nhân đã bị hao hụt mất mát. Tuy nhiên, ngoại trừ trường hợp một cuộc sống tồi bại bất bình thường thì lượng hao hụt này ắt nhỏ hơn nhiều so với lượng thu được do tăng trưởng, sao cho nói chung thương vụ này có lời.



SƠ ĐỒ XXVII.- Chơn ngã và việc Đầu tư (I)

Sơ đồ XXVII A minh họa trường hợp này mà ta có thể coi là tình trạng sự việc bình thường. Học viên không nên để cho ví dụ tương tự về cánh tay và bàn tay khiến cho mình hiểu lầm rằng cánh tay [b] và bàn tay [c] là phần thường trụ của Chơn ngã. Trong suốt một thời kỳ bao gồm kiếp sống thì chắc chắn ta có thể coi chúng là riêng rẽ, nhưng vào cuối mỗi thời kỳ sống chúng ta lại triệt thoái vào trong cơ thể [a] và thành quả của kinh nghiệm có thể nói là được phân bố cho trọn cả khối chất liệu. Vì vậy đến khi Chơn ngã lại đầu tư để nhập thể thì nó không và cũng không thể lại thò ra cái cánh tay cũ [b] và bàn tay cũ [c] bởi vì chúng đã bị hấp thụ vào Chơn ngã rồi để trở thành một bộ phận của Chơn ngã, cũng như nước trong ly đổ vào xô nước biển thành một bộ phận của nước trong xô và ta không thể tách chúng ra được nữa.

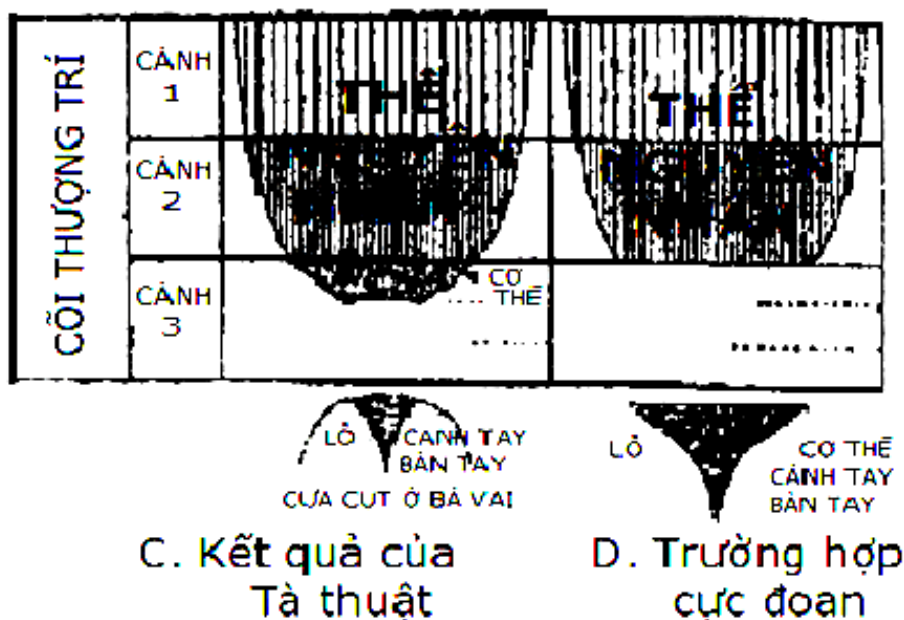
Bất cứ chất nhuộm màu nào – tượng trưng cho những phẩm chất mà kinh nghiệm phát triển được – vốn đã có mặt trong ly nước đều được phân phối mặc dù trở thành màu sắc lọt hơn xuyên suốt toàn thể nước trong xô. Vì vậy trường hợp này song hành chính xác với điều ta đã nghiên cứu trong trường hợp hồn khóm; ngoại trừ trường hợp hồn khóm có thể chia ra nhiều cái vôi trong cùng một lúc, còn Chơn ngã chỉ chia ra một cánh tay vào một lúc cho sẵn thôi. Vì vậy trong mỗi kiếp nhập thể Phạm ngã rõ ràng khác hẳn các Phạm ngã trước đó, mặc dù dĩ nhiên Chơn ngã đằng sau Phạm ngã vẫn cứ thế thôi.

Trường hợp những người như ta vừa mô tả trên đây, những người hoàn toàn sống theo đam mê hoặc cái trí, thì không có lời cả về số lượng lẫn chất lượng, bởi vì các rung động thuộc loại không thể tích trữ được vào thể nguyên nhân. Mặt khác vì có sự cấu kết vương mắc trầm trọng cho nên khi xảy ra sự chia tay thì chắc chắn là lỗ nặng.

Trong trường hợp bàn tay [c] đã khẳng định mình chống lại cánh tay [b], ép trở lui về cơ thể [a] thì cánh tay [b] bị héo mòn đi nhiều và hầu như tê liệt; sức mạnh và chất liệu của nó bị triệt thoái vào trong cơ thể [a], trong khi bàn tay [c] tự tung tự tác múa máy theo kiểu cà giựt mà bộ óc không kiểm soát được. Nếu sự chia ly trở nên hoàn toàn thì điều này tương ứng với việc cắt đứt bàn tay ở cổ tay; nhưng điều này rất hiếm khi xảy ra trong buổi sinh thời, mặc dù chỉ cần có sự giao tiếp đủ để cho Phàm ngã còn sống. Sơ đồ XXVII B minh họa trường hợp mà ta vừa miêu tả.

Trường hợp như thế cũng không phải là tuyệt vọng, bởi vì ngay cả vào phút chót thì sự sống mới mẻ cũng có thể tuôn đổ qua cánh tay bị tê liệt; nếu có một nỗ lực đủ mạnh, thế là Chon ngã có thể thu hồi được một phần bàn tay [c] cũng như nó đã thu hồi được hầu hết cánh tay [b]. Song le một cuộc sống như thế cũng là phí phạm vì cho dầu con người đã xoay xở để khỏi bị lỗ nặng thì dù sao đi nữa cũng chẳng có và đã phí phạm rất nhiều thời gian.

Thảm họa tai hại nhất có thể xảy ra cho Chon ngã là khi Phàm ngã tước đoạt bộ phận của Chon ngã được đầu tư xuống, rồi chủ động thật sự ly khai. Những trường hợp như thế cực kỳ hiếm hoi nhưng chúng đã xảy ra. Lần này, thay vì *đẩy lùi* cánh tay [b] để cho nó dần dần rút lui về cơ thể [a] thì bàn tay [c] lại từng bước nuốt chửng cánh tay [b] rồi cắt đứt với cơ thể [a]. Sơ đồ XXVIII C minh họa trường hợp như thế. Điều này chỉ có thể được thực hiện bởi việc cố tình quyết chí làm điều ác, nói tóm lại là dùng tà thuật. Tiếp tục ví dụ nêu trên, trường hợp này tương đương với việc cưa cụt cánh tay ở bả vai tức là Chon ngã bị cụt gần hết vốn khả dụng. May mắn cho nó là nó không thể mất hết, vì cánh tay [b] và bàn tay [c] hợp lại cũng chỉ là một phần nhỏ của cơ thể [a], và đằng sau [a] còn có một bộ phận lớn hơn Chon ngã chưa phát triển trên các cảnh thượng trí thứ nhất và thứ nhì. Tuy nhiên, cũng còn may cho con người điên rồ hoặc độc ác không thể tin được, nhưng không thể hoàn toàn tự hủy hoại mình bởi vì y không thể khơi hoạt được bộ phận cao của thể nguyên nhân, chừng nào y chưa đạt tới mức độc ác không thể nghĩ bàn.



SƠ ĐỒ XXVIII. – Chon ngã và Việc đầu tư (II)

Có một vài người cố tình quyết tâm chống lại thiên nhiên và thay vì làm việc cho sự hợp nhất mà toàn thể sức lực vũ trụ đang đổ dồn vào đó thì họ lại làm bại hoại mọi năng lực

mà mình có được vì những cứu cánh hoàn toàn ích kỷ. Họ trải qua nhiều kiếp phần đầu đề được riêng rẽ và đạt được tình trạng ấy trong một thời kỳ lâu dài: nghe nói cảm giác hoàn toàn cô độc trong không gian là số phận dễ sợ nhất có thể trút xuống một con người.

Dĩ nhiên sự phát triển lòng ích kỷ một cách phi thường này là đặc trưng của pháp sư tà thuật và chỉ trong hàng ngũ những người ấy thì ta mới tìm thấy những kẻ có nguy cơ phải chịu số phận khủng khiếp này. Có nhiều biến thể ghê tởm và ta có thể phân loại họ thành hai bộ phận lớn. Cả hai lớp người đều dùng huyền thuật mà mình có được vì những mục đích ích kỷ nhưng mục đích của họ khác nhau. Trong loại hình thông thường hơn và ít dễ sợ hơn thì mục tiêu mà y theo đuổi là thỏa mãn một loại ngũ dục nào đó: dĩ nhiên là hậu quả của một kiếp sống như thế ắt tập trung năng lượng của con người vào thể vía của y. Sau khi đã thành công bóp chết từ trong trứng nước mọi xúc cảm vị tha hoặc yêu thương, mọi điểm linh quang của xung lực cao thượng thì y chẳng còn gì ngoại trừ là một con quái vật đa dục, tàn nhẫn vô lương tâm, sau khi chết y cũng chẳng thể mà cũng chẳng muốn vươn lên khỏi những cảnh thấp nhất thuộc cõi trung giới. Toàn thể trí lực mà y có được đều hoàn toàn bị ham muốn nắm giữ và khi sự đấu tranh xảy ra thì Chơn ngã chẳng thu lại được điều gì, do đó thấy mình bị yếu đi nghiêm trọng.

Nhất thời thì y đã cắt đứt mình ra khỏi dòng tiến hóa, thế là chừng nào y còn chưa trở lại tái sinh luân hồi thì y còn ở ngoài dòng tiến hóa – dường như vậy – trong trạng thái A tỳ (không sóng gió). Ngay cả khi y trở lại tái sinh luân hồi, thì y cũng không thể có mặt trong số người đã từng quen biết trước kia bởi vì y không còn đủ vốn khả dụng để làm linh hoạt một cái trí và một cái xác tiến hóa ở trình độ ngang trước kia. Vì vậy y phải bằng lòng ở trong những hiện thể thuộc loại chậm tiến hơn nhiều, thuộc về một giống dân sơ khai hơn. Như vậy, y đã tụt hậu khá xa trên dòng tiến hóa và phải leo lên trở lại qua nhiều nấc thang tiến hóa.

Có lẽ y sẽ sinh ra làm một người dã man, nhưng rất có thể là thủ lĩnh trong đám ấy vì y ắt có một trí năng nào đó. Nghe đâu thậm chí y có thể tụt hậu xa đến nỗi y không thể trụ nổi ở thế giới trong tình trạng hiện nay vì không tìm được bất kỳ loại hình cơ thể con người nào đủ thấp kém để biểu lộ mà giờ đây y cần đến; điều này khiến cho y không thể tham gia thêm nữa vào Hệ thống tiến hóa này, và vì vậy có thể phải chờ đợi trong một loại tình trạng lơ lửng treo ở đó để chờ đợi lúc bắt đầu một chu kỳ tiến hóa khác.

Trong khi đó, Phạm ngã bị cắt cụt vì đã cắt đứt “sợi chỉ bạc nối liền nó với Sư phụ” cho nên không còn là một thực thể tiến hóa thường trụ, nhưng vẫn còn tràn đầy nhựa sống với một sinh hoạt hoàn toàn gian tà, hoàn toàn không biết hối cải hoặc vô trách nhiệm. Bởi vì số phận của nó là phải tan rã nơi môi trường xung quanh đầy khó chịu là “cõi thứ tám”, cho nên nó cố gắng duy trì một dạng tồn tại nào đó trên cõi trần càng lâu càng tốt. Phương thức duy nhất để kéo dài kiếp sống tai hại của nó là một loại ma cà rồng nào đấy: khi điều này thất bại thì nó được biết là chụp lấy bất kỳ cơ thể khả hữu nào và trục xuất người chủ nhân ông hợp pháp. Cơ thể được chọn dùng rất có thể thuộc về một đứa trẻ, cả vì người ta trông mong cơ thể này sẽ tồn tại lâu hơn hẳn vì một Chơn ngã chưa thật sự chiếm quyền kiểm soát cho nên có thể dễ dàng bị truất hữu hơn.

Bất chấp những nỗ lực điên cuồng, nó có quyền năng dường như chẳng bao lâu sau sẽ suy sụp và nghe đâu chưa có trường hợp nào ghi chép lại việc nó thành công trộm cắp một cơ thể thứ nhì sau khi cơ thể thứ nhất bị trộm cắp đã mòn mỏi. Tạo vật là một con quỷ thuộc loại khủng khiếp nhất, một quái vật không có một chỗ thường trú nào trong Hệ thống tiến hóa mà chúng ta thuộc về.

Vì vậy, khuynh hướng tự nhiên của nó là trôi dạt dờ ra khỏi dòng tiến hóa này để rồi bị thu hút vào cái hồ rác tinh anh mà ta gọi là “cõi thứ tám”, bởi vì những điều diễn ra trong đó ở ngoài tầm bảy cõi hoặc bảy bầu hành tinh của ta và không thể trở về nhập vào dòng tiến hóa của chúng. Nơi đó, bao xung quanh nó là di tích hải hùng của mọi sự đề tiện tập trung cao độ trong những thời đại đã qua, vẫn còn cháy bùng cái lòng ham muốn chưa bao giờ có khả năng thỏa mãn được; con quái vật này từ từ băng hoại, vật chất hạ trí và nguyên nhân của nó nhờ vậy mới được phóng thích. Loại vật chất như thế chẳng bao giờ nhập trở lại vào Chơn ngã, mà nó bị xé toạc ra, nhưng sẽ được phân phối trong đám vật chất khác của cõi này để rồi dần dần nhập vào những tổ hợp mới, như vậy được sử dụng tốt hơn. Như ta đã từng nêu rõ, những thực thể như vậy là cực kỳ hiếm hoi; vả lại chúng chỉ có khả năng chộp lấy những người nào mà bản chất của họ có những khiếm khuyết nổi bật thuộc loại tương cận.

Còn một loại hình pháp sư tà thuật khác, xét theo bề ngoài thì khả kính hơn, song le thậm chí còn nguy hiểm hơn, bởi vì cao tay ẩn hơn. Đây là kẻ thay vì hoàn toàn lặn xả vào dục tính thì lại đặt cho mình một mục tiêu thanh bai hơn nhưng không kém phần ích kỷ tàn tận lương tâm. Mục đích của y là đạt được thần thông cao siêu và quảng đại hơn, nhưng luôn luôn vẫn được dùng để thỏa mãn cho bản thân mình và để thăng tiến, thỏa mãn thêm tham vọng hoặc đáp ứng được nhu cầu phục thù của chính mình.

Muốn được như vậy, y chọn theo phép tu khổ hạnh nghiêm ngặt nhất chỉ xét theo những ham muốn xác thịt và y bỏ đói những hạt thô trực trong thể vía của mình cũng kiên trì chẳng kém gì đệ tử Huyền môn Chánh đạo. Nhưng mặc dù đó chỉ là một loại ham muốn ít duy vật hơn mà y cho phép cái trí của mình được vương mắc vào, song le trung tâm năng lượng của y lại hoàn toàn ở nơi Phàm ngã. Vì vậy đến lúc chia tay xảy ra vào cuối sinh hoạt của thể vía thì Chơn ngã không thể thu hồi được bất kỳ vốn đầu tư nào. Do đó, đối với người này kết quả cũng rất giống như trường hợp trước kia, ngoại trừ việc y vẫn còn tiếp xúc với Phàm ngã lâu dài hơn và trong một chừng mực nào đó sẽ chia xẻ được kinh nghiệm của nó cũng giống như Phàm ngã có trường hợp được chia xẻ.

Tuy nhiên số phận của Phàm ngã này lại khác hẳn. Lớp áo khoác tương đối tinh anh thuộc cõi trung giới không đủ kiên cố để giữ nó ở lại lâu dài trên cõi trung giới, thế mà nó lại hoàn toàn mất tiếp xúc với cõi trời vốn lẽ ra là nơi cư trú của nó. Đó là vì trọn cả nỗ lực của kiếp sống người ấy nhắm vào việc bóp chết tư tưởng nào tự nhiên là tạo ra thành quả ở mức ấy. Nỗ lực duy nhất của y là chống lại sự tiến hóa tự nhiên, biệt lập mình với tổng thể lớn hơn và chiến đấu chống lại nó; xét về mặt Phàm ngã thì y đã thành công. Nó bị cắt đứt khỏi nguồn sáng và nguồn sống của Thái dương hệ; tất cả những gì còn lại là ý thức hoàn toàn biệt lập cô độc trong vũ trụ.

Như vậy, trong trường hợp hiếm hoi này, Phàm ngã bị mất mát hầu như cũng chia xẻ số phận của Chơn ngã mà nó đang trong quá trình ly khai khỏi nó. Nhưng trong trường hợp Chơn ngã, một kinh nghiệm như thế chỉ là tạm bợ, mặc dù nó có thể kéo dài một thời gian rất lâu theo cách nói của ta và việc chấm dứt điều ấy lại là sự tái sinh luân hồi tức một cơ hội mới.

Tuy nhiên đối với Phàm ngã chấm dứt nghĩa là tan rã – dĩ nhiên đó là kết cuộc tất yếu của cái đã từng cắt đứt mình với nguồn cội.

Trong trường hợp thuộc loại này, bao hàm cả việc mất đứt một Phàm ngã thì Chơn ngã vẫn không gian tà cố ý. Nó đã để cho Phàm ngã sống chuồng, vì vậy nó phải chịu trách nhiệm. Do đó nó chỉ chịu trách nhiệm là bạc nhược chứ không hẳn là gian tà trực tiếp. Trong khi Chơn ngã đã tụt hậu ghê gớm thế nhưng nó vẫn tiếp tục: có lẽ không phải ngay

tức khắc bởi vì thoát đầu nó có vẻ bị choáng váng. Sau khi trải qua một kinh nghiệm như vậy, Chơn ngã bao giờ cũng đặc thù hơn. Nó đâm ra bất mãn vì đã nhớ lại có một điều gì đó cao siêu và lớn lao hơn mức mà hiện nay nó có thể đạt được. Đây là một tình trạng đáng sợ, nhưng Chơn ngã vẫn phải chuốc lấy nghiệp báo và ngộ ra được rằng chính mình đã tự hại mình.

Nghe đâu còn có tường trình về một khả năng thậm chí xa xăm hơn nữa. Cũng giống như bàn tay [c] có thể hấp thu cánh tay [b] và nổi loạn chống lại cơ thể [a], tự tung tự tác cắt đứt hoàn toàn mọi thứ; thì (dù sao đi nữa trong quá khứ) cũng có thể là căn bệnh ưa riêng rẽ và ích kỷ có thể tiêm nhiễm sang cơ thể [a]. Thậm chí lúc bấy giờ nó có thể bị hấp thụ vào con quái vật gian tà đang tăng trưởng và có thể bị xé toạc ra khỏi bộ phận chưa phát triển của Chơn ngã sao cho thể nguyên nhân tự nó có thể bị cứng rắn lại và bị lôi kéo đi, thay vì chỉ có Phạm ngã thôi. Sơ đồ XXVIII D minh họa trường hợp này.

Lớp trường hợp này ắt tương ứng chẳng phải là sự cắt cụt mà là việc hoàn toàn hủy hoại cơ thể một Chơn ngã như vậy không thể luân hồi nơi nhân loại được; mặc dù là Chơn ngã, nó đã rớt vào hố sâu của cuộc sống thú vật và ít ra cần tới trọn cả một Chu kỳ Dây hành tinh thì mới phục hồi lại được địa vị mà nó đã đánh mất. Mặc dù trên lý thuyết có khả năng xảy ra, nhưng trên thực tế trường hợp này khó lòng quan niệm được. Tuy nhiên ta ắt dễ ý thấy rằng ngay cả trong trường hợp này thì bộ phận kém phát triển của Chơn ngã vẫn còn là hiện thể của Chơn thần.

Trong khi một số kinh điển cổ truyền có nói tới việc con người chìm xuống giới động vật, song không có bằng chứng trực tiếp về những trường hợp như thế. Có những trường hợp khác, trong đó con người có thể bước vào tiếp xúc với tâm thức thú vật và chịu đau khổ khủng khiếp do điều ấy (Xem quyển *Thế Vía*, trang 142), nhưng hiện nay không thể luân hồi tái sinh thành con thú như đã có thể vào thời quá khứ xa xăm.

Ở đây ta có thể hơi lạc đề một chút để giải thích xem bằng cách nào mà ngay cả trong những trường hợp như vậy được mô tả trên đây, một sự mất mát nghiêm trọng cũng không dễ gì xảy ra. Do sự kiện những tư tưởng và xúc động tốt đẹp tác động nơi các loại hình vật chất cao siêu và vật chất cao siêu ấy dễ bị làm chuyển động hơn vật chất thô trực, cho nên suy ra rằng một lượng thần lực cho sẵn tiêu tốn vào những tư tưởng và xúc động tốt đẹp có lẽ tạo ra tác dụng cả trăm lần chính xác bằng số lượng thần lực được cung cấp cho vật chất thô hơn. Nếu chẳng phải như vậy thì rõ ràng là kẻ phạm phu tuyệt nhiên không thể tiến bộ được.

Nếu một người dành một năng lượng nào đó cho một phẩm chất gian tà nào đó thì nó phải biểu hiện qua vật chất trung giới thấp hơn và nặng nề hơn; trong khi bất kỳ loại vật chất trung giới nào cũng cực kỳ tinh vi so với bất kỳ thứ gì trên cõi trần; thế nhưng khi đem so sánh với vật chất cao siêu trên cõi của riêng mình thì nó cũng thô trực giống như chì trên cõi hồng trần đem so sánh với chất ether tinh vi nhất.

Do đó người ta nên vận dụng chính xác cùng một lượng thần lực theo hướng điều thiện vì nó ắt phải chuyển động qua vật chất thanh bai hơn nhiều thuộc các cảnh cao và như ta có nói ít ra nó cũng tạo được hiệu quả cả trăm lần bằng khi ta so sánh điều thấp nhất với điều cao nhất thì có lẽ hiệu quả còn hơn gấp cả ngàn lần.

Trong khi có lẽ ta có quyền giả định rằng 90% tư tưởng và xúc cảm của con người chưa phát triển đều mang tính qui ngã, cho dầu nó chưa thật sự ích kỷ, thế nhưng 10% nêu trên mang tính tâm linh và vị tha thì người ấy ắt đã vươn lên khá nhiều trên mức trung bình. Thật vậy, nếu những kết quả như vậy mà không tạo ra những kết quả tương ứng nêu trên thì

đại đa số nhân loại ắt đã tiến một bước thì lại lùi chín bước, và chúng ta đã thoái hóa nhanh đến nỗi chỉ cần vài kiếp cũng đủ hất ta xuống giới động vật mà ta từ đó tiến hóa lên.

Song le, may mắn cho ta là tác dụng của 10% thần lực hướng thiện lại vượt xa tác dụng của 90% dành cho mục đích ích kỷ, vì vậy nói chung thì một con người như thế vẫn tiến bộ đáng kể từ kiếp này sang kiếp khác.

Thậm chí một con người có thể chỉ bực lộ 1% điều tốt vẫn tiến bộ chút ít; do đó ta dễ dàng hiểu được rằng người nào mà cán cân thiện ác chính xác cân bằng nhau sao cho chẳng tiến chẳng lùi, thì người ấy ắt đã phải sống một cuộc đời rõ ràng là gian tà; trong khi đó muốn thật sự thoái hóa thì người ấy ắt phải đề tiện từ đầu chí cuối một cách bất bình thường.

Ngoài những nhận xét nêu trên ra, ta phải nhớ rằng chính Thượng Đế nhờ vào quyền năng vô địch của mình vẫn đều đều thúc đẩy toàn thể Thái dương hệ tiến tới và tiến lên sao cho mặc dù sự tiến hóa tuần hoàn này có vẻ như chậm chạp đối với chúng ta, song nó vẫn là một sự thật không thể bỏ qua được bởi vì nó có tác dụng là một kẻ chính xác thăng bằng về mặt thiện và ác vẫn tái sinh trở lại không phải ở *chính* vị thế lúc trước mà chỉ ở vị trí *tương đối* giống như trước; do vậy y vẫn tiến bộ một chút nào đó và có thể nói vị trí này hơi tốt hơn một chút so với mức y thực sự xứng đáng vì đã tự tạo cho mình.

Như vậy rõ ràng là nếu bất cứ ai điên rồ đến nỗi muốn thực sự thoái hóa đi ngược dòng tiến hóa chung thì y phải hùng hục làm việc dứt khoát hướng về điều ác. Chẳng lo phải bị “trượt về phía sau”. Đó là một trong những điều si mê cũ kỹ còn sót lại từ thời mê tín vào một loại “ma quỷ” chính thống hùng mạnh hơn cả Đấng thiêng liêng đến nỗi mọi chuyện trên thế gian đều hoạt động phục vụ cho nó. Sự thật là ngược hẳn lại mới đúng, và mọi thứ xung quanh con người đều đã được tính sẵn để hỗ trợ y miễn là y hiểu ra được điều ấy.

CHƯƠNG XXVI CHƠN NGÃ VÀ PHẠM NGÃ

Trong quyển *Thế Trí* ta đã quan sát mối quan hệ giữa Phạm ngã với Chơn ngã, chủ yếu theo quan điểm của Phạm ngã. Giờ đây ta cần nghiên cứu sâu sắc hơn cũng mối quan hệ giữa Chơn ngã và Phạm ngã, lần này theo quan điểm của Chơn ngã.

Ta hãy ôn lại những sự kiện chính yếu liên quan tới cấu tạo của con người trên cương vị là Chơn thần, Chơn ngã và Phạm ngã.

Một mảnh của Sự Sống của Thượng Đế mà ta gọi là Chơn thần biểu lộ trên cõi Atma thành ra tinh thần tam bội (Xem Sơ đồ XII, trang 36). Trong số ba khía cạnh này thì khía cạnh thứ nhất là chính tinh thần vẫn ở lại trên cõi của riêng mình tức cõi Atma. Khía cạnh thứ nhì là trực giác hoặc lý trí thuần túy (đôi khi người ta gọi nó như vậy) dần thân thêm một bước nữa và biểu hiện qua vật chất của cõi Bồ đề. Khía cạnh thứ ba tức trí tuệ lại giáng xuống tới hai cõi và biểu hiện qua vật chất của cõi thượng trí.

Biểu hiện này của Chơn thần trên các cõi Atma, Buddhi và Manas chính là Chơn ngã tức Biệt ngã.

Chơn ngã biểu hiện trên các cõi thấp thành Phạm ngã vốn cũng là một biểu lộ tam bội, hơn nữa lại phản ánh chính xác sự bố trí của Chơn ngã. Nhưng cũng giống như những sự phản chiếu khác, nó bị nghịch đảo.

Trí tuệ tức thượng manas phản chiếu thành hạ manas. Lý trí thuần túy tức Buddhi phản chiếu thành thể vía, và theo một cách thức nào đó khó hiểu hơn nhiều, tinh thần tức Atma phản chiếu xuống cõi hồng trần.

Bao giờ cũng có một mối liên kết hoặc đường liên lạc giữa Chơn ngã cao siêu và Phàm ngã thấp hèn. Mối liên kết này được gọi là *antahkarana*. Từ ngữ Bắc phạn này ngụ ý là cơ quan bên trong hoặc khí cụ bên trong. Bà H. P. Blavatsky bảo rằng nó là mối liên kết, là kênh dẫn hoặc cầu nối giữa thượng manas với kama-manas trong lúc nhập thể. Khi nói về một người có thể hợp nhất kama-manas với thượng manas thông qua hạ manas thì bà có ý nói tới hạ manas *khi thuần khiết và không chịu ảnh hưởng của kama* ắt đóng vai antahkarana.

Ta có thể coi antahkarana là cánh tay vươn ra giữa một mảnh nhỏ của Chơn ngã đã được khơi hoạt nối liền với bộ phận đã thọc xuống tức bàn tay. Khi cả hai đã liên hợp hoàn chỉnh nghĩa là khi Chơn ngã và Phàm ngã đã chinh hợp hoặc hợp nhất hoàn toàn thì sợi chỉ mảnh mai antahkarana không còn tồn tại nữa. Sự tiêu vong của nó hàm ý là Chơn ngã không còn cần tới một *khí cụ* mà tác động trực tiếp lên Phàm ngã: khi một ý chí duy nhất tác động lên cả Chơn ngã lẫn Phàm ngã thì không còn cần tới antahkarana nữa.

Thuật ngữ antahkarana tức tác nhân bên trong còn được dùng theo một nghĩa khác để biểu thị toàn thể Chơn ngã tam bội bởi vì đây là kênh dẫn hoặc cầu nối giữa Chơn thần và Phàm ngã.

Trong những giai đoạn sơ khai, sự tiến hóa của con người cốt ở việc khai thông antahkarana này, tức đường lối liên lạc sao cho Chơn ngã có thể càng ngày càng tự khẳng định được mình thông qua đó và rốt cuộc hoàn toàn không chế được Phàm ngã khiến cho nó không thể có tư tưởng hoặc ý chí riêng rẽ nào, mà có thể nói chỉ còn là một biểu hiện của Chơn ngã trên các cõi thấp, dĩ nhiên trong chừng mực giới hạn bởi các cõi thấp.

Mối liên kết gắn liền Phàm ngã với Chơn ngã thường được gọi là một sợi chỉ - sợi chỉ bạc này thích hợp với sự biểu hiện trong sạch.

Tim là trung tâm của cơ thể dành cho tam nguyên thượng; atma, buddhi, manas, sao cho khi tâm thức trụ vào tim trong lúc tham thiền thì nó thụ cảm nhiều nhất với ảnh hưởng của Chơn ngã. Đầu là vị trí của con người trí tuệ-thông linh; nó có nhiều chức năng khác nhau với bảy não thất bao gồm cả tuyến yên và tuyến tùng. Kẻ nào định trí mà có thể đưa tâm thức từ não xuống tim ắt có thể hiệp nhất kama-manas với thượng trí, thông qua hạ trí; thể mà hạ trí khi thuần khiết và không chịu ảnh hưởng của kama lại chính là antahkarana. Lúc bấy giờ y ắt ở vị thế thu lượm được một số lực thôi thúc của tam nguyên thượng.

Kẻ nào hoàn toàn không được rèn luyện ắt hầu như không giao tiếp được với Chơn ngã; mặt khác, Điểm đạo đồ lại giao tiếp được hoàn toàn. Vì vậy ta ắt trông mong rằng sẽ tìm thấy những người thuộc đủ mọi trình độ trung gian giữa hai cực đoạn này.

Đến đây học viên ắt đánh giá cao được tầm quan trọng ghê gớm của việc thực hiện mối liên hệ này giữa Chơn ngã và Phàm ngã, và y ắt làm hết sức mình để có thể củng cố mối liên kết ấy sao cho Chơn ngã và Phàm ngã dần dần bước vào tác động như một thực thể duy nhất. Có lẽ loạt sách gồm bốn quyển này có thể được coi là động cơ thúc đẩy lớn lao nhằm giúp y thực hiện nhiệm vụ ấy qua việc giải thích cấu tạo của con người cùng với đủ thứ hiện thể mà y hoạt động thông qua đó.

Trong khi cố gắng về nhiều mặt và nhiều phương tiện nhằm đánh giá cao và ngộ ra được sự khác nhau lớn lao giữa quan điểm của Phàm ngã và Chơn ngã thì ta ắt phải luôn luôn nhớ rằng ta đã từng lập đi lập lại chỉ có một tâm thức *duy nhất* thôi; thể mà ta lại thường cảm thấy rõ rệt có hai tâm thức; điều này khiến ta đâm ra thắc mắc liệu Chơn ngã có

hoàn toàn tách rời khỏi thể xác hay chẳng. Tuy nhiên, ta phải ngộ ra được rằng chỉ có một tâm thức *duy nhất* thôi. Sự khác nhau biểu kiến là do những hạn chế của đủ thứ hiện thể.

Vì vậy, ta không nên tưởng lầm rằng có hai thực thể nơi con người. Chưa bao giờ có bất kỳ Phàm ngã nào là một thực thể cô lập mà như ta từng thấy, Chơn ngã đầu tư một phần nhỏ xíu của mình nơi phàm ngã để trải nghiệm những rung động nơi các cõi thấp.

Ta phải luôn luôn tâm niệm rằng thượng manas và hạ manas căn bản là đồng nhất. Ta phân biệt chúng ra để cho tiện lợi, nhưng sự khác nhau chỉ là cách vận hành hoạt động chứ không phải khác nhau về bản chất. Hạ manas chỉ là một đối với thượng manas; cũng giống hệt như tia sáng mặt trời hiệp nhất với mặt trời.

Mảnh nhỏ xíu của Chơn ngã vốn được đầu tư vào Phàm ngã là điểm tâm thức mà các nhà thần nhân có thể thấy chuyển động vòng vòng xung quanh con người. Theo một hệ thống biểu tượng thì người ta thấy nó là ‘con người màu hoàng kim có kích thước bằng ngón tay cái’ ngự nơi tim. Tuy nhiên, những người khác thấy nó đứng ra có dạng một ngôi sao; một ngôi sao ánh sáng chói lọi.

Người ta có thể giữ cho Ngôi sao Tâm thức của mình ở bất cứ nơi đâu mình muốn, nghĩa là ở bất cứ nơi nào trong bảy luân xa chính tức trung tâm lực trong cơ thể. Luân xa nào tự nhiên nhất đối với con người thì còn tùy thuộc phần lớn vào loại hình hoặc “cung” của y và có lẽ cũng tùy thuộc vào giống dân chính và giống dân phụ của y.

Những người thuộc Giống dân Chính thứ Năm, hầu như luôn luôn giữ cho tâm thức ở trong bộ óc, nơi trung tâm lực tùy thuộc vào tuyến yên. Tuy nhiên, có những người thuộc các giống dân khác mà tự nhiên hơn là nên giữ tâm thức theo thói quen ở trung tâm tim, họng hoặc nhát từng.

Như vậy, Ngôi sao Tâm thức là đại biểu của chơn ngã nơi các cõi thấp và vì nó biểu lộ qua các hạ thể, cho nên ta gọi nó là Phàm nhơn, tức con người mà bạn bè y biết ở dưới đây.

Như ta đã thấy, mặc dù Chơn ngã chẳng qua chỉ là một mảnh của Chơn thần, thể nhưng nó vẫn hoàn chỉnh là Chơn ngã ở trong thể nguyên nhân ngay cả khi quyền năng của nó còn chưa được phát triển; trong khi đó ở Phàm ngã chẳng qua chỉ có một nét chấm phá trong sinh hoạt của nó.

Hơn nữa, trong trường hợp kẻ phàm phu, tâm thức của Chơn ngã trên cõi của riêng mình chỉ mang tính riêng phần và lơ mơ; thế nhưng trong chừng mực mà nó hoạt động thì nó luôn luôn ở về phía thiện, bởi vì nó mong muốn điều gì thuận lợi cho sự tiến hóa của chính nó trên cương vị là linh hồn.

Thật vậy, mong muốn trước sau như một của Chơn ngã là tiến bộ, là phát triển Chơn ngã và chinh phục các hạ thể được dùng làm công cụ của mình.

Chơn ngã không thể có bất kỳ tư tưởng nào mà ta gọi là điều ác; bởi vì nơi Chơn ngã chỉ có sự thanh khiết trong chừng mực đã phát triển được bất kỳ đức tính nào. Chẳng hạn như nếu có lòng luyến ái thì nó hoàn toàn không bị nhuốm màu ghen tuông, ganh tị hoặc ích kỷ. Đó là một tấm gương phản chiếu tình thương của Thượng Đế trong chừng mực mà Chơn ngã có thể mô phỏng lại được ở trình độ của riêng mình.

Và lại, Chơn ngã hầu như là chưa bao giờ sai lầm. Xét theo biểu kiến, nó không bị lường gạt về bất cứ thứ gì nhưng nó có thể không biết tới một vài vấn đề thì điều này là rõ ràng, bởi vì thật ra chính mục đích của sự nhập thể là để loại trừ sự không biết ấy. Nhưng như ta đã thấy, một mảnh của Chơn ngã được đầu tư xuống vật chất thấp trở nên có ý thức sắc sảo và linh hoạt về loại vật chất ấy đến nỗi nó suy nghĩ và hành động dường như thể nó là một thực thể riêng biệt; nó quên mất rằng nó vốn thuộc về Chơn ngã kém phát triển hơn

nhưng có tầm ý thức nhìn xa trông rộng hơn; nó đã xác lập với sự vụ sinh hoạt theo kiểu của riêng mình và cố gắng muốn đi đâu thì đi hơn là theo mong muốn của Chơn ngã.

Hơn nữa, Chơn ngã mặc dù có mọi quyền năng dũng mãnh nhưng lại kém chính xác hơn nhiều so với hạ trí, cho nên Phàm ngã khi đánh giá khả năng phân biệt của hạ trí cao hơn hết (khả năng mà nó dự tính phát triển) thì thường đi đến hậu quả là coi thường Chơn ngã vốn cao siêu hơn nhưng lại lơ mơ hơn mình; nó bèn có một thói quen nghĩ rằng mình là một bản ngã độc lập.

Ở đây, chúng ta có thể lưu ý thấy rằng trong suốt lộ trình tiến hóa, bao giờ cũng có nguy cơ người ta đồng nhất hóa chính mình với cái mức độ hoặc cái hiện thể mà mình có ý thức đầy đủ nhất trong đó.

Vì thế cho nên, như ta đã thấy đôi khi dường như thể mảnh vụn hoạt động chống lại tổng thể, nhưng người nào có hiểu biết đều từ chối không chịu để cho mình bị lừa gạt, vượt thoát qua cái ý thức sắc sảo và tinh tảo của mảnh vụn ấy để trở về với tâm thức chân thực ẩn đằng sau mà cho đến nay vẫn còn kém phát triển xiết bao. Đó là điều mà ông Sinnett gọi là “trung kiên với Chơn ngã”.

Ta đã thấy rằng xét theo bản chất của sự việc thì trong thể nguyên nhân tức trong Chơn ngã không có điều ác. Nhưng bất cứ nơi đâu có một khoảng trống trong thể nguyên nhân thì vẫn có khả năng là các hạ thể có thể lọt vào một dạng hành động ác nào đó. Vậy là chẳng hạn như tinh linh của thể vía có thể chiếm hữu con người và xô đẩy y phạm một tội ác. Trong trường hợp như thế, Chơn nhơn không đủ tinh tảo để can thiệp và ngăn chặn hành động hoặc có lẽ nó cũng chẳng hiểu cơn đam mê hoặc tham lam ấy của thể vía lại có thể bắt buộc Phàm ngã phạm một tội ác. Vì vậy, điều ác không bắt nguồn từ Chơn ngã mà bắt nguồn từ sự thiếu sót trong Chơn ngã; đó là vì nếu Chơn ngã phát triển hơn thì nó đã kiểm soát được con người đang ở trên bờ vực của tư tưởng ác, và thế là y không phạm phải tội ác nữa.

Nơi những kẻ phạm phu, Chơn ngã chưa kiểm soát được Phàm ngã khá nhiều mà cũng chưa phóng chiếu xuống một quan niệm rõ ràng về chủ đích của mình; như ta đã thấy mảnh nhỏ thỏa mãn được ta qua Phàm ngã đều tăng trưởng theo những đường lối và ý kiến của riêng mình. Nó đang phát triển qua kinh nghiệm mà nó thu lượm được để rồi chuyển giao điều này cho Chơn ngã; nhưng cùng với việc phát triển thật sự ấy thì nó cũng thường thu gom rất nhiều thứ khó lòng mà xứng đáng với tên gọi ấy. Nó chẳng những thu lượm kiến thức mà còn thu lượm thành kiến vốn thật ra chẳng phải là kiến thức gì hết. Nó không hoàn toàn giải thoát được các thành kiến ấy – xin lưu ý là có thành kiến về tri thức, về xúc cảm và về hành động – chừng nào con người còn chưa đạt tới quả vị Chơn sư. Dần dần thì nó mới phát hiện được rằng những điều này chỉ là thành kiến để rồi tiến bộ vượt qua thành kiến; nhưng nó luôn luôn có rất nhiều hạn chế mà Chơn ngã lại hoàn toàn không bị hạn chế.

Để giúp cho Chơn ngã kiểm soát được các hiện thể và giúp nó sử dụng các hạ thể vì mục đích của chính mình, các bậc cha mẹ và thầy cô có thể làm được rất nhiều điều trong thời kỳ nó còn ấu thơ và niên thiếu. Đó là vì việc mầm mống thiện nơi các hạ thể của đứa trẻ được kích động trước hơn là mầm mống ác tạo ra một tình huống khác hẳn. Nếu nhờ chăm sóc cực kỳ cẩn thận trước khi nó sinh ra và trong vòng nhiều năm sau khi nó chào đời mà cha mẹ chỉ kích thích những khuynh hướng thiện thì Chơn ngã tự nhiên là sẽ thấy mình dễ biểu hiện theo những đường lối ấy và một thói quen nhất định đã được tạo lập theo hướng đó. Thế rồi khi một kích thích ác đến với nó thì kích thích này đụng phải một lực thôi thúc mạnh mẽ theo chiều hướng thiện mà nó hoàn công phần đầu để khắc chế.

Tương tự như vậy, nếu khuynh hướng ác đã được kích động trước thì những kích thích hướng thiện lại phải phấn đấu chống đối bản tính hướng về điều ác. Trong trường hợp này Phàm ngã đã nếm mùi điều ác cho nên sẵn sàng tiếp thu và buông thả theo điều ác. Tuy nhiên cũng có trường hợp khác, khi tự nhiên có việc rất ghét điều ác khiến cho công việc của Chơn ngã dễ dàng hơn nhiều.

Nơi kẻ phàm phu thì có một sự căng thẳng dai dẳng tiếp diễn giữa thể vía và thể trí, cũng lại có trường hợp các hạ thể này tuyệt nhiên không chỉnh hợp với Chơn ngã hoặc đã sẵn sàng đóng vai trò hiện thể của nó. Điều cần thiết là phải tẩy trừ Phàm ngã cũng như mở rộng kênh dẫn nối liền Phàm ngã với Chơn ngã.

Nếu chưa làm được điều này thì Phàm ngã vẫn còn xem xét mọi chuyện và mọi người theo quan điểm rất hạn hẹp của riêng mình. Chơn ngã không thể thấy được những gì đang thật sự tiếp diễn; nó chỉ nhận thức được hình ảnh xuyên tạc của Phàm ngã; Phàm ngã giống như một máy chụp hình có thấu kính bị hỏng làm cho các tia sáng bị méo mó và một tấm kính ảnh đầy khuyết tật khiến cho ảnh chụp được bị mờ, không rõ rệt và không đúng tỉ lệ.

Vì thế cho nên trong trường hợp hầu hết mọi người, Chơn ngã không thể rút ra được từ Phàm ngã bất cứ điều gì thỏa đáng chừng nào còn ở trên cõi trời. Bản thân Chơn ngã biết phân biệt đúng với sai: nó nhận ra được khi nó nhìn thấy và bác bỏ điều sai trái. Nhưng thường thường khi nó liếc mắt nhìn xuống Phàm ngã thì nó thấy một mớ hỗn độn những hình tư tưởng tiền hậu bất nhất, rối rắm đến nỗi mà nó không thể phân biệt được một điều gì xác thật. Nó bèn quay mặt đi thất vọng và quyết định phải chờ đến lúc thanh tịnh trên cõi trời thì mới toan tính lọc lựa được những mảnh sự thật ra khỏi cái mớ đường như là hỗn độn này.

Trong tình huống yên tịnh hơn nơi cõi Devachan, khi những xúc động và tư tưởng trong sinh hoạt trên cõi trần kiếp vừa qua lần lượt xuất lộ từng thứ một; khi được xem xét dưới ánh sáng sinh động của cõi Devachan thì những xúc động và tư tưởng ấy mới được khảo sát bằng một tầm nhìn sáng suốt cho nên nó mới vứt đi được những thứ cặn bã và chỉ giữ lại kho báu.

Dĩ nhiên đệ tử nên cố gắng tạo ra tình huống ấy ngay khi còn sử dụng xác phàm, tẩy trừ Phàm ngã để cho nó hòa hợp với Chơn ngã tức linh hồn.

Mặc dù Chơn ngã chắc chắn là chỉ được biểu hiện phần nào qua thể xác, thể nhưng cũng không chính xác khi bảo rằng nó cách ly với thể xác. Nếu ta tưởng tượng Chơn ngã là một hình khối ba chiều, còn cõi trần là một mặt phẳng (hai chiều) thì: nếu ta đặt hình khối ấy lên trên mặt phẳng thì rõ ràng cái hình phẳng biểu diễn sự tiếp xúc của hình khối ấy với mặt phẳng ắt là một biểu diễn cực kỳ riêng phần của hình khối. Hơn nữa, nếu ta lần lượt đặt nhiều cạnh khác nhau của hình khối lên trên mặt phẳng thì ta có thể thu được những ấn tượng khác nhau khá nhiều. Tất cả những ấn tượng ấy đều bất toàn và riêng phần bởi vì trong mọi trường hợp thì hình khối đều có phần mở rộng theo một phương khác hẳn mà tuyệt nhiên ta không thể biểu diễn nó lên trên mặt phẳng.

Trong trường hợp một kẻ phàm phu ta sẽ thu lượm được một hệ biểu tượng gần chính xác về các sự thật nếu ta giả định rằng hình khối chỉ có ý thức trong chừng mực mà nó tiếp xúc với bề mặt. Tuy nhiên những kết quả thu được qua sự biểu diễn của tâm thức ấy vốn có hữu nơi hình khối xét chung và ắt hiện hữu trong bất kỳ biểu hiện nào sau này của nó cho dầu biểu hiện ấy có thể khác khá nhiều so với những biểu hiện trước kia.

Khi Chơn ngã còn chưa phát triển thì nó không thể hưởng ứng hơn mức rất ít những rung động cực kỳ thanh bai của cõi thượng trí sao cho những rung động ấy đi xuyên qua nó mà hầu như không ảnh hưởng gì đến nó. Thoạt tiên, muốn ảnh hưởng đến nó thì cần phải có

những rung động mạnh mẽ và tương đối thô trực, bởi vì những rung động này không tồn tại trên cõi của riêng nó cho nên nó phải đầu tư xuống các mức thấp hơn để tìm kiếm những rung động ấy.

Vì thế cho nên, thoát đầu nó chỉ đạt được ý thức trọn vẹn qua các hiện thể thấp nhất và thô trực nhất; trong một thời gian dài, chú tâm của nó chỉ tập trung vào cõi hồng trần; sao cho mặc dù cõi này thấp hơn nhiều so với cõi của riêng nó và không hiển ra nhiều phạm vi để cho nó hoạt động, thế nhưng trong giai đoạn sơ khởi nó lại cảm thấy mình linh hoạt hơn nhiều khi làm việc trên cõi trần.

Khi ý thức của nó gia tăng và mở rộng tầm hoạt động thì nó dần dần bắt đầu càng ngày càng làm việc qua vật chất ở một mức cao hơn, nghĩa là vật chất cõi trung giới. Ở một giai đoạn mãi sau này khi nó đã đạt tới mức hoạt động sáng suốt trong vật chất cõi trung giới thì nó bắt đầu cũng có thể biểu hiện qua vật chất của thể trí. Mãi về sau này hơn nữa, nó sẽ đạt mức chấm dứt nỗ lực hiện nay khi nó hoạt động đầy đủ và sáng suốt trong vật chất của thể nguyên nhân trên cõi thượng trí, cũng giống như giờ đây nó đang hoạt động trên cõi trần.

Khi một Chơn ngã đã phát triển đầy đủ để có thể được một Chơn sư ảnh hưởng trực tiếp thì ảnh hưởng ấy có thể được chuyển xuống cho Phạm ngã với số lượng tùy thuộc vào mối liên kết giữa Phạm ngã và Chơn ngã; điều này khác hẳn trong những trường hợp khác nhau: thật vậy sinh hoạt đòi người biến thiên vô hạn.

Khi lực tâm linh soi chiếu cho Chơn ngã thì một điều gì đó của lực này ắt phải chuyển xuống qua Phạm ngã bởi vì Phạm ngã vẫn gắn liền với Chơn ngã cũng như bàn tay gắn liền với cơ thể qua cánh tay. Nhưng Phạm ngã chỉ có thể được điều mà nó có khả năng tiếp thu.

Cũng có một yếu tố quan trọng khác tác động vào đây. Chơn sư thường tác động vào các đức tính của Chơn ngã bị Phạm ngã ngăn trở nhiều nhất sao cho trong trường hợp như thế rất ít thân lực có thể chuyển xuống được Phạm ngã. Cũng giống như chỉ những kinh nghiệm nào của Phạm ngã có thể được chuyển giao cho Chơn ngã khi nó tương thích với bản chất và quyền lợi của Chơn ngã; cũng vậy, chỉ những lực thôi thúc nào mà Phạm ngã hưởng ứng được thì mới có thể biểu hiện qua Phạm ngã. Chúng ta cũng phải luôn luôn tâm niệm rằng trong khi Chơn ngã có khuynh hướng tiếp thu mặt tinh thần và loại bỏ mặt vật chất thì, ít ra trong giai đoạn sơ khai, khuynh hướng chung của Phạm ngã lại là tiếp thu khía cạnh vật chất và loại bỏ khía cạnh tinh thần.

Đôi khi một nhà thần nhãn có thể thấy các ảnh hưởng này tác động. Vậy là vào một ngày nào đó, y có thể để ý thấy một đặc trưng nào đó của Phạm ngã được tăng cường rất nhiều mà không có lý do ngoại lai nào. Ta thường thấy nguyên nhân nơi điều diễn ra ở một mức nào đó cao hơn, tức là sự kích thích đức tính ấy nơi Chơn ngã. Chẳng hạn như một người có thể thấy mình tràn đầy lòng luyến ái hoặc sùng tín mà hoàn toàn không thể giải thích được tại sao lại như vậy xét theo cõi hồng trần. Nguyên nhân thường là sự kích thích Chơn ngã hoặc mặt khác có thể là đang đặc biệt chú ý tới Phạm ngã trong nhất thời.

Mối quan hệ giữa đệ tử và Chơn sư đại khái cũng giống như giữa Phạm ngã và Chơn ngã. Cũng giống như ta có thể coi Chơn ngã đầu tư một mảnh nhỏ của chính mình xuống Phạm ngã và biểu hiện – cho dù bất toàn đến đâu đi chăng nữa – qua Phạm ngã; cũng vậy giống như cách ấy, đệ tử chẳng những biểu diễn Chơn sư mà còn là chính Chơn sư theo một nghĩa rất thực, nhưng Chơn sư đã chịu hạn chế ghê gớm; những hạn chế này chẳng những là do tình huống nơi chính các cõi thấp mà dĩ nhiên còn do Phạm ngã của đệ tử tuyệt nhiên chưa được siêu việt.

Hơn nữa, cho dầu Chơn ngã của đệ tử đã hoàn toàn kiểm soát được các hạ thể, thì vẫn còn có sự khác nhau giữa *kích thước* Chơn ngã của đệ tử và Chơn ngã của Chơn sư, bởi vì

đệ tử dĩ nhiên là một Chơn ngã nhỏ hơn Chơn sư mà mình theo học, vì vậy chỉ biểu diễn được Ngài một cách bất toàn.

Tham thiền là một cách thu hút sự chú ý của Chơn ngã: song le ta nên nhớ rằng khi thực hành tham thiền thay vì cố gắng chặn Chơn ngã lại rồi thu hút nó xuống với Phàm ngã, thì ta nên phấn đấu vươn lên tới Chơn ngã đang hoạt động cao siêu. Những ảnh hưởng cao siêu chắc chắn là sẽ được sự tham thiền chiêu mộ, chúng luôn luôn *hữu hiệu* cho dầu trên cõi trần sự việc có thể dường như là rất tẻ nhạt và hoàn toàn không có gì hấp dẫn. Thật vậy, cảm tưởng tẻ nhạt nơi Phàm ngã có thể là đang vươn lên tới Chơn ngã, và kết quả là Chơn ngã thờ ơ không phóng năng lượng xuống cho Phàm ngã nữa.

Tham thiền và nghiên cứu những đề tài tâm linh trong sinh hoạt thế gian chắc chắn sẽ khác nhau rất nhiều trong sinh hoạt của Chơn ngã: đó là vì khi tham thiền được thực hiện một cách hữu thức ắt mở ra kênh dẫn giữa Phàm ngã và Chơn ngã và duy trì cánh cửa ấy. Tuy nhiên ta nên nhớ rằng tham thiền trên cõi trần không trực tiếp phục vụ cho Chơn ngã mà chỉ để rèn luyện đủ thứ hiện thể trở thành một kênh dẫn cho Chơn ngã. Thật vậy, trong khi tham thiền trên cõi trần, Chơn ngã coi Phàm ngã cũng giống như bất kỳ lúc nào khác: thường thường thì Chơn ngã hơi miệt thị Phàm ngã. Song le lực tuôn xuống bao giờ cũng của Chơn ngã nhưng đó chỉ là một bộ phận nhỏ của Chơn ngã, nó có khuynh hướng biểu kiến về sự việc.

Kẻ phàm phu chưa bao giờ tiếp thu những vấn đề tâm linh một cách nghiêm túc vẫn có một sợi dây liên lạc giữa Phàm ngã và Chơn ngã; thật ra thì kênh dẫn này thường hẹp đến nỗi đôi khi nó có vẻ hầu như là bị tắc nghẽn. Chỉ có vài dịp đặc biệt nào đó, chẳng hạn như lúc “cải giáo” – thì thần lực mới có thể đột phá trở lại qua nó. Đối với những người phát triển nhiều hơn thì trong một chừng mực nào đó thường xuyên có sự lưu thông giữa Chơn ngã và Phàm ngã.

Những nhận xét này khiến cho ta ngộ ra được rằng tuyệt nhiên không chính xác khi xét đoán Chơn ngã qua biểu hiện của nó nơi Phàm ngã. Vậy là, chẳng hạn như Chơn ngã của một loại người vô cùng hấp dẫn có thể trình diễn màu mè nhiều hơn trên cõi trần so với Chơn ngã của một người khác phát triển cao siêu hơn hẳn, nhưng năng lượng của y lại hầu như toàn là tập trung vào cõi nguyên nhân hoặc bồ đề. Vì thế cho nên những người nào chỉ xét đoán theo dáng vẻ bên ngoài trên cõi trần thường hoàn toàn sai lầm khi đánh giá về mức phát triển tương đối của những người khác.

Mỗi một lần Chơn ngã lần lượt giáng xuống hạ giới đều bị hạn chế một cách khôn tả nơi con người đến nỗi người mà ta gặp trên cõi trần cùng lắm cũng chỉ là mảnh vụn của một mảnh, và biểu hiện của Chơn nhơn bất cập đến nỗi nó chỉ cung ứng cho ta một điều gì đó hơi giống giống một quan niệm về điều mà Chơn nhơn sẽ thành hiện thực vào lúc kết liễu chu kỳ tiền hóa.

Chừng nào ta chưa thấy được Chơn ngã thì ta chẳng thể quan niệm được nó thật sự cao cả xiết bao so với thực thể đang nhập thể, bởi nó vô cùng minh triết và dũng mãnh hơn. Thật vậy, mỗi Chơn nhơn đều vô cùng tốt đẹp hơn mức mà nó dường như biểu hiện ra. Bậc thánh cao cả nhất cũng chưa bao giờ biểu hiện được trọn vẹn Chơn ngã của mình; trên cõi cao ngài là một vị thánh còn cao cả hơn mức mà ngài đã từng có thể đạt được dưới đây. Nhưng cho dù ngài thật là huy hoàng thì ta tạm có thể nói rằng ngài vẫn lơ mơ với sự huy hoàng ấy.

Thật ra có ba cách để cho Chơn nhơn có thể phát triển và ảnh hưởng tới cuộc đời.

(1)- *Cách thức của nhà khoa học và triết học*, các người này chẳng những phát triển hạ trí mà còn phát triển thượng trí sao cho rất nhiều loại hình tư tưởng trừu tượng và bao quát đã giáng xuống tâm thức của họ.

Nhờ vậy mà mãi sau này mới có sự phát triển tâm thức bồ đề.

(2)- *Phương pháp sử dụng các xúc động cao cấp*, chẳng hạn như lòng luyện ái, sùng tín hoặc đồng cảm sao cho nó khơi hoạt được nguyên khí bồ đề ở mức độ lớn lao mà không đặc biệt phát triển thể nguyên nhân ở trung gian. Song le thể nguyên nhân cũng chịu ảnh hưởng bởi vì mọi sự phát triển thể bồ đề đều có phản tác động rất mạnh tới thể nguyên nhân. Những người này không nhất thiết phát triển được một hiện thể bồ đề mà họ có thể sống đời trong đó; nhưng việc sử dụng các xúc động cao cấp chắc chắn sẽ khơi dậy các rung động nơi vật chất bồ đề. Vì thế cho nên có một sự xao xuyến trong hiện thể bồ đề cho đến nay vẫn chưa hình thành sao cho nhiều rung động của nó giáng xuống phù hộ cho thể vía. Thế là một người có thể tiếp thu được ảnh hưởng lớn lao từ cõi bồ đề ngay cả trước khi hiện thể của nó đã được phát triển trọn vẹn.

(3)- *Phương pháp bí ẩn hơn trong đó ý chí được khơi hoạt* và thể xác hưởng ứng với vật chất của atma theo một cách nào đó. Ta biết rất ít về phương pháp tác động của cách thức này. Hầu hết học viên đều sử dụng phương thức sùng tín và đồng cảm sâu sắc với đồng loại.

Một Chơn ngã khá tiên tiến đôi khi cũng có thể ít quan tâm tới cơ thể, bởi vì bất cứ thứ gì được đầu tư cho Phàm ngã đều có nghĩa là Chơn ngã phải rút ra bấy nhiêu, và vì vậy nó có thể dè xèn trong việc tiêu tốn thần lực như thế. Một Chơn ngã có thể khá u sốt ruột và bằng một cách nào đó triệt thoái ra khỏi Phàm ngã. Tuy nhiên trong những trường hợp như thế, bao giờ cũng có một sự chu lưu giữa Chơn ngã và Phàm ngã mà kẻ phàm phu không thể có được. Nơi kẻ phàm phu, ta có thể nói rằng mảnh Chơn nhơn được đầu tư rồi đem con bỏ chợ, mặc dù nó không hoàn toàn bị cắt đứt liên hệ. Song le ở giai đoạn tiên tiến hơn mà ta vừa đề cập tới thì có một sự giao tiếp thường xuyên giữa đôi bên dọc theo kênh dẫn. Vì vậy, Chơn ngã có thể triệt thoái bất cứ lúc nào mà mình muốn bỏ lại một sự biểu diễn rất tồi tàn của Chơn nhơn. Như vậy ta thấy mối quan hệ giữa Phàm ngã và Chơn ngã biến thiên rất nhiều nơi những người khác nhau và những trình độ phát triển khác nhau.

Một Chơn ngã bận rộn với những vụ việc trên cõi của riêng mình ắt nhất thời quên đi việc chú ý đúng mức tới Phàm ngã, cũng giống như một người tốt bụng và biết suy nghĩ do áp lực đặc biệt nào đó của sự việc có thể nhất thời quên đi con ngựa hoặc con chó của mình. Đôi khi lúc việc này xảy ra thì Phàm ngã lại nhắc nhở y về sự tồn tại của mình bằng cách làm lẫn với một mức điên rồ nào đó gây ra sự đau khổ nghiêm trọng.

Thỉnh thoảng người ta cũng có thể nhận thấy rằng sau khi đã hoàn tất một phần công việc đặc biệt, vốn cần có sự hợp tác phần lớn là của Chơn ngã, chẳng hạn như diễn thuyết cho một đoàn thánh giả đông đúc – thì Chơn ngã đã rút hết năng lượng của mình và bỏ mặc cho Phàm ngã chỉ còn đủ năng lượng để cảm thấy mình khá u mất tinh thần. Có lúc nó thừa nhận rằng công việc đã tỏ ra quan trọng theo một mức nào đó, vì vậy nó tuân xuống thêm một chút bản thân mình, nhưng sau đó nó bỏ mặc cho Phàm ngã bất hạnh cảm thấy mình khá u chán nản.

Ta phải luôn luôn tâm niệm rằng Chơn ngã chỉ đầu tư cho Phàm ngã một phần rất nhỏ của chính mình, và vì vậy bộ phận ấy thường xuyên dính mắc vào những quyền lợi, mà vì chúng riêng phần cho nên thường đi men theo những đường lối khác với hoạt động chung của Chơn ngã. Chơn ngã tuyệt nhiên không đặc biệt chú trọng tới kinh nghiệm của Phàm ngã nếu như không có một điều gì đó bất thường xảy ra.

Trong sinh hoạt trên cõi trần của kẻ phàm phu, ít có điều gì khiến cho Chơn ngã chú ý và chỉ thỉnh thoảng mới có xảy ra một điều thật sự quan trọng, điều này có thể nhất thời thu hút sự chú tâm của Chơn ngã sao cho từ đó nó rút ra được bất cứ thứ gì xứng đáng.

Kẻ phàm phu sống theo kiểu giật gấu vá vai, già nửa thời gian nó chẳng thể thức tỉnh đối với sinh hoạt chân thực của Chơn ngã chút nào. Nếu một người phàn nàn Chơn ngã chẳng chú ý bao nhiêu tới mình thì y hãy tự hỏi xem mình có chú ý nhiều tới Chơn ngã hay chẳng. Chẳng hạn như vào một ngày cho sẵn nào đó, liệu y có thường xuyên nghĩ tới Chơn ngã chẳng?

Nếu y muốn thu hút sự chú tâm của Chơn ngã thì y phải khiến cho Phàm ngã hữu dụng đối với Chơn ngã. Ngay khi y bắt đầu dồn phần lớn tư tưởng của mình cho những chuyện cao siêu – nói cách khác, ngay y bắt đầu sống cao thượng – thì Chơn ngã rất có thể sẽ chú ý nhiều hơn tới y.

Chơn ngã thừa biết rằng có một vài bộ phận cần thiết trong cơ tiến hóa của mình chỉ thành tựu được thông qua Phàm ngã, qua các thể trí, vía và xác. Vì vậy nó biết rằng mình phải chú tâm tới Phàm ngã trong một thời gian nào đó, phải kiểm soát được nó và chế ngự được nó.

Nhưng ta có thể hiểu rõ rằng nhiệm vụ này có lẽ dường như không hấp dẫn đến nỗi một Phàm ngã cho sẵn nào đó có lẽ là một thứ gì vừa không thu hút lại vừa chẳng có triển vọng. Nếu ta quan sát nhiều Phàm ngã xung quanh mình với thể xác chứa đầy ma túy và thuốc độc, thể vía sắc mùi tham lam và đa dục, thể trí chẳng quan tâm tới điều gì khác hơn là kiếm tiền, và có lẽ đùa giỡn với nhiều thứ thô kệch hơn thì chẳng khó hiểu khi ta thấy Chơn ngã giám sát từ trên cao vút ắt quyết định trì hoãn nỗ lực nghiêm túc của mình sang một kiếp khác, với hi vọng rằng tập hợp các hiện thể kiếp sau có thể dễ chịu ảnh hưởng của mình hơn những hiện thể mà giờ đây nó đắm đắm nhìn một cách khủng khiếp. Ta có thể tự nhủ là: “Lần tới mình có thể có cơ may được một thứ gì tốt hơn chứ không thể làm được gì với cái ngữ như thế này, trong khi đó mình còn nhiều việc quan trọng hơn cần phải làm thì tội tình gì phải chú ý tới chúng”.

Một tình trạng sự việc tương tự thường xảy ra trong những giai đoạn sơ khai của một kiếp nhập thể mới mẻ. Như ta đã từng thấy, từ khi đứa trẻ chào đời, Chơn ngã đã lượn lơ bên trên nó và trong một số trường hợp bắt đầu cố gắng ảnh hưởng tới sự phát triển của nó trong lúc nó vẫn còn rất non trẻ. Nhưng theo thông lệ, Chơn ngã ít quan tâm tới nó cho đến khi đã đủ bảy tuổi; vào lúc ấy công việc của tinh linh nghiệp quả hầu như đã kết thúc.

Như lũ trẻ con khác nhau nhiều đến nỗi cũng chẳng lấy gì làm lạ khi ta thấy mối liên hệ giữa Chơn ngã và Phàm ngã hữu quan cũng khác nhau rất nhiều. Một số Phàm ngã của đứa trẻ thật nhanh nhẩu ưa đáp ứng còn một số lại dằn dặt bướng bỉnh. Khi sự dằn dặt và không đáp ứng nổi bật lên thì Chơn ngã thường rút lui sự quan tâm chủ định nhất thời của mình với hi vọng rằng khi cơ thể của đứa trẻ lớn lên thì nó có thể đâm ra khéo léo hơn và dễ đáp ứng hơn.

Đối với chúng ta thì một quyết định như vậy có vẻ là không khôn ngoan bởi vì nếu Chơn ngã lơ là Phàm ngã hiện tại thì cũng ít khả năng Phàm ngã kế tiếp sẽ được cải tiến; và nếu nó bỏ mặc cho cơ thể đứa trẻ phát triển mà không chịu ảnh hưởng của mình thì những phẩm chất không đáng mong muốn ắt biểu lộ ra hoàn toàn có thể mạnh mẽ hơn thay vì bị tiêu tán đi. Nhưng chúng ta khó lòng ở vị thế xét đoán được điều này bởi vì sự hiểu biết của ta về vấn đề ấy thật bất toàn và chúng ta không hiểu chút nào về công trình cao siêu mà Chơn ngã dồn hết nỗ lực vào đó.

Vì vậy, ta thấy mình không thể xét đoán một cách chính xác trình độ tiến hóa của bất cứ người nào mà mình gặp trên cõi trần. Một mặt, những nguyên nhân nghiệp quả có thể tạo ra một phàm ngã rất hấp dẫn nhưng có một Chơn ngã ẩn đằng sau chỉ tiến bộ vừa phải thôi.

Mặt khác, cũng có những nguyên nhân làm nảy sinh ra một Phàm ngã khiếm khuyết hoặc thấp kém nhưng lại thuộc về một Chơn ngã tương đối tiên tiến.

Khi Chơn ngã quyết định dồn hết lực lượng đầy nghị lực của mình cho Phàm ngã thì nó có thể tạo ra một sự chuyển biến rất lớn. Chẳng ai đã từng đích thân mình khảo cứu vấn đề này mà lại không tưởng tượng ra sự thay đổi ấy màu nhiệm, nhanh chóng và triệt để biết dường nào khi tình huống thuận lợi, nghĩa là khi Chơn ngã tương đối dũng mãnh còn Phàm ngã có thói xấu hết thuốc chữa, nhất là khi về phần mình Phàm ngã cũng quyết tâm tinh tấn để trở thành một biểu hiện toàn bích của Chơn ngã khiến cho mình hấp dẫn được Chơn ngã.

Muốn hiểu được điều này có thể xảy ra như thế nào thì dĩ nhiên ta cần phải xem xét vấn đề này cùng một lúc theo hai quan điểm. Hầu hết chúng ta nơi đây đều chủ yếu là Phàm ngã hoặc hoàn toàn suy nghĩ và hành động như vậy; thế mà đồng thời ta cũng biết rằng thật ra ta là Chơn ngã và những người nào trong chúng ta đã tham thiền nhiều năm đều có thể khiến cho mình nhạy cảm hơn với những ảnh hưởng thanh bai và thường có ý thức được sự can thiệp của Chơn ngã.

Chúng ta càng có thói quen đồng nhất hóa mình với Chơn ngã thì chúng ta càng xem xét được các vấn đề của cuộc đời một cách minh bạch và lành mạnh hơn. Nhưng chừng nào ta còn cảm thấy mình là Phàm ngã thì rõ ràng ta còn phải có bốn phận và quyền lợi là cỏi mở đối với Chơn ngã, vươn lên tới tận nó và kiên trì xác lập trong bản thân những rung động để cho Chơn ngã sử dụng được. Ít ra thì ta phải chắc chắn rằng mình không kỳ đà cản mũi Chơn ngã mà luôn luôn làm hết sức mình vì Chơn ngã theo sự sáng suốt của chính mình. Vì ích kỷ là củng cố Phàm ngã, cho nên bước đầu tiên là phải loại trừ thói xấu này. Kế đó cái trí phải giữ cho tràn đầy tư tưởng cao thượng bởi vì nó liên tục quan tâm tới những vấn đề thấp kém – cho dầu những vấn đề này có thể hoàn toàn được đánh giá cao theo đường lối của chúng – cho nên Chơn ngã không thể dễ dàng sử dụng cái trí làm phương tiện biểu hiện mình.

Khi Chơn ngã toan tính nỗ lực, ta có thể nói là khi nó đưa ra một ngón tay chỉ dẫn giải thích thì ta nên hăng hái tiếp nhận nó, và ngay tức khắc tuân lệnh nó ra sao cho nó có thể càng ngày càng chiêm hữu được cái trí, và thế là đã thừa hưởng di sản của mình xét về các cõi thấp. Có thể nói Phàm ngã nên nhường chỗ cho Chơn ngã chiến đấu thay cho mình.

Song le khi làm như vậy, Phàm ngã phải cẩn thận tận tụy với công việc chứ không phải với phần hùn mà cá nhân mình đóng góp vào đấy. Con người phải chú ý khi Phàm ngã đang chạy lồng lên thì lúc nào cũng phải tâm niệm rằng Chơn ngã đang hoạt động nơi bản thân y.

Mặc dù sự lơ mơ của Chơn ngã – trừ phi nó đã phát triển – có lẽ ngăn ngừa Chơn ngã không vạch ra được một đường lối đặc thù, thế nhưng khi Phàm ngã vốn xác định hơn đã tìm ra việc cần phải làm thì Chơn ngã có thể và ắt đầu tư vào đấy khiến cho con người có thể làm việc ấy tốt hơn nhiều với một tầm nhìn trí tuệ lớn lao hơn hẳn mà Phàm ngã không thể đạt được nếu không được trợ giúp.

“Nhưng nếu con (Phàm ngã) không mưu tìm ngài (Chơn ngã), nếu con lơ ngài luôn thì con không được an toàn. Bộ óc con sẽ quay cuồng, tâm hồn của con sẽ phân vân và trong khói bụi mịt mù trên bãi chiến trường tầm nhìn và nhận thức của con không đủ để cho con phân biệt được đâu là bạn đâu là thù” (*Ánh Sáng Trên Đường Đạo*). Đây là điều xảy ra khi Phàm ngã không mưu tìm sự chỉ đạo cao siêu của Chơn ngã.

Đây là bước cần thiết phải bước đi, nhưng kẻ nào có ý định đặt chân trên Thánh đạo dẫn tới sự Điểm đạo – bởi vì khi Điểm đạo thì Phàm ngã và Chơn ngã hiệp nhất, hoặc nói cho đúng là bộ phận thấp kém hơn được bộ phận cao siêu hơn hấp thụ khiến cho Phàm ngã

chẳng còn gì, vốn không là biểu diễn của Chơn ngã, thì Phàm ngã chỉ còn là một biểu hiện của Chơn ngã. Tuy nhiên ta sẽ bàn đầy đủ hơn tới vấn đề này ở Chương XXXI vốn chuyên bàn về sự Điem đạo.

Vì vậy, rõ rệt là Phàm ngã phải cố gắng nhận biết được Chơn ngã muốn điều gì và cung ứng những cơ hội mà nó đang cần. Như ta vừa nêu, việc nghiên cứu những vấn đề trong nội giới và sống theo sinh hoạt tâm linh ắt làm Chơn ngã thức tỉnh và thu hút sự chú tâm của nó. Lấy ví dụ như, giả sử ta có một Chơn ngã mà phương pháp biểu lộ chính yếu là qua lòng luyến ái. Nó muốn Phàm ngã biểu lộ đức tính ấy, vì vậy nếu Phàm ngã cố gắng cảm nhận được sự luyến ái tha thiết và chuyên tâm vào đó thì Chơn ngã sẽ nhanh chóng đầu tư thêm nữa cho Phàm ngã bởi vì nó thấy Phàm ngã có chính cái mà nó đang muốn.

Nơi kẻ dã man, Phàm ngã biểu hiện đủ thứ xúc động và đam mê mà Chơn ngã không thể tán thành, nhưng nơi người đã phát triển thì không có xúc động nào mà y không thể tự nguyện có được. Thay vì bị xúc động lôi cuốn đi khiến cho mình mất thăng bằng thì y chỉ việc tuyển lựa chúng. Chẳng hạn như y ắt tự nhủ: “Yêu thương là điều tốt và tôi sẽ để cho mình cảm nhận được yêu thương. Sùng tín là điều tốt và tôi sẽ để cho mình cảm nhận lòng sùng tín. Đồng cảm thật là tốt đẹp, tôi ắt để cho mình cảm nhận được sự đồng cảm”. Y thực hiện điều này một cách cố ý với đôi mắt mở to. Như vậy, xúc động bị cái trí chế ngự, thế mà cái trí lại là một biểu hiện của thể nguyên nhân cho nên con người tiến rất gần tới tình trạng hoàn toàn hiệp nhất được Chơn ngã và Phàm ngã.

Mối liên kết giữa Chơn ngã và thể trí là quan trọng nhất, cho nên ta phải cố gắng giữ cho nó hoạt động và linh động. Ấy là vì Chơn ngã là thần lực ẩn đằng sau, sử dụng những đức tính và quyền năng của Phàm ngã. Muốn suy nghĩ bất cứ điều gì thì ta cũng phải nhớ tới nó, mà muốn nhớ tới nó thì ta phải chú ý tới nó và khi ta *chú ý tới nó thì Chơn ngã sẽ giáng xuống các hiện thể* để quan sát thông qua các hiện thể.

Nhiều người có thể trí lành mạnh và bộ óc hoạt động tốt lại ít sử dụng tới chúng bởi vì y ít chú tâm tới cuộc đời, nghĩa là bởi vì Chơn ngã chỉ đầu tư chút ít xuống các cõi thấp cho nên các hiện thể được thả rộng tha hồ tự tung tự tác. Ta đã từng nêu rõ phương thuốc chữa trị căn bệnh này: phải cung cấp cho Chơn ngã những tình huống mà nó cần tới khi ta chẳng có lý do gì mà phản nản về việc nó đáp ứng.

Dường như kinh nghiệm thật sự của Phàm ngã không thể truyền cho Chơn ngã được, nhưng tinh hoa của những kinh nghiệm này có thể chuyển giao cho Chơn ngã. Chơn ngã ít chú ý tới tiểu tiết mà chỉ cần tinh hoa của kinh nghiệm. Xét vì vậy mà hiển nhiên là kẻ phạm phu chẳng có mấy thứ gì trong cuộc đời mình hấp dẫn được Chơn ngã.

Cái hệ thống chuyển giao thành quả của công trình cấp thấp nhưng không chuyển giao những kinh nghiệm chi tiết vẫn còn tiếp diễn mãi cho đến khi người ta đạt quả vị Thánh sư.

Học viên nên tuân theo lời khuyên trong quyển *Ánh Sáng Trên Đường Đạo*: “Hãy mưu tìm Chơn ngã để nó chiến đấu thông qua mình; nhưng đồng thời lại luôn luôn tâm niệm rằng mình chính là Chơn ngã”. Vì vậy, y đồng nhất hóa mình với Chơn ngã và khiến cho Phàm ngã phải nhượng bộ Chơn ngã. Cho dầu bạn bị ngã quỵ nhiều lần thì cũng chẳng có lý do gì để chán nản bởi vì thất bại là mẹ thành công; nhờ thất bại ta mới học được điều gì đó và như vậy ắt mình triết hơn để đối phó với vấn đề kế tiếp. Cũng chẳng nên trông mong là ta lúc nào cũng thành công mà chỉ cần ta luôn luôn làm hết sức mình.

Vả lại, ta nên nhớ rằng Chơn ngã luôn luôn liên kết với Phàm ngã vì nó khao khát (trishna) muốn trải nghiệm sống động. Khi Chơn ngã đã phát triển thì lòng khao khát ấy từ từ giảm bớt đi và có khi nó tiến bộ nên bén nhạy hơn với những hân hoan trong hoạt động trên cõi của riêng mình đến nỗi nó đi đến cực đoan kia bằng cách bỏ bê Phàm ngã; Phàm

ngã bị nghiệp quả câu thúc đắm chìm vào hoàn cảnh giờ đây đầy phiền não vì Chơn ngã đã nhầm chán mình, vì Chơn ngã cảm thấy mình đã vượt qua được những trải nghiệm thấp.

Sự giảm bớt lòng khao khát này xảy ra khi Chơn ngã đã khiến cho Phàm ngã phát triển theo mình. Khi con người có ý thức trọn vẹn trên cõi trung giới thì cõi trần bắt đầu có vẻ buồn tẻ so với cõi trung giới; khi y lên tới cõi hạ trí thì lại thấy cõi trung giới có vẻ âm u và ảm đạm; và khi bắt đầu nếm mùi sinh hoạt linh động và tươi sáng hơn nữa của thể nguyên nhân thì cả bốn cảnh giới của hạ trí lại mất đi sự hấp dẫn.

Như ta đã nêu rõ ở trên, cần luôn luôn tâm niệm rằng tâm thức chỉ có *một*. Vì vậy, thật hoàn toàn sai lầm khi quan niệm Chơn ngã tức cái ta cao siêu là một cái gì đó “ở bên trên”. Một cái gì đó có bản thể xa lạ đối với chúng ta, vì vậy khó lòng đạt tới được. Ta thường bảo rằng muốn đạt tới Chơn ngã thì cần phải “tinh tấn ghê gớm”; có khi ta lại bảo sự linh hứng v.v. . . từ Chơn ngã giáng xuống ta ở dưới đây. Trong tất cả những trường hợp này, ta đều phạm sai lầm căn bản khi đồng nhất hóa mình với điều không phải là mình, thay vì với điều căn bản là mình. Điều kiện đầu tiên của sự thành tựu tâm linh là chắc chắn không còn nghi ngờ gì nữa rằng ta chính là Chơn ngã; điều kiện thứ hai là ta phải tin chắc rằng Chơn ngã có những quyền năng của riêng mình và ta có đủ can đảm để thoả mái vận dụng chúng.

Do đó, thay vì coi tâm thức của Phàm ngã là thông thường và bình thường thì ta nên tập thói quen coi tâm thức của Phàm ngã là bất bình thường và không tự nhiên, còn sinh hoạt của Chơn ngã mới là sinh hoạt chân thực của chính ta; thế mà ta lại liên tục ra sức ghề lạnh đối với nó.

Trong sinh hoạt thực tiễn ta nên chọn theo thái độ này đối với đủ thứ các hạ thể. Vậy là thể xác không nên được phép tùy tiện muốn làm gì thì làm mà phải được dứt khoát rèn luyện có ý thức tuân lệnh của Chơn ngã. Bằng cách này ta ắt tạo ra cái mà các triết gia phái Hermes gọi là việc “sinh ra lần thứ hai”. Đây là sự thay đổi thật sự vì khi hoàn thành nó sẽ đời đời đập tan ách nô lệ của tâm thức đối với thể xác, khiến cho thể xác thay vào đó chỉ còn là một công cụ để cho Chơn ngã sử dụng.

Một sự biến đổi tương tự cũng cần xảy ra đối với thể vía. Thay vì để cho thể giới xúc động ảnh hưởng tới mình và ấn định hoạt động của mình, thì Chơn ngã phải tự mình quyết định xem loại xúc động nào cần được duy trì và loại xúc cảm nào được phép tỏa ra từ thể vía của mình. Như vậy, tâm thức của Chơn ngã không còn vướng mắc vào thể vía nữa, lúc bấy giờ thể này mới tuân chịu những mong muốn của Chơn ngã.

Có lẽ điều cốt yếu nhất trong mọi thứ là phải kiểm soát được thể trí, bởi vì tư tưởng là biểu lộ của Năng Lượng Sáng Tạo tối cao. Chúng ta không bao giờ được phép để cho các hình tư tưởng kích động ta từ bên ngoài; thay vào đó khi hình tư tưởng được tạo ra thì chúng phải được sáng tạo do tác động cố ý hữu thức của chính Chơn ngã.

Có một nguy cơ lớn lao nơi óc tưởng tượng đến mức vô kỷ luật. Nếu không có óc tưởng tượng ấy thì những đối tượng của ham muốn nơi ngoại giới không có quyền năng gì chi phối ta. Vì vậy Chơn ngã phải kiểm soát được trọn vẹn óc tưởng tượng, chỉ cho phép nó thực hiện chức năng của mình theo những chiều hướng mà mình ấn định.

Tưởng tượng không bị kiểm soát cũng đóng vai trò quan trọng trong việc làm phương hại và suy yếu ý chí. Rất thường khi, sau khi đã quyết tâm thực hiện một điều gì đó, ta lại để cho óc tưởng tượng đùa bỡn với những khía cạnh khó chịu về điều ta đã quyết tâm thực hiện cho đến khi rốt cuộc nó có vẻ khó chịu đến nỗi ta bỏ luôn ý tưởng thực hiện nó. Shakespeare đã phát biểu sự thật tâm lý sâu sắc này khi ông để Hamlet tuyên bố: “Cái sắc thái nguyên thủy của quyết tâm đã trở nên bệnh hoạn theo cái lẽ thói ảm đạm của tư tưởng”.

Phương thuốc chữa trị thói quen đáng tiếc này là rõ ràng: Ta phải tập trung ý chí và chú tâm không gì đảo ngược được, chẳng phải vào những khó khăn hoặc những khó chịu mà ta tưởng tượng mình phải đương đầu, nhưng ta phải tập trung vào nhiệm vụ cần hoàn thành. Emerson có nói: “Ta hãy thu hết nghị lực để thường xuyên khẳng định”.

Khi tiếp tục phân tích như vậy thêm một chút nữa, ta mới từ bỏ được cái ý tưởng phổ biến cho rằng ý chí làm nên sự việc, ta thực hiện một điều gì đó nhờ vào một nỗ lực của ý chí. Việc thực hiện và thi hành một điều gì đó *không phải* là chức năng của ý chí mà là của một khía cạnh khác hẳn thuộc Chơn ngã, đó là khía cạnh hoạt động sáng tạo.

Ý chí là kẻ Cầm quyền, là ông Vua phán bảo “Phải làm điều này”, nhưng bản thân ông đâu có đi làm chuyện ấy. Nói về mặt tâm lý thì ý chí là quyền năng giữ cho tâm thức tập trung vào một điều duy nhất và loại trừ mọi điều khác. Tự thân nó hoàn toàn thanh thản tịch lặng, bất di bất dịch bởi vì như ta đã nói, đó chỉ là quyền năng duy trì một sự việc duy nhất và loại trừ mọi thứ khác.

Hầu như không thể qui định giới hạn cho quyền năng của ý chí con người khi nó được điều khiển đúng mức. Nó có tầm vươn xa rộng lớn hơn nhiều so với mức kẻ phàm phu giả định đến nỗi mà những thành quả do nó thu hoạch được có vẻ là gây sững sốt và siêu tự nhiên đối với y. Việc nghiên cứu quyền năng của nó dần dần khiến cho ta ngộ ra được rằng phát biểu nếu có đủ đức tin thì ta có thể dời non lấp biển ngụ ý ra sao, và ngay cả sự miêu tả như vậy theo Đông phương cũng dường như không có gì ngoa ngoắc khi người ta khảo sát những ví dụ đã được xác nhận về thành tựu của quyền năng mầu nhiệm này. Có lẽ yếu tố quan trọng nhất trong việc vận dụng ý chí thành công là phải hoàn toàn tin tưởng; dĩ nhiên ta có thể đạt được điều này theo nhiều cách khác nhau tùy theo loại hình người hữu quan.

Ngay khi người ta ngộ ra được rằng có một thế giới nội tại và tâm linh của Chơn ngã vốn xét về mọi mặt vô cùng quan trọng hơn những thứ ở ngoại giới thì người ta có thể theo thái độ của một diễn viên đóng tuồng trên sân khấu cuộc đời chỉ vì còn có sự thật hằng sống ẩn đằng sau. Một diễn viên đóng nhiều vai khác nhau vào những lúc khác nhau cũng chẳng khác nào chúng ta trở lại luân hồi trong những kiếp khác và khoắc lầy những loại hiện thể khác. Nhưng lúc nào diễn viên cũng có cuộc sống thực của mình là một con người cũng như là một nghệ sĩ, và vì vốn đã có cuộc sống của riêng mình cho nên y muốn đóng vai thật tốt trong sinh hoạt tạm bợ trên sân khấu. Cũng giống như vậy, chúng ta muốn làm việc tốt trong sinh hoạt tạm bợ dưới đây, bởi vì ta có một thực tại vĩ đại ẩn đằng sau mà cuộc sống tạm bợ chỉ là một mảnh rất nhỏ của nó.

Nếu ta đã ngộ ra rõ rệt được điều này thì ta ắt thấy tầm quan trọng tương đối của cuộc sống nơi ngoại giới: nó chỉ có giá trị đối với ta ở chỗ ta sẽ đóng vai của mình cho thật tốt dù vai tuồng ấy là gì đi chăng nữa. Nó là loại vai tuồng gì và điều gì xảy ra cho ta trong kiếp sống bất chước ấy thì đâu có chi quan trọng. Công việc của diễn viên có thể phải trải qua đủ thứ chuyện giả vờ là phiền não và khó khăn, nhưng những thứ ấy tuyệt nhiên không làm y bối rối. Chẳng hạn như mỗi đêm trong cuộc thách đấu y đều có thể bị giết chết, việc giả chết thì đâu có gì quan trọng đối với mình? Điều duy nhất đáng cho y chú ý là y phải làm tròn nhiệm vụ.

Vì thế cho nên, thật ra không khó mà ngộ ra được rằng thế giới xung quanh ta chỉ là một thế giới bất chước và những kinh nghiệm xảy đến cho ta thật ra cũng chẳng hề quan trọng. Mọi thứ xảy ra cho thiên hạ nơi ngoại giới đều là quả báo của họ. Các nguyên nhân đã được lập ra từ lâu rồi trong những kiếp trước và bây giờ không thể thay đổi được. Vì vậy, thật là hoài công mà lo âu về những chuyện sẽ xảy ra: người ta sẽ chịu đựng chúng với thái độ đầy triết lý. Cách thức cam chịu những sự việc ấy mới uôn nắn tính tình cho tương lai và

đó là điều duy nhất quan trọng. Người ta nên dùng nghiệp quả để phát triển tính can đảm, nhẫn nhục và nhiều đức tính khác nữa, rồi quên nó đi.

Như vậy khi cơ tiến hóa tiếp diễn thì Tự ngã thiêng liêng mờ mẫm phần đầu, đấu tranh trở thành người Quản trị chân thực, kẻ Quản trị bất tử trong nội tâm. Người nào lĩnh hội được rằng bản thân mình chính là người Quản trị bất tử ấy ngự bên trong những hiện thể do chính Mình tạo ra ắt có một ý thức về tư cách và quyền năng càng ngày càng lớn mạnh và càng ngày càng gây sức ép lên bản chất thấp hèn. Việc biết được sự thật ấy khiến cho ta tự do.

Nhà Quản trị nội tâm có thể vẫn còn bị ngáng trở bởi chính những hình tướng mà mình đã uốn nắn để tự biểu hiện, nhưng vì biết mình là người Cai trị cho nên y có thể kiên định làm việc để bình định lãnh thổ của mình. Y biết mình sinh ra đời vì một chủ đích nào đó và phải thích ứng để trở thành một người cộng tác với Ý chí Tối cao, y có thể làm việc và chịu đựng tất cả những gì cần thiết vì cứu cánh ấy.

Y biết mình là thiêng liêng và sự thực chứng Chơn ngã của mình chỉ là vấn đề thời gian. Trong nội giới y đã cảm thấy thiên tính mặc dù nơi ngoại giới thì nó chưa được biểu hiện ra; nhiệm vụ của y là phải biểu lộ được điều vốn là bản thể của mình. Y là vị vua *hợp pháp* nhưng chưa có *thực quyền*.

Cũng giống như một Hoàng tử sinh ra để được đăng quang, phải kiên nhẫn tuân theo kỷ luật uốn nắn mình xứng đáng đội vương miện; cũng vậy Ý chí tối cao nơi chúng ta đang tiến hóa tới lúc mà vương quyền sẽ chuyển giao cho nó nắm giữ, và vì vậy nó có thể kiên nhẫn tuân phục kỷ luật cần thiết trong cuộc đời.

Việc hiểu chính xác được mối quan hệ giữa Chơn ngã và các Phàm ngã liên tiếp cũng đủ xóa tan sự hiểu lầm liên quan tới giáo huấn của Đức Phật. Đức Phật thường xuyên thuyết pháp phản đối ý tưởng vốn hiển nhiên là thịnh hành vào lúc đương thời, đó là sự kế tục của *Phàm ngã*. Nhưng trong khi ngài dạy rằng không có bất cứ thứ gì mà người ta thường đồng nhất hóa với lại trường tồn mãi mãi, thì ngài cũng phát biểu dứt khoát về những kiếp nối tiếp nhau của con người. Ngài nêu ra các ví dụ về tiền kiếp và so sánh những kiếp liên tiếp cho tới ngày mà người ta sinh ra ở làng này hoặc làng kia.

Thế mà Giáo hội Nam tông của Phật giáo bây giờ lại giảng dạy rằng chỉ có nghiệp báo là trường tồn chứ không có Chơn ngã (tức linh hồn); điều này dường như thể con người thuộc kiếp này tạo ra được một mớ nghiệp nào đấy rồi chết đi và chẳng còn lại thứ gì nữa; thế rồi lại một người khác sinh ra phải chịu nghiệp quả mà cái người trước kia đã gây ra.

Tuy nhiên mặc dù phi lý một cách kỳ lạ như vậy, mặc dù giáo huấn chính thống mang tính trái ngược, *thực tế* người ta vẫn tin là cá tính vẫn tiếp tục tồn tại, bởi vì chẳng hạn như các tu sĩ Phật giáo nói tới việc nhập Niết Bàn và thừa nhận rằng việc này phải mất nhiều kiếp.

Ý nghĩa chân thực trong giáo huấn của Đức Phật vốn ở nơi ngài nhấn mạnh tới bộ phận tạm bợ bên ngoài của con người *không thể* trường tồn được; điều đó hàm ý những bộ phận nào của con người không tạm bợ thuộc về ngoại giới ắt còn sống sót dưới dạng Chơn ngã trường tồn tức Chơn nhơn.

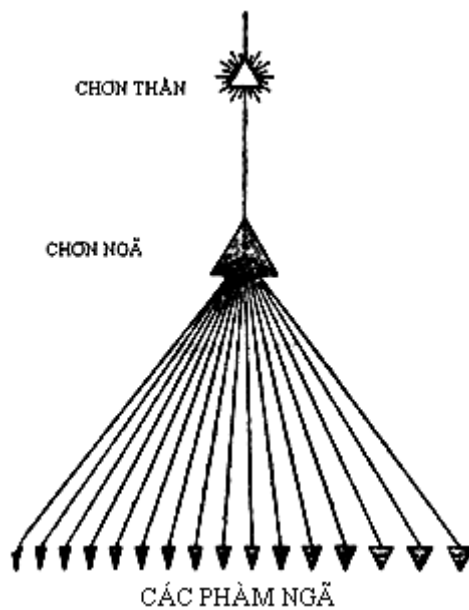
Song le giáo huấn của ngài còn sâu sắc hơn nữa. Có một đoạn trong Shri Vakya Sudha cảnh báo thiện nam tín nữ rằng khi y lập lại công thức vĩ đại: “Tôi là Cái Đó”, thì y phải cẩn thận để ý xem mình ngụ ý cái gì khi xưng là “Tôi”. Người ta giải thích rằng phải hiểu cá thể riêng rẽ gồm có ba mặt và *chỉ có bộ phận cao nhất trong ba mặt này* mới hiệp nhất với Brahman để có quyền tuyên bố rằng “Ngài là Cái Đó”, cũng như những phát biểu khác. Chúng ta đã từng thấy rất nhiều lần rằng Phàm ngã không phải là “Tự ngã” ấy, thậm chí

“Ngài” ở nơi tôi cũng không phải “Tự ngã” luôn; “Tự ngã” là một điều gì đó không thể phân biệt được với Tự ngã trong vũ trụ khi Vạn thù và Nhất bản đã hiệp nhất. Giáo huấn của Đức Phật chối bỏ sự trường tồn của ngài mà con người gọi là “Tôi”.

Trong thuật ngữ, xét về ngữ nguyên cũng bao hàm nhiều điều minh triết. Như vậy chính thuật ngữ “con người” (person) được hợp thành bởi hai từ ngữ la tinh *per* và *sona*, do đó có nghĩa là “điều mà thông qua đó (per) âm thanh (sona) xuất hiện”; tức là cái mặt nạ mà diễn viên người La Mã đeo để biểu thị vai trò mà y đang diễn trên sân khấu vào lúc đó. Như vậy ta đã thật đang nói tới một mớ hạ thể tạm bợ mà Chơn ngã khoác lấy khi nó giáng xuống nhập thể với vai trò “Phàm ngã” (Personality).

Những thuật ngữ *cá thể* và *cá tính* hầu như cũng mang nhiều tính giáo huấn và rất thích hợp để áp dụng cho Chơn ngã. Đó là vì *cá thể* ngụ ý là *không thể phân chia được mà không bị mất đi thực tính tức là tồn tại dưới dạng nhất như*, còn *cá tính* được định nghĩa là tồn tại *riêng rẽ* và *cá biệt*. Tiến thêm một bước nữa ta thấy từ ngữ tồn tại (exist) có từ nguyên là *ex* nghĩa là ra và *sister* nghĩa là khiến cho đứng vững. Như vậy Chơn ngã tức *cá tính* được *khiến cho đứng riêng ra* (tách rời ra khỏi Chơn thân) và biểu lộ *thông qua* cái mặt nạ là Phàm ngã.

Sơ đồ XXIX là một toan tính nhằm minh họa một khía cạnh trong mối quan hệ giữa Chơn ngã và các Phàm ngã liên tiếp.



ĐỒ HÌNH XXIX

Chơn Ngã và các Phàm ngã

Ta thấy trong sơ đồ này trước hết là Chơn thân có sự sống bắt nguồn từ Đấng Vô Hiện, rồi phóng chiếu Chơn ngã xuống dưới mình với ba đặc trưng hoặc khía cạnh. Đến lượt Chơn ngã lại phóng chiếu ra khỏi mình một loạt các Phàm ngã liên tiếp nhập vào các cõi thấp. Trong hình vẽ, những điều này được biểu thị bằng việc dần dần mở rộng ra khi chúng phát triển cho đến khi rốt cuộc Phàm ngã cuối cùng là tam giác đều vì đã phát triển đầy đủ và đối xứng, do đó biểu hiện được bản chất và quyền năng của Chơn ngã trọn vẹn đến mức tối đa mà những giới hạn cố hữu của mình cho phép.

Khi con người phát triển thì tâm thức của Phàm ngã có thể hiệp nhất với sự sống của Chơn ngã – đến mức tối đa – thế rồi chỉ có một tâm thức duy nhất: ngay cả trong tâm thức

Phàm ngã cũng chỉ có tâm thức của Chơn ngã; Chơn ngã vốn biết hết những gì đang tiếp diễn. Nhưng như ta đã từng nói, đối với nhiều người thời nay thì giữa Chơn ngã và Phàm ngã thường đối lập nhau đáng kể.

Một người đã thành công nâng được tâm thức lên tới mức thể nguyên nhân và nhờ vậy hiệp nhất tâm thức của Phàm ngã với Chơn ngã, của Phàm nhơn với Chơn nhơn thì dĩ nhiên sẽ sử dụng được tâm thức của Chơn ngã trong suốt quãng đời sinh hoạt trên cõi trần. Điều này tuyệt nhiên không chịu ảnh hưởng khi thể xác bị chết, thậm chí cả khi chết lần thứ nhì và thứ ba lúc y lần lượt bỏ lại thể vía và thể trí.

Thật vậy, tâm thức của y lúc nào cũng ngự nơi Chơn ngã và diễn tuồng qua bất cứ hiện thể nào mà nhất thời y ngẫu nhiên sử dụng đến.

Đối với y trọn cả kiếp nhập thể gồm hàng loạt kiếp luân hồi chỉ là một kiếp sống lâu dài duy nhất: cái mà ta gọi là một kiếp luân hồi chỉ là một ngày trong kiếp nhập thể đối với y. Xuyên suốt qua cơ tiến hóa, con người ấy, tâm thức của y đều hoạt động trọn vẹn. Nhân tiện ta cũng nên chú ý rằng y tạo ra nghiệp quả trong thời kỳ này cũng nhiều như thời kỳ khác; và trong khi tình cảnh của y và bất cứ lúc nào cho sẵn đều là nghiệp quả của những nguyên nhân mà y đã phát động trong quá khứ; thế nhưng không có một lúc nào mà y không làm biến đổi thân phận của mình bằng cách vận dụng tư tưởng và ý chí. Trong nhận xét này áp dụng cho mọi người, thế nhưng ta vẫn thấy rõ rằng người nào có được tâm thức của Chơn ngã ắt ở vào một vị thế chuyển nghiệp một cách cố ý hơn với những nghiệp quả đã được tính toán sẵn nhiều hơn so với kẻ chưa đạt được mức liên tục có tâm thức Chơn ngã.

H. P. Balvatsky bảo rằng Chơn ngã là “đại Sư phụ”, mặc dù ở đây bà dùng thuật ngữ Sư phụ theo nghĩa không bình thường, khác với nghĩa mà hầu hết mọi người dùng hiện nay. Bà bảo rằng nó tương đương với Quán Thế Âm (Avalokiteshvara), cũng giống như A Đề Phật (Adi Buddha) đối với các huyền bí gia Phật tử, Atma đối với tín đồ Bà la môn và Ki Tô (Christ) đối với phái Ngộ đạo thời xưa.

CHƯƠNG XXVII **CHƠN NGÃ SINH HOẠT TRONG PHÀM NGÃ**

Có một số cách khiến cho ta quan sát chuyên biệt hơn được hoạt động của Chơn ngã khi nó tác động qua tâm thức của Phàm ngã. Trước hết như ta đã nhiều lần nêu rõ, bất cứ điều gì gian tà hoặc ích kỷ không thể là Chơn ngã do chính cơ chế tác động của các cõi cao lên Chơn ngã, vì vậy ta có thể bảo rằng Chơn ngã chẳng dính dáng gì tới chuyện đó. Chỉ có những tư tưởng và xúc cảm vị tha mới có thể ảnh hưởng được tới Chơn ngã, còn mọi tư tưởng và xúc cảm thấp hèn đều chỉ ảnh hưởng tới các nguyên tử trường tồn chứ không ảnh hưởng tới Chơn ngã; như ta đã biết tương ứng với những điều thấp hèn ấy ta chỉ thấy những khoảng trống trong thể nguyên nhân chứ không có những màu sắc “xấu”. Chơn ngã chỉ dính dáng tới những xúc cảm và tư tưởng hoàn toàn vị tha.

Hầu hết mọi người đều có ý thức về những lúc mà mình tràn trề linh hứng huy hoàng, tâm hồn phơi phới với niềm hoan hỉ và lòng sùng tín chói lọi. Dĩ nhiên những giây phút cao hứng này chính là lúc mà Chơn ngã đã thành công gây ấn tượng lên tâm thức của Phàm ngã; nhưng thật ra không phải lúc nào nó cũng được cảm nhận như vậy, mặc dù Phàm ngã thì luôn luôn chẳng ý thức được về Chơn ngã, còn Chơn ngã thì lúc nào cũng như lúc nấy, cho nên cái mà Phàm ngã cảm nhận được vẫn hằng hữu chứ không hề chợt có chợt không. Người tầm đạo do lý luận và đức tin nên cố gắng ngộ được ra cái điều *luôn luôn* hằng hữu

đề rồi khi nó xuất hiện thì y tưởng chừng mình thật sự cảm nhận được nó ngay cả trong những lúc mà mối liên kết ấy chưa được hoàn hảo khi y không cảm nhận được nó qua tâm thức của Phàm ngã.

Vả lại, hiển nhiên là khi cái trí đang hưởng ứng với những lời réo gọi của cõi hồng trần, cõi trung giới và cõi hạ trí thì nó hầu như không thể nghe thấy thông điệp mà Chơn ngã đang ra sức truyền đạt cho Phàm ngã từ trên cõi cao vời vợi của chính mình.

Có khi ta nhầm lẫn một xung lực của xúc động thuộc về cõi trung giới là một đạo tâm thực sự của cõi tâm linh, bởi vì điều diễn ra trong thể bồ đề, nếu được giảng cấp xuống Phàm ngã đều phản chiếu qua thể vía. Một ví dụ điển hình của hiện tượng này thể hiện qua những buổi họp của những nhà phục hưng tôn giáo. Trong khi những xáo trộn lớn lao về xúc động như vậy thỉnh thoảng có lợi thì đa phần là có hại, vì nó có khuynh hướng đẩy người ta vào tình trạng mất thăng bằng trí tuệ.

Có hai qui tắc đơn giản nhưng tuyệt vời giúp ta phân biệt được một trực giác chân thực với chỉ là một thôi thúc nhất thời. Một là nếu ta dẹp vấn đề sang một bên trong một lúc, rồi bỏ lơ nó luôn thì một thôi thúc tức thời có lẽ sẽ tiêu mất, còn một trực giác chân chính thì vẫn cứ mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Hai là trực giác chân chính bao giờ cũng có liên quan tới một điều gì đó vị tha; còn nếu có bất kỳ hơi hám nào của lòng ích kỷ thì có thể tin chắc rằng đó chỉ là một trực cảm của cõi trung giới chứ không phải là trực giác chân chính của cõi bồ đề.

Ta thường cảm nhận được ảnh hưởng của Chơn ngã khi ta dường như biết chắc rằng một điều gì đó là đúng, nhưng không lý luận được tại sao nó đúng. Chơn ngã biết và có đầy đủ lý do vì nó biết; nhưng đôi khi nó không gây ấn tượng được lên óc phàm về những lý do chứng minh cho điều ấy, mặc dù chỉ nội sự kiện nó biết đã xoay sở len lỏi lọt xuống óc phàm. Vì thế cho nên khi một sự thật mới mẻ được trình bày cho ta thì ta biết ngay liệu mình có thể chấp nhận được nó hay chẳng. Đây không phải là vấn đề mê tín dị đoan mà là một niềm xác tín nội tâm. Xét một cách hời hợt thì dường như là đang từ bỏ lý trí để hòa theo trực giác; nhưng vậy thì ta phải nhớ rằng *buddhi* mà ta dịch là “trực giác” lại được người Ấn Độ gọi là *lý trí thuần túy* tức cái trí biết được lý do của mọi việc. Đó là lý trí của Chơn ngã vốn thuộc một loại hình cao hơn hẳn cái mà ta có được nơi các cõi thấp.

Chuyên biệt hơn nữa, ta có thể bảo rằng manas cung cấp sự linh hứng: *buddhi* cung cấp trực giác biết được đâu là đúng đâu là sai; còn *Ātma* là lương tâm điều khiển, *ra lệnh* cho Phàm nhơn nên làm điều mà *Ātma* biết là tốt nhất, thường thường ngay cả cái trí đang cố gắng tạo ra một biện bạch nào đó để làm khác lệnh.

Lại nữa, sự biểu lộ của thiên tài chẳng qua chỉ là bộ óc nhất thời lĩnh hội được cái tâm thức bao la của Chơn ngã, Chơn ngã áp đặt nó xuống bộ óc thành ra một sự sáng suốt, một bản lĩnh vững vàng, một tầm nhìn xa trông rộng khiến nó đạt được điều cao siêu. Cái tâm thức bao la ấy *chính là* Chơn ngã, Chơn nhơn. Nhiều điều mà ta quan sát thấy xung quanh mình hoặc xảy ra cho mình đều ám chỉ là có một tâm thức bao la ấy vốn thì thảo mà cho đến nay hẳn như nghe không ra tiếng, nhưng mọi triển vọng trong tương lai đều xuất phát từ quê cha đất tổ của chúng ta, từ cái thể giới mà ta thật sự thuộc về. Đó là tiếng nói của tinh thần sống động, bất sinh bất diệt, ngàn đời hằng hữu trước sau như một. Đó là tiếng nói của Thượng Đế nội tâm ngỏ lời với xác phàm của con người.

Cuộc đời dạy ta theo hai cách: đời thường dạy dỗ ta theo ngoại cảnh, còn Chơn ngã nội tâm dạy ta qua trực giác. Khi con người tăng trưởng thì trực giác cũng tăng theo cho nên họ không còn tùy thuộc nhiều như trước kia nữa vào cái sự dạy dỗ do đời thường đảm trách. Nói cách khác, người nào sử dụng được cái quyền năng nội tâm có thể học được rất nhiều từ

một kinh nghiệm nhỏ nhất so với những người khác chỉ học được từ vô số điều trải nghiệm qua đời thường nơi ngoại giới. Nhờ trí tuệ bẩm sinh đã hoạt động (vô sư trí) cho nên người đã tiến hóa có thể hiểu được ý nghĩa cao cả của ngay cả những chuyện nhỏ nhất; còn cái trí của kẻ chậm tiến thì chỉ đầy óc tò mò những chuyện tầm phào thuộc đời thường. Nó rất háo hức với những điều mới lạ bởi vì nó không quen suy nghĩ cho nên chẳng bao lâu sau nó đã xài hết sạch cái ý nghĩa hiển nhiên của những chuyện đời thường ấy. Cái trí như vậy lúc nào cũng khao khát những phép lạ liên quan tới những trải nghiệm tôn giáo, thế mà nó lại mù quáng trước hàng hà sa số những phép lạ lúc nào cũng nhan nhản xung quanh nó.

Cái mà ta gọi là mệnh lệnh của lương tâm vốn xuất phát từ bên trên và thường biểu diễn tri thức của Chơn ngã về vấn đề ấy. Nhưng ở đây ta cũng cần gióng lên một lời cảnh báo. Bản thân Chơn ngã cho đến nay chỉ phát triển được một phần. Trí thức của nó về bất cứ đề tài cho sẵn nào đều có thể rất nhỏ hoặc thậm chí không chính xác nữa, và nó chỉ có thể lý luận theo thông tin ngay trước mắt.

Chính vì vậy, lương tâm của con người cũng thường dắt y đi lạc đường, bởi vì Chơn ngã ấy còn non trẻ, có biết được bao nhiêu đâu, thế mà cũng áp đặt ý chí của mình lên Phàm ngã. Nhưng nói chung theo thông lệ thì Chơn ngã chậm tiến thì cũng ít phát triển được khả năng áp đặt ý chí của mình lên các hạ thể; và có lẽ như vậy cũng đúng thôi.

Song le như ta đã nói, có khi một Chơn ngã chưa phát triển được tính khoan dung và tri thức rộng lớn mà đã có đủ ý chí mạnh mẽ để áp đặt lên óc phàm những mệnh lệnh chứng tỏ rằng nó còn rất ấu trĩ và chẳng hiểu gì hết.

Vì thế cho nên, khi lương tâm dường như ra lệnh một điều gì đó rõ ràng trái ngược với những định luật cao cả về lòng từ bi, sự chân thực và công bằng (có thể chẳng hạn như trường hợp một số pháp quan của tòa án tôn giáo) thì con người nên suy nghĩ cẩn thận xem liệu qui tắc phổ biến khắp thế giới là cao cả hơn hay cái sự ứng dụng đặc thù của nó – vốn dường như mâu thuẫn với qui tắc phổ biến – là đúng hơn. Trí năng phải luôn luôn được vận dụng theo kiểu ấy sao cho nó đích thực là một công cụ của Chơn ngã chứ không kỳ đà cản mũi sự tiến bộ của mình.

Có một ví dụ kỳ lạ về cách thức mà Chơn ngã biểu lộ qua Phàm ngã được mô tả trong quyển *Thế Trí* trang 280. Một diễn giả nào đó trong khi thốt lên một câu của bài thuyết trình thường thường thấy câu kế tiếp thật sự hiện hình ra trong không khí trước mắt mình dưới ba dạng khác nhau mà bà hữu ý chọn lựa dạng nào mình nghĩ là hay nhất. Đây hiển nhiên là công trình của Chơn ngã, mặc dù nó cũng khó hiểu một chút khi tại sao Chơn ngã không chọn một phương pháp giao tiếp là gây ấn tượng chỉ một dạng thôi lên tâm thức của Phàm ngã thay vì để cho Phàm ngã chọn lựa dạng nào mà mình nghĩ là hay nhất.

Điều mà các thần bí gia gọi là “Tiếng Nói Vô Thình” khác nhau đối với những người thuộc các trình độ khác nhau. Tiếng Nói Vô Thình đối với bất kỳ người nào cũng đều là điều xuất phát từ một bộ phận của y vốn cao siêu hơn mức mà tâm thức y có thể đạt được và dĩ nhiên là nó sẽ thay đổi khi y tiến hóa.

Đối với những người hiện nay đang hoạt động với Phàm ngã, thì tiếng nói của Chơn ngã là tiếng nói vô thình, nhưng khi người ta đã hoàn toàn làm chủ được Phàm ngã và đã khiến cho nó đã hợp nhất với Chơn ngã sao cho Chơn ngã hoàn toàn tác động xuyên qua nó thì tiếng nói vô thình là tiếng nói của Ātma, tức Tinh thần tam bội trên cõi Niết bàn. Khi ta đạt tới điều này thì ta vẫn còn một tiếng nói vô thình khác tức tiếng nói của Chơn thần. Khi con người đồng nhất hoá được Chơn ngã với Chơn thần và đạt được quả vị Thánh sư thì ngài vẫn còn thấy một tiếng nói vô thình từ trên giáng xuống mình, nhưng có lẽ lúc bấy giờ là một trong những vị Thừa tác viên của Thượng Đế, tức một trong các Hành tinh Thượng

Đế. Có lẽ đối với Ngài thì đến lượt tiếng nói vô thức lại là tiếng nói của chính Thái Dương Thượng Đế. Vì vậy cho dù “Tiếng Nói Vô Thức” có thể bắt nguồn từ đâu đó, thì ở mức nào nó vẫn luôn luôn có bản chất thiêng liêng.

Chơn ngã hoạt động nơi thể xác qua hai phân bộ lớn của thần kinh hệ là hệ thần kinh giao cảm và hệ thần kinh não tủy. Hệ thần kinh giao cảm phần lớn có liên quan tới thể vía, còn hệ thần kinh não tủy phần lớn có liên quan tới thể trí mà hệ này càng ngày càng chịu ảnh hưởng của Chơn ngã khi Chơn ngã tiến bộ về trí năng.

Khi hệ thần kinh não tủy đã phát triển thì Chơn ngã càng ngày càng chuyển các bộ phận tâm thức của mình xuống cho hệ thần kinh giao cảm, nó đã được xác lập dứt khoát mà Chơn ngã không cần phải chú tâm tới nữa mới giữ cho những bộ phận này hoạt động suôn sẻ. Chẳng hạn như nhờ vào những phương pháp của Hatha Yoga, Chơn ngã có thể tái xác lập việc kiểm soát trực tiếp lên những bộ phận của hệ thần kinh giao cảm: tuy nhiên làm như vậy rõ rệt không phải là một bước tiến bộ mà là một bước thụt lùi trong cơ tiến hóa.

Học viên nên nhớ lại rằng Chơn ngã luôn luôn phấn đấu tiến lên, cố gắng dẹp bỏ các cõi thấp, ra sức vứt bỏ những gánh nặng ngăn cản mình leo lên. Chẳng hạn như y không muốn mình phải mất công theo dõi những chức năng sống còn của thể xác và chỉ chú ý tới guồng máy cơ thể khi có điều gì đó trục trặc. Như ta đã nói trước kia, mọi tác động như thế đều có thể phục hồi được, nhưng không bỏ công để làm như vậy. Ngược lại, chúng ta càng giao phó việc ấy cho hệ tự động thì càng tốt; bởi vì chúng ta càng ít phải dùng ý thức tinh táo cho việc thường xuyên lập đi lập lại thì chúng ta càng dành nhiều ý thức tinh táo để làm việc gì thật sự cần chú ý và điều ấy có lẽ quan trọng hơn nhiều, dù sao đi nữa thì cũng là theo quan điểm của Chơn ngã.

Đôi khi người ta có thể bị không chế bởi một “định kiến”, trong một số trường hợp việc này gây ra chứng điên, còn trong những trường hợp khác thì nó gây ra lòng sùng tín hoặc quyết tâm không dời đổi của vị thánh hoặc thánh tử vì đạo. Cả hai lớp trường hợp này đều có những nguồn gốc tâm lý khác nhau mà giờ đây ta có thể nghiên cứu.

Sự định kiến khiến cho điên là một ý tưởng mà Chơn ngã đã giao cho hệ thống thần kinh giao cảm, sao cho nó đã trở thành một bộ phận của “tiềm thức”. Đó là một ý niệm hoặc tâm trạng quá khứ mà Chơn ngã đã vượt qua rồi; hoặc đó là một sự kiện đã bị lãng quên đột nhiên lại vỡ ngực xung tên trở lại mà không kèm theo môi trường xung quanh thích ứng; hoặc đó là mối liên kết của hai ý tưởng không khớp với nhau v.v. . .

Có vô vàn những ý tưởng như thế mà Chơn ngã đã từng vướng mắc vào trong quá khứ và nó vẫn chưa hoàn toàn vứt bỏ ra khỏi cơ cấu ý thức của mình đến nỗi chúng vẫn còn lẩn lữa ở đó, mặc dù bản thân Chơn ngã đã vượt thoát nó rồi. Bất kỳ bộ phận nào trong cơ cấu của tâm thức có thể đáp ứng với chúng, chừng nào vẫn còn như vậy thì chừng ấy những ý tưởng đó vẫn còn có thể xuất lộ lên bên trên đường chân trời tức là “ngưỡng” ý thức.

Khi một ý tưởng như vậy có thể nói là đột khởi một cách không có lý do, không hợp lý với sức mạnh đam mê ào ạt trào dâng của quá khứ thì nó đè bẹp cái cơ cấu tinh vi mà Chơn ngã đã triển khai ra vì những mục đích cao cả hơn. Đó là vì những ý tưởng mà chúng ta đang xem xét vốn mạnh hơn trên cõi trần so với những ý tưởng mà chúng ta gọi là ý niệm thông thường trên cõi trí tuệ, bởi vì rung động của chúng chậm chạp hơn và thô trực hơn cho nên chúng tạo ra nhiều kết quả hơn nơi vật chất thô trực. Việc ảnh hưởng tới thể xác chẳng hạn ắt dễ dàng hơn khi có một xúc động man rợ bột phát so với khi có một lý luận tinh vi của triết gia. Vậy thì ta có thể phát biểu rằng định kiến của một người điên thường là một ý tưởng còn lưu dấu vết lại nơi hệ thống thần kinh giao cảm; khi hệ thần kinh não tủy

suỵ yếu hoặc xáo trộn theo một kiểu nào đó thì định kiến lại có thể vỗ ngực xưng tên qua ý thức. Nó đột khởi từ bên dưới.

Định kiến của một vị thánh hoặc một thánh tử vì đạo, mặt khác lại là một chuyện khác hẳn. Điều này từ chính Chơn ngã giáng xuống; Chơn ngã đang phấn đấu để đưa những xúc động cao thượng hơn, tri thức rộng lớn hơn của chính mình ghi khắc vào óc phàm. Chơn ngã vốn có thể nhìn xa trông rộng hơn trên các cõi cao so với khi bị nhốt vào cái lồng xác phàm cho nên nó ra sức áp đặt ý chí của chính mình (những ham muốn điều cao thượng hơn) lên cái lồng xác phàm ấy. Nó xuất hiện với quyền năng áp đảo tất cả; nó có thể biện minh cho lý trí bởi vì bộ óc chưa sẵn sàng tiếp thu những lý luận dựa trên những đường lối tri thức cao cấp, linh ảnh sâu sắc và trực giác; nhưng nó vẫn giáng xuống với sức mạnh của Chơn ngã tác động lên một cơ thể đã chuẩn bị sẵn sàng, nhờ vậy nó tự khẳng định mình là một quyền năng áp đảo, dẫn dắt con người đi tới một hành động anh hùng hoặc thánh tử vì đạo hoặc chân thánh. Những định kiến ấy không xuất phát từ bên dưới giống như lớp nêu trên mà lại xuất phát từ *bên trên*; chúng không bắt nguồn từ tiềm thức mà bắt nguồn từ siêu thức.

Như ta có nói trong quyển *Thế Trí* trang 279, ta không cần phải co cụm lại trước sự kiện là thường có một sự bất ổn tâm lý gắn liền với thiên tài được diễn tả qua ngôn ngữ ‘thiên tài vốn tương cận với điên’ và qua phát biểu của Lombroso cũng như những người khác cho rằng nhiều vị thánh mắc bệnh thần kinh. Guồng máy càng tinh vi thì nó càng dễ bị căng thẳng quá mức hoặc không ăn khớp; vì thế cho nên đôi khi quả thực là chính cái sự bất ổn của thiên tài hay vị thánh ấy là điều kiện ắt có của sự linh hứng, khi bộ óc bình thường còn chưa đủ phát triển hoặc chưa đủ thanh bai để đáp ứng với những làn sóng tinh vi xuất phát từ tâm thức cao.

Do đó những sự thôi thúc mà ta gọi là những thôi thúc của thiên tài đều giáng xuống từ siêu thức, từ cõi của chính Chơn ngã. Chẳng những các linh hứng xuất phát từ tâm thức cao siêu này đôi khi gây ra sự bất ổn trong bộ óc mà ta còn thừa biết rằng chúng thường đi kèm theo hạnh kiểm đạo đức rất thất thường. Lý do của điều này thật là thú vị và quan trọng.

Khi bất kỳ lực nào giáng từ cõi cao xuống cõi thấp thì nó đều phải chịu sự chuyên hóa nơi hiện thể mà nó nhập vào. Sự chuyên hóa thần lực ấy vốn tùy theo bản chất của hiện thể; hiện thể mà thần lực tác động vào ắt biến đổi một phần thần lực ấy thành ra *cái dạng năng lượng mà hiện thể ấy dễ dính mắc nhất*.

Chẳng hạn như vì vậy, nếu một cơ thể có khuynh hướng bị kích động về tình dục thì khi lực thiên tài giáng xuống nó sẽ làm gia tăng ghê gớm lực tình dục ở nơi chính cái bộ phận mà lực tình dục được chuyên hóa thành sinh lực. Xét về một ví dụ trong sự vận hành của nguyên khí này, ở đây ta có thể lưu ý rằng nơi Giồng dân thứ Ba, khi sự sống tinh thần giáng xuống qua các kênh dẫn nơi người thú, nó đã làm gia tăng ghê gớm những năng lực thú tính của y đến nỗi các Con của Trí tuệ cần phải đến trợ giúp y bằng không nhân loại ắt đã đắm chìm vào những sự quá đáng hèn hạ nhất về thú tính khi chính thần lực của sự sống tinh thần làm gia tăng chiều sâu của việc đắm chìm vào thoái hóa. Bài học mà ta học được ở đây thật rõ ràng; trước khi chiêu dụ các thần lực cao siêu giáng xuống thì điều tối quan trọng trước tiên là phải tẩy trừ được bản chất thấp hèn. Đức Phật đã từng giảng dạy qui tắc đầu tiên như sau đây: “Đừng làm mọi điều ác” (Chư ác mạc tác).

Theo lời dạy trong quyển *Tiếng Nói Vô Thình* thì: “Con hãy liệu hồn kẻo con sẽ đặt chân còn lấm lem lên trên cái nấc thang thấp nhất. Khôn khở cho kẻ nào dám dùng cái bàn chân đầy bùn lầy của mình làm ô uế một nấc thang. Cái bùn dơ kẹo hôi thối ắt khô đi, trở nên dính nhót để rồi dính chặt bàn chân của y vào chỗ ấy; và giống như một con chim bị bắt

giữ trong cái nhựa bầy chim của kẻ bầy chim xảo quyết, y cũng sẽ bị ngưng trệ không tiến bộ thêm được nữa. Những thói xấu của y sẽ thành hình và ghì kéo y xuống. Tội lỗi của y sẽ cất cao giọng giống như tiếng cười và tiếng khóc nức nở của con lang khi mặt trời khuất bóng; tư tưởng của y trở thành một đạo quân vây bắt y làm nô lệ cho mình. Hỡi đệ tử, con hãy diệt dục, hãy vô hiệu hóa các thói xấu của mình trước khi con bước một bước đầu tiên trong cuộc hành hương trang trọng. Con hãy bóp nghẹt những tội lỗi của mình khiến cho chúng mãi mãi câm lặng ngay từ trong trứng nước khi con nhấc chân để leo lên thang tiến hóa. Con hãy làm cho tư tưởng mình trở nên tịch lặng và dồn hết chú tâm vào Chơn sư của mình đáng mà con chỉ nghe nói mà chưa thấy mặt”.

Ta cũng chẳng cần nhắc nhở học viên rằng một trong những ý niệm của “Chơn sư” là Chơn ngã của chính đệ tử. Người bước trên Thánh đạo phải làm mọi việc cật lực. Khi ở ngoài cửa đạo thì ta có thể dễ dàng sửa chữa mọi lỗi lầm. Nhưng, chẳng hạn như đệ tử không hoàn toàn dẹp bỏ được ham muốn quyền lực trong những giai đoạn đầu của việc tập sự nơi cõi tâm linh, thì ham muốn ấy ắt càng ngày càng mãnh liệt hơn. Nếu y không nỗ lực để nó nơi căn cứ thuộc các cõi hồng trần, trung giới và trí tuệ, mà lại để cho nó bén rễ vào cõi tâm linh của Chơn ngã thì y thấy nó thật khó mà bị tiêu diệt tận gốc rễ được. Tham vọng được xác lập như vậy nơi thể nguyên nhân ắt được lưu truyền từ kiếp này sang kiếp khác. Vì vậy đệ tử cần liệu hồn đừng để cho tham vọng tinh thần bén mảng tới thể nguyên nhân, rồi xây dựng vào trong đó yếu tố chia rẽ càng ngày càng nhót sự sống đang bị câu thúc.

Kẻ nào là thiên tài theo một đường lối nào đó thường thấy mình dễ dàng định trí ghé góm theo đường lối làm việc đặc thù ấy; nhưng khi y thư giãn khỏi sự định trí ấy thì sinh hoạt đời thường của y có thể vẫn còn chứa đầy những xoáy lực trong thể trí và thể vía. Những xoáy lực như thế có thể và ắt thường xuyên kết tinh lại thành những thành kiến thường trụ, gây ra việc vật chất thật sự bị tắc nghẽn gần giống như những nút cóc ở trên thể trí (xem quyển *Thể Trí* trang 31). Đây dĩ nhiên không phải là điều cần thiết: học viên huyền bí học chẳng nhằm mục đích nào khác hơn là việc hoàn toàn triệt bỏ những xoáy lực ấy, sao cho người ta có thể gỡ rối được cho hạ trí, khiến cho hạ trí trở nên bình thản, cúc cung tận tụy phục vụ Chơn ngã vào *bất cứ lúc nào*.

Trong khi thể xác đang ngủ say, mặc dù Chơn ngã đã rời bỏ thể xác, thể nhưng nó luôn luôn duy trì được một mối liên hệ mật thiết với thể xác sao cho trong tình huống bình thường thì nó ắt nhanh chóng được triệu hồi về thể xác khi có bất kỳ toan tính nào tác động lên thể xác, chẳng hạn như trường hợp nhập xác.

Trong khi có nhiều nguyên nhân rất khác nhau của sự mộng du (xem quyển *Thể Vía* trang 90-91) thì có một số ví dụ theo đó dường như Chơn ngã có thể tác động trực tiếp hơn lên xác phàm trong khi các hiện thể trung gian là thể vía và thể trí đang vắng mặt – bằng chứng là người ấy trong khi đang ngủ lại có thể viết ra bài thơ hoặc vẽ ra những bức tranh vốn vượt xa khả năng mình khi đang tỉnh táo.

Chơn ngã thường ghi khắc ý tưởng của mình lên Phàm ngã qua những giấc mơ, sử dụng tập hợp các biểu tượng – mỗi Chơn ngã có hệ thống biểu tượng của riêng mình – mặc dù một số hình dáng thường mang tính chung chung trong các giấc mơ. Vậy là ta có thể bảo rằng nằm mơ thấy nước có nghĩa là gặp một loại rắc rối nào đó, mặc dù dường như không có bất kỳ mối liên kết thật sự nào giữa đôi bên.

Nhưng ngay cả khi không có mối liên hệ thật sự nào thì Chơn ngã – hoặc một thực thể nào đó muốn truyền đạt về vấn đề ấy – có thể sử dụng biểu tượng chỉ vì Phàm ngã hiểu được biểu tượng và nhờ vào biểu tượng ấy, nó cảnh báo Phàm ngã về một tai họa đang treo lơ lửng nào đó.

Những giấc mơ tiên tri phải được hoàn toàn gán cho tác động của Chơn ngã; Chơn ngã hoặc là tiên tri cho chính mình hoặc là được dạy bảo về một biến cố tương lai nào đó mà nó muốn chuẩn bị tâm thức của Phạm ngã. Điều này có thể rõ ràng và chính xác trong một chừng mực nào đó tùy theo khả năng của Chơn ngã đồng hóa được điều ấy và khi làm được như vậy lại ghi khắc nó lên bộ óc tinh tảo.

Đôi khi biến cố này là điều nghiêm trọng, chẳng hạn như một cái chết hoặc một tai nạn khiến cho nỗ lực của Chơn ngã ghi khắc nó xuống óc phạm có một động cơ thúc đẩy hiển nhiên. Tuy nhiên, trong những trường hợp khác, sự kiện được tiên tri xét theo biểu kiến là không quan trọng cho nên thật khó hiểu tại sao Chơn ngã lại mất công làm như thế. Nhưng trong những trường hợp như vậy ta phải nhớ rằng sự kiện cần ghi nhớ có thể chỉ là một chi tiết vụn vặt của một linh ảnh nào đó rộng lớn hơn nhiều mà phần còn lại chưa xuyên thấu được xuống óc phạm. Dĩ nhiên những câu chuyện về các giấc mơ tiên tri như thế là hoàn toàn thông thường. Ta thấy trong quyển *Các Giấc Mơ* của ông C. W. Leadbeater trang 52 và tiếp theo có nhiều câu chuyện như vậy.

Để được các ấn tượng từ Chơn ngã xuống óc phạm, hiển nhiên bộ óc cần phải được bình tĩnh. Mọi thứ từ thể nguyên nhân *phải* được chuyển tiếp qua thể trí và thể vía; bất cứ thể nào trong hai thể trên mà bị xáo trộn thì nó phản chiếu bất toàn cũng giống như đợt sóng lăn tăn nhỏ nhất trên mặt hồ ắt phá vỡ và làm méo mó những hình ảnh được phản chiếu xuống đó. Ta cũng cần phải nỗ lực tận rỗi hết mọi thành kiến, bằng không chúng tạo ra tác dụng của tấm kính bị hoen ố, nhuộm màu sắc cho mọi thứ mà ta nhìn xuyên qua tấm kính ấy và như vậy gây ra một ấn tượng sai lạc.

Nếu ta muốn nghe “diệu âm” được chắc chắn và chính xác thì ta *phải* tịch tịnh, vắng lặng: Phạm nhơn nơi ngoại giới phải vững như bàn thạch trước mọi sự vật ngoại lai, khi tiếng âm ĩ của sóng vô đời thường đang đập dồn tấn công y, cũng như tiếng rì rào của đợt sóng lăn tăn làm y xao xuyến. Y phải học cách rất tịch tịnh vắng lặng, không yêu, không ghét. Ngoại trừ trong những trường hợp hiếm có, khi cực kỳ mạnh mẽ bất bình thường; chỉ khi nào không còn yêu và ghét theo Phạm ngã, khi mà tiếng nói của ngoại giới không còn ra lệnh cho Phạm nhơn nữa, thì con người mới có thể nghe được tiếng nói nội tâm vốn dẫn dắt y không thể sai lầm.

CHƯƠNG XXVIII

CHƠN NGÃ VÀ PHẠM NGÃ: NHỮNG SỰ TRỢ LỰC CỦA PHÉP BÍ TÍCH

Các phép bí tích của Ki Tô giáo cũng như các nghi thức của Hội Tam Điểm có ảnh hưởng mật thiết tới mối quan hệ giữa Chơn ngã và Phạm ngã mà ta phải biện minh qua một Chương riêng rẽ dành để xét tới khía cạnh quan trọng này của đề tài của ta.

Trước hết ta ắt xét tới các phép bí tích của Ki Tô giáo vì chúng được thực hiện trong Giáo hội Công giáo Tự do.

Giáo hội Ki Tô lập ra để đáp ứng được nhu cầu Chơn ngã hay linh hồn, ngay khi Chơn ngã nhập vào các hạ thể mới mẻ, hiển cho y sự hoan nghênh và trợ giúp: đây là thành tựu nhờ vào nghi thức rửa tội.

Vì thật không thực tế khi xét tới chính Chơn ngã, cho nên ta xét tới các hiện thể của nó trên cõi hồng trần. Như ta đã thấy, điều mà Chơn ngã cần nhất là có được một tập hợp các hiện thể mới mẻ sao cho y có thể hoạt động thông qua đấy. Vì nặng trĩu những thành tựu của các kiếp quá khứ cho nên y có nơi bản thân các mầm mống của tính thiện cũng như các

mầm mống của tính ác. Những chủng tử ác này thường được gọi là “tội tổ tông” và hoàn toàn không liên quan tới tác động theo huyền thoại Adam và Eve.

Đối với đứa trẻ thì rõ rệt là rất quan trọng khi mọi điều khả hữu đều bỏ đói các mầm mống của điều ác và khích lệ các mầm mống của điều thiện: nhờ cứu cánh này mà các bí tích rửa tội mới đặc biệt được thiết kế. Nước được dùng đã từ điện hóa, với một quan niệm đặc biệt về ảnh hưởng của nó tới rung động của các thể cao hơn, sao cho mọi mầm mống của tính tốt nơi những thể vía và thể trí còn chưa định hình của đứa trẻ, nhờ vậy có được một kích thích mạnh mẽ, trong khi đồng thời các mầm mống của điều ác lại có thể bị cô lập và thui chột đi.

Nghi thức cũng có một khía cạnh khác, đó là hiến dâng và dành riêng các hiện thể mới mẻ cho linh hồn ngự bên trong được biểu hiện chân thực; khi ta cử hành nghi thức một cách đúng đắn và thông minh thì chắc chắn rằng hiệu quả của nó thật là mạnh mẽ vốn có thể ảnh hưởng tới trọn cả kiếp sống tương lai của đứa trẻ.

Nghi thức rửa tội đưa một lực mới bước vào hoạt động, đứng về phe Chơn ngã để ảnh hưởng tới các hạ thể theo chiều hướng đúng đắn. Ẩn bên dưới niềm tin cho rằng đứa trẻ được ban một thiên thần hộ mệnh vào lúc rửa tội, ta có sự kiện cho thấy một hình tư tưởng hoặc tinh linh nhân tạo mới mẻ được dựng nên, vốn được thần lực tràn đầy và làm cho linh hoạt bởi một loại tinh linh thiên nhiên cao cấp được gọi là phong tinh. Phong tinh này được ở lại với đứa trẻ thành một yếu tố đứng về phe điều thiện, sao cho xét về mọi mặt thì nó chính là thiên thần hộ mệnh. Nhân tiện xin nói, do công việc này phong tinh mới được biệt lập ngã tính và từ một phong tinh tăng trưởng thành một thiên thần seraph, thông qua việc liên kết với một hình tư tưởng do vị Đứng đầu Chính Giáo hội dùng sự sống và tư tưởng của mình thấm nhuần nó.

Phép bí tích rửa tội không thể làm thay đổi bẩm tính của con người, nhưng nó có thể khiến cho các hạ thể của y hơi dễ quản lý hơn một chút. Nó không hề đột ngột biến một con quỉ thành một thiên thần hoặc một người rất ác thành một con người lương thiện, nhưng nó chắc chắn mang lại cho con người một cơ hội tốt hơn. Đây chính là ý định của nó và đây cũng chính là giới hạn quyền năng của nó.

Hơn nữa và đặc trưng hơn, ta có nghi thức rửa tội được dự trù khai mở luân xa hoặc trung tâm lực, và khiến cho chúng chuyển động nhanh hơn nhiều. Khi người ta đã thực hiện điều này (muốn biết chi tiết bạn đọc nên tham khảo quyển *Khoa học về các Phép Bí tích*) và hình tư tưởng “thiên thần hộ mệnh” đã được kiến tạo thì thần lực tam bội bèn tuôn đổ vào lúc thật sự được rửa tội nhờ vào nước đã thánh tẩy.

Khi người ta khấn nguyện hồng danh của Tam vị Nhất thể thì dĩ nhiên thần lực ắt chảy từ Ba Ngôi thuộc Thái dương Thượng Đế đi xuống, mặc dù nó đạt đến chúng ta qua những giai đoạn trung gian của đáng Christ, Ngài Đứng đầu Giáo hội và linh mục được phong chức. Tư tưởng cấp đầy cho hình tư tưởng của thiên thần hộ mệnh thật ra quả thực là đáng Christ.

Phép rửa tội chủ yếu dành cho trẻ con và việc đặt giao ước của nó vào buổi thiếu thời không thể được thực hiện đầy đủ cho phép rửa tội khi đã lớn tuổi rồi. Kẻ thành niên này từ lâu rồi tất nhiên kiểm chứng lại vấn đề vật chất trong các hạ thể của mình là chính mình, và luồng thần lực của y cũng tuôn chảy nhiều như khi phép rửa tội khiến cho chúng lưu chuyển; nhưng người ta thường phát hiện rằng “các góc ngách” chưa được tẩy rửa hết nhiều phần trong hào quang đường như không được làm linh động, và có một số lớn vật chất vô định mà người ta chẳng làm được gì cả; vì vậy nó có khuynh hướng đứng ngoài việc chu lưu tuần hoàn tổng quát, để rồi bị lắng đọng tạo thành một thứ trầm tích, như vậy sẽ dẫn

dần làm tắc nghẽn bộ máy và khiến cho guồng máy không hoạt động hữu hiệu. Phép rửa tội trong buổi thiếu thời đã làm phai mờ đi nhiều kết quả khó chịu này.

Trong trường hợp những người lớn tuổi thì ta có một loại phong tình khác hẳn, đó là một thực thể lỗi đời hơn nhiều và có thể phát triển thành một tinh linh thông tuệ sắc sảo hơn. Đối với người này thì có một điều gì đó hơi khinh bạc một tí: y có lòng kiên nhẫn không mệt mỏi nhưng y dường như không trông mong nhiều điều, trong khi thiên thần của đứa trẻ sơ sinh vốn lạc quan nhưng lại lơ mơ hơn so với tinh linh của người lớn, nhưng nó lại tràn trề hi vọng và tình yêu với những kế hoạch dành cho tương lai.

Còn có một ảnh hưởng lành mạnh và đầy phúc lợi mà phép rửa tội của người lớn vận dụng được; việc xức dầu thánh bằng dầu hiến thánh đâu phải là chuyện hoài công; khi tẩy rửa cánh công mà con người xuất ra hoặc nhập vào cơ thể trong khi ngủ và ngay cả khi tạo ra cái khiên, ở phía trước và đằng sau, thì điều này thật là tốt đẹp, nhất là đối với những kẻ còn trẻ và chưa kết hôn.

Trong phép bí tích Thêm sức, Đức Giám mục tuyên đọc một lời chúc phúc sơ bộ vốn được dự tính để mở rộng mối liên hệ giữa Chơn ngã và các hiện thể để dọn đường cho điều sẽ đến trong tương lai. Chúng ta có thể bảo rằng đối tượng đã được chấp cánh đạt tới mức năng lượng tối đa cả về phần hồn lẫn phần xác sao cho những thứ này có thể nhận được nhiều hồng ân của Thượng Đế tuôn xuống.

Khi Đức Giám mục làm dấu thánh giá ở những chỗ thích hợp thì ngài tuôn đổ vào nơi ứng viên quyền năng vốn dứt khoát là thuộc về Ngôi Ba trong Tam vị Nhất thể. Điều này đạt được qua ba lần sóng và tác động ở ba mức khác nhau lên trên các nguyên khí của ứng viên.

Quyền năng của Thượng Đế tuôn đổ qua Chơn ngã của Đức Giám mục nhập vào Thượng trí của ứng viên: bấy giờ nó dâng lên trên Buddhi rồi cuối cùng sấn tới nhập vào Ātma. Trong mỗi trường hợp nó đều đi ngang qua khía cạnh Ngôi Ba thuộc mỗi một trong các nguyên khí mà công trình này tác động đến.

Dĩ nhiên một số ứng viên thụ cảm hơn nhiều so với người khác trong tiến trình khai mở này. Nơi một số người, tác dụng tạo ra thật là lớn lao và trường cửu, trong trường hợp những người khác thì nó chỉ chút ít thôi, bởi vì cho đến nay điều cần phải được khơi hoạt đã được phát triển ít đến nỗi hầu như không thể có chút đáp ứng nào.

Khi ta đã thành tựu được sự thức tỉnh đến một chừng mực nào đó thì lại xảy ra điều có thể gọi là sự lấp đầy và niêm phong Ātma, Buddhi và Manas. Tác dụng lên Ātma được phản ánh qua thể Phách, xét về mặt phát triển; tác dụng lên Buddhi được mô phỏng lại nơi thể Vía, còn tác dụng lên Thượng trí được phản chiếu nơi Hạ trí.

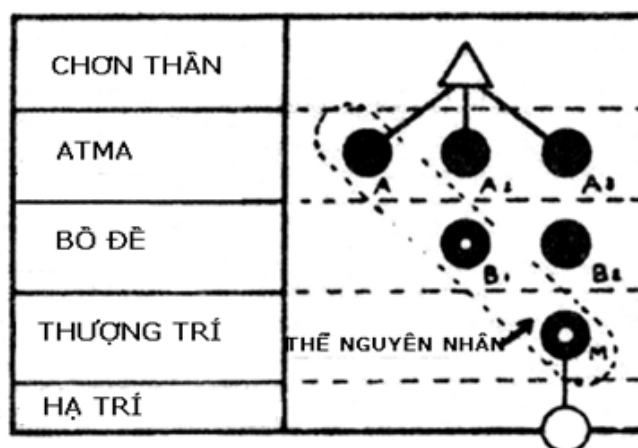
Như vậy mục đích của phép Thêm sức là siết chặt mối quan hệ xuyên suốt để tạo ra mối liên kết mật thiết hơn giữa Chơn ngã và Phạm ngã, cũng như giữa Chơn ngã và Chơn thần. Kết quả không chỉ là tạm bợ, việc mở ra các mối liên kết tạo ra một kênh dẫn lớn hơn mà người ta có thể duy trì một luồng chảy thường hằng xuyên qua đó. Phép Thêm sức vũ trang và trang bị cho một bé trai hoặc bé gái đến với cuộc đời khiến cho Chơn ngã dễ dàng tác động lên các hạ thể và thông qua các hạ thể.

Khi chuyển sang các Chức sắc Thứ yếu thì ta thấy Giáo sĩ được dự trù nhằm việc kiểm soát thể xác, Thầy Giữ cửa được dự kiến tẩy rửa và kiểm soát thể Vía, Thầy Đọc kinh phải học cách vận dụng các thần lực của cái Trí: sự phong chức của Thầy Trừ tà được nhắm vào thể nguyên nhân và được dự trù để phát triển ý chí mang lại cho Chơn ngã việc kiểm soát trọn vẹn hơn các hạ thể. Cấp Thầy Cầm nển được dự trù trợ giúp cho con người xúc tiến trực giác tức quan năng bồ đề.

Trong loạt sơ đồ này ta sử dụng những biểu tượng sau đây.



SƠ ĐỒ XXX.- Các biểu tượng được dùng trong các Sơ đồ XXXI tới XXXV



SƠ ĐỒ XXXI.- Các nguyên khí của một "người thể tục thông minh và có văn hóa"

Trong Sơ đồ XXXI ta đã minh họa thân phận của một người thể tục thông minh và có văn hóa. Con người thật, tức Chơn thần được biểu thị trên cõi của riêng mình tức là cõi Anupadaka. Ngài biểu thị hoặc biểu lộ qua ba khía cạnh trên cõi Ātma, ta gọi chúng là Ātma [1]; Ātma [2]; Ātma [3] rồi lần lượt biểu thị trên Sơ đồ là A1, A2 và A3.

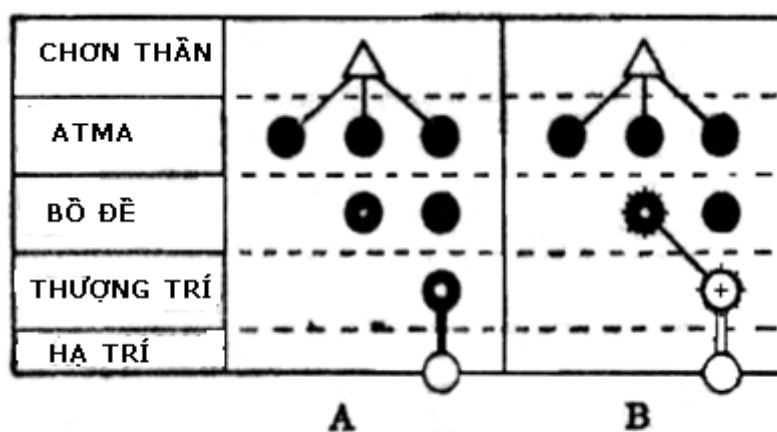
Trong số ba khía cạnh này, khía cạnh thứ nhất A1 vẫn còn trên cõi Ātma; khía cạnh thứ nhì giáng xuống hoặc di chuyển ra bên ngoài tới cõi Bồ đề nơi mà ta ắt gọi nó là Buddhi [1] được biểu thị thành B1. Yếu tố thứ ba hoặc đi ra ngoài qua hai cõi và biểu thị trên cõi Thượng trí thành ra Manas tức M; khi nó giáng xuống hoặc di chuyển qua cõi Bồ đề thì ta còn gọi khía cạnh là Bồ đề [2] tức là B₂.

Ba sự biểu lộ hạ đẳng nơi hạ giới này, A1, B1 và M gộp lại cấu thành cái mà ta gọi là linh hồn tức Chơn ngã, trong thể nguyên nhân, mà ta biểu thị qua Sơ đồ bằng đường chấm chấm bao quanh chúng.

Như vậy ta thấy rằng cùng với các nguyên khí Ātma, Buddhi và Manas được biểu diễn qua Chơn ngã thành ra A1, B1 và M thì còn có một mức độ tiềm tàng và chưa phát triển của Buddhi tức B[2] cùng với hai khía cạnh của Ātma tức A1 và A2 khiến ba ngôi này được đưa ra khỏi tình trạng tiềm tàng và phát triển thêm nữa thành ra hoạt động.

Thế mà nơi Chính đấng Ki Tô tức Con người Toàn bích, các nguyên khí này cùng tồn tại, đúng theo cùng thứ tự, nhưng trong trường hợp này dĩ nhiên chúng đã phát triển trọn vẹn; hơn nữa chúng ta hiệp nhất thần bí với Ngôi Hai trong Tam vị Nhất thể. Một trong những điều được ban tặng trong lễ phong chức, chính là việc nối liền một vài nguyên khí này nơi người được phong chức với các nguyên khí tương ứng của Đấng Ki Tô, sao cho người ta thực hiện một kênh dẫn nhất định với sức mạnh và minh triết tâm linh chảy xuống đạt tới mức giới hạn tối đa mà người nhận phong chức có thể tiếp nhận được.

Việc Phong chức ở cấp Phó Trợ tế không mang lại quyền năng mà giúp việc dọn đường cho cấp Phó tế được phong chức, đây là cấp thấp nhất trong ba Cấp tu Chủ yếu. Vậy là Đức Giám mục đã nhẹ nhàng mở rộng mối quan hệ (antahkarana xem trang 190) giữa Chơn ngã và các hạ thể của Phó Trợ tế (Xem Sơ đồ XXXII A.)



SƠ ĐỒ XXXII.- Các Nguyên khí của Trợ lý Phó tế và Phó tế

Trong lễ Phong chức của một vị Phó tế thì mối liên kết giữa Chơn ngã và các hạ thể được mở rộng ra để trở thành một kênh dẫn cũng như Thượng trí [M] nối liền với nguyên khí tương ứng của Đấng Ki Tô. Trong một số trường hợp cả Buddhi [B1] cũng có thể được khơi hoạt và khiến cho chói sáng một chút, nhờ vậy thiết lập được một đường mỏng manh liên kết giữa nó với Thượng trí. Những tác dụng này được biểu diễn qua Sơ đồ XXXII B.

Việc mở ra kênh dẫn vốn tách rời khỏi sinh hoạt đời thường một cách đảo lộn đến nỗi ta chỉ có thể thực hiện điều này theo từng giai đoạn và bước đầu tiên hướng tới nó trong lễ Phong chức của một Phó tế có thể được coi là gần như một cuộc mổ giải phẫu tâm linh.

Ảnh hưởng tam bội mà vị Giám mục vốn đặc biệt là người nắm giữ xiết bao được đưa vào biểu lộ mạnh mẽ và tuôn chảy ra, sao cho khi tác động lên những nguyên khí tương ứng của người được phong chức thì nó kích thích chúng thành ra rung động đồng cảm; vì vậy trong một nhịp độ nào đó, nhất thời chúng trở nên chủ động hơn nhiều và tiếp thu hơn bao giờ hết.

Cuối lễ phong chức, Đức Giám mục làm dấu thánh giá lần chót với mục đích rõ rệt là làm dày lên bức vách của mối liên kết đã mở rộng rất nhiều giữa Chơn ngã và Phàm ngã, làm cho chúng rắn chắc hơn và giữ cho chúng được kiên cố hơn theo hình dạng mới. Đây dường như thể một loại khung sườn mà người ta dựng lên bên trong một lớp lót để ngăn ngừa khi kênh dẫn mở rộng ra nó không bị co rút lại.

Việc xác lập mối liên hệ giữa Phó tế và Đấng Ki Tô khiến cho Thượng trí của Đấng Ki Tô ảnh hưởng tới Thượng trí của Phó tế và kích động nơi nó thành một hoạt động phúc lợi. Khỏi cần nói thì ta không được suy ra rằng nó sẽ ảnh hưởng như vậy vì điều đó còn tùy thuộc vào vị Phó tế. Ít ra thì đường lối đã rộng mở thênh thang, đường liên giao đã được xác lập và y có nhiệm vụ phải vận dụng nó trong khả năng của mình.

Trong trường hợp linh mục thì mối liên kết được đẩy lên một trình độ thêm nữa và nhiều sự phát triển quan trọng xảy ra.

Khi bàn tay được đặt lên lần đầu tiên thì Ātma và Buddhi nơi vị linh mục [A1, B1 và M] được làm cho chói sáng bằng sự sùng ái không thể mô tả được với lòng nhiệt thành bằng rung động đồng cảm vốn hài hòa với ánh sáng chói lòa của ánh sáng nguyên khí tương ứng nơi Đấng Christ. Ánh sáng chói thường mờ nhạt nơi Ātma, nhưng nó lại nổi bật hơn về Buddhi. Luồng lưu nhập ủa vào Ātma của người được phong chức cùng với Buddhi và Manas qua những nguyên lý tương ứng của chính đấng Giám mục.

Hơn nữa có một đường thông thương giữa Ātma và Buddhi khiến cho khi được xác lập thì trong lúc đã có sự tồn tại rồi của Buddhi và Thượng trí được tăng cường. Kênh dẫn giữa Thượng trí và các hạ thể cũng được mở rộng (Xem Sơ đồ XXXIII C).

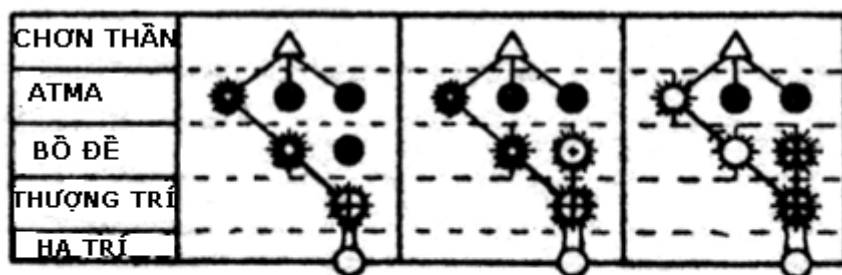
Lúc đặt bàn tay lần thứ nhì thì nguyên khí Bồ đề [B2] đến lúc bấy giờ vẫn còn tiềm tàng bên được khơi hoạt và nối liền với nguyên khí Ki Tô, còn mối liên kết của nó với Thượng trí cũng được củng cố.

Mối liên kết giữa Ātma, Buddhi và Manas [A1, B1 và M] của chính vị linh mục được mở ra thêm nữa để cho nhiều thần lực hơn có thể tuôn chảy (Xem Sơ đồ XXXIII D). Vậy là theo một nghĩa rất thực, linh mục trở thành một tiền đồn tâm thức của Đấng Ki Tô, sao cho linh mục trở thành “người của Ngài” – từ ngữ “mục sư” có nghĩa giống như *con người* đại diện cho Đấng Ki Tô ở một giáo xứ nào đó.

Vào lễ phong chức linh mục, Chơn ngã của ông được khơi hoạt dứt khoát nhiều hơn sao cho ông có thể tác động trực tiếp lên các Chơn ngã khác ở mức thể nguyên nhân. Thật vậy, chính mối quan hệ này mang lại cho ông cái quyền năng điều chỉnh sự lệch lạc gây ra do đi lệch khỏi chánh đạo, mà theo thuật ngữ trong giáo hội ta gọi là quyền năng “xá tội”.

Việc xoa dầu thánh vào tay linh mục bằng dầu hiến thánh vốn có tác dụng xây dựng để cho đôi bàn tay dành riêng cho mục đích phụng vụ và uốn nắn chúng để truyền quyền năng của đấng Ki Tô. Như vậy bàn tay của vị linh mục chính là một dụng cụ đã được chuyên biệt hóa có thể truyền được sự ban phước. Việc xúc dầu đưa những thần lực khai mở tác động

lên bàn tay và phú cho chúng quyền năng nhờ đó ảnh hưởng có thể được tuôn ra dọc theo những đường lối được thực hiện trong khi xúc dầu.



C. Việc đặt Tay lần thứ nhất D. Việc đặt Tay lần thứ nhì E. Linh mục Lý tưởng

SƠ ĐỒ XXXIII .- CÁC NGUYÊN LÝ CỦA MỘT LINH MỤC

Quá trình này là một điều gì đó giống như việc từ hóa của thép, việc xúc dầu tác động sao cho thần lực có thể đi xuyên qua bàn tay, đồng thời tôi luyện bàn tay để cho chúng có thể chịu được thần lực và truyền được năng lượng một cách an toàn.

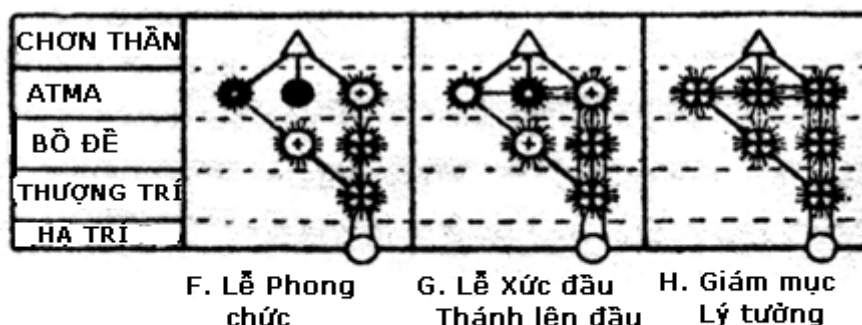
Vị giám mục làm dấu thánh giá với mục đích sắp xếp cho sự bố trí thần lực tuôn chảy xuống đường chéo giữa Ātma [1], Buddhi [1] và Manas; còn một thập tự giá thứ nhì được sắp xếp để phân phát thần lực từ Buddhi [2] tuôn xuống.

Một người có quyết tâm lớn có thể phát triển thành một linh mục lý tưởng; trong nhiều năm ông đã làm việc để củng cố những mối liên hệ giữa các nguyên khí của chính mình và các nguyên khí của đấng Ki Tô. Ông có thể tăng cường mối liên kết với Buddhi [2] và Manas, và có thể khơi dậy tác động mạnh mẽ của Ātma [1] và Buddhi [1], bởi vậy khiến cho bản thân trở thành một kênh dẫn quyền năng phi thường (Xem Sơ đồ XXXIII E).

Vào lúc phong chức một giám mục, khi những lời phong chức thực sự được tuyên đọc thì có mối liên kết giữa Buddhi [2] và Ātma [3], những kênh dẫn giữa Buddhi [2] và Manas cùng với những nguyên khí tương ứng của đấng Ki Tô đều được mở rộng lớn lao. (Xem Sơ đồ XXXIV F).

Như vậy, thông qua Ātma [3], Buddhi được nối liền trực tiếp với Tinh thần Tam bội của đấng Ki Tô sao cho sự ban phước từ mức ấy tuôn đổ thông qua ngài vì Ba Ngôi thật sự chỉ là Một: vì thế cho nên mới có cơ sở lý luận của vị giám mục làm dấu thánh giá tam bội cho người ta thay vì làm một dấu thánh giá duy nhất như vị linh mục.

Vị linh mục thu hút sự ban phước xuống qua những nguyên khí của chính mình là Ātma [1], Buddhi [1] và Manas, và phóng ra thể nguyên nhân của mình. Đức giám mục vốn phát triển trọn vẹn hơn ắt có thể để cho quyền năng chiếu sáng qua mình ngay tức khắc, vì vậy mạnh mẽ hơn nhiều.



SƠ ĐỒ XXXIV.- Các Nguyên khí của một Giám mục

Trong trường hợp vị giám mục có một đường hoàn toàn mới cũng mở ra, nối liền trực tiếp Buddhi [1] của giám mục với Buddhi của đấng Ki Tô, như vậy mang lại cho nó tiềm năng phát triển vượt xa mức ta tưởng tượng. Chính thần lực Ki Tô mẫu nhiệm này khiến cho ông có thể chuyển giao quyền năng cho những người khác.

Kẻ đó con đường đã được dọn sẵn để đón chờ ảnh hưởng của sự phát triển kỳ diệu thuộc Buddhi vốn vừa mới được làm cho khả hữu để tuôn xuống vào trong các thể trí và thể vía.

Khi dầu thánh được xoa lên đầu vị giám mục thì quyền năng phản chiếu tinh thần tam bội nơi các hạ thể được tăng cường, tinh thần tam bội Ātma [1], Ātma [2] và Ātma [3] chói sáng để dọn sẵn đường xuống tới tận óc phàm cho các thần lực mới lưu chuyển (Xem Sơ đồ XXXIV G).

Ba đường lối liên kết với Ātma [3], Buddhi [2] và Manas (Xem Sơ đồ XXXIV) biểu thị rằng một vị giám mục có thể rút vào trong thể nguyên nhân và như vậy tuôn ra ban phước quyền năng tam bội của Tinh thần Tam bội.

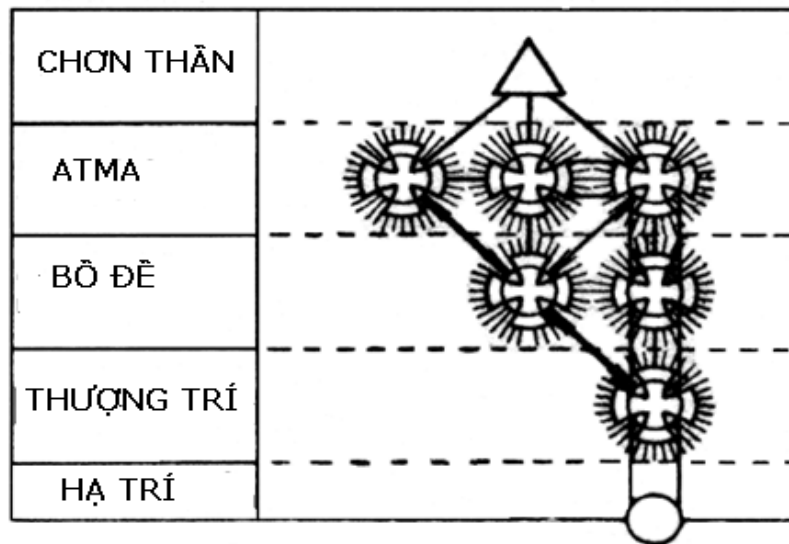
Tác động của dầu hiến thánh hướng theo chiều khiến cho trung tâm lực ở đỉnh đầu - luân xa brahmarandra - mà ở hầu hết mọi người là một vết lõm như hình cái đĩa - trở thành một hình nón quay cuồng rất nhanh chóng chiếu lên trên đỉnh đầu.

Việc xức dầu thánh vào tay linh mục cũng bố trí phân bố ba loại thần lực từ Ba Ngôi trong Tam vị Nhất thể.

Đường liên lạc trực tiếp giữa Buddhi và thể vía được mở ra trọn vẹn, sao cho nếu và khi nào trực giác Bồ đề được phát triển thì nó có thể tuôn ra ngay tức khắc vào trong điều được dự tính để biểu hiện nó trong sinh hoạt trên cõi trần.

Sự phát triển của giám mục lý tưởng chỉ có thể đạt được đối với những người nào đã lợi dụng mọi cơ hội. Mọi nguyên khí của ông đều trở thành những kênh dẫn đáp ứng với quyền năng của đấng Ki Tô và ông trở thành một mặt trời chân thực gồm năng lượng tâm linh và sự ban phúc. [Giai đoạn này được biểu hiện trong Sơ đồ XXXIV H].

Con người Toàn bích chẳng những liên kết với đấng Ki Tô, với Linh ngã tối cao của Ngài, tức Chơn thần mà càng ngày càng trở thành sự hiển thánh của Ngôi Lời tức Đấng Thiêng Liêng khai sinh ra Thái dương hệ. Ngài trở thành bậc Chơn sư và không cần nhập thể nữa. Sơ đồ XXXV biểu thị giai đoạn này.



SƠ ĐỒ XXXV.- Con Người Toàn Bích

Trong Ki Tô giáo còn cung cấp thêm quyền năng Xá giải được ban cho các linh mục. Vì quyền năng này ảnh hưởng tới mối quan hệ giữa đủ thứ hạ thể của con người cho nên ở đây ta cứu xét một cách ngắn gọn.

Dĩ nhiên các thể của con người không tách rời trong không gian mà lồng vào nhau. Tuy vậy, khi nhìn từ bên dưới chúng cung cấp cho ta ấn tượng là được nối liền bằng vô số những sợi nhỏ hoặc tuyến lửa. Mọi tác động đi ngược lại cơ tiến hóa đều gây ra sự căng thẳng dị thường đối với các tuyến này, làm cho chúng bị xoắn lại và rối rắm. Khi một người đi hoàn toàn lệch đường, thì sự lộn xộn đâm ra cản trở nghiêm trọng trong sự giao tiếp giữa các thể cao và thể thấp; y không còn là Chơn ngã mà chỉ là khía cạnh thấp hèn của tính tình có thể biểu lộ tron ven.

Trong khi các lực thiên nhiên sớm muộn gì cũng chinh đốn lại sự méo mó ấy thì Giáo hội lại cung ứng cho công trình được thực hiện nhanh hơn, vì khả năng chinh đốn mớ rối rắm này trong vật chất cao siêu là một trong những quyền năng đã được đặc biệt ban cho vị linh mục vào lễ phong chức. Dĩ nhiên cũng cần có sự hợp tác chính con người bởi vì “nếu chúng ta thú tội thì Đấng trung thành và công chính sẽ tha thứ tội lỗi của ta và tẩy rửa cho ta mọi điều không công chính”.

Tác dụng của “sự Xả giải” chỉ bị hạn chế nghiêm ngặt vào việc chỉnh đốn sự lệch lạc nêu trên. Nó mở ra trở lại một vài kênh dẫn vốn trong một chừng mực lớn lao đã bị tư tưởng hoặc tác động gian tà bịt kín lại; nhưng nó tuyệt nhiên không hóa giải được những hậu quả trên cõi trần của tác động ấy, nó cũng không giảm nhẹ nhu cầu tái tạo khi đã gây ra điều sai trái. Tác động của vị linh mục chỉnh đốn lại những mớ rối rắm trong thể phách, thể vía và thể trí được tạo ra do hành động sai lầm, hoặc nói cho đúng hơn, do thái độ tâm trí khiến cho người ta có thể hành động như vậy; nhưng nó tuyệt nhiên không giúp cho con người thoát khỏi quả báo do hành động của mình. “Đừng có lầm; Thượng Đế không hề bị giấu cợt: bởi vì con người gieo bất cứ thứ gì thì y cũng sẽ gặt thứ nấy”.

Ta cũng có thể đề cập tới một mục thông tin khác liên quan tới công việc của vị linh mục trong lễ Thánh thể. Khi làm ba dấu thánh giá để “ban phước, xác nhận và phê chuẩn” lên trên đồ hiến tế, vị linh mục đẩy “cái ống thần lực” của mình lần lượt xuyên qua vật chất dĩ thái, trung giới và hạ trí; còn hai dấu thánh giá được làm riêng rẽ trên bánh thánh và chén thánh cũng mang cái ống thần lực ấy, giờ đây chia thành hai nhánh đi xuyên qua cõi thương

trí để nhập vào cõi cao hơn. Khi làm như vậy, y nên dùng thần lực trong thể nguyên nhân của chính mình để đẩy tư tưởng lên tới mức cao nhất có thể được.

Bây giờ khi quay sang Hội Tam Điểm, ta thấy rằng ba Chức sắc Chính biểu diễn Ātma, Buddhi và Manas nơi con người, còn ba Chức sắc Thứ yếu biểu diễn hạ trí, bản chất xúc động tức thể vía và thể phách; cấp O.G. tức người Lọp ngói biểu diễn thể xác. Bởi vì trong quyển sách này ta chỉ quan tâm chủ yếu tới thể nguyên nhân cho nên ta có thể đặc biệt lưu ý thấy rằng Thượng trí được biểu diễn bởi cấp J.W. Nơi các thiên thần, tinh linh thiên nhiên và tinh linh ngũ hành liên kết với cấp J.W. thì màu hoàng kim chiếm ưu thế.

Khi cấp R.W.M sáng tạo, tiếp nhận và cấu thành ứng viên dưới dạng E.A.F. thì ba cái chạm tay của cấp f.s. truyền thụ các khía cạnh khác nhau của quyền năng tương ứng với Ba Ngôi trong Tam vị Nhất thể, cái chạm tay thứ nhất truyền sức mạnh cho bộ óc, cái chạm tay thứ nhì truyền tình thương cho trái tim và cái chạm tay thứ ba truyền năng lượng điều hành cho cánh tay phải.

Tác dụng tổng quát của việc tuôn thần lực xuống là mở rộng khá nhiều kênh dẫn giao tiếp giữa Chơn ngã và Phàm ngã của ứng viên.

Cấp E.A.F tương ứng với Trợ lý Phó tế trong hệ thống Ki tô giáo.

Ở một mức tương tự trong lễ Chấp nhận Cấp hai có một sự mở rộng dứt khoát hơn nữa mối liên kết giữa Chơn ngã và Phàm ngã, sao cho nó được mở ra thành một kênh dẫn dứt khoát cho thần lực tuôn xuống. Ứng viên có thể sử dụng kênh dẫn này với một tác dụng rõ rệt, nếu y dẫn thần tác động lên nó và thông qua nó.

Ở cấp này có một sự song hành nào đó giữa việc thông qua một F.C. và sự phong chức của giáo hội đối với chức Phó tế. Đồng thời có một mối liên kết giữa ứng viên và cấp H.O.A.T.F. nơi những Chi bộ mà Ngài được công nhận.

Cũng giống như trong trường hợp mở rộng tâm thức, mối liên kết thực hiện để cho ứng viên sử dụng tùy ý. Nó có thể có lợi ích lớn nhất đối với y, nó có thể làm thay đổi cả cuộc đời y và nó khiến cho y tiến bộ nhanh chóng dọc theo con đường dẫn tới sự Điểm đạo. Hoặc, mặt khác nếu y hoàn toàn lơ lửng nó đi thì nó có thể chẳng gây tác dụng bao nhiêu lên y.

Việc chứng tỏ ở cấp M.M. qua hình thước kẻ vuông và hình compass biểu thị rằng một cấp M.M. có thể được trải nghiệm và nhận biết qua sự kiện cả Chơn ngã lẫn Phàm ngã đều đang hoạt động thứ tự, đang cùng nhau vận hành hài hòa.

Cấp M.M. là biểu tượng của Điểm đạo đồ cấp 4, tức A la hán. Ở cấp thành tựu này trên con đường huyền bí, cuộc chiến chống lại tứ nguyên hạ đã qua rồi và tứ nguyên hạ đã trở thành một công cụ ngoan ngoãn trong tầm tay của tam nguyên thượng vốn thức tỉnh và hoạt động trong cả ba bộ phận.

Cấp M.M. phải tìm thấy g.s. trên c. . . , nói cách khác chính khi tìm thấy nơi bản thân cái Tự ngã thâm sâu vốn là Chơn thần, thậm chí còn siêu việt hơn tam nguyên thượng nữa, thì cấp M.M. rốt cuộc mới khám phá ra cái bí mật tối cao của cuộc sống và lúc bấy giờ nó mới tìm thấy qua kinh nghiệm sống của chính mình quả thật mình đang là và luôn luôn đã là hiệp nhất với Thượng Đế.

Ở những Cấp trước kia, tâm thức của ứng viên phải được nâng lên từ s. tới c., nghĩa là hình tứ giác sang hình tam giác, từ Phàm ngã lên Chơn ngã. Nhưng giờ đây trên cương vị là một M.M. nó phải được nâng lên từ tam giác tới tận điểm – được biểu thị rõ rệt qua cấp W.T. – từ Chơn ngã lên Chơn thần.

Chơn thần giờ đây bắt đầu triển khai ý chí của mình nơi Chơn ngã cũng như trước kia Chơn ngã đã triển khai ý chí của mình nơi Phàm ngã. Cấp s.t. biểu diễn tác động của Chơn

thần ấy khi nó xoay trên một chốt trung tâm và phóng ra một đường từ cơ thể của chính mình khi nó dẹt nên sinh vòng, cũng giống như một con nhện giăng tơ từ cơ thể của chính mình.

Cấp p. đánh dấu con đường đã được chọn lựa ấy, tức cung Chơn thần, đường lối sinh hoạt và làm việc mà vị La hán phải phát hiện và phải chuyên biệt hóa trên đó để tiến bộ nhanh chóng. Và cấp c. một lần nữa biểu diễn tam giác, các quyền năng của tinh thần tam bội mà ngài phải sử dụng trong công việc của mình.

Các dòng thần lực dĩ thái tuôn chảy và vòng quanh cột sống của mỗi người đều được kích thích hoạt động trong Hội Tam Điểm để đẩy nhanh sự tiến hóa của ứng viên. Sự kích thích này được ứng dụng vào lúc mà cấp W.W.M. sáng tạo, tiếp dẫn và cấu tạo ở Cấp 1, nó ảnh hưởng tới Ida, tức khía cạnh âm của thần lực, vậy là khiến cho ứng viên dễ kiểm soát được đam mê và xúc động nhiều hơn. Ở Cấp 2, chính Pingala, tức khía cạnh dương được tăng cường để cho việc kiểm soát cái trí dễ dàng hơn. Ở Cấp 3, chính năng lượng trung tâm, Sushumna được khơi hoạt, nhờ thế mở đường cho tinh thần thuần túy ở trên cao.

Chính nhờ việc đi lên theo kênh dẫn Sushumna này mà một đạo sĩ *yoga* mới tùy ý rời bỏ thể xác theo một cách thức khiến mình có thể giữ được trọn vẹn ý thức trên các cõi cao và đưa xuống vào trong óc phàm của mình việc ghi nhớ rõ ràng được những trải nghiệm của mình.

Ida có màu đỏ như son, Pingala có màu vàng và Sushumna có màu xanh thẫm.

Sự kích thích những dây thần kinh này và những thần lực tuôn đổ qua chúng chỉ là một phần nhỏ của lợi ích được ban cho cấp R.W.M. khi y vận dụng thanh kiếm vào lúc nhập môn. Việc mở rộng mối liên kết giữa Chơn ngã và Phàm ngã cũng đã được đề cập tới rồi cũng như việc tạo ra mối liên kết giữa một vài nguyên khí của ứng viên và các hiện thể tương ứng của cấp H.O.A.T.F. Những sự thay đổi được cảm ứng có bản chất khá giống như những sự thay đổi được mô tả ở trang 233 và tiếp theo, nhưng có tính cách ít rõ ràng hơn.

Trong khi những tác dụng này là có thực, không thể nhầm lẫn và mang tính phổ quát, song le kết quả của chúng đối với sinh hoạt tâm linh của ứng viên dĩ nhiên còn tùy thuộc vào bản thân y.

Trên cương vị là một Phàm ngã, cấp E.A. nên được dùng vào việc tổ chức sinh hoạt trên cõi trần cho có ích hơn; nhưng đồng thời trên cương vị là Chơn ngã, y nên phát triển trí tuệ hoạt động trong thể nguyên nhân, giống hệt như đệ tử của Chơn sư vốn đang dọn mình để được Điểm đạo.

Cũng giống như vậy, cấp F.C. đang tổ chức sinh hoạt xúc cảm của mình, trong khi y đang triển khai tình thương theo trực giác trong thể bồ đề.

Trong khi đang bố trí sinh hoạt của hạ trí dưới đây, thì trên cương vị là Chơn ngã, Cấp M.M. nên củng cố ý chí tinh thần của mình tức *Ātma*.

CHƯƠNG XXIX NHỚ LẠI CÁC KIẾP QUÁ KHỨ

Chỉ cần liếc nhìn Sơ Đồ XXV ở trang 147 cũng đủ cho ta thấy lý do máy móc tại sao óc phàm của một con người bình thường không thể nhớ được các kiếp quá khứ. Đó là vì hiển nhiên thể xác không thể nhớ, không thể ghi nhận một kiếp quá khứ mà nó chưa từng tham dự vào. Nhận xét ấy cũng áp dụng chính xác cho các thể Vía và thể Trí, bởi vì mọi hiện thể này đều mới mẻ trong mỗi kiếp lâm phàm.

Như vậy ta ắt thấy rằng vì thể nguyên nhân là thể duy nhất trường tồn từ kiếp này sang kiếp khác, cho nên mức thấp nhất mà ta có thể hi vọng thu thập được thông tin thật sự đáng tin cậy về các kiếp quá khứ chính là mức ở thể nguyên nhân, bởi vì không một điều ở dưới mức ấy có thể cung cấp cho ta bằng chứng trực tiếp.

Trong những kiếp quá khứ này, Chơn ngã ngủ trong thể nguyên nhân vốn có mặt – hoặc nói cho đúng hơn là một bộ phận nhỏ nào đó của nó có mặt – cho nên nó quả thật là một nhân chứng. Mọi hiện thể thấp hơn vì *không phải* là nhân chứng cho nên chỉ có thể tường trình điều mà chúng có thể nhận được từ Chơn ngã. Vì thế cho nên, khi ta nhớ rõ sự giao tiếp giữa Chơn ngã và Phàm ngã nơi kẻ phàm phu vốn bất toàn xiết bao, thì ta ắt thấy ngay rằng loại chứng cứ gián tiếp bậc hai, bậc ba hoặc bậc tư ấy rất có thể là hoàn toàn không đáng tin cậy.

Mặc dù người ta có thể thu được từ thể Vía và thể Trí những hình ảnh riêng rẽ về các diễn biến trong kiếp quá khứ của con người, song ta không thể tường trình về nó một cách mạch lạc và có thứ tự; thậm chí những hình ảnh ấy chẳng qua chỉ là phản chiếu từ thể nguyên nhân và có lẽ là những phản chiếu rất mờ nhạt đôi khi tìm đường len lỏi vào tâm thức hạ đẳng.

Vì vậy thật hoàn toàn rõ rệt là để đọc hiểu chính xác thông tin về các kiếp quá khứ, trước hết ta cần phải phát triển các năng khiếu của thể nguyên nhân. Tuy nhiên, ta có thể thực hiện điều này ở các mức thấp hơn bằng cách trắc tâm hóa các nguyên tử trường tồn, nhưng vì điều này ắt là một chiến công khó hơn nhiều so với việc khai mở các giác quan của thể nguyên nhân, cho nên rất có thể ta không toan tính làm được như vậy thành tựu chắc chắn.

Kể cả phương pháp vừa nêu thì ta có bốn phương pháp để tìm hiểu các kiếp quá khứ.

[1] - Trắc tâm hóa các nguyên tử trường tồn.

[2] – Thu nhận ký ức của chính Chơn ngã về điều đã xảy ra.

[3] – Trắc tâm hóa Chơn ngã hoặc nói cho đúng hơn là thể nguyên nhân, để tự mình tìm hiểu những trải nghiệm mà Chơn ngã đã trải qua. Phương pháp này an toàn hơn phương pháp thứ nhì bởi vì ngay cả một Chơn ngã, vì xem xét sự việc qua một Phàm ngã trong quá khứ cho nên có thể có những ấn tượng bất toàn và đầy thành kiến về những sự việc ấy.

[4] – Dùng các năng lực của thể bồ đề để hoàn toàn hiệp nhất với Chơn ngã mà ta đang khảo cứu ngõ hầu tìm hiểu các trải nghiệm của nó dường như thể đó là trải nghiệm của chính ta, nghĩa là từ bên trong thay vì từ bên ngoài. Phương pháp này rõ rệt là đòi hỏi mức phát triển cao hơn nhiều.

Các phương pháp [3] và [4] đã được sử dụng bởi những vị biên soạn hàng loạt các kiếp nhập thể để xuất bản trong vài năm vừa qua ở *Tạp chí Nhà Thông Thiên Học*, một số những kiếp này cũng đã được trình bày dưới dạng sách vở. Các nhà khảo cứu cũng có lợi

điểm là được sự hợp tác thông minh của Chơn ngã mà các kiếp nhập thể này mô tả về Chơn ngã ấy.

Sự có mặt của đối tượng trên cõi trần mà người ta đang soi kiếp cho y là một điều thuận lợi nhưng không cần thiết. Y thật là hữu dụng, miễn là y có thể giữ cho các hiện thể của mình hoàn toàn bình lặng, nhưng nếu y bị kích động thì y sẽ phá hỏng mọi thứ.

Môi trường xung quanh không đặc biệt quan trọng, nhưng cần có sự tịch lặng bởi vì nếu muốn chuyển di các ấn tượng một cách rõ ràng thì óc phàm cần phải bình thản. Ta cũng cần tiêu diệt triệt để mọi thành kiến, bằng không thì chúng ắt tạo ra tác dụng tấm kính bị nhuộm màu khiến cho nhìn thấy mọi vật theo màu sắc mà tâm kính sẵn có và như vậy ta có một ấn tượng sai lầm.

Ta có thể nói rằng có hai nguồn sai lạc khả hữu; (1) thiên kiến của cá nhân; (2) quan điểm hạn hẹp.

Khi xét tới sự kiện có những điều khác nhau căn bản về tính khí thì ta không thể không nhuộm màu cho những quan điểm này khi xem xét chúng qua các cõi khác. Mọi người ở dưới mức Thánh sư đều chắc chắn chịu ảnh hưởng này trong một chừng mực nào đó. Người thể gian phóng đại những chi tiết không quan trọng và bỏ qua những sự việc quan trọng khi quen thói làm điều này trong sinh hoạt hằng ngày. Mặt khác, một người mới bước trên Thánh đạo có thể cao hứng không tiếp xúc một thời gian với sinh hoạt đời thường của con người mà y vừa mới xuất lộ từ đó. Nhưng ngay cả khi đó thì y cũng có ưu điểm vì những người nhìn thấy bên trong của sự vật ắt gần với sự thật hơn những người chỉ nhìn thấy mặt bên ngoài.

Để giảm tới mức tối đa loại sai lầm này, ta thường dùng những người thuộc loại hình khác hẳn nhau làm chung với nhau trong công trình khảo cứu.

Nguyên cơ thứ hai mà ta đã đề cập tới là có một quan điểm hẹp hòi, coi bộ phận là toàn thể. Như vậy người ta có thể xét quan điểm của một bộ phận nhỏ thuộc một cộng đồng cho sẵn, rồi áp dụng nó cho toàn thể cộng đồng, nghĩa là người ta có thể sa vào sai lầm thông thường khi tổng quát hóa dựa trên cơ sở không đầy đủ về quan sát.

Tuy nhiên có một bầu hào quang tổng quát trong một thời đại hoặc một xứ sở, nó thường ngăn cản ta không phạm bất cứ một sai lầm lớn nào thuộc loại này. Một nhà thông linh vốn chưa được rèn luyện để cảm nhận bầu hào quang tổng quát này thường không có ý thức về nó, và như vậy có thể phạm phải nhiều sai lầm. Sự quan sát lâu dài liên tục cho thấy rằng mọi nhà thông linh chưa được rèn luyện đôi khi đáng tin cậy và đôi khi không đáng tin cậy; do đó những người nào tham khảo ý kiến của họ cũng có nguy cơ bị dẫn dắt sai lệch.

Khi xem xét các kiếp quá khứ sẽ an toàn hơn nếu ta giữ được trọn vẹn ý thức trên cõi trần sao cho ta có thể ghi chép lại mọi điều trong khi đang quan sát nó; điều này tốt hơn việc rời bỏ thể xác trong khi quan sát và phó thác cho trí nhớ mô phỏng lại nó. Tuy nhiên phương án rời bỏ thể xác cần được chọn theo khi học viên mặc dù có thể sử dụng thể nguyên nhân, nhưng chỉ làm được vậy khi thể xác đang thiu thiu ngủ.

Việc nhận diện được các Chơn ngã đôi khi thật khó khăn bởi vì Chơn ngã dĩ nhiên là thay đổi đáng kể trong lộ trình hàng ngàn năm. Một số nhà khảo cứu cảm thấy có trực giác về lai lịch của một Chơn ngã đặc thù và mặc dù trực giác ấy thường có thể là đúng, nhưng chắc chắn là đôi khi nó cũng có thể sai lầm. Phương pháp nhận diện an toàn hơn nhưng cực nhọc hơn là phải nhanh chóng duyệt lại các ký ảnh, rồi truy nguyên Chơn ngã hữu quan qua ký ảnh ấy cho đến khi ta tìm thấy Chơn ngã ấy vào thời nay.

Trong một số trường hợp, Chơn ngã của kẻ phạm phu có thể nhận ra được ngay tức khắc, thậm chí sau hàng ngàn năm; điều này không có gì hay ho lắm đối với kẻ hữu quan,

bởi vì nó ngụ ý là người ta chỉ tiến bộ chút ít. Ra sức nhận diện, cách đây 20 ngàn năm, một kẻ mà mình biết được thời nay, cũng khá giống như gặp một người lớn mà từ lâu rồi mình đã từng biết y là một đứa trẻ. Đôi khi ta không thể nhận ra được y, đôi khi sự thay đổi đã quá lớn lao.

Những bậc từ đó trở đi đã thành Chơn sư Minh triết thường có thể nhận ra tức khắc ngay cả cách đây hàng ngàn năm, nhưng đó là chuyện có lý do khác hẳn. Ấy là vì khi các hạ thể đã hoàn toàn hài hòa trọn vẹn với Chơn ngã thì bản thân chúng được hình thành giống hệt như thể Hào quang và như vậy thay đổi rất ít từ kiếp này sang kiếp khác. Cũng giống như thế, khi bản thân Chơn ngã đang trở thành một phản ánh toàn bích của Chơn thân thì y cũng chỉ thay đổi chút ít, mặc dù y tăng trưởng dần dần: vì thế cho nên ta có thể nhận ra y dễ dàng.

Bản chất của Tiên thiên ký ảnh đã được mô tả rồi trong quyển thể Trí, cho nên ở đây ta chỉ đề cập tới một vài điều thích đáng ngay trước mặt nhiều hơn.

Khi khảo sát một kiếp quá khứ, cách dễ nhất là để cho ký ảnh trôi qua theo nhịp độ tự nhiên, nhưng cách này ngụ ý là phải mất một ngày trời để xem xét một diễn biến của mỗi ngày trong quá khứ, cho nên nó rõ ràng là không thực tiễn, ngoại trừ là trong những thời kỳ ngắn ngủi. Tuy nhiên, ta có thể tăng tốc hoặc giảm tốc việc các diễn biến trôi qua tới một mức độ cần thiết sao cho một thời kỳ hàng ngàn năm có thể lướt qua nhanh hơn, hoặc bất kỳ hình ảnh đặc thù nào có thể tạm ngưng lại theo thời gian cần thiết.

Điều được mô tả là ký ảnh lướt qua thật ra không phải là chuyển động của ký ảnh mà là sự vận động tâm thức của nhà thấu thị. Nhưng ấn tượng mà nó cung cấp cũng chính xác giống như thể ký ảnh lướt qua. Ta có thể nói ký ảnh nằm chồng lên nhau thành từng lớp, lớp mới đây nằm trên, lớp xa xưa hơn nằm dưới. Thế nhưng ngay cả vị trí tương tự này cũng gây hiểu lầm bởi vì nó gợi ý có chiều dày, trong khi ký ảnh không chiếm thêm vị trí nào trong không gian ngoài sự phản chiếu trên bề mặt của tấm gương. Tâm thức thật ra cũng không vận động trong không gian, mà nói cho đúng hơn là khoác lấy một loại áo choàng tức là hết lớp này tới lớp kia của ký ảnh, và làm như thế, nó thấy mình ở giữa bối cảnh các chuyện.

Trong quyển *Thể Trí*, trang 242, ta đã mô tả phương pháp đạt tới được ngày tháng. Nói chung thì việc tìm hiểu các kiếp theo chiều tiến lên dễ hơn tìm hiểu các kiếp theo chiều ngược lại, bởi vì trong trường hợp đó ta tác động theo dòng chảy tự nhiên của thời gian thay vì ngược chiều thời gian.

Ngôn ngữ được thiên hạ sử dụng thì người khảo cứu hầu như luôn luôn không hiểu được, nhưng vì trước mắt y mở ra những tư tưởng ẩn đằng sau các ngôn từ cho nên vấn đề này cũng không quan trọng lắm. Có nhiều dịp, người khảo cứu đã sao chép lại những đoạn ghi khắc nơi công cộng mà mình không hiểu được rồi sau đó nhờ một người nào khác quen thuộc với ngôn ngữ cổ truyền dịch chúng ra trên cõi trần.

Ta không nên nghĩ ký ảnh vốn cố hữu nguyên thủy trong bất cứ loại vật chất nào mặc dù chúng được phản chiếu vào đó. Để tìm hiểu chúng, ta không cần tiếp xúc trực tiếp với bất kỳ tổ hợp đặc thù nào của chất ấy vì ta có thể tìm hiểu chúng từ bất cứ khoảng cách nào một khi đã lập được mối quan hệ.

Tuy nhiên, quả thật là mỗi nguyên tử đều chứa đựng ký ảnh và có lẽ có được quyền năng để cho một nhà thần nhãn giao tiếp với ký ảnh về tất cả những gì đã xảy ra trong tầm nhìn của nó. Quả thật, chính nhờ hiện tượng này ta mới có thể trắc tâm được.

Nhưng gắn liền với nó cũng có một hạn chế rất kỳ lạ ở chỗ nhà trắc tâm nhờ vào nó chỉ thấy được điều mà mình cần thấy nếu y đã đứng ở cái nơi mà người ta thu lượm được vật cần trắc tâm.

Chẳng hạn như, nếu người ta trắc tâm một viên sỏi, vốn đã trải qua bao nhiêu thời đại nằm trong một thung lũng thì y ắt chỉ thấy điều đã trải qua ở thung lũng đó trong bao nhiêu thời đại ấy. Tầm nhìn của y ắt bị hạn chế bởi những ngọn đồi xung quanh, cũng giống như y đứng sừng sững trải qua bao nhiêu thời đại ở nơi hòn đá ấy và chứng kiến tất cả mọi sự vật xảy ra ở xung quanh.

Tuy nhiên cũng có việc mở rộng khả năng trắc tâm giúp cho người ta có thể đọc được tư tưởng và xúc cảm của các diễn viên trong vở tuồng cũng như nhìn thấy thể xác của họ. Cũng có một sự mở rộng khác khiến cho sau khi đã trút hết an trụ nơi thung lũng ấy, người quan sát có thể dùng nó làm cơ sở cho những thao tác thêm nữa, và như vậy vượt qua những ngọn đồi ở xung quanh để nhìn xem những gì vượt ngoài tầm các ngọn đồi cũng như những gì đã xảy ra ở đó từ khi người ta lấy đi hòn đá, thậm chí những gì xảy ra trước đó mãi cho đến lúc đầy diễn ra theo một kiểu nào đó.

Nhưng người ta có thể làm như vậy thì chẳng bao lâu nữa cũng có thể hoàn toàn không cần tới viên đá.

Khi sử dụng các giác quan của thể nguyên nhân, ta ắt thấy rằng mọi vật đều phóng ra những hình ảnh trong quá khứ.

Ta cũng đã thấy rằng vì các năng khiếu trong nội giới đã phát triển cho nên cuộc sống trở nên liên tục. Chẳng những ta có thể đạt tới tâm thức của Chơn ngã mà ta còn có thể đi ngược lại, thậm chí xa tới mức hồn khóm của loài thú để nhìn xuyên qua đôi mắt con thú chứng kiến cái thế giới đang tồn tại lúc bấy giờ. Nghe đâu tầm nhìn ấy khác xa đến nỗi ta không thể diễn tả được.

Nếu không có tâm thức liên tục như vậy thì ta không thể nhớ chi tiết được quá khứ, ngay cả những sự kiện quan trọng nhất. Tuy nhiên có một sự thật là bất cứ điều gì ta đã từng biết trong quá khứ thì ta hầu như chắc chắn nhận ra được nó và chấp nhận tức khắc ngay khi nó lại được trình bày cho ta trong lúc hiện tại.

Vì thế cho nên, mặc dù người ta có thể đánh giá cao sự thật về luân hồi bằng cái trí, song ta chỉ có thể đạt được bằng chứng thật sự nơi thể nguyên nhân khi Chơn ngã nhận biết được quá khứ của mình.

Khi một người sử dụng tâm thức của thể nguyên nhân mà luôn luôn mang theo mình trí nhớ về mọi kiếp trong quá khứ thì dĩ nhiên y có thể điều khiển một cách hữu thức đủ thứ biểu lộ hạ đẳng của bản thân mình ở bất cứ mức nào trên đường tiến hóa.

Trong giai đoạn mà người ta còn chưa hoàn toàn làm được như vậy, thì Chơn ngã vẫn có thể ghi khắc chủ đích của mình lên các nguyên tử trường tồn sao cho chủ đích ấy sẽ được chuyển di từ kiếp này sang kiếp khác. Việc biết được điều này ắt không mang tính bẩm sinh cố hữu nơi con người, là vốn liếng có sẵn của y (tạm gọi như vậy) nhưng một khi nó xuất hiện trước mắt y dưới bất kỳ dạng nào trong kiếp tới thì y ắt ngay tức khắc nhận ra được sự thật về nó, chớp lấy nó và hành động theo đó.

Trong trường hợp tái sinh rất nhanh chóng thì khả năng khôi phục trí nhớ về kiếp quá khứ đã gia tăng đáng kể. Sơ đồ XXV ở trang 147, ắt khiến cho ta dễ hiểu được cơ chế của khả năng này. Đã có một số lớn các nguyên tử và phân tử trong thể trí và thể vía cũ bảo tồn được một ái lực nào đó với đơn vị trí tuệ và nguyên tử trường tồn thể vía; vì vậy ta có thể sử dụng khá nhiều vật liệu cũ để xây dựng thể vía và thể trí mới. Nhờ vậy, rõ ràng là trí nhớ về

kiếp vừa qua ắt dễ đạt được hơn so với trường hợp có một thời khoảng lâu dài giữa hai kiếp và vật liệu cũ đã bị tàn mác khắp các cõi khác nhau.

Ta còn chưa hiểu được những qui luật nào chi phối khả năng ghi khắc kiến thức tỉ mỉ về kiếp này lên bộ óc phàm của kiếp tới. Những bằng chứng mà ta có sẵn hiện nay dường như cho thấy rằng chi tiết thường bị quên lãng, nhưng các nguyên tắc chung xuất hiện hiển nhiên đối với cái trí mới.

Có một kinh nghiệm thông thường khi ta lần đầu tiên nghe nói tới một sự thật thì ta cảm thấy rằng mình đã biết nó từ trước rồi mặc dù mình chưa bao giờ có thể diễn giải nó chi tiết nên lời. Trong những trường hợp khác, thậm chí ta cũng chưa có được tới mức ghi nhớ ấy, thế nhưng khi sự thật mới mẻ được trình bày thì ta ngay tức khắc nhận ra nó là đúng thật.

Ta hãy giả định sự thật theo truyền thuyết ngay cả bản thân Đức Phật khi nhập thể với ý định dứt khoát là giúp đời lại không biết rõ sứ mệnh của mình sau khi Ngài đã nhập xác mới mà chỉ phục hồi được tri thức trọn vẹn sau nhiều năm tìm kiếm. Chắc chắn Ngài có thể biết ngay từ đầu nếu Ngài muốn, nhưng Ngài không chọn lựa phương pháp ấy mà đúng hơn lại tuân phục điều dường như là số phận thông thường.

Mặt khác, cũng có thể là Đức Phật không ngự trong thể xác của Thái tử Tất đạt đa ngay từ lúc chào đời mà chỉ nhập xác Thái tử khi Ngài ngất đi sau thời kỳ sáu năm khổ hạnh lâu dài mưu tìm chân lý. Nếu quả đúng như vậy thì ắt không có trí nhớ bởi vì thực thể đã ngự trong xác Thái tử Tất đạt đa không phải là Đức Phật, mà là ai đó khác nữa.

Tuy nhiên trong bất cứ trường hợp nào thì ta cũng có thể chắc chắn rằng Chơn ngã vốn cũng là Chơn nhưn luôn luôn biết điều mà mình đã từng học qua một lần, nhưng không phải lúc nào nó cũng có thể ghi khắc điều ấy lên bộ óc mới mà không có sự trợ giúp của điều gợi ý ở bên ngoài.

Dường như có một qui tắc bất di bất dịch, theo đó người nào đã chấp nhận chân lý huyền bí trong kiếp này thế nào cũng tiếp xúc với nó trong kiếp tới để làm sống lại cái ký ức đang ngủ im ỉm ấy. Ta có thể nói rằng có lẽ cơ hội khôi phục được sự thật như thế chính là nghiệp quả trực tiếp của việc đã chấp nhận và đã tha thiết tinh tấn sống theo nó trong kiếp trước.

CHƯƠNG XXX **CHƠN NGÃ TRÊN CÔI CỦA RIÊNG MÌNH**

Bây giờ ta xét tới Chơn ngã là một thực thể hữu thức trên cõi của riêng mình, nghĩa là trên cõi Thượng trí (Thượng thiên), tức cõi nguyên nhân, hoàn toàn tách rời khỏi những biểu hiện riêng phần của chính mình nơi các cõi thấp.

Từ lúc mà Chơn ngã tách ra khỏi hồn khóm, và bắt đầu tồn tại riêng rẽ với vai trò là một con người thì Chơn ngã là một thực thể hữu thức: nhưng tâm thức của nó có bản chất cực kỳ mơ hồ. Các lực của cõi thượng trí đi xuyên qua nó mà hầu như không ảnh hưởng gì tới nó, bởi vì cho đến nay nó chưa thể đáp ứng với nhiều hơn mức một vài rung động cực kỳ thanh bai. Cảm giác duy nhất trên cõi trần mà ta có thể so sánh được với tình huống này là cảm giác đôi khi xảy ra cho một số người vào lúc thức dậy buổi sáng. Có một trạng thái trung gian giữa ngủ và thức, trong đó người ta có ý thức cực lạc là mình tồn tại, thế nhưng không có ý thức gì về bất cứ đối tượng nào xung quanh và cũng không thể có bất kỳ chuyển

động nào. Thật vậy, y biết rằng bất cứ sự vận động nào cũng phá tan cái bức màn hạnh phúc ấy để y kéo xuống thế giới thức tỉnh thường ngày, vì vậy y ra sức nằm im càng lâu càng tốt.

Cái tình huống này – vốn là ý thức về sự tồn tại và cực lạc – gần giống như Chơn ngã của kẻ phạm phu trên cõi Thượng trí. Như ta đã thấy trước kia, y hoàn toàn tập trung vào đó chỉ trong một thời gian ngắn trung gian giữa lúc kết liễu đời sinh hoạt nơi Devachan vào lúc bắt đầu giáng xuống nhập thể kiếp tới. Trong thời gian ngắn ngủi ấy y có được một thoáng nhìn phù du về quá khứ và tương lai, một tia chớp lóe nhìn ngược lại và nhìn về phía trước và trong nhiều thời đại thì những lúc thoáng nhìn này là những lúc duy nhất mà người ta thức tỉnh được trọn vẹn: và sau khi thức tỉnh nhất thời như vậy thì y lại ngủ thiếp đi. Như ta đã thấy, chính lòng ham muốn có một sự biểu lộ toàn bích hơn, lòng ham muốn cảm thấy mình sinh động đầy đủ hơn, đã thúc giục y nỗ lực nhập thể.

Một câu kinh trong quyển *Thiên Thư* nêu rõ rằng: “Những kẻ nào chỉ tiếp nhận một điểm linh quang thì vẫn còn chưa có tri thức; điểm linh quang chỉ cháy bập bùng”. Thế rồi H. P. Blavatsky giải thích rằng “những kẻ nào chỉ tiếp nhận một điểm linh quang cấu thành nhân loại phạm phu vốn phải thủ đắc trí năng trong chu kỳ tiến hóa thành trụ hiện nay”. (*Giáo Lý Bí Truyền II*, 177). Trong trường hợp hầu hết mọi người thì điểm linh quang vẫn còn cháy âm ỉ và còn mất nhiều thời đại trước khi sự tăng trưởng từ từ của nó đưa nó tới giai đoạn ngọn lửa cháy sáng và cháy đều.

Thế nguyên nhân của kẻ phạm phu như vậy cho đến nay hầu như chưa ý thức về bất cứ điều gì ở bên ngoài bản thân trên cõi của riêng mình. Đại đa số Chơn ngã chẳng qua chỉ là mơ mộng bán ý thức, mặc dù hiện nay ít Chơn ngã nào ở tình trạng chỉ là những lớp màng mỏng không có màu sắc. Đại đa số cho đến nay vẫn còn chưa đủ xác định, thậm chí xét về ý thức mà mình có được nhằm hiểu rõ chủ đích hoặc những qui luật của cơ tiến hóa mà mình đang dần thân vào đó.

Mặc dù Chơn ngã bình thường vẫn còn ở trạng thái thiu thiu ngủ, thế nhưng trong sinh hoạt trên cõi trần, nó vẫn có thể chăm chú giám sát Phạm ngã trong một chừng mực nào đó mà chẳng phải cố gắng bao nhiêu. Chơn ngã bình thường trong thể nguyên nhân có thể được so sánh với những con gà con bên trong quả trứng, những con gà con hoàn toàn không có ý thức về nguồn nhiệt mà song le vẫn kích thích sự tăng trưởng của nó. Khi một Chơn ngã đạt tới trình độ phá vỡ lớp vỏ để trở nên có thể đáp ứng được theo một kiểu nào đó, thì trọn cả tiến trình này đạt được một dạng khác và được đẩy nhanh ghê gớm. Quá trình thức tỉnh được trợ giúp rất nhiều bởi các Chơn sư Minh triết, các ngài tuôn đổ thần lực của mình giống như ánh sáng mặt trời tràn ngập hết tất cả cõi này và trong một chừng mực nào đó ảnh hưởng tới mọi thứ bên trong phạm vi ảnh hưởng của nó. Ở Chương XXI ta đã nói rõ, ngay cả các hồn khóm của loài thú trên cõi hạ trí cũng chịu ảnh hưởng lớn lao và được trợ giúp bởi ảnh hưởng này.

Chính trên cõi trí tuệ thì những công trình quan trọng nhất của các Chơn sư mới được thực hiện nhiều, đặc biệt hơn nữa là trường hợp trên cõi nguyên nhân khi Chơn ngã tức biệt ngã, có thể chịu ảnh hưởng trực tiếp. Chính từ cõi này mà các Chơn sư tuôn ào ạt các ảnh hưởng tâm linh lớn nhất trên thế giới tư tưởng. Các ngài thúc đẩy đủ thứ phong trào lớn lao và mang lại ích lợi. Cũng ở đây, có nhiều thần lực tâm linh tuôn ra qua sự phân phối của các đáng Ứng hóa thân Nirmanakaya với sự xả thân vinh diệu. Ở đây ta cũng có giáo huấn trực tiếp dành cho các môn đồ đủ tiên tiến để tiếp nhận giáo huấn theo kiểu này, bởi vì ở đây nó có thể được truyền thụ dễ dàng và hoàn chỉnh hơn so với ở các cõi thấp.

Đối với một người đã tiến bộ thì Chơn ngã thức tỉnh trọn vẹn. Theo thời gian Chơn ngã phát hiện thấy rằng có rất nhiều điều mà y có thể làm được và khi điều này xảy ra thì

Chơn ngã có thể vươn lên tới sinh hoạt nhất định trên cõi của riêng mình, mặc dù trong nhiều trường hợp ngay cả lúc bấy giờ nó cũng chỉ mơ mộng thôi.

Như ta đã thấy, Chơn ngã của người thường nói cho đúng hơn có một tâm thức hoặc sinh hoạt giống như thực vật và dường như chỉ mới hơi hơi ý thức được về các Chơn ngã khác. Nhưng khi Chơn ngã đã phát triển đúng mức thì chẳng những nó có thể giúp cho các Chơn ngã khác mà còn sống được một đời sinh hoạt của riêng mình trong đám ngang hàng với mình tức là các Vô sắc giới thiên thần (Arupadevas) cao cả giữa đủ loại Thiên thần rực rỡ. Cho đến nay, Chơn ngã còn non trẻ có lẽ chỉ có ý thức chút ít về mọi sinh hoạt vinh quang ấy, cũng giống như đứa trẻ sơ sinh còn được bông bế chẳng biết bao nhiêu về những điều thú vị thuộc thế giới xung quanh mình; nhưng khi tâm thức của nó dần dần phát triển thì nó lại tỉnh thức trước mọi sự hoành tráng ấy và đâm ra ngẩn ngơ trước sự sinh động và mỹ lệ này.

Một Chơn ngã đã phát triển như thế vui hưởng sự đồng hành của mọi trí năng huy hoàng nhất mà thế giới đã từng tạo ra, bao gồm cả giới Thiên thần cũng như giới nhân loại mà ta từng nói tới. Sinh hoạt của Chơn ngã trên cõi của riêng mình thật vinh quang vượt ngoài tầm quan niệm khả hữu của Phạm nhơn. Nếu ta có thể tưởng tượng một sự tồn tại đồng hành với các vĩ nhân trên thế giới – các nghệ sĩ, thi nhân, khoa học gia và thậm chí các Chơn sư nữa – rồi thêm vào mọi điều đó một sự hiểu biết mà ta có thể đạt tới ở dưới đây thì chỉ lúc bấy giờ người ta mới bắt đầu có được một ý niệm nào đó về sinh hoạt của Chơn ngã.

Dĩ nhiên, Phạm ngã ắt chẳng biết rằng Chơn ngã đang làm gì, trừ phi Phạm ngã đã hiệp nhất với Chơn ngã. Như vậy, Chơn ngã có thể biết được Chơn sư, trong khi Phạm ngã lại không biết. Chơn ngã ắt phải có ý thức trọn vẹn và hoạt động trên cõi của riêng mình trong một thời gian lâu dài trước khi bất kỳ tri thức nào về sự tồn tại ấy có thể du nhập vào sinh hoạt trên cõi trần.

Ta không được lẫn lộn tâm thức của Chơn ngã này với tâm thức xuất phát từ việc *hiệp nhất* Chơn ngã và Phạm ngã mà ta đã từng đề cập ở Chương XXVI. Khi ta đã thành tựu được sự hiệp nhất thì tâm thức con người lúc nào cũng ngự trong Chơn ngã và từ Chơn ngã ấy nó tác động qua bất kỳ hiện thể nào mà Chơn ngã bắt chợt đang sử dụng. Nhưng trong trường hợp một người chưa thành tựu được sự hiệp nhất ấy thì tâm thức của Chơn ngã trên cõi của riêng mình chỉ bước vào hoạt động khi y không còn bị cản trở bởi bất kỳ hạ thể nào, và nó chỉ tồn tại cho đến khi Chơn ngã lại giáng xuống nhập thể bởi vì ngay khi Chơn ngã tiếp quản một hạ thể, thì tâm thức của nó có thể nhất thời biểu lộ qua hạ thể ấy.

Cõi nguyên nhân là trụ xứ chân thực và tương đối thường trụ của Chơn ngã, bởi vì ở đây Chơn ngã thoát khỏi những hạn chế của Phạm ngã và chính nó chỉ còn là một thực thể luân hồi. Mặc dù tâm thức của nó có thể lơ mơ, không quan sát được trong cơn mơ và chẳng tỉnh thức được là bao, thế nhưng tầm nhìn của nó vẫn chân thực cho dù nó có thể hạn hẹp đến đâu đi chăng nữa. Chẳng những nó thoát khỏi những hão huyền của Phạm ngã và môi trường khúc xạ của Phạm ngã, mà tư tưởng cũng không còn có được những hình tướng hạn hẹp khi nó khoác lấy hình tướng ấy ở dưới mức cõi nguyên nhân.

Trong một số kho tài liệu thời xưa, có một số phát biểu dường như ngụ ý rằng Chơn ngã không cần tiến hóa vì nó đã hoàn thiện giống như Thượng Đế trên cõi của riêng mình. Cho dù cách diễn tả được sử dụng có ra sao đi chăng nữa, cho dù thuật ngữ được sử dụng có thể ra sao đi chăng nữa, thì ta cũng phải coi như nó chỉ áp dụng cho Ātma thôi, đây là “Thượng Đế” chân thực bên trong con người vốn chắc chắn vượt xa mức cần có bất kỳ loại tiến hóa nào mà ta có thể biết được chút ít.

Lại nữa, H. P. Blavatsky có phát biểu rằng Manas tức Chơn ngã là ‘một phần của Trí tuệ Vũ trụ vốn toàn tri vô điều kiện trên cõi của riêng mình’, câu này dĩ nhiên có nghĩa là nó chỉ được như vậy khi nó đã phát triển trọn vẹn ý thức tự ngã qua những trải nghiệm tiến hóa để trở thành “hiện thể” của mọi tri thức về quá khứ, hiện tại và tương lai.

Chơn ngã luân hồi chắc chắn phải tiến hóa, điều này thật hiển nhiên đối với những ai có được tầm nhìn trên cõi nguyên nhân. Thoạt tiên nó có rất ít quyền năng hoạt động trên bất kỳ cõi nào và chính mục đích của nó là phải hoạt động trọn vẹn trên mọi cõi, kể cả trên cõi trần.

Một Chơn ngã đã thức tỉnh và linh hoạt trọn vẹn trên cõi của riêng mình, là một đối tượng vinh diệu, lần đầu tiên cho ta có được một ý niệm nào đó về việc con người được dự trù sẽ như thế ấy. Những Chơn ngã đã tiến bộ như thế vẫn còn riêng rẽ, nhưng xét về mặt trí năng chúng đã hoàn toàn ngộ ra được tính đơn nhất nội tại của mình, vì chúng thấy người khác cũng giống như mình và không còn có thể làm lạc được nữa hoặc không còn hiểu lầm nữa.

Theo ngôn ngữ trần gian thì chẳng dễ gì giải thích được những sự khác nhau tồn tại giữa các Chơn ngã, bởi vì xét về nhiều mặt mọi thứ ấy đều vĩ đại hơn nhiều so với bất cứ thứ gì mà ta quen thuộc ở dưới đây. Ta có thể truyền thụ một phản ảnh mờ mờ về ấn tượng đạt được do giao tiếp với chúng khi bảo rằng một Chơn ngã tiên tiến nhắc ta nhớ tới một vị đại sứ uy nghi đầy tư cách và nhã nhặn nhất, có nhiều minh triết và lòng tử tế, trong khi một người kém tiến hóa hơn thuộc loại hình giống như một kẻ nhà quê tốt bụng nhưng thô lỗ. Một Chơn ngã bước trên Thánh đạo và gần đạt quả vị Thánh sư ắt có nhiều điều chung với các đại Thiên thần, tỏa chiếu những ảnh hưởng tâm linh với quyền năng kỳ diệu.

Vì thế, ta cũng chẳng lấy gì làm lạ khi Chơn ngã phóng chiếu năng lượng bản thân thành ra một xoáy lực hoạt động tích cực trên cõi của riêng mình; và đối với Chơn ngã điều này dường như quan trọng và thú vị hơn hẳn so với sự phấn đấu xa vời, yếu ớt của Phạm ngã bị câu thúc và mới định hình nửa vời, vì bị che khuất trong bóng tối dày đặc của hạ giới.

Người nào đã thấy Chơn ngã là một thanh niên rực rỡ thì mô tả Chơn ngã giống như thần Apollo của Hi Lạp được khắc họa bằng đá hoa cương chói sáng, thể nhưng lại phi vật thể với nốt chủ âm là sự linh hứng. Một Chơn ngã khác hiện ra khá giống như hình tượng điêu khắc của Demeter trong Viện bảo tàng Anh quốc, một nhân vật thanh thản an bình, đầy tư cách, có thể nói đang suy gẫm về thế gian mà mình góp phần bảo dưỡng và che chở. Như vậy, mọi Chơn ngã đều có dáng vẻ đẹp rực rỡ của chính mình, biểu hiện sứ mệnh đặc thù hoặc một thiên tài.

Trong đám những thực thể này, tư tưởng không còn khoắc lẩy hình tướng và trôi nổi dật dờ như ở các cõi thấp mà truyền đi giống như các tia chớp, chói sáng từ nơi này sang nơi khác. Ở đây ta giáp mặt với hiện thể trường tồn của Chơn ngã, một hiện thể xưa như trái đất, biểu hiện thật sự của Vinh quang Thượng Đế bao giờ cũng ẩn đằng sau đây, và càng ngày càng chói sáng qua đó khi dần dần bộc lộ được những quyền năng của mình. Nơi đây ta không còn xét tới hình tướng bên ngoài nữa, mà ta thấy được chính sự vật, chính thực tại ẩn đằng sau sự biểu hiện bất toàn. Nơi đây nhân và quả chỉ là một, được nhìn thấy rõ qua sự đơn nhất của chúng, giống như hai mặt của một đồng tiền. Nơi đây ta đã rời bỏ cõi cụ thể để nhập vào cõi trừu tượng; chúng ta không còn có vô số hình tướng nữa mà chỉ còn ý niệm ẩn đằng sau mọi hình tướng này.

Chơn ngã trên cõi của riêng mình có thể nhận thấy ngay tức khắc, mà dĩ nhiên không dùng tới các dây thần kinh: vì thế cho nên mới có một lớp giấc mơ nào đó khi một sự đụng chạm hoặc âm thanh trên cõi trần đánh thức người ta ra khỏi giấc ngủ. Trong thời khắc ngắn

ngủ ấy, giữa lúc đục chạm và lúc con người thức tỉnh thì Chơn ngã thường đạo diễn ra một vở tuồng hoặc một loạt những cảnh trí dẫn tới và đạt đỉnh cao qua diễn biến làm thể xác bùng tỉnh. Tuy nhiên thói quen này dường như chỉ là cố tật của loại Chơn ngã tương đối còn chậm tiến xét về trình độ tính linh. Khi Chơn ngã đã phát triển và đạt được mức hiểu rõ vị thế cùng với trách nhiệm của mình thì nó siêu việt được những trò chơi ấu trĩ và dễ thương ấy.

Cũng giống như kẻ đã man biến mọi hiện tượng thiên nhiên thành một dạng thần thoại; cũng giống như vậy, Chơn ngã còn sơ cấp dường như biến mọi diễn biến mà mình chú ý đến thành ra một vở tuồng. Nhưng kẻ nào đã đạt được ý thức trọn vẹn ắt thấy mình bận bịu với công trình trên các cõi cao đến nỗi y chẳng còn hơi đâu dồn năng lượng cho những vấn đề như thế nữa. vì vậy không còn mơ mộng theo kiểu này.

Việc sử dụng các biểu tượng dường như là một đặc trưng của Chơn ngã khi nó đã xuất ra khỏi thể xác trong lúc thể xác đang ngủ; điều này có nghĩa là cái điều vốn là một ý tưởng trên cõi hồng trần cần phải diễn tả bằng nhiều lời lẽ thì lại hoàn toàn được truyền thụ cho Chơn ngã chỉ cần một ảnh tượng biểu tượng thôi. Khi ta nhớ lại được tư tưởng ấy trong óc phàm, nếu ta không nhớ lại được cốt lõi của nó thì rất có thể sẽ bị lộn xộn. Các hoạt động của Chơn ngã trên cõi của riêng mình, vì vậy đôi khi làm nảy sinh ra một lớp giấc mơ khác; nhưng dĩ nhiên cũng có nhiều nguyên nhân khác khiến ta nằm mơ (Xem quyển *Thế Vía*, trang 93).

Chơn ngã trên cõi của riêng mình sử dụng những điều trừu tượng cũng giống như chúng ta bàn tới những sự kiện cụ thể trên cõi trần. Trên cõi của riêng mình, ta có sẵn bản thể của vạn vật; Chơn ngã không còn bận tâm tới những chi tiết nữa: nó không còn nói lòng vòng về một đề tài hoặc cố gắng giải thích đề tài ấy. Nó tiếp thu bản thể của ý niệm về đề tài ấy rồi vận chuyển điều đó như một tổng thể, cũng giống như người ta đi một nước cờ khi đánh cờ. Thế giới của Chơn ngã là thế giới của Thực tại, ở đó chẳng những không có sự lừa đảo mà còn không thể nào nghĩ ra được như vậy. Chơn ngã không còn bàn tới các xúc động, ý tưởng hoặc quan niệm, mà xét tới chính sự vật.

Ta không thể diễn tả nên lời sự giao tiếp bình thường giữa người và người khi người ta ở trong các thể nguyên nhân đã phát triển trọn vẹn. Điều ở dưới đây vốn là một hệ thống triết học cần nhiều bộ sách để giải thích, thì ở trên đó chỉ là một sự vật đơn lẻ nhất định – một tư tưởng mà ta có thể xòe ra như khi ta lật lên một lá bài trên bàn.

Một vở nhạc kịch opera hoặc một nhạc lễ kịch ở dưới đây cần một dàn nhạc hợp xướng diễn tấu trong nhiều tiếng đồng hồ thì ở trên đó chỉ là một hợp âm chủ xướng duy nhất. Các phương pháp của trọn cả một trường phái hội họa được cô đọng lại thành một ý niệm hoành tráng duy nhất. Và những ý niệm như thế là những cột mốc trí tuệ mà các Chơn ngã sử dụng để giao tiếp với nhau.

Như ta đã từng nói trước kia, trên cõi này Chơn ngã thấy mở ra trọn vẹn trước mắt mình mọi kiếp sống mà mình đã trải qua trên quả địa cầu, tức là những ký ảnh sống động thật sự về quá khứ. Y thấy các kiếp đó chỉ là một tổng thể rộng lớn duy nhất trong khi việc y giáng xuống nhập thể chẳng qua chỉ là những ngày trôi đi. Y thấy các nguyên nhân nghiệp báo tạo ra tình trạng hiện nay của mình, y thấy nghiệp báo nào còn ở phía trước, cần phải được thanh toán trước khi “khép lại quyển sổ buồn thảm dài dằng dặc”; vậy là y ngộ ra được một cách chắc chắn không sai lầm trình độ chính xác của mình trong cơ tiến hóa. Nơi đây y nhận thức được thiên cơ tiến hóa vĩ đại và Thượng Đế mong muốn điều gì cho y.

Khi bàn tới những vấn đề trên cõi của riêng mình cùng với những vấn đề bên dưới mình, Chơn ngã có mọi ý tưởng hoàn chỉnh đã được vận dụng đầy đủ và toàn bích.

Hơn nữa, bất cứ điều gì bất toàn đều không thỏa mãn y; thật vậy y khó lòng coi đó là một ý tưởng chút nào. Đối với y, một nguyên nhân đã bao hàm mọi hậu quả và vì vậy, trong viễn ảnh lâu dài mà mình có thể thấy được, Chơn ngã bao giờ cũng có sự công bằng thi vị và không có câu chuyện nào kết thúc không có hậu.

Những đặc trưng của việc y suy gẫm qua các hạ thể trong một chừng mực nào đó được phản chiếu xuống và ta thấy chúng lại xuất hiện nơi bản thân ta dưới nhiều dạng khác nhau. Vậy là đám trẻ con luôn luôn đòi hỏi những câu chuyện thần tiên phải kết thúc có hậu, người tài đức phải được báo đáp và kẻ xấu phải bị đại bại; tất cả những người có đầu óc lạnh mạnh và không nhiều khê đều cảm thấy mong muốn giống như vậy. Những kẻ nào rêu rao một chủ nghĩa hiện thực gian tà chính là những kẻ có nhân sinh quan không lạnh mạnh và thiếu tự nhiên, bởi vì một triết lý cạnh thị như vậy, họ chẳng bao giờ thấy được toàn thể diễn biến nào mà chỉ thấy một mảnh của nó biểu thị qua một kiếp nhập thể, thường thường thậm chí chỉ là lớp vỏ ngoài cùng của kiếp ấy.

Trong Căn chủng thứ Tư vốn chủ yếu liên quan tới sự phát triển thể vía và các xúc động thì ta thường thấy rất rõ đặc tính ngoa ngoác của những câu chuyện đã được vo tròn lại này, ta thấy rất rõ ví dụ đó qua những câu chuyện cổ của dân Keltic. Lòng ham muốn sự thật và mức độ chính xác của khoa học chỉ tương đối mới phát triển gần đây và đặc biệt thuộc về Căn chủng thứ Năm, vốn chủ yếu liên quan tới sự phát triển tâm trí và thể trí. Vậy là những người thuộc Giống dân thứ Năm đều đòi hỏi trước hết là chuyện đó phải đúng thật, bằng không họ chẳng quan tâm làm chi; mặt khác những giống dân xưa đòi hỏi trước hết là chuyện đó phải dễ chịu và không chịu bị hạn chế về mặt thẩm định bởi bất kỳ nhận xét nào liên quan tới chuyện sự việc ấy đã từng được thể hiện hoặc có thể được thể hiện trên cõi trần hay chẳng.

Như vậy, lòng ham muốn chính xác là thể hiện của một đức tính khác thuộc Chơn ngã: khả năng nhìn thấy thật sự, thấy thực tướng của sự vật một cách tổng thể chứ không phải chỉ là riêng phần. Khi hiểu được điều này ta nên công khai khích lệ và nhấn mạnh tới đức tính chính xác để giữ cho việc ghi nhận sự kiện của ta phân biệt tư tưởng và ham muốn của ta với chính những sự kiện ấy. Thế nhưng khi trao đổi tính trung thực, ta cũng chẳng cần bóp chết đi tính lãng mạn. Sự việc cần phải chính xác chứ không cần là một chuyện Hư cấu. Ta cũng không cần quên mất vẻ đẹp và tính lãng mạn ẩn đằng sau mọi sự vật chỉ vì ta đã có được một sự hiểu biết khoa học về các chi tiết, mà nhiều chi tiết có thể là tẻ nhạt và hơi hợt. Vậy là đường vẫn không còn hết ngọt và dễ mến, bởi vì chúng ta đã học biết được rằng công thức hóa học của nó là $C_{12}H_{22}O_{11}$ (đường mía).

Việc Chơn ngã đo lường thời gian và không gian vốn khác hẳn cách chúng ta sử dụng trong sinh hoạt thức tỉnh đến nỗi theo quan điểm của ta thì dường như thể thời gian hoặc không gian không hề tồn tại đối với Chơn ngã.

Các diễn biến trên cõi hồng trần vốn xảy ra liên tiếp khi xuất hiện trên cõi trí tuệ, chúng diễn ra đồng thời và ở cùng một chỗ. Ít ra đây cũng là tác dụng lên tâm thức của Chơn ngã, mặc dù rất có thể là tính đồng thời tuyệt đối ắt là thuộc tính của một cõi còn cao hơn nữa và cảm giác về tính đồng thời ấy trên cõi trí tuệ chỉ là kết quả của một sự nối tiếp nhanh đến nỗi ta không thể phân biệt được các thời khoảng vô cùng nhỏ cũng giống hệt như mắt tiếp nhận một ấn tượng vòng tròn lửa liên tục nếu ta quơ nhanh vòng vòng một cái que mà đầu mút nó đang bốc cháy. Điều này dĩ nhiên có lý do là vì mắt người ta không thể phân biệt các ấn tượng giống nhau sao cho chúng riêng rẽ khi chúng nối tiếp nhau trong những thời khoảng nhỏ hơn 1/10 của giây.

Những ví dụ đặc thù về điều mà ta có thể gọi là tốc độ vô cùng lớn, ở mức đó tâm thức của Chơn ngã tác động trên cõi của riêng mình thì ta có thể tìm thấy trong quyển *Những Giác Mơ* của ông C. W. Leadbeater, trang 36 tới 40, trong đó có tường thuật lại và giải thích một số giấc mơ tùy thuộc vào hiện tượng này.

Kết quả của việc Chơn ngã có một phương pháp siêu phàm nhằm đo lường thời gian chính là việc nó có thể tiên tri trong một chừng mực nào đó. Nếu Chơn ngã biết cách thuyết giải chúng thì trước mắt nó mở ra hiện tại, quá khứ và tương lai trong một chừng mực nào đó. Như vậy, đôi khi nó chắc chắn tiên đoán được những diễn biến ắt là thú vị hoặc quan trọng cho Phạm ngã khiến người ta có thể ít nhiều thành công trong nỗ lực ghi khắc những diễn biến ấy lên tâm thức Phạm ngã. Con người chắc chắn có tự do ý chí: vì thế cho nên y chỉ có thể tiên tri đến một mức nào thôi. Trong trường hợp kẻ phạm phu thì rất có thể tiên tri phần lớn, bởi vì người ấy chưa phát triển đáng kể ý chí của riêng mình, vì vậy y là nạn nhân của hoàn cảnh. Nghiệp báo của y đặt y vào một môi trường xung quanh nào đó và tác động của chúng lên y là yếu tố quan trọng nhất trong lịch sử của y, đến nỗi ta có thể tiên đoán được lộ trình tương lai của y với một độ tin cậy hầu như chính xác theo toán học.

Khi ta xét tới đa số những diễn biến chỉ có thể chịu ảnh hưởng ít ỏi do tác động của con người cũng như mối quan hệ phức tạp và lan tỏa rộng rãi giữa nguyên nhân với hậu quả thì dường như ta cũng chẳng thấy gì là kỳ diệu khi trên cõi mà thấy rõ được kết quả của mọi nguyên nhân hiện nay đang tác động, ta có thể tiên tri phần lớn tương lai một cách chính xác đáng kể, thậm chí cả từng chi tiết một. Việc điều này có thể thực hiện đã được chứng tỏ đi chứng tỏ lại chẳng những qua các giấc mơ tiên tri mà còn qua thấu thị dân miền sơn cước và những tiên đoán của các nhà thần nhãn; hệ thống chiêm tinh học cũng phần lớn dựa vào việc tiên đoán các hậu quả từ những nguyên nhân đã tồn tại rồi.

Tuy nhiên, khi ta xét tới một con người tiên tiến thì sự tiên tri không còn đúng nữa bởi vì y không còn là nạn nhân của hoàn cảnh mà phần lớn đã làm chủ được hoàn cảnh. Những diễn biến chính yếu trong cuộc đời của y chắc chắn có thể đã dàn dựng trước do nghiệp quả trong quá khứ của y; nhưng cách thức mà y để cho chúng ảnh hưởng tới mình, phương pháp mà nhờ đó y xử trí chúng và có lẽ đã thắng lướt được chúng lại thuộc về chính y, và người ta có thể tiên đoán được điều ấy ngoại trừ dưới dạng xác suất. Đến lượt những hành động của y lại trở thành các nguyên nhân và như vậy trong kiếp này y lại tạo ra một chuỗi những hậu quả chưa được cung ứng qua sự an bài ban đầu; vì thế người ta không thể tiên tri được chính xác.

Vì vậy, ta có thể nói rằng lộ trình của kẻ phạm phu chưa tiến bộ vốn hầu như không có ý chí riêng đáng kể, thường có thể được tiên tri khá chính xác, nhưng khi Chơn ngã đã dũng cảm nắm trọn tương lai trong bàn tay mình thì ta không thể tiên tri được chính xác nữa.

Một Chơn ngã vốn đã phát triển ắt tham thiền trên cõi của riêng mình, sự tham thiền ấy không nhất thiết đồng bộ với bất kỳ sự tham thiền nào mà Phạm ngã có thể thực hiện. Khoa Yoga của một Chơn ngã đã phát triển khá cao nhằm nỗ lực nâng tâm thức của mình, trước hết là lên cõi bồ đề, rồi nhiên hậu trải qua các mức khác nhau của cõi ấy. Y làm như vậy bất chấp Phạm ngã có thể làm gì vào lúc đó. Một Chơn ngã như thế có lẽ cũng phóng một chút bản thân mình xuống Phạm ngã trong lúc tham thiền, mặc dù sự tham thiền của Chơn ngã lại khác hẳn.

Ta bao giờ cũng nên nhớ rằng Chơn ngã không chỉ là manas tức cái trí mà là Tam nguyên thượng tức Atma-Buddhi-Manas. Ở giai đoạn tâm thức hiện nay của ta, Chơn ngã ngự trong thể nguyên nhân ở trên cõi thượng trí, nhưng khi nó phát triển, tâm thức của nó ắt

tập trung vào cõi bồ đề, mãi sau này nữa khi người ấy đạt quả vị Thánh sư thì nó ắt tập trung vào cõi niết bàn.

Nhưng ta không được giả định rằng khi có thêm sự phát triển thì manas ắt bị mất đi theo một cách thức nào đấy. Đó là vì khi Chơn ngã được rút lên cõi bồ đề thì nó cũng mang theo manas nhập với cái biểu hiện của manas vốn lúc nào cũng tồn tại trên cõi bồ đề nhưng mãi tới nay vẫn còn chưa được làm linh hoạt đầy đủ.

Cũng giống như vậy, khi con người rút lên cõi niết bàn thì manas và buddhi vẫn tồn tại bên trong y cũng viên mãn như bao giờ hết, sao cho hiện nay tinh thần tam bội được biểu lộ trọn vẹn trên cõi của riêng mình qua cả ba khía cạnh.

Vì vậy, tinh thần thật ra vốn thất bội, bởi vì nó là tam bội trên cõi của riêng mình tức cõi niết bàn, nó là lưỡng bội trên cõi bồ đề và đơn thuần trên cõi trí tuệ; sự tổng hợp tạo thành nhất nguyên của tinh thần khiến cho nó là thất bội. Như vậy, mặc dù con người rút lên cõi cao thì y vẫn còn giữ lại được tính xác định của cõi thấp.

Trong quyển *Chìa Khóa Thông Thiên Học* của bà H. P. Blavatsky ta thấy những điều nêu trên được mô tả hay ho nhất và minh bạch nhất qua tam nguyên của con người là Atma-Buddhi-Manas.

THƯỢNG NGÃ là Atma, là một tia không thể tách rời khỏi TỰ NGÃ NHẤT NHƯ Đại đồng Vũ trụ. Đó là Thượng Đế siêu việt hơn là Thượng Đế nội tại. Hạnh phúc thay cho kẻ nào thành công khiến NỘI NGÃ được bảo hòa THƯỢNG NGÃ.

CHƠN NGÃ TÂM LINH *thiên lương* là hồn thiêng tức *Bồ Đề* có liên quan mật thiết với *Manas* tức nguyên khí trí tuệ; nếu không có *Manas* thì *Buddhi* không còn là Chơn ngã Tâm linh thiên lương nữa mà chỉ là hiện thể của Atma.

NỘI NGÃ tức *Manas* là nguyên khí thứ năm có thể nói nó độc lập với *Buddhi*. Nguyên khí trí tuệ này chỉ là Chơn ngã Tâm linh khi nó hòa lẫn và hiệp nhất với *Buddhi* . . . Nó là biệt ngã trường tồn, tức Chơn ngã luân hồi (*Chìa Khóa Thông Thiên Học*, trang 175-176).

Ngay khi Chơn ngã đâm ra ít nhất cũng phần nào có ý thức được về môi trường xung quanh và các Chơn ngã khác, thì nó bèn sống một cuộc đời có những thích thú và hoạt động trên cõi của riêng mình. Nhưng ngay cả lúc bấy giờ ta cũng phải nhớ rằng ở những chương trước kia ta đã thấy nó đầu tư xuống Phàm ngã chỉ một phần rất nhỏ của mình; và bộ phận này thường xuyên bị vướng mắc vào những quyền lợi mà bởi vì chúng quá riêng phần cho nên thường đi theo những đường lối khác với hoạt động chung của chính Chơn ngã; vì vậy Chơn ngã thường không đặc biệt chú ý tới sinh hoạt hạ đẳng của Phàm ngã nếu không có một điều gì đó khá bất thường xảy ra cho Phàm ngã.

Khi ta đã đạt tới giai đoạn này thì Chơn ngã thường chịu ảnh hưởng của một Chơn sư. Thật vậy, thường thường ý thức trong sáng đầu tiên của y về bất cứ điều gì ở bên ngoài chính mình, đó là việc y tiếp xúc với Chơn sư. Quyền năng ghê gớm, do ảnh hưởng của Chơn sư đã từ điển hóa y khiến cho rung động của y hài hòa với rung động của Chơn sư và nhân lên gấp bội nhịp độ phát triển của y. Ảnh hưởng của Chơn sư tỏa chiếu lên y cũng giống như ánh nắng mặt trời soi chiếu cho đóa hoa và y tiến bộ nhanh chóng do ảnh hưởng ấy. Đây là lý do khiến trong khi những giai đoạn sơ khai tiến bộ chậm đến nỗi hầu như ta không nhận thức được thì khi Chơn sư chú ý tới người ấy, phát triển y và kêu gọi nơi y ý chí tham gia vào đại sự, tốc độ tiến bộ của y bèn tăng lên theo cấp số nhân.

Trong những Chương bản về Devachan, ta thấy rằng một Chơn ngã được nhiều người yêu mến có thể tham dự vào nhiều cõi trời cùng một lúc, làm linh hoạt các hình tư tưởng mà bạn bè tạo ra về chính mình. Những hình tư tưởng này dĩ nhiên có ích lợi rất lớn lao cho sự

tiến hóa của Chơn ngã hữu quan, chúng cung ứng cho y thêm cơ hội để phát triển các đức tính chẳng hạn như tính luyến ái. Đây rõ rệt là kết quả và phần thưởng trực tiếp của những đức tính dễ thương thu hút về cho con người lòng ưu ái của biết bao nhiêu bè bạn.

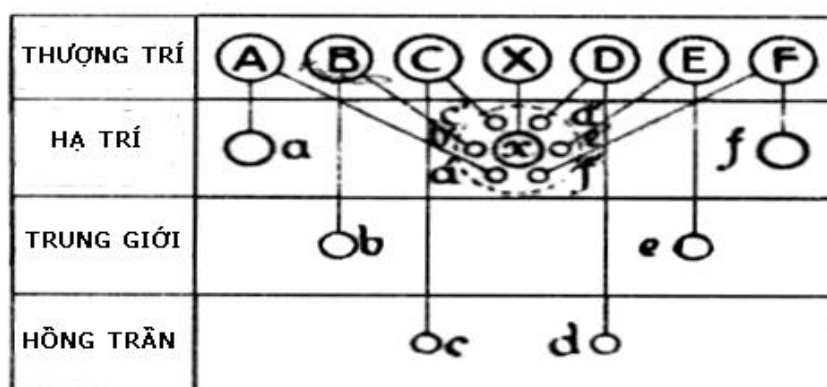
Đôi khi tác động của một lực như thế đối với Chơn ngã của một người bạn đang còn sống thậm chí có thể biểu lộ qua Phạm ngã của người bạn ấy trên cõi trần. Đó là vì trong khi tác động vốn nhằm vào Chơn ngã thông qua một hình tư tưởng chuyên biệt, thế nhưng Phạm ngã của người bạn đang còn sống cũng là một biểu lộ của chính Chơn ngã ấy; và nếu Chơn ngã bị biến đổi rất nhiều thì ít ra cũng có thể là sự biến đổi ấy biểu hiện được trên cõi thấp qua sự biểu lộ trên cõi hồng trần.

Tuy nhiên rõ rệt là có hai sự hạn chế khả hữu đối với việc hoàn tất mối giao tiếp giữa Chơn ngã hữu quan và những Chơn ngã tạo ra hình tư tưởng về Chơn ngã này. Một là hình tư tưởng có thể riêng phần và bất toàn đến nỗi nhiều đức tính cao siêu của Chơn ngã không thể biểu diễn được và vì vậy không thể bộc lộ ra qua hình tư tưởng.

Hai là cũng có thể thật ra Chơn ngã, có thể nói không được tốt như hình tư tưởng được tạo ra về nó đến nỗi nó không thể lấp đầy hoàn toàn được hình tư tưởng. Tuy nhiên điều này cũng khó lòng xảy ra được và chỉ xảy ra được khi một đối tượng hoàn toàn không xứng đáng lại được người ta thần tượng hóa một cách không minh triết. Song le, những vấn đề này đã được bàn đến đầy đủ trong quyển *Thế Trí*, trang 197-198.

Chơn ngã càng tiến bộ cao siêu thì nó càng có thể biểu hiện đầy đủ được qua hình tư tưởng; hình tư tưởng càng ngày càng biểu hiện được đầy đủ Chơn ngã. Khi con người đạt đến quả vị Chơn sư thì ngài sử dụng hình tư tưởng một cách hữu thức để làm phương tiện trợ huấn cho đệ tử.

Để giúp cho học viên lĩnh hội hoàn toàn minh bạch được cơ chế và kết quả của hình tư tưởng trên cõi Devachan, chúng tôi đính kèm sau đây các Sơ đồ XXXVI và XXXVII.

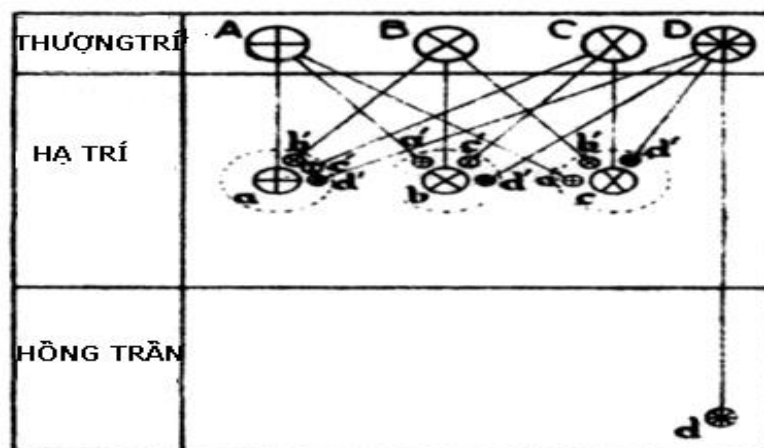


Sơ đồ XXXVI. - Chơn ngã và các Hình tư tưởng trên cõi Devachan

Sơ đồ XXXVI minh họa một Chơn ngã X ở trong thể hạ trí, nơi cõi Devachan bao xung quanh là các hình tư tưởng a', b', c', d', e', f' của sáu người bạn A, B, C, D, E, F lần lượt theo thứ tự ấy. Trong tập đó A và F cũng đang ở cõi Devachan lần lượt trong các thể hạ trí a và f; B và E ở trên cõi trung giới lần lượt trong các thể vĩa b và e; C và D vẫn còn đang sống trên cõi trần trong thể xác c và d. Sơ đồ này cho thấy rằng các hình tư tưởng do X tạo ra về sáu người bạn của mình được cấp sinh lực bởi và vì vậy có liên quan trực tiếp với các Chơn ngã A, B, C, D, E và F, chứ không liên quan tới các biểu hiện Phạm ngã của những Chơn ngã này, cho dù các biểu hiện Phạm ngã ấy đang ở trên cõi trần, cõi trung giới hay cõi hạ trí.

Theo sơ đồ ta cũng thấy rõ rằng các Phàm ngã a, b, c, v.v. . . không thể biết gì về điều đang xảy ra thông qua các hình tư tưởng a', b', c', v.v. . . ngoại trừ việc thông qua Chơn ngã của chính mình là A, B, C v.v. . .

Sơ đồ XXXVII minh họa bốn Chơn ngã A, B, C và D đều là bạn của nhau; A, B và C đang ở cõi Devachan trong khi D vẫn còn ở trong xác phàm.



Sơ đồ XXXVII.- Các Chơn ngã nơi Devachan

Mỗi một trong A, B và C đều tạo ra một hình tư tưởng của mỗi một trong ba người bạn mình, các hình tư tưởng này đều được các Chơn ngã hữu quan cấp sinh lực.

A, B và C, mỗi Chơn ngã đều có ba biểu hiện của chính mình: một biểu hiện thông qua thể trí của chính mình còn hai biểu hiện thông qua hình tư tưởng nơi cõi Devachan của những người bạn khác.

Mặt khác, D có bốn biểu hiện của chính mình; một biểu hiện qua Phàm ngã của y ở ngay trên cõi trần, còn ba biểu hiện nữa là qua các hình tư tưởng mà ba người bạn của y tạo ra về y.

Việc hiểu được cách thức Chơn ngã có thể đồng thời xuất hiện nơi các hình tư tưởng thuộc cõi Devachan của một số người (dĩ nhiên cũng như các hiện tượng khác trên chính cõi của Chơn ngã) cho thấy rằng để đi từ nơi này sang nơi khác, Chơn ngã không cần chuyển động trong không gian.

Trong quyển *Thể Trí* trang 236, ta có miêu tả hợp âm của một người và giải thích bằng cách nào ta có thể dùng hợp âm ấy để tìm ra một người cho dù y có thể ở bất cứ nơi đâu trong ba cõi. Hợp âm ấy bao gồm nốt nhạc của chính y (Chơn ngã) và nốt nhạc của ba hạ thể; hạ trí, vía và xác. Nếu người ấy nhất thời không có các hạ thể thì cơ chế nêu trên vẫn có giá trị bởi vì thể nguyên nhân luôn luôn gắn kết với nguyên tử trường tồn hạ trí, thể vía và thể xác; chỉ nội các nguyên tử trường tồn này cũng đủ cung cấp âm thanh đặc biệt để phân biệt rõ ràng.

Tổ hợp âm thanh tạo ra hợp âm của con người là pháp danh chân chính của y. Ta không được lẫn lộn pháp danh này với bí danh của thể Hào quang, đây là hợp âm của ba nguyên khí thuộc Chơn ngã được tạo ra do rung động của các nguyên tử trường tồn Atma, Buddhi và Manas cùng với Chơn thần ẩn đằng sau.

CHƯƠNG XXXI

ĐIỂM ĐẠO

Trong quyển *Thế Vía* và *Thế Trí* ta đã bàn tới giai đoạn làm Đệ tử, xét về mặt thể vía và thể trí của một đệ tử Chơn sư. Bây giờ ta nên ôn lại một cách ngắn gọn những sự kiện hàng đầu liên quan tới các giai đoạn Đệ tử Dự bị, Đệ tử Nhập môn và Con Đức Thầy, bởi vì trong mỗi giai đoạn này thể nguyên nhân đều chịu một ảnh hưởng nào đó; thế rồi ta sẽ tiến hành miêu tả bước tiến lớn là Điểm đạo, vốn là đỉnh cao của giai đoạn làm Đệ tử xét về mặt Chơn ngã ở trong thể nguyên nhân.

Trong giai đoạn *Đệ tử Dự bị*, Chơn sư tạo ra một hình ảnh sống động của đệ tử, uốn nắn chất hạ trí, trung giới và dĩ thái biến thành một âm bản chính xác của thể nguyên nhân, thể hạ trí, thể vía và thể phách của kẻ sơ cơ, rồi giữ hình ảnh này trong tâm tay sao cho ngài có thể định kỳ xem xét được nó. Hình ảnh này được khiến cho có liên hệ từ điển với chính người ấy sao cho mọi biến động về tư tưởng hoặc xúc cảm nơi các hạ thể của chính người ấy đều được mô phỏng trung thực lại trong hình ảnh đó. Như vậy, Chơn sư có thể theo dõi sự tiến bộ của đệ tử và ước lượng khi nào thì y sẵn sàng tiến thêm một bước nữa.

Khi *Đệ tử đã Nhập môn* thì Chơn sư xóa bỏ các “hình ảnh sống động” ấy bởi vì chúng không còn cần thiết nữa. Lúc bấy giờ tâm thức của đệ tử hiệp nhất với tâm thức của Chơn sư đến nỗi mà bất cứ điều gì đệ tử cảm nhận hoặc suy nghĩ đều có ở trong thể vía và thể trí của Chơn sư. Nếu bất cứ khi nào cần thiết Chơn sư cũng có thể dựng nên một hàng rào để nhất thời phong bế tâm thức của đệ tử cách ly khỏi tâm thức của chính mình.

Trong giai đoạn *Con Đức Thầy* mối liên kết với Chơn sư mật thiết đến nỗi chẳng những hạ trí mà Chơn ngã trong thể nguyên nhân của đệ tử cũng được bao gộp vào trong thể nguyên nhân của Chơn sư, cho nên Chơn sư không còn có thể tạo ra một bức màn che để cách ly đệ tử được nữa.

Trong khi ba giai đoạn này dĩ nhiên có ích lợi rất nhiều để chuẩn bị cho một người được Điểm đạo lần thứ Nhất, thế nhưng nói theo mặt chuyên môn thì chúng chẳng đáng gì tới Điểm đạo tức các bước tiến trên Thánh đạo, những thứ này thuộc về một phạm trù khác hẳn. Đệ tử Dự bị, Đệ tử Nhập môn và Con Đức Thầy tiêu biểu cho mối quan hệ giữa đệ tử và Chơn sư; mặt khác, Điểm đạo là dấu chỉ của việc đệ tử quan hệ với Quần Tiên Hội và Đấng thủ lãnh uy nghi của nó.

Vì vậy nói cho thật nghiêm xác thì Quần Tiên Hội chẳng đáng gì tới mối quan hệ của Chơn sư và Đệ tử, đây chỉ là chuyện riêng của chính Chơn sư thôi.

Bất cứ khi nào Chơn sư xét thấy đệ tử đã thích hợp để được Điểm đạo lần thứ Nhất thì ngài lưu ý sự kiện ấy rồi giới thiệu đệ tử để được Điểm đạo. Quần Tiên Hội chỉ thắc mắc liệu đệ tử đã sẵn sàng để được Điểm đạo chưa chứ không màng tới việc đệ tử quan hệ ra sao với bất cứ Chơn sư nào.

Đồng thời quả thật là một ứng viên Điểm đạo phải được tiến cử và bảo lãnh bởi hai trong số các thành viên cao cấp thuộc Quần Tiên Hội và chắc chắn là Chơn sư ắt chẳng tiến cử một người nào được trải nghiệm Điểm đạo nếu chưa chắc chắn đệ tử ấy có thích hợp hay chẳng, điều này chỉ xảy ra do có sự đồng nhất hóa mật thiết giữa tâm thức của đôi bên như ta vừa nêu.

Ta đã từng nêu rõ rằng (xem Chương XIII trang 80) trong kiếp sinh tồn của con người, có ba giai đoạn lớn nổi trội về tầm quan trọng hơn tất cả, đó là:

1- BIẾT LẬP NGÃ TÍNH: khi con người bắt đầu đời sinh hoạt trên cương vị là một Chơn ngã nhân loại.

2- ĐIỂM ĐẠO LẦN THỨ NHẤT: khi con người trở thành một thành viên của Quần Tiên Hội.

3- ĐIỂM ĐẠO LẦN THỨ NĂM: khi y rời bỏ giới nhân loại và nhập vào giai đoạn siêu nhân loại; đây là mục tiêu đặt ra trước mọi người.

Một người đã được Điểm đạo lần thứ Nhất được gọi là “đã nhập lưu”. Những lời lẽ được sử dụng để nhận ứng viên gia nhập vào Quần Tiên Hội bao gồm phát biểu sau đây: “Giờ đây con đã an toàn mãi mãi; con đã nhập lưu; mong sao chẳng bao lâu nữa con sẽ đảo bĩ ngạn” (sang bên bờ bên kia). Ki Tô hữu gọi ngài là người đã “được cứu chuộc” hoặc “an toàn”. Câu này có nghĩa là ngài hoàn toàn chắc chắn sẽ tiếp tục trong dòng tiến hóa hiện nay, sao cho ngài chắc chắn không bị bỏ rơi vào “ngày phán xét” tức “cuộc phân ly vĩ đại” trong Cuộc tuần hoàn thứ Năm sắp tới, giống như một đứa trẻ đi học bị lưu bang học lại chứ không theo kịp những bạn đồng môn khác lên lớp.

Tâm quan trọng của cuộc Điểm đạo không phải ở nơi vinh danh cá nhân mà ở nơi sự kiện người ấy giờ đây đã dứt khoát hiệp nhất với Dòng tu lớn, “Cộng đồng Chư Thánh” theo thuật ngữ của Ki Tô giáo.

Ứng viên giờ đây đã trở nên hơn mức chỉ là một cá nhân, bởi vì ngài là một đơn vị trong một thần lực ghê gớm. Quần Tiên Hội không chỉ là một đoàn thể người, mỗi người có bốn phận riêng để hoàn thành; nó cũng là một đơn vị màu nhiệm, một công cụ linh hoạt trong tay Đức Ngọc Đế, một vũ khí đầy uy lực mà Ngài có thể vận dụng. Không một đơn vị nào trong tổng thể hệ thống mất đi một chút nào cá tính của mình mà lại thêm vào đó một điều gì đây cả ngàn lần vĩ đại hơn.

Khi một Chơn ngã được Điểm đạo – học viên nên nhận xét thấy rằng chính *Chơn ngã* mới được điểm đạo chứ không phải Phạm ngã – ngài trở thành một phần của tổ chức khắng khít nhất trên thế giới, hiệp nhất với đại dương tâm thức của Quần Tiên Hội. Trong một thời kỳ dài, tân Điểm đạo đồ ắt không thể hiểu được mọi hàm ý của sự hiệp nhất này và ngài phải thâm nhập sâu hơn vào các thánh điện trước khi có thể ngộ ra được mối liên kết mật thiết xiết bao, tâm thức của chính vị Thánh vương cao cả xiết bao, tâm thức của Đức Ngọc Đế mà mọi bậc Huynh trưởng đều chia xẻ trong một chừng mực nào đấy. Ở dưới đây ta có thể hiểu được và diễn tả được nó nên lời; nó thật siêu hình và tinh vi khôn tả, tuy nhiên đó là một thực tại huy hoàng, có thực đến nỗi mà khi ta bắt đầu lĩnh hội được nó thì mọi thứ khác nữa đều dường như không có thực.

Trước kia (xem quyển *Thế Trí* trang 302), ta đã thấy rằng đệ tử Nhập môn có thể đặt tư tưởng mình kề bên tư tưởng Chơn sư, cũng vậy giờ đây Điểm đạo đồ có thể đặt tư tưởng bên cạnh Quần Tiên Hội và thu hút vào mình càng nhiều tâm thức huyền nhiệm ấy càng tốt trong mức độ mà mình có thể đáp ứng được.

Vào lúc có cuộc đại lễ khi Ngôi sao Điểm đạo xuất hiện thì một luồng ánh sáng chói lòa mở rộng từ Ngôi sao ra tới tận tim của Đấng Điểm đạo, rồi từ đó tới tim của ứng viên điểm đạo. Do ảnh hưởng của luồng từ điển mạnh mẽ ghê gớm ấy, Ngôi sao Bạc Tâm thức nhỏ xíu vốn biểu diễn Chơn thần nơi ứng viên, phình to ra sáng chói, cho đến khi nó lấp đầy thể nguyên nhân và trong một phút giây nhiệm màu, Chơn thần hiệp nhất với Chơn ngã như thể chúng ta mãi mãi hiệp nhất khi người ta đạt quả vị Thánh sư.

Còn nhân dịp này thì Chơn thần chỉ nhất thời đồng nhất hóa với một phần của mình, tức Chơn ngã và chính Chơn thần phát đại nguyện.

Tác dụng của Điểm đạo lên thể vía đã được mô tả rồi trong quyển *Thế Vía*, trang 254.

Sự mở rộng tâm thức của Điem đạo đồ kỳ diệu đến nỗi ta thường gọi sự biến đổi này là việc sinh ra lần thứ hai. Điem đạo đồ bắt đầu sống đời sống mới “như một đứa trẻ thơ”, sự sống của đấng Ki Tô, tức tâm thức Bồ đề hoặc trực giác nảy sinh ra trong tâm hồn ngài.

Giờ đây ngài cũng có khả năng ban phước của Quần Tiên Hội, đó là một thần lực ghê gớm và áp đảo mà Điem đạo đồ có thể phóng tới hoặc ban ra cho bất cứ ai mà ngài xét thấy là thích hợp nhất và hữu dụng nhất. Quyền năng của Quần Tiên Hội ắt tuôn chảy qua ngài cũng nhiều như mức mà ngài có thể được để cho nó dẫn lưu qua đó. Nó được dành cho ngài vận dụng và nên nhớ rằng ngài có trách nhiệm hoàn toàn phải điều khiển nó cho bất cứ mục đích nào mà ngài chọn. Đấng Điem đạo ban phước trong lễ Điem đạo ngụ ý như sau: “Ta ban phước cho con; Ta tuôn đổ thần lực của ta ban phước cho con. Mong sao đến lượt con sẽ thường xuyên tuôn đổ sự ban phước này cho người khác”.

Nếu Điem đạo đồ có đức tánh Shradha – hoàn toàn tin cậy vào Chơn sư và Quần Tiên Hội, và ngài tin chắc như vậy vì ngài đã hiệp nhất với Quần Tiên Hội, cho nên ngài có thể làm được mọi chuyện – thì ngài có thể đi khắp thế gian trên cương vị là một Thiên thần ánh sáng chân thực, ban vui và ban phước cho mọi người trên đường đi của mình.

Trước khi được Điem đạo, đệ tử có lẽ đã thực hành để phát triển tâm thức bồ đề sao cho y thường xuyên kinh nghiệm ở mức ấy. Nhưng nếu y chưa phát triển tâm thức bồ đề thì lúc được Điem đạo sẽ là kinh nghiệm đầu tiên của y.

Tuy nhiên, lúc Điem đạo người ta vẫn chưa đạt được trọn vẹn tâm thức bồ đề và vào lúc ấy y tuyệt nhiên cũng chưa phát triển thể bồ đề. Nhưng xét vì một số giáo huấn phải được ban ra ở mức bồ đề mà không thể hiểu được bằng cách nào khác cho nên đường như cần phải có một mức độ phát triển thể bồ đề nào đó.

Khi tâm thức được nâng lên tới thể bồ đề thì có một điều rất đáng kể xảy ra cho thể nguyên nhân: *nó biến mất* và Điem đạo đồ không bắt buộc phải tiếp thu thể nguyên nhân trở lại; nhưng dĩ nhiên là điều này không thể thực hiện được chừng nào chưa thanh toán hết nghiệp của các cõi thấp.

Đó là vì người ta chưa thoát khỏi những kết quả ràng buộc trên các cõi thấp cho đến khi người ta hoàn toàn vô ngã trên các cõi này. Nếu khi giúp đỡ người khác mà người ta cảm thấy hoàn toàn hiệp nhất với y thì người ta chỉ đạt được kết quả hành động trên cõi bồ đề chứ không phải trên bất cứ cõi thấp nào khác.

Còn một yếu tố thú vị khác nữa mà ta cần phải nhớ là luôn luôn có một nghiệp báo tổng quát thuộc về một dòng tu hoặc một quốc gia mà mỗi cá nhân trong một chừng mực nào đó phải chịu trách nhiệm về hành động của tổng thể. Vậy là chẳng hạn như một linh mục có một trách nhiệm nào đó đối với mọi thứ mà tập thể linh mục đoàn thực hiện, cho dầu linh mục nào cá nhân mình không tán thành điều ấy.

Chỉ nội hành vi tập trung vào thể bồ đề cũng khiến cho thể nguyên nhân biến mất. Tuy nhiên ngay khi tâm thức lại được đưa xuống cõi thượng trí thì thể nguyên nhân tái xuất hiện. Nó không hoàn toàn giống hệt như trước bởi vì các hạt cũ đã bị tán tác, nhưng xét về mọi mặt nó dường như chính xác vẫn là thể cũ.

Trên cõi bồ đề sợi chỉ mảnh mai nhất mà ta có thể quan niệm được biểu diễn kẻ phạm phu. Ngay khi y thường xuyên nghĩ tới những vấn đề cao siêu và chú tâm đến chúng thì sợi chỉ bắt đầu dầy ra. Nó trở nên càng ngày càng giống một sợi dây cáp và mãi sau này nó có vẻ giống như một cái phễu, bởi vì thần nhãn nhìn thấy nó dường như mở rộng ở phía bên trên rồi thuôn thuôn lại xuống thể nguyên nhân. Mãi về sau nữa, thể nguyên nhân lại được mở rộng ra do thần lực tuôn chảy vào và cái phễu trở nên mở rộng rất nhiều, khuếch đại ở dưới đáy cũng như ở trên đỉnh. Vào cuộc Điem đạo thứ Nhất – tuy nhiên đối với nhiều

người thì trải nghiệm sau đây lại xảy ra trước cuộc Điểm đạo thứ Nhất – Chơn Nhơn theo như ta thấy rời bỏ thể nguyên nhân để đắm chìm vào cõi bờ đề. Khi điều này xảy ra thì cái phễu được định hình thành một hình cầu. Dĩ nhiên ở mức này thì có nhiều chiều đo hơn, sao cho ta không thể mô tả đầy đủ hiện tượng này, nhưng đây là cách mà nó xuất hiện đối với người nào có thể nhìn thấy nó.

Xét vì những điều nêu trên – nghĩa là không bắt buộc phải tạo ra trở lại thể nguyên nhân – cho nên suy ra rằng thời gian còn lại đối với Điểm đạo đồ trước khi đạt quả vị Thánh sư không cần phải xuống nhập thể trên cõi trần, vì vậy ngài có thể không cần phải luân hồi theo nghĩa ta thường ngụ ý.

Tuy nhiên trong đại đa số trường hợp người ta thường nhập thể luân hồi trên cõi trần bởi vì người ấy phải làm việc trên cõi trần cho Quần Tiên Hội.

Tâm thức bờ đề giúp ta thực chứng được Tâm thức Nhất như vốn thâm nhập vạn vật – thật vậy đó là Tâm thức Nhất như của Thượng Đế. Sự thực chứng ấy mang lại cho ta một ý thức tuyệt đối an toàn và tin tưởng là xung lực ghê gớm nhất, là kích thích mạnh bạo nhất có thể tưởng tượng được. Thế nhưng thoát tiên nó có thể gây báo động, bởi vì người ấy có thể cảm thấy rằng mình đang đánh mất bản thân. Đây dĩ nhiên không phải là trường hợp này. Đáng Ki Tô có dạy rằng: “Kẻ nào mất mạng vì Ta thì kẻ ấy sẽ tìm được sự sống đời đời”. Đáng Ki Tô vốn biểu diễn cho nguyên khí bờ đề và ngài đang dạy rằng: “Kẻ nào vì Ta – nghĩa là vì sự phát triển đáng Ki Tô trong nội tâm – dẹp sang một bên thể nguyên nhân mà y đã sống trong đó biết bao nhiêu lâu nay thì y ắt thấy mình là một sự sống còn cao cả và vĩ đại hơn mình”. Để làm được như vậy thì cần phải có một sự can đảm nào đấy; thật là một kinh nghiệm sùng sốt khi lần đầu tiên người ta hoàn toàn ở trong thể bờ đề và thấy rằng thể nguyên nhân mà mình đã tùy thuộc vào nó trong hàng ngàn năm, thế mà giờ đây nó lại biến mất. Nhưng khi trải nghiệm như vậy thì Chơn Nhơn sẽ biết chắc chắn tuyệt đối rằng Tự ngã chỉ có một. Ta không thể truyền đạt được ý niệm này nhưng ta sẽ biết nó khi đã trải nghiệm và không một điều gì sẽ làm lung lay cái sự chắc chắn ấy.

Khi tâm thức bờ đề đã hoàn toàn gây ấn tượng lên óc phàm thì nó cung ứng một giá trị mới mẻ cho những yếu tố trong cuộc sống đến nỗi con người không còn *nhìn vào* một người khác hoặc một sự vật khác nữa, mà *chính là* người khác hoặc sự vật khác rồi. Y có thể nhận ra được động cơ thúc đẩy của người khác cũng như chính là động cơ thúc đẩy của mình, cho dầu y hoàn toàn hiểu rằng còn một bộ phận khác của chính mình có hiểu biết hơn hoặc có một quan niệm khác hơn cho nên có thể hành động khác hẳn.

Tuy nhiên ta không được giả định rằng khi một người gia nhập vào phân bộ thấp nhất của cõi bờ đề thì ngay tức khắc người ấy đã *hoàn toàn* có ý thức được sự hiệp nhất của mình. Việc hoàn thiện ý thức ấy chỉ có được do thành quả của nhiều sự lao động vất vả khi người ta đã đạt tới phân bộ cao nhất trên cõi bờ đề. Từng bước một, từng cảnh giới một, người tầm đạo phải vững bước tìm đường đi lên bởi vì ngay cả ở mức này vẫn cần có sự tinh tấn nỗ lực nếu ta muốn tiến bộ.

Công trình phát triển bản thân hết cảnh này sang cảnh khác giờ đây mở ra trước mắt ứng viên. Giờ đây ngài đã dứt khoát ở trên Thánh đạo và được mô tả trong hệ thống Phật giáo là bậc thánh Tu đà hườn tức “kẻ nhập lưu”. Trong Ấn giáo ngài được gọi là Parivrajaka nghĩa là “kẻ lang thang”, kẻ không còn cảm thấy rằng bất kỳ nơi nào trong ba cõi thấp là nơi cư trú mãi mãi hoặc chốn qui y của mình. Đề tài tâm thức bờ đề sẽ được nghiên cứu đầy đủ hơn ở Chương kế tiếp.

Có ba yếu tố, tất cả đều tùy thuộc lẫn nhau và liên quan tới việc con người thích hợp để được Điểm đạo lần thứ Nhất. *Một là*: y phải có được một mức độ đầy đủ các “Đức tính”

nổi tiếng (xem quyển *Thế Trí* trang 294). *Hai là*: Chơn ngã phải rèn luyện các hạ thể của mình sao cho nếu muốn mình có thể hoạt động hoàn hảo thông qua đó; nói cách khác, Chơn ngã phải thực hiện được điều gọi là sự hợp nhất Phàm ngã với Chơn ngã. *Ba là*: Chơn ngã phải đủ hùng mạnh để chịu đựng được sự căng thẳng rất lớn lao ắt mở rộng ngay cả xuống tới thể xác.

Tuy nhiên mọi Điểm đạo đồ tuyệt nhiên không phát triển như nhau hơn bất cứ người nào đã được Học vị Thạc sĩ Khoa học Xã hội và Nhân văn, đâu phải ai cũng có kiến thức ngang nhau. Trong khi Điểm đạo cần có một mức thành tựu nào đấy thì một số Điểm đạo đồ có thể đã thành tựu nhiều hơn hẳn mức tối thiểu được đòi hỏi theo một chiều hướng nào đó.

Bởi thế cho nên xét vì những lý do tương tự, thời khoảng giữa các cuộc Điểm đạo có thể biến thiên rất nhiều. Một người vừa mới được Điểm đạo lần thứ Nhất, tuy nhiên có thể có được khá nhiều đức tính đối với cuộc Điểm đạo lần thứ Nhì, vì thế cho nên thời khoảng giữa hai cuộc Điểm đạo có thể ngắn một cách bất bình thường đối với y. Mặt khác, một ứng viên chỉ vừa mới đủ sức giúp y trải qua cuộc Điểm đạo lần thứ Nhất theo mọi hướng, ắt phải từ từ phát triển trong bản thân mọi năng lực và tri thức bổ sung cần thiết cho cuộc Điểm đạo lần thứ Nhì, vì vậy thời khoảng của y có lẽ rất dài.

Điểm đạo có tác dụng làm thay đổi tính “phân cực” trong thể trí và thể nguyên nhân của con người, sao cho người ta có thể sử dụng Điểm đạo đồ mà không thể sử dụng người khác, cho dầu những người khác có thể đã phát triển rất cao theo những đường lối khác.

Khi so sánh cuộc Điểm đạo lần thứ Nhất với cuộc Điểm đạo lần thứ Năm, thì ta ắt thấy rằng đối với cuộc Điểm đạo lần thứ Nhất, Chơn ngã và Phàm ngã phải được hiệp nhất sao cho chẳng còn thứ gì ngoài Chơn ngã hoạt động nơi Phàm ngã; đối với cuộc Điểm đạo lần thứ Năm thì sẽ không còn thứ gì nơi Chơn ngã mà chẳng được Chơn thần tán thành hoặc linh hứng.

Bất cứ khi nào Chơn thần đã tác dụng tới cuộc đời ta ở dưới đây thì Chơn thần giáng lâm như một đấng thần linh từ trên cao. Trong mọi trường hợp Điểm đạo thì Chơn thần lóe xuống và trong một phút giây ngắn ngủi hiệp nhất với Chơn ngã, cũng giống như Chơn thần và Chơn ngã sẽ đòi hỏi hiệp nhất với nhau khi đã đạt quả vị Thánh sư. Có những lúc quan trọng khác mang tính sống còn thì Chơn thần cũng lóe xuống, như trường hợp được nhắc đến trong quyển *Các tiền kiếp của Alcyone*, khi Alcyone phát đại nguyện trước Đức Phật.

Vậy là vào cuộc Điểm đạo lần thứ Nhất, Phàm ngã không còn có ý chí của riêng mình – ngoại trừ khi nó đã quên mất – và chỉ sống để phụng sự Chơn ngã. Chơn ngã giờ đây hoạt động thông qua Phàm ngã nơi các cõi thấp và bắt đầu ngộ ra được sự tồn tại của Chơn thần để sống theo ý chí của Chơn thần. Bản thân Chơn thần đã xác định con đường tiến hóa của Chơn ngã và y không thể chọn lựa con đường nào khác vì y lại trở thành chính mình, giải thoát khỏi sự ràng buộc ngay cả của các cõi cao.

Có một cách khác để diễn tả sự thật này là bảo rằng cũng giống như con người trên đường đệ tử Dự bị phải học cách dẹp bỏ mọi thứ mà ta gọi là Phàm ngã; cũng vậy, một Điểm đạo đồ phải dẹp bỏ Chơn ngã tức biệt ngã luân hồi, sao cho vào cuối Thánh đạo, cuộc đời của y sẽ hoàn toàn theo hướng Chơn thần.

Biệt ngã tức Chơn thần là một điều rất màu nhiệm, quả thực là một sinh linh vinh quang, phức hợp, cực kỳ đẹp và thích ứng màu nhiệm với môi trường xung quanh. Ý niệm biệt ngã đã thâm căn cố đế ở nơi ta và là bộ phận của chính Chơn ngã vốn là điều thường tồn duy nhất về chính ta theo như ta biết. Trong những giai đoạn trước kia, ý niệm về biệt ngã này phải được phát triển và củng cố; thật vậy đó là cội nguồn sức mạnh của ta trong quá khứ. Tuy nhiên “cái cỏ mọc không lờ” này đến một lúc nào đó thì cũng phải bị nhổ bật rễ.

Kẻ dững mãnh có thể nhổ bật nó ra khỏi bản thân ngay từ khi bắt đầu phát triển. Kẻ yếu đuối phải chờ đợi và để mặc cho nó lan tràn trong khi bản thân mình phát triển đầy đủ sức mạnh để tiêu diệt nó. Đối với họ thì điều này thật bất hạnh, bởi vì nó càng được phép trường tồn bao nhiêu thì nó càng xoắn xít đan bện chằng chịt bấy nhiêu trong bản chất con người.

Vì thế cho nên mọi hệ thống giáo huấn huyền bí đều đồng ý trong việc khuyên học viên nên cố gắng ngay từ đầu dẹp bỏ ảo tưởng về sự biệt lập. Con người phải học biết rằng đằng sau biệt ngã lại có Chơn thần; điều này ắt dường như là Tự ngã chơn thật khi y đã dẹp biệt ngã sang một bên. Thậm chí vượt cả mức này sớm muộn gì y cũng học biết ngộ ra được rằng ngay cả Chơn thần chẳng qua cũng chỉ là một đốm lửa trong Ngọn lửa Vĩnh hằng.

Chỉ khi Phàm ngã tức bản ngã thấp hèn đã được tẩy trừ khỏi mọi hơi hám đam mê, nghĩa là khi hạ trí đã thoát khỏi nanh vuốt của kama thì “đáng quang huy” mới có thể gây ấn tượng lên nó. H. P. Blavatsky có viết rằng: “Chỉ khi tam nguyên thượng – Atma-Buddhi-Manas – đã tiên liệu được sự hiệp nhất khái hoàn tối hậu bên kia cửa tử và trở nên một nhất nguyên trong một vài phút giây ngắn ngủi, thì vào lúc Điểm đạo, ứng viên mới được phép chiêm ngưỡng bản ngã vị lai của mình. Vậy là trong tác phẩm *Desarit* của Ba Tư ta đọc thấy có ‘đáng quang huy’, trong triết lý của Hi Lạp gồm các Điểm đạo đồ về thể Hào quang có linh ảnh tự chiếu sáng ‘ngự trong ánh sáng thuần khiết’; trong tác phẩm của Porphyry, ta thấy rằng Plotinus đã hợp nhất với ‘thần linh’ của mình sáu lần trong đời và cứ thế tiếp tục”. (*Vén màn Bí mật Nữ thần Isis*, II, trang 114-115).

“Tam nguyên” biến thành nhất nguyên này chính là “đáng Ki Tô” của mọi thần bí gia. Khi vào lễ Điểm đạo sau chót, ứng viên nằm sổng soài ra trên sàn nhà hoặc trên tảng đá ở bàn thờ, và như vậy tiêu biểu cho sự hành hình trên thập tự giá của xác phàm hoặc bản chất thấp hèn và khi từ “cõi chết” y lại “phục sinh” thành ra kẻ chiến thắng chinh phục được tội lỗi và sự chết thì bấy giờ vào lúc cao tột, y thấy trước mắt mình bản lai diện mục quang huy, để trở nên “hiệp nhất với Ki Tô” và chính mình trở thành đáng Ki Tô. Từ đó trở đi ngài có thể sống trong thể xác nhưng nó đã trở thành công cụ ngoan ngoãn của ngài; ngài hiệp nhất với Chơn ngã, Manas hiệp nhất với Atma-Buddhi và thông qua Phàm ngã mà ngài ngự trong đó, ngài vận dụng toàn bộ quyền năng của mình trên cương vị là một đáng thông tuệ tâm linh bất tử.

Trong khi ngài đang phấn đấu với những công trình vất vả của Phàm ngã thì đáng Ki Tô tức Chơn ngã tâm linh hằng ngày vẫn bị đóng đinh trên thập tự giá nơi ngài; nhưng khi ngài đạt quả vị Thánh sư viên mãn thì đáng Ki Tô đã phục sinh khái hoàn, là chúa tể của bản thân và chúa tể của thiên nhiên. Cuộc hành hương lâu dài của manas đã qua rồi, người ta bước trên chu kỳ thiết yếu, vòng sinh tử luân hồi không còn nữa vì Con Người đã được toàn bích qua đau khổ.

Chừng nào chưa đạt tới mức này thì “đáng Ki Tô” vẫn còn là đối tượng để hoài bão. “Tia” bao giờ cũng phấn đấu trở về cội nguồn, hạ trí bao giờ cũng hoài bão hiệp nhất trở lại với thượng trí. Chính sự liên tục khao khát hướng về sự tái hiệp nhất đã khoắc lấy hình thức “mưu tìm Thượng Đế” trong lời cầu nguyện hay khấn nguyện. Ki Tô hữu sốt sắng gào lên: “Linh hồn con khao khát Thượng Đế, Thượng Đế sống động”. Tiếng kêu trầm thống này là lực thôi thúc không thể bị bóp nghẹt của Phàm ngã hướng lên Chơn ngã. Việc con người cầu nguyện với Đức Phật, Vishnu, Ki Tô, Đức Mẹ đồng trinh hoặc Đức Chúa Cha, dĩ nhiên chỉ là vấn đề thổ ngữ chứ không phải là sự kiện cốt yếu.

Tóm lại, Manas hiệp nhất với Atma-Buddhi chính là mục tiêu chân thực được gọi bằng nhiều cách khác nhau là con người lý tưởng, là Thượng Đế cá biệt, là Thiên Nhân, là

Thượng Đế nhập thể, là Ngôi Lời bằng xương bằng thịt, là đấng Ki Tô phải “sinh ra” nơi mỗi người mà tín đồ phải hiệp nhất với đấng Ki Tô.

Một khi người ta đã nhập vào Thánh đạo và đã hội tụ hết năng lượng của mình vào đây thì nhịp độ phát triển của y cũng tăng tốc ghê gớm. Sự tiến bộ của y ắt không chỉ là tiến theo cấp số cộng, nghĩa là theo dãy số 2, 4, 6, 8 v.v. . cũng không phải là theo cấp số nhân nghĩa là dãy số 2, 4, 8, 16 v.v. . . mà là theo chuỗi lũy thừa nghĩa là dãy số 2, 4, 16, 156 v.v. . . Sự kiện này ắt mang lại khích lệ rất nhiều cho học viên nghiêm túc.

CHƯƠNG XXXII TÂM THỨC BỒ ĐỀ

Xét vì sự kiện cuộc Điểm đạo thứ Nhất có bao gồm việc trải nghiệm tâm thức bồ đề, cho nên ta cần mở rộng những điều đã được trình bày ở chương trước kia liên quan tới bản chất của tâm thức trên cõi bồ đề.

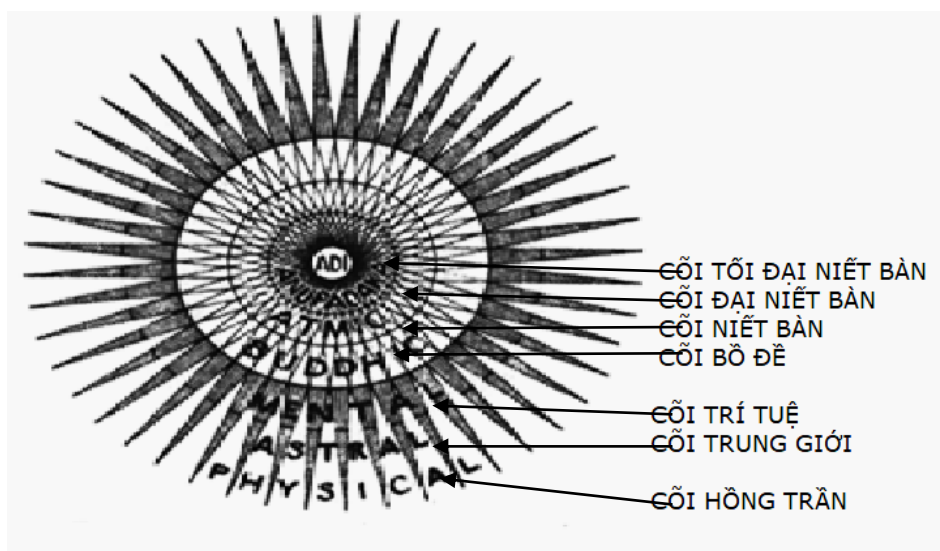
Ta cũng chẳng cần nói cho học viên biết rằng mọi sự miêu tả tâm thức bồ đề tất nhiên và cốt yếu là thiếu sót. Ta không thể dùng ngôn ngữ trần gian để trình bày hơn mức chỉ là nói bóng gió về tâm thức cao siêu, bởi vì bộ óc phàm không thể lĩnh hội được thực tại.

Thật khó mà có một quan niệm đúng mức ngay cả về các hiện tượng trên cõi trung giới vì trên cõi trung giới có bốn chiều đo. Ở cõi bồ đề có không ít hơn sáu chiều đo sao cho những khó khăn hiển nhiên là được tăng cường ghê gớm nơi ấy.

Có một sơ đồ rất tài tình (mà tác giả quyển sách này phải chịu ơn đối với người vô danh đã thiết kế ra nó) được mô phỏng thành Sơ đồ XXXVIII, trang 279 vốn minh họa một cách sống động sự khác nhau căn bản giữa cõi bồ đề và mọi cõi bên dưới nó.

Ta thấy sơ đồ bao gồm một số những cái cọc hoặc cái cắm *chồng lán lên nhau ở một mức độ nào đấy*. Mức độ chồng lán lên nhau vốn khởi đầu của cõi Bồ đề.

Đầu mút của cái cắm vốn biểu diễn tâm thức của con người trên cõi trần: chúng vốn riêng rẽ và tách rời khỏi nhau. Khi đi theo những cái cắm về tới tận tâm điểm thì ta thấy tâm thức trung giới mở rộng hơn một chút sao cho tâm thức của những người riêng rẽ tiến lại gần nhau hơn nữa. Tâm thức hạ trí lại tiến gần tới nhau hơn nữa, trong khi tâm thức thượng trí ở mức cao nhất gặp nhau ở một điểm nơi bắt đầu tâm thức bồ đề.



Sơ đồ XXXVIII. Tính Đơn nhất trong sự Đa dạng

Bây giờ ta ắt thấy rằng tâm thức bồ đề của mỗi ‘con người’ cá thể và riêng rẽ chồng lán lên tâm thức riêng rẽ khác ở mỗi bên phía cạnh của mình. Đây là một minh họa sống động về khía cạnh “chồng lán” của tâm thức bồ đề nơi mà ta trải nghiệm ý thức hiệp nhất với những người khác.

Khi tâm thức còn vươn cao nữa lên tới các cõi cao hơn thì ta ắt thấy rằng nó chồng lán lên mỗi tâm thức ở kế cận nó nhiều hơn cho đến khi rốt cuộc đạt tới tâm điểm thì hầu như tâm thức được hòa lẫn hoàn toàn. Tuy nhiên, mỗi cái cắm riêng rẽ vẫn còn tồn tại với cái

hướng và dáng vẻ bên ngoài cá thể của mình. Khi nhìn ra ngoài, hướng về các cõi thấp thì mỗi tâm thức nhìn theo một hướng khác nhau, đó là một khía cạnh của tâm thức nhất như trung tâm. Mặt khác, khi nhìn vào trong thì các hướng phân ly này đều hội tụ và trở nên hiệp nhất với nhau.

Ý thức hiệp nhất là đặc trưng của cõi bồ đề. Trên cõi này, mọi sự hạn chế đều bắt đầu rơi rụng và tâm thức con người mở rộng cho tới khi y ngộ ra được – không còn chỉ là lý thuyết suông nữa – tâm thức của đồng loại mình được bao gồm bên trong tâm thức chính mình; y cảm nhận, hiểu biết và trải nghiệm với một sự đồng cảm hoàn hảo về tất cả những gì vốn có nơi chúng bởi vì đó cũng quả thật là một bộ phận của chính y.

Trên cõi này, người ta biết – không phải chỉ do sự thẩm định bằng trí năng mà do sự trải nghiệm trực tiếp – sự kiện nhân loại là huynh đệ vì đằng sau nó có sự đơn nhất tâm linh. Mặc dù y vẫn còn là chính mình và tâm thức của y vẫn còn là của riêng y, thế nhưng nó đã mở rộng ra tới mức đồng cảm hoàn toàn với tâm thức của người khác đến nỗi y ngộ ra được rằng mình quả thật chỉ là một bộ phận của một tổng thể uy dũng.

Cũng giống như một chúng sinh đứng dưới ánh mặt trời được ánh nắng soi chiếu tuôn đổ xuống ắt không cảm thấy sự khác nhau giữa tia này với tia khác mà tuôn đổ theo tia này cũng dễ dàng và thoải mái như theo tia khác; cũng vậy một người trên cõi bồ đề *cảm nhận* được tình huynh đệ và tuôn đổ cho bất kỳ ai cần tới sự giúp đỡ của mình. Ở đây ta thấy vạn vật cũng là chính mình và cảm thấy rằng mọi thứ mình có thì người ta cũng có giống mình và trong nhiều trường hợp cảm thấy người ta còn nhiều hơn mình, bởi vì người ta cần nhiều hơn mà lại yếu đuối hơn mình.

Cũng giống như yếu tố nổi bật nơi thể nguyên nhân là tri thức và cuối cùng là minh triết; cũng vậy yếu tố nổi bật nơi tâm thức của thể bồ đề chính là tình thương và cực lạc. Sự thanh thản của minh triết đặc trưng cho một đẳng, còn lòng từ bi âu yếm nhất tuôn đổ ra không cạn kiệt theo đẳng kia.

Vì thế cho nên thể bồ đề được môn đồ phái Vedanta gọi là Anandamayakosha, tức lớp vỏ cực lạc. Đây là “ngôi nhà không do tay người dựng nên, vĩnh hằng trên trời” mà bậc Diễm đạo đồ Ki Tô giáo là thánh Phao lô đã từng nói tới. Ngài ca tụng lòng từ ái, tình thương thuần khiết vượt trên mọi đức tính khác, bởi vì chỉ nhờ có nó thì con người trên trần thế mới có thể đóng góp vào chỗ vinh quang ấy. Vì lý do tương tự, tính chia rẽ được Phật tử gọi là “đại tà thuyết”, còn “sự hiệp nhất” tức Yoga là mục tiêu của tín đồ Ấn giáo.

Một người ích kỷ không thể hoạt động trên cõi bồ đề vì bản chất của cõi này là sự đồng cảm và hoàn toàn thông cảm vốn loại trừ tính ích kỷ.

Có một sự liên kết mật thiết giữa các thể vía và thể bồ đề, theo một cách thức nào đó thể vía vốn là phản ánh của thể bồ đề. Nhưng vì vậy ta không được giả sử rằng người ta có thể nhảy vọt từ tâm thức trung giới lên tâm thức bồ đề mà không phát triển các hiện thể trung gian.

Mặc dù ở các mức cao nhất của cõi bồ đề con người trở nên hiệp nhất với mọi người khác, nhưng không phải vì vậy mà ta giả định rằng y cảm thấy giống như mọi người khác. Thật vậy, không có lý do để giả định rằng ta bao giờ cũng cảm thấy hoàn toàn giống nhau đối với mọi người. Đó là vì ngay cả Đức Phật cũng có đệ tử cung là Ananda, còn Đức Ki Tô coi thánh John thân thương khác với những tông đồ khác. Quả đúng là hiện nay người ta yêu thương mọi người cũng giống như người nào thân thương nhất và gần gũi với mình, nhưng vào lúc ấy họ đã phát triển rồi vì đối với những người thân thương nhất và gần gũi nhất thì hiện nay ta không có một loại tình thương nào để quan niệm được.

Trên cõi bờ đề không có sự chia rẽ. Như ta đã nói, trên cõi ấy tâm thức không nhất thiết hòa lẫn ngay tức khắc vào mức thấp nhất, nhưng chúng dần dần trở nên rộng lớn hơn mãi cho tới khi ta đạt tới mức cao nhất thì con người thấy mình đã hợp nhất hữu thức với nhân loại. Ấy là mức thấp nhất mà ở đó tính riêng rẽ hoàn toàn không tồn tại; xét đầy đủ ra thì *sự đơn nhất* hữu thức với chúng sinh lại thuộc về cõi Niết Bàn.

Đối với mỗi Chơn ngã nào có thể đạt tới trạng thái tâm thức này thì dường như là y đã hấp thụ hoặc bao hàm mọi thứ khác; y nhận thức rằng mọi thứ đều là các phiên diện của một Tâm thức rộng lớn hơn; thật vậy, y đã đạt tới mức ngộ ra được công thức cổ truyền: “Người là Cái Đó”.

Ta ắt phải nhớ ra rằng, trong khi tâm thức bờ đề đưa người ta tới mức hiệp nhất với mọi điều vinh quang và nhiệm mầu nơi người khác, thật vậy hiệp nhất với chính các Chơn sư, thế nhưng nó cũng đưa y tới mức hài hòa với kẻ còn nhiều thói xấu và kẻ phạm tội ác. Người ta phải trải nghiệm những xúc cảm của loại người thấp kém cũng như sự vinh quang rạng rỡ của sự sống cao siêu hơn. Khi ta bỏ đi tính riêng rẽ và ngộ ra được tính đơn nhất thì con người ắt thấy rằng mình hòa lẫn với Sự Sống Thiêng Liêng, và thái độ yêu thương là thái độ duy nhất mà mình có thể chọn theo đối với bất cứ ai trong các đồng loại cho dù họ là cao hay thấp.

Trong khi sống nơi thể nguyên nhân, một Chơn ngã đã nhận ra được Tâm thức Thiêng liêng nơi vạn vật; khi y nhìn lên một Chơn ngã khác thì tâm thức của y có thể nói cũng bốc lên để nhận ra Thiên tính nơi người khác.

Nhưng trên cõi bờ đề, nó không còn bốc lên để chào đón thiên tính nơi người khác từ *bên ngoài* bởi vì nó đã được lồng khuôn vào trong tâm hồn của chính người ấy. Y là tâm thức ấy và tâm thức ấy vốn của y. Không còn có “nhân” và “ngã” nữa, bởi vì cả hai chỉ là một, là những phiên diện của một điều gì đó vốn siêu việt, thế nhưng lại bao trùm cả hai.

Chẳng những ta hiểu được người khác mà ta còn cảm thấy chính mình đang tác động thông qua y; ta cảm nhận được động cơ thúc đẩy của y là động cơ thúc đẩy của chính mình, cho dầu ta có nói trong một chương trước kia, ta có thể hiểu hoàn toàn được rằng một bộ phận khác của chính ta có thêm nhiều tri thức hoặc một quan điểm khác, ắt có thể hành động khác hẳn.

Ý thức về sở hữu cá nhân xét về đức tính và ý tưởng đã hoàn toàn biến mất, bởi vì ta thấy rằng mọi chuyện đều thật sự là của chung đối với tất cả, bởi vì đó là một phần của thực tại vĩ đại vốn ẩn đằng sau tất cả bình đẳng với nhau.

Vì thế cho nên, niềm kiêu hãnh cá nhân về sự phát triển cá thể hoàn toàn không thể có được, bởi vì giờ đây ta thấy rằng sự phát triển cá nhân chẳng qua chỉ là sự tăng trưởng của một cái lá trong số hàng ngàn chiếc lá trên cây duy nhất; và sự kiện quan trọng không phải là kích thước hoặc hình dạng của cái lá đặc thù ấy mà là mối quan hệ của nó đối với cái cây xét chung; đó là vì chỉ đối với cái cây xét chung thì ta mới thật sự có thể có sự tăng trưởng trường tồn.

Ta đã hoàn toàn không còn chê trách người khác vì họ khác với chính ta; thay vào đó ta chỉ lưu ý họ là những biểu lộ khác trong hoạt động của chính ta, bởi vì giờ đây ta thấy có những lý do mà trước kia ta không thấy được. Ngay cả kẻ gian tà ta cũng thấy là một bộ phận của chính mình, một bộ phận yếu đuối; vì vậy ta không còn muốn quở trách y nữa mà chỉ muốn giúp y bằng cách tuôn đổ sức mạnh vào cái bộ phận yếu đuối ấy của chính ta sao cho toàn bộ đoàn thể nhân loại có thể sung sức và khỏe mạnh.

Như vậy, khi người ta vươn lên tới cõi bờ đề thì ta có thể thu được kinh nghiệm của những người khác; vì thế cho nên mỗi Chơn ngã không cần phải trải nghiệm mọi kinh

nghiệm với vai trò là một cá thể riêng rẽ. Nếu ta không muốn cảm thấy sự đau khổ của người khác thì ta có thể rút lui, nhưng ta tự nguyện muốn cảm thấy sự đau khổ ấy bởi vì ta muốn giúp người. Ta bao trùm người đang đau khổ vào trong tâm thức của chính mình và mặc dù kẻ đau khổ ấy không hề biết tới sự bao trùm ấy, thế nhưng trong một chừng mực nào đó nó vẫn giảm bớt sự đau khổ của mình.

Trên cõi bỏ đề có một năng lực hoàn toàn mới vốn chẳng có điều gì chung với các năng lực trên cõi thấp. Đó là vì người ta nhận ra các đối tượng bằng một phương pháp khác hẳn, trong đó những rung động bên ngoài không đóng vai trò gì hết. Đối tượng trở thành một bộ phận của chính mình và ta nghiên cứu đối tượng ấy từ bên trong thay vì từ bên ngoài.

Với một phương pháp lĩnh hội như thế, rõ ràng là nhiều đối tượng quen thuộc đâm ra hoàn toàn không nhận thức được. Ngay cả thần nhãn trên cõi trung giới cũng có thể giúp ta nhìn thấy mọi vật từ mọi phía cùng một lúc kể cả nhìn từ bên trên và bên dưới, thêm vào đó lại còn có sự phức tạp thêm nữa là trọn cả phần bên trong vật thể ấy cũng mở ra trước mắt ta dường như thể mọi hạt đều được đặt riêng rẽ lên trên mặt bàn: thêm vào sự kiện ấy còn có việc khi ta nhìn vào các hạt này thì đồng thời ta thấy bên trong mỗi hạt như thể ta đang nhìn qua đó thì hiển nhiên là ta không thể truy nguyên bất kỳ sự giống nhau nào như vậy với các đối tượng mà ta biết trên cõi trần.

Trong khi trực giác của thể nguyên nhân nhận ra cái *bên ngoài* thì trực giác của thể bỏ đề nhận ra cái *bên trong*. Trực giác trí năng khiến ta có thể ngộ ra được một điều ở *bên ngoài* mình; đối với trực giác của cõi bỏ đề thì người ta nhìn một vật từ *bên trong*.

Như vậy nếu trong khi hoạt động qua thể nguyên nhân ta muốn tìm hiểu một người khác để trợ giúp cho y thì ta xoay chuyển tâm thức mình lên thể nguyên nhân và nghiên cứu những đặc điểm của nó; chúng hoàn toàn xác định và thấy rành rành nhưng ta luôn luôn nhìn thấy chúng từ bên ngoài. Nếu muốn biết như vậy mà ta lại nâng tâm thức lên cõi bỏ đề ta ắt thấy được tâm thức của người khác là một phần của chính mình. Ta thấy một điểm tâm thức biểu diễn cho y mà ta có thể gọi là một lỗ hơn là một điểm. Ta có thể tuôn đổ mình vào cái lỗ ấy và nhập vào tâm thức của mình ở bất kỳ mức nào thấp hơn theo như ta muốn, và vì vậy có thể thấy mọi thứ chính xác như ta thấy từ bên trong thay vì từ bên ngoài. Thật dễ hiểu là điều này giúp ta có được sự thông cảm và đồng cảm hoàn toàn xiết bao.

Thế nhưng như ta đã từng thấy trong mọi sự tiến bộ kỳ lạ này vẫn không hề mất đi ý thức cá thể cho đến hoàn toàn mất hết ý thức biệt lập. Trong khi phát biểu này có vẻ dường như nghịch lý, thế nhưng nó lại hoàn toàn đúng. Người ta vẫn nhớ mọi thứ đằng sau mình. Chính mình là người đã hành động như thế này như thế nọ trong quá khứ xa xăm. Y tuyệt nhiên không thay đổi trừ phi giờ đây y đã đạt được nhiều hơn mức ấy và cảm thấy rằng mình *bao hàm* trong bản thân nhiều biểu lộ khác nữa.

Nếu ở dưới đây và ngay bây giờ, một trăm người chúng ta có thể đồng thời nâng tâm thức lên tới tận cõi bỏ đề thì tất cả chúng ta ắt chỉ là một tâm thức duy nhất, nhưng đối với mỗi người tâm thức ấy dường như là của riêng mình, hoàn toàn không thay đổi gì hết, ngoại trừ việc giờ đây nó còn bao hàm mọi tâm thức khác nữa.

Huệ nhãn của cõi bỏ đề bộc lộ con người không phải là một thành lũy mà là một Ngôi Sao tỏa chiếu theo mọi hướng: các tia của ngôi sao ấy xuyên thấu qua tâm thức của kẻ quan sát sao cho ta có thể cảm thấy nó là một bộ phận của chính mình, thế nhưng lại hoàn toàn không phải vậy. Mọi quan sát viên đều nhất trí rằng ta không thể mô tả trạng thái tâm thức bỏ đề nếu không phải bằng một loạt những điều phủ định mâu thuẫn nhau.

Khả năng đồng hóa trên cõi bồ đề chẳng những đạt được đối với tâm thức của người khác mà còn đối với tâm thức của mọi điều khác nữa. Như ta có nói, ta học được mọi thứ từ bên trong thay vì từ bên ngoài. Điều mà ta đang khảo sát đã trở thành một bộ phận của chính mình; ta khảo sát nó là một loại triệu chứng nơi bản thân ta. Đặc trưng này rõ rệt là cấu thành một sự khác nhau căn bản. Trước khi ta có thể đạt được điều ấy thì ta phải hoàn toàn vô ngã, bởi vì chừng nào còn có một yếu tố cá nhân trong quan điểm của đệ tử thì chừng đó y không thể tiến bộ theo tâm thức bồ đề vốn tùy thuộc vào việc trấn áp phàm ngã.

H. P. Blavatsky có nói rõ rằng: “Bồ đề là năng lực nhận biết, là kênh dẫn thông qua đó tri thức thiêng liêng đạt tới Chơn ngã, đó là sự phân ly thiện với ác cũng như là lương tâm của Thượng Đế, là Linh hồn, vốn là hiện thể của Ātma” (*Giáo Lý Bí Truyền*, quyển I, trang 2). Ta thường bảo rằng đó là nguyên khí phân biệt tâm linh.

Trong hệ thống Yoga, turiya, tức một trạng thái xuất thần cao cấp có liên quan tới tâm thức bồ đề; cũng như sushupti có liên quan tới tâm thức trí tuệ; svapna có liên quan tới tâm thức trung giới và jagrat có liên quan tới tâm thức trên cõi trần. Tuy nhiên các thuật ngữ này còn được dùng theo ý nghĩa khác vì chúng chỉ tương đối hơn là tuyệt đối (Xem quyển *Thế Trí*, trang 146).

Trong sáu Giai đoạn của cái Trí mà ta trình bày ở trang 146, quyển *Thế Trí*, giai đoạn niruddha, tức do Chơn ngã kiểm soát tương ứng với hoạt động trên cõi bồ đề.

Nơi thể xác, prana màu vàng nhập vào luân xa tức trung tâm lực ở tim biểu diễn nguyên khí bồ đề.

Mặc dù ở mức bồ đề, con người vẫn có một thể nhất định, thể nhưng tâm thức của y dường như cũng hiện diện nơi một số lớn các thể khác. Sinh vãng (màn lưới sinh tồn) vốn cấu tạo bằng chất bồ đề mở rộng ra đến nỗi nó bao trùm nhiều người khác sao cho thay vì là nhiều sinh vãng nho nhỏ riêng rẽ thì ta có một mạng lưới duy nhất rộng lớn bao trùm tất cả với một sự sống chung duy nhất.

Nhiều người khác nữa, dĩ nhiên có thể hoàn toàn không ý thức được sự thay đổi này và đối với họ thì bộ phận nho nhỏ riêng tư của mình thuộc về mạng lưới ấy dường như vẫn mãi mãi riêng rẽ hoặc ắt phải như thế nếu họ có biết chút ít gì về sinh vãng. Như vậy xét theo quan điểm này và ở mức này thì toàn thể nhân loại đều nối kết với nhau bằng các kim quang tuyến để tạo thành một đơn vị phức hợp duy nhất không còn là một con người mà là *người* theo nghĩa trừu tượng.

Trên cõi bồ đề, theo một cách thức nào đó dĩ nhiên là óc phàm không tài nào hiểu nổi, qua khứ, hiện tại và tương lai đều tồn tại cùng một lúc. Trên cõi này người ta không còn chịu sự hạn chế của không gian như ta từng biết trên cõi trần. Vì thế cho nên khi đọc Tiên thiên Ký ảnh (Xem quyển *Thế Trí*, trang 238), y không còn cần tới – giống như trên cõi trí tuệ - việc duyệt lại một loạt các diễn biến bởi vì như ta đã nói, quá khứ, hiện tại và tương lai hiện diện trước mắt y cùng một lúc.

Khi tâm thức đã phát triển trọn vẹn trên cõi bồ đề thì vì vậy ta có thể tiên đoán hoàn toàn, mặc dù dĩ nhiên ta không thể - thật vậy ắt không thể - đưa toàn bộ kết quả xuống tâm thức hạ đẳng cùng một lúc. Tuy nhiên ta vẫn rõ ràng là có được sự tiên đoán minh bạch khá nhiều bất cứ khi nào ta muốn vận dụng năng lực ấy, và ngay cả khi ta không vận dụng năng lực ấy thì những tia chớp lóe tiên đoán thường xẹt qua sinh hoạt thường nhật của ta sao cho ta thấy có được một trực giác ngay tức khắc về cách thức diễn biến của sự vật ngay cả trước khi chúng bắt đầu.

Tầm rộng lớn của cõi bồ đề mở ra đến mức cái có thể được gọi là thể bồ đề của các hành tinh khác nhau thuộc dãy hành tinh của ta cũng gặp nhau sao cho trọn cả dãy hành tinh

chỉ có một thể bồ đề duy nhất. Vì thế cho nên khi ở trong thể bồ đề, người ta có thể di chuyển từ hành tinh này sang hành tinh khác trong dãy hành tinh.

Ở đây ta có thể nhận thấy rằng một nguyên tử chất bồ đề có chứa 49^3 tức 117.649 “bọt hồn nguyên khí”.

Một người có thể nâng tâm thức mình lên tới cảnh giới nguyên tử của cõi bồ đề ắt thấy mình hoàn toàn hiệp nhất với mọi người khác đến nỗi nếu y muốn tìm ra một người khác thì y chỉ cần liên lạc dọc theo đường lối của chính người ấy thì có thể tìm được người ta. Phần sau đây có thể được coi là một ví dụ thuộc tác động của tâm thức bồ đề. Mọi vẻ đẹp cho dù thuộc về hình tướng hay màu sắc, cho dù ở thiên nhiên hay là trong khuôn khổ của con người, trong những thành tựu cao cấp của nghệ thuật hoặc trong đồ gia dụng khiêm tốn nhất đều chẳng qua chỉ là một biểu hiện của Vẻ đẹp Duy nhất; vì thế cho nên mọi vẻ đẹp đều được bao hàm một cách tiềm ẩn trong vật nào đẹp để cho dầu nó là thấp hèn nhất; như vậy thông qua nó ta có thể ngộ ra được mọi vẻ đẹp và đạt tới được Đấng mà Bản thân Ngài là sự Mỹ lệ. Để hiểu được trọn vẹn điều này thì ta cần phải có tâm thức bồ đề nhưng ngay cả ở mức thấp hơn nhiều thì ý niệm này cũng có thể hữu ích và có kết quả.

Một Chơn sư đã từng diễn tả như sau: “Chẳng lẽ con không hiểu rằng chỉ có một Tình thương Duy nhất, do đó cũng chỉ có một Vẻ đẹp Duy nhất. Bất cứ điều gì đẹp để ở trên bất cứ cõi nào cũng đều như thế, bởi vì nó là bộ phận của Vẻ đẹp ấy. Và nếu ta truy nguyên nó tới đúng mức thì mối quan hệ của nó ắt hiển lộ ra. Mọi Vẻ đẹp đều thuộc về Thượng Đế, cũng giống như mọi Tình thương đều thuộc về Thượng Đế; và thông qua những Đức tính này của Ngài, kẻ có tâm hồn thanh khiết bao giờ cũng có thể đạt tới Ngài.”

Song le, việc phát triển trọn vẹn được thể bồ đề vốn thuộc về trình độ La hán mặc dù những người cho đến nay còn lâu mới đạt tới trình độ ấy vẫn có thể bằng nhiều cách khác nhau tiếp xúc được với tâm thức bồ đề.

Bồ đề nơi tinh thần con người vốn là Lý trí thuần túy và Từ bi, đó là Ngôi Minh Triết, là đấng Ki Tô nơi con người.

Trong diễn trình tiến hóa bình thường, tâm thức bồ đề sẽ dần dần được triển khai trong Giống dân phụ thứ Sáu thuộc Giống dân Chính thứ Năm và còn nhiều hơn nữa trong chính Căn chủng thứ Sáu.

Người ta có thể truy nguyên sự xuất hiện của Giống dân phụ thứ Sáu nơi những người đang ở rải rác trong Giống dân phụ thứ Năm mà đặc điểm là khả năng âu yếm. Tinh thần tổng hợp là đặc trưng cho Giống dân phụ thứ Sáu này; các thành viên của nó có thể hiệp nhất sự đa dạng về ý kiến và tính tình để thu thập từ đó những ý kiến khác hẳn nhau rồi hòa lẫn chúng thành ra một tổng thể chung có khả năng tiếp thu những điểm đa dạng, rồi phóng chúng ra trở lại thành những điều đơn nhất, sử dụng những năng lực khác hẳn nhau, tìm ra cho mỗi thứ vị trí của mình rồi kết hợp chúng lại thành ra một tổng hợp kiên cố.

Lòng từ bi cũng nổi bật lên; đó là đức tính ngay tức khắc chịu ảnh hưởng của việc tồn tại một yếu đuối nào đấy rồi đáp ứng với sự yếu đuối ấy bằng sự kiên nhẫn, lòng âu yếm và sự che chở. Ý thức đơn nhất và từ bi ắt là một sức mạnh và một quyền năng được dùng để phụng sự, mà muốn đo lường sức mạnh ấy chính là đo lường trách nhiệm và bổn phận.

CHƯƠNG XXXIII CHƠN NGÃ VÀ CHƠN THẦN

Ở Chương III, ta nghiên cứu về việc các Chơn thần Giáng lâm và đã xem xét ngắn gọn bản chất tổng quát của Chơn thần. Ở Chương về Điểm đạo, ta đã bàn tới những tác dụng của sự điểm đạo đối với mối quan hệ giữa Chơn thần và Chơn ngã. Bây giờ thật là thích hợp để xét thêm thông tin khác mà ta sẵn có liên quan tới mối quan hệ giữa Chơn ngã và Chơn thần, cũng như ta xem xét một cách đầy đủ hơn một chút về bản chất của chính Chơn thần và thái độ của nó đối với những biểu lộ của nó nơi các cõi thấp.

Trước hết ta hãy xét tới bản chất của chính Chơn thần ta đang đương đầu với một khó khăn là hiện nay các nhà nghiên cứu không thể quan sát trực tiếp được Chơn thần trên cõi riêng của nó. Hiện nay cõi mà Chơn thần ngự trên đó – cõi Anupadaka – vốn nằm ngoài tầm khảo cứu thần nhãn của chúng ta, cõi cao nhất mà các nhà nghiên cứu thật sự biết được về con người do quan sát trực tiếp chính là biểu lộ của Chơn thần thành ra Tinh thần Tam bội trên cõi Atma. Ngay cả ở trình độ ấy thì người ta cũng không hiểu được Chơn thần, bởi vì ba khía cạnh của nó là hoàn toàn riêng biệt và xét theo biểu kiến thì biệt lập; thế nhưng tất cả lại căn bản là một và giống nhau.

Trong khi không ai dưới quả vị Thánh sư (Adept) có thể thấy được Chơn thần, thế nhưng bậc La hán có thể biết được sự tồn tại của nó. Đó là vì trên cõi Atma, ta có thể nhận thức được biểu lộ tam bội và các tia hợp thành biểu lộ tam bội này hiển nhiên là hội tụ khi chúng vươn lên tới mức cao nhất. Vì vậy ta có thể hiểu được rằng chúng ắt phải hiệp nhất, mặc dù ta không nhìn thấy chúng thật sự đơn nhất.

Ở trang 124 ta đã đề cập tới khả năng hội tụ tâm thức nơi mức cao nhất của thể nguyên nhân, nhìn dõi theo con đường nối Chơn ngã với Chơn thần và thông qua tầm nhìn ấy mà ngộ ra được tính đơn nhất với Đấng Thiêng Liêng.

Có lẽ cách thức ít gây hiểu lầm nhất giúp ta có thể tưởng tượng ra thực chất của Chơn thần cho chính mình đó là việc nghĩ rằng nó là một bộ phận của Thượng Đế - tuy nhiên đây là một bộ phận của Cái Đó vốn không thể phân chia ra được. Cho dù thật đáng tiếc khi đây là một nghịch lý đối với trí năng hữu hạn, thế nhưng nó vẫn bao gồm một sự thật vĩnh hằng vốn vượt xa tầm hiểu biết của ta.

Đó là vì mỗi Chơn thần theo sát nghĩa là một bộ phận của Thượng Đế, xét theo biểu kiến thì nhất thời bị ngăn cách với Ngài khi Chơn thần bị bao vây trong những bức màn vật chất, mặc dù thật ra thì nó chưa từng một giây phút nào ngăn trở với Ngài. Chơn thần chưa bao giờ ngăn cách với Thượng Đế, bởi vì chính cái vật chất mà nó khoắc lấy cũng là một biểu lộ của Đấng Thiêng Liêng. Mặc dù vật chất dường như là điều ác đối với ta, bởi vì nó trì kéo ta xuống, phong bế năng lực của ta và giữ ta lại trên đường tiến hóa; thế nhưng đây chỉ vì cho đến nay ta chưa học được cách kiểm soát nó, bởi vì ta chưa ngộ ra được rằng nó cũng có bản thể thiêng liêng bởi vì không một thứ gì mà chẳng là Thượng Đế.

Thật là sai lầm khi nghĩ rằng Chơn thần là một điều gì đó rất xa xăm. Đó là vì Chơn thần vốn rất gần gũi với ta, nó chính là TỰ NGÃ của ta, là cội rễ thuộc bản thể ta, là thực tại duy nhất và độc nhất vô nhị. Cho dầu nó ẩn tàng, vô hiện, đắm chìm trong tịch lặng và u minh, thế nhưng tâm thức của ta chính là sự biểu lộ hữu hạn của cái TỰ NGÃ ấy, là Thượng Đế biểu lộ qua các hạ thể, vốn là các lớp quần áo của Ngài. Người ta đã mô tả Chơn thần bằng nhiều cách khác nhau; là Con người Vĩnh hằng, là một mảnh của Sự Sống Thượng Đế, là Con Thượng Đế được tạo ra theo hình ảnh Ngài, là Điểm Linh Quang, là “Thượng Đế ẩn tàng” theo hiểu biết của dân Ai Cập, là Thượng Đế ẩn bên trong chúng ta, Thượng Đế nội tại, là Chơn ngã của ta, là một mảnh của Vĩnh hằng, là “Tự ngã” *duy nhất* thường trụ nơi con người. Người ta còn miêu tả Chơn thần là các trung tâm lực của Thượng Đế.

Thay vì nói tới Chơn thần nhân loại có lẽ ta sẽ chính xác hơn khi nói tới “Chơn thần biểu lộ qua giới nhân loại”, mặc dù sự chính xác về mặt sự phạm như thế có thể còn gây rối rắm hơn nữa. H. P. Blavatsky có nói: “Chơn thần Tâm linh vốn nhất như, đại đồng vô biên và không phân chia được, tuy nhiên các tia của nó tạo thành cái mà ta gọi là ‘Chơn thần cá thể của con người’ khi ta còn vô minh. (*Giáo Lý Bí Truyền I*, trang 200).

Vấn đáp Giáo lý Huyền bí có diễn tả như sau:

“Hồi Đấng Gurudeva, con cảm thấy Ngọn lửa duy nhất; con nhìn thấy vô số đốm lửa không tách rời ra được cháy bùng trong đó”. Người nói đúng đấy. Và bây giờ hãy nhìn xung quanh và hãy nhìn vào chính bản thân mình. Cái ánh sáng cháy bùng lên trong người, liệu người có cảm thấy nó khác một chút nào với cái ánh sáng chiếu diệu nơi đồng loại người chẳng?

“Nó tuyệt nhiên không khác gì cả, mặc dù kẻ tù nhân bị Nghiệp quả giam hãm và mặc dù những lớp y phục của kẻ tù nhân ấy làm cho kẻ vô minh si mê bảo rằng ‘đây là linh hồn của anh’ còn đây là ‘linh hồn của tôi’.” (*Giáo Lý Bí Truyền I*, trang 145).

Xét một ví dụ tương tự trên cõi trần ta nhận thấy rằng điện vốn duy nhất trên toàn thể giới mặc dù nó hoạt động trong cổ máy này hay cổ máy kia, thì không một chủ sở hữu nào của cổ máy có thể quả quyết đó là điện của *riêng mình*. Cũng giống như thế, Chơn thần là *nhất như* ở bất cứ nơi đâu mặc dù nó biểu lộ theo nhiều hướng khác nhau thông qua những con người xét theo biểu kiến thì riêng rẽ và khác nhau. Thế nhưng mặc dù có cùng một nguồn gốc và cùng một bản chất căn bản, song mỗi Chơn thần lại có một cá tính rất đặc thù của riêng mình: khi biểu lộ trên cõi Atma thành một ánh sáng tam bội với sự vinh diệu chói lòa, ngay cả ở giai đoạn này thì mỗi Chơn thần đã có một vài tính chất khiến cho nó là đặc thù đối với mọi Chơn thần khác.

Tâm thức của Chơn thần trên cõi của riêng mình là hoàn chỉnh, nó chia xẻ tri thức thiêng liêng trên cõi của riêng mình. Nhưng nơi cõi thấp thì nó hầu như vô ý thức: nó tuyệt nhiên không dính dáng gì được tới các cõi sinh hoạt thấp, bởi vì vật chất ở đó có tính cách không chịu ảnh hưởng của nó. Nếu bị đắm chìm vào vật chất thô tục hơn thì cái thực thể vốn đã từng hiệp nhất với mọi thứ xung quanh mình lại cảm thấy mình cực kỳ cô đơn giống như trong một khoảng không trống rỗng, không có ý thức gì được về mọi tác động và mọi tiếp xúc thuộc vật chất ấy.

Mặc dù mọi thứ vẫn ở nơi y do có Sự Sống Nhất Như mà nó chia xẻ, nhưng điều ấy phải được thể hiện ra; vì thế cho nên ta mới nói phải khơi hoạt cái tâm thức tiềm tàng ấy cho nó sống động lên. Nói theo sát nghĩa thì mọi thứ đều ở trong Chơn thần, bao hàm mọi tri thức của Thượng Đế; nhưng để hiển lộ nó ra sao cho Chơn thần có thể *biết được* trên bất kỳ cõi vật chất nào, thì đó là trọn cả công trình của cơ tiến hóa.

Vì thế cho nên, cơ sở lý luận của cuộc hành hương tiến hóa, đi xuống rồi lại đi lên, chính là vì mục đích đạt được cái tâm thức ấy, chế ngự hoàn toàn được vật chất khi dùng nó làm hiện thể, cho đến khi trên mỗi cõi Chơn thần đều đáp ứng được với các rung động của vật chất nơi ngoại giới tương tự với rung động ấy, có thể hiển lộ các *tâm trạng* thuộc tâm thức để đáp ứng với các ấn tượng ngoại giới, nhờ đó khiến cho mình biết được các ấn tượng ngoại giới ấy.

Ông G. S. Arundale có tường thuật một cách thú vị về sự xuất hiện và tiến hóa của các Chơn thần. Ông bảo rằng khi nhìn ra thế giới, ông thấy Thượng Đế tức Thái dương Thượng Đế của ta biểu hiện thành hàng hà sa số mặt trời. Mỗi mặt trời là một Chơn thần dưới dạng mặt trời vi mô. Mặt trời Thượng Đế phóng ra các mặt trời điểm linh quang và cấp cho chúng mọi thuộc tính của mình. Khi diễn trình tiến hóa bắt đầu thì mọi điểm linh quang

bùng vỡ ra thành màu sắc; là các cầu vòng có tâm là một mặt trời. Mọi nguyên tử ánh sáng đều là một nguyên tử của Thiên tính vô thức, từ từ nhưng chắc chắn, sẽ làm tròn được ý chí của Mặt trời là sẽ trở thành Thiên tính hữu ngã thức bộc lộ ra. Mọi nguyên tử đều là một Mặt trời vô thức và sẽ trở thành một Mặt trời hữu ngã thức.

Khi sự biểu lộ bắt đầu thì Chơn thần được “phóng xuống dưới nhập vào vật chất” để thôi thúc cơ tiến hóa cưỡng chế nó đi lên (Xem *Giáo Lý Bí Truyền II*, trang 115). Nó là động cơ thúc đẩy của mọi sự tiến hóa, là lực thôi thúc ẩn nơi tận gốc rễ của vạn vật.

Điều này giải thích được cái áp lực bí nhiệm vốn đã làm khoa học chính thống bối rối xiết bao về việc tại sao vạn vật lại tiến lên phía trước, đâu là lực gây ra sự tiến hóa, đâu là điều làm nảy sinh ra mọi sự đa dạng mà ta thấy nơi thế giới này và cái “khuynh hướng đa dạng” mãi mãi tồn tại.

Ngay từ đầu, Chơn thần đã biết đâu là mục tiêu của mình trong cơ tiến hóa và nó lĩnh hội được cái khuynh hướng chung về điều ấy. Nhưng chừng nào cái bộ phận của nó vốn biểu hiện thành Chơn ngã còn chưa đạt tới một trình độ khá cao thì nó vẫn còn hầu như chẳng biết gì về các chi tiết dưới đây, hoặc dù sao đi nữa nó cũng ít quan tâm tới những chi tiết ấy. Ở trình độ này, nó dường như cũng chẳng biết gì tới các Chơn thần khác mà cứ an trú trong nỗi niềm cực lạc khôn tả, không có bất cứ ý thức tỉnh giác nào về môi trường xung quanh.

Vậy thì mục đích của việc Chơn thần giáng xuống vật chất là nhờ giáng xuống như vậy nó mới có thể đạt được tính xác định và tính chính xác về chi tiết vật chất. Như ta đã thấy ở các chương trước kia trong quyển sách này, để đạt được cứu cánh ấy, ta phải gắn vào Chơn thần một nguyên tử thuộc mỗi một trong các cõi Atma, Buddhi và Manas. Sự phân biệt của các nguyên tử này mang lại sự chính xác vốn không tồn tại trong tâm thức của Chơn thần trên cõi của riêng mình.

Tuy nhiên ta có thể thắc mắc rằng nếu Chơn thần ngay từ đầu đã có bản chất thiêng liêng, rồi đến lúc cuối cuộc hành hương lâu dài nó lại trở về với tính thiêng liêng ấy; nếu khi nó bắt đầu hành hương qua vật chất, Chơn thần đã trọn lành trọn sáng rồi thì tại sao nó lại cần phải trải qua mọi sự tiến hóa ấy bao gồm cả việc chịu nhiều đau khổ và phiền não (thật vậy) để rồi cuối cùng cũng chỉ trở lại cõi nguồn trọn lành trọn sáng thôi?

Thắc mắc như vậy vốn dựa trên một quan niệm sai lầm về các sự kiện. Khi cái mà ta gọi là Chơn thần nhân loại thoát thai từ Đấng thiêng liêng thì nó thật ra chưa phải là Chơn thần nhân loại, chứ đừng nói chi là một Chơn thần trọn lành trọn sáng; rốt cuộc khi trở lại nó thể hiện qua dạng thức hàng tỉ Thánh sư dũng mãnh, mỗi Thánh sư có thể tự mình phát triển thành một Đấng Thượng Đế.

Cũng giống như một người không thể bơi lội vùng vẫy trong nước sâu, thoát tiên y chới với giữa dòng nước, thế nhưng cuối cùng học được cách bơi lội vùng vẫy thì y di chuyển tự do trong nước; Chơn thần cũng giống như vậy. Vào cuối cuộc hành hương đắm chìm trong vật chất, nó sẽ giải thoát khỏi Thái dương hệ, có thể hoạt động ở bất cứ bộ phận nào trong Thái dương hệ, tha hồ sáng tạo, vận động thoải mái. Mọi quyền năng mà nó bộc lộ được thông qua vật chất thô trực hơn thì nó mãi mãi còn giữ trong mọi tình huống, điều ẩn tàng đã trở thành điều hiển lộ, tiềm năng đã trở thành hiện thực. Chính Ý chí của nó muốn sinh hoạt trong mọi cõi chứ không chỉ trong một cõi duy nhất thôi đã thu hút nó bước vào biểu lộ.

Đó là vì thoát tiên Chơn thần chưa có phát triển được sự biệt lập ngã tính; nó chỉ là một khối tinh hoa Chơn thần. Sự khác nhau giữa tình huống này khi mới xuất phát và khi trở lại giống hệt như sự khác nhau giữa một khối lớn vật chất tinh vân chói sáng và Thái

dương hệ rút cuộc được tạo thành từ khối tinh vân ấy. Tinh vân chắc chắn là đẹp rồi, nhưng nó vẫn mơ hồ và theo một ý niệm nào đó là vô dụng. Mặt trời được tạo thành từ tinh vân qua sự tiến hóa chậm chạp ắt tuôn ra sự sống, nhiệt và ánh sáng cho nhiều thế giới và cư dân thuộc thế giới ấy.

Hoặc ta có thể xét một ví dụ tương tự khác. Cơ thể con người bao gồm vô số triệu tỉ các hạt nhỏ xíu, một số hạt thường xuyên bị tổng xuất ra khỏi cơ thể. Giả sử rằng nếu mỗi hạt như thế có thể trải qua một loại tiến hóa nào đấy để cho nó sớm muộn gì cũng trở thành một con người, thì ta ắt không thể bảo rằng bởi vì theo một ý nghĩa nào đấy nó đã từng là người lúc bắt đầu cơ tiến hóa thì vì vậy lúc kết thúc cơ tiến hóa nó chẳng thêm được chút gì khác.

Cũng vậy, tinh hoa Chơn thần khi xuất lộ chỉ là một thần lực tuôn ra cho dầu đó là thần lực của Thượng Đế.

Sự xuất hiện và lộ trình tiến hóa của Chơn thần có thể được so sánh với sự xuất hiện một ngày dài dằng dặc của Brahman, của Saguna Brahman, Sachchidananda, Tam vị Nhất thể Thiên liêng của Thượng Đế. Trong Thái dương hệ của ta, điều xuất lộ thành ra biểu lộ vũ trụ được ta mô phỏng qua Thái dương Thượng Đế cũng như qua Chơn thần vốn là một mảnh nhỏ của Thượng Đế. Khi Cơ tiến hóa nhân loại đã qua rồi, thì con người đã được tụ tập lại đúng mức để bắt đầu cơ tiến hóa siêu nhân loại. Thế là ta có được một chuỗi càn quét dài dằng dặc bắt đầu sinh hoạt từ cõi Niết Bàn đi xuống rồi trở lại cõi Niết Bàn, với trọn cả cơ tiến hóa nhân loại giữa hai mức này. Nó được hoàn tất bằng cuộc Điểm đạo Jivanmukta, tức Chơn sư, khi bắt đầu cơ tiến hóa siêu nhân loại.

Trong khi Chơn thần trên cõi của riêng mình hầu như không bị hạn chế chút nào, ít ra cũng xét về Thái dương hệ, thế nhưng trong mọi giai đoạn khi giáng xuống vật chất nó chẳng những càng ngày càng chìm sâu vào trong hão huyền mà còn thật sự mất hết quyền năng.

Nếu vào lúc bắt đầu cơ tiến hóa, ta có thể giả định rằng Chơn thần có khả năng vận động và nhận biết theo vô số hướng trong không gian mà ta gọi là chiều đo thì mỗi một bước đi xuống nó lại bị giảm bớt một trong các chiều đo này cho đến khi với ý thức của óc phàm thì chỉ còn lại ba chiều đo. Như vậy, khi tiến xuống thám hiểm vật chất, Chơn thần đã bị cắt rời khỏi tri thức của tổng thể mà chỉ còn tri thức được một bộ phận nhỏ nhỏ của những thế giới vây xung quanh mình. Hơn nữa, ngay cả những gì y còn có thể biết được thì cũng chỉ có thể nhận biết được một cách bất toàn thôi. Đó là vì đối với những người nào có thể tự rèn luyện mình để thẩm định được nhiều hơn ba chiều đo thì sẵn có một phương pháp tuyệt vời nhằm đạt được một loại hiểu biết nào đó về cái tâm thức thuộc các cõi cao hơn cõi trần sẽ ra sao đây: mặc dù đồng thời một phương pháp khảo hướng như thế không thể mang lại cho ta niềm hi vọng hiểu được đầy đủ như Chơn thần, nhưng ít ra kẻ nào vươn lên qua nhiều cõi và qua nhiều chiều đo vượt trên mức ấy thì cũng có chút ít hi vọng trong toan tính hiểu được Chơn thần.

Mọi sự hi sinh và hạn chế do việc giáng xuống nhập vào vật chất có thể được mô tả đúng đắn là cần phải đau khổ. Nhưng ngay khi Chơn ngã hiểu trọn vẹn được tình hình thì người ta ắt vui vẻ chịu hi sinh và hạn chế; Chơn ngã không có được sự toàn vẹn của Chơn thần cho nên thoát tiên nó không hiểu được hết: nó phải đi học. Vậy thì việc hoàn toàn bị hạn chế ghê gớm mỗi khi giáng xuống thêm nữa nhập vào vật chất là một sự kiện không tránh được sao cho sự biểu lộ không tách rời với biết bao nhiêu đau khổ. Chúng ta phải chấp nhận sự đau khổ ấy là một phương tiện để đi tới cứu cánh, là một phần Thiên cơ.

Có hai ý nghĩa theo đó, mọi sự sống biểu lộ đều phiền não nếu con người không biết cách sinh hoạt. Trong một chừng mực nào đó, một ý nghĩa này là không thể tránh được, còn ý nghĩa kia là hoàn toàn nhằm lẫn và dễ dàng tránh được. Như ta đã thấy, đối với Chơn thần vốn là Tinh thần chơn chính của con người thì mọi sự sống biểu lộ đều là phiền não, bởi chỉ vì đó là một sự hạn chế: sự hạn chế mà ta tuyệt nhiên không quan niệm được trong óc phàm, bởi vì ta chẳng có ý niệm gì về sự tự do vinh diệu của cuộc sống cao siêu.

Chính trong ý nghĩa này mà người ta đã luôn luôn bảo rằng Đấng Ki Tô - Ngôi Hai trong Tam vị Nhất thể - hiển thân Hi sinh khi Ngài giáng xuống vật chất. Chắc chắn đây là một sự hi sinh bởi vì đó là một sự hạn chế lớn lao khôn tả, nó phong bế Ngài với mọi quyền năng quang vinh mà Ngài có được trên cõi của riêng mình.

Điều này cũng đúng đối với Chơn thần của con người; chắc chắn Chơn thần hi sinh lớn lao khi nó giao tiếp với vật chất thấp hơn, khi nó lượn lơ trên vật chất qua những thời kỳ dài phát triển mãi mãi cho tới mức nhân loại, khi nó đầu tư một mảnh nhỏ xíu của chính mình, có thể nói là một đầu mút của ngón tay, nhờ vậy tạo ra Chơn ngã, tức linh hồn cá thể.

Loại phiền não thứ hai mà ta có thể hoàn toàn tránh được là do “ham muốn”, ta dùng từ ngữ này theo nghĩa rộng bao gồm những điều ham muốn thấp hèn, chẳng hạn như ham muốn quyền tước, ham tiền bạc, ham địa vị v.v. . . Mọi ham muốn như thế tất nhiên gây ra xáo trộn và đau khổ: vì thế cho nên, theo quan điểm này thì sự thanh thản mới là điều cần thiết nhất để tiến bộ.

Vì thế ta mới có hai đề đầu tiên trong Tứ diệu đế mà Đức Phật đã dạy là: Khổ đế và Tập đế.

Bây giờ ta chuyển sang xem xét một cách chuyên biệt hơn Chơn ngã trong mối quan hệ với Chơn thần, ta ắt ngộ ra được rằng quá trình biệt lập ngã tính khiến cho Chơn ngã bước vào tồn tại, *không diễn ra trên cõi tâm linh*; mà thật ra Atma, Buddhi – được xem xét qua Manas – *dường như* chia xẻ cá tính của Manas.

Ngay cả Chơn ngã cũng không phải là Chơn nhơn vĩnh hằng, bởi vì Chơn ngã có lúc bắt đầu – nó bước vào tồn tại lúc biệt lập ngã tính – thì cái gì mà có lúc bắt đầu ắt phải có lúc kết liễu. Bởi thế cho nên Chơn ngã vốn trường tồn từ khi xuất lộ ra khỏi giới động vật, thật ra cũng vô thường. Chơn thần và chỉ có Chơn thần thôi mới là Chơn nhơn duy nhất, thường trụ.

Ta có thể coi Chơn ngã là một biểu lộ của Chơn thần trên cõi Thượng trí; nhưng ta phải hiểu rằng Chơn ngã còn lâu lắm mới là một biểu lộ toàn bích. Mỗi việc giáng từ cõi này xuống cõi khác đều ngụ ý là Tinh thần phải khoắc lầy nhiều hơn một bức màn: nó cũng ngụ ý là *số lượng* biểu hiện của Tinh thần thực sự bị giảm đi.

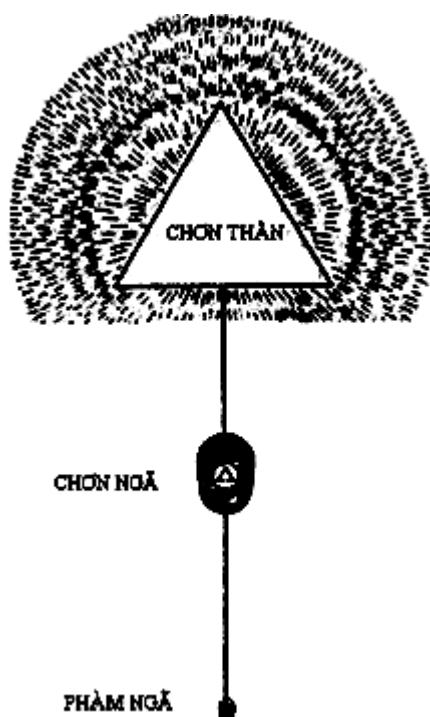
Mặc dù nói tới Tinh thần theo kiểu số lượng là không chính xác và dễ gây hiểu lầm, thế nhưng nếu ta toan tính diễn đạt những vấn đề cao siêu này bằng ngôn ngữ trần gian thì ta không thể hoàn toàn tránh được những điều tiền hậu bất nhất ấy. Mức độ gần gũi nhất mà ta có thể lĩnh hội được trong óc phàm khi quan niệm xem điều gì xảy ra cho Chơn thần lúc nó dính mắc vào vật chất, chính là việc bảo rằng chỉ một bộ phận của nó biểu lộ ra thôi và ngay cả bộ phận ấy cũng phải được biểu lộ thành ba khía cạnh riêng rẽ, thay vì là toàn thể vinh diệu mà nó thật sự như vậy trên cõi của riêng mình.

Vậy là khi khía cạnh thứ nhì của Tinh thần tam bội giáng xuống một mức để biểu lộ thành Buddhi, tức trực giác thì toàn thể khía cạnh ấy không biểu lộ ra mà chỉ một phần của nó biểu lộ thôi. Cũng vậy, khi khía cạnh thứ ba giáng xuống hai cõi để biểu lộ thành trí năng thì nó chỉ là một phần của phần nhỏ mà khía cạnh trí năng ấy của Chơn thần thực sự làm

được. Vì thế, Chơn ngã không phải là một biểu lộ của Chơn thần bị che khuất mà chỉ biểu diễn lại một phần nhỏ của Chơn thần bị che khuất đi.

Theo câu châm ngôn cổ truyền “Trên sao, dưới vậy”, Chơn ngã đối với Chơn thần ra sao thì Phàm ngã đối với Chơn ngã cũng như thế ấy. Vào lúc ta đã đạt tới Phàm ngã thì sự chia nhỏ ấy đã tiến xa đến nỗi cái bộ phận ta có thể thấy được không còn chứa đựng một tỉ lệ đáng kể cái thực tại mà tuy nhiên nó cũng chỉ là biểu diễn khả hữu cho chúng ta thôi. Thế mà căn cứ vào và xuất phát từ cái mảnh vụn bất cập một cách tuyệt vọng ấy, ta lại phấn đấu hiểu được tổng thể. Khó khăn của ta nhằm cố gắng hiểu được Chơn thần cũng thuộc loại giống như vậy nhưng có mức độ còn lớn lao hơn nhiều như ta từng thấy khi ta thực sự cố gắng lĩnh hội được ý niệm về Chơn ngã.

Sơ đồ XXXIX là một toan tính – cho dấu bất cập – để biểu diễn bằng đồ thị mối quan hệ giữa Chơn thần, Chơn ngã và Phàm ngã.



SƠ ĐỒ XXXIX – Chơn Thần, Chơn Ngã và Phàm Ngã

Chơn thần đã được so sánh với ngọn lửa. Chơn ngã tức Tinh thần tam bội được so sánh với lửa, còn Phàm ngã được so sánh với nhiên liệu.

Ta sẽ mở rộng thêm một chút nữa sự tương ứng giữa Chơn thần khi quan hệ với Chơn ngã, và Chơn ngã khi quan hệ với Phàm ngã. Cũng giống như Chơn ngã là Tam bội, Chơn thần cũng vậy: ba thành phần cấu tạo của Chơn thần tồn tại trên ba cõi đầu tiên của Thái dương hệ, nghĩa là cõi Tối đại Niết Bàn (Adi), Đại Niết Bàn (Anupadaka) và Niết Bàn (Atma). Trên cõi Niết Bàn, Chơn thần có biểu lộ được gọi là Chơn thần khoác lấy thể Niết Bàn hoặc đôi khi gọi là Atma tam bội, tức Tinh thần tam bội. *Đây là cái đối với Chơn thần cũng giống như Thể nguyên nhân đối với Chơn ngã.*

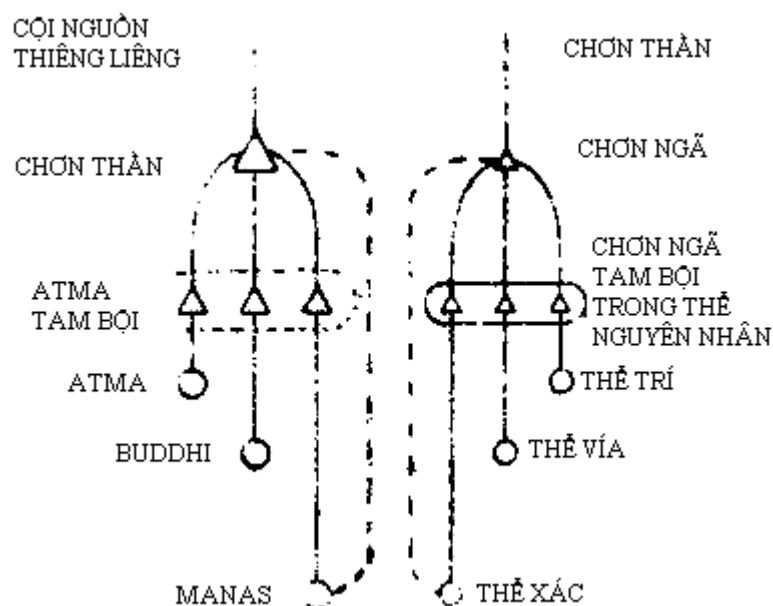
Cũng giống như Chơn ngã khoác lấy ba hạ thể (thể trí, thể vía và thể xác); thể đầu tiên (thể trí) thuộc về phần thấp của cõi riêng mình, còn thể thấp nhất (thể xác) ở dưới đó hai cõi; cũng vậy, Chơn thần – bây giờ ta coi nó là Atma tam bội tức Tinh thần khoác lấy ba hạ thể

biểu lộ thấp hơn (atma-buddhi-manas); biểu lộ thứ nhất ở nơi phần thấp trên cõi của riêng mình, còn biểu lộ thấp nhất ở hai cõi dưới đó.

Như vậy, ta ắt thấy rằng thể nguyên nhân đối với Chơn thần cũng giống như thể xác đối với Chơn ngã. Nếu ta coi Chơn ngã là linh hồn của thể xác thì đến lượt ta có thể coi Chơn thần là linh hồn của Chơn ngã.

Đó là vì cũng giống như thể nguyên nhân tiếp thu của Phạm ngã bất cứ thứ gì có bản chất giúp cho sự tăng trưởng của nó; cũng vậy, thể nguyên nhân thông qua khía cạnh nội tại hoặc ở trên chuyển cho khía cạnh thứ ba của Atma tinh hoa của mọi kinh nghiệm vốn có thể đã nhập vào đó. Như vậy, điều được tuôn đổ vào khía cạnh manas của Atma khiến cho nó có thể hoạt động mà không cần tới thể nguyên nhân, nghĩa là không cần tới một hiện thể trường tồn vốn hạn chế nó. Điều này soi sáng cho hiện tượng thể nguyên nhân tức biệt ngã bị tiêu diệt mà ta đã từng đề cập tới ở ChươngXXXI.

Sơ đồ XL là một toan tính nhằm minh họa những sự tương ứng và tương quan khá phức tạp này.



SƠ ĐỒ XL – Các mối Quan hệ của Chơn thần và Chơn ngã

Ta cũng có thể coi toàn bộ tam nguyên thượng atma-buddhi-manas là buddhi của một tam nguyên còn bao quát hơn nữa là Chơn thần, Chơn ngã và Phạm ngã. Bề rộng lớn này là tam bội ý chí, minh triết và hoạt động, với khía cạnh thứ ba là Kriyashakti sớm muộn gì cũng bước vào hoạt động nơi cơ thể, khơi hoạt các cơ quan của nó và giải phóng những tiềm năng của nó.

Phát biểu trong quyển *Ánh Sáng Trên Đường Đạo* theo đó “kẻ chiến sĩ” nơi con người vốn “vĩnh hằng và chắc chắn”, có thể coi là *tương đối* đúng khi xét theo Chơn ngã tương quan với Phạm ngã và *tuyệt đối* đúng khi xét theo Chơn thần tương quan với Chơn ngã. Như ta đã từng thấy, Chơn ngã có thể phạm sai lầm trong một giai đoạn sơ khai, nhưng nó còn ít sai lầm hơn nhiều so với Phạm ngã. Mặt khác, Chơn thần không thể sai lầm mặc dù sự hiểu biết của nó về tình hình dưới đây khá lơ mơ. Nhưng bản năng của nó ắt đứng về phe điều thiện bởi vì nó vốn thiêng liêng. Cho đến nay cả Chơn ngã lẫn Chơn thần đều chưa có sự hiểu biết chính xác, bởi vì sự tiến hóa của chúng còn chưa hoàn chỉnh. Chúng đóng vai chỉ

đạo đối với ta và ta không thể làm gì khác hơn là ta nghe lời chúng. Nhưng ngay cả khi đóng vai chỉ đạo, bản thân chúng vẫn còn đang phát triển.

Ở đây ta có thể lưu ý thấy rằng biểu lộ tam bội của Chơn thần chính là cái mà Ki Tô giáo gọi là “ba ngôi nơi Thượng Đế duy nhất” trong tín điều Anthanasian. Ki Tô giáo dạy rằng con người nên “tôn thờ Thiên Chúa một Thể ba Ngôi và ba Ngôi trong một Thể, không được lẫn lộn các Ngôi mà cũng không được phân chia nhất thể” – điều này có nghĩa là không bao giờ được lẫn lộn công trình và chức năng của ba biểu lộ riêng rẽ, mỗi cái biểu lộ trên cõi của riêng mình, thể nhưng chẳng bao giờ một phút nào lại quên đi tính đơn nhất vĩnh hằng của “bản thể” ẩn đằng sau tất cả trên cõi cao nhất, nơi cả ba lại hiệp nhất.

Những nhận xét như thế chẳng những có giá trị lý thuyết mà còn có một giá trị thực tiễn nào đó đối với cuộc đời. Mặc dù ta chưa thể lĩnh hội được trọn cả ý nghĩa của giáo huấn ấy, thể nhưng ta ít ra là cũng biết rằng có ba đường thần lực, thể mà mọi lực đều duy nhất và như nhau. Nếu ta không biết điều ấy thì ta không thể lĩnh hội được phương pháp khiến cho thế giới của ta bước vào tồn tại, ta cũng chẳng thể hiểu được con người mà “Thượng Đế tạo ra theo hình ảnh của chính mình”; vì vậy con người cũng là ba, thể nhưng lại là một – atma-buddhi-manas và thể lại là Tinh thần nhất như.

Ta có thể coi ba bộ phận của Thượng ngã là ba khía cạnh của một tâm thức hoặc một tâm trí vĩ đại. Cả ba đều là các phương thức nhận biết. Atma không phải là Tự ngã, mà là cái tâm thức biết được Tự ngã. Buddhi là tâm thức này, trực tiếp nhận biết được *sự sống nơi các hình tướng*. Manas cũng là cái tâm thức này nhìn ra thế giới *sự vật*. Kama-Manas là một phần của tâm thức Manas bị đắm chìm trong thế giới sự vật và chịu ảnh hưởng của nó. Chơn ngã thật ra chính là Chơn thần có sự sống bản thể là một điều gì đấy còn cao cả hơn tâm thức; tâm thức là một sự sống bản thể của cái trí hoàn chỉnh tức Thượng ngã.

Ta cũng có thể diễn tả sự thật ấy dưới dạng hơi khác đi, thật vậy có nhiều cách diễn tả. Atma, Buddhi và Manas nơi con người phản ánh những đặc trưng của Tam vị Nhất thể đại vũ trụ biểu hiện qua các phạm vi tiêu vũ trụ. Atma là tâm thức về *Tự ngã*, cũng là *Ý chí* mang lại sự định hướng của Tự ngã. Ở cực bên kia, Manas là tâm thức về *thế giới* và cũng là *quyền năng tư tưởng* làm hết mọi chuyện, ngay cả những công trình lao động tay chân. Còn Buddhi là trung gian giữa hai thứ trên, chính là *bản thể* của tâm thức về *nội giới*.

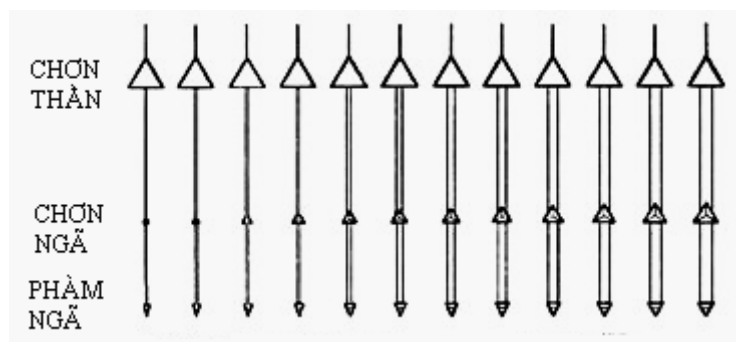
Vượt ngoài tâm thành viên trung gian này có tính cách tam bội, ta có Chơn thần nơi con người, là biểu diễn của Parabrahman đối với y, là trạng thái Niết Bàn chân thực và tuyệt đối vượt ngoài tầm tâm thức. Atma là trạng thái Niết Bàn tương đối và giả tạm của Parabrahman; cõi Niết Bàn tức cõi Atma là hão huyền cuối cùng của Ngài, là cái còn dai dẳng giữa quả vị Thánh thứ Tư (A la hán) và quả vị Thánh thứ Năm.

Cũng như Chơn thần *vượt trên* tam vị nhất thể tâm thức; giống như vậy, các hạ thể của Phàm ngã nằm ngoài tâm hoặc *bên dưới* tam vị nhất thể tâm thức: chúng chỉ được biết tới qua sự phản ánh nơi manas.

Có lẽ ta có thể giả định – mặc dù ở đây ta đang vượt xa mức tri thức thực sự - rằng khi ta rút cuộc ngộ ra được đầy đủ rằng: Chơn thần chính là Chơn nhơn thì ta ắt lại tìm thấy vượt ngoài mức đó còn có một sự mở rộng thêm nữa vinh diệu hơn. Ta ắt thấy rằng Diễm Linh Quang chưa bao giờ tách rời khỏi Lửa: cũng giống như Chơn ngã ẩn đằng sau Phàm ngã, giống như Chơn thần ẩn đằng sau Chơn ngã; cũng vậy một Hành tinh Thượng Đế ẩn đằng sau Chơn thần và chính Thái dương Thượng Đế ẩn đằng sau Hành tinh Thượng Đế. Có lẽ thậm chí còn tiến xa hơn nữa, có thể theo một cách nào đó vô cùng cao siêu hơn và vì vậy hiện nay hoàn toàn không thể hiểu được, có một Đấng Thiêng Liêng cao cả hơn nữa ẩn đằng sau Thái dương Thượng Đế và thậm chí ẩn đằng sau đó trải qua nhiều giai đoạn ắt phải có

Đấng Tối Cao. Nhưng ở đây ngay cả tư tưởng cũng không giúp ích được gì cho ta và im lặng là sự kính cẩn chân thực duy nhất.

Nơi kẻ phạm phũ, Chơn thần dĩ nhiên chỉ tiếp xúc chút ít với Chơn ngã và Phàm ngã, mặc dù cả hai vẫn biểu diễn nó theo một cách nào đấy. Cũng giống như việc Phàm ngã tiến hóa là để học cách biểu diễn Chơn ngã trọn vẹn hơn, cũng vậy, việc Chơn ngã tiến hóa là để học cách biểu diễn Chơn thần trọn vẹn hơn. Và cũng giống như Chơn ngã, sớm muộn gì cũng học được cách kiểm soát và chế ngự Phàm ngã; cũng vậy, đến lượt Chơn thần cũng học được cách chế ngự Chơn ngã. Sơ đồ XLI là một minh họa thô thiển về mối quan hệ giữa Chơn thần, Chơn ngã và Phàm ngã cũng với những giai đoạn khiến cho cả ba dần dần càng ngày càng tiếp xúc với nhau nhiều hơn.



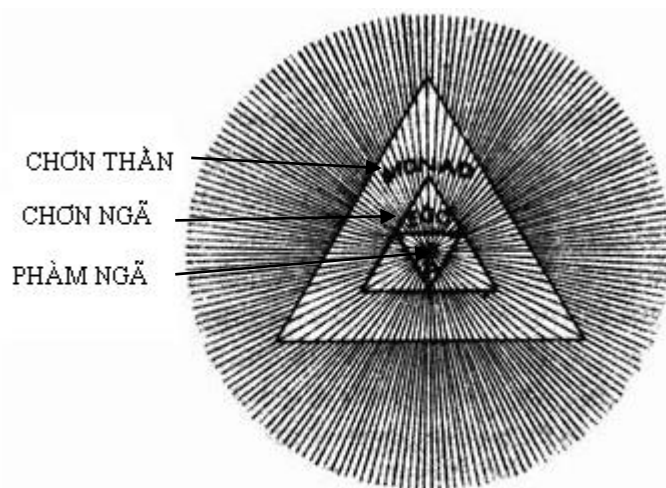
SƠ ĐỒ XLI – Chơn thần, Chơn ngã và Phàm ngã (II)

Ở bên trái sơ đồ, ta thấy Chơn ngã được biểu diễn rất nhỏ, đó là một anh nhi Chơn ngã vốn hoàn chỉnh nhưng còn ấu trĩ và chưa phát triển; Phàm ngã cũng mảnh mai biểu thị tình trạng thô sơ của nó. Khi cơ tiến hóa tiếp diễn thì Phàm ngã dần dần mở rộng ra cho đến khi rốt cuộc nó trở thành hình tam giác đều biểu thị rằng nó đã phát triển đầy đủ toàn diện, cân xứng. Ta ắt cũng quan sát thấy rằng mối quan hệ giữa Phàm ngã và Chơn ngã thoát đầu rất hẹp đã được mở rộng ra cho đến khi nó hầu như rộng bằng cả bề rộng của Phàm ngã.

Trong khi điều này đang tiếp diễn thì đồng thời Chơn ngã cũng đều đều tăng trưởng về kích thước, và kênh dẫn giữa Phàm ngã và Chơn ngã cũng đều đều gia tăng bề rộng.

Vậy là ở phía bên tay phải của sơ đồ, ta có một kênh dẫn rộng rãi và bền chắc giữa Chơn thần và Chơn ngã, bản thân Chơn ngã đã phát triển trọn vẹn, vận dụng sự kiểm soát đầy đủ thông qua một mối liên kết rộng lớn và phát triển viên mãn để kiểm soát hoàn toàn được một Phàm ngã đã phát triển cân xứng.

Cuối cùng cũng đến lúc giống như Phàm ngã với Chơn ngã đã hiệp nhất, cũng vậy, Chơn ngã và Chơn thần cũng hiệp nhất. Đây là sự hiệp nhất giữa Chơn ngã với Chơn thần và khi điều này được thành tựu thì con người đã đạt được mục tiêu của việc giáng xuống vật chất, ngài đã trở thành một Siêu nhân tức một Thánh sư.



SƠ ĐỒ XLII – Chơn thần, Chơn ngã và Phàm ngã: “Nhất quán với nhau”

Sơ đồ này là một toan tính để biểu thị.

1	Sự chinh hợp hoàn toàn tức sự hiệp nhất của Chơn thần, Chơn ngã và Phàm ngã
2	Do đó có một trung tâm tâm thức <i>nhất như</i>
3	Một sự sống <i>nhất như</i> tuôn chảy qua cả ba
4	Giới hạn áp đặt lên các biểu lộ của sự sống <i>nhất như</i> do những đường nét biểu thị hàng rào ngăn cách Phàm ngã, Chơn ngã và Chơn thần
5	Sự thật là Phàm ngã, Chơn ngã và ngay cả Chơn thần đều chẳng qua chỉ là mayavic tức những bức màn hảo huyền được áp đặt lên Sự Sống của Thượng Đế
6	Sự thật là bản thân Sự Sống Bản Thể Nhất Như vốn vô hạn và đại đồng thể giới được biểu thị qua sự chu lưu của hào quang bức xạ, nhờ vậy siêu việt được các biểu hiện thông qua Chơn thần, Chơn ngã và Phàm ngã. “Ta biểu lộ qua một bộ phận của Chính ta, nhưng ta vẫn thường trụ”.

Sơ đồ XLII minh họa sự thành tựu này. Ở đây ta thấy Chơn thần, Chơn ngã và Phàm ngã chinh hợp hoàn toàn, quả thật là “nhất quán”. Cùng một sự sống bản thể thấm nhuần cả ba biểu lộ của mình nhưng Phàm ngã do kích thước và cấu tạo, cho nên chỉ có thể biểu diễn sự sống nhất như ít hơn mức Chơn ngã có thể làm được, và đến lượt Chơn ngã cũng vì lý do ấy chỉ có thể biểu diễn sự sống nhất như ít hơn mức Chơn thần có thể làm được.

Ngay cả Chơn thần cũng không hạn chế, bao hàm hoặc biểu diễn trọn cả sự sống của Thượng Đế vốn tỏa chiếu ra từ và vượt quá cái bức màn vật chất ngăn cách – cho dù nó mỏng đến đâu đi chăng nữa – vốn khiến cho y là một thực thể riêng biệt.

Khi đã đạt được sự thành tựu này thì chỉ lúc bấy giờ lần đầu tiên thực thể mới nhập vào sự sống chân thực, bởi vì trọn cả diễn trình tiến hóa ghê gớm này chẳng qua chỉ là sự

chuẩn bị cho cái sống chân thực ấy của tinh thần, vốn chỉ bắt đầu khi con người đã trở nên siêu nhân. Nhân loại là lớp cuối cùng trong trường đời và khi con người tốt nghiệp trường này thì y nhập vào sự sống của Tinh thần được vinh danh, tức sự sống của Đức Ki Tô.

Sự sống ấy vốn vinh quang và huy hoàng vượt ngoài tầm so sánh và hiểu biết được, nhưng chắc chắn rằng mọi người trong chúng ta đều sẽ thành tựu nó, cho dù muốn trốn tránh thì ta vẫn không thể tránh được nó. Nếu ta hành động một cách ích kỷ, nếu ta đặt mình chống lại dòng tiến hóa thì ta có thể làm chậm trễ sự tiến bộ của mình, nhưng rốt cuộc ta không thể ngăn cản được nó.

Vậy là có một sự tương ứng rất mật thiết trong mối quan hệ giữa Chơn thần với Chơn ngã, cũng như Chơn ngã với Phạm ngã. Cũng giống như trong một thời gian dài Chơn ngã là lực làm linh hoạt Phạm ngã, cũng vậy, rốt cuộc có một lúc mà bản thân Chơn ngã trở thành một hiện thể được Chơn thần làm linh hoạt khi giờ đây Chơn thần đã hoàn toàn chủ động và thức tỉnh. Mọi trải nghiệm đa dạng của Chơn ngã, mọi đức tính huy hoàng mà Chơn ngã phát triển được đều chuyển nhượng cho chính Chơn thần, và ở đó chúng đạt được một sự thực hiện viên mãn hơn nhiều so với ngay cả khi Chơn ngã có thể thực hiện được.

Người ta thường thắc mắc, liệu trong trường hợp kẻ phạm phu, Chơn thần có làm bất cứ điều gì ảnh hưởng tới hoặc gây tác dụng lên Phạm ngã dưới đây hay chẳng? Sự can thiệp như thế có vẻ là bất thường nhất. Chơn ngã đang cố gắng vì lợi ích của Chơn thần mà kiểm soát hoàn toàn Phạm ngã để sử dụng nó làm một công cụ; nhưng vì mục tiêu ấy chưa được thành tựu trọn vẹn cho nên Chơn thần rất có thể cảm thấy rằng chưa đến lúc để cho mình can thiệp từ cõi của riêng mình và đưa hết sức bình sinh để tác dụng lên nó, khi điều đang tác dụng rồi lại còn mạnh hơn mức cần để hoàn thành mục đích. Nhưng khi Chơn ngã đã bắt đầu thành công trong nỗ lực kiểm soát các hạ thể thì Chơn thần đôi khi cũng can thiệp vào.

Trong quá trình khảo cứu chừng vài ngàn người, chúng tôi chỉ tìm thấy vết tích của sự can thiệp ấy trong một số trường hợp. Ví dụ tiêu biểu nhất là trường hợp kiếp thứ 29 của Alcyone khi y thệ nguyện với Đức Phật là sẽ dồn hết các kiếp tương lai dốc lòng đạt quả vị Phật để cứu nhân độ thế.

Đây là một lời hứa dành cho một tương lai xa xăm, hiển nhiên là Phạm ngã, mà lời hứa được thốt qua đó ắt tuyệt nhiên không thể giữ lời được. Việc khảo cứu tiết lộ rằng ngay cả Chơn ngã, mặc dù rất hào hứng với ý niệm ấy vẫn còn bị thôi thúc bởi một lực mạnh hơn từ bên trong mà mình không thể kháng cự được, cho dầu mình có muốn làm như thế. Khi theo đuổi manh mối này thêm nữa thì ta ắt thấy rằng lực thôi thúc dứt khoát từ Chơn thần. Chơn thần đã quyết định và ghi nhận quyết định ấy. Ý chí của nó tác động thông qua Chơn ngã rõ ràng sẽ không gặp khó khăn gì trong việc khiến cho mọi Phạm ngã tương lai phải thuận theo ý nguyện cao cả của mình.

Ta cũng thấy những ví dụ khác về cùng một hiện tượng như trên. Một vài Chơn thần đã đáp ứng với lời hiệu triệu của các Đấng có Thảm quyền cao hơn và đã quyết định rằng Phạm ngã đại biểu cho mình sẽ hỗ trợ cho công trình Giống dân Chính thứ Sáu ở California trong vài trăm năm sắp tới. Vì có quyết định như vậy, cho nên không một điều gì mà các Phạm ngã này có thể làm được trong khoảng thời gian từ đây đến đó mà lại có thể can thiệp được vào việc thi hành quyết định ấy.

Như vậy, lực thôi thúc không xuất phát từ bên ngoài mà từ bên trong, từ chính Chơn nhơn. Khi Chơn thần đã quyết định thì sự việc sẽ được hoàn thành và Phạm ngã khôn hồn thì nên tuân phục một cách sốt sắng và vui vẻ, thừa nhận mệnh lệnh từ bên trên, rồi vui lòng hợp tác. Nếu nó không làm như vậy thì nó chỉ chuốc lấy nhiều sự đau khổ vô ích. Chơn nhơn luôn luôn làm việc này và nơi Phạm ngã, Chơn nhơn phải ngộ ra được rằng mình

chính là Chơn ngã và nhất thời phải công nhận rằng Chơn thần còn nhiều hơn nữa, Chơn thần mới là biểu lộ tối hậu và vĩ đại nhất của Chơn nhơn.

Điều ta gọi là Đại đoàn những Người phụng sự ắt cung ứng một ví dụ khác: những Người phụng sự là một loại hình riêng biệt mà Chơn thần dường như gắn bó *ngay từ đầu* cho dù phải mất một thời gian rất lâu thì loại hình ấy mới được biểu hiện qua tâm thức ngoại giới. Theo một ý nghĩa nào đó thì đây là một loại tiền định, Chơn thần đã quyết tâm rồi. [Muốn biết thêm về các Người phụng sự xin xem bài tựa đề *Những người phụng sự* của C. W. Leadbeater đăng trên tạp chí *Người Thông Thiên Học* số tháng 9 năm 1913.]

Xét vì nhận định tổng quát cho rằng trong một thế giới hoàn toàn có trật tự thì không có chỗ nào dành riêng cho sự may rủi, dường như rất có thể là chính cái phương thức biệt lập ngã tính xuất phát từ giới động vật theo một phương cách nào đó cũng đã được tiền định hoặc là do chính Chơn thần nhằm mục đích chuẩn bị cho bất cứ bộ phận nào trong đại công trình mà mình phải đảm nhiệm ở tương lai.

Đó là vì sẽ tới lúc mà tất cả chúng ta đều là một bộ phận của Thiên Nhân vĩ đại: tuyệt nhiên không phải là một thần thoại hoặc một biểu tượng thi vị mà là một sự kiện sống động chân thực do một vài nhà khảo cứu đã tận mắt chứng kiến. Cái cơ thể của thiên thể ấy có nhiều chi; mỗi một chi này đều có một chức năng phải hoàn thành và các tế bào sống hợp thành một bộ phận của các chi ấy cần được trải nghiệm rất khác nhau để chuẩn bị cho các chi ấy. Rất có thể là ngay từ khi mới bắt đầu cơ tiến hóa, các bộ phận đã được chọn lựa, mỗi Chơn thần đã có đường lối tiến hóa tiền định của mình và sự tự do chọn lựa của nó chỉ liên quan chủ yếu tới *nhịp độ* mà nó sẽ vận hành dọc theo đường lối ấy.

Khi cử hành lễ Thánh thể có nhiều phép biểu tượng liên quan tới Chơn thần, Chơn ngã và Phạm ngã. Nói một cách ngắn gọn, trước hết là về ba Ngôi trong Tam vị Nhất thể thì bánh Thánh tiêu biểu cho Ngôi Chúa Cha cũng như tượng trưng cho Đấng Thiêng liêng, toàn vẹn và không thể phân chia được; rượu Nho tượng trưng cho Ngôi Chúa Con có sự sống được rót vào cái chén Thánh là hình tượng vật chất; Nước tiêu biểu cho Ngôi Chúa Thánh Thần, là Thần khí áp ủ trên mặt nước, thế nhưng đồng thời bản thân cũng có biểu tượng là nước.

Khi nói tiếp theo tới Đấng Thiêng liêng nơi con người, thì bánh Thánh có nghĩa là Chơn thần, toàn thể nguyên nhân không thấy được của vạn hữu, đĩa đựng bánh Thánh có nghĩa là Atma Tam bội, tức Tinh thần mà thông qua đó Chơn thần tác động lên vật chất; Rượu nho biểu thị Chơn ngã tuôn đổ vào trong chén Thánh tức là thể nguyên nhân; Nước tiêu biểu cho Phạm ngã vốn hòa trộn mật thiết với rượu nho.

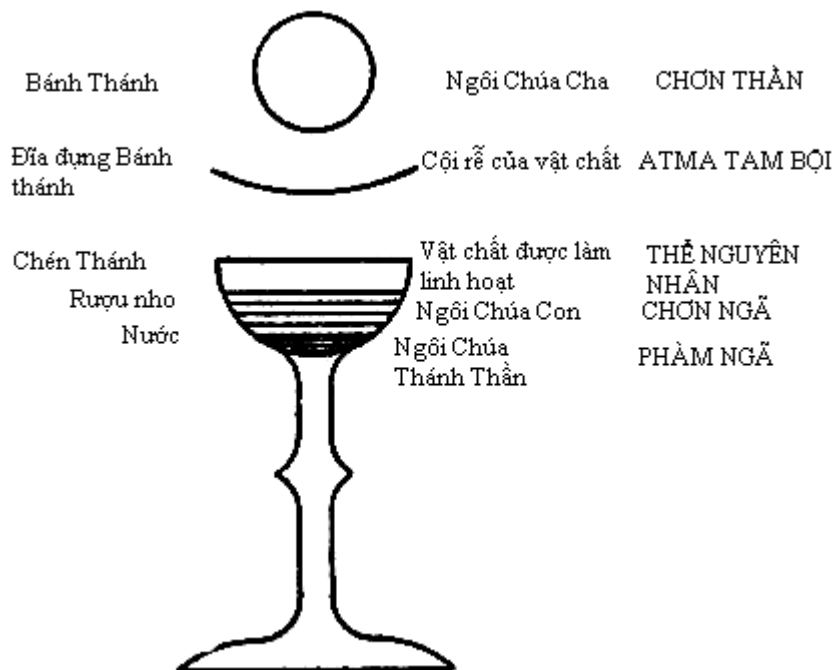
Ta hãy chuyển sang tác dụng của phép Thánh thể đối với người dự lễ Thánh thể, Lực của bánh Thánh có bản chất thuộc Chơn thần và tác dụng mạnh mẽ nhất lên bất cứ thứ gì bên trong con người biểu diễn tác động trực tiếp của Chơn thần. Lực của chén Thánh mang tính cách Chơn ngã nhiều hơn; Rượu nho có một lực tác dụng rất mạnh trên các cảnh cao của cõi trung giới; còn Nước phóng ra thậm chí ngay cả các rung động trên cõi dĩ thái.

Khi vị linh mục dùng bánh Thánh làm ba dấu thánh giá bên trên chén Thánh thì ông mạnh mẽ muốn rằng ảnh hưởng từ cõi Chơn thần sẽ giáng nhập Chơn ngã qua biểu lộ tam bội Atma-Buddhi-Manas; thế rồi khi ông làm hai dấu thánh giá giữa chén Thánh và ngực của chính mình thì ông thu hút ảnh hưởng ấy vào trong thể trí và thể vía của chính mình để cho thông qua ông nó có thể xạ ra đầy đủ tác dụng lên giáo dân.

Điều này tượng trưng cho những giai đoạn tiến hóa sơ khai khi Chơn thần lượn lờ bên trên các biểu lộ thấp hơn, áp ủ chúng, tác động chúng nhưng chưa bao giờ tiếp xúc với chúng. Vậy là vị linh mục cũng giữ cho bánh Thánh ở bên trên chén Thánh, thế nhưng chưa

bao giờ để cho cái này chạm vào cái kia cho đến lúc đã định. Khi vị linh mục thả một mẩu bánh Thánh vào trong chén Thánh thì bằng cách ấy ông ngụ ý là một tia của Chơn thần đã giáng nhập vào Chơn ngã.

Để cho ta dễ thuộc lòng biểu tượng này sơ đồ XLIII được đính kèm theo đây.



CHƯƠNG XXXIV

CUỘC ĐIỂM ĐẠO THỨ NHỊ VÀ NHỮNG CUỘC ĐIỂM ĐẠO CAO HƠN

Mỗi giai đoạn trên Thánh đạo được chia thành bốn bước.

Bước một là *Maggo* tức đường đi, trong đó học viên phấn đấu dẹp bỏ những xiềng xích.

Bước hai là *Phala* theo sát nghĩa là thành quả hoặc kết quả, khi con người thấy kết quả của nỗ lực của mình càng ngày càng biểu lộ ra nhiều hơn.

Bước ba là *Bhavagga* tức đỉnh cao, thời kỳ mà sau khi đã đạt đỉnh cao thì học viên có thể hoàn thành thỏa đáng công trình thuộc về bước mà giờ đây mình vững vàng trên đó.

Bước bốn là *Gotrabhu* nghĩa là thời kỳ mà y đã đạt được ở tình trạng thỏa đáng để tiếp nhận cuộc Điểm đạo kế tiếp. Điều này có nghĩa là hoàn toàn giải thoát khỏi những xiềng xích của giai đoạn này trên Thánh đạo.

Xiềng xích đầu tiên trong ba xiềng xích tức *Samyojana* phải bị dẹp bỏ trước khi ứng viên được Điểm đạo lần thứ Nhì, đó là *Sakkayaditthi*, tức ngã chấp. Đây chính là ý thức “tôi là chính tôi” vốn có liên quan tới phạm ngã, nó chẳng qua chỉ là một điều hão huyền và phải dẹp bỏ ở ngay chính bước đầu tiên trên Con đường thật sự tiến bộ. Nhưng hoàn toàn dẹp bỏ những xiềng xích còn có nghĩa hơn thế nữa, vì nó hàm ý ngộ ra được sự kiện Chơn ngã thật ra cũng hiệp nhất với Tổng thể, vì vậy nó chẳng bao giờ có quyền lợi nào đối nghịch với

quyền lợi của các anh em và nó tiến bộ thật sự khi nó trợ giúp nhiều nhất cho sự tiến bộ của những người khác.

Xiềng xích thứ nhì là *Vichikichcha*, nghi ngờ hoặc không chắc chắn. Ứng viên phải đạt tới mức hoàn toàn tin chắc dựa trên sự thực nghiệm cá thể hoặc suy luận toán học. Y tin vì chẳng những y được nghe nói tới mà còn vì các sự kiện giờ đây đã hiển nhiên rồi. Đây là phương pháp duy nhất mà huyền bí học biết được dùng để giải quyết sự nghi ngờ.

Xiềng xích thứ ba là *Silabbataparamasa* tức mê tín dị đoan. Điều này bao gồm đủ thứ niềm tin vô lý và lầm lạc cùng với mọi sự lệ thuộc vào các nghi thức và nghi lễ bề ngoài để tẩy rửa tâm hồn. Con người phải ngộ ra rằng sự giải thoát phải được mưu tìm trong bản thân và cho dù nghi lễ v.v. . . có thể trợ giúp quý báu đến đâu chẳng nữa trong việc phát triển ý chí, minh triết và tình thương, thế nhưng chúng chẳng bao giờ có thể thế chỗ cho sự tinh tấn cá nhân, mà chỉ bằng cách ấy thì y mới có thể thành tựu được. Kiến thức về sự trường tồn tâm linh của Chon ngā mang lại sự tin cậy vào sức mạnh tâm linh của chính mình và nhờ vậy xua tan sự mê tín dị đoan.

Tâm thức Bồ đề có thể liên quan trực tiếp với ba xiềng xích này vì tất cả đều bị xua tan bởi tâm thức Bồ đề. Khi nhận ra được tính đơn nhất thì con người không còn có thể bị si mê về tính riêng rẽ. Khi tự mình nhìn thấy những định luật lớn của sự sống đang tác động, thì con người không còn có thể nghi ngờ được nữa. Y thấy mọi con đường đều đưa tới Cực lạc nhất như và mọi con đường đều tốt, khiến cho y không còn có thể bám khư khư lấy điều mê tín dị đoan cho rằng bất cứ một dạng tín ngưỡng nào đều cần thiết cho ai đã đạt tới mức ấy.

Cuộc Điềm đạo thứ Nhì diễn ra trên cõi hạ trí sao cho ứng viên phải phát triển được khả năng hoạt động thoải mái trong thể hạ trí.

Cuộc Điềm đạo này nhanh chóng phát triển thể hạ trí và vào gần mức này thì đệ tử học cách sử dụng mayavirupa (Xem quyển *Thế Trí* trang 169).

Vào cuộc Điềm đạo thứ Nhì, khi Bí quyết của Tri thức được trao tặng, đáng Điềm đạo tuôn ra từ thể trí và thể nguyên nhân của chính mình các tia quyền năng khi tác động vào thể trí và thể nguyên nhân của Điềm đạo đồ ất kích thích chúng đột nhiên tăng trưởng rực rỡ, những mầm mống của các quyền năng tương tự đã tồn tại sẵn trong đó. Cũng giống như thể một nụ hoa được các tia nắng mặt trời kích thích ất đột nhiên bung ra thành đóa hoa với mọi vẻ vinh quang; cũng vậy, thể hạ trí và thể nguyên nhân đột nhiên triển khai những quyền năng tiềm tàng trong bản thân phát triển thành ra vẻ đẹp chói lọi. Bồ đề tức trực giác giờ đây có thể hoạt động thoải mái thông qua chúng vốn đã được bành trướng khi khả năng lớn lao mới mẻ được phóng thích như vậy để góp phần vào công trình này. Xét về nhiều mặt, thời kỳ sau cuộc Điềm đạo lần thứ Nhì là thời kỳ nguy hiểm nhất so với bất kỳ thời kỳ nào trên Thánh đạo: chính trong giai đoạn này, nếu tính tình của ứng viên có bất kỳ nhược điểm nào thì nó sẽ bộc lộ ra. Trong hầu hết mọi trường hợp, nguy cơ xuất phát từ sự kiêu ngạo. Trong câu chuyện Phúc âm, nó được biểu thị bằng sự căm dỗ trong hoang mạc.

Còn về phần cuộc Điềm đạo lần thứ Nhất tương ứng với sự giáng sinh mới mẻ, thì cũng giống như vậy, cuộc Điềm đạo lần thứ Nhì cũng có thể so sánh với lễ rửa tội của Chúa Thánh Thần và Lửa, bởi vì chính quyền năng của Ngôi Ba trong Tam vị nhất thể tuôn đổ ra vào lúc này trong điều mà ta chỉ có thể mô tả một cách không thỏa đáng là một cơn lũ lửa.

Trong giai đoạn này, Phật tử gọi người ấy là Tư đà hàm (*Sakadagamin*), bậc nhất lai, nghĩa là ngài chỉ cần một kiếp nhập thể nữa trước khi đạt quả vị La hán, tức Điềm đạo lần thứ Tư.

Ấn độ giáo gọi giai đoạn này là *Kitichaka*, người xây dựng một túp lều, người đã đạt tới nơi chốn yên bình.

Trong giai đoạn này không cần phải dẹp bỏ thêm xiềng xích nào khác, mà đó thường là một thời kỳ tiến bộ đáng kể về mặt thông linh và trí năng. Người ta phải làm chủ được tâm thức của thể vía trong khi sinh hoạt tưng táo trên cõi trần, và trong khi ngủ thì cõi trời sẽ mở ra trước mắt y.

Khi người ta trải qua cuộc Điềm đạo lần thứ Ba thì con người trở thành bậc A na hàm (Anagamin) theo sát nghĩa là “đáng bắt lại”, bởi vì người ta trông mong rằng ngài cũng đạt được cuộc Điềm đạo kế tiếp ngay trong kiếp nhập thể ấy. Ấn giáo gọi giai đoạn này là Hamsa, nghĩa là con chim thiên nga, nhưng từ ngữ này cũng được coi là một dạng cả cụm từ So-ham, tức “Tôi là cái đó”. Cũng có một truyền thuyết cho rằng con thiên nga có thể chất lọc sữa ra khỏi nước cũng như bậc hiền triết có thể ngộ ra được chân giá trị của hiện tượng sống đối với mọi chúng sinh.

Trong hệ biểu tượng của Ki Tô giáo thì cuộc Điềm đạo này được tiêu biểu bởi sự Biến dung của đấng Ki Tô. Ngài đi lên một núi cao vợi vợi rồi biến dung trước các môn đồ: “Mặt ngài sáng như mặt trời, còn y phục ngài trắng như ánh sáng, trắng hơn cả tuyết nữa khiến cho không một điều gì trên trần thế có thể làm cho nó trắng thêm được nữa”. Sự miêu tả này gợi ý đó là thể Hào quang, là con người đã được vinh danh và đó là một bức tranh chính xác về điều xảy ra trong cuộc Điềm đạo này, bởi vì cũng giống như cuộc Điềm đạo lần thứ Nhì chủ yếu có liên quan tới sự khôi hoạt thể hạ trí thì cũng vậy, ở giai đoạn này thể nguyên nhân được đặc biệt phát triển. Chơn ngã được tiếp xúc mật thiết với Chơn thần và thế là quả thật nó bị biến dung.

Ngay cả phạm ngã cũng chịu sự ảnh hưởng của sự tuôn đổ màu nhiệm này. Chơn ngã và Phạm ngã hiệp nhất vào cuộc Điềm đạo lần thứ Nhất, sự đơn nhất ấy chưa bao giờ mất đi, nhưng sự phát triển của Chơn ngã đang xảy ra bây giờ lại chẳng thể đo lường được trong các hạ giới của hình tướng, mặc dù cả hai đã hiệp nhất đến mức tối đa.

Trong giai đoạn này, con người được đưa tới trước mặt bậc Thánh vương của Thế gian, đấng Thủ lãnh của Quân Tiên Hội; ở bước này hoặc là Ngài đích thân điềm đạo hoặc là Ngài ủy quyền cho một trong các đệ tử của mình là ba Đấng Hòa đức Tinh quân điềm đạo. Trong trường hợp ủy quyền thì ứng viên được tiên cử lên bậc Thánh vương chẳng bao lâu sau khi đã được điềm đạo. Thế là “đấng Ki Tô” đã được diện kiến với “Cha” mình, bỏ đề nơi Điềm đạo đồ được nâng lên cho đến khi nó hiệp nhất với cội nguồn của mình trên cõi Niết Bàn, và thế là có một sự hiệp nhất rất nhiệm màu giữa nguyên khí thứ nhất và thứ nhì nơi con người.

Trong khi quanh quẩn làm việc thường nhật, bậc thánh A na hàm hưởng được mọi khả năng huy hoàng do đã làm chủ trọn vẹn mọi năng lực của cõi thượng trí và trong khi thể xác đang ngủ thì ngài nhập vào cõi bồ đề.

Trong giai đoạn này, ngài phải dẹp bỏ mọi tàn dư của các xiềng xích thứ tư và thứ năm, tức gắn bó với sự hưởng thụ của giác quan, tiêu biểu là sự ham mê trần tục cùng với mọi khả năng giận dữ hoặc thù ghét. Ngài phải giải thoát khỏi khả năng bị các ngoại vật xiềng xích bằng bất cứ cách nào. Ngài phải vươn lên trên mọi điều nhận xét chỉ liên quan tới phạm ngã của những người xung quanh mình, và nhận thức được rằng tình luyện ái nở rộ trên Thánh đạo là tình luyện ái giữa các Chơn ngã. Vì vậy nó thật là mạnh mẽ và thường trụ, không sợ hãi vì bị suy giảm hoặc dao động, bởi vì đó là “tình thường toàn bích xua tan mọi nỗi sợ hãi”.

Ta gọi cuộc Điềm đạo lần thứ Tư là quả vị La hán, có nghĩa là bậc đáng giá, có khả năng, đáng tôn kính hoặc toàn bích. Tín đồ Ấn giáo gọi vị La hán là Paramahansa, là bậc vượt trên và vượt ngoài tâm Hamsa. Trong hệ thống Ki Tô giáo thì cuộc Điềm đạo lần thứ

Tư được biểu thị bởi sự thọ nạn trong vườn Gethsemane, việc Hành hình trên Thập tự giá và sự Phục sinh của đấng Ki Tô. Cuộc Điễm đạo này khác với những cuộc Điễm đạo kia ở chỗ nó có khía cạnh lưỡng bội, vừa đau khổ vừa chiến thắng, vì thế cho nên người ta đã dùng một loạt diễn biến để biểu diễn nó. Cái loại hình đau khổ đi kèm theo cuộc Điễm đạo này đã xóa tan bất kỳ dư nghiệp nào có thể cản đường Điễm đạo đồ. Sự kiên nhẫn và hoan hỉ mà ngài cam chịu dư nghiệp ấy có giá trị lớn lao trong việc củng cố tính tình của mình và góp phần xác định tầm mức hữu dụng của ngài trong công trình ngay trước mắt.

Điềm đạo đồ nhất thời phải trải nghiệm tình huống gọi là A tỳ, nghĩa là “vô ba” (tức không có rung động). Người ta hoàn toàn bị cô lập trong không gian và cảm thấy mình bị cách ly khỏi mọi sự sống, ngay cả sự sống của Thượng Đế nữa; đây chắc chắn là sự trải nghiệm ma quái nhất mà bất kỳ người nào cũng phải trải qua. Nó dường như có hai kết quả.

[1]- Ứng viên có thể đồng cảm với những người nào phải chịu cảnh A tỳ do kết quả nghiệp báo của mình.

[2]- Y có thể học cách tách rời khỏi mọi thứ nơi ngoại giới để trải nghiệm và ngộ ra được một cách hoàn toàn chắc chắn rằng mình vốn hiệp nhất với Thượng Đế, và bất kỳ cảm giác cô lập nào đều chẳng qua chỉ là một sự hão huyền.

A tỳ đối với pháp sư tà đạo tương ứng với Niết Bàn của bậc Thánh sư Chánh đạo. Cả hai loại người này vốn đối lập với nhau, đều là các đạo sĩ *Yoga* và mỗi người đạt được kết quả của định luật mà mình đã tuân theo: Một người đạt tới cảnh giới *kaivalyam* – ngộ ra được tính đơn nhất, hoàn toàn cô lập – của A tỳ, còn một đấng đạt tới cảnh giới *ly huyển tam muội* (*kaivalyam*) của Niết Bàn. Đó là vì bậc La hán trong khi còn ngự nơi thể xác thì tâm thức lại trụ vào cõi bỏ đề, cõi này là trụ xứ bình thường của ngài.

Thật vậy, đạt được quả vị La hán nghĩa là có quyền năng sử dụng trọn vẹn thể bỏ đề.

Khi một bậc La hán rút lên cõi bỏ đề, ta không được giả định rằng *manas* tuyệt nhiên đã bị mất đi. Đó là vì ngài rút theo *manas* nhập vào cái biểu hiện của *manas*, vốn lúc nào cũng tồn tại trên cõi bỏ đề nhưng cho đến nay chưa hề được linh hoạt đầy đủ. Ngài vẫn còn là tam bội nhưng thay vì ở trên ba cõi thì giờ đây ngài chỉ ở trên hai cõi thôi, với *atma* đã được phát triển trên cõi của riêng mình, bỏ đề trên cõi của riêng mình và *manas* song hành với *buddhi* được rút vào trực giác. Lúc bấy giờ ngài vứt bỏ thể nguyên nhân bởi vì ngài không còn cần tới nó nữa. Khi ngài muốn giáng xuống trở lại và biểu lộ trên cõi trí tuệ thì ngài phải tạo ra một thể nguyên nhân mới bằng không thì ngài cũng chẳng cần tới thể nguyên nhân.

Cũng giống như vậy, trong một giai đoạn sau này, bỏ đề và trí năng đã được vinh danh sẽ được rút lên nhập vào cõi Niết Bàn và tinh thần tam bội sẽ được linh hoạt đầy đủ. Lúc bấy giờ ba biểu lộ sẽ đồng qui làm một. Đây là một quyền năng ở trong phạm vi của bậc Thánh sư, bởi vì sớm muộn gì ta ắt thấy rằng ngài hiệp nhất Chơn thần với Chơn ngã, cũng giống như đệ tử đang cố gắng hiệp nhất Chơn ngã với Phạm ngã.

Việc rút thượng trí ra khỏi thể nguyên nhân sao cho nó song hành với bỏ đề trên cõi bỏ đề chính là khía cạnh hoặc tình huống của Chơn ngã mà H. P. Blavatsky gọi là Chơn ngã tâm linh, nghĩa là bỏ đề cộng với khía cạnh *manas* của Đấng Nhất như vốn được rút lên cõi bỏ đề khi đã dẹp bỏ thể nguyên nhân. Trạng thái này (quả vị La hán) được các thần bí gia Ki Tô giáo gọi là sự giác ngộ tâm linh, tức đấng Ki Tô nhập thể nơi con người.

H. P. Blavatsky có một phép phân loại mà bà nói tới bốn cách phân chia của cái trí:

[1] *Manas tajasi*, *manas* quang huy tức giác ngộ, vốn quả thật là bỏ đề, hoặc ít ra là tình trạng con người khi *manas* đã hòa lẫn vào *buddhi*, không còn ý chí riêng rẽ của riêng mình.

[2] Manas chính hiệu, thượng manas, cái trí suy tư trừu tượng.

[3] Antahkarana, mối liên kết, kênh dẫn hoặc cầu nối giữa manas thượng với kama manas trong khi nhập thể.

[4] Kama manas vốn là phàm ngã theo thuyết này.

Khi bậc La hán đã rời bỏ thể xác trong lúc ngủ hoặc khi xuất thần thì ngài tức khắc chuyển nhập vào sự vinh quang khôn tả của cõi Niết Bàn. Nỗ lực thường nhật của ngài giờ đây càng ngày càng đạt tới cõi Niết Bàn trên năm cảnh giới thấp mà Chơn ngã con người tồn tại ở đây. Ngài có một số cõi mở ra trước mắt mình và có thể tập trung tâm thức vào bất kỳ mức đặc thù nào mà mình chọn, mặc dù luôn luôn có một bối cảnh là tâm thức Bồ đề và Niết bàn.

Ngay cả ở mức Niết Bàn cũng có một loại lớp vỏ nào đó dành cho Tinh thần, bởi vì theo một nghĩa nào đây, nó dường như thể là một nguyên tử, thể nhưng theo một ý nghĩa khác thì nó dường như trọn cả cõi này. Con người cảm thấy dường như thể mình ở khắp mọi nơi, nhưng có thể tập trung vào bất cứ nơi đâu bên trong bản thân và nhất thời ở bất cứ nơi đâu có suy giảm sự tuôn đổ thần lực thì nơi đó là một cơ thể đối với ngài.

Bậc La hán phải làm việc nhằm dẹp bỏ năm xiềng xích còn lại trong 10 xiềng xích lớn nghĩa là:

[6] Ruparaga – ham muốn vẻ đẹp của hình tướng hoặc ham muốn tồn tại trong một hình tướng kể cả trên cõi trời.

[7] Aruparaga – ham muốn cuộc sống vô sắc tướng.

[8] Mano – ngã mạn.

[9] Uddhachcha – náo động hoặc bức rức, khả năng bị bất cứ thứ nào gây nhiễu loạn.

[10] Avijja tức vô minh.

Ta có thể coi cuộc Diễm đạo La hán là lưng chừng giữa cuộc Diễm đạo lần thứ Nhất và cuộc Diễm đạo lần thứ Năm.

Ở phân nửa đầu tiên của đoạn Đường này, từ cuộc Diễm đạo lần thứ Nhất cho tới cuộc Diễm đạo lần thứ Tư – con người bận rộn tháo gỡ mình ra khỏi những hạn chế cá nhân, phá bỏ “ngã chấp”. Trên chặng đường thứ hai của nửa Đoạn đường ngài dần thân vào việc giải thoát khỏi “phá chấp” (chấp những thứ không phải mình có thật). Người ta hay bảo rằng tính trung bình và thông thường thì từ cuộc Diễm đạo lần thứ Nhất tới cuộc Diễm đạo lần thứ Tư phải mất bảy kiếp, và từ cuộc Diễm đạo lần thứ Tư tới cuộc Diễm đạo lần thứ Năm cũng phải mất bảy kiếp. Nhưng những con số này có thể rút bớt đi hoặc gia tăng rất nhiều. Trong hầu hết mọi trường hợp thì thời kỳ thực sự không lớn lắm bởi vì thường thường các kiếp sống được trải qua liên tiếp nhau không có gián đoạn giữa hai kiếp trên cõi trời.

Bậc La hán mà Chơn ngã đang hoạt động toàn bích trong thể nguyên nhân không cần nhập thể trở lại trong xác phàm và trải qua chu trình mệt mỏi sinh tử luân hồi vốn khó chịu xiết bao – dù sao đi nữa thì đó cũng là theo quan điểm của chính Chơn ngã. Tuy nhiên, ngài phải giáng xuống tới tận cõi trung giới. Trong khi ở trong thể vía bất cứ lúc nào muốn ngài cũng có thể vui hưởng tâm thức Niết Bàn khi đã rời bỏ thể xác trong lúc ngủ hoặc khi xuất thần như ta đã giải thích trên kia.

Tâm thức Niết Bàn có nghĩa là có ý thức ở bất cứ nơi đâu trong thái dương hệ.

Cuộc Diễm đạo lần thứ Năm khiến người ta trở thành một Chơn sư, một Thánh sư, một Siêu nhân. Các Phật tử gọi ngài là bậc Aseka, theo sát nghĩa là vô học hoặc vô sư, bởi ngài không còn học hỏi gì nữa vì đã vét cạn mọi khả năng của giới nhân loại trong thiên nhiên. Tín đồ Ấn giáo gọi ngài là Jivanmukta, một bậc giải thoát, một đáng tự do, bởi vì ý chí của ngài đã hiệp nhất với Ý chí của Vũ trụ, Ý chí của Đấng độc nhất vô nhị. Ngài mãi

mãi đắm chìm trong ánh sáng Niết Bàn, ngay cả trong ý thức tỉnh táo, nếu ngài tự nguyện ở lại trên cõi trần trong một thể xác. Khi thoát xác ngài còn vươn cao lên nữa, nhập vào cõi Chơn thần vượt ngoài tầm chẳng những ngôn từ của ta mà còn là tư duy của ta nữa.

Giáo Lý Bí Truyền diễn tả điều đó như sau: Bậc Thánh sư “bắt đầu nhập đại định trên cõi Niết Bàn”, thì mọi cõi dưới Niết Bàn đều hiệp nhất với ngài.

Một người đạt tới quả vị Thánh sư khi ngài nâng tâm thức bình thường của mình lên tới cõi Niết Bàn: sự kiện phân biệt ngài khiến ngài trở thành một Thánh sư là ở chỗ ngài đã hiệp nhất Chơn thần với Chơn ngã. Và vì ngài đã hiệp nhất với Chơn thần cho nên ngài đã đạt tới mức biểu lộ thứ ba tức biểu lộ thấp nhất của Đấng Thiêng liêng tức Thượng Đế.

Trong hệ biểu tượng Ki Tô giáo, sự Thăng thiên và sự Giáng xuống của Chúa Thánh Thần tượng trưng cho việc đạt được quả vị Thánh sư, bởi vì bậc Thánh sư đã vượt lên trên nhân loại, vượt ngoài tầm trần thế, mặc dù nếu muốn ngài có thể trở lại dạy dỗ và giúp đỡ nhân loại giống như đấng Ki Tô. Khi ngài thăng thiên, ngài đâm ra hiệp nhất với Chúa Thánh Thần và điều đầu tiên mà ngài luôn luôn thực hiện với quyền năng mới mẻ của mình là tuôn đổ xuống cho các đệ tử cũng giống như Đấng Ki Tô tuôn đổ xuống các lưỡi lửa lên trên đầu các tín đồ vào lễ Ngũ Tuần.

Trong cuộc Điềm đạo Chơn sư, ta thấy atma là một ánh sáng minh bạch, một ngôi sao và khi nó tỏa ra vào lúc cuối cùng, bức vách bị phá tan thì nó trở thành vô lượng quang.

Trước đó vị La hán có thể cảm thấy sự an bình căn bản của atma khi ngài nhập định, nhưng thường thường ngài trở lại với sự phiền não. Song le, khi một người vươn lên tới cõi Niết Bàn với tâm thức trọn vẹn, và tâm thức Bồ đề được hòa lẫn vào đó thì người ta chỉ còn thấy một ánh sáng duy nhất. Điều này được diễn tả trong quyển *Tiếng Nói Vô Thinh*: “Bộ ba ngự trong vinh quang và trong cõi cực lạc khôn tả, giờ đây đã mất hết tên gọi của mình trong cõi Hào huyền. Chúng đã trở thành một ngôi sao duy nhất, lửa đốt nhưng không làm cháy xém, lửa này chính là dẫn thể (upadhi) của ngọn lửa”.

Trong khi con người ở trong thể nguyên nhân thì y thấy Tam nguyên Linh thiêng rời ra, nhưng bây giờ y thấy chúng là ba khía cạnh của atma tam bội, Buddhi và Manas vốn là “anh em sinh đôi vốn cùng một tuyến” trong tâm thức Bồ đề ở giai đoạn trước, giờ đây hiệp nhất với atma, lửa vốn là hiện thể của ngọn lửa Chơn thần. Lúc bấy giờ bậc Đạo sư mới dạy: “Hỡi đệ tử, Chơn ngã con ở đâu, bản thân đệ tử ở đâu? Đó là điểm linh quang đã chìm đắm trong lửa, giọt nước bên trong đại dương, tia hồng hũ trở thành Tổng thể và sự Quang huy vĩnh hằng”. Bậc môn đồ nay đã trở thành một Chơn sư. Ngài ngự ở trung tâm và Atma tam bội, tỏa chiếu ra từ Ngài.

Bậc Cao đồ có khả năng đạt được bất kỳ tri thức nào mà mình cần, hầu như trong giây lát. Ngài có thể hiệp nhất với nó và đi sâu vào cốt lõi của nó ngay tức khắc, để rồi quan sát được những chi tiết xung quanh khi Ngài cần. Ở bất cứ nơi đâu trên cõi Bồ Đề hoặc Niết Bàn, Ngài cũng lĩnh hội được ý tưởng chẳng hạn như ản đằng sau bất kỳ khoa học đặc thù nào hoặc bộ môn tri thức nào rồi Ngài hiệp nhất với nó. Thế rồi theo quan điểm ấy, Ngài ắt đi sâu xuống bất kỳ chi tiết nào mà Ngài cần.

Một Chơn sư dường như không cần biết mọi thứ được tích trữ bên trong bộ óc như chúng ta, mà Ngài có thể xoay chuyển một năng lực nào đấy lên bất cứ thứ gì Ngài muốn và dùng năng lực ấy ngay lúc bấy giờ và ở đó để biết hết mọi thứ về điều này. Ngài không cần đọc hết một đề tài mà Ngài ắt chuyển con mắt nhìn thấy hết của mình lên đề tài ấy và nhờ thế hấp thu được tri thức bằng một cách nào đó.

Điều này có thể giải thích được việc dẹp bỏ vô minh. Đối với năng lực Bồ đề thì như ta đã thấy không cần thu thập các sự kiện từ bên ngoài, mà người ta chìm sâu vào trong tâm

thức của bất cứ điều gì, cho dù nó thuộc khoáng chất hay thực vật hay thiên thần v.v. . . rồi hiểu nó từ bên trong.

H. P. Blavatsky đã nêu rõ rằng thể xác của Chơn sư chỉ là một hiện thể. Nó không bám lấy điều gì mà chỉ là một điểm tiếp xúc với cõi trần, một cơ thể được duy trì để làm công cụ cần thiết cho việc Ngài làm rồi bỏ đi khi đã làm xong việc. Ta cũng nhận xét như vậy đối với thể vía và thể trí của Ngài.

Các Chơn sư trợ giúp bằng vô số cách cho sự tiến bộ của nhân loại. Từ cõi cao nhất, Ngài tuôn xuống ánh sáng và sự sống cho cả thế giới mà bất cứ người nào có mức độ thụ cảm đúng mức đều có thể tiếp thu và đồng hóa nó thoải mái như đôi với ánh sáng mặt trời. Cũng giống như cõi trần, sống dựa vào sự sống của Thượng Đế được tập trung qua mặt trời; cũng vậy, thế giới tinh thần cũng sống bằng chính Sự Sống của Thượng Đế được tập trung qua Quần Tiên Hội.

Một vài Chơn sư đặc biệt có liên quan tới tôn giáo và dùng tôn giáo làm kho chứa để tuôn đổ năng lượng tinh thần vào đây rồi phân phối cho tín đồ trong mỗi tôn giáo qua “những phương tiện hồng ân” đã được qui định thỏa đáng.

Thế rồi lại có công trình trí thức vĩ đại trong đó các Chơn sư phóng ra những tư tưởng có quyền năng trí thức cao cả để cho những thiên tài tiếp thu, đồng hóa và ban ra cho thế giới. Cũng ở mức này, các Ngài phóng ra những ước muốn cho đệ tử, thông báo cho đệ tử biết những nhiệm vụ mà họ nên bắt tay vào làm việc.

Trên cõi hạ trí, các Chơn sư sinh ra những hình tư tưởng ảnh hưởng tới cái trí cụ thể và dẫn dắt nó đi theo những đường lối hoạt động hữu ích trên thế giới này, cũng như dạy dỗ những người nào đang sống trên cõi trời.

Trên cõi trung giới, các Ngài đảm nhiệm công trình giúp đỡ cái gọi là người chết, các Ngài thường điều khiển và giám sát việc giáo huấn các môn đồ còn trẻ trung rồi phóng ra những sự giúp đỡ cho vô số những trường hợp cần thiết.

Trên cõi trần, các Ngài giám sát các khuynh hướng diễn biến, điều chỉnh và hóa giải chúng trong chừng mực thiên luật cho phép; đối với những luồng tà lực, các Ngài thường xuyên hóa giải những thần lực hoạt động chống lại cơ tiến hóa và làm cho nó thăng bằng với luật tiến hóa, củng cố điều tốt và làm suy giảm điều xấu. Các Ngài cũng hợp tác với các thiên thần và Chư thiên thuộc các Quốc gia, hướng dẫn các lực tâm linh cũng như người ta chỉ đạo các lực vật chất.

Toàn thể trái đất được chia thành những vùng riêng biệt, mỗi vùng do một Chơn sư chịu trách nhiệm. Các vùng này bao gồm cả những xứ không lồ hoặc ngay cả các đại lục, ít nhiều tương ứng với các “giáo xứ” trong tổ chức Giáo hội. Như vậy ta có thể nói một Thánh sư chịu trách nhiệm về Âu châu; còn một Thánh sư khác giám sát Ấn Độ v.v. . .

Bậc Thánh sư phải giám sát đủ mọi cấp độ và hình thức tiến hóa khác nhau, chẳng những là loài người mà còn là giới Thiên thần và Chư thiên vĩ đại, đủ thứ lớp tinh linh thiên nhiên, giới động vật, khoáng vật và thực vật, giới tinh linh ngũ hành và nhiều giới khác nữa mà cho đến nay loài người chưa hề nghe nói tới.

Một phần lớn công trình của các Thánh sư vốn vượt xa tầm mức cõi trần mà Ngài dấn thân vào khi tuôn ra năng lượng của chính mình cũng như thần lực từ kho chứa vĩ đại mà các Ứng thân Nirmanakaya làm đầy. Chính nghiệp của thế giới khiến cho phải có một lượng nào đấy thần lực nâng cao phục vụ cho nó; chính nhờ vậy mà nhân loại mới tiến hóa thành một đơn vị, sự kiện tình huynh đệ khiến cho mọi người tiến bộ nhanh hơn nhiều so với khả năng xa xăm nếu y hoàn toàn biệt lập.

Quần Tiên Hội tạo ra việc cung cấp thần lực từ kho chứa vĩ đại cấp cho mọi Chơn ngã không loại trừ Chơn ngã nào trên cõi thượng trí, vậy là cung cấp sự trợ giúp lớn nhất có thể được cho việc phát triển sự sống ở bên trong.

Trong khi một Thánh sư có thể tuôn đổ thần lực của mình lên vô số người, thường thường lên tới nhiều triệu người trong cùng một lúc, thế nhưng chính phẩm chất mẫu nhiệm của quyền năng mà Ngài tuôn ra đã thích ứng với mỗi một trong hàng triệu người này dường như thể y chỉ là đối tượng duy nhất chịu ảnh hưởng của Ngài và dường như thể đối với chúng ta đó là sự chú ý trọn vẹn được dành riêng cho mỗi một chúng ta.

Điều này bắt nguồn từ sự kiện tâm thức Niết Bàn của Chơn sư là một loại điểm, thế nhưng lại bao trùm toàn thể một cõi. Ngài có thể đưa điểm ấy xuống qua nhiều cõi rồi làm nó bành trướng ra giống như một loại bột. Ở phía bên ngoài cái hình cầu khổng lồ ấy là mọi thể nguyên nhân mà Ngài đang ra sức gây ảnh hưởng còn bản thân Ngài lấp đầy hình cầu ấy, hiện ra trọn vẹn đối với mỗi cá thể.

Bằng cách này Ngài dùng sự sống của mình làm đầy tràn lý tưởng của cả triệu người, mà đối với họ nó lần lượt là Đấng Ki Tô lý tưởng, Rama lý tưởng, Krishna lý tưởng, một thiên thần và có lẽ một tinh linh hướng dẫn.

Trong bộ môn công trình của mình, các Chơn sư thường lợi dụng những cơ hội đặc biệt và những nơi chốn có một trung tâm từ điển mạnh mẽ nào đấy. Nơi một bậc thánh nhân nào đấy đã sống và chết ở đó, hoặc nơi một thánh tích nào đấy của một bậc như thế tạo ra một bầu hào quang thích hợp, thì các Ngài lợi dụng tình huống ấy để khiến cho thần lực của mình tỏa ra theo những kênh dẫn đã được chuẩn bị sẵn sàng rồi. Khi có một đoàn hành hương đông người tụ tập lại trong một thái độ tiếp thu, các Ngài cũng lợi dụng cơ hội ấy để tuôn đổ thần lực của mình lên đám người hành hương qua những kênh dẫn, nhờ đó họ đã được dạy dỗ để mong đợi được trợ giúp và ban phúc.

Còn một ví dụ khác nữa về sự làm việc của các Chơn sư ở cõi nguyên nhân đó là trường hợp những lá bùa mà Chơn sư có thể liên kết với thể nguyên nhân của chính mình sao cho ảnh hưởng của nó ắt kéo dài qua nhiều thời đại. Điều này được thực hiện qua một vài vật trên cõi trần được chôn vùi ở những địa điểm khác nhau có tầm quan trọng trong tương lai do Thánh sư Apollonius ở Tyana.

Bậc thánh vương vì đã hiệp nhất với Ngôi Ba của Thượng Đế và biểu lộ trên cõi Niết Bàn cho bước kế tiếp của Ngài là phải hiệp nhất với Ngôi mà Đấng Ki Tô biểu diễn trong lòng Chúa Cha. Mãi về sau này, ta có thể giả định rằng Ngài sẽ càng ngày càng bị thu hút gần hơn tới Đấng thiêng liêng của Thái dương hệ.

Khi đã hoàn tất kiếp người thì Con người Toàn bích thường bỏ hết mọi thứ thể vật chất, nhưng Ngài giữ lại khả năng tiếp thu bất cứ thể vật chất nào nếu Ngài cần tới trong quá trình làm việc. Trong đa số trường hợp bậc Thánh sư khi đạt tới mức này thì không cần thể xác nữa. Ngài cũng chẳng còn giữ lại thể vía, thể trí thậm chí thể nguyên nhân nữa mà sống thường trụ ở mức cao nhất.

Trong số các Đấng đã đạt quả vị Thánh sư có tương đối ít Đấng ở lại trên trần thế làm thành viên của Quần Tiên Hội mà bây giờ ta sẽ giải thích đầy đủ hơn.

Vượt ngoài mức cuộc Điểm đạo lần thứ Năm của bậc Thánh sư, Thánh đạo cao cấp mở ra thành bảy nhánh lớn mà bậc Thánh sư chọn một trong bảy đường lối ấy. Bảy đường lối này là như sau:

[1]. Ngài có thể nhập vào sự toàn tri và toàn năng cực lạc của cõi Niết Bàn mà các hoạt động vượt hẳn tầm hiểu biết của ta, để rồi có lẽ Ngài sẽ trở thành một Hóa thân trong một thế giới tương lai nào đấy. Điều này đôi khi được gọi là “khoác lấy Pháp thân”

(Dharmakaya), không giữ lại bất cứ thứ gì bên dưới mức Chơn thân, mặc dù chúng ta cũng chẳng biết lớp vỏ của Chơn thân trên cõi của riêng nó có thể là gì.

[2]. Ngài có thể nhập vào “Thời kỳ Tâm linh”, một cụm từ bao hàm ý nghĩa chẳng ai biết được, trong số đó có lẽ nghĩa là “khoác lấy Báo thân” (Sambhogakaya). Ngài giữ lại biểu lộ của mình dưới dạng tinh thần tam bội và có lẽ có thể xuống thấp biểu lộ thành một thể Hào quang tam thời.

[3]. Ngài có thể trở thành bộ phận của kho chứa thần lực tâm linh mà các Tác nhân của Thượng Đế rút ra để làm việc, tức là khoác lấy “Ứng hóa thân” ((Nirmanakaya). Ứng hóa thân dường như còn giữ lại thể Hào quang, nghĩa là thể nguyên nhân của mình và giữ lại hết các nguyên tử trường tồn, vì vậy Ngài có thể biểu lộ ra ở bất cứ mức nào mà mình muốn. Quyển *Tiếng Nói Vô Thình* dạy rằng các Ứng hóa thân tạo thành một Bức màn Bảo vệ giữ cho thế giới khỏi bị khốn khổ và phiền não thêm nữa.

[4]. Ngài có thể vẫn còn là một thành viên của Quân Tiên Hội cai trị và bảo vệ thế giới trong đó Ngài đã đạt tới mức toàn bích.

[5]. Ngài có thể chuyển sang Dãy hành tinh kế tiếp để giúp vào việc xây dựng các hình tượng trên đó.

[6]. Ngài có thể nhập vào dòng tiến hóa của Thiên thần hoặc Chư thiên.

[7]. Ngài có thể hiện thân để phục vụ ngay tức khắc cho Thượng Đế, được Thượng Đế sử dụng ở bất cứ nơi đâu trong Thái dương hệ, trở thành người Phục vụ và Sứ giả của Thượng Đế, sống chỉ để thi hành ý chí của Thượng Đế và làm việc cho Thượng Đế trong toàn bộ Thái dương hệ mà Ngài cai trị. Điều này được coi là gia nhập vào Bộ Tham Mưu. Đây dường như được coi là một con đường rất khó khăn, có lẽ là sự hi sinh lớn lao nhất mở ra cho bậc Thánh sư và vì vậy có được sự đặc biệt lớn lao.

Một thành viên của Bộ Tham Mưu không có thể xác, mà tạo ra cơ thể cho mình bằng Kryashakti (quyền năng tạo tác) dùng vật chất của bầu hành tinh mà Ngài được biệt phái tới. Bộ Tham Mưu bao gồm các Đấng ở nhiều mức khác nhau, từ cấp La hán trở lên.

Trên cuộc Điểm đạo Thánh sư (Chơn tiên) là cuộc Điểm đạo lần thứ Sáu Chohan, từ ngữ này nghĩa là “Đế quân”. Từ ngữ ấy cũng được dùng để chỉ những vị đứng đầu các Cung từ Cung ba tới Cung bảy.

Cung mà một Thánh sư thuộc về chẳng những ảnh hưởng tới dáng vẻ của Ngài mà còn ảnh hưởng tới công việc của Ngài thực hiện. Bảng sau đây nêu ra một cách ngắn gọn vài sự kiện liên quan tới các Cung.

Cung	Vị đứng đầu Cung	Đặc trưng của Cung	Nhận xét
1	Đế quân Morya	Sức mạnh	Chon sư Jupiter cũng thuộc Cung này và là đấng Giám hộ Ấn Độ. Ngài học hỏi rất nhiều về các khoa học bí hiểm mà hóa học và thiên văn học chỉ là những lớp vỏ bên ngoài
2	Đế quân Kuthumi, xưa kia Ngài đã là Pythagore vào thế kỷ thứ 6 trước Công nguyên	Minh triết	Cung này cung cấp các bậc đại Đạo sư cho thế gian
3	Đế quân Venitian, người xứ Venice	Tính thích ứng: Khéo xử	Chiêm tinh học có liên quan tới Cung này
4	Đế quân Serapis	Mỹ lệ và Hải hòa	Nhiều nghệ sĩ thuộc về Cung này
5	Đế quân Hilarion, xưa kia Ngài là Iamblichus vào thế kỷ thứ 4	Khoa học: Kiến thức cụ thể	
6	Đế quân Jesus, xưa kia Ngài là Apollinus ở Tyana, vào thế kỷ thứ nhất và cũng là Ramanujacharya vào thế kỷ 11	Bhakti: Sùng tín	Cung của các Thần bí gia
7	Đế quân Rakoczi, xưa Ngài là Bá tước Saint Germain vào thế kỷ 18; Francis Bacon vào thế kỷ 17; Tu sĩ Robertus vào thế kỷ 16; Hunyadi Janos vào thế kỷ 15; Christian Rosencreuz vào thế kỷ 14; Roger Bacon vào thế kỷ 13; Proclus phái Tân Platon vào thế kỷ thứ 5; Thánh Alban vào thế kỷ thứ 3.	Việc phụng sự có trật tự: Nghi lễ	Hoạt động qua pháp thuật nghi lễ và vận dụng những việc phụng sự của các đại Thiên thần

Sau đây là những ví dụ về các phương pháp mà đại biểu của các Cung khác nhau rất có thể sử dụng.

Người Cung 1 ắt đạt được mục tiêu của mình chỉ bằng lực ý chí vô địch, mà không hạ cố sử dụng bất cứ thứ gì có bản chất là phương tiện.

Người Cung 2 ắt cũng làm việc bằng lực ý chí, nhưng hiểu biết đầy đủ về các phương pháp khác nhau khả hữu và điều động một cách có ý thức ý chí của mình đi vào kênh dẫn thích hợp nhất.

Người Cung 3 ắt sử dụng các thần lực của cõi trí tuệ, chú ý rất cẩn thận tới thời gian chính xác mà ảnh hưởng là thuận lợi nhất để thành công.

Người Cung 4 ắt sử dụng các thần lực tinh vi hơn trên cõi trần thuộc về cõi dĩ thái.

Người Cung 5 ắt tác động các dòng thần lực của cái thường được gọi là tinh tú quang.

Người Cung 6 ắt thành tựu được kết quả của mình do sức mạnh của đức tin tha thiết vào Đấng thiêng liêng đặc thù và tin vào hiệu năng của việc cầu nguyện với Đấng thiêng liêng.

Người Cung 7 ắt sử dụng pháp thuật nghi thức nhiều khê và có lẽ triệu thỉnh sự trợ giúp của các tinh linh phi nhân loại nếu có thể được.

Trong việc toan tính chữa bệnh:

Người Cung 1 ắt chỉ rút ra sức khỏe và sức mạnh từ suối nguồn lớn Sự Sống bản thể của Vũ trụ.

Người Cung 2 ắt thấu hiểu hoàn toàn bản chất của bệnh tật và biết chính xác cách vận dụng quyền năng ý chí để chữa bệnh có lợi nhất.

Người Cung 3 ắt triệu thỉnh các đại Tinh quân Hành tinh và chọn lúc nào mà các ảnh hưởng chiêm tinh thuận lợi cho việc dùng thuốc.

Người Cung 4 ắt chủ yếu tin cậy vào những phương tiện tác động lên thể xác chẳng hạn như mát xa.

Người Cung 5 ắt dùng thuốc men.

Người Cung 6 ắt dùng cách chữa bệnh bằng đức tin.

Người Cung 7 ắt dùng mantras tức thần chú.

Vượt ngoài mức Điểm đạo Đế quân trên Cung 3 tới Cung 7, ta có thể đạt được cuộc Điểm đạo cao nhất nơi hành tinh này là cuộc Điểm đạo Văn minh Đại đế; tuy nhiên ta có thể vươn lên nữa trên Cung 2 và Cung 1 được biểu thị qua Bảng Điểm đạo sau đây, theo đó ta thấy ắt có thể được Điểm đạo cấp Phật trên Cung 2 và Cung 1, và vị Chơn tiên có thể vươn lên nữa trên Cung 1.

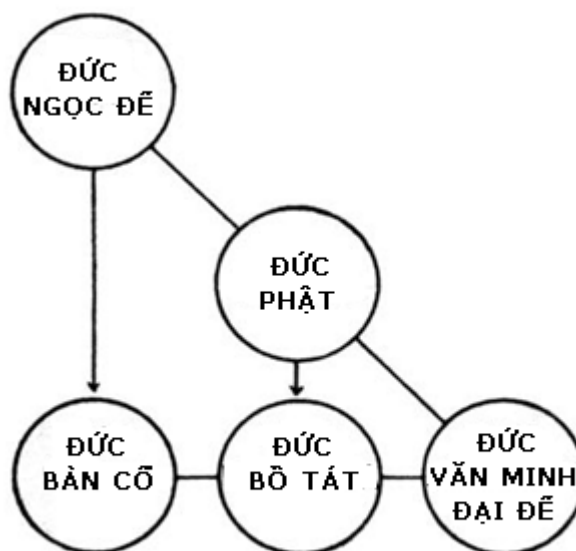
	ĐĂNG GIÁM SÁT IM LẶNG							
CÁC CUỘC ĐIỂM ĐẠO	9	ĐĂNG CHÚA TỄ THỂ GIAN						
	8	Độc Giác Phật	Đức Phật					
	7	Đức Bàn Cổ	Đức Bồ Tát	Đức Văn Minh Đại Đế				
	6	Đế quân	Đế quân	Đế quân	Đế quân	Đế quân	Đế quân	Đế quân
	5	Chơn tiên	Chơn tiên	Chơn tiên	Chơn tiên	Chơn tiên	Chơn tiên	Chơn tiên
	4	Cung Một	Cung Hai	Cung Ba	Cung Bốn	Cung Năm	Cung Sáu	Cung Bảy
	3							
	2							
	1							

Quần Tiên Hội với ba bộ môn do ba đấng Chức sắc quản trị chẳng những là phản ảnh của Ba Ngôi Thượng Đế mà theo một cách thức rất thật còn là những biểu lộ thật sự của Ba Ngôi. Ba đấng Chức sắc này là (1) Đức Ngọc Đế, ngài hiệp nhất với Ngôi 1 trên cõi Tối Đại Niết Bàn và vận dụng ý chí của Thượng Đế trên trần thế; (2) Đức Phật, ngài hiệp nhất với Ngôi 2 ngự trên cõi Đại Niết Bàn và phóng Minh triết thiêng liêng xuống cho loài người; (3) Đức Văn Minh Đại đế, ngài hiệp nhất với Ngôi 3, ngự trên cõi Niết Bàn và vận dụng hoạt động của Thượng Đế, biểu diễn Ngôi Chúa Thánh Thần. Bảng sau đây trình bày những sự kiện nêu trên.

Thượng Đế	Quyền năng của Thượng Đế	Các cõi trong Thiên nhiên	Tam giác các Tác nhân	Cung
Ngôi Một	Ý chí	Cõi Adi (Tối Đại Niết Bàn) tức Cõi Khởi thủy	Đức Ngọc Đế	1
Ngôi Hai	Minh triết	Cõi Anupadaka (Đại Niết Bàn) tức Cõi Chơn thần	Đức Phật	2
Ngôi Ba	Hoạt động	Cõi Niết Bàn tức Cõi Tinh thần	Đức Văn minh Đại đế	3-7

Trong Tam giác lớn này, Đức Ngọc Đế và Đức Phật khác với Đức Văn minh Đại đế vì các Ngài dẫn thân vào công trình không xuống tới tận cõi trần mà chỉ tới mức thể Bồ đề trong trường hợp Đức Phật, và cõi Niết Bàn trong trường hợp Đức Ngọc Đế. Thế nhưng nếu không có công trình của các Ngài thì không thể có công việc gì ở các mức thấp hơn, do đó các Ngài đóng vai trò truyền ảnh hưởng thậm chí xuống tới cõi thấp nhất, lần lượt thông qua các đại diện của mình là Đức Bàn Cổ và Đức Bồ Tát.

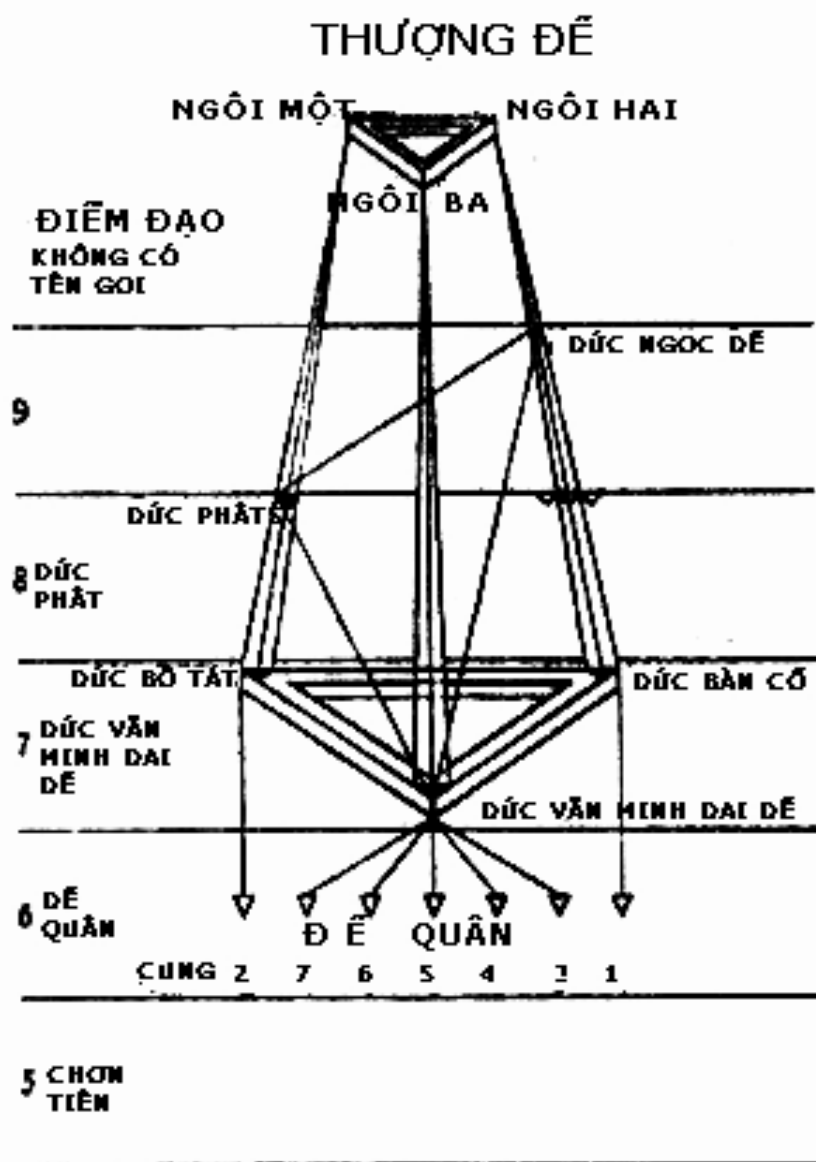
Đức Bàn Cổ và Đức Bồ Tát ngang hàng với Đức Văn minh Đại đế, vậy là ba đẳng này hợp thành một Tam giác khác để quản trị quyền năng của Thượng Đế xuống tới tận cõi trần. Hai tam giác này được biểu diễn qua Sơ đồ XLIV.



Sơ đồ XLIV: Các Tam giác lớn của Quần Tiên Hội

Quần Tiên Hội

Đủ thứ mối quan hệ nêu trên được tổng kết trong Sơ đồ XLV, nó được mô phỏng từ quyển *Chơn sư và Thánh đạo* mà chỉ thay đổi một chút xíu.



Sơ đồ XLV: Quân Tiên Hội

CHƯƠNG XLV KẾT LUẬN

Để kết luận loạt sách gồm bốn quyển này vốn bàn về Thử Phách, Thử Vía, Thử Trí và Thử Nguyên Nhân cùng một số đáng kể các hiện tượng của đủ thứ cõi mà các thử này thuộc về, ta nên liếc nhìn qua toàn thể bối cảnh mà chúng ta đã bao quát được để rút ra một vài kết luận tổng quát.

Chuyển sang vấn đề quan trọng là việc nghiên cứu bằng thần nhãn, dường như hiện nay sự thật là tương đối hiếm có điều mà ta gọi là thần nhãn *khách quan*. Khi nói thần nhãn khách quan chúng tôi ngụ ý đó là một loại thần nhãn cao cấp hoặc sự lĩnh hội mang tính dứt khoát và xác định, nó khiến cho các sự vật được nhận thức thuộc về ngoại giới; thật vậy nó khiến cho các sự vật ở mức độ riêng của mình thuộc về ngoại giới khách quan giống như các hiện tượng thông thường trên cõi hồng trần.

Song le còn một loại thần nhãn khác nữa mà ta tạm gọi là thần nhãn *chủ quan* thuộc nội giới. Trong loại hình này ta có một dạng nhận thức hoặc có lẽ nói chính xác hơn là *lĩnh hội*, nó không khách quan hóa điều được quan sát ra thành ngoại giới mà nói cho đúng hơn nó cảm nhận hoặc nhận biết sự việc một cách tinh vi và mang tính chất nội giới hơn. Ta chỉ cần nêu ra một sự minh họa đơn giản.

Trong khi tương đối có ít người có khả năng nhìn thấy hào quang, sao cho hào quang ấy có thể trở nên hoàn toàn khách quan nơi ngoại giới, thì lại có nhiều người hơn hẳn dường như có khả năng “cảm nhận” được hào quang, *biết được* mà không thật sự *nhìn thấy* các đặc trưng tổng quát của hào quang, chẳng hạn như kích thước, phẩm tính, màu sắc v.v. . . của nó. Họ dường như nhìn thấy bằng “con mắt của cái trí” nói theo đúng nghĩa đen.

Trong cả hai trường hợp thấu thị này, học viên khôn ngoan và lão luyện ắt phải cực kỳ thận trọng và kỹ lưỡng, luôn luôn có một quan điểm bảo thủ một cách nghiêm túc hoặc là về điều mà mình nhìn thấy (hay là *nghĩ rằng mình nhìn thấy*) hoặc là điều mình cảm nhận được (hay là *nghĩ rằng mình cảm nhận được*). Trong khi thật là điên rồ và trái với mọi chuẩn mực của phương pháp khoa học khi lơ đi và hoặc coi thường quá đáng những điều được nhìn thấy hoặc lĩnh hội, thì cũng điên rồ không kém và chắc chắn là còn nguy hiểm hơn nữa khi chấp nhận một cách hấp tấp mà không được chứng thực kỹ lưỡng mọi thứ mà người ta nhìn thấy hoặc lĩnh hội được. Khi bước vào lĩnh vực chưa biết tới, học viên cần phải phấn đấu duy trì cái sự thăng bằng cẩn thận giữa sự kỹ lưỡng và sự bùng bột; chỉ có sự thăng bằng này mới dẫn tới tri thức chân thực, giữ cho ý luôn ở trên “trung đạo” vốn rất thường được miêu tả là mỏng như lưỡi dao cạo.

Như ta đã nêu rõ trong quyển sách trước kia, muốn toan tính cung cấp bằng chứng cho những phát biểu trong những quyển sách này ắt, xét theo nhiều lý do, là hoàn toàn không thể được hoặc ít ra cũng bất khả thi. Đó là vì muốn có một phần rất lớn nội dung trong những quyển sách này được cung cấp bằng chứng nghiêm xác theo trí năng thì chắc chắn *không thể* được bởi vì hiện nay chưa sẵn có. Tương đối có ít điều – một số người thậm chí còn bảo rằng chẳng một điều gì – có thể được chứng minh tuyệt đối: một đằng là các sự kiện, các hiện tượng, các quan sát, các phát biểu; còn một đằng khác hẳn lại là chuyện chứng minh những sự kiện ấy v.v. . . và hơn thế nữa còn có *khả năng thẩm định phép chứng minh ấy* cho đến nay. Người ta dường như chưa thể nào phát minh ra một hệ thống chứng tỏ được liệu một vài sự việc này là đúng hay sai; có thể nói ta chưa có một hệ thống đáng tin cậy giống như hai cái bàn cân để nhận biết được trọng lượng của các vật.

Thế nhưng trong số mọi hiện tượng của cuộc sống có nhiều điều mang tính cách quan trọng tối đại mà con người *phải* có ý kiến nếu y muốn sống trên cương vị là một thực thể thuần lý để chỉ đạo cuộc đời mình cho đúng đắn. Y không thể xoay sở để trông chờ cho đến khi có được bằng chứng rõ ràng dứt khoát. Làm như vậy thì chỉ chuốc lấy nguy cơ bác bỏ - vốn chỉ dựa trên bằng chứng còn thiếu sót – loại thông tin mà nếu đúng thực, ắt có thể có tầm quan trọng và giá trị vô biên đối với chính mình. Chỉ có một thái độ duy nhất là đường như hợp lý và đúng đắn. Như ta vừa nêu trên, chúng ta phải quyết định đi đường này hay đường kia cho dầu *chưa* đủ bằng chứng. Khi bằng chứng xét theo trí năng tỏ ra còn thiếu sót thì thường thường thật ngu xuẩn khi không tin cũng như cả tin. Không tin cũng là mê tín dị đoan mà cả tin thì cũng thế thôi: đó là cái dạng mê tín dị đoan mà loài người hiện nay đang vấp phải nhiều nhất.

Ngày nay bằng chứng có lẽ vẫn luôn luôn là một vấn đề cá nhân đối với mỗi người. Có một lý thuyết và lý thuyết này tuyệt nhiên không hề được bằng chứng hoặc kinh nghiệm ủng hộ, theo đó người ta có thể tự rèn luyện mình sao cho khi lần đầu tiên chánh pháp được trình bày cho y thì một điều gì đấy bên trong y trào dâng lên để hoan nghênh nó, khiến cho y biết rằng đó là chánh pháp. Ta có thể gọi điều này là trực giác hoặc bất cứ tên nào khác mà ta chọn dùng, nó có nhiều tên gọi, nhưng đó là một hiện tượng bỏ ngỏ cho bất cứ ai quan sát và trải nghiệm đối với bản thân xem đó có phải là một hiện tượng đúng thật chẳng.

Bà Annie Besant đã từng dạy rằng: “Khi bạn dần dần khai mở được loại giác quan cao siêu nơi bản thân vốn biết ngay được sự thật khi thoát nhìn, bạn mới có thể có thêm nhiều sự thật nữa. Lúc bấy giờ, bạn tăng trưởng được một niềm xác tín nội tâm sâu sắc để khi sự thật được trình bày cho bạn thì bạn ắt biết được nó đúng là sự thật. Giác quan này tương ứng với mắt nhìn trên cõi hồng trần. Đó chính là năng lực bồ đề tức lý trí thuần khiết”. (*Giảng lý về Con đường Huyền bí học* trang 210).

Vậy là kẻ khôn ngoan ắt quan sát được những ví dụ của hiện tượng này nơi bản thân và nơi những người khác; khi nhận ra được tầm quan trọng ghê gớm và nhìn xa trông rộng của mình thì y dứt khoát bắt tay vào việc rèn luyện và hoàn chỉnh năng lực này nơi bản thân. Hiên nhiên là nó trở nên vô giá đối với y, nhất là xét về sinh hoạt tâm lý cũng như tinh thần. Cho dầu nhiều phát biểu trong bốn quyển sách này có vẻ dường như kỳ lạ, phi thường, thậm chí không thể có được đối với một số bạn đọc, thì chắc chắn là ta nên chọn một chính sách khôn ngoan hơn (xét vì mọi nhà khảo cứu chân thành và ngay thẳng đều làm như vậy) *đừng* có bác bỏ chúng chỉ vì không thể chứng minh được chúng; nếu chúng không khơi dậy một sự đáp ứng ngây ngất xao xuyến khiến ta cảm thấy rằng chúng đúng thật thì ta hãy nhất thời tạm gác chúng sang một bên, “lưu hồ sơ” để “thăm chiêu trong tương lai”. Trong khi ấy nếu chúng khơi dậy cái sự xao xuyến đáp ứng ngây ngất mà nơi những người phát triển được năng lực nêu trên thì điều này thường là hoàn toàn không thể sai lầm được; ta có thể chấp nhận chúng ít ra nhất thời cũng là toan tính rằng có lẽ chúng đúng thật.

Càng ngày càng nhiều học viên huyền bí học phát hiện rằng khi thời gian trôi qua và mình phát triển được quyền năng nội tại bên trong, thì mình có thể tự kiểm chứng được nhiều phát biểu mà trong những năm tháng trước đây mình đã chấp nhận theo kiểu này dựa trên thẩm quyền của người khác.

Biết bao nhiêu vấn đề phức tạp và bí hiểm để chứng minh các giáo huấn Minh triết Ngàn đời dưới dạng Thông Thiên Học hiện đại.

Quay sang khía cạnh luân lý của những điều đã được nêu ra trong bốn quyển sách này, bạn đọc chắc chắn đã nhận thấy rằng người ta chỉ thỉnh thoảng mới đề cập tới (và hoàn toàn mang tính thứ yếu) những nhận xét về đạo đức và luân lý xuất phát từ việc nghiên cứu cấu

tạo huyền bí của con người. Ta có thể thực hiện dứt khoát cái quan điểm theo đó tự thân các sự kiện sẽ minh chứng cho mình và nêu ra được khía cạnh đạo đức của chính mình. Nếu con người có cấu tạo như được miêu tả, nếu y có các thể phách, vía, trí và thể nguyên nhân với bản chất như nêu trên thì chắc chắn không còn nghi ngờ gì về đường lối mà y nên sinh hoạt và cư xử trong quan hệ với mọi người khác cũng như với thế giới nói chung, ngay cả chỉ vì lợi ích của chính mình. Dĩ nhiên y có làm thế hay không thì hoàn toàn là chuyện riêng của y.

Và bây giờ có một vài lời đặc biệt dành riêng cho các học viên huyền bí học về phương pháp tổng quát nhằm khảo hướng các đề tài được bàn đến trong bốn quyển sách này.

Chắc chắn là Minh triết Ngàn đời có thể được trình bày theo nhiều cách, cách này khác hẳn cách kia. Một chuyên gia cơ khí ắt trình bày chúng theo kiểu này, một nghệ sĩ ắt trình bày theo kiểu khác hẳn, một khoa học gia ắt mô tả chúng theo một cách thức khác điều mà một thi sĩ hoặc một thần bí gia chọn theo. Tùy theo loại hình hoặc tính khí của con người, cũng như tư cách và kiến thức của y mà các sự thật ngàn đời sẽ được trình bày cho khác hợp.

Vì thế có nguy cơ là một phương pháp trình bày này so với phương pháp trình bày khác là không thích hợp. Nói một cách hoàn toàn chuyên biệt thì cách trình bày mà những quyển sách này chọn theo có thể được nhiều người đánh giá là máy móc thậm chí là duy vật. Cũng đúng thôi, nhưng xét theo bản chất của sự việc thì mọi hiện tượng đều ắt phải có một khía cạnh máy móc và vật chất: không có vật chất nào mà không mang tính tinh thần cũng như chẳng thể có tinh thần mà không có vật chất. Nhưng học viên huyền bí học chân chính ắt cảnh giác không khép kín trong bất kỳ hệ thống máy móc cứng ngắc nào. Trong khi cái trí ưa mọi chuyện được xếp đặt đầu vào đáy của y có thể thích thú với những phạm trù, những bảng biểu chính xác về các sự kiện thì y cũng không được để cho những thứ này trở thành một cái nhà tù với những cửa sổ có chấn song, hạn chế và thu hẹp tầm nhìn của y chỉ theo một vài phương hướng hẹp hòi thôi.

Việc chia chẻ, phân tích, phạm trù hóa rất cần thiết đối với trí năng; nhưng xét cho cùng thì đó chẳng qua chỉ là cái giàn giáo giúp ta dựng nên cấu trúc vốn hoàn chỉnh về mọi bộ phận. Và lại, H. G. Wells đã từng phát biểu rất hay ho như sau: “Những sự việc này – con số, định nghĩa, lớp và dạng trừu tượng – tôi chỉ coi là những điều kiện không thể tránh được của hoạt động trí tuệ; hay là những tình huống đáng tiếc hơn là những sự kiện cốt lõi. Cái kẹt tâm trí của ta vốn là cái kẹt vụng về, nó đã nghiền nát sự thật đi một chút trong khi nắm bắt sự vật”. [*Những sự việc Đầu tiên và Cuối cùng*, quyển I, Siêu hình học, trang 19].

Cấu trúc của tri thức là một tổng thể duy nhất, quả thật nó cấu tạo bởi các bộ phận đa tạp, thế nhưng nó vẫn lớn hơn cái tổng số học của mọi bộ phận và xét theo toàn thể nó đã làm tròn một chức năng mà không bộ phận nào hoặc bất kỳ nhóm bộ phận nào có thể thực hiện được.

Đối với con người cũng vậy thôi; để nghiên cứu và tìm hiểu, ta có thể chia y ra thành Chơn thần, Chơn ngã và Phạm ngã, phân chia các thể của y ra thành thể xác, thể phách, thể vía, thể trí và thể nguyên nhân; thế nhưng bản thân con người *không phải là bất kỳ thứ nào trong những sự việc này, thậm chí cũng không phải là tất cả mọi thứ ấy gộp lại*. Đây chẳng qua chỉ là những phương tiện thông qua đó y biểu hiện những bộ phận, khía cạnh hoặc chức năng của chính mình: nhưng bản thân y “vẫn còn” là một thực thể, một điều bí nhiệm nói thật ra là khác hẳn và vĩ đại hơn mọi phạm trù mà ta phân chia y ra.

Trong quyển *Khoa học về các Phép bí tích*, trang 547, ông C. W. Leadbeater có trình bày một ví dụ tương tự có thể hữu dụng ở đây. Nếu ta cho một dòng điện chạy quanh một

thanh thép non, chạy qua một cuộn dây bạc của Đức và chạy bên trong một ống chứa đầy hơi thủy ngân thì nó ắt lần lượt sinh ra từ, nhiệt và ánh sáng. Dòng điện thì vẫn thế thôi, nhưng các biểu lộ của nó biến thiên theo bản chất của loại vật liệu mà nó tác động thông qua đấy. Con người cũng vậy: dòng sự sống bản thể lưu chuyển nơi y được tách ra thành các biến thái biểu lộ khác nhau tùy theo các hạ thể mà nó biểu hiện thông qua đấy. Ta lần lượt nghiên cứu các hạ thể và phương pháp hoạt động của chúng. Nhưng chính Chơn Nhơn với kết quả là tâm thức thuộc đủ loại qua đủ thứ hạ thể chính là cái bản thể ẩn đằng sau mọi hiện tượng ngoại giới; và ta nên lưu ý, cũng giống như thực chất của dòng điện vẫn còn là điều mà các khoa học gia chưa hiểu biết, thì cũng vậy chúng ta vẫn còn chưa hiểu hết thực chất của Chơn Nhơn.

Vì vậy cho nên hoàn toàn có thể quan niệm được, hơn thế, rất có thể là ta sẽ trình bày được một cách hay ho và đầy đủ nếu ta chỉ xét theo quan điểm tâm thức hơn là quan điểm hình tướng khi nói tới sự thật trong Minh triết Ngàn đời mà không đề cập tới atma, buddhi, manas hoặc một mớ những thuật ngữ chuyên môn khác vốn đầy dẫy xiết bao rai rác trong những trang sách này. Học viên chân chính, người thật sự yêu chân lý ắt nhận ra được sự thật cho dầu nó có thể được trình bày hoặc *che giấu* dưới dạng nào hay qua một loại “tiếng lóng” nào (tạm dùng một từ gây khó chịu như thế). Nhưng xét cho cùng thì y nên khoan dung và tử tế: mọi con đường đều dẫn tới một mục tiêu duy nhất, mong sao mỗi kẻ hành hương hãy tìm thấy và đi theo con đường của chính mình, dành hết thiện chí, tình hữu nghị và lòng tử tế một cách phóng khoáng và thoải mái cho những kẻ hành hương khác đang thích đi theo những con đường khác hơn.

Khi xét tới mọi điều nêu trên, xét vì các quá trình trí năng theo phép phạm trù hóa vốn dĩ là khiếm khuyết cho nên học viên phải *tiên quyết* cảnh giác đừng đặt quá nhiều niềm tin vào những Sơ đồ, cho dầu chúng hữu ích đối với cái trí đang bù đầu suy nghĩ. Học viên tuyệt nhiên chỉ nên dùng chúng là cái giàn giáo, là nấc thang để leo lên, chứ đừng mất cảnh giác kéo chúng trở thành những cái lồng giam nhốt mình. Sau đây là một điều trắc nghiệm: nếu sự hiểu biết của mình là chân thực và đầy đủ thì quan niệm tổng hợp mà y sản sinh ra sẽ thuộc về một thể giới vượt cao hơn hẳn thể giới hình tướng của các Sơ đồ: nhưng ngay khi y đưa quan niệm ấy xuống cõi thấp với cái trí ưa thích phạm trù hóa thì nó sẽ được phóng chiếu thành ra vô số hình tướng và hình dạng, biến thiên theo loại vật liệu mà mình tuyển chọn, rút ra từ cái kho chứa tri thức của mình để biểu diễn một cái gì đó xét theo chính bản chất không thể bị giam nhốt trong bất kỳ đồ thị nào cho dầu đồ thị ấy tài tình hoặc thích hợp đến đâu đi chăng nữa. Cũng giống như mọi loại phạm trù, Sơ đồ là những người giúp việc đắc lực nhưng sẽ biến thành những ông chủ hà khắc.

Niềm hi vọng của người biên soạn những tác phẩm này là biết bao năm trời cặm cụi làm việc của mình sẽ giúp cho nhiều bạn đọc ít ra cũng có được sự sáng suốt về ý niệm và nhất là sự hào hứng, yêu thích càng ngày càng sâu sắc hơn Brahma Vidya, tức khoa học cao quý, tri thức về Thượng Đế và Con người, khi chúng đã mang lại điều ấy cho chính người biên soạn. Biết rồi thì mới hiểu, hiểu rồi thì mới có sự thanh thản và bình an vốn vô cùng lớn lao hơn mọi tri thức và mọi điều hiểu biết.

Bà Annie Besant có nói: “Giá trị tri thức ắt được khảo nghiệm qua khả năng tẩy trừ và cao thượng hóa cuộc đời, mọi học viên tha thiết đều muốn ứng dụng cái kiến thức lý thuyết mà mình có được khi nghiên cứu về Thông Thiên Học để giúp cho mình tu tâm dưỡng tánh ngõ hầu trợ giúp cho đồng loại. Niềm xúc động thôi thúc ta có được chánh mệnh sẽ bị phung phí mất phần nào nếu cái ánh sáng minh bạch của trí năng không soi sáng được cho con đường hạnh kiểm; đó là vì giống như người mù đi lạc đường mà có biết gì đâu

cho đến khi y rớt xuống cái hố; cũng giống vậy, Chơn ngã do vô minh làm quáng mắt, đi lệch ra khỏi con đường chánh mệnh cho đến khi rớt xuống cái hố ác nghiệp. Quả thật Vô minh – thiếu hiểu biết – là bước đầu ra khỏi nhất nguyên để nhập vào sự chia rẽ, và chỉ khi vô minh đã bớt đi thì sự chia rẽ được giảm bớt, mãi cho đến khi vô minh biến mất thì sự An bình Đời đời mới được khôi phục./.